LỊCH SỬ
NGÀNH DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Đến năm 2010)

TẬP I

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

LỊCH SỬ NGÀNH DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đến năm 2010)

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2011

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN[1]

Chủ tịch	**Trần Ngọc Cảnh**
Phó Chủ tịch	**Lê Minh Hồng (thường trực), Phan Thị Hòa**
Ủy viên	**Nguyễn Đăng Liệu (thường trực), Nguyễn Hiệp, Đinh Văn Sơn, Đỗ Chí Thanh**
Cố vấn nội dung	**Nguyễn Hòa, Phan Tử Quang, Lê Văn Cự, Phan Minh Bích**

BAN BIÊN TẬP[1]

Trưởng ban	**Lê Minh Hồng**
Phó Trưởng ban	**Nguyễn Đăng Liệu (thường trực), Nguyễn Hiệp**
Ủy viên-thư ký	**Đinh Văn Sơn**
Các ủy viên	**Đặng Đình Cần, Vũ Đình Chiến, Đào Duy Chữ, Đặng Của, Hà Duy Dĩnh, Phạm Quang Dự, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Giao, Trần Văn Giao, Đỗ Văn Hà, Nguyễn Đông Hải, Lương Đức Hảo, Nguyễn Quang Hạp, Hồ Đắc Hoài, Hoàng Văn Hoan, Lê Văn Hùng, Vũ Văn Kính, Nguyễn Đức Lạc, Nguyễn Hùng Lân, Nguyễn Trí Liễn, Trương Minh, Phan Văn Ngân, Nguyễn Xuân Nhậm, Ngô Thường San, Nguyễn Sâm, Hồ Tế, Đỗ Chí Thanh, Hồ Sĩ Thoảng, Đỗ Quang Toàn, Trần Ngọc Toản, Lê Văn Trương, Nguyễn Đức Tuấn, Bỳ Văn Tứ, Lê Xuân Vệ, Trần Quốc Việt**
Thư ký	**Đào Mạnh Chung, Vũ Thành Huyên**

CƠ QUAN TƯ VẤN

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Cố vấn biên soạn	**Giáo sư Đặng Phong**
Cố vấn biên tập	**Tiến sĩ Khổng Đức Thiêm**

1. Theo Quyết định số 419/QĐ-DKVN ngày 19-2-2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về thành lập Hội đồng Biên soạn và Ban Biên tập và Quyết định số 2968/QĐ-DKVN ngày 27-4-2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về bổ sung nhân sự.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngay từ cuối những năm 50 của thế kỷ XX, xây dựng và phát triển ngành Dầu khí đã được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chú ý quan tâm. Kể từ khi Đoàn Thăm dò dầu lửa (mang số hiệu Đoàn 36 dầu lửa) được thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, với nhiều tên gọi và hình thức tổ chức khác nhau, ngành Dầu khí Việt Nam đã luôn đổi mới và phát triển cùng với sự lớn mạnh của sự nghiệp cách mạng và Nhà nước ta. Từ sau khi đất nước thống nhất, những nỗ lực tự vươn lên không ngừng của cán bộ, công nhân, viên chức của ngành Dầu khí cùng sự giúp đỡ hợp tác của các nước, đặc biệt là sự giúp đỡ chí tình, anh em của Liên Xô,… ngành Dầu khí có sự phát triển vượt bậc.

Ngày 18-3-1975, dòng khí thiên nhiên đầu tiên có giá trị công nghiệp tại giếng khoan số 61 ở xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã được phát hiện. Ngày 26-6-1986, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã khai thác tấn dầu đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ từ giàn MSP-1 và Việt Nam bắt đầu có tên trong danh sách các nước khai thác, xuất khẩu dầu thô thế giới, khẳng định một tương lai phát triển đầy hứa hẹn cho ngành công nghiệp Dầu khí đất nước. Ngày 29-4-2010, Petrovietnam sản xuất tấn phân đạm urê thứ 4 triệu. Ngày 24-6-2010, khai thác mét khối khí thứ 50 tỷ. Ngày 26-10-2010, Petrovietnam đạt mốc khai thác tấn dầu thô thứ 260 triệu. Ngày 6-12-2010, sản xuất kWh điện thứ 25 tỷ…

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, ngành Dầu khí Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, vươn lên trở thành tập đoàn kinh tế đầu tàu của đất nước. Năm 2010, doanh thu toàn ngành đạt 478,4 nghìn tỷ đồng, tương đương trên 23 tỷ USD, chiếm 23% GDP của cả nước; nộp ngân sách nhà nước 128 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 30% tổng thu ngân sách nhà nước. Để có được những thành công ấy, lớp lớp thế hệ những người "đi tìm lửa" đã vượt qua muôn vàn khó khăn, nếm mật, nằm gai, tìm kiếm nguồn "*vàng đen*" ròng rã suốt nửa thế kỷ.

Nhằm đúc kết những thành tựu đạt được trong 50 năm qua, gìn giữ những giá trị và kinh nghiệm của các thế hệ; đồng thời tăng cường giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ của ngành, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam (Đến năm 2010)***.

Nội dung bộ sách bao gồm 16 chương chia thành 5 phần; trình bày những hoạt động và tổ chức dầu khí đầu tiên ở nước ta từ những năm 60 của thế kỷ XX, qua nhiều hình thức tổ chức như Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hoạt động cụ thể của ngành Dầu khí trong từng giai đoạn được các tác giả nêu tỉ mỉ, có nhiều dẫn chứng sinh động. Xuyên suốt nội dung bộ sách, sự quan tâm, chỉ đạo, giúp đỡ tạo điều kiện của Đảng và Nhà nước ta đối với sự phát triển của ngành Dầu khí được khắc họa rõ nét. Các tổ chức đảng và các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp dầu khí cũng được trình bày khái quát trong bộ sách.

Bộ sách được chia thành 3 tập:

Tập I giới thiệu *Phần thứ nhất*: Những hoạt động và tổ chức dầu khí đầu tiên ở Việt Nam; và *Phần thứ hai*: Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (1975-1990).

Tập II giới thiệu *Phần thứ ba*: Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (1990-2006).

Tập III giới thiệu *Phần thứ tư*: Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (2006-2010).

Ngoài ra, bộ sách còn có phần Phụ lục do Petrovietnam cung cấp tư liệu ghi lại một số hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận dầu khí trong nước và nước ngoài; các chương trình, đề tài nghiên cứu; tóm lược biên bản các kỳ họp Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro; các giếng khoan địa chất và tìm kiếm, thăm dò dầu khí; công tác đào tạo; tóm tắt nội dung Chiến lược đầu tiên của ngành Dầu khí; một số nhận định về mô hình ngành Dầu khí đã kinh qua; cơ cấu tổ chức và nhân sự chủ chốt của ngành qua các thời kỳ,…

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình sưu tầm, biên soạn và biên tập, song do tài liệu lưu trữ thất lạc nhiều, có những thông tin chi tiết, cụ thể do thời gian có hạn chưa được chỉnh sửa thống nhất nên cuốn sách khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để bộ sách hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách.

Tháng 7 năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Suốt nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, ngành Dầu khí Việt Nam đã trở thành một tập đoàn kinh tế quan trọng, đầu tàu của nền kinh tế Việt Nam và có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng đất nước, ngành Dầu khí Việt Nam đã góp phần đưa đất nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tôi rất hoan nghênh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức biên soạn và phát hành bộ sách *Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam* để ghi lại những dấu ấn, những cột mốc quan trọng, những giá trị lịch sử quý báu của các thế hệ "những người đi tìm lửa" đã dày công xây đắp. Tôi hy vọng bộ sách sẽ là nguồn tư liệu quý báu cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, cho bạn đọc muốn tìm hiểu và nghiên cứu về ngành Dầu khí Việt Nam, đồng thời để giáo dục truyền thống cho các thế hệ trẻ của ngành Dầu khí Việt Nam.

Chúc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành xuất sắc hơn nữa nhiệm vụ của mình, xứng đáng với niềm tin và kỳ vọng mà Đảng và nhân dân mong đợi.

Thân ái!

ĐỖ MƯỜI

Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam

LỜI TỰA

Năm 2007, khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với Nhà xuất bản Hội Nhà văn xuất bản cuốn *Những người đi tìm lửa*, tập thể tác giả đã mong ước *"rồi đây nhất định cần phải biên soạn cả một công trình lớn ghi lại đầy đủ, chính xác diễn biến của từng sự kiện, không chỉ theo lối biên niên mà cần được mô tả lại cả bối cảnh, không khí cũng như ý nghĩa của nó và chắc chắn khi đó lịch sử phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam sẽ được trình bày cặn kẽ hơn, sinh động hơn, thu hút sự quan tâm mạnh mẽ hơn từ nhiều đối tượng bạn đọc…".*

Thực hiện niềm mong mỏi đó, đồng thời nhận thấy tầm quan trọng của bộ sách lịch sử trong việc gìn giữ những giá trị và kinh nghiệm quý báu của các thế hệ ngành Dầu khí đã dày công xây đắp, cũng như giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ của ngành Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam.*** Bộ sách gồm 3 tập được trình bày thành 4 phần với 16 chương và phụ lục bao quát toàn bộ các hoạt động liên quan tới dầu khí từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến hết năm 2010.

Nội dung bộ sách ghi lại chi tiết toàn cảnh lịch sử của ngành Dầu khí Việt Nam, mô tả lại những khó khăn, gian khổ, đấu tranh, vật lộn, trăn trở, cùng những hoài bão, mong ước và cả những thăng trầm, đổi thay qua các thế hệ những người làm công tác dầu khí từ những ngày đặt nền móng đầu tiên cho tới ngày hôm nay. Bộ sách không chỉ là một biên niên sự kiện, mà còn là một kho tàng kiến thức về địa chất, dầu khí và nhiều lĩnh vực chuyên môn khác liên quan tới ngành.

Bộ sách ***Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam*** ra đời như một món quà tri ân tới các thế hệ làm dầu khí cũng như những người đã gắn bó với ngành nhân kỷ niệm 36 năm Ngày thành lập ngành Dầu khí Việt Nam (3-9-1975 – 3-9-2011) và hướng

tới kỷ niệm 50 năm Ngày Truyền thống ngành Dầu khí Việt Nam (27-11-1961 – 27-11-2011). Mặc dù bộ sách lịch sử này rất dày và đồ sộ, nhưng bạn đọc sẽ không cảm thấy nhàm chán, mà ngược lại bị cuốn hút vào dòng chảy các sự kiện dầu khí được trình bày sinh động và đầy tâm huyết của tập thể tác giả.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2011

ĐINH LA THĂNG

Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Bí thư Đảng ủy

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

MỞ ĐẦU

Mỗi khi hình dung lại chặng đường 50 năm xây dựng và phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam, chúng tôi - những người trong ngành và có thể cả những người ngoài ngành - lại mong muốn có một bộ sách lịch sử để ghi lại đầy đủ diện mạo quá khứ, hiện tại và tương lai của một ngành công nghiệp, kinh tế lớn mạnh đang giữ vai trò đầu tàu của đất nước.

Ngay khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi và miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, với tầm nhìn chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt mục tiêu phải xây dựng một ngành công nghiệp Dầu khí của đất nước đạt tầm cỡ quốc tế. Bằng các cuộc đi thăm các mỏ dầu của Anbani, nhà máy lọc dầu của Bungari (năm 1957), mỏ dầu "Nheftianye Kamnhi" trên biển Caxpiên của Adécbaigian (năm 1959), Người đã đề nghị Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng ngành Dầu khí. Nhiều học sinh và cán bộ đã được Đảng và Nhà nước cử sang Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác để học và thực tập về tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và lọc hóa dầu...

Theo đề nghị của Việt Nam, từ năm 1959 Liên Xô đã cử các chuyên gia có kinh nghiệm vừa nghiên cứu khảo sát, đánh giá triển vọng dầu khí, vừa đào tạo cán bộ Việt Nam. Một kế hoạch tổng thể về công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam đã được các chuyên gia Liên Xô và Việt Nam đề xuất và từng bước triển khai. Ngày 27-11-1961, Đoàn Thăm dò dầu lửa 36 chính thức ra đời đánh dấu chặng đầu của những thay đổi, thăng trầm cùng đất nước và có thể nói mỗi bước phát triển của ngành đều góp phần tạo ra những bước thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam.

Suốt 14 năm hoạt động (từ tháng 11-1961 đến tháng 9-1975), Đoàn Thăm dò dầu lửa 36, sau này là Liên đoàn Địa chất 36, đã khảo sát địa chất - địa vật lý dầu

khí trên toàn miền Bắc và tập trung thăm dò ở Đồng bằng sông Hồng, vùng trũng An Châu; đã phát hiện dầu khí trong nhiều giếng khoan, nhất là đã phát hiện mỏ khí Tiền Hải - Thái Bình. Tại miền Nam, vào những năm đầu của thập kỷ 1970, một số công ty dầu khí phương Tây bắt đầu thăm dò dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam.

Chỉ 3 tháng sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 244-NQ/TW về việc triển khai thăm dò dầu khí trên cả nước và trên cơ sở Nghị quyết số 244, ngày 3-9-1975, Chính phủ đã quyết định thành lập Tổng cục Dầu khí Việt Nam - "một tổ chức thống nhất về dầu khí cho cả nước" với mục tiêu: "nhanh chóng tìm ra và khai thác nhiều dầu khí... nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành Dầu khí...". Trong 15 năm tiếp theo (từ tháng 9-1975 đến tháng 6-1990), Tổng cục Dầu khí đã tự tiến hành thăm dò dầu khí trên đất liền và hợp tác với một số công ty dầu khí phương Tây thăm dò một số lô ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Ngày 19-4-1981, mét khối khí đầu tiên từ mỏ Tiền Hải - Thái Bình bắt đầu được khai thác, được dẫn đến trạm tuốcbin khí phát điện. Ngày 26-6-1986, bước đột phá hợp tác toàn diện với Liên Xô về dầu khí đã cho kết quả mong đợi: tấn dầu thô đầu tiên được Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khai thác từ mỏ Bạch Hổ tại thềm lục địa Việt Nam, ghi danh Việt Nam vào danh sách các nước sản xuất dầu khí trên thế giới. Dầu khí Việt Nam bắt đầu góp phần quan trọng vào khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây, cấm vận. Nghị quyết số 15-NQ/TW (ngày 7-7-1988) của Bộ Chính trị đã thổi luồng gió đổi mới vào hoạt động dầu khí Việt Nam. Nhiều công ty dầu khí phương Tây bắt đầu trở lại Việt Nam. Đồng thời với hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí, những cơ sở dịch vụ dầu khí đầu tiên được xây dựng... Nền móng của ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam được hình thành.

Khoảng thời gian 16 năm sau đó (1990-2006), ngành Dầu khí Việt Nam có những bứt phá về mô hình tổ chức và hoạt động, trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh - Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam), tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút nhiều công ty dầu khí hàng đầu thế giới đầu tư vào Việt Nam, góp phần phá thế bao vây, cấm vận của Mỹ. Với nhiều mỏ mới được phát hiện, sản lượng dầu khí tăng nhanh, ngành công nghiệp khí Việt Nam phát triển mạnh với ba hệ thống đường ống dẫn khí ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu, Nhà máy đạm Phú Mỹ ra đời, các công trình lọc hoá dầu được xúc tiến, các loại hình cũng như các cơ sở dịch vụ dầu khí, kể cả nghiên cứu khoa học công

nghệ và đào tạo nguồn nhân lực được phát triển. Về căn bản, ngành Dầu khí Việt Nam đã khá hoàn chỉnh trong nhiều lĩnh vực và bắt đầu triển khai hoạt động dầu khí ra thế giới (Mông Cổ, Malaixia, Angiêri…). Dầu khí Việt Nam đã đóng góp từ một phần tư đến một phần ba nguồn thu ngân sách nhà nước hàng năm.

Đầu năm 2006, được Bộ Chính trị xem xét, kết luận, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, mở đường cho ngành Dầu khí Việt Nam bước lên tầm cao mới. Theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29-8-2006, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được thành lập. Đến nay ngành Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh đồng bộ mọi lĩnh vực hoạt động thông qua việc Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Polypropylen… đi vào sản xuất, các sự kiện tăng cường đầu tư thăm dò và mua mỏ ở nước ngoài (châu Phi, Nam Mỹ và Mỹ Latinh), bắt đầu có nguồn thu từ dầu khai thác ở nước ngoài (Malaixia, Liên bang Nga…). Bên cạnh đó là việc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam còn đầu tư vào nhiều lĩnh vực như sản xuất điện (các nhà máy: Điện Cà Mau I và II, Nhơn Trạch I và II), xơ sợi,... Các công ty và đơn vị thành viên của Tập đoàn đã cơ cấu lại mô hình quản lý, điều hành, quyền sở hữu, đa dạng hóa ngành, nghề nhằm nâng cao năng lực phối hợp, sản xuất, dịch vụ cũng như hiệu quả đầu tư. Công cuộc cổ phần hóa đã cơ bản hoàn thành và đang phát huy sức mạnh. Tập đoàn tiếp tục đứng hàng đầu trong các tổ chức kinh tế Việt Nam và trong đóng góp nguồn thu vào ngân sách nhà nước.

Bên cạnh các ngành than, điện đã có tuổi đời phát triển trên trăm năm, ngành Dầu khí Việt Nam tuy mới bước vào "tuổi năm mươi" nhưng việc viết lịch sử không phải dễ dàng, thuận lợi. Khó khăn đầu tiên là Hội đồng Biên soạn, Ban Biên soạn và các tác giả, cộng tác viên tuy là những người trực tiếp tham gia vào tiến trình lịch sử dầu khí Việt Nam, song hoàn toàn không có nghiệp vụ về biên soạn lịch sử! Khó khăn thứ hai là nguồn tài liệu. Mặc dù, Lưu trữ của Tập đoàn khá tốt, nhưng do nhiều lần thay đổi về tổ chức, trụ sở, khối lượng tài liệu đồ sộ, đa dạng, vẫn còn đang trong quá trình sắp xếp, ngoài ra có lần mưa to, nước hồ Thiền Quang tràn ngập trụ sở 80 Nguyễn Du của Tổng cục Dầu khí, làm hư hại nhiều tài liệu lưu trữ! Đó là chưa kể các "nhân chứng lịch sử" cũng dần dần ra đi theo năm tháng. Khó khăn thứ ba là một số thành viên chủ chốt trong Hội đồng Biên soạn, Ban Biên soạn, chủ biên và tác giả là cán bộ đương chức, bị công việc chi phối, thời gian còn eo hẹp cho việc biên soạn lịch sử. Những khó khăn và trở ngại này phần nào được khắc phục bởi sự ủng hộ, cổ vũ, động viên, hỗ trợ nhiệt tình bằng cách góp ý, cung cấp thông tin, tư liệu, tài liệu của cán bộ trong ngành đã nghỉ hưu hay đang làm việc. Đáng kể hơn cả là có sự tư vấn cụ thể, nhiệt tình,

đầy trách nhiệm của Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam Dương Trung Quốc, cố giáo sư Đặng Phong, tiến sĩ sử học Khổng Đức Thiêm. Qua nhiều lần hội thảo từng phần, từng chương, Ban Biên soạn đã nhận được hơn 60 góp ý, nhận xét hoặc bằng văn bản, hoặc bằng cách bổ sung, sửa chữa ngay vào bản dự thảo. Ban Biên soạn đã tiếp thu, sửa chữa, bổ sung ngay những ý kiến chính xác, có tư liệu, tài liệu cụ thể kèm theo. Những đóng góp mà Ban Biên soạn cùng tác giả phải tìm lại tài liệu, thông tin gốc để kiểm chứng, hoặc cần phải có thời gian tương đối dài mới có thể tìm kiếm nguồn tài liệu để bổ sung cho lần tái bản sau. Mặc dù đã cố gắng hết sức, nhưng do tầm vóc của bộ sách tương đối đồ sộ nên đã không tránh khỏi sai sót. Hội đồng Biên soạn rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc trong và ngoài ngành để sửa chữa, bổ sung khi tái bản bộ sách ***Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam***.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Đảng ủy, Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc, các Ban/Văn phòng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, các đơn vị trong toàn ngành, các tác giả, cố vấn và cộng tác viên, cố giáo sư Đặng Phong, các nhà sử học: Dương Trung Quốc, Khổng Đức Thiêm của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật đã tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ đưa bộ sách này ra mắt bạn đọc vào đúng dịp các ngày lễ kỷ niệm đặc biệt của ngành Dầu khí Việt Nam.

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG

HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đã có công lao to lớn đặc biệt xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẶNG
HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đã có nhiều công lao đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

CHỦ TỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG DANH HIỆU

ANH HÙNG LAO ĐỘNG

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sáng tạo từ năm 1998 đến năm 2007, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc

Nguyễn Minh Triết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG

HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP

HẠNG Nhất

Cán bộ, công nhân viên Tổng công ty Dầu khí Việt Nam

Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất và công tác từ năm 1975 - 1995, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

CHỦ TỊCH

Lê Đức Anh

Petrovietnam

Phần thứ nhất

NHỮNG HOẠT ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC DẦU KHÍ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG 1

Chủ biên **Nguyễn Hiệp**

Tác giả **Nguyễn Hiệp, Phan Huy Quynh**

CHƯƠNG 2

Chủ biên **Phan Minh Bích**

Phó Chủ biên **Trương Minh, Hồ Đắc Hoài**

Cố vấn **Bùi Đức Thiệu, Vũ Bột**

Tác giả **Đặng Của, Đinh Văn Danh, Nguyễn Giao, Nguyễn Đông Hải, Đỗ Văn Hãn, Nguyễn Quang Hạp, Nguyễn Hiệp, Đỗ Văn Lưu, Đỗ Ngọc Ngạn, Đoàn Thám, Đoàn Thiện Tích, Trần Ngọc Toản, Lê Quang Trung, Bỳ Văn Tứ, Nguyễn Văn Vĩnh**

Cộng tác viên **Nguyễn Ngọc Hạp, Nguyễn Tấn Kích, Đặng Phong, Phí Lệ Sơn, Nguyễn Chí Thành, Đỗ Quang Toàn, Trần Xanh**

CHƯƠNG 1

HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ ĐỊA CHẤT VÀ DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

I. DẦU MỎ VÀ SẢN PHẨM DẦU VỚI XÃ HỘI VIỆT NAM

Hoạt động liên quan đến địa chất, thăm dò, khai khoáng, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam được hình thành và phát triển từ thời nguyên thuỷ, trong những phạm vi và trình độ khác nhau, đã được ghi nhận qua nhiều di tích khảo cổ và sử liệu.

Cách đây khoảng 6.000 năm đến 5.000 năm, cư dân sống trên lãnh thổ Việt Nam đã có kỹ thuật chế tác đá và làm đồ gốm khá phát triển. Phần lớn các bộ lạc đã biết trồng lúa. Khoảng 4.000 năm trước các bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng đã biết sử dụng một loại nguyên liệu mới là đồng và có kỹ thuật luyện kim đồng thau.

Thời đại kim khí thời Hùng Vương phát triển qua các giai đoạn đồ đồng, đồng thau, rực rỡ nhất là văn hoá Đông Sơn có những trống đồng nổi tiếng.

Vào các triều đại phong kiến Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê… đến triều Nguyễn, tuy nhiều năm phải chống ngoại xâm, nhưng việc khai thác và sử dụng tài nguyên vẫn được phát triển.

Trên thế giới, cách đây trên 5.000 năm, người dân ở Trung Đông đã biết khai thác bitum ở Hit, trên sông Ơphrết, cách Babilon không xa (nay là thành phố Bátđa, Irắc), để làm vữa xây tường, làm đường, trét thuyền để chống thấm nước, được đốt để chiếu sáng (nhưng không tốt vì không sáng lắm mà lại nhiều khói và mùi khó chịu); nhưng lại phát huy tác dụng làm chất cháy dùng trong chiến tranh. Ngoài ra, bitum còn được dùng làm thuốc chữa một số bệnh (chống chảy máu, làm liền các vết thương, làm dầu xoa bóp…)[1].

1. Daniel Yergin: *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 41-42.

Hồ hắc ín Trinidad

Ở châu Âu, người dân phát hiện khí cháy ở Salsomaggiore - Italia năm 1226, dầu ở Andát - Pháp năm 1498 và "dầu đất - earth balsam" - Ba Lan năm 1506. Còn Marco Polo đã ghi chép về "suối dầu" ở Bacu vào cuối thế kỷ XIII.

Ở châu Mỹ, năm 1595, Raleigh đã nói về hồ hắc ín Trinidad; năm 1632, Fransiscan đã thăm "suối dầu" ở Niu Oóc.

Ở châu Á, khi khoan tìm muối, người Trung Quốc đã phát hiện dầu từ 1.700 năm trước đây; còn người Mianma đã sử dụng dầu từ rất sớm và biết khai thác dầu bằng các giếng đào thủ công vào cuối thế kỷ XVIII, sản lượng hàng năm đạt tới 250.000 thùng (33.333 tấn), nhiều hơn lượng dầu khai thác ở vùng Côcadơ (Liên bang Nga), Rumani, Ba Lan, Đức vào thời đó[1].

Năm 1859, Đại tá Edwin Drake sử dụng kỹ thuật khoan tìm muối của Trung Quốc, khoan sâu 21 m đã phát hiện dầu ở Oil Creek-Titusville-Pennsylvania (Mỹ), đồng thời cũng đã mở đầu cho sự ra đời của nền công nghiệp dầu khí hiện đại.

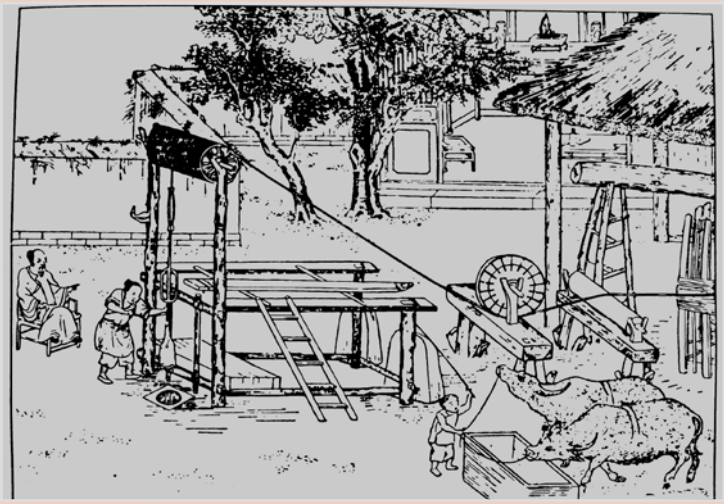

Giàn khoan thời xưa của Trung Quốc

Sản lượng đỉnh khai thác dầu năm 1900 là 0,4

1. The Petroleum Handbook. Elsevier. 1983, tr.3, 4, 36.

Giếng khoan dầu đầu tiên trên thế giới do Edwin Drake khoan năm 1859 tại Pennsylvania (Mỹ)

triệu thùng/ngày (khoảng 53.000 tấn/ngày), năm 1940 là 6 triệu thùng/ngày (khoảng 0,8 triệu tấn/ngày), năm 1950 là 11 triệu thùng/ngày (khoảng 1,33 triệu tấn/ngày), năm 1960 là 22 triệu thùng/ngày (khoảng 2,66 triệu tấn/ngày).

Vào những năm 50 của thế kỷ XIX, ở Mỹ, luật sư George Bissell và chủ tịch ngân hàng James Townsend cho rằng từ dầu mỏ có thể chế biến thành dầu thắp sáng, đã cộng tác với J. Benjamin Silliman - giáo sư hoá học tại Trường đại học Yale, người đã thành công trong việc chưng cất dầu mỏ thành nhiều sản phẩm khác nhau. Năm 1854, tiến sĩ Abraham Gesner nộp đơn xin cấp bằng sáng chế của Mỹ cho việc sản xuất *"một chất lỏng hydrocarbon mới mà tôi đặt tên là dầu lửa (keosene) và có thể dùng thắp sáng và cho các mục đích khác"*. Năm 1894, Gesner nộp đơn xin cấp bằng sáng chế "*Phương thức mới sản xuất chất lỏng hydrocarbongọi tắt là dầu lửa) và sử dụng cho quá trình thắp sáng và các mục đích khác*". Gesner tham gia thành lập một nhà máy sản xuất dầu lửa ở Niu Oóc. Năm 1859, nhà máy này đã sản xuất được 5.000 gallon (14.000 lít) dầu mỗi ngày[1].

Năm 1860, trên thế giới có 15 nhà máy lọc dầu, đến năm 1865 đã tăng lên đến 194 nhà máy, chủ yếu sản xuất ra naphtha, dầu hoả và dầu cặn (Naphtha-xăng, không biết sử dụng làm gì, phải đổ đi! Vì lúc đó chưa phát minh ra động cơ đốt trong, chủ yếu là động cơ hơi nước)[2].

Chỉ sau khi phát minh ra động cơ đốt trong, nhất là khi xảy ra Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), nhu cầu xăng, diesel, dầu mỡ tăng mạnh. Đến giữa thế kỷ XX, công nghiệp chế biến dầu khí đã phát triển rất mạnh, sản phẩm lọc dầu và hóa dầu đã chiếm tỷ trọng lớn trên thế giới, khẳng định nhân loại đã bước vào thời đại dầu khí.

1. Daniel Yergin: *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 35, 41, 42.
2. Theo http://www.pafko.com/history/h_petro.html

Năm 1895, Hà Nội có điện phát ra từ Nhà máy đèn Bờ Hồ, lúc đầu có 300 bóng đèn công suất nhỏ[1]... Đến năm 1935, toàn Đông Dương có 42 nhà máy điện, công suất 59 MW. Năm 1939, điện cho công cộng và tiêu dùng cá nhân là 149.200.000 kWh, cho sản xuất là 101.000.000 kWh[2]. Cả một vùng nông thôn rộng lớn ở Việt Nam khi đó, nhà nào nhà nấy chỉ leo lét ngọn đèn dầu lạc, sau này được thay thế bằng ngọn đèn dầu hỏa.

> Có một số tài liệu cho rằng dầu hỏa được sử dụng ở Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ XIX, nhưng chắc chắn vào cuối thế kỷ XIX đã được sử dụng nhiều. Trong cuốn *Xứ Bắc Kỳ ngày trước*, Cờlôt Buaranh cho biết: "Năm 1895… ngoài đường phố Hà Nội, người ta vẫn thắp đèn dầu hỏa, cứ chập tối các phu đèn lại bắc thang trèo lên các cột để châm đèn, sáng lại dùng ống xì đồng tắt đi…"[3]. Còn ngày 5-9-1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mức thuế tiêu thụ dầu hỏa trên toàn Đông Dương là 6 phờrăng/100 kg[4].

Ngay từ những năm 1898-1899, tư bản xăng dầu phương Tây đã có mặt ở cảng Nhà Bè và sau đó là cảng Hải Phòng. Những sản phẩm dầu mỏ dùng ở Việt Nam lúc đó do Công ty Đông Ấn của Hà Lan (East Indie) cung cấp.

Shell[5] là một trong những hãng dầu lớn nhất thế giới đã có mặt ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Từ những năm 1903-1904, Shell đã có xưởng làm thùng thiếc loại 350 lít và 20 lít tại Nhà Bè. Năm 1904, Công ty Dầu châu Á (APC - Asiatic Petroleum Company)[6] đã đến Hải Phòng bán đèn dầu hoả - đèn dầu "Hoa Kỳ"[7]. Ngày 4-11-1911, Royal Dutch Shell Group thành lập Hãng dầu Pháp - Á (CFAP - Compagnie Franco-Asiatique des Pétroles); Hãng có nhiệm vụ buôn bán xăng dầu tại Đông Dương và phía Nam Trung Quốc. Năm 1930, Shell xây trụ sở

---

1. Công ty Xăng dầu khu vực I: *50 năm xây dựng và phát triển 1956-2006*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.19.
2. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000. Tập I: 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 200.
3. Công ty Xăng dầu khu vực I: *50 năm xây dựng và phát triển 1956-2006*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.19.
4. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, 2006, tr. 263.
5. Công ty Shell (với logo hình vỏ sò) là công ty của nước Anh do Marcus Samuel cùng với người cha thành lập năm 1833 để nhập khẩu vỏ sò. Khi đi thu mua vỏ sò ở vùng biển Caxpiên vào năm 1892, người em của Samuel đã phát hiện thấy có thể nhập dầu thắp đèn (lamp oil) ở vùng này, nên nảy ra ý mua sắm tàu chứa dầu (tanker) để vận chuyển. Năm 1897, Marcus Samuel và em là Samuel Samuel thành lập Shell Transport and Trading Company để vận chuyển và buôn bán dầu. Sau đó Shell Transport and Trading Company hợp nhất với Royal Dutch Petroleum Company của Hà Lan (được thành lập năm 1890 bởi Jean Baptiste August Kessler, Henri Deterding và Công ty Texaco, khai thác dầu ở Hà Lan và Inđônêxia) để thành lập Royal Dutch Shell Group vào tháng 2-1907.
6. Công ty Dầu châu Á (APC - Asiatic Petroleum Company) là doanh nghiệp hợp nhất do Marcus Samuel (Shell), Henri Deterding (Royal Dutch) và nhà Rothschild thành lập tháng 6-1902.
7. John Kleinein: *Side Streets of History: A Dutchman's stereoscopic views of colonial Vietnam.*

tại số nhà 15, đại lộ Nôrôđôm (nay là đường Lê Duẩn, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, là trụ sở của Công ty Xăng dầu khu vực II - Petrolimex Sài Gòn). Ở miền Bắc, Shell có kho dầu ở Thượng Lý (Hải Phòng), có trụ sở ở Hà Nội (sau này là trụ sở của Bộ Khoa học và Công nghệ, số 39 phố Trần Hưng Đạo - Hà Nội) và khu kho bãi đặt tại đầu phố Khâm Thiên, người dân Hà Nội quen gọi là Nhà Dầu.

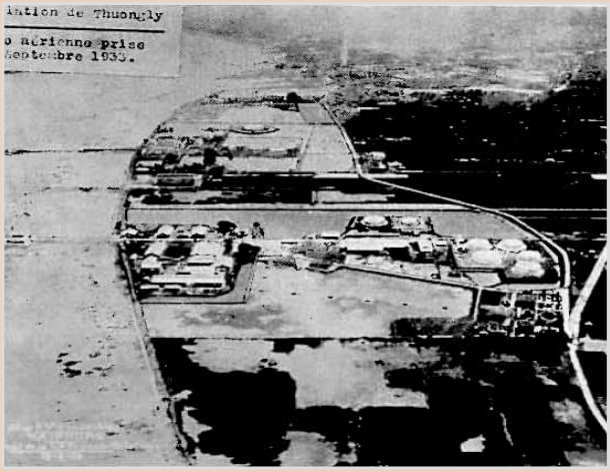

Toàn cảnh Sở Dầu Thượng Lý năm 1933

Trên khu đất Nhà Dầu, sau này đã xây dựng trụ sở của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex[1]. Nhà Dầu (có người còn gọi là Sở Nhà Dầu) là nơi bán xăng cho những người có ôtô và bán dầu hỏa cho những người dùng đèn thắp sáng. Dầu lửa được bán buôn từ các cảng (Nhà Bè, Hải Phòng) lên các thành phố và được những người buôn lại gánh đi bán rong trên các đường phố, các chợ quê, kể cả bán đèn Hoa Kỳ. Từ khi có Sở Nhà Dầu, cái ngõ nhỏ đầu tiên của phố Khâm Thiên được người dân gọi là ngõ Nhà Dầu. Tên này vẫn tồn tại cho đến gần đây, khi Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định dùng chữ số thay cho tên gọi. Ngõ Nhà Dầu được đổi thành ngõ 1 Khâm Thiên. Cái tên Nhà Dầu còn sót lại trên tấm biển chỉ Trạm biến áp điện ở trước ngõ[2].

Về xuất xứ chiếc đèn dầu "Hoa Kỳ": Theo Daniel Yergin, một dược sĩ từ Lvov (nay thuộc Ucraina), với sự giúp đỡ của một người thợ ống nước đã phát minh ra một loại đèn đốt dầu giá rẻ. Dựa trên thiết kế ban đầu của người dược sĩ và người thợ đường ống ở Lvov, chiếc đèn đã khắc phục được các vấn đề khói và mùi. Sau đó, một đại lý bán dầu tại Niu Oóc đã phát hiện ra một loại đèn có ống khói bằng thuỷ tinh để đốt dầu lửa đang được sản xuất tại Viên. Đại lý Niu Oóc nhập khẩu loại đèn dầu này và nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường. Do liên tục được cải tiến, loại đèn xuất xứ từ Viên đã trở thành cơ sở cho hoạt động kinh doanh đèn dầu tại nước Mỹ và sau đó được xuất khẩu trên khắp thế giới[3].

Về lịch sử tên "đèn Hoa Kỳ", theo cố giáo sư Đặng Phong hiện còn nhiều giả thuyết. Một số ý kiến cho rằng do các hãng dầu của Mỹ khuyến mại bằng cách cứ mua 1 thùng dầu thì tặng 1 chiếc đèn. Cái tên "đèn Hoa Kỳ" bắt nguồn từ

1. *50 năm Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (1956-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Theo tài liệu của cố giáo sư Đặng Phong.
3. Daniel Yergin: *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 44.

Ngõ Nhà Dầu bên cạnh Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là ngõ 1 Khâm Thiên

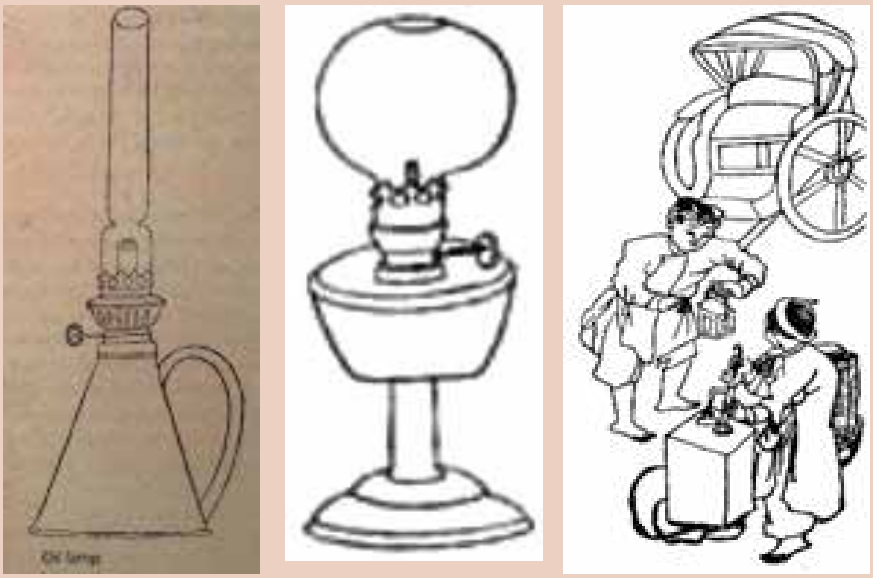

Hình ảnh trích từ cuốn sách Kỹ thuật của người An Nam

đó[1]. Lại có ý kiến cho rằng Hoa Kỳ không phải là Mỹ, mà là tên một cửa hiệu ở đường Jule Ferry (nay là phố Hàng Trống, Hà Nội) chuyên làm ra loại đèn này bằng sắt tây để bán, từ đó người mua lấy tên hiệu để gọi tên đèn[2].

Năm 1926, tư bản Pháp thành lập Công ty Bugi Đông Dương (Compagnie Indochinoise de Bougie) kinh doanh các loại dầu đốt, sản phẩm phụ như xi, parafin,… bougie cho máy nổ.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, Công ty Dầu Caltex (Mỹ) đến Việt Nam, trụ sở đặt tại nhà số 27-28 bến Bạch Đằng (Sài Gòn), sau này là trụ sở Công ty Cung ứng tàu biển. Caltex có chi nhánh ở Thượng Lý (Hải Phòng).

Bếp dầu được dùng ở Liên Xô năm 1930

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, Công ty Standard Oil (Mỹ) có kho ở Nhà Bè, đại lý ở Thượng Lý (Hải Phòng) và từ năm 1911 buôn bán dầu với thương hiệu ESSO (ESSO là phát âm của hai chữ S và O của từ Standard Oil, vì từ năm 1911, để tránh độc quyền, chính phủ Mỹ buộc Công ty Standard Oil phải chia thành 7 công ty khu vực như California Standard Oil…).

Caltex là một công ty dầu liên doanh giữa Texaco (Texas Company) và California Standard Oil, được thành lập năm 1936.

Texaco đầu tiên là Công ty nhiên liệu Texas (Texas - Fuel Company) do Joseph S. Cullinan thành lập ở Beaumont - Texas năm 1901…

Tổng kho xăng dầu Nhà Bè được xây dựng từ năm 1910, nhiều công ty dầu đều có kho ở đây[3].

Các số liệu thống kê dưới đây cho thấy số lượng xăng dầu được nhập vào Đông Dương:

1. Nguyễn Công Hoan: *Nhớ và ghi về Hà Nội*, Nxb. Trẻ, 2004, tr. 149.
2. Henry Oger: *Introduction générale à l'étude de la technique du peuple Annamite*, Geuthner, p. 28. Dumoutier: *Essais sur les Tonkinois*, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1908, pp. 74-75.
3. *50 năm Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (1956-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

Năm 1932, dầu lọc: 44.690 tấn, xăng: 31.210 tấn, dầu nặng: 6.900 tấn;

Năm 1933, dầu lọc: 40.560 tấn, xăng: 27.750 tấn, dầu nặng: 5.670 tấn;

Năm 1934, dầu lọc: 34.950 tấn, xăng: 29.540 tấn, dầu nặng: 24.500 tấn[1].

II. HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM DẦU MỎ CỦA NGƯỜI PHÁP

Sau khi hoàn thành cơ bản việc đặt ách thống trị ở Việt Nam, thực dân Pháp khẩn trương xúc tiến việc điều tra, thăm dò tài nguyên, đẩy mạnh khai thác bóc lột kinh tế.

Từ năm 1888 đến năm 1929, tư bản Pháp đầu tư mạnh vào Việt Nam, khoảng 3,5-4,5 tỷ phờrăng vàng đầu tư vào nông nghiệp, cây công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, hàng không…

Pháp đã thành lập rất sớm các tổ chức đảm nhiệm việc nghiên cứu điều tra địa chất thu hút nhiều nhà địa chất giỏi, ban hành các văn bản pháp luật cho việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở Đông Dương, lần lượt thành lập Sở Mỏ Nam Kỳ (năm 1868), Nha Mỏ Đông Dương (năm 1884), Công ty Than Bắc Kỳ của Pháp (tháng 4-1888).

Tháng 10-1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh đầu tiên về mỏ ở Đông Dương, trong đó quy định về thuế lệ di nhượng và quyền sở hữu mỏ. Năm 1898 (trên giấy tờ là năm 1894), Sở Địa chất Đông Dương được thành lập (Giám đốc là M. Counillon - giáo sư Trường Chasseloup Laubat, nay là Trường trung học phổ thông Lê Quý Đôn, Thành phố Hồ Chí Minh) trực thuộc Nha Canh nông và Thương mại, đến năm 1904 trực thuộc Ban Thanh tra Công chính (Sở Mỏ). Năm 1921, Nha Mỏ được thành lập gồm Sở Mỏ, Sở Địa chất, một phòng thí nghiệm và thử các vật liệu khoáng. Năm 1928, Hội đồng Nghiên cứu khoa học Đông Dương được thành lập, có 40 thành viên; trong đó có đại diện Sở Địa chất. Năm 1929, Sở Địa chất sáp nhập vào Tổng Thanh tra Mỏ và Kỹ nghệ, năm 1933 Sở Địa chất lại thuộc Tổng Thanh tra Công chính và đến năm 1939 lại trực thuộc Tổng Thanh tra Mỏ và Kỹ nghệ Đông Dương (tổ chức này được tái thành lập năm 1938)[2].

Ngoài ra, năm 1899, Toàn quyền Đông Dương thành lập Sở Địa lý Đông Dương trực thuộc Ban Tham mưu quân đội Pháp, có nhiệm vụ thành lập và in các bản đồ

1. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000. Tập I: 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 65.
2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ biên Nguyễn Hiệp): *Địa chất và tài nguyên dầu khí Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2007, tr. 17-18.

địa hình Đông Dương. Những bản đồ này là cơ sở rất quan trọng cho việc vẽ các bản đồ địa chất.

Năm 1922, Viện Hải dương học Đông Dương được thành lập. Những năm 1923-1927, tàu De Lanessan (Pháp) đã khảo sát độ sâu đáy biển và thu thập mẫu đáy ở Biển Đông. Năm 1930, người Pháp đã cho tiến hành đo độ sâu, khảo sát địa hình các khu vực biển nông ven bờ như vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, các đảo và quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quốc.

Sau khi ra đời, mặc dù số người rất ít (3-7 người), song Sở Địa chất Đông Dương đã nhanh chóng xúc tiến công tác điều tra vẽ bản đồ địa chất ở các tỷ lệ 1/4.000.000 (năm 1928), 1/2.000.000 (các năm: 1928, 1931, 1937). Đáng lưu ý nhất là Bản đồ Địa chất Đông Dương tỷ lệ 1/2.000.000, do J. Fromaget cộng tác với F. Bonelli, J. Hoffet và E. Saurin lập năm 1937 (năm 1952 và năm 1971 được tái bản có bổ sung), đã thể hiện được khá đầy đủ cấu trúc địa chất của Đông Dương.

Về điều tra tài nguyên khoáng sản: có rất nhiều công trình liên quan đến than và các kim loại đồng, sắt, kẽm, thiếc, vàng, bạc…

Các công trình nghiên cứu của Sở Địa chất Đông Dương đều được công bố trong các tập *Kỷ yếu* (Mémoire) và *Tập san* (Bulletin) của Sở. Năm 1914, Bảo tàng Địa chất Đông Dương được xây dựng và năm 1919 mở cửa đón công chúng vào tham quan. Bảo tàng có 5 nghìn mẫu đá, khoáng vật và hoá thạch rất có giá trị[1].

Cho đến nay, những kết quả nghiên cứu địa chất khu vực, địa tầng, cổ sinh, khoáng sản ở Đông Dương vẫn có giá trị cho những nghiên cứu địa chất sau này.

Tư bản Pháp thành lập rất nhiều công ty khai thác các mỏ than, crôm và phốtphát… Các hoạt động khai thác mỏ của Pháp ở Việt Nam phần lớn tập trung ở miền Bắc, nơi có điều kiện địa chất thuận lợi thành tạo khoáng sản.

Các công trình chuyên sâu về địa chất dầu khí rất ít so với địa chất khu vực nói chung và khoáng sản rắn nói riêng. Tuy nhiên, các tài liệu còn để lại cho thấy các thông tin về dầu khí ở Việt Nam và Đông Dương được biết khá sớm.

Vào năm 1901, người Pháp đã tiến hành khoan một vài giếng khoan tại Đà Nẵng nhưng không gặp khí cháy và năm 1910 đã khoan và đào giếng ở vùng Núi Lịch, Yên Bái. Ngày 23-3-1914, tại Viện Hàn lâm Khoa học Pháp, De Launay đã trình bày ghi chép của P. Durandin "Về sự có thể tồn tại mỏ dầu khí ở Đông

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ biên Nguyễn Hiệp): *Địa chất và tài nguyên dầu khí Việt Nam, Sđd*, tr.18. Hoàng Thị Thân. Le Service géologique de l'Indochine 1898-1953. Extrait du Bulletin de la société des études indochinoises. Nouvelle série-tome XLVIII-No 4. 1973.

Bảo tàng Địa chất Đông Dương (năm 1914)

Dương thuộc Pháp theo các chỉ dẫn địa danh" như Nậm Dầu ở Lạng Sơn (nậm là suối, dầu là dầu hoả?)[1].

Vấn đề dầu mỏ ở Bắc Bộ và những vùng còn lại ở Đông Dương đã được nêu rõ trong báo cáo chung về công nghiệp mỏ, nhân cuộc thanh tra các nước thuộc địa vào tháng 3-1922[2], gồm những vùng chính như sau:

(1) Bể trầm tích Đệ Tam Đồng Ho (Quảng Yên, nay là Quảng Ninh) chứa các vỉa than lignit đang được khai thác và đá phiến dầu dày khoảng 15 m, khi chưng cất cho 3-8% dầu khoáng (huile minérale) bốc cháy dễ dàng, có thể sử dụng làm chất đốt khi trộn với lignit.

Người Pháp tìm thấy đá dầu Đồng Ho vào năm 1919. Năm 1924, P.Schoen có báo cáo về mỏ này. Theo lời kể của một công nhân đã làm việc ở đây, khoảng những năm 1930-1934, người Pháp giao cho một thầu khoán Việt Nam thăm dò, mẫu đã được lấy gửi đi phân tích ở nước ngoài. Năm 1940-1941, người Nhật Bản cũng đã đến khảo sát vùng này. Cách thức thăm dò lúc đó bằng đào giếng, lò, hào, kéo đất đá bằng tay và trục tời, rút nước bằng máy bơm chạy bằng hơi nước (nồi supde)

1. Durandin P., 1914. Sur l'éxistence possible de gisements pétrolifères dans l'Indochine française d'après les indices toponymiques. CR. Acad. Sci. France, 158, pp 900-903, Paris.
2. Gouvernement général de l'Indochine. Service des mines. La question du pétrole au Tonkin et dans le reste de l'Indochine. Extrait de rapport général sur l'industrie minière établit pour l'inspection des colonies, Mars-1922.

Vết lộ đá dầu Đồng Ho, Quảng Ninh

và múc bằng tay. Vận chuyển đất thải bằng xe goòng, mẫu lấy được đưa ra thuyền bằng xe ba gác. Số nhân công khoảng 30 người (năm 1930). Pháp đánh giá tài nguyên đã thấy là 2.450.000 tấn, chắc có là 2.750.000 tấn, có thể có là 10.375.000 tấn. Tổng cộng 15.575.000 tấn[1].

(2) Trầm tích Đệ Tam ở tỉnh Tuyên Quang, trên mái lớp lignit còn gặp đá phiến sét - vôi màu sôcôla, khi chưng cất cho các dầu khoáng tỷ lệ khác nhau. Hai thành tạo trên rất giống nhau, nhưng các bể đó rất hạn chế, theo tính toán sơ bộ, trữ lượng các đá phiến không lớn, do đó khó có thể xây dựng được một nhà máy dầu ở nước thuộc địa này.

(3) Trầm tích Paleozoi ở vùng Núi Lịch, hữu ngạn sông Hồng, cách thị xã Yên Bái (nay là thành phố Yên Bái) về phía Nam 3-4 km, có dải đá vôi nứt nẻ, graphit hoá biểu hiện hydrocarbon xâm nhiễm, tạo thành móng của bể trầm tích sông - hồ Đệ Tam, dày khoảng 1.000 m, bị uốn nếp ở Yên Bái dọc thung lũng sông Hồng[2].

Năm 1919, Nha Mỏ Đông Dương đã tiến hành khảo sát địa chất, thi công một số công trình hào, hố ở thượng nguồn Ngòi Ác, Ngòi Giao, đặc biệt đã khoan ở sườn phía Đông Núi Lịch. Ngày 12-1-1911 khoan tới độ sâu 52 m và ở độ sâu 35 m đã xuyên qua lớp cát kết màu đen có mùi dầu mỏ, nhưng sau đó đã ngừng rồi bỏ[3].

Năm 1922, theo đề xuất của Guidon Lavallée thuộc Sở Mỏ, Pierre Viennot đã cùng với Guidon Lavallée khảo sát lại vùng Núi Lịch, Ngòi Ác, Ngòi Giao, lập bản đồ tài liệu thực tế tỷ lệ 1/50.000 và mặt cắt địa chất qua Núi Lịch, và gửi mẫu phân tích tại Phòng thí nghiệm của Sở Mỏ, kết quả cho thấy có hợp chất hydrocarbon[4]. Ngày 1-12-1924, tại hội nghị của Hội Địa chất Pháp, P. Viennot đã điểm qua các nghiên cứu địa chất của R. Zeiller, 1893, E. Beauverie, 1911, L. Dussault, 1922, 1929 liên quan đến vùng Yên Bái, gồm các thành tạo biến chất, các trầm tích Paleozoi

1. Báo cáo về tình hình mỏ Schiste bitumineux Đồng Ho - Quảng Yên của Nguyễn Xuân An và Lê Văn Bằng, ngày 4-9-1958.
2. P. Viennot, 1924; E. Sarran, 1899; J. Fromaget, 1941.
3. La question du pétrole, 1922; P. Viennot, 1924.
4. Gouvernement général de l'Indochine. Service des mines, 1922. Notes sur un prélèvement d'échantillons effectué dans la région pétrolifère de Nui Lich-province Yen Bai.

và bể Đệ Tam. Theo nhận định của P. Viennot, có sự xuất lộ dầu ở đây, tuy nhiên không có khả năng tồn tại một mỏ dầu, nhưng có thể đây là dấu hiệu tốt cho công tác tìm kiếm dầu mỏ ở xứ này.

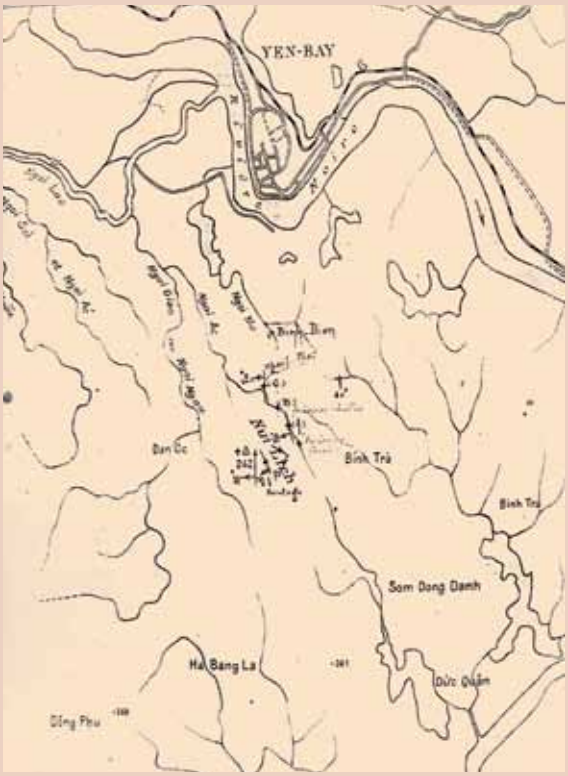

Bản đồ khảo sát vùng Núi Lịch, Yên Bái

(4) Ở vùng Tourane (Đà Nẵng), người ta đã thông báo về sự tồn tại cát kết chứa dầu mỏ và được xác nhận của nhà điều tra (Prospecteur) cho biết đã có dầu khoáng rò rỉ trong 20 năm qua, từ khi làm các nền móng công trình ở vùng này, và trong mẫu cát do phòng thí nghiệm tiến hành có lẽ là hỗn hợp của hydrocarbon.Về phương diện địa chất, nếu sự tồn tại hydrocarbon là có khả năng trong bể Mesozoi Nông Sơn ở phía Tây Nam Đà Nẵng, thì nó lại ít có khả năng ở gần thành phố này, nơi người ta chỉ biết ngoài bồi tích hiện tại là đá biến chất kết tinh, việc kéo dài của bể này dưới những bồi tích có lẽ khoảng 10 km ở phía Nam Đà Nẵng.

Vết lộ dầu trong đá vôi ở thung lũng Núi Lịch, Yên Bái

(5) Điểm lộ dầu ở vùng đầm Thị Nại (Quy Nhơn) được phát hiện vào năm 1920 và năm 1944, E. Saurin mô tả ở làng Hội Lộc, chân phía Tây núi Eo Vược, nơi bờ biển dốc đứng có dầu rỉ loang ra trên bề mặt bùn, cát lấp đầy các khe nứt trong đá granit khi thuỷ triều rút xuống. Dầu thu được khi chưng cất dung dịch màu nâu, nặng có thuộc tính Parafin và chỉ số khúc xạ

là 1,425 ở nhiệt độ 28°C. E. Saurin cho rằng có thể có sự tồn tại dầu trong trầm tích vũng vịnh ở sâu dưới trầm tích hiện đại, và không nghi ngờ gì nó thuộc Neogen, hoặc có thể là phần dưới của Đệ Tứ. Năm 1944, người Pháp đã tiến hành khoan thăm dò các vùng phía Tây Hội Lộc, Đông Kỳ Sơn thuộc vịnh Quy Nhơn đến độ sâu 40 m, gặp đá móng granit và trên đó là lớp bùn cát biển màu xám, nhưng không phát hiện ra dầu. Năm 1945, người Nhật Bản cũng tiến hành khoan thêm một số giếng nhưng cũng không phát hiện gì thêm. Đến năm 1957, E. Saurin trở lại nghiên cứu điểm dầu này ở gần làng Hội Lộc, bên dưới lớp cát biển 20 cm là lớp bùn cát màu đen, mùi thối có những váng dầu loang trên lớp bùn sapropel phong phú những mảng vụn thực vật (tảo) như là đá mẹ của dầu phân tán, rải rác ở vịnh Quy Nhơn. Từ những kết quả nghiên cứu mới này, cộng với tài liệu thăm dò năm 1944, năm 1964 E. Saurin lại có nhận định rằng dầu ở đây không phải từ trầm tích Neogen hay Đệ Tứ cổ, mà chính là lớp bùn sapropel giàu mùn thực vật ở vịnh Quy Nhơn tạo ra.

Điểm lộ dầu ở đầm Thị Nại, Quy Nhơn

Trong số không nhiều các nghiên cứu về dầu khí nói trên, đáng lưu ý nhất là tài liệu *Những đặc điểm địa chất về khả năng dầu mỏ ở Đông Dương (Considérations géologiques sur les possibilités de pétrole en Indochine)* hoàn thành ngày 22-4-1936 của J. Fromaget, Giám đốc Sở Địa chất Đông Dương (sau là viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp). J. Fromaget đã có những nhận định tổng quát rằng: cho dù những dấu hiệu trực tiếp còn hiếm (lúc đó dấu hiệu trực tiếp của dầu khí là tiền đề tìm kiếm rất quan trọng), song triển vọng dầu mỏ ở Đông Dương là lớn (s'étendent à de très grandes surfaces). Trên cơ sở đánh giá chung về các thành tạo trầm tích, các đặc điểm cổ địa lý và kiến tạo ở Đông Dương, J. Fromaget cho rằng những địa tầng trầm tích có khả năng dầu mỏ như sau:

- Loạt dưới "Indosinias dưới và giữa", trong đó quan trọng nhất là trầm tích Moscovi trên ở dưới Carni, nhưng đôi khi xuống đến tận đáy Carbon và lên đến Nori.

- Loạt giữa, Lias.

- Loạt trên rất hạn chế có tuổi Neogen.

J. Fromaget mô tả chi tiết các mặt cắt Chang Poung - Hà Giang (Paleozoi), rất quan tâm đến trầm tích biển ở vùng này. Tầng chắn là diệp thạch sét Devon; mặt cắt Paleozoi ở Savanakhet (Lào) có tầng chắn là trầm tích màu đỏ Neotrias, tầng chứa là đá vôi Carbon-Permi, đá mẹ là trầm tích Devon…; ở Campuchia ông mô tả các trầm tích ở phía Đông.

Đối với các thành tạo Neogen, J. Fromaget mô tả các trầm tích hồ, sông hẹp dọc thung lũng sông Hồng. Ở Lộc Bình - Lạng Sơn, dọc theo thung lũng sông Kỳ Cùng lộ ra cát kết, sét kết chứa bitum. Mẫu được phân tích ở Pháp năm 1927 cho biết có nhiều dầu (huile) ở tầng này. Ở thung lũng sông Hồng, ông nhắc lại phát hiện của P. Viennot năm 1924 ở Núi Lịch, ông cho rằng dầu sinh ra từ trầm tích Paleozoi. Đặc biệt các trầm tích sông, hồ ở thung lũng sông Hồng có thể liên hệ với các trầm tích vùng cửa sông nằm dưới châu thổ sông Hồng sẽ có trầm tích nước lợ… thuận lợi cho việc hình thành dầu mỏ, các lớp sét châu thổ sẽ là các tầng chắn. Giả thuyết này được chứng minh tại giếng khoan vào tháng 9-1934 của Sở Công chính, ở Hoà Mỹ, nằm gần rìa Tây Bắc của châu thổ. Khi phân tích, người ta thấy có khí methane (58%), không khí (35%), CO_2 (7%) ở trong cát ở độ sâu 33 m… có thể khí từ dưới sâu di chuyển lên. Song J. Fromaget cho rằng đó chỉ là giả thuyết.

Bản đồ Địa chất Đông Dương (năm 1929) trong tài liệu của J. Fromaget

Trong phần kết luận của công trình nghiên cứu này, J. Fromaget viết:

"Nếu các dấu hiệu (indices) của dầu khí khá hiếm ở Đông Dương thì các cấu trúc thích hợp lại có mặt tương đối phổ biến trong các lớp sâu.

Các cấu trúc này nằm ở phần rìa các đới uốn nếp: khu vực vòm (anticlinal) Nan Hin Boum, nằm ở rìa các bể trước núi (avant-fosse) Hercyni, các khu vực Vientian, Tchépone, Kompon Speu và thung lũng Srepok, nằm trong đới uốn (ondulée) bao quanh phần bằng (tabulaire) của Đông Dương, ở phần rìa các đới uốn nếp hay đứt gãy của cơ cấu (édifice) Indosini.

Các cấu trúc khác được xem như thuận lợi hơn cho sự có dầu, nhưng lại kém hơn vì ở các đới uốn nếp hẹp và ít kéo dài (peu étendues); các thung lũng Sékamane và Sé Kong, hoặc trên toàn Đông Dương là lục địa ở các thời kỳ khác nhau trong tiến trình lịch sử địa chất, đã chia thành loạt các dải hẹp, song song, nằm ở các cung (arcs) bị chia thành các vòng (scindés en guirlandes), và vì hẹp nên bị cô lập trên mặt cũng như ở dưới sâu bởi các hoạt động tạo núi.

Sự tồn tại các cấu trúc thuận lợi liên quan chặt chẽ với sự sắp đặt thành các cung (dispositions en arcs), nhờ đó ở các thời kỳ địa chất khác nhau, biển đã lấn vào các cửa sông, vũng, vịnh, đầm hồ trong mọi ngõ ngách (recoins) của Đông Dương, loại trừ phần trung tâm Đông Dương do dạng khối (forme massive), không chịu những chuyển động như ở phần rìa của nó.

Sự phân bố các tướng phong phú và ưu thế các trầm tích vụn (détritiques) đối với các trầm tích bùn (vaseux) của biển sâu ít hay nhiều, ít nhất từ Cambri bị sắp đặt thành các chuỗi vòng (disposition en guirlandes), dẫn đến vắng mặt các tàn dư (địa hình - reliefs) quan trọng trên các vùng rộng lớn và khó thấy sự tồn tại các đồng bằng alluvi rộng lớn được tạo bởi các trầm tích có thành phần và độ hạt tương tự với trầm tích duyên hải hay đầm hồ.

Các tướng này kế tục sự đơn điệu, trừ ở Devon các trầm tích biển hình như có nhiều hơn so với trầm tích lục địa và á lục địa, chúng có màu xanh hay đỏ luân phiên cát kết (gréseux) và đá phiến (schisteux) với ưu thế cát kết (grès) so với đá phiến (schistes) trong các tầng bên trên và cùng với sự xen kẽ than - graphit Huroni và Cambri, antraxit Vesphali, Stephani, Permi, Néotrias và Rhéti, lignite Neogen và Đệ Tứ, và các đá phún xuất - basalt Huroni biến đổi thành amphibolit, porphyrit Urali, rhyolit và dacit Permi, Trias, basalt Đệ Tam và Đệ Tứ. Trong các loạt này có mặt các thấu kính biển nông (néritique), chỉ rõ sự dao động của mực nước biển, rất thuận lợi cho sự tiến hoá sapropel, hơn nữa có sự xen kẽ các lớp marne và argiles dày, có thể là các lớp chắn cần thiết để bảo vệ các túi dầu. Các trầm tích không thấm của các lớp chắn là Silure, các đá phiến sét (schistes argileux) của Devon, ở các vùng khác có thể đến đầu (sommet) Trias, đất đỏ Nori; đối với trầm tích Lias, đất đỏ Jura hay Creta, cuối cùng là các tích tụ giả định (hypothétiques dépôts) Neogen ở Bắc Kỳ, các trầm tích sét (argileux) của Delta.

Đó là tất cả những gì có thể nói về chủ đề khả năng dầu khí ở Đông Dương. Tóm lại chỉ là những hy vọng lớn".

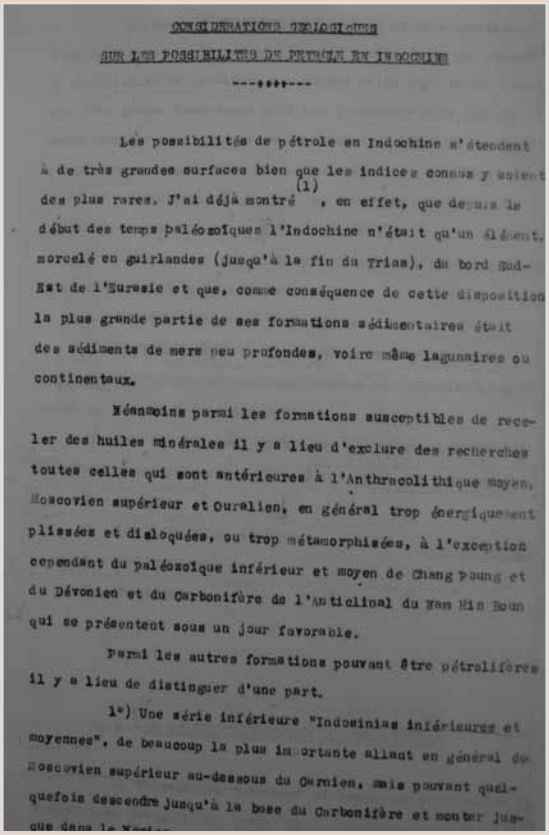

CONSIDERATIONS GEOLOGIQUES

SUR LES POSSIBILITES DE PETROLE EN INDOCHINE

---+++---

Les possibilités de pétrole en Indochine s'étendant à de très grandes surfaces bien que les indices connus y soient des plus rares. J'ai déjà montré (1), en effet, que depuis le début des temps paléozoïques l'Indochine n'était qu'un élément morcelé en guirlandes (jusqu'à la fin du Trias), du bord Sud-Est de l'Eurasie et que, comme conséquence de cette disposition la plus grande partie de ses formations sédimentaires était des sédiments de mers peu profondes, voire même lagunaires ou continentaux.

Néanmoins parmi les formations susceptibles de receler des huiles minérales il y a lieu d'exclure des recherches toutes celles qui sont antérieures à l'Anthracolithique moyen, Moscovien supérieur et Ouralien, en général trop énergiquement plissées et disloquées, ou trop métamorphisées, à l'exception cependant du paléozoïque inférieur et moyen de Chang Poung et du Dévonien et du Carbonifère de l'Anticlinal du Nam Hin Boun qui se présentent sous un jour favorable.

Parmi les autres formations pouvant être pétrolifères il y a lieu de distinguer d'une part.

1°) Une série inférieure "Indosinias inférieures et moyennes", de beaucoup la plus importante allant en général du Moscovien supérieur au-dessous du Carnien, mais pouvant quelquefois descendre jusqu'à la base du Carbonifère et monter jusque dans le Norien.

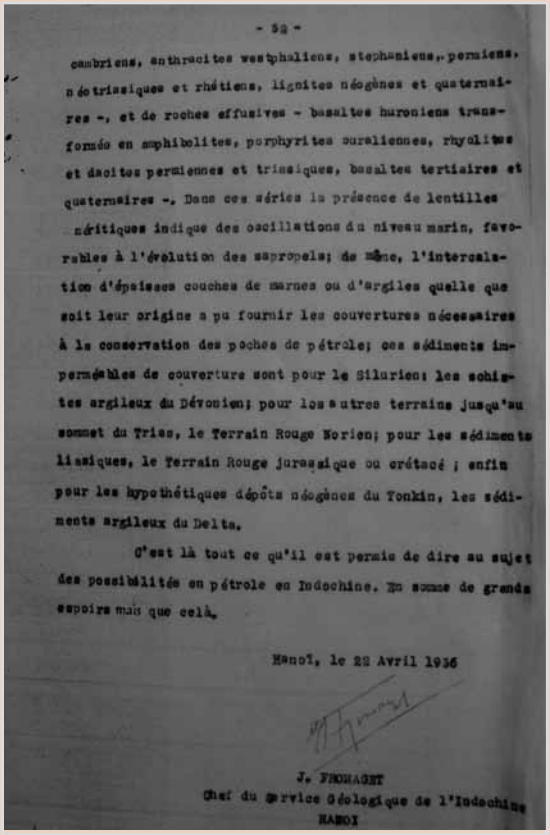

- 52 -

cambriens, anthracites westphaliens, stephaniens, permiens, rétrissiques et rhétiens, lignites néogènes et quaternaires -, et de roches effusives - basaltes huroniens transformés en amphibolites, porphyrites ouraliennes, rhyolites et dacites permiennes et triassiques, basaltes tertiaires et quaternaires -. Dans ces séries la présence de lentilles néritiques indique des oscillations du niveau marin, favorables à l'évolution des sapropels; de même, l'intercalation d'épaisses couches de marnes ou d'argiles quelle que soit leur origine a pu fournir les couvertures nécessaires à la conservation des poches de pétrole; ces sédiments imperméables de couverture sont pour le Silurien: les schistes argileux du Dévonien; pour les autres terrains jusqu'au sommet du Trias, le Terrain Rouge Norien; pour les sédiments liasiques, le Terrain Rouge jurassique ou crétacé ; enfin pour les hypothétiques dépôts néogènes du Tonkin, les sédiments argileux du Delta.

C'est là tout ce qu'il est permis de dire au sujet des possibilités en pétrole en Indochine. En somme de grands espoirs mais que cela.

Hanoi, le 22 Avril 1936

J. FROMAGET
Chef du Service Géologique de l'Indochine
HANOI

Trang đầu và trang cuối báo cáo của J. Fromaget

Như vậy, ngay vào giữa những năm 30 của thế XX, J. Fromaget đã có những nhận định rất khoa học, những căn cứ về phân tích địa tầng trầm tích, môi trường thành tạo các trầm tích, hoạt động kiến tạo, dự đoán sự phát triển của các trầm tích trên vùng Đông Dương rộng lớn để đưa ra các nhận định về triển vọng dầu khí ở Đông Dương.

Ngày nay khoa học địa chất dầu khí đã có những tiến bộ vượt bậc về phương pháp luận, về kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hiện đại, nhưng nói chung vẫn trên những cơ sở đánh giá triển vọng dầu khí ở Đông Dương mà J. Fromaget đã đề cập.

CHƯƠNG 2

HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945-1975

I. HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ DO VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TIẾN HÀNH

1. Những bước khởi đầu

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đưa Việt Nam từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập. Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Mặc dù vừa phải đối phó với mưu đồ trở lại thống trị của thực dân Pháp, vừa phải chống giặc đói, khắc phục lũ lụt, khôi phục kinh tế, Chính phủ vẫn quan tâm tổ chức lại ngành địa chất và mỏ.

Ngày 3-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh sáp nhập Sở Tổng thanh tra Khoáng chất và Kỹ nghệ thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương vào Bộ Quốc dân Kinh tế.

Trong cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc dân Kinh tế có Nha Kỹ nghệ, Giám đốc là ông Hồ Đắc Liên. Ngày 1-4-1946, Bộ Quốc dân Kinh tế tổ chức lại cơ quan, trong đó Nha Kỹ nghệ đổi thành Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ, Giám đốc là ông Nguyễn Xuân Thiện. Ngày 26-11-1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 220-SL đổi tên Bộ Quốc dân Kinh tế thành Bộ Kinh tế. Sắc lệnh số 21-SL ký ngày 14-5-1951 đã đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công Thương, trong đó vẫn duy trì Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), để tập trung mọi sức lực, của cải của cả nước vào cuộc chiến, Chính phủ đã chỉ đạo phục hồi khai thác một số mỏ như than Làng Cẩm, Quán Triều ở tỉnh Thái Nguyên, Bố Hạ ở

tỉnh Bắc Giang, Đồi Hoa ở tỉnh Hoà Bình, Khe Bố ở tỉnh Nghệ An…; thiếc Tĩnh Túc ở tỉnh Cao Bằng (từ tháng 7-1947); chì ở Bắc Sơn, Đèo An, tỉnh Bắc Kạn (1950-1952); antimoan ở Đầm Hồng, Làng Can thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang (1946-1950); crôm ở Cổ Định, tỉnh Thanh Hoá; vàng ở Vĩnh Tuy (tỉnh Hà Giang), Bồng Miêu (Quảng Nam); sắt ở Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; phốtpho ở Vĩnh Thịnh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn…

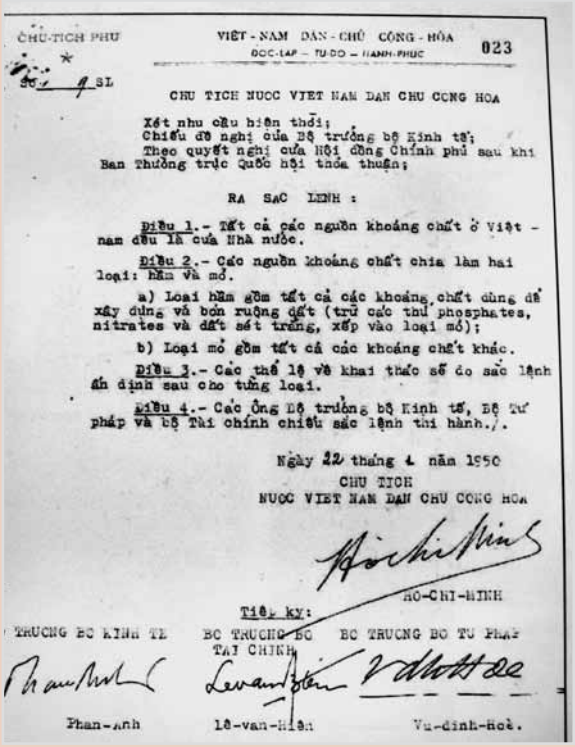

CHU-TICH PHU

VIET - NAM DAN - CHU CONG - HOA
DOC-LAP — TU-DO — HANH-PHUC

023

So 9 SL

CHU TICH NUOC VIET NAM DAN CHU CONG HOA

Xét nhu cầu hiện thời;
Chiếu đề nghị của Bộ trưởng bộ Kinh tế;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận;

RA SAC LENH :

Điều 1.- Tất cả các nguồn khoáng chất ở Việt - nam đều là của Nhà nước.

Điều 2.- Các nguồn khoáng chất chia làm hai loại: hầm và mỏ.

a) Loại hầm gồm tất cả các khoáng chất dùng để xây dựng và bón ruộng đất (trừ các thứ phosphates, nitrates và đất sét trắng, xếp vào loại mỏ);

b) Loại mỏ gồm tất cả các khoáng chất khác.

Điều 3.- Các thể lệ về khai thác sẽ do sắc lệnh ấn định sau cho từng loại.

Điều 4.- Các Ông Bộ trưởng bộ Kinh tế, Bộ Tư pháp và bộ Tài chính chiếu sắc lệnh thi hành./.

Ngày 22 tháng 1 năm 1950
CHU TICH
NUOC VIET NAM DAN CHU CONG HOA

HO-CHI-MINH

Tiếp ký:

TRUONG BO KINH TE — BO TRUONG BO TAI CHINH — BO TRUONG BO TU PHAP

Phan-Anh — Lê-van-Hiên — Vu-dinh-Hoè.

Sắc lệnh số 9-SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 22-1-1950

Ngày 22-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 9-SL tuyên bố: Tất cả các nguồn khoáng chất ở Việt Nam đều là của Nhà nước.

Đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ, một số đá chứa asphalt ở thung lũng bản Sài Lương, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã được khai thác và chưng cất thành dầu chạy xe vận tải.

Dấu vết khai thác asphalt ở thung lũng bản Sài Lương, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La năm 1952-1956, chưng cất 1.000 kg asphalt được 5-10 kg dầu

Chiến thắng Đông - Xuân 1953-1954, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, đã buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, rút quân về nước, lập lại hoà bình trên cơ sở thừa nhận chủ quyền dân tộc của ba nước Đông Dương, kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Việt Nam tạm thời bị chia thành hai miền, ranh giới là vĩ tuyến 17.

Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Tháng 9-1955, Chính phủ tách Bộ Công Thương thành Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp. Ngày 28-3-1956, Bộ Công nghiệp ban hành Nghị định số 91/BCN-QĐ, trong đó Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ đổi thành Sở Địa chất (Giám đốc là ông Hồ Đắc Liên (1955-1957), sau đó là ông Lê Văn Đức (1958-1959)). Ngày 7-7-1958, Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 1225-BCN/QĐ đổi tên Sở Địa chất thành Cục Địa chất (Cục trưởng là ông Lê Văn Đức). Ngày 26-7-1960, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 18/LCT công bố Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ, theo đó Tổng cục Địa chất được thành lập và trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Tổng cục trưởng là ông Nguyễn Văn Điệp. Nhân lực trong ngành Địa chất phát triển rất nhanh, nếu Sở Địa chất chỉ có 257 người (trong đó trình độ đại học có 3 người, trung cấp có 2 người, sơ cấp có 130 người, công nhân có 122 người), thì Cục Địa chất đã có hơn 5 nghìn người (năm 1960), Tổng cục Địa chất có 22 nghìn người (năm 1972), với hàng nghìn người có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp.

Lớp đào tạo kỹ thuật địa chất năm 1955:

Một ngày đầu tháng 7-1955, Thứ trưởng Bộ Công Thương, giáo sư Trần Đại Nghĩa, khai giảng lớp chuyên viên địa chất ở chùa Láng (lúc đó thuộc ngoại thành Hà Nội, nay thuộc quận Đống Đa). Kỹ sư mỏ Hồ Đắc Liên, tốt nghiệp đại học ở Pháp, Giám đốc Sở Địa chất, trực tiếp phụ trách lớp học. Lớp có 104 học viên, trong đó có 4 nữ, 81 người là học sinh, cán bộ miền Nam tập kết, 23 học sinh, cán bộ miền Bắc. Phần lớn anh chị em đang học dở cấp III, có một số người đã tốt nghiệp cấp III. Các thầy giáo là kỹ sư Hồ Đắc Liên, dược sĩ Vũ Văn Chuyên (dạy môn Khoáng vật và Tinh thể học), kỹ sư Nguyễn Văn Nhã (dạy môn Địa chất thăm dò), ông Trần Văn Thái (dạy môn Địa chất đại cương), ông Lê Trọng Đồng (dạy một số giờ tiếng Nga). Quản lý học tập có các ông: Trần Quý Khuê, Trần Sa, Nguyễn Thiện Giao, Phan Minh Bích, Nguyễn Mai.

Ngoài việc học ở lớp, học viên còn được tham quan, thực tập tại Bảo tàng Địa chất và Trường đại học Y Dược Hà Nội.

Thầy giảng nhiệt tình, trò học say sưa dù lúc đó chùa Láng chưa có điện!

Thời gian của khoá học là 6 tháng, nhưng mới được 4 tháng, một số học viên phải nhận nhiệm vụ lên đường công tác, vì các chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc đã đến Việt Nam. Những học viên của lớp học này sau này trở thành các chuyên gia nòng cốt của ngành Địa chất Việt Nam, nhiều người là giáo sư, tiến sĩ; một số người giữ những trọng trách trong ngành Địa chất (Trần Đức Lương, Trần Đi…), trong ngành Dầu khí (Trương Thiên, Nguyễn Giao, Đặng Của…) và đứng đầu Nhà nước (Trần Đức Lương)[1].

1. *Kỷ yếu: 50 năm Lớp địa chất đầu tiên (1955-2006)*, Hà Nội, 2005.

Từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam họp tại Hà Nội; Đại hội quyết định đường lối, chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Trong Báo cáo chính trị có nêu: "… phấn đấu để *thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội,…*"[1]. "*Khoa học địa chất phải lấy việc thăm dò và nghiên cứu tài nguyên dưới đất làm công tác trọng tâm của mình, tìm ra những khoáng sản cần thiết cho việc phát triển công nghiệp*"[2]. Như vậy, việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí và các loại khoáng sản khác đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm.

Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, công tác khảo sát vẽ bản đồ địa chất, tìm kiếm, điều tra tài nguyên khoáng sản được triển khai mạnh mẽ. Các khoáng sản đều có đoàn thăm dò riêng: Đoàn 9 thăm dò than Quảng Ninh, Đoàn 20 chuyên đo vẽ bản đồ địa chất…

Đáng lưu ý là tháng 8-1958, hai nhà địa chất Nguyễn Xuân An và Lê Văn Bằng đã khảo sát mỏ diệp thạch bitum Đồng Ho mà Pháp đã phát hiện năm 1919. Năm 1958-1960, với sự giúp đỡ của chuyên gia Trung Quốc Dương Thụy Phong, Đoàn thăm dò 12 đã tiến hành thăm dò xác định trữ lượng trên 4,2 triệu tấn, và kết luận tại đây "khó mà có sự tồn tại một khu mỏ có quy mô và triển vọng"[3].

Nổi bật nhất trong thời kỳ này là công trình Bản đồ Địa chất miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (1960-1963) do A.E. Đovjikov chủ biên. So với các bản đồ địa chất của Sở Địa chất Đông Dương trước đây, bản đồ này hơn hẳn về mức độ chi tiết, tính nhất quán và có nhiều phát hiện mới. Ngoài ra, điểm rất quan trọng là rất nhiều nhà địa chất Việt Nam đã học tập và trưởng thành từ công trình này.

Sau khi công nghệ chưng cất dầu mỏ ra đời và phát triển mạnh, nhiều sản phẩm dầu đáp ứng được các nhu cầu cho phát triển kinh tế, quân sự, cho đời sống. Đến giữa thế kỷ XX, dầu mỏ đã trở thành một tài nguyên khoáng sản chiến lược, một đối tượng để cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty dầu khí thế giới, một trong các nguyên nhân nổ ra tranh chấp lãnh thổ, chiến tranh giữa các nước. Các nhà lãnh đạo các quốc gia không thể không quan tâm đến nguyên nhiên liệu có tầm chiến lược này. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã sớm có nhãn quan như vậy.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr. 566.
2. *Sđd*, tr. 589.
3. Đoàn thăm dò 12, Cục Địa chất Bộ Công nghiệp; Trưởng đoàn: Hoàng Hoá: "Báo cáo phổ tra địa chất vùng chung quanh khu mỏ đá dầu Đồng Ho, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Yên", tháng 7-1960.

> Theo lời kể của ông Lê Văn Cự - nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí: "Ngay từ năm 1954 tại Giơnevơ, Thuỵ Sĩ, tôi được gặp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng và Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu - Trưởng và Phó đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ đang đàm phán với Chính phủ Pháp về Hiệp định đình chiến tại Việt Nam. Khi biết tôi đang theo học trường mỏ ở Pari, ông Đồng dặn dò tôi phải học thêm ngành dầu mỏ, lĩnh vực mà theo ông, trong tương lai sẽ rất cần thiết trong quá trình xây dựng đất nước. Trở về Pari, tôi đã làm theo lời căn dặn của ông và học thêm được chứng chỉ tốt nghiệp môn địa chất dầu khí"[1].

Năm 1957, trong chuyến thăm các nước Đông Âu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm giàn khoan dầu ở Anbani và nhà máy lọc dầu ở Bungari[2].

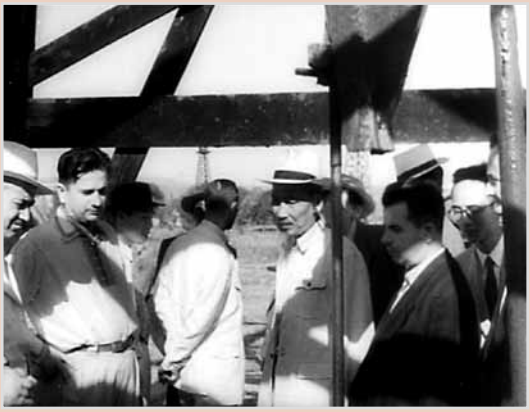

Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm giàn khoan dầu ở Anbani

Trong chuyến thăm Liên Xô ngày 23-7-1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm khu công nghiệp dầu khí Bacu (Adécbaigian). Khi trao đổi với các nhà lãnh đạo, Người nói: *Sau khi Việt Nam kháng chiến thắng lợi, Liên Xô nói chung và Adécbaigian nói riêng phải giúp đỡ Việt Nam khai thác và chế biến dầu khí, xây dựng được những khu công nghiệp dầu khí mạnh như Bacu.* Sự kiện này thể hiện tầm nhìn xa trông rộng, mong ước và quyết tâm xây dựng ngành Dầu khí Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

> … khi bay qua vùng biển Caxpiên, Người chỉ cho chị Phạm Thị Xuân Phương, cán bộ của sứ quán Việt Nam tại Liên Xô đi cùng đoàn..., và nói: "Biển dầu đấy" và "Cháu thấy không kia là máy hút dầu, xa xa là cầu nối từ đất liền ra biển để lấy dầu đấy. Dầu quý lắm, nước nào có dầu là giàu lên ngay"[3].

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2006, t.I, tr. 425 và trích phỏng vấn ông Lê Văn Cự ngày 3-12-2009.
2. Băng ghi hình chuyến đi đang được lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
3. Phạm Thị Xuân Phương: "Niềm vui bất ngờ", *Những người thắp sáng biển khơi*, Vũng Tàu, 2006, tr. 110.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nhà máy lọc dầu ở Bungari

Ngay từ những năm 1956-1959, thực hiện chủ trương của Chính phủ về công tác đào tạo, Bộ Giáo dục đã gửi một số học sinh đi Liên Xô và Rumani học ở các trường đại học về dầu khí (Trường đại học Công nghiệp Dầu khí Mátxcơva mang tên Viện sĩ I.M. Gubkin và Trường đại học Dầu khí và Địa chất Bucarét - Rumani), cùng với những kỹ sư được đào tạo ngành địa chất và địa vật lý chung (Trường đại học Địa chất thăm dò Mátxcơva - Nga - MGRI, Trường đại học Bách khoa Hà Nội, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội), Trường trung cấp Kỹ thuật II đào tạo các kỹ thuật trung cấp địa vật lý, Trường Nghiệp vụ địa chất đào tạo các sơ cấp địa vật lý.

Lực lượng cán bộ kỹ thuật này tuy số lượng ít và chưa có kinh nghiệm, nhưng sau khi ra trường đã tham gia ngay vào công tác điều tra, tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam. Được sự giúp đỡ của các chuyên gia, bằng sự nỗ lực tự học và được đào tạo nâng cao, sau này nhiều người trong số họ đã giữ nhiều trọng trách trong ngành Dầu khí Việt Nam.

Năm 1958, Chính phủ Việt Nam quyết định mời Liên Xô giúp đỡ khảo sát, đánh giá triển vọng dầu khí ở Việt Nam. Khoảng cuối năm 1958, chuyên gia N.K. Griaznov của Viện Nghiên cứu khoa học địa chất Thăm dò Dầu mỏ toàn Liên bang (VNIGNI) sang giúp Việt Nam lập kế hoạch thăm dò dầu khí. Trên cơ sở nghiên cứu, tìm

Chủ tịch Hồ Chí Minh
thăm khu công nghiệp dầu khí Bacu (ngày 23-7-1959)

hiểu tài liệu của Sở Địa chất Đông Dương[1], cùng ông Lê Văn Cự và ông Trần Văn Trị, chuyên gia N.K. Griaznov đã tiến hành 2 lộ trình ngắn khảo sát thực địa, trong đó có vùng Núi Lịch, tỉnh Yên Bái.

Đầu năm 1959, chuyên gia N.K. Griaznov đã trình Cục Địa chất Việt Nam bản Đề nghị về dầu mỏ với các nội dung chính sau:

(1) Tổ chức kiểm tra kỹ tất cả những "báo quặng" hiện có về dầu khí trong phạm vi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

(2) Tiến hành nghiên cứu, đánh giá triển vọng dầu khí ở các vùng phát triển trầm tích Cổ sinh thượng, Trung sinh, Tân sinh bị biến chất yếu nhất. Trước hết nghiên cứu địa tầng tướng đá trầm tích, kiến tạo làm cơ sở đánh giá triển vọng dầu khí ở các vùng và phân vùng thuận lợi, để tiến hành tìm kiếm, thăm dò dầu khí tỉ mỉ hơn.

(3) Trước tiên là nghiên cứu dải giáp ranh phía Bắc vùng trũng Hà Nội, do các trầm tích Trias tướng biển, duyên hải và lục địa tạo nên. Tiến hành hàng loạt các lộ trình khảo sát ở vùng Đông Bắc Việt Nam, nơi có phân bố ưu thế các trầm tích Cổ sinh thượng - Trias.

(4) Giao một phần nhiệm vụ này cho Liên đoàn lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1/500.000 thực hiện.

1. Bà Tamara đã dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Nga.

(5) Giao cho Viện Nghiên cứu khoa học địa chất Thăm dò Dầu mỏ toàn Liên bang và Viện Địa chất toàn Liên bang phân tích bitum và nghiên cứu xác định các hoá thạch của các trầm tích Cổ sinh và Trung sinh - Tân sinh.

(6) Căn cứ vào kết quả nghiên cứu năm 1959, hoạch định những biện pháp tiến hành công tác nghiên cứu, tìm kiếm dầu khí tiếp theo.

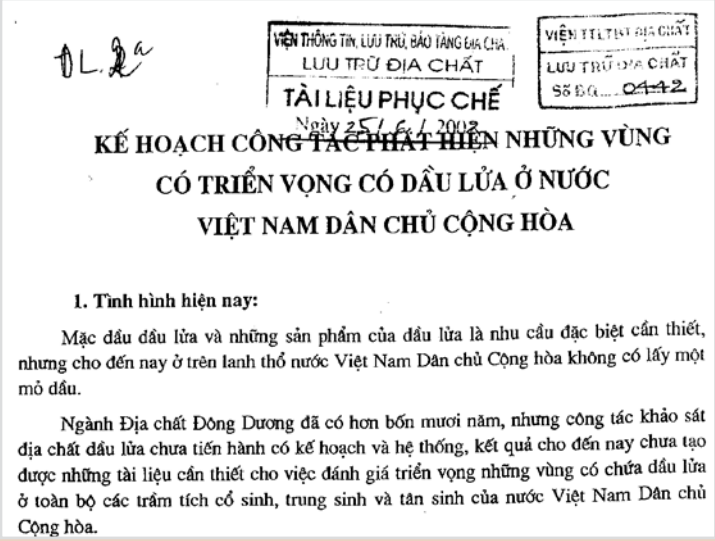

VIỆN THÔNG TIN, LƯU TRỮ, BẢO TÀNG ĐỊA CHẤT
LƯU TRỮ ĐỊA CHẤT
TÀI LIỆU PHỤC CHẾ
Ngày 25/6/2003

VIỆN THÔNG TIN ĐỊA CHẤT
LƯU TRỮ ĐỊA CHẤT
Số ĐG 0442

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC PHÁT HIỆN NHỮNG VÙNG CÓ TRIỂN VỌNG CÓ DẦU LỬA Ở NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1. Tình hình hiện nay:

Mặc dầu dầu lửa và những sản phẩm của dầu lửa là nhu cầu đặc biệt cần thiết, nhưng cho đến nay ở trên lanh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không có lấy một mỏ dầu.

Ngành Địa chất Đông Dương đã có hơn bốn mươi năm, nhưng công tác khảo sát địa chất dầu lửa chưa tiến hành có kế hoạch và hệ thống, kết quả cho đến nay chưa tạo được những tài liệu cần thiết cho việc đánh giá triển vọng những vùng có chứa dầu lửa ở toàn bộ các trầm tích cổ sinh, trung sinh và tân sinh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trang đầu Bản kế hoạch công tác phát hiện những vùng có triển vọng có dầu lửa (N. K. Griaznov, 1958)

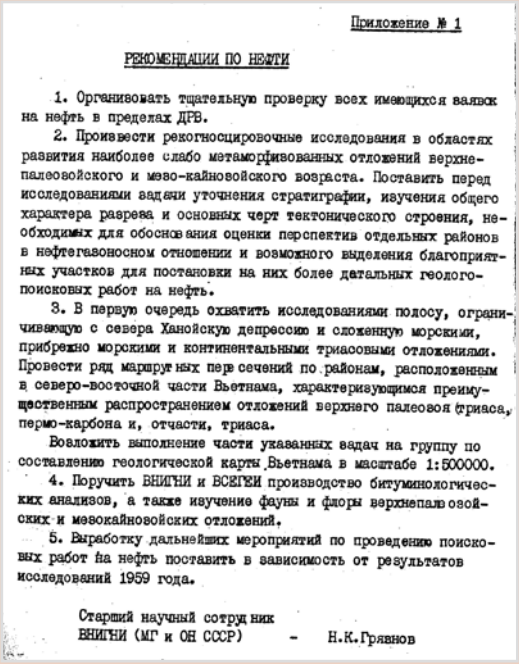

Приложение № 1

РЕКОМЕНДАЦИИ ПО НЕФТИ

1. Организовать тщательную проверку всех имеющихся заявок на нефть в пределах ДРВ.

2. Произвести рекогносцировочные исследования в областях развития наиболее слабо метаморфизованных отложений верхнепалеозойского и мезо-кайнозойского возраста. Поставить перед исследованиями задачи уточнения стратиграфии, изучения общего характера разреза и основных черт тектонического строения, необходимых для обоснования оценки перспектив отдельных районов в нефтегазоносном отношении и возможного выделения благоприятных участков для постановки на них более детальных геолого-поисковых работ на нефть.

3. В первую очередь охватить исследованиями полосу, ограничивающую с севера Ханойскую депрессию и сложенную морскими, прибрежно морскими и континентальными триасовыми отложениями. Провести ряд маршрутных пер сечений по районам, расположенным в северо-восточной части Вьетнама, характеризующимся преимущественным распространением отложений верхнего палеозоя (триаса, пермо-карбона и, отчасти, триаса.

Возложить выполнение части указанных задач на группу по составлению геологической карты Вьетнама в масштабе 1:500000.

4. Поручить ВНИГНИ и ВСЕГЕИ производство битуминологических анализов, а также изучение фауны и флоры верхнепалеозойских и мезокайнозойских отложений.

5. Выработку дальнейших мероприятий по проведению поисковых работ на нефть поставить в зависимость от результатов исследований 1959 года.

Старший научный сотрудник
ВНИГНИ (МГ и ОН СССР) - Н.К.Грязнов

Bản đề nghị (tiếng Nga) các bước triển khai tìm kiếm, thăm dò dầu khí (tháng 1-1959)

Theo lời kể của ông Lê Văn Cự: "Vào khoảng đầu năm 1959, phái đoàn Liên Xô do Thứ trưởng Bộ Địa chất Liên Xô dẫn đầu, đến làm việc tại Cục Địa chất. Về Phía Việt Nam, có ông Lê Trọng Đồng, quyền Cục trưởng, ông Lê Văn Cự, ông Trần Văn Trị và một số người khác. Trong buổi làm việc, chuyên gia N.K. Griaznov đã trình bày bản Kế hoạch công tác phát hiện những vùng có triển vọng dầu lửa ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và bản đề nghị về dầu mỏ (tháng 1-1959)"[1].

Trên cơ sở đề xuất của N.K. Griaznov, ngày 7-4-1959, Chính phủ Việt Nam đã cho phép Tổng cục Địa chất ký Hợp đồng số 9431 với Bộ Địa chất Liên Xô về nghiên cứu địa chất, đánh giá triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hợp đồng trên được bắt đầu triển khai từ ngày 27-6-1959, với việc thành lập Đội khảo sát nghiên cứu địa chất dầu khí.

1. Trích phỏng vấn ông Lê Văn Cự ngày 3-12-2009.

Đội gồm chuyên gia S.K. Kitovani, kỹ sư trưởng địa chất khu vực về dầu mỏ, cán bộ địa chất Nguyễn Giao. Trong một số lộ trình ban đầu có sự tham gia của các cán bộ địa chất: Trần Văn Trị, Nguyễn Bá Nguyên; những lộ trình sau có thêm cán bộ địa chất Nguyễn Đức Lạc tham gia cho đến khi hoàn thành báo cáo tổng kết.

Ông Trần Văn Trị (bên trái), ông Nguyễn Giao (bên phải) đón ông S.K. Kitovani ở sân ga Hàng Cỏ, Hà Nội (năm 1959)

Ông Nguyễn Giao hồi tưởng lại những ngày làm việc cùng chuyên gia S.K. Kitovani:

"Cán bộ làm về địa chất như chúng tôi lúc bấy giờ còn hiếm lắm. Tôi được giao làm đội trưởng với nhiệm vụ: chuẩn bị các trang thiết bị kỹ thuật theo yêu cầu của chuyên gia, liên hệ xin xe ôtô, nhân viên giao tế, bác sĩ, bảo vệ, liên hệ với chính quyền địa phương mà đội sẽ đến khảo sát, và nhận kinh phí để chi tiêu cho việc thực hiện các lộ trình thực địa.

Hỗ trợ đi lộ trình khảo sát cho đội chúng tôi có 1 bác sĩ, 2 nhân viên giao tế phục vụ chuyên gia, 2 công an bảo vệ và dẫn đường (1 từ Bộ Công an, 1 từ Công an tỉnh liên quan), 2 lái xe 2 xe com măng ca của Đoàn xe 12 Cục Chuyên gia. Trang thiết bị kỹ thuật của đội chúng tôi rất đơn sơ gồm: các bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000, búa địa chất, địa bàn, sổ ghi chép, túi đựng mẫu đá và hoá thạch, ba lô địa chất, giày vải để leo núi…, còn quần áo bảo hộ lao động lúc đó chưa được trang bị, chúng tôi có gì mặc nấy… nhưng cũng cố gắng ăn diện càng đẹp càng tốt vì lúc ấy chúng tôi còn trẻ quá!

Mỗi chuyến lộ trình khảo sát ngắn nhất là một tuần, dài nhất là gần một tháng. Sau mỗi chuyến lộ trình, cả đội được ở Hà Nội khoảng một tuần để chuẩn bị cho chuyến lộ trình tiếp theo.

Ròng rã hơn một năm trời, từ tháng 7-1959 đến tháng 8-1960, đội chúng tôi đã triển khai khảo sát thực địa từ vĩ tuyến 17 trở ra, qua các vùng Tây Bắc, Việt Bắc, trung du, đồng bằng, hải đảo…, dọc theo núi cao, suối sâu để tìm các điểm đá lộ với 11 lộ trình khảo sát địa chất dài khoảng 25.000 km, mô tả hơn 1.000 điểm lộ

địa chất, phát hiện mới và thu thập các hoá thạch động vật và thực vật của các thời đại Cổ sinh (Paleozoi), Trung sinh (Mesozoi) và Tân sinh (Kainozoi), kiểm tra 20 địa điểm "báo quặng" về dầu khí. Trong đó những biểu hiện dầu mỏ chỉ nhận biết được ở các vùng như sau:

1. Vùng Núi Lịch, Yên Bái: Những biểu hiện dầu mỏ ở dạng giọt lỏng quan sát thấy ở Núi Lịch, nằm ở phía Tây Nam, cách Yên Bái khoảng 3-4 km. Tại đây là một thung lũng nhỏ của suối Ngòi Giác (người Pháp gọi Ngòi Giao), phía Đông Bắc sườn Núi Lịch, người dân địa phương đã phát hiện có chất mỡ nhờn lỏng màu nâu sẫm trong đá vôi dăm kết. Điểm lộ dầu này đã thu hút sự chú ý của người Pháp. Ngay từ năm 1910, họ đã bắt đầu công tác khoan và đào các hố ở vùng này để nghiên cứu. Sau năm 1910-1911, tại đây đã khoan 2 giếng khoan nông 52 m, 22 m và đào hàng chục hố. Giếng khoan đặt ở sườn Tây Nam Núi Lịch, ở độ cao khoảng 190 m, và ở chiều sâu giếng khoan 35 m đã phát hiện vỉa cát màu đen có mùi dầu mỏ rất mạnh. Còn giếng khoan khác sâu 22 m không có tài liệu nào được lưu giữ.

Ngoài ra, ở vùng núi này trải dài gần 1,5 km, qua nhiều năm người dân địa phương đã đào một số lượng lớn các hố, trong đó có nhiều hố đã phát hiện chất mỡ lỏng có mùi dầu mỏ. Sau đó công việc trên ở vùng này chấm dứt vì các chuyên gia cố vấn được mời đến đưa ra lý do là đất đá ở đây bị biến chất và có đứt gãy kiến tạo dọc theo sông Hồng, nên khả năng thu được số lượng dầu mỏ ở đây không có ý nghĩa.

Chuyên gia S.K. Kitovani và đội chúng tôi khảo sát Núi Lịch và thung lũng Ngòi Giác và Ngòi Ác thấy rằng dãy Núi Lịch gồm có các tầng cát sét với những lớp mỏng diệp thạch sét màu đen xen với những lớp mỏng cát kết màu xám và xám sẫm.

Tầng trầm tích dưới đó ở thung lũng Ngòi Giác lộ ra những lớp mỏng đá vôi bị dăm kết mạnh màu xám sẫm và màu đen có dạng bị bào mòn. Ở chân Núi Lịch, dọc theo bờ trái suối Ngòi Giác, cát kết, diệp thạch trên Núi Lịch nằm chờm nghịch trên đá vôi nói trên và sau đó là các diệp thạch sét và cát kết màu xám sẫm bị phong hoá. Trong các diệp thạch đó, chúng tôi thu thập được hoá thạch tuổi Devon - như vậy những lớp đá vôi kẹp trong các lớp diệp thạch sét cũng có tuổi Devon. Còn các trầm tích diệp thạch sét và cát kết trên dãy Núi Lịch có tuổi Trias thượng - Nori, và đá vôi Devon ở vùng Núi Lịch biển tiến. Ở tả ngạn sông Hồng lộ ra tầng đá vôi - diệp thạch sét Devon có thế nằm biển tiến trên diệp thạch kết tinh và gneiss cổ. Tại đây trầm tích Devon bị phủ bởi các trầm tích cát - sét biển tiến tuổi Đệ Tam.

Đá vôi dăm kết mạnh tuổi Devon tạo thành những mảnh nhỏ và gắn kết bằng calcite tinh thể màu trắng. Trên bề mặt các tinh thể calcite trong các lỗ hổng đá vôi bám đầy dầu mỏ rất nhẹ màu nâu. Cũng như trong các khe nứt nhỏ của đá

vôi không có calcite cũng thấy có vết dầu lỏng và khi nhấn chìm các mảnh đá vôi đó xuống nước thấy các váng dầu mỏ nổi lên mặt nước. Như vậy có thể kết luận rằng dầu mỏ trong đá vôi này có thể nằm thứ sinh, có nghĩa là dầu mỏ ở đây dịch chuyển từ các tầng sâu hơn.

Những biểu hiện dầu mỏ trong tầng trầm tích diệp thạch - cát kết Trias ở dãy Núi Lịch cũng như các biểu hiện dầu mỏ dạng giọt lỏng trải dài theo thung lũng suối Ngòi Giác khoảng 1 km cũng bắt nguồn như trong trầm tích Devon nói trên.

2. Vùng bản Nậm Ún, thung lũng bản Sài Lương, tỉnh Sơn La: Tại vùng này biểu hiện dầu mỏ kéo dài từ 10-15 km giữa bản Tòi, bản Nậm Ún, thung lũng bản Sài Lương tỉnh Sơn La.

Tại bản Nậm Ún lộ ra tầng diệp thạch sét và sét màu xám với các lớp mỏng đá vôi và sét vôi màu xám sẫm. Tầng diệp thạch này nằm trên tầng cuội kết hạt thô với chiều dày tới 10-15 m và cát kết, sét màu nâu đỏ. Theo vị trí địa tầng, tầng này nằm trên tầng đá vôi Carbon - Permi nên xác định tuổi tầng trầm tích này là Trias. Những lớp mỏng đá vôi và sét vôi có mùi bitum mạnh với hàm lượng vật chất bốc cháy lớn. Trong những khe nứt có chứa asphalt màu đen.

3. Đá dầu Đồng Ho, Quảng Yên: Người Pháp đã tìm thấy đá dầu Đồng Ho từ năm 1919. Trữ lượng đá dầu ở đây quá nhỏ, chất lượng rất thấp với hàm lượng chất bốc trung bình khoảng 14%. Vỉa đá dầu mỏng, khoảng 5 m, kỹ thuật khai thác rất phức tạp.

Ngoài ra, chúng tôi đã giúp chuyên gia S.K. Kitovani thu thập, tham gia, phân tích 74 tài liệu về địa chất Việt Nam và các nước lân cận của các nhà địa chất Pháp, Trung Quốc, Liên Xô (có tại Cục Địa chất) để lập báo cáo địa chất hoàn chỉnh".

Tháng 4-1961, Báo cáo *Triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959-1961)* đã hoàn thành với 302 trang đánh máy bằng tiếng Nga, kèm theo các bản vẽ về các mặt cắt địa chất, cột địa tầng đặc trưng cho từng vùng, bản đồ tướng đá, cổ địa lý cho từng thời kỳ, bản đồ phân vùng kiến tạo địa chất và đặc biệt là bản đồ phân vùng triển vọng dầu khí nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tỷ lệ 1/500.000.

Báo cáo chủ yếu gồm hai phần: địa chất và dầu khí với các nhận định sau:

- Phần địa chất gồm các vấn đề địa tầng, kiến tạo, tướng đá, cổ địa lý, lịch sử địa chất và phân vùng kiến tạo miền Bắc Việt Nam.

- Phần dầu khí xem xét các vấn đề: các dấu hiệu dầu mỏ trực tiếp và gián tiếp,

Khảo sát địa chất dầu khí ở Tây Bắc (1959-1960)

đặc điểm địa hoá, môi trường các bể trầm tích theo từng thời kỳ, biến chất và tính chất chứa của đất đá, v.v..

Trên toàn lãnh thổ miền Bắc Việt Nam được chia thành các khu vực triển vọng, ít triển vọng, không triển vọng và các khu vực cần nghiên cứu tiếp. Trong đó triển vọng ưu tiên số 1 là bồn trũng giữa núi của châu thổ sông Hồng. Sau đó là khu vực Đông Bắc - Bắc Bộ, bao gồm các trầm tích lục nguyên và lục nguyên - carbonat tuổi Trias (vùng trũng An Châu).

Bồn trũng giữa núi của châu thổ sông Hồng chiếm diện tích trên 15.000 km^2. Phần lún chìm này có dạng hình tam giác, mở rộng ở hướng Đông về phía vịnh Bắc Bộ. Phía Tây Bắc khép kín lại bởi các thành tạo Trias trên và Đệ Tứ; và nằm dưới đó là các đá biến chất kết tinh của nền lộ trên bề mặt. Trên bề mặt của bồn trũng, các đá gốc bị phủ bởi lớp vỏ các thành tạo Đệ Tứ dày 70-100 m, chỉ một số khu vực vùng rìa của bồn trũng lộ ra các đá tuổi Devon như núi Con Voi (Kiến An), tuổi Trias trên ở các vùng Phả Lại, Bắc Ninh, Phúc Yên và Phủ Lý, kể cả đá biến chất kết tinh của nền ở vùng Ninh Bình.

Tóm lại, trong phạm vi bồn trũng này, triển vọng dầu khí có liên quan trước hết đến các trầm tích Đệ Tam và Trias-Jura (?). Tiếp sau là các đới vát mỏng của các trầm tích Permi - Carbon - Devon.

Các tác giả kiến nghị công tác nghiên cứu khảo sát tiếp theo ở bồn trũng Sông Hồng như sau:

(1) Đo từ hàng không khu vực trên toàn miền Bắc tỷ lệ 1/200.000 và một số khu vực chi tiết hơn với tỷ lệ 1/50.000.

(2) Song song với đo từ hàng không, trong phạm vi bồn trũng Sông Hồng

cần triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/200.000, hoặc 1/100.000. Những khu vực có dị thường đo chi tiết hơn với tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/25.000.

(3) Để tranh thủ thời gian, sau khi phát hiện được các dị thường dương theo tài liệu từ và trọng lực, chuẩn bị lựa chọn vị trí giếng khoan chuẩn, dự kiến chiều sâu 3.000-3.500 m, có thể thiết kế chiều sâu này theo tài liệu từ và trọng lực để khoan hết lớp vỏ trầm tích đến bề mặt nền.

(4) Sau khi hoàn thành công tác đo trọng lực - từ chi tiết, phát hiện các dị thường dương thì triển khai công tác đo địa chấn và điện song song với khoan giếng khoan chuẩn.

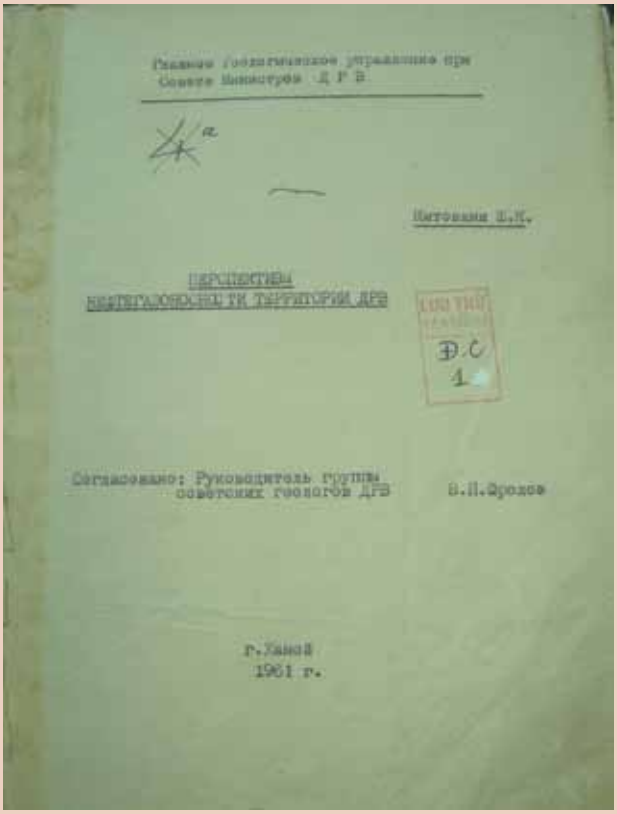

Báo cáo Triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (tiếng Nga) của S.K. Kitovani

(5) Để công tác địa chấn thăm dò đạt hiệu quả cao, cần thiết phải khoan một số giếng khoan lấy mẫu lõi theo tuyến địa chấn với chiều sâu từ 700-1.200 m.

(6) Công tác tiếp theo ở bồn trũng Sông Hồng phụ thuộc vào kết quả của phức hợp công tác địa vật lý và giếng khoan chuẩn.

Tác giả báo cáo kiến nghị khảo sát nghiên cứu các trầm tích lục nguyên và lục nguyên - carbonat tuổi Trias (vùng trũng An Châu) như sau:

(1) Đo trọng lực tỷ lệ 1/200.000, tùy thuộc kết quả đạt được, đo tỉ mỉ những khu vực có triển vọng đến tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/25.000.

(2) Đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/100.000 toàn bộ vùng trầm tích Trias.

(3) Chọn các khu vực và cấu tạo có triển vọng để đo đạc địa chất và địa vật lý điện - địa chấn với tỷ lệ lớn hơn.

(4) Để làm rõ những kết quả đo vẽ địa chất - địa vật lý chưa rõ, cũng như chi

tiết hoá các yếu tố cấu tạo riêng biệt, cần phải khoan cấu tạo theo tuyến.

(5) Công tác tiếp theo của vùng trũng phụ thuộc vào kết quả của phức hợp công tác nêu trên.

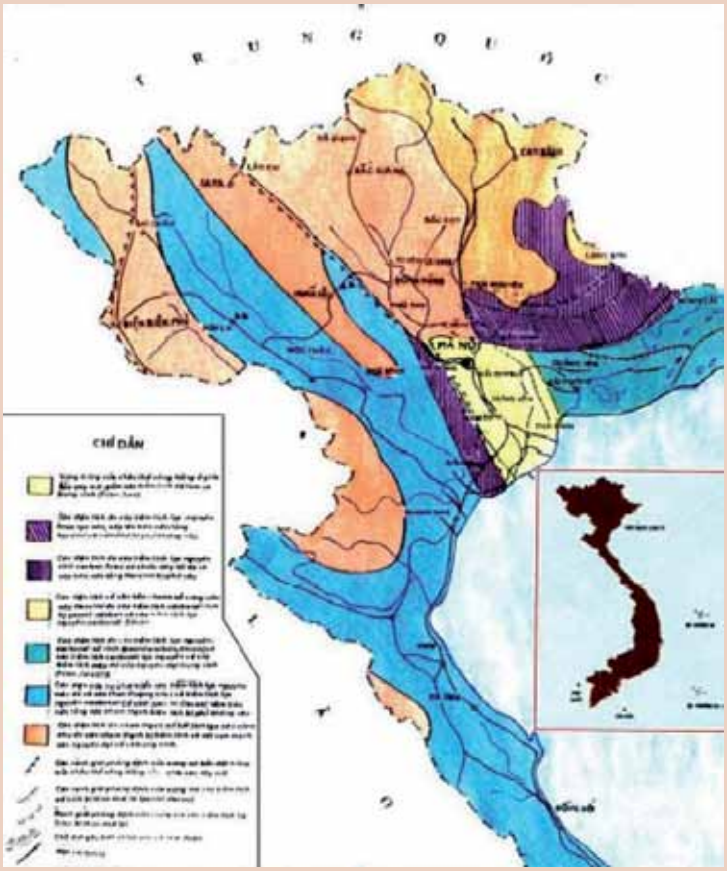

Bản đồ phân vùng triển vọng dầu khí miền Bắc Việt Nam (1959-1960)

Kể từ khi các nhà địa chất Pháp đề cập đến vấn đề dầu mỏ ở Đông Dương, có thể nói rằng Báo cáo *Triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959-1961)* của S.K. Kitovani và các nhà địa chất Việt Nam là công trình tổng hợp đầu tiên của nước ta về nghiên cứu địa chất và đánh giá triển vọng dầu khí trên một vùng lãnh thổ rộng lớn, nó là cơ sở ban đầu định hướng một cách khoa học cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí về sau.

Ông Nguyễn Giao nhớ lại:

"Để hoàn thành công việc trên, chuyên gia S.K. Kitovani và anh em trong đội chúng tôi phải vượt qua biết bao khó khăn, gian khổ, hiểm nguy, giá rét của mùa đông, nắng nóng như thiêu như đốt của mùa hè. Nhưng bù lại, chúng tôi cũng được đi khá nhiều nơi trên khắp miền Bắc, được ngắm những cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ của đất nước, được thưởng thức những điệu múa xoè của đồng bào Thái, Mông, Tày… Và quên sao được sự đón tiếp nhiệt tình, nồng hậu, chân tình, chu đáo của các vị lãnh đạo và đồng bào các dân tộc của các tỉnh, địa phương nơi đội chúng tôi đến khảo sát. Chúng tôi được nếm những trái cây, khúc mía ngọt ngào đầy ắp tình người, sự chân thật của đồng bào dân tộc khi chúng tôi lỡ bữa, đói cơm, khát nước trên những quán "tự giác", họ dựng dọc theo những con đường núi đèo heo hút gió. Vì thế cả đội chúng tôi như được tiếp thêm sức mạnh yêu đời, yêu việc, say mê, cống hiến hết sức mình hoàn thành tốt công việc được giao…

Một chuyện tôi còn nhớ mãi: Qua phong trào "toàn dân báo quặng" thời ấy, nhận được các thông báo về biểu hiện dầu khí ở Con Cuông, tỉnh Nghệ An, gần biên giới Việt - Lào, đội chúng tôi đến kiểm tra xác minh thông tin trên. Khi xe ôtô của chúng tôi thực hiện lộ trình, vượt đến giữa một con suối thì xe bị ngập nước và chết máy. Với trách nhiệm của người đội trưởng, tôi vội chạy vào một bản làng gần đó và nhờ dân địa phương đẩy giúp xe lên, xe không chuyển bánh, tôi lại chạy vào bản nhờ cho mượn mấy con trâu ra kéo nhưng vẫn không được. Khi đó mọi người vừa đói vừa rét, tôi quyết định cử anh bảo vệ trở về đồn biên phòng đưa chiếc xe thứ hai của đội ra kéo xe lên. Xe thứ hai đến và kéo được xe ôtô lên thì cũng là lúc tôi bị ngất, ngã trôi theo dòng nước. Rất may, khi tôi bị trôi hơn chục mét, anh em kịp phát hiện, bơi theo và vớt được tôi lên, đốt lửa sưởi ấm cho tôi, ông Kitovani cởi áo ấm của mình khoác cho tôi, dần dần tôi tỉnh dậy, và khi đó cuộc hành trình kiểm tra xác minh lại tiếp tục.

Những kỷ niệm trên thật đẹp, cảm động và tràn đầy tình cảm yêu thương chân thành của các đồng nghiệp, đặc biệt là ông Kitovani - tôi không thể nào quên".

2. Các tổ chức dầu khí đầu tiên

2.1. Đoàn Thăm dò dầu lửa 36 (Tổng cục Địa chất Việt Nam)

Trên cơ sở nhận định về triển vọng dầu khí ở miền Bắc Việt Nam và căn cứ Nghị định số 159-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 9-7-1961, để triển khai công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí, Tổng cục Địa chất đã ra Quyết định số 271-ĐC ngày 27-11-1961 thành lập Đoàn Thăm dò dầu lửa với số hiệu là Đoàn 36 dầu lửa (thường gọi là Đoàn 36) trực thuộc Tổng cục Địa chất. Đoàn 36 có nhiệm vụ tiến hành tìm kiếm, thăm dò dầu hỏa và khí đốt trên phạm vi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông Bùi Đức Thiệu được Tổng cục Địa chất bổ nhiệm làm Đoàn trưởng đầu tiên của Đoàn Thăm dò dầu lửa 36. Ông sinh ngày 19-2-1928 tại xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, xuất thân từ nông dân, tham gia cách mạng từ thời khởi nghĩa, được đào tạo thành cán bộ hoạt động trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Tháng 10-1954, ông tập kết ra miền Bắc và tiếp tục công tác trong ngành Địa chất. Ông đã đặt nền móng đầu tiên và dành suốt quãng đời nhiệt tình cống hiến cho những bước khởi đầu của ngành Dầu khí Việt Nam với nhiều thành tích xuất sắc, song cũng có éo le uẩn khúc cuộc đời mà trên 80 tuổi vẫn chưa được giải toả, mà nhà văn Vân Phượng miêu tả ông như "Người của một thời"[1]. Thời ấy cán bộ lãnh đạo có ít người hiểu biết về chuyên môn dầu

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2006, t. I, tr. 317-334.

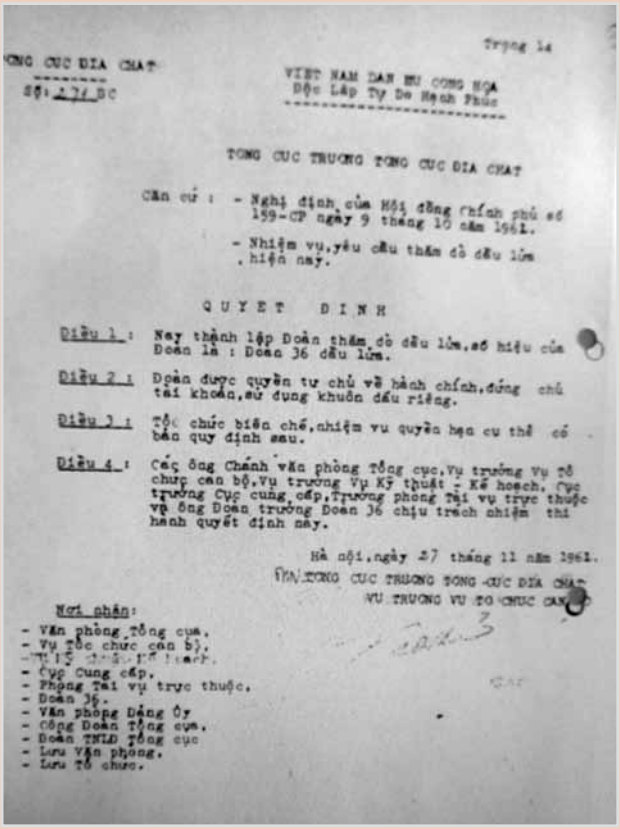

Trang 1a

TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT
Số: 271 ĐC

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT

Căn cứ : - Nghị định của Hội đồng chính phủ số 159-CP ngày 9 tháng 10 năm 1961.

- Nhiệm vụ, yêu cầu thăm dò dầu lửa hiện nay.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay thành lập Đoàn thăm dò dầu lửa, số hiệu của Đoàn là : Đoàn 36 dầu lửa.

Điều 2 : Đoàn được quyền tự chủ về hành chính, đóng chủ tài khoản, sử dụng khuôn dấu riêng.

Điều 3 : Tổ chức biên chế, nhiệm vụ quyền hạn cụ thể có bản quy định sau.

Điều 4 : Các ông Chánh văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật - Kế hoạch, Cục trưởng Cục cung cấp, Trưởng phòng Tài vụ trực thuộc và ông Đoàn trưởng Đoàn 36 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà nội, ngày 27 tháng 11 năm 1961.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng cục.
- Vụ tổ chức cán bộ.
- Vụ Tài chính.
- Cục Cung cấp.
- Phòng Tài vụ trực thuộc.
- Đoàn 36.
- Văn phòng Đảng Ủy
- Công Đoàn Tổng cục.
- Đoàn TNLĐ Tổng cục
- Lưu Văn phòng.
- Lưu Tổ chức.

Quyết định số 271/ĐC của Tổng cục Địa chất thành lập Đoàn Thăm dò dầu lửa 36

khí, nhưng ông đã cố gắng học hỏi ở chuyên gia và cán bộ chuyên môn để có kiến thức lãnh đạo công tác. Ông là một người biết động viên chuyên gia Liên Xô, thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật trẻ hăng hái làm việc.

Lúc bấy giờ có câu thơ rằng: "*Em chả lấy chồng địa chất đâu. Quanh năm suốt tháng ở rừng sâu. Cơm nương, nước suối cùng gió núi. Để lại cho em một mối sầu!*". Vì vậy, ông Thiệu dùng chiến thuật "Cọc buộc trâu", chủ trương tuyển các nữ học sinh trẻ đưa đi đào tạo chuyên môn để phục vụ cho công tác dầu khí, đồng thời giữ chân các chàng trai trẻ ở lại với Đoàn 36 lâu dài. Điều đó tưởng nói chơi mà ông làm thật, và thực tế cho thấy là đúng, chiến thuật đó đã giữ chân các kỹ sư, kỹ thuật địa chất - địa vật lý - khoan gắn bó với Đoàn và sau này trở thành các cán bộ chủ chốt của ngành Dầu khí.

Ông Bùi Đức Thiệu, Đoàn trưởng đầu tiên của Đoàn 36

Đoàn phó là các ông Phan Tử Nghĩa và Hồ Xuân Phong, từ năm 1963 bổ sung các ông Phan Minh Bích và Nguyễn Đức Quý. Trong số cán bộ lãnh đạo đầu tiên của Đoàn 36 có ông Phan Minh Bích, cán bộ miền Nam tập kết, quê ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông đã có nhiều năm công tác địa chất, nguyên là Đoàn phó Đoàn thăm dò thiếc Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng (năm 1956), Đoàn trưởng Đoàn thăm dò sắt Bảo Hà, tỉnh Yên Bái (1957-1958). Từ năm 1958, ông được cử đi học địa vật lý ở Trường đại học Địa chất thăm dò Mátxcơva - Nga (MGRI); năm 1963 ông tốt nghiệp về nước, phục vụ trong ngành Dầu khí. Ông là một người rất khiêm tốn, với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác ông đã nắm vững các vấn đề khoa học - kỹ thuật và quản lý các hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Ông luôn quan tâm dìu dắt lớp cán bộ khoa học - kỹ thuật trẻ hoàn thành xuất sắc công tác, góp phần xây dựng cái "nôi" dầu khí đầu tiên - Liên đoàn Địa chất 36 - ở miền Bắc Việt Nam.

Ông Phan Minh Bích, Đoàn phó Đoàn 36

Khi mới thành lập, trụ sở Đoàn 36 đặt tại Hà Nội, cuối năm 1961 chuyển về trường Đảng tỉnh Bắc Ninh ở thị xã Bắc Ninh (tháng 11-1962 – tháng 4-1963); đoàn chuyên gia và văn phòng kỹ thuật đặt tại cơ quan Tổng cục Địa chất, số 6 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội. Ngày 1-4-1963, Đoàn 36 chuyển về Nhà Thành (trường Đảng tỉnh Hưng Yên) ở thị xã Hưng Yên (1963-1965). Trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, để bảo đảm an toàn, từ năm 1966 cơ quan Đoàn 36 sơ tán về thôn Bình Kiều, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Đoàn 36 có 211 cán bộ công nhân viên, trong đó 123 công nhân, 22 kỹ thuật viên, kỹ sư và 36 trung cấp nghiệp vụ hành chính, và 15 chuyên gia Liên Xô...

Đoàn chuyên gia Liên Xô gồm có: nữ kỹ sư - lãnh đạo kỹ thuật địa chấn V.V. Macsiutova; kỹ sư trưởng phân tích số liệu K.I. Chudinov; kỹ sư trưởng đứng máy có: D.R. Alikhanov, D.Z. Macsiutov (chồng bà V.V. Macsiutova); kỹ sư trưởng trắc địa G.D. Kenia; kỹ thuật trưởng trắc địa I.D. Trudinov (phục vụ chung cho cả địa chấn và trọng lực); nhân viên kỹ thuật tính toán gồm có: L.P. Tulucova, G. Alikhanova; kỹ thuật trưởng bắn mìn gồm có: V.G. Porojnhiacov, L. Koroliev, D. Zavaskii, M.N. Vizir; kỹ thuật trưởng khoan G.A.Nikichenco. Các chuyên gia trọng lực gồm: N.V. Epstein và I.I. Vlasova. Chuyên gia cố vấn đầu tiên về thăm dò điện có tiến sĩ A.A. Vedrinxev. Các chuyên gia Liên Xô có nhiều đóng góp rất quan trọng từ thuở ban đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức thi công các công trình tìm kiếm, thăm dò và đào tạo cán bộ kỹ thuật cho Đoàn 36.

Khu đoàn bộ Đoàn 36 tại thị xã Hưng Yên (năm 1963)

Ban đầu Đoàn 36 có cơ cấu tổ chức đơn giản nhưng cũng đầy đủ các phòng chức năng để bảo đảm các công tác hành chính, nghiệp vụ, tổ chức nhân sự, cung cấp vật tư, kỹ thuật (Phụ lục Phần I-01).

2.2. Liên đoàn Địa chất 36 (Tổng cục Địa chất Việt Nam)

Từ năm 1969, công tác thăm dò dầu khí đã phát triển mở rộng cả về quy mô và phạm vi hoạt động. Ngày 9-10-1969, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 203/CP thành lập Liên đoàn Địa chất số 36 (thường gọi là Liên đoàn 36) trực thuộc Tổng cục Địa chất. Liên đoàn đóng trụ sở tại Chợ Gạo, tỉnh Hưng Yên, có thời gian sơ tán về xã Ngọc Trúc, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

Liên đoàn 36 có nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò dầu mỏ và khí đốt ở vùng trũng Hà Nội bằng các phương pháp địa chất và khoan máy, chủ yếu là khoan sâu.

Lãnh đạo Liên đoàn có Liên đoàn trưởng Vũ Bột, các Liên đoàn phó là Bùi Đức Thiệu và Phan Minh Bích.

Ông Vũ Bột, Liên đoàn trưởng đầu tiên của Liên đoàn Địa chất 36

Ông Vũ Bột là Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 2 - Quảng Ninh, được Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng quyết định điều động về làm Liên đoàn trưởng Liên đoàn 36. Ông quê ở Gia Khánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, là vùng đất văn vật nổi tiếng có nhiều danh nhân hào kiệt. Ông đã tham gia hoạt động trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và đã kinh qua nhiều chức vụ trong Tổng cục Địa chất. Từ một người lãnh đạo công tác thăm dò than chuyển về làm công tác thăm dò dầu khí là nhiệm vụ nặng nề, không những khó khăn về chuyên môn mà còn khó khăn về điều hành công việc trong mối quan hệ đối nội và đối ngoại. Song được sự căn dặn và động viên tận tình của Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng, ông đã quyết tâm vượt qua khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ lãnh đạo Liên đoàn 36 đạt được nhiều thành tích trong giai đoạn đầu xây dựng ngành Dầu khí Việt Nam.

Quyết định số 1659/TCĐC ngày 4-11-1969 của Tổng cục Địa chất quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Liên đoàn 36 nêu rõ, các đoàn: Địa chấn 36F, Trọng lực 36T, Điện 36Đ, Đoàn Địa chất 36C An Châu; các đoàn: Khoan cấu tạo 36K và Khoan sâu 36S trực thuộc Liên đoàn 36.

Liên đoàn Địa chất 36 có tổng số 2.300 cán bộ, công nhân, trong đó khoảng 500 cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, với sự giúp đỡ của hàng trăm chuyên gia kỹ sư, tiến sĩ Liên Xô. Liên đoàn thực hiện các phương pháp thăm dò địa vật lý, khoan cấu tạo, khoan thông số - tìm kiếm, thăm dò kèm theo các công tác phụ trợ như xây lắp, thử vỉa, thí nghiệm mẫu khoan, cơ khí vận tải... Ban đầu khi mới

thành lập, trụ sở Liên đoàn Địa chất 36 đặt tại Chợ Gạo, thị xã Hưng Yên (nay là thành phố Hưng Yên), sau chuyển về Chợ Đậu, thị xã Thái Bình (nay là thành phố Thái Bình).

Từ năm 1973, các đoàn: 36F, 36T, 36Đ được sáp nhập để thành lập Đoàn Địa vật lý tổng hợp 36F; các đoàn Khoan cấu tạo 36K và Khoan sâu 36S được sáp nhập thành Đoàn khoan 36K; Đoàn 36B được thành lập làm nhiệm vụ nghiên cứu địa chất dầu khí.

Cũng trong năm 1973, do hoạt động dầu khí phát triển, Tổng cục Địa chất đã sắp xếp lại cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Liên đoàn 36: các đoàn Địa vật lý 36F, 36B, 36C tách khỏi Liên đoàn 36, trực thuộc Tổng cục Địa chất.

Từ tháng 9-1973, Liên đoàn 36 có nhiệm vụ khoan tìm kiếm, thăm dò; gồm Đoàn khoan 36K và Đoàn khoan 36N (năm 1975 thành lập thêm Đoàn 36Y). Trụ sở chính của Liên đoàn vẫn ở Chợ Đậu, thị xã Thái Bình.

Tháng 6-1974, ông Phan Minh Bích, Đoàn trưởng Đoàn Địa vật lý 36F (nguyên là Liên đoàn phó Liên đoàn 36) được điều động về làm Liên đoàn trưởng thay ông Vũ Bột nhận công tác khác.

Ngày 13-8-1974, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng ký Quyết định số 192/CP bổ nhiệm thêm 2 liên đoàn phó: kỹ sư Đặng Của, phụ trách thi công và ông Nguyễn Trọng Tưởng, phụ trách vật tư. Từ năm 1975, Chánh kỹ sư Đặng Của là quyền Liên đoàn trưởng của Liên đoàn 36. Theo Quyết định số 1541/TC-DK ngày 12-8-1976, kỹ sư địa chất Nguyễn Ngọc Cư được đề bạt làm Liên đoàn phó phụ trách kỹ thuật.

Lúc này lực lượng kỹ thuật của Liên đoàn được tổ chức lại. Phòng Kỹ thuật địa chất do kỹ sư Nguyễn Đình Khuông làm Trưởng phòng. Phòng có các kỹ sư địa chất - địa vật lý: Nguyễn Xuân Nhuệ, Nguyễn Công Mộc, Lê Anh Kiên, Vũ Sĩ Lý, Nguyễn Văn Thịnh, Lương Đức Thiện, Trần Văn Hồi, Phạm Xuân Bái,... và các cán bộ kỹ thuật khác.

Phòng Công trình (khoan) do kỹ sư Đinh Văn Danh làm Trưởng phòng, có các kỹ sư khoan: Trịnh Minh Hùng, Lương Duyên Nga, Đinh Hữu Kháng, Nguyễn Tấn Quảng, Dương Văn Ích, Nguyễn Đình Nhu, Phạm Đình Quang; bộ môn bơm trám xi măng do Võ Thanh làm Trưởng bộ môn; bộ môn pha chế dung dịch khoan do Hà Văn Mạo làm Trưởng bộ môn, các kỹ sư: Trần Hữu Hiền, Ngô Văn Tự, Hà Đình Thanh, Vũ Bá Quyện, Nguyễn Thị Cửu... Phòng Cơ điện do kỹ sư Tạ Quỳnh làm Trưởng phòng, kỹ sư Phạm Xuân Cúc làm Phó phòng… Phòng Điều độ do ông Nguyễn Công Minh làm Trưởng phòng, có kỹ sư Nguyễn Tiến Bình…

2.3. Ban Dầu mỏ và Khí đốt (Tổng cục Hóa chất Việt Nam)

Triển khai Nghị định số 248/CP ngày 28-12-1970 của Hội đồng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho Tổng cục Hóa chất chuẩn bị công tác chế biến dầu khí và hóa dầu, ngày 27-9-1971 Tổng cục Hóa chất trình Chính phủ "Nhiệm vụ xây dựng, phát triển ngành dầu mỏ và khí đốt", bao gồm một số nội dung cần nghiên cứu, đồng thời xin phép thành lập Ban Nghiên cứu Dầu mỏ và Khí đốt trực thuộc Tổng cục Hóa chất với biên chế ban đầu 50 người.

Các nội dung chính đề nghị nghiên cứu:

1. Nghiên cứu quy hoạch, kế hoạch, phương hướng, biện pháp và chính sách để phát triển ngành dầu mỏ, khí đốt và hóa dầu.

2. Nghiên cứu chuẩn bị xây dựng các phương án kinh tế, kỹ thuật về các lĩnh vực khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu mỏ, khí đốt và hóa dầu.

3. Nghiên cứu tình hình phát triển khoa học - kỹ thuật của ngành dầu mỏ và khí đốt trên thế giới, nghiên cứu những vấn đề về khoa học - kỹ thuật, khai thác, chế biến và hóa dầu cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của nước ta.

4. Nghiên cứu và đề ra chủ trương, biện pháp trình Nhà nước phê chuẩn, phối hợp với các ngành để thực hiện, hoặc tổ chức thực hiện, chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo cán bộ và công nhân cho các lĩnh vực dầu khí.

5. Tổ chức nắm tình hình phát triển dầu mỏ và khí đốt của thế giới; theo dõi tình hình địa chất thăm dò dầu mỏ và khí đốt ở miền Bắc nước ta, đồng thời theo dõi tình hình dầu mỏ và khí đốt ở miền Nam hiện nay và chuẩn bị cho sau này.

6. Về quan hệ công tác giữa Tổng cục Hóa chất với các bộ, các tổng cục có liên quan.

Ngày 3-3-1972, Tổng cục Hóa chất quyết định thành lập Ban Dầu mỏ và Khí đốt.

Lãnh đạo Ban Dầu mỏ và Khí đốt bao gồm:

- Trưởng ban: Nguyễn Chấn, Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất,

- Phó Trưởng ban: Nguyễn Văn Biên, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất,

- Phó Trưởng ban: Hoàng Hữu Bình, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất,

- Ủy viên thường trực: Nguyễn Đông Hải,

- Ủy viên: Trần Quang Vinh.

Ông Nguyễn Chấn
Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất, kiêm Trưởng ban Dầu mỏ và Khí đốt (1972-1973)

Nhiệm vụ của Ban Dầu mỏ và Khí đốt:

(1) Tổ chức nghiên cứu xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phương hướng, biện pháp, và chính sách xây dựng, phát triển ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt của đất nước;

(2) Nghiên cứu xây dựng các phương án kinh tế - kỹ thuật khai thác, chế biến, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng dầu mỏ, khí đốt và hóa dầu trước mắt và lâu dài;

(3) Tổ chức nghiên cứu các đề tài khoa học - kỹ thuật và thiết kế phục vụ yêu cầu xây dựng, phát triển và sản xuất của ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt trên các mặt khai thác, chế biến, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng và hóa dầu;

(4) Tổ chức tốt việc tiếp nhận sự giúp đỡ của bạn về khoa học, kỹ thuật, xây dựng các công trình công nghiệp dầu mỏ và khí đốt, chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo cán bộ công nhân, v.v., cho ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt;

(5) Quan hệ chặt chẽ với ngành địa chất theo dõi nắm tình hình thăm dò về dầu mỏ và khí đốt để phục vụ cho công tác nghiên cứu và chuẩn bị tốt cho việc triển khai những công tác của Nhà nước và Tổng cục giao;

(6) Tổ chức nắm tình hình dầu mỏ và khí đốt của thế giới đồng thời theo dõi nắm tình hình dầu mỏ và khí đốt ở miền Nam để chuẩn bị cho sau này;

(7) Tổ chức công tác thông tin và phổ biến khoa học - kỹ thuật công nghiệp dầu mỏ và khí đốt.

Ban Dầu mỏ và Khí đốt gọi tắt là Ban Dầu khí, có các tổ chuyên môn và nghiệp vụ:

- Tổ Hành chính quản trị: Tổ trưởng Nguyễn Thị Cẩm Vân,
- Tổ Lọc - hóa dầu: Tổ trưởng Trần Quang Vinh,
- Tổ Khí: Tổ trưởng Nguyễn Khải,
- Tổ Cơ điện: Tổ trưởng Châu Ngọc Thuận,
- Tổ Phân tích thí nghiệm: Tổ trưởng Nguyễn Văn Minh,
- Tổ Thông tin quy hoạch: Tổ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng.

Từ cuối năm 1971, Ban Dầu khí phát hành *Bản tin Dầu khí* hằng tháng, cung

cấp thông tin về tình hình công nghiệp dầu khí thế giới cho lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo Tổng cục Hóa chất và các ngành có liên quan. Từ năm 1973, phát hành *Nội san Dầu khí*, ba tháng ra một kỳ.

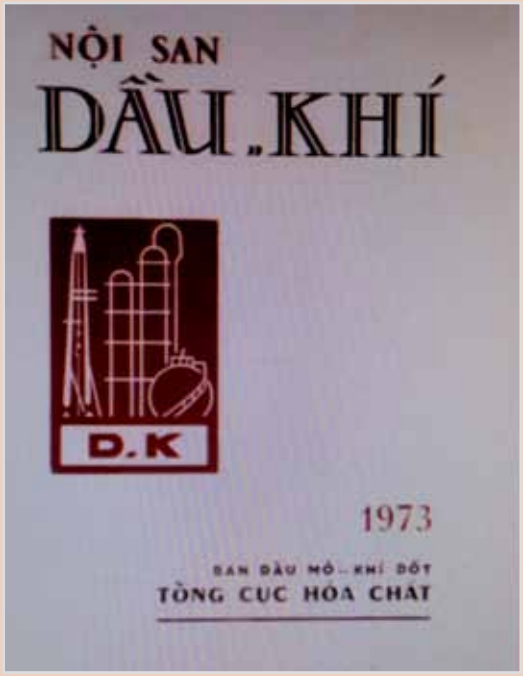

Bìa Nội san Dầu khí

2.4. Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở vịnh Bắc Bộ (1974-1975)

Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở vịnh Bắc Bộ được thành lập theo Quyết định số 48-TTg ngày 13-3-1974 của Thủ tướng Chính phủ, và đặt Văn phòng tại Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước. Trong quan hệ với các công ty/tổ chức nước ngoài, Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở Vịnh Bắc Bộ lấy danh nghĩa là Tổng công ty Nhập khẩu thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật (Technoimport) trực thuộc Bộ Ngoại thương.

Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở vịnh Bắc bộ do Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Nguyễn Văn Kha trực tiếp phụ trách. Ông Phạm Hào, Ủy viên Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, làm Trưởng ban. Các Ủy viên, gồm: ông Nguyễn Văn Biên (Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hoá chất), ông Nguyễn Lẫm (Cục trưởng, Bộ Tài chính), ông Ngô Thanh Giang (Vụ trưởng, Bộ Ngoại thương), ông Lê Văn Cự (Vụ trưởng, Tổng cục Địa chất), ông Lê Quang Khải (Vụ trưởng, Bộ Ngoại giao), ông Nguyễn Văn Ích (Phó Vụ trưởng, Văn phòng Phủ Thủ tướng), ông Lê Hoàng (Phó Cục trưởng, Ngân hàng Nhà nước), ông Lê Tấn Phát (Trưởng phòng, Bộ Ngoại thương), ông Nguyễn Phi Hùng (chuyên viên, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước). Các ông: Lê Văn Cự, Hồ Đắc Hoài (Tổng cục Địa chất) tham gia với tư cách Đặc phái viên.

Các hoạt động của Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở vịnh Bắc Bộ không được lưu giữ lại nhiều.

Ông Lê Văn Cự và ông Hồ Đắc Hoài kể lại: Thời kỳ này Việt Nam chưa có bất cứ luật lệ, thủ tục gì về làm dầu khí ở biển, nhưng Ban Điều tra Dầu mỏ và Khí đốt ở vịnh Bắc Bộ cũng đã tiếp xúc với nhiều tổ chức dầu khí của Pháp, Nhật Bản, Italia…, đã ký bản ghi nhớ giữa đại diện của Technoimport với Nhật Bản và Italia làm địa chấn ở vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, công việc này không triển khai được do sự cản trở của nước láng giềng.

3. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền võng Hà Nội

Báo cáo *Triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959-1961)* (S.K. Kitovani, 1961) đã phân chia lãnh thổ miền Bắc Việt Nam ra các vùng:

(1) Vùng triển vọng nhất: vùng trũng giữa núi thuộc tam giác châu thổ sông Hồng (vùng Bắc và Đông Bắc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

(2) Vùng ít triển vọng: vùng thành tạo các trầm tích lục nguyên tuổi Trias thuộc vùng trũng An Châu.

(3) Vùng triển vọng không rõ ràng.

(4) Vùng không có triển vọng: đới uốn nếp Hercyni.

Đồng bằng sông Hồng hay tam giác châu thổ sông Hồng là phần phía Bắc Việt Nam, là nơi khởi đầu cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên toàn lãnh thổ nước ta. Qua quá trình thăm dò địa chất - địa vật lý, khu vực này đã được đặt tên theo mức độ nghiên cứu địa chất như vùng trũng giữa núi sông Hồng (S.K. Kitovani, 1961); vùng trũng thừa kế Đệ Tứ Hà Nội (A.E. Dovjicov, 1962); miền võng ven rìa, miền võng trước núi (A.E. Kameneski, Nguyễn Ngọc Cư, 1965); bồn trũng Hà Nội (E.S. Postenicov, 1966); trũng Hà Nội, miền võng Hà Nội (N.V. Epstein, V.V. Macsiutova, Hồ Đắc Hoài, 1964); miền võng chồng gối tuổi Neogen - Q (V.K. Golovenok, Lê Văn Chân và nnk. 1967, 1968, 1970); phần nghiêng hướng tâm Tây Bắc miền võng Hà Nội (Đoàn chuyên gia Bộ Địa chất Liên Xô, 1972). Khi công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí mở rộng ra vịnh Bắc Bộ, mới nhận thấy miền võng Hà Nội chỉ là phần Tây Bắc của bể trầm tích Sông Hồng rộng lớn, chiếm diện tích khoảng 4.000 km^2 của vùng đất liền và biển nông ven bờ. Từ đấy khái niệm miền võng Hà Nội được nhiều người công nhận và được sử dụng rộng rãi trong các văn liệu khoa học - kỹ thuật.

Khảo sát địa chất tại thực địa

3.1. Thăm dò địa vật lý

Từ năm 1962, Việt Nam bắt đầu nhận chuyển giao và ứng dụng công nghệ thăm dò địa vật lý của Liên Xô, bao gồm các phương pháp thăm dò từ hàng không, trọng lực, địa chấn, điện cấu tạo, địa vật lý giếng khoan.

Các phương pháp thăm dò địa vật lý:

Thăm dò từ: ứng dụng từ tính của vật chất mà đề ra phương pháp đo trường địa từ nhằm nghiên cứu cấu trúc vỏ trái đất và sự phân bố các nham thạch trong nó. Phương pháp thăm dò từ có các dạng: đo từ mặt đất, đo từ hàng không, đo từ biển, đo từ vệ tinh, đo từ trong hầm lò...

Thăm dò trọng lực: Cơ sở khoa học của phương pháp thăm dò trọng lực là nghiên cứu trọng trường gây ra bởi lực hấp dẫn của vạn vật theo định luật Newton. Đo trọng lực là đo gia tốc trọng trường (g), đòi hỏi độ chính xác rất cao. Đo trọng lực trên đất liền, dưới đáy nước hoặc trên thành tàu. Dùng phương pháp trọng lực để nghiên cứu hình thái và cấu trúc bên trong trái đất, cũng như tìm kiếm các mỏ khoáng sản rắn và dầu khí.

Thăm dò địa chấn: Cơ sở khoa học của phương pháp thăm dò địa chấn là dựa trên nguyên lý truyền sóng đàn hồi theo định luật Hooke. Sóng địa chấn tự nhiên hay nhân tạo truyền qua các lớp đất đá trong vỏ trái đất là tiền đề để xây dựng phương pháp thăm dò địa chấn, phục vụ cho việc nghiên cứu cấu trúc địa chất và tìm kiếm các mỏ khoáng sản, trong đó có mỏ dầu khí. Phương pháp thăm dò địa chấn có các dạng: địa chấn phản xạ có địa chấn đơn, địa chấn điểm sâu chung (ĐSC~CDP), địa chấn 3 chiều (3D), địa chấn 4 chiều (4D), địa chấn đa thành phần (4C), địa chấn khúc xạ. Có địa chấn trên bộ và địa chấn biển, địa chấn giếng khoan (karota địa chấn).

Thăm dò điện: đo điện trở suất của đất đá để nghiên cứu cấu trúc địa chất, tìm kiếm khoáng sản, đặc biệt là các mỏ kim loại, nguồn nước ngầm. Thăm dò điện có các dạng:

- Điện một chiều: dùng nguồn điện nhân tạo.
- Điện xoay chiều: dùng dòng điện nhân tạo và tự nhiên (dòng telua).
- Phương pháp sử dụng sóng vô tuyến (radio kip).
- Phương pháp Rada xuyên đất.

Thăm dò điện có thể tiến hành trên mặt đất và trên không, trong giếng khoan (karota điện).

Thăm dò phóng xạ: sự phân rã hạt nhân nguyên tử tạo ra nguyên tố mới, phát ra các tia bức xạ alpha, beta, gamma. Nghiên cứu trường phóng xạ của đất đá để giải quyết nhiệm vụ địa chất. Có các phương pháp gamma hàng không, phương pháp gamma mặt đất, đo phóng xạ trong giếng khoan.

Địa vật lý giếng khoan: áp dụng các phương pháp địa vật lý trong lòng giếng khoan như karota địa chấn, siêu âm, karota điện, karota phóng xạ...

Do yêu cầu thực hiện công tác khảo sát địa vật lý trên thực địa, ngay sau khi được thành lập, Đoàn 36 tổ chức các tổ kỹ thuật, như Tổ Trọng lực, Tổ Địa chấn

và Tổ Trắc địa. *Tổ Trọng lực* do Phạm Liễu, kỹ thuật trung cấp phụ trách; *Tổ Địa chấn* do Trần Cảnh, người miền Nam tập kết, kỹ thuật trung cấp địa vật lý làm Tổ trưởng; *Tổ Trắc địa* do Phạm Công Chánh làm Tổ trưởng.

Từ đầu năm 1963, các đội chuyên đề được chính thức thành lập trên cơ sở phát triển các tổ kỹ thuật.

Đội Trọng lực do Nguyễn Quốc Trượng làm Đội trưởng, Nguyễn Đức Tâm làm Tổ trưởng đo đạc trắc địa, Nguyễn Đức Lạc phụ trách kỹ thuật và thí nghiệm.

Đội Địa chấn được thành lập ngày 12-01-1963[1]. Đội địa chấn có các tổ: Tổ Trạm máy do Bùi Văn Khiết làm Tổ trưởng; Tổ 63 làm nhiệm vụ bắn mìn (dùng xe tải GAZ-63 Liên Xô để chở thuốc nổ) do Nguyễn Xuân Thanh làm Tổ trưởng; và Nhóm thuyền bè khi làm địa chấn trên sông, ngòi.

Ngoài công tác khảo sát thực địa, Đội Địa chấn còn có nhiệm vụ xử lý và phân tích sơ bộ tài liệu thu được. Nhân lực của đội có 100 người.

Đội Thăm dò điện (1963-1966) được thành lập năm 1963, bao gồm các tổ nghiên cứu thực địa và một văn phòng phân tích tài liệu. Đội trưởng đầu tiên là Nguyễn Quốc Trượng (từ Đội Trọng lực chuyển sang) và Đội phó là Hoàng Hiệp. Nhân lực ban đầu gồm 40 công nhân, kỹ thuật sơ cấp (Nguyễn Phú Thành, Trần Nghiệm...) và một số cán bộ quản lý nghiệp vụ.

Ngày 9-1-1967, Tổng cục Địa chất quyết định chuyển các đội chuyên đề địa vật lý thành các đoàn chuyên đề địa vật lý, trực thuộc Đoàn 36.

Đoàn Thăm dò trọng lực 36T, ban đầu do Nguyễn Hữu Lạc làm Đoàn trưởng, sau đó là Văn Đăng Lợi; Nguyễn Hiệp là Đoàn phó. Đoàn bộ đóng tại Chợ Đìa, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Đoàn Thăm dò địa chấn 36F, Đoàn trưởng là Lê Khoản và các đoàn phó: Nguyễn Văn Di, Trương Minh. Khi mới thành lập, Đoàn bộ 36F đóng tại làng Trương Xá, sau chuyển về làng Đào Quạt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên và chuyển tiếp về thị trấn Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Đoàn Thăm dò điện 36, Trần Trọng Đính làm Đoàn trưởng, sau đó là Tăng Mười, tiếp theo là Trần Đức Đình. Trụ sở của Đoàn đóng trong nhà dân và di chuyển liên tục. Năm 1969, trụ sở của Đoàn ở Liên Khê, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; năm 1970 chuyển về Lệ Chi, huyện Tiên Lữ; năm 1971 chuyển về huyện Mỹ Hào.

1. Quyết định số 18 Đ/C.

Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36 Phan Minh Bích cùng các cán bộ khoa học kỹ thuật Đoàn Địa vật lý 36F và Đoàn Nghiên cứu 36B

Đoàn Địa vật lý tổng hợp 36F được thành lập ngày 24-3-1973 trên cơ sở hợp nhất các đoàn chuyên đề Trọng lực 36T, Địa chấn 36F, Điện 36Đ. Từ ngày 11-9-1973, Đoàn Địa vật lý 36F tách khỏi Liên đoàn 36 và trực thuộc Tổng cục Địa chất[1]. Đoàn Địa vật lý 36F có nhiệm vụ tiến hành công tác địa vật lý khu vực và tìm kiếm dầu mỏ, khí đốt ở miền Bắc Việt Nam.

Ban lãnh đạo Đoàn Địa vật lý 36F gồm có ông Phan Minh Bích, Liên đoàn phó Liên đoàn Địa chất 36 kiêm Đoàn trưởng Đoàn Địa vật lý 36F, các Đoàn phó là Trương Minh, Nguyễn Tấn Kích và Văn Đăng Lợi. Tháng 8-1974, ông Phan Minh Bích về nhận nhiệm vụ Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36 tại Thái Bình, thay ông Vũ Bột nhận công tác khác; kỹ sư Hồ Đắc Hoài được bổ nhiệm quyền Đoàn trưởng Đoàn Địa vật lý 36F. Sau đó là ông Ngô Mạnh Khởi.

Trong thời gian này, công tác thăm dò địa chấn thực hiện nhiều phương án kỹ thuật, mở rộng ra toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng rừng núi An Châu. Do đó, Đoàn Địa vật lý 36F tổ chức thành 5 đội thực địa trực thuộc.

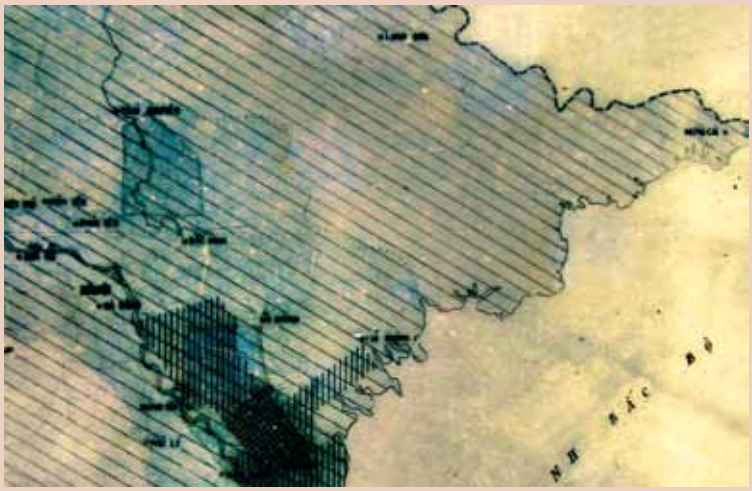

Vùng khảo sát địa vật lý ở miền võng Hà Nội (theo V.V. Macsiutova,1964)

Đội I chính là Đội Địa chấn đầu tiên của Đoàn 36 được chuyển sang phiên hiệu Đội I, do Đội trưởng Nguyễn Đức Tuấn và các đội phó Nguyễn Đình Sâng, Bùi Văn Cục phụ trách; sử dụng các trạm máy

1. Quyết định số 241/QĐ-CT.

địa chấn tương tự của Liên Xô như CMOB, trạm máy ghi số SN-338B của Pháp (năm 1975).

Đội II do Đội trưởng Lê Ngọc Thỉnh và các đội phó Trần Văn Hoa, Trương Đình Quý, Trịnh Bá Cung phụ trách.

Từ năm 1967, Đội I và Đội II ghép lại (lấy tên là Đội Khúc xạ) để thực hiện khảo sát địa chấn khúc xạ ở miền võng Hà Nội. Ông Võ Long là Đội trưởng Đội Khúc xạ.

Đội III, Đội trưởng là Nguyễn Xuân Thanh, sau một thời gian hoạt động được sáp nhập vào Đội II.

Đội IV do Đội trưởng Vũ Tiến Hải và Đội phó Nguyễn Lương Bằng phụ trách.

Đội V do quyền Đội trưởng Lê Hữu Liệu và Đội phó Lê Diễn Cầu phụ trách. Đội V thực hiện khảo sát địa chấn ở miền võng Hà Nội, sau đó thực hiện công tác thí nghiệm địa chấn phản xạ ở vùng trũng An Châu.

Trạm karota địa chấn do kỹ sư vật lý Vũ Ngọc Thạch làm Trạm trưởng và kỹ sư vô tuyến điện Hoàng Văn Hanh sửa chữa và đứng máy.

Xưởng Sửa chữa máy địa vật lý do Nguyễn Tất Nho làm Xưởng trưởng, Hoàng Văn Hanh làm Xưởng phó phụ trách kỹ thuật và sau đó làm Xưởng trưởng.

- *Thăm dò từ hàng không*

Công tác từ hàng không không phải là nhiệm vụ của Đoàn 36, nhưng bản đồ từ hàng không là tư liệu hết sức quan trọng cho việc nghiên cứu cấu trúc địa chất, tìm kiếm và thăm dò dầu khí.

Từ tháng 4-1961, dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của chuyên gia Liên Xô Iu.D. Ivanicov, Đoàn 35 Tổng cục Địa chất đã tiến hành khảo sát từ hàng không ở khu vực miền Bắc Việt Nam. Năm 1963 đã thành lập Bản đồ dị thường từ hàng không tỷ lệ 1/200.000 ở miền Bắc Việt Nam, phục vụ cho công tác điều tra cơ bản. Trên bản đồ từ hàng không đã phát hiện được các dãy dị thường âm dương lớn, phân chia lãnh thổ ra ba vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Nam của miền Bắc Việt Nam (Iu.D. Ivanicov, 1962-1963).

Đó là cơ sở ban đầu nghiên cứu cấu trúc địa chất sâu của miền võng Hà Nội, góp phần phân vùng kiến tạo và khoanh khu vực triển vọng dầu khí.

- *Thăm dò trọng lực*

Từ tháng 11-1961, Đoàn Thăm dò dầu lửa 36 bắt đầu triển khai phương án "Đo vẽ trọng lực vùng giữa và Đông Nam vùng trũng Hà Nội" tỷ lệ 1/500.000, 1/200.000

Nữ kỹ sư trưởng I.I. Vlasova, Nguyễn Hiệp và Nguyễn Ngọc Cư trên lộ trình khảo sát ở vùng Đông Bắc - Bắc Bộ

và 1/50.000 do chuyên gia Liên Xô N.V. Epstein chủ biên cùng với nữ kỹ sư trưởng I.I. Vlasova và cử nhân vật lý Nguyễn Ngọc Khánh, sau này là Nguyễn Hiệp.

Những kỹ thuật viên đo máy đầu tiên là Nguyễn Quốc Trượng, Phạm Ngọc Các, Nguyễn Thanh Xuân, Hoàng Văn Lợi, Nông Huy Nhời, Nguyễn Ngọc Toản, Bùi Duy Tảo, Trần Nghiệm, Hoàng Khánh Hoà; các kỹ thuật trắc địa: Lê Ngọc Tân, Đỗ Văn Hạnh, Trần Liên, Nguyễn Trần Tý, Nguyễn Duy Hiển, Phạm Hồng Căn, Nguyễn Duy Thiết… thực hiện việc đo đạc, tính toán số liệu để xác định tọa độ và độ cao các điểm quan sát trọng lực.

Đo trọng lực bằng máy đo trọng lực (trọng lực kế), thực chất là đo biến thiên gia tốc trọng trường đòi hỏi độ chính xác rất cao (từ 0,1-0,5 miligal, tức là từ 0,0001-0,0005 cm/sec^2). Máy đo trọng lực GAK-PT của Liên Xô nặng khoảng 5 kg - trông như một cái phích kem - bộ phận quan trọng nhất nhưng cũng dễ hỏng nhất là lò xo bằng sợi dây thạch anh có đường kính nhỏ hơn sợi tóc! (việc sản xuất đòi hỏi cực kỳ khéo tay, toàn Liên Xô lúc bấy giờ chỉ có vài ba người thợ có thể làm được việc này). Khi đo tại một điểm mất khoảng 1-3 phút, nhưng thời gian di chuyển máy từ điểm đo này đến điểm đo tiếp theo càng ngắn thì kết quả đo càng chính xác. Vận chuyển máy bằng xe ôtô thì thuận lợi (nhưng đường sá không được xấu quá), nếu không có đường xe chạy được thì chỉ còn cách dùng ba lô đeo máy đi bộ, lội đồng ruộng, leo đèo vượt núi, băng qua rừng rậm, nhanh nhưng phải an toàn cho máy!

Giá tiền của một máy đo trọng lực khoảng 3.000-5.000 rúp, lúc đó giá một chiếc quạt tai voi khoảng 15-20 rúp.

Kết quả quan trọng của báo cáo thăm dò trọng lực do N.V. Epstein chủ biên là lần đầu tiên đã thành lập được Bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 ở phần rìa Đông Bắc miền võng Hà Hội, 1/200.000 ở miền võng Hà Nội và 1/50.000 ở Đông Nam miền võng Hà Nội. Tài liệu này cùng với Bản đồ dị thường từ hàng không do Iu.D. Ivanicov thành lập đã cho bức tranh đầu tiên về cấu trúc địa chất của miền võng Hà Nội, nhất là xác định được các đứt gãy sâu sông Hồng, sông Chảy, sông Lô và phân định các vùng cần được khảo sát chi tiết.

Các chuyên gia Liên Xô N.V. Epstein, I.I. Vlasova đã rất tận tình đào tạo, kèm cặp về chuyên môn như đo và chuẩn máy, viết phương án, tổ chức triển khai, xử lý phân tích, viết báo cáo tổng kết cho thế hệ cán bộ kỹ thuật trọng lực đầu tiên của Việt Nam.

Từ tháng 10-1963 đến tháng 4-1966, thăm dò trọng lực được triển khai trên toàn miền Bắc Việt Nam để thành lập Bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 với các điểm đo cách nhau khoảng 5 km.

Đội trưởng trọng lực là Phạm Ngọc Các, từ tháng 4-1965, sau khi anh Các đi chiến trường B, anh Nguyễn Thanh Xuân làm Đội trưởng; các kỹ thuật viên đo máy gồm: Nông Huy Nhời, Nguyễn Ngọc Toản, Hoàng Khánh Hoà, Nguyễn Hữu Chuyên, Trịnh Xuân Báo. Về trắc địa, phụ trách kỹ thuật là Đỗ Văn Hạnh, từ tháng 7-1965 là Nguyễn Đức Thọ; đo máy có các kỹ thuật viên: Trần Liên, Nguyễn Trần Tý, Nguyễn Duy Hiển, Phạm Hồng Căn, Nguyễn Duy Thiết, Nguyễn Thế Hoạt, Ngô Duy Kế, Bùi Ngọc Toàn; kỹ thuật viên tính Phạm Công Chánh; các họa đồ: Nguyễn Thị Kim Lân và Cao Thị Việt.

Tháng 5-1967, Báo cáo tổng kết tài liệu trọng lực trên toàn miền Bắc được hoàn thành do Nguyễn Hiệp, Phạm Liễu, Hoàng Văn Lợi… thực hiện, có sự tham gia của các chuyên gia Liên Xô N.V. Vikhornov, A.M. Gmar.

Ông Nguyễn Hiệp kể lại: "Việc triển khai công việc này gặp rất nhiều khó khăn và gian khổ. Trước hết là do phạm vi hoạt động quá rộng, hệ thống đường giao thông còn hạn chế và xấu nên phải đi bộ nhiều theo các đường mòn băng qua rừng núi, chưa có các trạm cung cấp xăng dầu nên xe phải chạy đi chạy lại nhiều. Càng khó khăn hơn khi máy bay Mỹ bắn phá ác liệt ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, khống chế các con đường ở Tây Bắc, bắt buộc phải di chuyển và đo máy vào ban đêm. Nhiều lần anh em phải làm việc ở những nơi còn khét lẹt mùi bom đạn, cây cỏ, nhà cửa bị cháy. Cũng không ít lần trong đêm xe chạy dưới ánh pháo sáng do máy bay Mỹ thả, cũng như phải chạy gần kề những quả bom chưa nổ, khi thấy các cô gái đứng bên cạnh hố bom, tay cầm cờ trắng chỉ đường cho xe qua, chúng tôi rất vững tâm song vẫn còn hồi hộp và có phần hơi xấu hổ trước tinh thần dũng cảm của các cô gái đó! Trang bị bảo hộ lao động rất thiếu thốn, mỗi năm được phát một bộ quần áo lao động bằng vải si ta, một đôi giày vải do Trung Quốc viện trợ, che mưa bằng một tấm ny lông (chỉ có lãnh đạo mới được phát áo mưa bằng vải bạt). Ba lô cũng rất thiếu nên phải dùng các bao dó để đựng đồ dùng cá nhân, nồi niêu xoong chảo, lương thực… và dùng đòn gánh trên vai! Nếu không có máy móc đi kèm thì không ai nghĩ đó lại là một tổ đo đạc trắc địa - trọng lực! Khó khăn hơn nữa là hai ba ngày lại di chuyển nơi ở (ở nhờ nhà dân), có những vùng quá hẻo lánh phải dùng xe tiếp tế lương, gạo, vật tư kỹ thuật, có tem phiếu cũng không thể mua. Có khi đến kỳ tiếp tế, xe hỏng, anh em hết gạo phải ăn ngô, khoai, sắn.

Tổ đo trọng lực ở Đồng bằng sông Hồng

Tổ đo trọng lực ở vùng Tây Bắc

Lăn lộn với anh em trọng lực và trắc địa không thể không nhắc đến các anh lái xe (GAZ 69 "đít vuông") Thức, Dần (sau này đi B), Tuấn "lùn", Liên…, có những tháng chạy như con thoi 2.000-3.000 km trên những con đường khúc khuỷu, những con đường lâm nghiệp, kề bên vực thẳm trong điều kiện mưa, lũ rừng. Nguyễn Hiệp - Đoàn phó chỉ đạo kỹ thuật, Nguyễn Thanh Xuân trước là Đội trưởng sau là Đoàn phó Đoàn 36T thời gian chủ yếu là ở thực địa. Các anh lãnh đạo Đoàn 36T như Nguyễn Hữu Lạc (từ năm 1967 đến tháng 5-1968), Văn Đăng Lợi (từ tháng 6-1968 đến tháng 8-1970), Nguyễn Chí Thành (từ tháng 12-1969 đến tháng 4-1973), cùng với các cán bộ nhân viên nghiệp vụ cũng ngày đêm lo chạy mọi việc nhằm bảo đảm "hậu cần" cho anh em trực tiếp làm việc ở thực địa. Các anh cũng nhiều lần trực tiếp đi "tiếp tế" cho các tổ, đã có lần vì xe hỏng, Đoàn trưởng Văn Đăng Lợi cùng anh em phải lấy gốc cây cổ thụ làm nhà!... Trong thời gian Mỹ bắn phá miền Bắc, trụ sở Đoàn 36T lúc đầu sơ tán ở nhờ nhà dân ở xã Ông Đình, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, sau di chuyển về xã Chiến Thắng, rồi đến Chợ Đìa, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên mới dựng nhà tranh vách đất để làm việc. Để giảm bớt khó khăn về đi lại, một số cuộc họp tổng kết đơn vị được tổ chức ngay tại vùng đang khảo sát đo đạc...".

Trong công việc xử lý, phân tích, minh giải tài liệu ở văn phòng cũng gặp không ít khó khăn. Việc tính toán chủ yếu dùng bàn tính Trung Quốc, thước tính logarit, máy tính cơ Nisa quay tay của Tiệp Khắc, các loại bản đồ được lập bằng phương pháp thủ công! Chẳng hạn khi tính biến đổi trường, phải đọc hàng trăm giá trị trên bản đồ rồi cộng trừ nhân chia từng ấy con số mới cho kết quả giá trị biến đổi trường tại một điểm! Để vẽ được một bản đồ biến đổi trường cần phải có

hàng nghìn điểm như thế, làm ngày làm đêm cũng phải mất cả tháng trời! Bây giờ công việc này dùng máy tính điện tử chỉ mất vài giờ!

Gian khổ vất vả như vậy song Bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 trên toàn miền Bắc Việt Nam cũng đã hoàn thành cho phép khẳng định hai hệ thống uốn nếp Đông Việt Nam và Tây Việt Nam ngăn cách nhau bởi đới khâu Sông Hồng, tại đây có sự nâng lên rất nhiều của đáy vỏ quả đất (mặt Moho), đồng thời cũng khẳng định sự có mặt của các hệ thống đứt gãy sâu có phương Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam.

Về chi phí, giá thành cho một điểm tựa (chuẩn) là 255 đồng, điểm thường là 85 đồng, tổng chi phí khoảng 137.000 đồng, lúc đó lương tháng của một kỹ sư là 73 đồng, kỹ thuật trung cấp từ 45-52 đồng, công nhân từ 32-37 đồng, công tác phí là 1,2 đồng/ngày, tiền cơm tháng là 18 đồng. Như vậy, chi phí cho một đề án trọng lực rất không đáng kể so với các đề án thăm dò điện, địa chấn. Vì vậy, phương pháp thăm dò trọng lực bao giờ cũng được tiến hành trước để khoanh lại các vùng có triển vọng, sau đó mới tiến hành thăm dò điện và địa chấn.

Đồng thời với việc triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/500.000 trên toàn miền Bắc, trong năm 1963-1964 đã tiến hành đo tỷ lệ 1/50.000 (các điểm cách nhau khoảng 1 km) ở vùng Đông Nam tỉnh Thái Bình và ở vùng Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài các chuyên viên kỹ thuật đã nêu trên, từ tháng 8-1964 có sự tham gia của kỹ sư địa vật lý Phan Minh Bích và từ tháng 11-1964 có sự tham gia của chuyên gia Liên Xô N.V. Vikhornov. Báo cáo tổng kết tài liệu cho biết vùng Đông Nam tỉnh Thái Bình có hai đới cấu tạo: đới Kiến Xương - Tiền Hải (hay phần Đông Nam đới Trung tâm Khoái Châu - Tiền Hải), đới Đông Bắc Tiền Hải (hay phần Đông Nam đới Ân Thi - Quỳnh Côi), có đường phương Tây Bắc - Đông Nam, ngăn cách nhau bởi hai đứt gãy Thái Bình và Vĩnh Ninh. Còn ở vùng Phú Bình tỉnh Thái Nguyên, thế nằm của cấu trúc có tuổi trước Mesozoi có dạng đơn tà, cấu tạo Phú Bình có đường phương á vĩ tuyến.

Trong những năm 1967-1968 triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/50.000 ở rìa Đông Bắc miền võng Hà Nội.

Về nhân lực, bổ sung thêm kỹ sư Chu Ngọc Khánh và một số kỹ thuật viên trung cấp như: Hoàng Ngọc Sơn, Dương Huy Thức, Nguyễn Thị Hợp, Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Miên, Nguyễn Đình Đồng, Phan Văn Minh, Phan Văn Chè, Hoàng Thế Phụng… Biên chế của Đoàn 36T có 3 tổ trọng lực (mỗi tổ có 5 người: 2 kỹ thuật viên trung cấp, 3 kỹ thuật viên sơ cấp); 4 tổ trắc địa (mỗi tổ có 7 người: 1 kỹ thuật viên trung cấp, 1 kỹ thuật viên sơ cấp và 5 công nhân); một tổ văn phòng trọng lực; một tổ văn phòng trắc địa - hoạ đồ, các tổ hành chính, nghiệp vụ…; tổng biên chế khoảng 60-70 người. Ngoài ra, còn có chuyên gia Liên Xô I.E. Isaev hỗ trợ.

Từ tháng 8-1970 đến tháng 5-1971, Giang Công Thịnh và Phan Thị Ngọc Lan triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/50.000 phần Tây Bắc miền võng Hà Nội, diện tích khoảng 5.000 km^2 và đến tháng 6-1972, hoàn thành báo cáo tổng kết.

Từ tháng 9-1971 đến tháng 5-1973, Ngô Thế Lý và Phan Thị Ngọc Lan triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/50.000 ở vùng Ninh Bình, diện tích 7.500 km^2. Do ảnh hưởng của chiến tranh, nhiều vùng thuộc bí mật quân sự không được tiến hành khảo sát, đề án phải thu gọn lại.

Từ tháng 2-1973 đến tháng 5-1975, Giang Công Thịnh, Phạm Liễu, Trịnh Cương và Lê Công Giáo triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/25.000 ở vùng Kiến Xương - Tiền Hải (có diện tích 490 km^2), đo chính xác cao tỷ lệ 1/10.000 (độ dài 129 km) nhằm nghiên cứu các cấu tạo và tìm kiếm trực tiếp các dấu hiệu dầu khí.

Cũng trong năm 1975, Nguyễn Văn Thành và Phan Quang Quyết triển khai đo trọng lực ở vùng Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định với tỷ lệ 1/25.000 trên vùng đất liền, tỷ lệ 1/50.000 trên vùng ngoài đê biển đến mép nước khi thuỷ triều xuống (Cồn Thông, Cồn Vẹt…), tỷ lệ 1/10.000 trên một số tuyến. Đây là một nỗ lực rất lớn để "tiến ra biển" khi không có các phương tiện và máy đo thích hợp. Khó khăn phải vượt qua là phải chờ thuỷ triều xuống kiệt (không kể ngày đêm), đo máy trong điều kiện sình lầy, muỗi bao vây và nhất là máy không ổn định do ảnh hưởng của sóng, gió biển.

• *Thăm dò địa chấn phản xạ*

Để thực hiện công tác thăm dò dầu khí, lần đầu tiên công nghệ thăm dò địa chấn được Liên Xô chuyển giao và giúp đỡ cho Việt Nam từ đầu năm 1962. Phương pháp địa chấn phản xạ (MOB) được đưa vào thí nghiệm đầu tiên ở huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, tuy đã thu được sóng phản xạ nhưng còn yếu và khá nông. Cần nổ mìn trong giếng khoan dưới mặt đất nhằm tăng năng lượng sóng và tránh nhiễu loạn của lớp đất bở rời trên mặt. Cuộc thí nghiệm lại phải tiếp tục để chọn chiều sâu bắn mìn thích hợp nhằm tăng chiều sâu khảo sát. Quả thật nổ mìn trong giếng khoan nông 15-18 m đã cho phản xạ đến 1,8-2,0 giây, tức là chiều sâu khảo sát có thể đến trên 3.000 m. Dựa vào kết quả thí nghiệm, phương án thăm dò địa chấn phản xạ cho Đồng bằng sông Hồng[1] đã được thảo ra. Sau đó các phương án kỹ thuật chi tiết và mở rộng tiếp theo được thực hiện, xây dựng các lát cắt, vẽ nên bản đồ và phát hiện hàng loạt các cấu tạo có triển vọng dầu khí, chỉ ra vị trí các giếng khoan cấu tạo. Thời gian này việc xử lý phân tích số liệu chưa có máy tính.

1. Trong Bộ sách này, Nhà xuất bản thống nhất viết là Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Mọi công việc cậy nhờ vào cây bút chì màu và chiếc máy Nisa, nhờ kiến thức địa vật lý - địa chất và khả năng tổng hợp của con người.

Phát nổ địa chấn đầu tiên tại làng Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên

Phát nổ địa chấn đầu tiên ở Đồng bằng sông Hồng được ông Trương Minh ghi lại: "Niềm vui lần đầu nổ mìn thí nghiệm thăm dò địa chấn ở cánh đồng làng gà Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Đây là thí nghiệm đầu tiên xem thử có sóng phản xạ từ lòng đất không... Ngày 25-6-1962, Hưng Yên lồng lộng trời xanh, mùa lúa nước dậy thì mơn man hương đồng gió nội. Hai ngọn cờ đỏ đuôi nheo phần phật gió chắn hai đầu con đường đồng đầy cỏ may. Cạnh hai ngọn cờ chỉ giới là hai tốp bảo vệ đeo băng đỏ vừa nghiêm trang vừa tươi cười vận động, hướng dẫn bà con đi vòng lối khác. Một việc làm, hai tác dụng: bảo đảm an toàn cho người và tránh gây nhiễu, làm ảnh hưởng đến độ chính xác của thí nghiệm. Đúng giờ khai hoả, 2,5 kg thuốc nổ phát hoả trên mặt đất. Một cột khói bốc cao. Đồng ruộng nhà cửa rung lên, nước sóng sánh bờ, tràn lên trên mặt đường. Trạm máy địa chấn SS-24P (CC-24П) của Liên Xô và các máy thu sóng SP-1 (СП-1) đã ghi được các đợt tín hiệu sóng phản xạ đầu tiên, 24 đường ghi trên giấy ảnh hiện lên các đợt sóng địa chấn rõ nét tuyệt vời…"[1].

Phương án kỹ thuật công tác thăm dò địa chấn trong phạm vi Đồng bằng sông Hồng là phương án đầu tiên do các chuyên gia Liên Xô V.V. Macsiutova, G.T. Kenia soạn thảo, có sự tham gia của các kỹ sư: Hồ Đắc Hoài, Trương Minh, do Đội địa chấn thực hiện từ tháng 6-1962 và hoàn thành năm 1964, nhằm đạt được các yêu cầu:

- Khẳng định và chính xác hoá các hiểu biết về cấu - kiến tạo châu thổ sông Hồng, ranh giới và đặc trưng phân cách của nó với các khu vực xung quanh, nghiên cứu cấu trúc lớp phủ trầm tích, xác định mối quan hệ giữa chúng với các dị thường trọng lực địa phương.

- Vẽ bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/200.000 và 1/100.000 để tìm kiếm và chính xác hoá các cấu tạo địa phương thuận lợi cho tích tụ dầu khí.

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2007, t. II, tr. 200.

Mạng lưới khảo sát bao gồm các tuyến khu vực và mạng lưới diện tích với khối lượng xấp xỉ 400 km. Các tuyến địa chấn chạy theo đường giao thông, sông ngòi kênh rạch cong queo dích dắc hoặc theo tuyến thẳng xuyên qua đồng ruộng làng mạc, rất khó khăn và phức tạp cho công tác thi công và xử lý số liệu. Việc nổ mìn gây chấn động thực hiện trên mặt đất, trong giếng khoan nông 15-20 m và dưới nước. Thiết bị kỹ thuật của Liên Xô gồm có Trạm địa chấn ghi giấy ảnh 24 mạch SS-24P (СС-24П), máy thu sóng SPED-56 (СПЭД-56), máy bắn mìn VM-1 (ВМ-1), máy đo vi karota địa chấn (của Trung Quốc), khoan nổ mìn bằng máy khoan SBU-ZIV-150 (СБУ-ЗИФ-150) và UGB-50 (УГБ-50), và khoan nước tự tạo bằng máy bơm M-800, M-1200. Khi tuyến địa chấn qua đồng ruộng, việc vận chuyển thiết bị hầu hết bằng sức người.

Ông Minh nhớ lại: "Khi khảo sát trên sông, trạm máy trên thuyền, máy thu trên bè luồng bồng bềnh trên mặt nước. Dọc theo sông, người ăn ở trên thuyền. Nơi gần dân, gần chợ thì có củi lửa, còn có rau đậu để ngày hai bữa thổi nấu với nhau. Khi xa dân, xa chợ thì qua quýt cho xong. Nhiều lần hết gạo, ăn khoai lang luộc thay cơm... Một sáng mùa đông, trong lều bạt trên gò cao giữa đồng, ổ rơm đang ấm giấc ngủ, bỗng nhiên một ông lão đánh thức dậy, cho hay đây là mả hủi, phải chuyển đi ngay... Ông cụ khẽ lắc đầu rồi thở dài, thấy những người làm dầu khí cũng vất vả không kém gì người nông dân chân lấm tay bùn. Đội địa chấn nổ mìn làm rạn nứt mương máng, dân không bắt đền, không nhận bồi thường, lại cho ăn uống nữa. Các bác ví người đi tìm dầu khí hơn cả đi tìm vàng cho đất nước. Người dân cũng chịu thiệt thòi đôi chút, cùng đóng góp cho sự nghiệp này chứ sao!".

Kết quả thăm dò địa chấn phản xạ đã xây dựng được bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/100.000 với 3 tầng chuẩn I, III, V ở những chiều sâu 400, 950, 1.450 m. Theo các đặc trưng cấu tạo, tầng trầm tích miền võng Hà Nội được phân chia thành 3 vùng: Trung tâm, Tây Nam và Đông Bắc, ngăn cách bởi các đứt gãy sâu Thái Bình và Vĩnh Ninh.

Ở vùng Trung tâm địa chấn đã phát hiện dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải (gồm các cấu tạo Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Thái Bình, Tiền Hải, Kiến Xương) và trũng Phượng Ngãi. Cấu tạo lồi Thái Bình phân chia thành 2 đỉnh nhỏ, biên độ khoảng 200 m, rộng khoảng 130 km^2.

Theo tài liệu địa chấn và khoan cấu tạo làm sáng tỏ, miền võng Hà Nội được lấp đầy bởi trầm tích Neogen, có thể có carbonat ở phần sâu.

Phải nói rằng khảo sát trọng lực đã cho những khái niệm đầu tiên khá rõ ràng về phân vùng cấu trúc sâu của tam giác châu thổ sông Hồng với các thành phần cấu - kiến tạo bậc hai gồm hai rìa nâng Tây Nam và Đông Bắc, dải lồi tương đối Khoái Châu - Tiền Hải và dải Đông Quan; các đứt gãy phân chia chúng cũng dự đoán được khá rõ. Tuy nhiên phải tới khi có các kết quả khảo sát địa chấn phản xạ mới thực sự làm rõ được các thành phần cơ bản của miền võng Hà Nội.

Về triển vọng dầu khí của miền võng Hà Nội, báo cáo địa chấn có nhận định: *Đới Trung tâm được đánh giá là có triển vọng nhất, trong đó đối tượng chú ý đầu tiên là cấu tạo Thái Bình có chiều sâu 3.000 m, là nơi đặt giếng khoan chuẩn để nghiên cứu khả năng chứa dầu ở các tầng sâu. Đối tượng thứ hai là nâng Kiến Xương. Đới Đông Bắc là vùng vát nhọn địa tầng, nơi cần lưu ý về triển vọng.*

Năm 1964, kỹ sư Trương Minh thành lập phương án thăm dò địa chấn phản xạ ở các địa phương: Hưng Yên, Thái Bình, Kiến An, Bắc Ninh, Đông Triều, Hải Dương có nhiệm vụ:

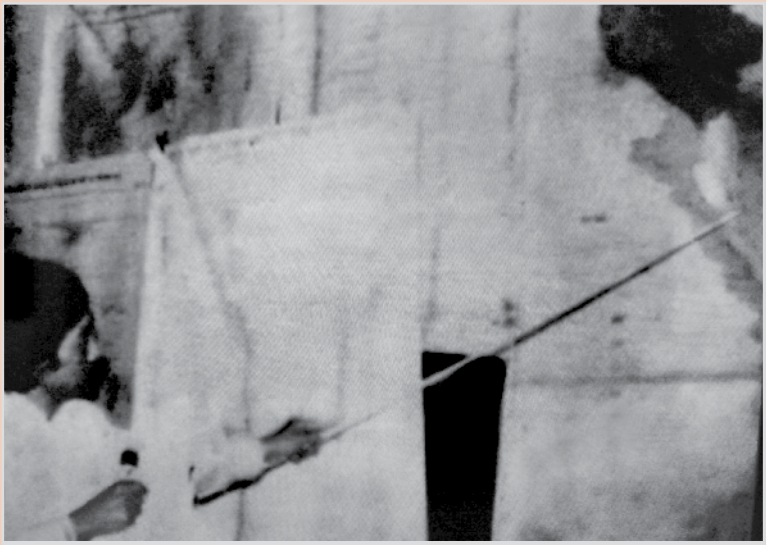

Kỹ sư Hồ Đắc Hoài báo cáo tổng kết công tác thăm dò địa chấn phản xạ ở miền võng Hà Nội

- Nghiên cứu địa chấn khu vực Đông Bắc tam giác châu thổ sông Hồng, tỷ lệ 1/200.000.

- Trắc lượng diện tích trên các cấu tạo Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ, Phù Cừ, vẽ bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/100.000.

Năm 1967, phương án địa chấn phản xạ vùng Đông Bắc, tỷ lệ 1/100.000, do kỹ sư Hồ Đắc Hoài xây dựng nhằm nghiên cứu các khu vực ở các huyện: Ninh Giang, Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn (tỉnh Hải Dương); Gia Lương, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh); Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Tiên Lãng (tỉnh Hải Phòng) với diện tích 1.445 km^2. Phương án này được thực hiện kéo dài đến năm 1968.

Từ năm 1965, các phương án địa chấn này do các kỹ sư Hồ Đắc Hoài, Trương Minh điều hành; cùng các kỹ sư: Nguyễn Cường Binh, Nguyễn Công Sứ, Lê Trọng Cán trực tiếp thực hiện, với sự trợ giúp của các chuyên gia cố vấn Liên Xô Lipovetski (1967) và M.B. Shnerson (1968).

Công tác thăm dò địa chấn trong giai đoạn 1965-1969 ở miền võng Hà Nội đã cho các kết quả cơ bản sau:

Về liên kết địa chất, đã khảo sát được 6 tầng phản xạ chuẩn (sơ đồ cấu tạo miền võng Hà Nội tỷ lệ 1/200.000, bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/100.000 cho dải

Bản đồ cấu tạo địa chấn miền võng Hà Nội tỷ lệ 1/200.000

Khoái Châu - Tiền Hải) có liên quan đến các lớp trầm tích có thành phần thạch học và tuổi địa chất khác nhau như: tập than - sét than Tiên Hưng (500-600 m), tầng alevrolit, than - sét than Phù Cừ (950 m). Ở trũng Đông Quan (3.500-4.000 m) xuất hiện lớp có tốc độ 5.000 m/giây, có thể là tầng dolomit tuổi Carbon dưới. Ở rìa Đông Bắc chỉ tồn tại một lớp mỏng tầng Tiên Hưng và trầm tích Đệ Tứ, nằm bên dưới là móng cổ tuổi Trias, đá dolomit Carbon dưới. Ở vùng lồi Gia Lâm móng tuổi Proterozoi.

Về hình thái cấu tạo địa chất, đã khoanh các vùng cấu tạo như:

- Dải Khoái Châu - Tiền Hải đặc trưng tồn tại các cấu tạo bậc III với các hình dạng, kích thước và độ nghiêng khác nhau, biên độ 200-300 m (Khoái Châu, Phù Cừ), 100-150 m (Tiên Hưng, Kiến Xương B, C, Tiền Hải A). Về phía Tây Nam tồn tại cấu tạo bậc II - lõm Vũ Tiên.

- Dải Gia Lâm - Đông Quan có các cấu trúc lớn là cấu tạo lồi Gia Lâm, vùng chuyển tiếp Thanh Miện, trũng Đông Quan; ở đây không có phân dị mạnh của các cấu tạo bậc III với kích thước và biên độ nhỏ.

- Rìa Đông Bắc có cấu tạo khối rõ rệt, có các đứt gãy bao quanh như các cấu tạo Hải Dương, Thanh Hà; cấu tạo Gia Lộc có dạng kéo dài, chiều dày các tầng Tiên Hưng, Vĩnh Bảo tăng dần về phía lõm.

Từ thời gian này công tác thăm dò địa chấn phản xạ được tiến hành để nghiên cứu chi tiết, chính xác hoá các cấu tạo có triển vọng ở miền võng Hà Nội, chuẩn bị cho việc xác định các giếng khoan tìm kiếm dầu khí.

Từ năm 1965, công tác thăm dò địa chấn trong thời kỳ chiến tranh gặp nhiều khó khăn nguy hiểm.

Ông Lê Ngọc Thỉnh, nguyên Đội trưởng Đội địa chấn II Đoàn 36F, sau này là Trưởng ban Bảo vệ của Tổng công ty Dầu khí, đã ghi lại: "Tháng 6-1967, Đội Địa chấn II thu nổ địa chấn qua ga Cao Xá, tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương), bom Mỹ ném xuống nhà ga, mảnh bom cắt đứt một số dây máy thu sóng nhưng

rất may anh em đã được an toàn và tiếp tục làm việc. Tháng 7-1967, thi công qua các bể chứa xăng dầu gần bến phà Cẩm Giàng sang Nam Sách, lúc 4 giờ chiều cả đội vừa thu quân thì máy bay Mỹ ném bom khu vực kho chứa xăng dầu, ngọn lửa bốc cháy ngùn ngụt, nhưng cũng rất may không có thương vong. Cũng thời điểm này, khi khoan nổ địa chấn đã làm rạn nứt chân đê chắn sóng của địa phương. Cán bộ công nhân viên của Đoàn 36F đang sơ tán ở Trương Xá - Ân Thi, đã cùng Đội II ngày đi làm đêm đi đắp đê để bảo đảm an toàn cho đê chống lũ... Khi Đội Địa chấn II đóng quân tại xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, đêm đến thường bị thức giấc bởi pháo sáng bắn từ Hạm đội 7 ngoài biển, tiếng gào xé của máy bay Mỹ khi bay trở ra biển, đạn pháo gầm rít khủng khiếp, rơi gần nơi đóng quân và kho chứa thuốc nổ của chúng tôi ở xã Đông Cơ".

Từ sau năm 1970, do có yêu cầu chính xác hóa các cấu tạo đã được phát hiện, phục vụ cho việc xác định vị trí khoan cấu tạo và tìm kiếm dầu khí nên đòi hỏi phương pháp phản xạ phải nâng cao khả năng giải quyết của mình. Với sự cố vấn của chuyên gia Liên Xô Murzin, các kỹ sư: Đỗ Văn Lưu, Trần Đức Thụ, Nguyễn Thạnh đã tiếp tục thí nghiệm để nâng cao chiều sâu nghiên cứu của phương pháp.

Nội dung thí nghiệm:

- Chọn chiều sâu bắn mìn: ở các vùng Tiền Hải và Kiến Xương C (Kiến Xương C thuộc dải cấu tạo Kiến Xương, kéo dài đến Giao Thủy) độ sâu nổ đã chọn có thể lên tới 20-25 m, ở vùng Khoái Châu, Phù Cừ chỉ là 5-8 m.

- Chọn nhóm nổ: áp dụng nổ nhóm 3 cho các vùng Tiền Hải và Kiến Xương C.

- Thử nghiệm thu ghi sóng phẳng trên các cấu tạo Tiên Hưng, Kiến Xương B và Kiến Xương C, lần đầu tiên được thực hiện bởi Lê Trọng Cán, Đỗ Văn Lưu với sự cộng tác của tiến sĩ Phạm Năng Vũ.

Địa chấn điểm sâu chung (ĐSC): Phương pháp điểm sâu chung được giao cho cử nhân địa vật lý Nguyễn Văn Hồng áp dụng vào cuối năm 1972, song mãi đến cuối năm 1975 khi có chuyên gia Murzin và thiết bị xử lý PSZ-4 (ПС3-4 - Liên Xô) mới bắt đầu triển khai. Cuối năm 1974, Tổng cục Địa chất cử một đoàn gồm: Trương Minh, Nguyễn Trí Liễn, Nguyễn Đức Tuấn đi Pháp để mua trạm máy địa chấn ghi số SN-338B, thiết bị xử lý CAS-48 (hãng Sercel - Pháp). Nguyễn Trí Liễn chịu trách nhiệm thực hiện công tác thí nghiệm và thu nổ địa chấn điểm sâu chung trên dải nâng Kiến Xương - Tiền Hải, Nam Đông Quan.

Từ đây công tác thăm dò địa chấn phản xạ chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn áp dụng công nghệ địa chấn điểm sâu chung (CDP - Common Depth Point) và kỹ thuật số trong thu nổ trên đất liền và trên biển, ứng dụng công nghệ tin học trong xử lý và phân tích số liệu địa vật lý, để nghiên cứu chi tiết trên nhiều khu vực có cấu tạo triển vọng, phục vụ cho việc xác định vị trí các giếng khoan sâu tìm kiếm, thăm dò trong toàn miền võng Hà Nội.

Có thể nói rằng, tại thời điểm những năm 1974-1975, công nghệ địa chấn của Việt Nam chậm hơn khoảng 5-7 năm so phương Tây. Không phải quá muộn, song cũng phải nói rằng trong hoàn cảnh chiến tranh, chúng ta không có điều kiện tiếp nhận công nghệ mới của thế giới hồi đó.

Mặc dù vậy, công tác thăm dò địa chấn điểm sâu chung vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu và đánh giá tiềm năng dầu khí ở miền võng Hà Nội. Những kết quả chính của công tác thăm dò địa chấn phản xạ trong thời gian này ở miền võng Hà Nội là:

- Cung cấp khung kiến trúc của trầm tích Kainozoi, bản đồ các cấu tạo có triển vọng là cơ sở cho việc lựa chọn vị trí các giếng khoan tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở vùng này.

- Các lát cắt liên kết các giếng khoan đã khoan là cơ sở cho việc phân định ranh giới các loạt/tầng hoặc thành hệ trầm tích.

Phương pháp đo địa chấn phản xạ đã mang lại hiệu quả rất tốt. Song vẫn còn nhược điểm là chỉ xuyên sâu vào lòng đất chưa tới 3.500 m (ở trũng Đông Quan). Từ 3.500 m xuống dưới vẫn còn mờ ảo, chưa xác định được đáy của tầng trầm tích.

Địa chấn khúc xạ liên kết (КМПВ): Để khắc phục tồn tại này của địa chấn phản xạ và có thể nghiên cứu sâu đến tầng móng trầm tích Đệ Tam ở miền võng Hà Nội, phương pháp địa chấn khúc xạ liên kết đã được ứng dụng từ năm 1966; trước tiên bằng việc thí nghiệm lựa chọn phương pháp kỹ thuật, thiết bị và các điều kiện thi công thực địa.

Trực tiếp thực hiện chương trình này có: Đội Địa chấn khúc xạ do Đội trưởng Nguyễn Văn Di phụ trách; Trương Minh chỉ đạo kỹ thuật cùng Trương Đình Quý, Nguyễn Trí Liễn, Võ Long, Lê Hữu Liệu, Lê Ngọc Thỉnh, Bùi Ngọc Toan, Nguyễn Văn Tư.

Công tác thí nghiệm được chia thành 2 bước:

- Đợt I (từ tháng 8 đến tháng 9-1966) dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của Trương Minh,

Chuyên gia A.A. Mactưnov và kỹ sư Trương Minh tại trạm ghi sóng khúc xạ, bên vỏ bom Mỹ tại Phố Viềng, tỉnh Nam Định (năm 1966)

tiến hành khảo sát trên các tuyến N1KX (12,4 km) và tuyến N2KX (6,6 km) ở khu vực Phù Cừ thuộc trung tâm miền võng Hà Nội; ban đầu sử dụng các thiết bị thu - nổ địa chấn phản xạ có tần số cao (25-80 Hz), gồm trạm máy địa chấn SS-24P (CC-24П - Liên Xô) và máy thu sóng SPM-16.

- Đợt II (từ tháng 10-1966) dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của chuyên gia Liên Xô V.Z. Riaboi và Trương Minh, tiến hành khảo sát trên tuyến N3KX, từ thành phố Nam Định đến Hải Phòng dài 81 km, bằng 2 trạm máy với khoảng thu 4,6 km.

Qua thí nghiệm đợt I cho thấy việc quan sát sóng khúc xạ cần có các thiết bị thấp tần (10-20 Hz). Nhưng lúc bấy giờ Việt Nam chưa có các phương tiện này. Với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô - kỹ sư trưởng về thiết bị địa vật lý A.A. Mactưnov, Trương Minh và Bùi Xuân Toại cùng Xưởng Sửa chữa vô tuyến điện Đoàn 36 (do Xưởng trưởng Nguyễn Tất Nho phụ trách) đã thực hiện thành công một loạt cải tiến thiết bị hiện có như: hạ thấp tần số dao động của máy thu sóng bằng cách mài mỏng lò xo lá díp, hạ tần số bộ lọc khuyếch đại trong trạm máy, cải tiến máy bắn mìn để nổ mìn lớn trên một tấn thuốc nổ, thiết lập hệ thống truyền tín hiệu nổ qua vô tuyến điện... Các sáng kiến cải tiến này được đưa ra áp dụng trong công tác khảo sát địa chấn khúc xạ ở miền võng Hà Nội có kết quả tốt.

Các tuyến khảo sát địa chấn khúc xạ dài hàng trăm kilômét, rải từ Nam Định đến Quảng Ninh, từ Tiền Hải đến Gia Lâm. Mỗi chặng rải dây máy dài đến 5 km. Thu sóng tại Thái Bình mà nổ mìn từ Phố Viềng, tỉnh Nam Định và Quảng Yên xa đến trăm cây số. Công việc thu nổ địa chấn khúc xạ chỉ làm về đêm.

Thí nghiệm địa chấn khúc xạ thu được các kết quả rất cơ bản:

- Về phương pháp, đã lựa chọn phương pháp kỹ thuật thu nổ ở thực địa và xử lý số liệu, tìm hiểu được các đặc trưng động học (kinetic) và động lực (dynamic) sóng địa chấn khúc xạ, tạo cơ sở cho việc triển khai công tác trong toàn vùng.

- Về địa chất, nhận được các thông tin mới về cấu trúc địa chất sâu của miền võng

Hà Nội; khảo sát được móng trầm tích Neogen có tuổi và chiều sâu khác nhau trên 4 khu vực: vùng nông ở vùng Tây Nam, vùng tụt lún ở khối nâng Khoái Châu - Tiền Hải, vùng chìm sâu đến 4-5 km ở trũng Đông Quan, rìa Đông Bắc miền võng Hà Nội; nhận được số liệu về đặc trưng vật lý của đất đá; khảo sát được các ranh giới chuẩn trong tầng trầm tích Đệ Tam.

Sau khi có kết quả của chương trình thí nghiệm, phương án thăm dò địa chấn khúc xạ liên kết cho toàn miền võng Hà Nội được kỹ sư Trương Minh thành lập, có các tuyến khu vực: N4KX (Gia Lâm - Đông Quan ≈ 100 km), N5KX (Khoái Châu - Tiền Hải ≈ 94 km), N6KX (Kim Bảng - Phả Lại ≈ 71 km). Về sau có bổ sung các tuyến liên kết: N4AKX (Tiên Lữ - Phù Cừ ≈ 13,3 km), N4BKX (cấu tạo Tiên Hưng ≈ 8,8 km), N4DKX (Thái Bình - Giao Thuỷ ≈ 29 km). Tổng khối lượng là 263 km tuyến.

Việc thi công Phương án thăm dò địa chấn khúc xạ do Đội Địa chấn khúc xạ (Đội trưởng Võ Long) thuộc Đoàn Địa chấn 36F thực hiện, do kỹ sư Trương Minh chỉ đạo kỹ thuật. Từ tháng 9-1969 đến năm 1971, cử nhân Nguyễn Trí Liễn thay kỹ sư Trương Minh chỉ đạo công tác này với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô M.V. Shnerson.

Tổng kết công tác thăm dò địa chấn khúc xạ những năm 1967-1970, Nguyễn Trí Liễn đã đưa ra các kết quả:

- Khảo sát được tầng F là tầng móng của phức hệ trầm tích Neogen - Đệ Tứ, có tuổi khác nhau: tuổi Proterozoi (Pt) ở khu vực Tây Nam và Tây Bắc miền võng Hà Nội, móng có tuổi Palaeozoi tương đối đồng nhất ở vùng Trung tâm và Đông Bắc.

- Khảo sát được các tầng chuẩn K1 (vùng Đông Quan), K2 (trong dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải) trong trầm tích Kainozoi.

Riêng móng trầm tích Neogen có độ sâu 3.000 m ở vùng Tiên Hưng không được xác nhận ở giếng khoan thông số số 1 (GK-100 - Tiên Hưng).

• *Thăm dò điện*

Đầu những năm 1960, Việt Nam sử dụng phương pháp điện cấu tạo cùng các phương pháp địa vật lý khác nhằm nghiên cứu cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội. Toàn bộ thiết bị, vật tư được nhập từ Liên Xô gồm 1 xe phát điện một chiều lưu động, 1 xe thu tài liệu, các máy EP-1 (ЭП-1) dùng để thăm dò tầng nông trong đo sâu đối xứng, dây điện và các loại vật tư chuyên dùng khác. Tổng

cục Địa chất lúc bấy giờ khẩn trương đào tạo nhân viên kỹ thuật ngắn hạn, các lớp trung cấp địa vật lý 2 năm, mặt khác thông qua Bộ Ngoại thương nhập các thiết bị, vật tư. Sau một thời gian chuẩn bị cán bộ, thiết bị, vật tư, công việc được bắt đầu.

Năm 1964, Đội điện áp dụng rộng rãi các phương pháp đo sâu đối xứng, đo sâu lưỡng cực, đo sâu định vị, telua, từ - telua. Vùng công tác chủ yếu nằm giữa miền võng Hà Nội, gồm Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định. Tỷ lệ bản đồ khảo sát khác nhau: đo sâu đối xứng tỷ lệ 1/25.000, đo telua tỷ lệ 1/100.000, đo sâu lưỡng cực, từ - telua tỷ lệ 1/200.000.

Sau năm 1965, với kết quả phân tích từ tài liệu thực địa, phương pháp điện được sử dụng nghiên cứu vùng rìa Đông Bắc và Tây Nam miền võng Hà Nội.

Phương án đầu tiên về thăm dò điện cấu tạo do các chuyên gia Liên Xô G.A. Vedrinsev, A.M. Emilianov và Tăng Mười thành lập, được Đội điện tiến hành trong những năm 1964-1969, nhằm giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu khu vực tầng tựa điện trở cao trên móng,
- Phát hiện các cấu tạo địa phương có triển vọng dầu khí,
- Khảo sát tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng, tỷ lệ 1/200.000 cho vùng trũng và tỷ lệ 1/100.000 cho dải Khoái Châu - Tiền Hải.

Rải dây tiến hành phương pháp đo điện từ - telua ở khu vực miền võng Hà Nội

Tham gia thực hiện phương án này còn có các chuyên gia Liên Xô: A.M. Emelianov, G.A. Vasin, C.B. Tonstov, A.E. Xidenicov, V. Xivixitski, P.A. Marat.

Tiếp theo công tác này có các phương án: đo sâu từ - telua (MTZ) ở Phù Dực, Tiên Hưng (tỉnh Thái Bình), An Lão (tỉnh Hải Phòng) (Vaxilianovic, 1970); đo dòng telua (TT) ở Khoái Châu, Tiền Hải,

Kiến Xương (Nguyễn Tấn Kích, 1970); khảo sát chi tiết điện cấu tạo vùng Đông Nam miền võng Hà Nội 1971-1974 (Phạm Thế Cầu, 1971); đo điện một chiều ở dải Khoái Châu - Tiền Hải (Trần Ngọc Toản, Nguyễn Tấn Kích, 1972).

Để thực hiện công tác này, Đội điện đã áp dụng một hệ đa dạng các phương pháp thăm dò điện, như dò điện thẳng đứng (VEZ), đo sâu lưỡng cực (PZ), thiết lập trường (ZCS), dòng telua (TT), từ - telua (MTZ.MTP).

Công tác thăm dò điện cấu tạo miền võng Hà Nội đã cho các kết quả cơ bản như sau:

- Có cơ sở để giả định có một đới mới với những cấu tạo lồi theo đường phương Đông Bắc, vuông góc với đường phương của các yếu tố cấu trúc cơ bản của vùng.
- Phát hiện các vùng trũng tương đối ở dải nâng Phù Cừ.
- Có sự trùng hợp các tầng chuẩn điện với mặt địa chấn.
- Có tầng tựa điện trở tới 4.000 m ở trũng Đông Quan.

Ông Nguyễn Tấn Kích ghi lại: "... Những năm 1965-1973 là khoảng thời gian khó khăn gian khổ nhất cho công tác thăm dò dầu khí do chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân của đế quốc Mỹ. Các đội khảo sát thực địa, văn phòng phân tích di chuyển đến đâu đều ở nhờ nhà dân. Vì vậy, có câu ví von "ăn cơm tự nấu, ngủ nhờ nhà dân" và làm việc hết mình cho đất nước. Vượt qua hết tất cả gian truân, anh em vẫn sống vui vẻ, làm việc hết mình cho tập thể. Sống có tình, có nghĩa, đoàn kết chân thành. Đó là yếu tố quan trọng, giúp anh em vượt qua thử thách, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tình cảm sâu đậm, keo sơn gắn bó vẫn còn lưu mãi trong tâm khảm của những người cùng thời...".

Từ năm 1973, phương pháp điện trường nhân tạo trực giao (ĐNT) do tiến sĩ Trần Ngọc Toản nghiên cứu áp dụng thí nghiệm trên cấu tạo Tiền Hải C và sau đó mở rộng ra trên các cấu tạo khác trong đới Khoái Châu - Kiến Xương - Tiền Hải. Phương pháp đo sâu từ - telua bằng thiết bị hiện đại do giáo sư Nguyễn Văn Ngọc (Việt kiều tại Pháp) sáng tạo cũng được ứng dụng để nghiên cứu cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội.

Trong thời gian từ năm 1962 đến năm 1978, phương pháp thăm dò điện cấu tạo đã cung cấp được một lượng thông tin quý, góp phần cùng các phương pháp địa vật lý khác làm sáng tỏ cấu - kiến trúc miền võng Hà Nội, An Châu, phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí và cho nghiên cứu địa chất nói chung trên địa bàn này. Chủ trương sử dụng nhiều phương pháp kết hợp để nghiên cứu các đối tượng địa chất phức tạp là đúng nhưng do việc tiến hành chậm so với các phương pháp địa chấn và trọng lực và nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác làm cho hiệu quả kinh tế - kỹ thuật chưa cao.

3.2. Khoan dầu khí

Đầu năm 1963, hai tổ khoan nông cùng trạm dung dịch trực thuộc Đoàn 36 được thành lập.

> Tổ khoan 1 có 16 công nhân, kíp trưởng là Nguyễn Văn Nguyên và Vi Minh Hùng; Tổ khoan 2 có 16 công nhân, kíp trưởng là Nguyễn Tiến Ánh, Nguyễn Văn Soan, Tạ Văn Sinh, Đoàn Văn Tiên.

Các tổ khoan này ban đầu làm nhiệm vụ khoan các lỗ khoan nông để bắn mìn phục vụ thăm dò địa chấn và vẽ bản đồ địa chất bằng các máy khoan ZIF-150 (ЗИФ-150) của Liên Xô.

Ngày 11-1-1963, 2 đội khoan 650 được thành lập: (i) Đội số 1 bắt đầu khoan giếng khoan cấu tạo số 1 ở Khoái Châu; và (ii) Đội số 2 khoan giếng khoan cấu tạo số 2 ở Phù Cừ. Cả 2 giếng khoan đều thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên. Biên chế mỗi đội có 31 người.

Nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng công tác thăm dò dầu khí, ngày 24-3-1963 Đoàn khoan 36K được thành lập trên cơ sở 2 đội khoan nông. Ngày 22-10-1965, Đội khoan số 3 được thành lập, do Nguyễn Đức Tu làm Đội trưởng, tham gia vào công tác khoan cấu tạo ở miền võng Hà Nội.

Ngày 13-8-1966, Tổng cục Địa chất chính thức quyết định thành lập Đoàn Khoan cấu tạo 36K, trực thuộc Đoàn 36. Ban đầu do ông Lê Xuân Thịnh làm Đoàn trưởng; đến tháng 7-1969 ông Nguyễn Trọng Tưởng làm Đoàn trưởng. Đoàn 36K sơ tán tại làng Cốc Khê; năm 1970 chuyển về Tân Cầu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên; năm 1971 chuyển sang huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Thời đó Đoàn 36K có 2 đội khoan ZIF-650 và 3 đội khoan ZIF-1.200, làm nhiệm vụ khoan cấu tạo ở Đồng bằng sông Hồng và vùng trũng An Châu.

Để chuẩn bị cho việc khoan giếng khoan thông số số 1 (GK-100), ngày 1-2-1969, Đoàn Khoan sâu 36S được thành lập, ông Nguyễn Đức Quý làm Đoàn trưởng, ông Đặng Của làm Đoàn phó phụ trách thi công.

Ngày 24-3-1973, Đoàn Khoan 36K (hợp nhất) được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 đoàn Khoan 36K và 36S. Liên đoàn phó Bùi Đức Thiệu kiêm Đoàn trưởng Đoàn 36K. Trụ sở của Đoàn 36K đặt tại thị xã Thái Bình.

Từ tháng 8-1974, nhân sự của Liên đoàn 36 thay đổi, ông Vũ Bột và ông Bùi Đức Thiệu thôi giữ chức Liên đoàn trưởng và Liên đoàn phó, đi nhận nhiệm vụ khác. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm ông Phan Minh Bích, Đoàn trưởng Đoàn

Địa vật lý 36F (nguyên Liên đoàn phó Liên đoàn 36) làm Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36, ông Đặng Của và ông Nguyễn Trọng Tưởng làm Liên đoàn phó. Liên đoàn quản lý trên 10 đội khoan sâu từ 1.200-5.000 m.

Ngày 6-1-1975, Đoàn Địa chất Xuân Thuỷ 36N được thành lập. Đoàn có nhiệm vụ khoan sâu tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở vùng Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật tiến dần ra biển để khoan các giếng khoan 102, 110 ở ngoài Cồn Đen. Đoàn đặt trụ sở cùng cơ sở phục vụ chuyên gia ở huyện lỵ Giao Thủy.

Ngày 28-7-1975, Đoàn Khoan sâu 36Y được thành lập, do ông Nguyễn Tiến Ánh làm Đoàn trưởng; Đoàn 36Y có nhiệm vụ khoan giếng khoan 104 tại Phù Cừ, Hưng Yên.

• *Khoan cấu tạo*

Trên cơ sở kết quả khảo sát địa vật lý để tìm hiểu lát cắt địa chất, đặc biệt đối với đới nâng Khoái Châu - Tiền Hải, Đoàn 36 đã tiến hành khoan giếng khoan cấu tạo đầu tiên (GK-1) ở Khoái Châu với bộ máy khoan ZIF-650-A (ЗИФ-650-A), do Liên Xô sản xuất. Giếng khoan được khởi công ngày 14-2-1962 với dự kiến chiều sâu 650 m và kết thúc ngày 15-4-1963 đạt chiều sâu 802 m. Kết quả khoan vượt chiều sâu thiết kế, đã phát hiện phần trên lát cắt trầm tích Neogen. Đó là giếng khoan đầu tiên ở miền võng Hà Nội, địa tầng giếng khoan được khẳng định và liên kết được các mặt địa chấn phản xạ dự kiến. Tại đây đã phát hiện các vỉa than gầy, có dấu hiệu khí mêtan.

Tiếp theo giếng khoan cấu tạo số 1, các giếng khoan cấu tạo khác như số 2, 3, v.v., đã được thi công. Toàn bộ số giếng khoan cấu tạo ở miền võng Hà Nội là 22 giếng, trong đó: (i) Trên dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải có 14 giếng là GK 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 31, 33, 35, 36, 37, 41; (ii) Ở rìa Đông và Đông Bắc có 4 giếng là GK 8, 8B, 14, 19; (iii) Ở rìa Nam và Tây Nam có 4 giếng là GK 11, 15, 18 và 20. Tổng số mét khoan cấu tạo là 20.025,8 m.

Kết quả khoan trên đã làm rõ các cấu tạo địa chất của miền võng Hà Nội, giúp cho việc xác định các giếng khoan tìm kiếm, thăm dò tiếp theo.

Ông Phan Minh Bích kể lại: "Tại giếng khoan cấu tạo số 2 Phù Cừ phát hiện các tầng trầm tích Neogen và bắt gặp trầm tích tầng Phù Cừ lần đầu tiên ở miền võng Hà Nội. Tại chiều sâu 1.182,5m, khoan bị kẹt và cứu kẹt suốt nhiều tháng từ tháng 6 đến tháng 8-1964 mà vẫn không cứu kẹt được. Từ đây vấn đề đặt ra là ở vùng nghiên cứu sẽ không có phát hiện gì mới hơn trong lát cắt địa chất Neogen nếu chiều sâu khoan cấu tạo chỉ đến 1.200 m. Điều đó cũng cho thấy do

trình độ chuyên môn kỹ thuật còn kém và thiếu kinh nghiệm nên đã gây lãng phí trong chống kẹt. Ở đây đã mất nguồn phóng xạ do bị trộm cắp. Sự việc được báo cáo lên Tổng cục Địa chất và tuyên truyền giải thích sự nguy hiểm của nguồn phóng xạ cho nhân dân các xã xung quanh giếng khoan. Cuối cùng nhờ cán bộ Đoàn xạ hiếm khảo sát tìm kiếm và phát hiện được nguồn trên đồng ruộng cách giếng khoan không xa. Qua kinh nghiệm trên chúng ta đã bảo vệ cẩn thận nguồn phóng xạ và tổ chức học tập nội quy sử dụng nguồn phóng xạ cho cán bộ, công nhân và bảo vệ nguồn sau khi sử dụng".

• *Khoan vẽ bản đồ*

Khoan nông vẽ bản đồ được tiến hành ở rìa quanh miền võng Hà Nội do kỹ sư địa chất dầu khí Nguyễn Quang Hạp chủ trì. Thiết bị khoan là bộ máy khoan ЗИФ-150 của Liên Xô. Tổng số có 22 giếng khoan với 2.188,12 m khoan. Giếng khoan GK-15 tại núi Gôi, Nam Định đã gặp móng kết tinh có tuổi Proterozoi ở độ sâu 150 m.

Kết quả các giếng khoan vẽ bản đồ được dùng để xác định ranh giới vùng trung tâm và đánh giá các điều kiện cấu - kiến tạo của vùng nghiên cứu.

• *Giếng khoan thông số số 1 (GK-100)*

Căn cứ vào kết quả tài liệu thu được trong quá trình hoạt động thăm dò địa vật lý, khoan cấu tạo đến chiều sâu 1.200 m và các phương pháp thăm dò gián tiếp khác, giếng khoan sâu thông số số 1 được chọn trên cấu tạo Tiên Hưng thuộc dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải. Chuyên gia Liên Xô A.E. Kameneski và Hồ Đắc Hoài viết cơ sở địa chất - địa vật lý cho giếng khoan trên cấu tạo này, ngày 15-1-1969 đã trình bày trước Hội đồng xét duyệt (gồm Vụ Kỹ thuật Tổng cục Địa chất, lãnh đạo Đoàn 36 và cán bộ kỹ thuật địa vật lý, địa chất, khoan sâu); cuối cùng vị trí giếng khoan sâu được đặt tại làng Khuốc, xã Phú Châu, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (làng chèo nổi tiếng của Đồng bằng sông Hồng). Vì giếng khoan cách Phố Tăng khoảng 800 m về phía Tây Bắc, nên quen gọi là giếng khoan sâu ở Phố Tăng.

Giếng khoan thông số số 1 lấy số hiệu GK-100[1] là giếng khoan sâu đầu tiên ở miền võng Hà Nội, cũng là đầu tiên ở Việt Nam, có nhiệm vụ nghiên cứu lát cắt đầy đủ các tầng trầm tích Neogen và các trầm tích có tuổi trước Kainozoi.

1. Các giếng khoan sâu dầu khí ở miền võng Hà Nội được đánh số theo quy định: (i) Các giếng có chiều sâu 1.700-2.400 m mang số từ 50; (ii) Các giếng có chiều sâu 2.400-3.200 m mang số từ 60 (GK-61, GK-63...); (iii) Các giếng có chiều sâu trên 3.200 m mang số từ 100 (GK-100, GK-102...).

Giếng khoan GK-100 được xác định trên cấu tạo Tiên Hưng, nằm trên dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải. Cấu tạo Tiên Hưng có chiều dài 18 km, rộng 8 km và biên độ tới 200 m. Vị trí GK-100, lúc đầu không được các kỹ sư địa chất của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ủng hộ, họ đề nghị khoan trên cấu tạo Kiến Xương sát ven biển, nơi nhiều triển vọng dầu khí hơn. Vấn đề này được trao đổi nhiều lần nhưng chưa có ý kiến thống nhất. Vì vậy, Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng Trần Quang Huy đã triệu tập cuộc họp giữa Tổng cục Địa chất và Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để quyết định. Cuối cùng Hội nghị nhất trí chọn vị trí giếng khoan theo đề nghị trên của Tổng cục Địa chất là khoan trên cấu tạo Tiên Hưng.

Chuyên gia Liên Xô và các kỹ sư Việt Nam đã tiến hành thiết kế giếng khoan, trực tiếp chỉ đạo thực hiện phương án khoan sâu.

Làm xong phương án thiết kế thi công giếng khoan, so sánh với đơn hàng sắp nhận thấy có chênh lệch quá lớn giữa thực tế và thiết kế. Không rõ vì nguyên nhân nào, vật tư, dụng cụ khoan, ống chống các loại, choòng khoan, hóa phẩm… chỉ có thể đáp ứng được 50% so với thiết kế. Như vậy, phải đặt hàng bổ sung gấp sang Liên Xô, khoảng thời gian từ khi đặt hàng đến nhận hàng ít nhất là 1 năm!

Tháng 2-1969, những chuyến hàng đầu tiên là 400 tấn xi măng nóng trám giếng khoan phải gửi vào trong ngôi đình ở làng Phong Châu (còn gọi là làng Khuốc, nay thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình). Thi công giếng khoan bằng máy khoan 4LD-150D do Rumani sản xuất, công suất khoan được 3.200 m. Thiết bị của bộ máy khoan nặng gần 1.000 tấn, có những thiết bị nặng 18, 20 và 25 tấn, riêng tháp khoan được thiết kế thành 3 đoạn, có những đoạn dài 18 m. Thiết bị thuộc về dạng siêu trường - siêu trọng kèm theo cần khoan, ống chống, choòng khoan và các loại vật tư tiêu hao khác có trọng lượng hơn 2.000 tấn. Do máy bay Mỹ bắn phá cảng Hải Phòng, các thiết bị, vật tư được chở rải rác bằng nhiều tàu, nhiều chuyến khác nhau, nên hàng đưa lên cảng Hải Phòng được đưa đi cất giấu ở dọc đường số 5.

Đường sá, cầu cống chịu tải trọng rất thấp, Đoàn 36S cùng với đơn vị giao thông có phương tiện bốc dỡ chuyên dụng đã tìm mọi phương án vận chuyển về đến khoan trường, phải kết hợp cả đường thủy, đường bộ. Đường vào vị trí giếng khoan từ Phố Tăng vào làng Khuốc là đường làng rất hẹp, nền khoan nằm ngay giữa ruộng. Việc thi công mở rộng đường gia cố nền móng phải mất 4 tháng. Đường mở rộng vào nhà dân, dân không đòi đền bù. Ruộng đất do hợp tác xã quản lý, việc xin đất làm nền khoan có kích thước 100 m x 140 m khá thuận lợi.

Nền móng yếu phải gia cố bằng việc đóng cọc thép đường kính 299 mm sâu từ 40-45 m, số lượng hai bệ đỡ gồm 16 cọc. Thiết bị, vật tư được vận chuyển về để dọc đường theo Phố Tăng, một số đưa vào khoan trường, để rải rác ở một số kho trong làng Khuốc và các làng lân cận.

Tháng 6-1970, Liên Xô cử đội xây lắp sang, có kỹ sư và 15 công nhân cùng với cán bộ và công nhân của ta tiến hành xây lắp giàn khoan. Tháng 9-1970, việc xây lắp giàn khoan đã hoàn tất, tháp khoan cao 53 m, có sức nâng 150 tấn, đứng sừng sững giữa cánh đồng của làng Khuốc, đi cách xa hàng cây số cũng đã nhìn thấy. Cùng thời gian này có thêm 1 đội khoan của Liên Xô, Đoàn trưởng là chuyên gia K.A. Friev. Đoàn gồm 20 người, chia làm 4 kíp, khoan liên tục. Mỗi kíp gồm kíp trưởng, 2 thợ khoan, 1 thợ chạy máy diesel, 1 thợ nguội thiết bị chuyên sửa chữa máy khoan và máy bơm. Ngoài ra còn có 3 kỹ sư khoan.

> Trực tiếp thực hiện phương án khoan GK-100 có kỹ sư khoan Đặng Của, là Đoàn phó phụ trách thi công Đoàn 36S và kỹ sư khoan Đinh Văn Danh. Đội khoan sâu do kỹ sư Phan Văn Ngân phụ trách gồm 4 kíp khoan và 1 tổ diesel gồm 1 tổ trưởng và 8 thợ chạy máy. Mỗi kíp khoan gồm kíp trưởng, thợ cả, thợ trên cao và 2-3 thợ phụ. Ba kíp khoan thay phiên nhau làm việc suốt ngày đêm, một kíp nghỉ. Các kíp trưởng đầu tiên gồm các trung cấp khoan: Vũ Quang Quynh, Nguyễn Văn Hồng, Lê Văn Học, Nguyễn Văn Ngũ, Đỗ Đăng Cử. Các thợ cả gồm: Đào Kim Cúc, Nguyễn Hữu Nhan, Nguyễn Lạc Viên, Lê Văn Chi. Thợ trên cao gồm các trung cấp khoan: Võ Văn Ngư, Tống Xuân Ánh, Nguyễn Văn Biên. Công nhân khoan gồm: Lưu Văn Vượng, Trần Văn Thông, Vũ Xuân Trường, Nguyễn Trung Tính. Sau đó được bổ sung thêm 2 kíp trưởng khoan nông là Nguyễn Quốc Túy và Phạm Ngọc Uyển (từ Liên đoàn Địa chất 2). Tổ phải lo tiếp nhận thiết bị và xây nhà ở tại bãi tha ma vừa mới di dời ở gần Phố Tăng.
>
> Đội khoan sâu của Đoàn 36S đã cùng với chuyên gia Liên Xô xây lắp thành công bộ máy khoan sâu đầu tiên 4LD-150D do Rumani sản xuất.
>
> Tháng 10-1970, đoàn cán bộ và công nhân kỹ thuật Việt Nam thực tập ở Groznưi về bổ sung cho Đoàn 36S, gồm kỹ sư địa chất Nguyễn Ngọc Cư; các trung cấp địa chất: Nguyễn Văn Đắc, Phạm Ngọc Chởi, Từ Nguyên Nhân; các trung cấp: Nguyễn Công Minh, Đào Kim Cúc, Ngô Vĩnh Nhượng, Nguyễn Hữu Nhan, Bùi Phóng, Hà Thành, Đoàn Văn Thành; trung cấp cơ khí Nguyễn Văn Đảm.

Sau gần 2 năm chuẩn bị, ngày 23-9-1970, giếng khoan được khởi công; đến ngày 28-9-1971 đạt chiều sâu 3.000 m, đóng giếng vào ngày 7-10-1971 và khoan tiếp đến ngày 5-12-1971 đạt chiều sâu 3.303 m; đó là kỷ lục khoan sâu nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Theo thiết kế ban đầu, chiều sâu giếng khoan là 3.000 m, do yêu cầu về địa chất đã khoan quá công suất máy từ 3.200 m lên 3.303 m.

Cấu trúc GK-100:

Chống ống định hướng đường kính 503 mm đến chiều sâu 18,97 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan. Chống ống dẫn hướng đường kính 426 mm đến chiều sâu 283,77 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan. Chống ống kỹ thuật 1, đường kính 299 mm đến chiều sâu 1.211 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan. Chống ống kỹ thuật 2, đường kính 219 mm đến chiều sâu 2.213,26 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan. Chống ống khai thác đường kính 146 mm, từ 3.300-2.000 m, trám xi măng trong khoảng chiều sâu đó.

Trong quá trình thi công GK-100, trong lúc xử lý sự cố, ngày 23-9-1971 đã xảy ra tai nạn, chết người. Khi đẩy bộ cần 73 mm ra khỏi mâm rôto, vì vướng phải móc của đầu Verơtolux, chuyên gia Liên Xô L.M. Cerdukov trượt chân ngã xuống và đập đầu vào rôto. Mặc dù, Phía Việt Nam hết lòng cứu chữa, nhưng sau 10 ngày ông đã ra đi, thi hài được đưa về Liên Xô ngay trong tháng 10-1971. Đó là chuyên gia đốc công khoan, có nhiều kinh nghiệm, hết lòng giúp đỡ và truyền nghề cho cán bộ, công nhân Việt Nam. Đây là chuyên gia đầu tiên đã hy sinh vì sự nghiệp phát triển ngành Dầu khí Việt Nam.

Đầu tháng 8-1971, sau khi hoàn thành khoan giếng khoan 51A, bộ máy A50 cùng các thiết bị thử vỉa, máy nén khí UKP 80 được chuyển ngay về khoan trường của giếng khoan 100. Ngoài ra, còn có thêm 2 xe bơm trám xi măng XA-320, trạm karota… được điều động thêm để triển khai thử vỉa theo kế hoạch đã định vào năm 1972.

Lắp ráp máy khoan 4LD-150D và nền khoan GK-100 còn lưu lại trên cánh đồng lúa làng Khuốc, huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình

Tổng hợp các tài liệu nghiên cứu địa chất, địa hóa, địa vật lý của GK-100 cho thấy:

- Trầm tích Neogen dày hơn 3.000 m, lần đầu tiên phát hiện tầng trầm tích mới, được B.M. Poluctovich và Nguyễn Ngọc Cư đặt tên là tầng Phong Châu.

- Trong quá trình khoan thấy có xuất hiện khí cháy nhưng không lớn.
- Có nhiều tầng chứa bitum khá lớn đến 0,15%; carbon hữu cơ đến 2-3% .
- Độ rỗng chung 26%, độ rỗng hở 20%, độ thấm khí 290 milidarcy.
- Có những màn chắn là sét, sét kết và cát kết rắn chắc.

Đó là những cơ sở quan trọng để nhận định khả năng có dầu, khí ở miền võng Hà Nội. Phải nghiên cứu tổng hợp các tài liệu, kết hợp với thử vỉa mới có được những kết luận chắc chắn hơn.

Ngày 10-6-1972, Tổng cục Địa chất quyết định ngừng việc thử vỉa ở GK-100 vì đế quốc Mỹ đang leo thang đánh phá ác liệt miền Bắc. Nhằm bảo vệ giếng khoan, chuyên gia và cán bộ, công nhân khẩn trương tháo dỡ và bảo quản toàn bộ thiết bị khoan. Bộ máy khoan 4LD-150D được đưa đến địa điểm sơ tán tại vùng dự kiến xây dựng giếng khoan thông số - tìm kiếm GK-101 tại Quang Bình. Các chuyên gia được thu xếp về nước. Chuẩn bị kế hoạch thiết bị, vật tư, cán bộ và công nhân… khi có điều kiện tiếp tục ngay việc thử vỉa. Thời gian này tranh thủ nhập bộ máy khoan A-50 cùng với các ống ép hơi thích hợp, để sau này tiến hành thử vỉa tại giếng khoan sâu GK-100.

Để thực hiện khẩn trương công việc sơ tán theo quyết định của Tổng cục Địa chất, vấn đề nan giải nhất đối với cán bộ thi công của Đoàn 36S là tìm thuê cho được cần cẩu có sức nâng 30 tấn để tháo dỡ. Đơn vị có cần cẩu không thể cho thuê được vì đang phục vụ cho công trình trọng điểm của Bộ Giao thông vận tải. Cuối cùng, Đoàn 36S đã nảy ra sáng kiến là đấu thử 2 cần cẩu để trên xe ôtô KRAZ (KPA3), mỗi chiếc có sức nâng 16 tấn để nâng trục tời nặng tới 25 tấn ở độ cao trên sàn 4,70 m. Ở đây đòi hỏi sự điều khiển đồng bộ, có bộ thần kinh vững chắc và cuối cùng cán bộ, công nhân đã nâng cụm thiết bị nặng nhất xuống mặt đất an toàn.

> Ông Đặng Của kể lại: "... Thái Bình tuy không phải là vùng trọng điểm nhưng thường là nơi trút bom thừa trên đường về Hạm đội 7 của máy bay Mỹ, bất kể ngày đêm đều có tiếng bom nổ trên các cánh đồng, bờ đê và không loại trừ các làng xóm đông dân. Có lần máy bay địch ném bom cách giàn khoan 500 m, nhưng may mắn không ảnh hưởng đến máy móc, thiết bị và người. Chuyên gia Liên Xô, cán bộ, công nhân ta không kể ngày đêm tìm mọi cách tháo dỡ nhanh bộ máy khoan 4LD-150D, sớm hơn kế hoạch được giao 10 ngày. Các thiết bị nhẹ

được vận chuyển đưa vào trong làng, thiết bị nặng để hai bên đường dọc Phố Tăng có ngụy trang. Làm việc nặng nhọc, chế độ lương thực được cung cấp cho mỗi người được 18 kg kể cả độn khoai, bo bo… về sau được tăng lên 21 kg và 2,5 kg thịt trong 1 tháng...".

Sau khi Đoàn 36S đã xây dựng xong hầm hố trú ẩn và chấn chỉnh hệ thống tổ chức báo động trong thời gian tạm ngừng sản xuất, ngày 21-6-1972 Tổng cục Địa chất cho phép được tiến hành trở lại các công việc ở khoan trường.

Tháng 9-1972, số sinh viên tốt nghiệp Trường đại học Dầu khí Ploiesti - Rumani về nước có: các kỹ sư khoan: Trịnh Minh Hùng, Ngô Văn Tự, Đỗ Văn Việt, Ninh Văn Nhuận, Đào Đức Nghinh, Vương Hữu Oánh… Các kỹ sư khoan tốt nghiệp ở trong nước có: Lương Duyên Nga, Trần Ngọc Ân, Lê Gương, Đỗ Hữu Việt… Lực lượng cán bộ kỹ thuật được bổ sung đã trưởng thành một cách nhanh chóng. Khi bắt đầu khoan giếng thứ 2 (101) ở Quang Bình và tiếp theo các giếng khoan khác, các cán bộ kỹ thuật của ta đã thay thế kíp trưởng, kỹ sư là chuyên gia Liên Xô. Mỗi giàn khoan chỉ còn 2 hoặc 3 chuyên gia Liên Xô. Có những giàn khoan không có chuyên gia Liên Xô.

Từ ngày 21-8-1974 đến ngày 26-8-1974, chúng ta đã tiến hành thử vỉa đầu tiên, thử trực tiếp từ đáy giếng 3.073,64 m, Pvỉa = 297 at, T = 143^{0}C và các thông số khác theo chương trình nghiên cứu đã nêu ra trước đây; đặc biệt đối tượng 11 từ 1.217-1.725 m vẫn khớp kết quả so với chiều sâu 1.142 -1.152 m ở GK 61, nhưng không phát hiện khí và condensat.

17h ngày 30-4-1975 kết thúc thử vỉa. Tổng cộng thời gian thi công GK-100 là 301 ngày, trong đó chờ xi măng đông: 32 ngày, chờ đo địa vật lý: 83 ngày, chờ xử lý giếng khoan: 69 ngày, thời gian nghiên cứu giếng khoan: 117 ngày. Bình quân thử vỉa: 25 ngày/vỉa.

Vỉa thứ 1: thử trực tiếp từ đáy giếng 3.073,64 m, Pvỉa = 297 at; T = 143^{0}C.

Vỉa thứ 2: 2.930-2.933 m; 2.908-2.917 m, Pvỉa = 279 at; 2.892 m; T = 138,5^{0}C có thấy xuất hiện khí.

Vỉa thứ 3: 2.448-2.450 m, T = 127^{0}C, tỷ lệ khí nước 2/1.

Vỉa thứ 4: 2.293-2.298 m, T = 120,5^{0}C.

Vỉa thứ 5: 2.140-2.146 m, Pvỉa = 232 at, T = 115^{0}C (2.100 m).

Vỉa thứ 6: 2.008-2.014 m, 1.960 m, Pvỉa = 222 at, T = 110^{0}C.

Vỉa thứ 7: 1.840-1.853 m, 1.920 m, Pvỉa = 191 at, T = 107^{0}C.

Vỉa thứ 8: 1.638-1.647 m, T = 93^{0}C có khí và nước.

Vỉa thứ 9: 1.525-1.531 m, 1.500 m, T = 92^{0}C.

Vỉa thứ 10: 1.485-1.498 m, T = 89^{0}C.

Vỉa thứ 11: 1.217-1.226 m, T = 77,5^{0}C.

Vỉa thứ 12: 965-975 m, T = 69,5^{0}C.

• *Giếng khoan tìm kiếm, thăm dò 101* (từ ngày 15-1-1974 đến ngày 15-8-1974) tại nếp lồi Kiến Xương A, xã Quang Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, có nhiệm vụ tìm kiếm các tầng chứa dầu khí trong trầm tích Neogen, nghiên cứu các đặc điểm địa chất, địa hóa. Giếng khoan đạt chiều sâu theo thiết kế 3.202 m. Kết quả phát hiện hai đới phá hủy ở chiều sâu 1.875-1.880 m và 3.020-3.202 m, xuất hiện khí đáng kể, có các tầng có khả năng chứa chắn và các dị thường của phức hệ qua các đường cong đo địa vật lý giếng khoan. Đã tiến hành thử 17 vỉa, không phát hiện được có vỉa dầu khí, chỉ gặp khí hòa tan.

• *Giếng khoan 102* là giếng khoan thông số thứ 2 (sau giếng khoan 100 ở huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình) nhưng là giếng khoan thông số - tìm kiếm. Vị trí giếng khoan 102 được đặt tại xã Giao An, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định khoan bằng bộ máy khoan URALMASH-3D của Liên Xô, có ngọn tháp cao 63 m. Giếng được đặt trên phần gần vòm của cấu tạo Kiến Xương C, nhằm phát hiện bề dày phức hệ trầm tích Neogen - Đệ Tứ, nghiên cứu cấu tạo địa chất và tìm hiểu triển vọng chứa dầu khí của vùng. Giếng khoan được khởi công ngày 28-12-1974 và kết thúc ngày 27-5-1977. Độ sâu thiết kế 5.000 m, nhưng thực tế khoan đến chiều sâu 3.966 m thì kết thúc thi công vì sự cố khí phun.

Đoàn 36N chịu trách nhiệm thi công các giếng khoan sâu tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền võng Hà Nội, cũng như chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật tiến dần ra biển.

Đoàn có 4 đội khoan với 300 cán bộ công nhân viên. Đoàn có 2 bộ máy khoan URALMASH-3D-61, 2 bộ máy khoan BU-80 (БУ-80) và BU-75 (БУ-75).

Đoàn 36N, lúc mới thành lập, do Anh hùng Lao động Trần Văn Giao làm Đoàn trưởng cùng với số thực tập sinh ở Rumani về. Khi xây lắp giếng khoan 102, khoảng cuối năm 1974, ông Giao được điều về Đoàn 36Y chuẩn bị cho giếng khoan 104 cùng với bộ máy khoan 3DH-250 do Rumani chế tạo.

Việc xây lắp giếng khoan 102 do Đội xây lắp của kỹ sư - Đội trưởng Nguyễn Quang Thọ cùng với Đội xây lắp vừa thực tập ở mỏ dầu Thắng Lợi - Sơn Đông (Trung Quốc) về đảm nhiệm cùng với Đội khoan 102 dưới sự hướng dẫn của chuyên gia xây lắp Liên Xô.

Đội khoan 102 do Vũ Đình Hiệp làm đốc công thứ nhất, Lương Duyên Nga và Nguyễn Tiến Bình làm phó đốc công. Các kíp trưởng gồm: Đào Kim Cúc, Vũ Quang Quynh, Nguyễn Văn Hoàng và Sái Văn Đoàn.

Đến cuối năm 1975, Đoàn 36N có 2 đội khoan: Đội 102 vận hành bộ máy khoan URALMASH-3D-67 do Liên Xô sản xuất và Đội khoan 64 do Vi Minh Hùng làm Đội trưởng vận hành bộ máy khoan BU-75 do Liên Xô sản xuất.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, lãnh đạo Đoàn 36N gồm có: ông Bùi Đức Thiệu - Liên đoàn phó Liên đoàn 36 kiêm Đoàn trưởng, kỹ sư địa chất Hoàng Thành - Đoàn phó kỹ thuật, kỹ sư khoan Phan Văn Ngân - Đoàn phó thi công. Sau năm 1975, kỹ sư Đinh Văn Danh - nguyên phụ trách Phòng Công trình Liên đoàn 36 được điều xuống Đoàn 36N thay ông Bùi Đức Thiệu làm Đoàn trưởng, các kỹ sư: Lương Duyên Nga, Ninh Văn Nhuận là Đoàn phó. Ông Phan Văn Ngân được điều về phụ trách Phòng Công trình Liên đoàn 36 thay ông Danh và ông Hoàng Thành được điều vào Nam (lúc đầu làm Trưởng Phòng Kế hoạch. Công ty Dầu khí Nam Việt Nam, sau làm Đoàn phó Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long).

• *Giếng khoan tìm kiếm 61* đặt tại xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình trên cấu tạo Tiền Hải C. Thi công khoan bằng bộ máy khoan BU-75 do Liên Xô sản xuất, công suất trục tời nâng 75 tấn, khoan đến chiều sâu 2.400 m. Toàn bộ thiết bị nặng hơn 600 tấn, tháp khoan cao 50 m.

Cấu trúc giếng khoan 61:

- Ống chống định hướng Ø299 mm đến chiều sâu 45 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan.
- Chống ống kỹ thuật 1 Ø219 mm đến chiều sâu 789 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan.
- Chống ống khai thác Ø190 mm đến chiều sâu 2.389 m, trám xi măng đến miệng giếng khoan.

Kết quả giếng khoan 61 cho thấy phân vị địa tầng khá rõ ràng: ở chu kỳ 1 môi trường trầm tích biển, biển nông ven bờ như tầng Phù Cừ, vũng vịnh xen kẽ đầm hồ lục địa như tầng Tiên Hưng. Bắt đầu chu kỳ 2 của biển tiến từ tầng Vĩnh Bảo. Chu kỳ 3 bắt đầu từ tầng Kiến Xương trẻ nhất của mặt cắt. Kết quả phân tích cơ lý cho thấy tầng Phù Cừ 4 có khả năng chứa tốt, và một vài lớp sét có khả năng làm màn chắn, phụ tầng Tiên Hưng 1 không có mẫu phân tích nhưng thấy vài vỉa có khả năng tương tự. Ở đây đã xác định được phạm vi đỉnh của cấu tạo, điều kiện trầm tích khá ổn định, độ dốc đất đá không lớn. Căn cứ vào tài liệu địa vật lý đã cho thấy Tiền Hải C là một cấu tạo tương đối hoàn chỉnh.

Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng cùng Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Văn Biên thăm giếng khoan 61 (ngày 16-3-1976)

Tại giếng khoan 61 đã tiến hành thử vỉa bằng 2 phương pháp: phương pháp KI (thử trực tiếp vào thân giếng khoan) và phương pháp đục lỗ (bắn đạn qua ống chống). Phương pháp KI được tiến hành trong quá trình khoan, kết hợp với tài liệu karota đã tiến hành thử ở các vị trí sau: 1.148-1.150 m, 1.206-1.224 m, 1.560-1.706 m.

Ngày 18-3-1975, tại khoảng vỉa thử 1.148-1.150 m đã nhận được dòng khí tự do, lưu lượng khí và khí hóa lỏng (condensat) tương đối lớn, lưu lượng khí tự do tuyệt đối đạt tới 448.000 m^3/ngày đêm. Vỉa này được đưa vào nghiên cứu tỉ mỉ bằng phương pháp đục lỗ. Tại vỉa 1.206-1.224 m cho dòng rất yếu. Tại chiều sâu 1.560-1.706 m được tiến hành thử 2 lần. Thử toàn bộ không cho kết quả, lần thứ 2 từ chiều sâu 1.656-1.708 m, khi kéo cần đến chiều sâu 789 m thấy xuất hiện khí và nước. Khoảng chiều sâu này được tiến hành nghiên cứu tiếp sau khi chống ống. Từ chiều sâu 2.303-2.448 m đã chia thành những vỉa theo chiều sâu tương ứng có triển vọng, 5 vỉa được thử cho nước vỉa có khí hòa tan.

Qua nghiên cứu đã xác định ở độ sâu 1.146-1.152 m gặp vỉa khí có giá trị công nghiệp trong phụ tầng Tiên Hưng 1. Nghiên cứu toàn bộ lát cắt địa chất cho thấy

tầng có khả năng chứa sản phẩm chỉ giới hạn từ Tiên Hưng 1 đến Phù Cừ 3, vì ở đó trầm tích có chỉ tiêu cơ lý khá tốt. Khí, dầu nhẹ là sản phẩm thứ sinh của dầu mỏ, điều kiện di chuyển và tích tụ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa cần được nghiên cứu tiếp. Vỉa sản phẩm chứa khí condensat gặp ở giếng khoan 61 cũng chứng minh giếng khoan nằm trong phạm vi vòm đỉnh của cấu tạo.

Các Liên đoàn phó Liên đoàn 36: Đặng Của (bên phải) và Nguyễn Trọng Tưởng (bên trái), bên ống dẫn khí đang phun tại GK-61 (năm 1975)

Tâm trạng của những người đang làm công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí sau sự kiện có dòng khí công nghiệp đầu tiên rất bồi hồi, vui mừng không tả được bằng lời.

Ông Đặng Của nhớ lại: "Đêm mùa đông đó rất lạnh, anh Phan Minh Bích - Liên đoàn trưởng không ngủ được, khép chặt vạt áo bông dày đi dạo quanh hành lang, hai mắt kính cận của anh sáng lên, lấp loáng. Tôi nghe giọng anh nói to:

- Không ngủ được ông Của ơi!

Tôi cũng choàng dậy nói vọng sang:

- Tui có ngủ đâu, nằm thao thức hút hết điếu nọ đến điếu kia hết cả bao thuốc anh à!

... Ngày hôm sau Liên đoàn 36 cử một đoàn do anh Bích làm Trưởng đoàn lên báo cáo Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng về việc phát hiện dòng khí ở Tiền Hải".

Tháng 7-1975, Nhà văn Nguyễn Duy Thịnh đã viết bút ký với tựa đề "Ánh lửa màu da cam" đăng trên Báo *Văn Nghệ* ngày 25-10-1975 như sau:

"... Không riêng gì các đồng chí lãnh đạo mà dường như tất cả cán bộ công nhân viên của Liên đoàn 36 đêm qua cũng không ngủ. Niềm vui chờ đợi từ lâu đến bất chợt quá...

... Thủ tướng đến thăm giàn khoan trong tiếng reo hò và những chiếc mũ thợ khoan tung lên trời tới tấp. Quên hết mọi thủ tục nghi lễ đã chuẩn bị trước, thợ khoan trong quần áo lao động đầy dầu mỡ, các cán bộ và chuyên gia bạn quây quần lại xung quanh Thủ tướng. Thủ tướng căn dặn mọi người phải thấy hết niềm vui vinh dự và trọng trách lớn lao của nghề đi tìm mỏ, làm giàu cho Tổ quốc…

... Đặng Của ngồi phía sau xe, chợt nhớ tới giây phút vô cùng xúc động bên giàn khoan… Ngọn lửa màu da cam cháy dài trước van đối áp. Tiếng rít xé mang tai như động cơ phản lực của khí cháy thoát ra từ lòng đất, là kết quả đền bù cho sức lực trí tuệ của chúng ta. Ngọn lửa đã tắt, nhưng ánh phản chiếu của nó mãi mãi lấp lánh trong tâm trí anh. Mải suy nghĩ, mãi tới khi xe quay ngang trong một chấn động mạnh, Đặng Của chỉ còn kịp nhận ra cánh cửa xe UAZ (УА3) bật tung, hất mạnh anh ra đường phố. Xe cấp cứu đưa Đặng Của về Bệnh viện Việt - Đức. Đầu, mặt và chân tay anh bị nhiều vết thương...

... Ngày hôm sau, Đặng Của ra viện. Anh xé bớt những mảnh băng dính dán trên mặt, quần áo chỉnh tề, cùng phái đoàn của Tổng cục Địa chất vào Phủ Thủ tướng... Sự đầm ấm thương yêu trong phong cách quen thuộc của Thủ tướng làm anh thêm cảm động:

- Báo cáo Thủ tướng và các đồng chí lãnh đạo trong Chính phủ, Liên đoàn Địa chất chúng tôi đã tìm thấy những dấu hiệu trực tiếp có dầu - khí.

Thủ tướng trìu mến giơ một bàn tay ra phía trước, có ý nhắc Đặng Của nói chậm lại và bình tĩnh... Tiếng cười của Thủ tướng tràn ngập khắp phòng. Chỉ mãi tới sau này, khi Sài Gòn được giải phóng, Đặng Của mới hiểu hết ý nghĩa tiếng cười ngày hôm ấy của Thủ tướng. Sự trùng hợp ngẫu nhiên của lịch sử thật là diệu kỳ: Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu gần như cùng lúc với việc phát hiện ra các dấu hiệu trực tiếp có dầu khí trên miền Bắc...".

Đây là giếng phát hiện dòng khí công nghiệp đầu tiên ở miền Bắc Việt Nam, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong công tác tìm kiếm dầu khí sau hơn 15 năm lao động, nâng cao trình độ và tích lũy kinh nghiệm.

3.3. Địa vật lý giếng khoan

a) Địa vật lý giếng khoan cấu tạo

Từ khi Đoàn 36 tiến hành khoan các giếng khoan cấu tạo, việc nghiên cứu lát cắt địa chất giếng khoan đã đặt ra yêu cầu đo địa vật lý giếng khoan và năm 1964 bộ phận Địa vật lý giếng khoan, ngày đó thường được gọi là karota, ra đời; bộ phận này trực thuộc Phòng Kỹ thuật Đoàn 36, đóng tại thị xã Hưng Yên.

Tháng 3-1964, một nhóm cán bộ kỹ thuật địa vật lý giếng khoan được điều từ Phòng Địa vật lý thuộc Tổng cục Địa chất về Đoàn 36 gồm 2 kỹ thuật viên trung cấp Phạm Ngọc Diến, Nguyễn Xuân Lộc và 1 kỹ thuật viên sơ cấp Đinh Văn Lập. Cuối năm 1964, Đoàn được bổ sung thêm 2 kỹ thuật viên trung cấp: Hồ Xuân Dục và Nguyễn Văn Đạo từ Trường trung cấp Kỹ thuật 2; cử nhân địa vật lý Đoàn Thám từ Trường đại học Tổng hợp Hà Nội về và thành lập Tổ Karota do Đoàn Thám phụ trách.

Trong thời kỳ này, việc đo địa vật lý các giếng khoan cấu tạo có chiều sâu dưới 600 m nhờ Trạm Karota AEKC-900 của Bộ Nông trường với tổ hợp đo đơn giản gồm các phương pháp điện, phóng xạ và độ lệch. Phương pháp điện có điện thế, điện gradien (KC) và điện thế tự nhiên (PS). Phương pháp phóng xạ chỉ đo độ phóng xạ tự nhiên của đất đá (GK). Trong thời kỳ này nhiệm vụ minh giải tài liệu chủ yếu là sử dụng các đường cong điện và phóng xạ kết hợp với tài liệu mô tả mẫu lõi khoan để thiết lập mặt cắt địa chất - địa vật lý tổng hợp của giếng khoan.

Năm 1965, trước yêu cầu phát triển mạng lưới khoan tới các địa tầng sâu hơn (đến 1.200 m), Tổng cục Địa chất đã điều về cho Đoàn 36 một trạm karota tự động của Liên Xô loại AEKC-1.500 hoạt động theo nguyên lý điện cơ, cùng chuyên gia A.M. Margolin hướng dẫn.

Những năm 1965-1966, khối lượng khoan của Đoàn 36 chưa nhiều, để tranh thủ sự giúp đỡ của chuyên gia cũng như tích lũy kinh nghiệm thực tế phần lớn cán bộ nhân viên karota được đưa ra Quảng Ninh để đo địa vật lý tại các giếng khoan thăm dò than.

Năm 1966-1967, mạng lưới khoan cấu tạo đã phát triển ở Đồng bằng sông Hồng, khối lượng tài liệu thu được khá nhiều. Ở một số giếng khoan đã có tài liệu đo mẫu, do đó công tác minh giải số liệu karota kết hợp với mẫu lõi nhằm bước đầu đánh giá các đặc tính vật lý - thạch học của lát cắt địa chất Đồng bằng sông Hồng được triển khai, kết quả cho những nhận định sơ bộ về quy luật biến đổi chất lượng đá chứa cát sét theo chiều sâu cũng như theo các tuyến của phần nông lát cắt địa chất miền võng Hà Nội.

Trong những năm 1967-1972, lực lượng kỹ thuật karota được bổ sung thêm các cán bộ kỹ thuật: Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Thị Lan và Nguyễn Thị Chính cùng 2 công nhân điều khiển tời là Nguyễn Quốc Vượng và Vũ Đăng Tài. Năm 1968, tổ karota tách khỏi Phòng Kỹ thuật Đoàn 36 và trực thuộc Đoàn khoan nông 36K, do ông Phạm Ngọc Diến phụ trách.

Sau 8 năm tiến hành đo karota các giếng khoan nông, từ giếng đầu tiên tại Khoái Châu đến giếng khoan số 33 cuối cùng ở Kiến Xương, công tác địa vật lý giếng khoan đã thu được một khối lượng lớn các tài liệu điện, phóng xạ, nhiệt độ, đường kính và độ lệch giếng khoan, bảo đảm chất lượng đáp ứng nghiên cứu địa chất lát cắt các giếng khoan cấu tạo và cung cấp những thông tin cần thiết về trạng thái kỹ thuật giếng khoan.

b) Địa vật lý giếng khoan sâu

Cuối năm 1970, để đo karota giếng khoan thông số số 1 (GK-100), Tổ địa vật lý giếng khoan của Đoàn 36S được thành lập do cử nhân địa vật lý Đoàn Thám phụ trách. Cũng trong năm đã nhập về 2 trạm karota tổng hợp và karota khí.

Trạm karota tổng hợp là loại trạm tự động AKC-64 hoạt động theo nguyên lý điện quang. Loại trạm này có thể ghi đồng thời ba tham số vật lý trong một lần đo và được ghi trên giấy ảnh. Trạm karota khí loại AGKC-65 của Liên Xô đo tổng hàm lượng khí và cho phép lấy mẫu phân tích chỉ số khí thành phần từ 1C đến 5C. Bộ máy karota tổng hợp là một tổ hợp máy thế hệ mới nhất của Liên Xô thời đó, bao gồm máy đo điện các phương pháp như điện đo sâu sườn (BKZ) loại KCP-1, điện sườn (BK) loại ABK-3, điện vi hệ cực MK và điện vi hệ cực sườn MBK-1, máy đo phương pháp phóng xạ CP-60 và DPCT-2, máy đo siêu âm SPAK-1 (СПАК-1), máy đo siêu âm xi măng AKC-1, máy đo nhiệt độ TED-60. Ngoài ra, còn các loại máy xác định trạng thái kỹ thuật giếng khoan như đường kính CK-1, độ lệch IK. Tời cáp đặt trên xe riêng với xe trạm và lắp cáp truyền tín hiệu ba ruột teflon chịu được nhiệt độ đến 150°C có vỏ bọc sợi thép chịu lực.

Thời kỳ này có 4 chuyên gia karota Liên Xô giúp đỡ do kỹ sư trưởng Kunbiecpai phụ trách, trong đó có 3 chuyên gia karota tổng hợp và 1 chuyên gia karota khí.

Lực lượng cán bộ và công nhân kỹ thuật làm karota đã phát triển nhanh chóng, từ 3 sinh viên được Nhà nước gửi đi học ở Liên Xô đợt đầu chuyên ngành karota về nước (năm 1971), về sau lực lượng kỹ thuật ngày càng lớn mạnh, có 48 kỹ sư, 34 kỹ thuật viên trung cấp và 29 công nhân kỹ thuật các loại; trong đó học ở Liên Xô có 12 kỹ sư, Rumani - 11 kỹ sư, Hungary - 3 kỹ sư, Ba Lan - 2 kỹ sư, Anbani - 2 kỹ sư, Cộng hoà Dân chủ Đức - 1 kỹ sư, Tiệp Khắc - 1 kỹ sư và đào tạo từ các trường đại học trong nước có 18 kỹ sư. Số kỹ thuật viên trung cấp đều được đào tạo trong nước, trong đó một số được gửi đi thực tập ở các mỏ dầu của Liên Xô và Rumani.

Năm 1972, giếng khoan thông số số 01 (GK-100) hoàn thành, tuy kết quả không như mong đợi, nhưng ở giếng khoan sâu đầu tiên này karota đã thu được bộ tài liệu khá hoàn chỉnh bao gồm tất cả các đường cong, kể cả karota khí, bảo đảm việc minh giải định lượng đánh giá các đặc điểm đá chứa. Mặt khác, từ các nghiên cứu vật lý - thạch học, phân tích mẫu bước đầu đã xác định được thành phần khoáng vật tạo đá chủ yếu của lát cắt sâu, đặc điểm phân bố của sét và các loại sét, các loại độ rỗng của đá, thành phần muối của nước vỉa, gradien nhiệt độ của lát cắt. Điều quan trọng nữa là chúng ta bước đầu tích lũy được những kinh nghiệm quý về tiến hành công tác karota khoan sâu với những thiết bị mới chuyên dụng

Đo karota giếng khoan sâu

(nhưng không chịu nhiệt trong điều kiện môi trường đo có gradien địa nhiệt cao của lát cắt địa chất miền võng Hà Nội).

Cuối năm 1972, Đội Địa vật lý giếng khoan của Liên đoàn Địa chất 36 được thành lập trên cơ sở 2 tổ karota của Đoàn khoan 36S và Đoàn khoan 36K.

Cử nhân địa vật lý Đoàn Thám làm Đội trưởng và kỹ sư Phạm Thế Cầu từ Đoàn 36Đ chuyển về làm Đội phó. Đội đóng tại Phố Tăng, xã Phong Châu, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Cuối năm 1973, Phạm Thế Cầu được điều về Liên đoàn 36 (sau này là Công ty Dầu khí I) để thành lập Nhóm karota của Phòng Kỹ thuật[1], kỹ sư Phạm Ngọc Diến được cử làm Đội phó.

Trạm karota khí có biên chế 4 kỹ sư và 4 kỹ thuật viên trung cấp làm việc theo ca và đặt cố định ở giếng khoan để ghi liên tục tổng hàm lượng khí và lấy mẫu khí phân tích các thành phần.

Lực lượng kỹ thuật karota khí được tập trung thành 1 tổ do kỹ sư Từ Nguyên Nhân và Hoàng Anh Quân phụ trách. Trạm karota khí của Liên Xô và Rumani thời đó không có những thiết bị ghi các thông số về trạng thái kỹ thuật giếng như các trạm khí của phương Tây. Hồi đó karota khí có nhập 1 trạm của Pháp nhưng do không đồng bộ với bộ phận đầu cáp của máy khoan Liên Xô nên không sử dụng được.

Trạm mìn được biên chế 1 trạm trưởng là kỹ sư Vũ Chấn Đán, 7 kỹ thuật viên trung cấp và công nhân bắn mìn. Trạm có nhiệm vụ tiến hành công tác bắn mìn mở vỉa những tập chứa theo kết quả minh giải tài liệu karota tổng hợp và karota khí, bắn mìn lấy mẫu đá thành giếng khoan để xác định thành phần thạch học

1. Nhóm karota thuộc Phòng Kỹ thuật Công ty Dầu khí I được thành lập từ đầu năm 1974 có 4 kỹ sư, do kỹ sư Phạm Thế Cầu phụ trách. Nhóm này chịu trách nhiệm phân tích định lượng tài liệu địa vật lý giếng khoan, nghiên cứu tổng hợp các đặc tính đá chứa và tham gia các báo cáo địa chất giếng khoan.

đá chứa và nổ mìn cứu kẹt cần khoan bằng phương pháp nổ rung để tháo cần và bắn cắt cần.

Tổ sửa chữa do kỹ sư Nguyễn Thiệu Phú phụ trách chịu trách nhiệm sửa chữa, chuẩn chỉnh tất cả các máy. Tổ chuyên đề do kỹ sư Nguyễn Văn Thanh làm tổ trưởng chịu trách nhiệm thử nghiệm các máy mới nhập về, các máy có hệ thống điều khiển chuẩn chỉnh phức tạp hồi đó như karota siêu âm, cảm ứng, phóng xạ phát xung và các máy chịu nhiệt độ cao.

Khối kỹ thuật văn phòng có 2 tổ: (1) Tổ kiểm tra chất lượng và can tài liệu do kỹ sư Hồ Xuân Dục phụ trách. Hồi đó các đường cong karota được ghi trên giấy ảnh nên khi sử dụng phải can thành nhiều bộ trên giấy chuyên dụng của karota. (2) Tổ minh giải tổng hợp, do kỹ sư Lê Tiến Nghinh làm tổ trưởng, có nhiệm vụ: giải thích nhanh tại giếng khoan ngay sau khi kết thúc đo karota để có kết quả sớm nhất tiến hành các công việc tiếp theo như thử vỉa bằng phương pháp KI, bơm trám xi măng.

Năm 1974, có 4 chuyên gia Liên Xô do Chánh kỹ sư Demianovski phụ trách; cuối năm 1976 có thêm 1 kỹ sư máy là Tolia và 1 chuyên gia về tời cáp và bắn mìn. Các chuyên gia nhiệt tình hướng dẫn và cùng với các kỹ thuật viên Việt Nam đã thành công khi đo karota trong môi trường nhiệt độ cao trên 4°C/100 m, như vậy nhiệt độ đáy giếng ở ngưỡng hoặc vượt ngưỡng hoạt động ở một số thiết bị đo (150-160°C).

Kết quả nghiên cứu đá chứa bằng địa vật lý giếng khoan:

Nghiên cứu mẫu trong phòng thí nghiệm đã xác định được đá chứa cát kết có độ rỗng chủ yếu là giữa hạt và độ rỗng trong hạt, độ rỗng nứt nẻ hầu như không gặp. Để làm cơ sở cho việc minh giải tài liệu địa vật lý giếng khoan, sau lúc đo hàng loạt các thông số độ rỗng, độ bão hoà nước và độ thấm mẫu lõi, đã thiết lập được các quan hệ giữa tham số độ rỗng Pn và độ rỗng Kn (Pn = a/Knm), quan hệ giữa tham số bão hoà PH và độ bão hoà nước Kb (PH = b/Kbn) và quan hệ giữa độ thấm Knp và độ rỗng Kn.

Trên cơ sở phân tích định tính và định lượng tài liệu địa vật lý giếng khoan tổng hợp với tài liệu nghiên cứu thạch học, các đặc điểm vật lý thạch học của các phân vị địa tầng được đánh giá như sau:

- Điệp Đình Cao - Thụy Anh: phát hiện ở khoan 104 và 204 bao gồm các lớp mỏng xen kẽ bột kết, argillite và cát kết chặt xít nhiều xi măng carbonat có điện trở thấp 4-8 ohmm và điện trường tự nhiên (PS) phân dị kém.

- Điệp Phong Châu: cát kết và sét xen kẽ có cấu tạo khối, điện trở cao 30-40 ohmm, đường cong PS phân dị kém do độ khoáng hoá nước vỉa thấp 7-15 g/l, độ rỗng thấp 7-8%, nhiệt độ vỉa từ 100-150°C.

- Điệp Phù Cừ I: chủ yếu là cát bột phân lớp mỏng, điện trở suất thấp từ 4-6 ohmm, dị thường PS trung bình với độ khoáng nước vỉa đạt 20-25 g/l, độ rỗng đá chứa thay đổi từ 10-15%, và nhiệt độ vỉa khoảng 100°C.

- Điệp Phù Cừ II: cát sét xen kẽ dạng khối, phần dưới có tập than mỏng. Điện trở biến đổi trong phạm vi lớn, các tập chứa có độ sét thay đổi trong phạm vi 10-15%, độ rỗng từ 13-15%, nhiệt độ khoảng 95°C. Đặc điểm các đường cong địa vật lý dạng khối tương đối giống Phong Châu.

- Điệp Phù Cừ III: cát bột phân lớp mỏng dạng gợn sóng, không có than, điện trở thấp 5-6 ohmm, PS phân dị tốt, độ khoáng của nước vỉa 20-25 g/l, độ rỗng 12-15%, nhiệt độ vỉa 85°C.

- Điệp Tiên Hưng I: cát sét lục địa, nhiều tập than dày mang tính khu vực, cát dạng thấu kính, đặc trưng địa vật lý dạng khối. Các vỉa chứa có độ sét từ 0-20%, độ rỗng trung bình 18%, độ khoáng nước vỉa khoảng 30 g/l, biên độ PS lớn đạt 80-100 mV, dị thường âm PS cho phép phân định tốt vỉa chứa, nhiệt độ vỉa trung bình khoảng 80°C.

- Điệp Tiên Hưng II: cát hạt thô, đặc trưng đường cong địa vật lý dạng khối, nóc vỉa có vài tập than và các tập sét mỏng, điện trở thấp khoảng 3 ohmm, độ sét đá chứa từ 10-20%, độ rỗng trung bình 20%, biên độ PS như TH I khoảng 80 mV, độ khoáng nước vỉa từ 15-25 g/l, nhiệt độ vỉa 60-70°C.

- Điệp Tiên Hưng III: cát hạt thô bở rời, điện trở trong khoảng 15-20 ohmm, độ khoáng nước vỉa từ 5-7 g/l, dị thường PS kém, độ rỗng cát trung bình 23%, nhiệt độ vỉa 50-60°C.

- Các điệp thuộc Pliocen - Đệ Tứ điện trở rất thấp khoảng vài ohmm, ngoại trừ tập cuội kết trong điệp Vĩnh Bảo với điện trở trên chục ohmm, PS phân dị rất kém.

c) Đo karota địa chấn (Địa chấn giếng khoan)

Ứng dụng đầu tiên của karota địa chấn ở miền võng Hà Nội vào các năm 1963-1965 được thực hiện bởi Macsiutova, Hồ Đắc Hoài, Trương Minh trong các giếng khoan cấu tạo đầu tiên GK-1 Khoái Châu, GK-2 Phù Cừ, GK-3 Vĩnh Bảo, GK-4 Tiên Hưng,…; từ năm 1966 được theo dõi và thực hiện bởi Đỗ Văn Lưu (từ GK-5 Kiến Xương, GK-6 Tiền Hải, GK-8 Gia Lộc, GK-19 Gia Lương, GK-22 Hưng Yên…) và tiếp đến trên các giếng khoan sâu 1.600-3.200 m cho tới 5.000 m do Nguyễn Đăng Liệu, Bùi Thị Kim Thành, Ngô Sách Trọng thực hiện.

Trong quan sát karota địa chấn (CK) máy thu (geophone) được đặt trong giếng khoan, điểm nổ đặt trên mặt đất, trong tầng đá gốc hay nước ngầm (hoặc trong các lỗ khoan nông 5-7 m), với 2,6-5,2 kg thuốc nổ TNT. Máy thu sóng được di chuyển từ đáy giếng khoan lên trên theo từng khoảng cách 15-20 m sau mỗi lần

nổ. Sau khi thu nổ ta có một biểu đồ thời gian sóng đến phụ thuộc vào chiều sâu, dùng để tính vận tốc sóng truyền trong đất đá dọc theo lòng giếng khoan. Ghi sóng bằng trạm máy SS-24P (CC-24П) trên giấy ảnh.

Quan sát Biểu đồ địa chấn ngược (MOG) cũng tương tự như karota địa chấn, song vị trí điểm nổ và điểm thu đảo vị trí nhau: điểm nổ đặt trong lòng giếng khoan còn máy thu đặt trên mặt đất. Nguồn nổ trong karota địa chấn dùng là loại thuốc mìn TNT của Liên Xô thông thường dùng với khối lượng 2,6-5,2 kg được đặt trong lỗ khoan nổ, khoan bằng máy bơm nước MP-600 hoặc MP-800 với độ sâu nổ mìn thường chọn là 5-7 m, hoặc nổ trong các sông ngòi có độ sâu khoảng 5-7 m. Thường chọn 2 vị trí nổ độc lập, bãi nổ gần cách lỗ khoan 100-150 m, bãi nổ xa cách lỗ khoan 200-300 m. Các bãi nổ này, với khoảng cách giữa các lỗ khoan nổ cách nhau 3-5 m, luôn được đặt về phía cắm của các ranh giới phản xạ dưới sâu nhằm tránh đến mức tối đa ảnh hưởng của sóng khúc xạ.

Quan sát trong phương pháp tuyến địa chấn thẳng đứng (VSP), về nguyên tắc không khác nhiều so với quan sát karota địa chấn, duy chỉ khác là ghi sóng bằng cáp địa chấn nhiều kênh, chế độ ghi sóng băng tần số rộng và hoàn toàn giống như quan sát địa chấn trên mặt, các đường ghi địa chấn thu được đều có thể thực hiện các phép lọc dải tần số, lọc ngược,… nhằm nhận được bức tranh sóng quan sát trên toàn khoảng độ sâu đặt máy thu (geophone) trong lỗ khoan, bao gồm cả các phản xạ có ích hình thành từ các ranh giới nằm sâu hơn độ sâu khoan cuối cùng.

Tập hợp các kết quả nhận được từ các đường cong thời gian - độ sâu qua karota địa chấn và trường vận tốc nhận được từ quan sát trên mặt, chúng ta có thể thành lập các mặt cắt vận tốc hay khối (cube) vận tốc của vùng nghiên cứu, cơ sở để thực hiện chuyển đổi các mặt cắt và bản đồ trong miền thời gian sang miền độ sâu.

Trạm địa chấn được sử dụng đầu tiên để đo karota địa chấn trong các năm 1962-1971 là Trạm máy loại SS-24P (CC-24П), chỉ ghi được tín hiệu sóng địa chấn trên băng giấy ảnh, thế hệ đèn điện tử. Về sau được thay thế bằng loại Trạm ghi từ trung gian SS-24-61M (CC-24-61M) (tín hiệu ghi vào băng từ và xem lại trên băng giấy, hai Trạm máy POISK 1-24 MOV-OV (ПОИСК 1-24 МОВ-ОВ): tín hiệu ghi đồng thời vào băng từ và băng giấy ảnh, thế hệ đèn điện tử cỡ nhỏ chân mềm), sau đó lại được thay thế bằng hai Trạm SMOV-24 (CMOB-24) (tín hiệu ghi đồng thời vào băng từ và băng giấy ảnh, thế hệ đèn bán dẫn tranzito) của Liên Xô. Máy thu trong lỗ khoan là loại riêng chịu nhiệt. Trong một vài giếng khoan do máy thu chịu nhiệt bị hỏng nên kỹ sư Hồ Đắc Hoài chỉ đạo Xưởng Cơ khí của Đoàn 36K thiết kế loại máy đo tự tạo chịu nhiệt, bằng cách đưa máy thu địa chấn trên mặt vào bên trong vỏ ống có độ cách ly nhiệt cao. Tuy nhiên khả năng chịu nhiệt và chống rò bị hạn chế nên tín hiệu nhận được khi máy đo sâu

nằm trong giếng khoan sâu hơn 800-900 m trở nên rất yếu, máy thu tự chế tạo không có khả năng đo trong các giếng khoan sâu trên 1.200 m (như tại GK-22 Hưng Yên).

Sử dụng Trạm SS-24P chỉ đo được karota địa chấn ở giếng khoan nông. Năm 1971, chúng ta đã nhập từ Liên Xô Trạm đo karota địa chấn POISK 1-24 SK để đo ở các giếng khoan sâu từ 1.600-5.000 m.

> Trạm đặt trên xe ôtô GAZ-69. Thiết bị thả xuống giếng khoan là bộ đầu đo gồm 6 Zôn (ЗОНД) chịu nhiệt độ và áp suất cao được đấu nối tiếp bằng một đường dây cáp (áp dụng nguyên lý băng tần số rộng). Mỗi lần nổ mìn sẽ thu được 6 kênh tín hiệu từ 6 độ sâu khác nhau của giếng khoan được ghi đồng thời vào băng từ và băng giấy ảnh. Trạm POISK 1-24 SK được sử dụng đo lần đầu tiên vào quý IV-1971 tại giếng khoan thông số số 1 (GK-100) ở Tiên Hưng - Thái Bình do Vũ Ngọc Thạch làm Trạm trưởng và Hoàng Văn Hanh đảm nhiệm sửa chữa đứng máy. Sau đó lại tiếp tục đi đo karota địa chấn tại giếng khoan ở cấu tạo Chũ vùng trũng An Châu tỉnh Bắc Giang và một số giếng khoan sâu khác.

Karota địa chấn đã đo được tại 52 giếng khoan cấu tạo và tìm kiếm, thăm dò ở miền võng Hà Nội và vùng trũng An Châu.

> Tiến sĩ Đỗ Văn Lưu kể lại: "... Hè năm 1966, lần đầu tiên tôi được kỹ sư Trương Minh hướng dẫn theo dõi đo karota địa chấn tại GK-14 Tiên Lãng, vùng trồng thuốc lào nổi tiếng. Tôi được giao trực tiếp đọc các thời gian đến đầu tiên trên băng nổ sau khi rửa ảnh còn ướt nguyên, và chấm điểm trên giấy kẻ milimet đồ thị thời gian quan sát - độ sâu. Nổ trong lỗ khoan mỗi lần tạo ra cột nước tung lên cao 8-10 m mang theo bùn nước, đất đá đủ loại. Lần đo ở GK-5 Kiến Xương nằm bên sông, chúng tôi thực hiện gây nổ trong nước. Thời ấy chưa có quy định ngặt nghèo về việc bảo vệ cá ở sông, suối. Mỗi lần chuẩn bị đều bằng thuyền con, đưa mìn vào vị trí ấn định, dùng sào tre kiểm tra độ sâu và vị trí đặt mìn. Lần ấy, sau khi nổ mìn và đo đạc xong cá chết rất nhiều, anh em công nhân rải dây bơi lội ra vớt cá, nhiều con nặng tới 1,5 kg. Tối về mọi người được bữa cơm no với cá vớt được. Vào thời gian đó bữa cơm có cá và uống rượu quê (hay quốc lủi) là rất hiếm.
>
> Có lần do đấu nối gây nổ một thỏi mìn vừa đưa đến đáy lỗ khoan thì xung nổ được kích nổ và cả 4 công nhân mìn đều ngã ngửa về 4 phía xa lỗ khoan nổ. Thật hú vía!".

3.4. Đo đạc trắc địa

Nhiệm vụ đo trắc địa luôn gắn liền với công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Những năm 1962-1965, công tác trắc địa gặp nhiều khó khăn, tổ chức mới triển

khai theo dạng chuyên đề phục vụ công tác địa vật lý. Công việc phải triển khai ở diện rộng mà các tài liệu cơ sở như bản đồ cấp quốc gia không đầy đủ. Bản đồ do người Pháp thành lập quá cũ, có hệ tọa độ khác với tọa độ quốc gia của Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000 do Cục Bản đồ Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam chỉnh lý chuyển sang lưới chiếu Gauss và hệ độ cao khởi tính từ điểm Hòn Dấu - Hải Phòng được lấy làm cơ sở sử dụng.

Với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, nhóm cán bộ kỹ thuật đầu tiên gồm có: Đỗ Văn Hạnh, Nguyễn Hữu Thọ, Lê Ngọc Tân cùng với một số cán bộ, công nhân tổ chức thực hiện nhiệm vụ đo đạc trắc địa phục vụ công tác địa vật lý của Đoàn 36 ở Đồng bằng sông Hồng và vùng trũng An Châu.

Nhóm trắc địa cho công tác địa chấn có: Phạm Công Chánh, Nguyễn Thế Hoạt, Lại Minh Tâm, Ngô Thị Anh Thư; cho công tác trọng lực có: Trần Liên, Nguyễn Đình Long, Lê Công Giáo; cho công tác thăm dò điện có: Lê Lâm Hoa, Trần Xuân Nhương; cho công tác địa chất có: Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Trọng Chinh.

Trong những năm 1970-1975, do yêu cầu mở rộng và phát triển công tác dầu khí, tổ chức trắc địa được sắp xếp lại. Phòng Trắc địa - Hoạ đồ của Liên đoàn 36[1], được thành lập, kỹ sư Nguyễn Ngọc Hạp làm Trưởng phòng, Phạm Công Chánh làm Phó phòng. Lực lượng cán bộ kỹ thuật được tăng cường thêm các kỹ sư trắc địa: Nguyễn Huệ, Lê Việt Khôi, Trần Quốc Vinh, Nguyễn Đức Uy, Nguyễn Trọng Chinh, Nguyễn Quang Thường.

Trong thời gian này số cán bộ kỹ thuật trắc địa có đến 80 người; đóng vai trò nòng cốt trong việc thực hiện nhiệm vụ đo đạc trắc địa dầu khí trên toàn miền Bắc Việt Nam.

Khảo sát địa vật lý trong những năm 1962-1964 đã đưa ra được những khái niệm đầu tiên khá rõ ràng về phân vùng cấu trúc sâu của tam giác châu thổ sông Hồng với các thành phần cấu - kiến tạo bậc hai gồm hai rìa nâng Tây Nam và Đông Bắc, dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải và dải trũng Đông Quan; các đứt gãy phân chia chúng cũng được xác định khá rõ.

Ở dải Khoái Châu - Tiền Hải, địa chấn phản xạ đã tìm được nhiều cấu tạo khá rõ với độ lớn từ hàng chục tới cả trăm kilômét vuông từ Tây Bắc đến Đông Nam như các cấu tạo Khoái Châu, Phù Cừ, Tiên Hưng (Thái Bình), về phía Đông Nam được tách thành hai dải cấu tạo Kiến Xương - Tiền Hải, phân cách bằng lõm Phượng Ngãi.

1. Từ cuối năm 1973, sau khi Liên đoàn 36 chuyển về thị xã Thái Bình, Phòng Trắc địa - Họa đồ với phần lớn nhân lực được chuyển về Đoàn Địa vật lý 36F.

Lúc đầu, miền võng Hà Nội được phân chia ra ba đới bao gồm đới Tây Nam (Nam Định), đới Trung tâm (Khoái Châu - Tiền Hải), đới Tây Bắc (Ân Thi - Quỳnh Côi). Giữa chúng là các đứt gãy được thể hiện rất rõ trên tài liệu địa chấn phản xạ, được đặt tên là đứt gãy sông Lô, Vĩnh Ninh, sông Chảy. Kết quả của địa chấn khúc xạ vào những năm 1966-1969, lần đầu tiên đã đề cập đến đứt gãy Vĩnh Ninh là các đứt gãy nghịch và điều này rất quan trọng đối với nghiên cứu cổ địa lý kiến tạo sau này.

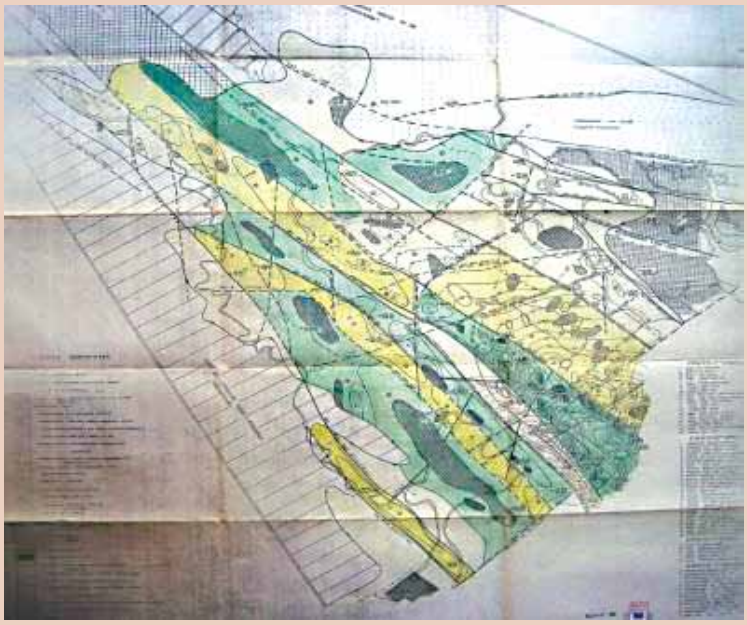

Sơ đồ kiến tạo miền võng Hà Nội (K.M. Sevotianov, 1977)

3.5. Địa tầng - trầm tích

Từ lâu vấn đề địa tầng trầm tích Kainozoi (Kz) và cổ hơn (Mz, Pz) ở miền Bắc Việt Nam đã được nhiều nhà địa chất quan tâm nghiên cứu (S.K. Kitovani, 1961; A.E. Dovjicov, 1964;...). Tuy nhiên, đến năm 1963-1964, khi có các tài liệu giếng khoan dầu khí ở miền võng Hà Nội, địa tầng trầm tích Kainozoi được nghiên cứu chi tiết hơn.

Trên cơ sở kết quả các giếng khoan cấu tạo đầu tiên 1, 2, 3, 4, 14, 15, A.E. Kamenheski và Nguyễn Ngọc Cư đã nghiên cứu đặc điểm địa tầng và thạch học của khu vực. Theo các tác giả trên, miền võng Hà Nội có hai tầng kiến trúc cơ bản gồm móng có tuổi trước Đệ Tam và lớp phủ trầm tích Đệ Tam gồm Paleogen - Neogen - Pliocen - Đệ Tứ.

Móng trước Đệ Tam khá đa dạng, có tuổi trên 65 triệu năm, lộ ra ở các đới rìa, phân thành nhiều đới thành hệ - cấu trúc khác nhau. Ở đây các đá granit-gneis tuổi tiền Cambri (GK-15 Nam Định), có thể có cả amphibol, đá phiến và thạch anh tạo thành móng của lớp phủ trầm tích Neogen bên trên. Về phía Bắc, Đông và Nam của miền võng Hà Nội, móng có thể chìm sâu và bị phủ bởi đá cổ hơn Neogen. Trên đá Cambri - Ordovit là đá có tuổi Devon sớm rất phổ biến ở miền Bắc Việt Nam. Trên tầng này có đá Eifel lục nguyên. Tiếp bên trên nữa có tầng đá vôi tuổi Carbon (GK-14 Tiên Lãng, Hải Phòng).

Trong trầm tích Đệ Tam dự kiến có tầng Paleogen và Neogen (GK-3, Vĩnh Bảo). Các tác giả cho biết chiều dày lớp phủ trầm tích đạt đến 4.500 m ở khu vực trung tâm, ở vùng rìa và trên các vòm nâng giảm đi khá nhiều. Các giếng khoan sâu đã khoan các tầng đất đá: từ 0-99 m bắt gặp cát, alevrolit, sét (tầng Kiến Xương), sau đó gặp cát, sạn cuội dày 68 m (tầng Hải Dương) có tuổi Đệ Tứ. Trầm tích Neogen có các hệ tầng Vĩnh Bảo dày 268 m, Tiên Hưng dày 251-790 m, Phù Cừ, Phan Lương, Phú Thọ. Ranh giới giữa Neogen và Paleogen chưa rõ ràng.

Sau năm 1975, khi đã có nhiều tài liệu địa chất - địa vật lý, khoan sâu thì địa tầng trầm tích Kainozoi được nghiên cứu rất tỉ mỉ.

Trầm tích Paleogen ở trung tâm miền võng Hà Nội thành tạo bởi trầm tích Eocen (hệ tầng Phù Tiên) gồm cát kết, cuội kết, vụn thô màu đỏ, chiều dày thay đổi 100-700 m đến hàng nghìn mét; trầm tích Oligocen (hệ tầng Đình Cao), chủ yếu là cát kết, bột kết, sét phiến, có các lớp sét mịn màu đen, thành tạo trong môi trường đầm hồ, sông ngòi, có khả năng sinh dầu, thường phân bố ở chiều sâu 2.000-3.000 m.

Trầm tích Neogen bao gồm Miocen và Pliocen. Các trầm tích Miocen chia thành 3 hệ tầng: Phong Châu (Miocen dưới), Phù Cừ (Miocen giữa) và Tiên Hưng (Miocen trên). Trầm tích Miocen phổ biến xen kẽ các lớp cát kết hạt mịn, cát bột kết chứa dấu vết than hoặc những lớp đá vôi mỏng, thành tạo trong môi trường biển ven bờ, châu thổ, biển nông. Trầm tích Miocen giữa phát triển rộng khắp miền võng Hà Nội, gồm cát kết, sét bột kết, than và có nơi có carbonat, môi trường biển xen kẽ với châu thổ. Trầm tích Miocen trên có mặt trong hầu hết các giếng khoan ở miền võng Hà Nội, thành phần chủ yếu ở phần trên là cát kết hạt thô và sạn sỏi kết, sét kết, bột kết, xen kẽ các lớp than với mức độ giảm dần.

Trầm tích Pliocen - Đệ Tứ gồm các hệ tầng Vĩnh Bảo (Pliocen), Hải Dương, Kiến Xương (Q), phát triển ổn định và rộng khắp miền võng Hà Nội, dày lên ra phía biển, gồm thành phần chủ yếu là cát - sạn - sỏi gắn kết xen kẽ các lớp sét màu xám. Kết quả đã xây dựng được cột địa tầng chuẩn của miền võng Hà Nội.

3.6. Nghiên cứu địa hóa

a) Biểu hiện dầu khí

Từ năm 1969, Đoàn 36 (sau là Liên đoàn 36) đã tiến hành khảo sát 5 vùng có điểm lộ khí: Đảo Gụ (huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định), Trực Ninh (tỉnh Ninh Bình), Cốc Đen (huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình), Mỹ Đức (tỉnh Hà Đông, nay là Hà Nội) và Vũ Hội (huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Lưu lượng khí trung bình là 3,6 m^3/ngày đêm, tại Giao Thuỷ đạt 28 m^3/ngày đêm. Thành phần khí gồm

mêtan ≈ 74-94%, nitơ ≈ 4,7-22%, CO_2 ≈ 1,6-2,5%; có cả thành phần khí nặng C_2-C_4. Vì vậy, lúc bấy giờ khí này được gọi là khí mêtan - nitơ.

Ở phần Đông Nam miền võng Hà Nội có các biểu hiện khí trên mặt rất mạnh và phân bố rộng rãi dọc ven biển Nam Định và Thái Bình.

Có thể phân ra ba nhóm khí:

Nhóm khí Cồn Năm: lấy mẫu tại 15 điểm lộ khí tại phần nghiêng vòm Bắc cấu tạo Kiến Xương C (xã Tân Tiến).

Nhóm khí Giao Thiện: lấy mẫu trên 20 điểm lộ khí trên bờ trái sông Hồng, phía Nam trũng Phượng Ngãi.

Nhóm khí Nam Hưng nằm ở bờ trái sông Hồng trên phần trung tâm và cánh Bắc trũng Phượng Ngãi.

Phần ven biển vịnh Bắc Bộ cũng phát hiện khí.

Trong thời gian này việc phân tích khí được tiến hành bằng máy phân tích khí BTM, phân tích định tính bằng máy sắc ký khí XT-2M.

Theo nghiên cứu của Golovenok và Đặng Ngọc Bích, khí đặc trưng là mêtan có hàm lượng nitơ tăng lên và khí carbonic vừa phải. Các tác giả cho rằng khí này có thể đi lên từ các tầng trầm tích ở dưới sâu, dựa trên cơ sở các số liệu sau:

1) Ở vùng có khí, không thấy dấu hiệu thành tạo than bùn rõ rệt.

2) Cường độ biểu hiện khí chứng tỏ không thể là sản phẩm phân hủy hoặc biến chất của vật chất hữu cơ trong trầm tích hiện đại.

3) Các vết lộ khí trùng với các rìa của cấu tạo Kiến Xương C và phần nếp lõm Phượng Ngãi.

Ở miền võng Hà Nội, các dấu hiệu dầu khí đã được phát hiện ở các giếng khoan, trong đó các vỉa khí có giá trị công nghiệp đã gặp ở giếng khoan 61 trên cấu tạo Tiền Hải C.

Biểu hiện khí trong cột địa tầng các giếng khoan như sau:

- Tầng Kiến Xương và Hải Dương: trong các giếng khoan đều phát hiện dị thường khí mêtan.

- Tầng Tiên Hưng: trong các phụ tầng TH_3, TH_2, TH_1 hàm lượng khí mêtan cao và có khí nặng C_2, C_4, C_6.

- Tầng Phù Cừ: PC_4, PC_5 hàm lượng khí mêtan thấp, ngược lại trong PC_2 và PC_3 hàm lượng khí mêtan và khí nặng C_6 tăng cao ở hầu hết các giếng.

- Tầng Phong Châu: trong phụ tầng Phong Châu 5 hàm lượng mêtan thấp, song trong Phong Châu 4, 3 hàm lượng mêtan cao, đạt 24,6-32 ml/l (GK-101).

Kết quả khảo sát cho thấy sự biểu hiện khí trong các phụ tầng trầm tích khác nhau, phản ánh các điều kiện cấu - kiến tạo rất phức tạp và vấn đề địa hoá trầm tích Neogen cần tiếp tục nghiên cứu chi tiết và sâu hơn.

Cuối năm 1971 đầu năm 1972, Đặng Ngọc Bích và các chuyên gia Liên Xô V.A. Stroganov, A.I. Smelov đã nghiên cứu và vẽ bản đồ phân bố khí trên các cấu tạo Kiến Xương A, B, C.

Năm 1972-1973, kỹ sư Hoàng Văn Soạn đã nghiên cứu áp dụng phương pháp toán học xác suất thống kê để chỉnh lý kết quả phân tích khí. Kết quả đã xây dựng được sơ đồ phân bố khí cho vùng cấu tạo Tiền Hải A, B, C, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu phân bố khí ở miền võng Hà Nội tốt hơn.

b) Đặc trưng địa hóa trầm tích Neogen

Một khối lượng lớn gồm 600 mẫu lấy từ các giếng khoan (2, 3, 8, 14, 12, 16, 18, 20,...) đã được phân tích để nghiên cứu đặc trưng địa hoá cho phần trên của lát cắt Neogen (trong các tầng Vĩnh Bảo, Tiên Hưng, Phù Cừ) và một số mẫu từ các vỉa lộ đá gốc Mesozoi, Paleozoi ở rìa Tây Bắc và Đông Nam miền võng Hà Nội phục vụ cho việc nghiên cứu phần dưới lát cắt địa chất.

Để đánh giá hàm lượng bitum trong các mẫu, các nhà nghiên cứu đã tiến hành tách các bitum A+B và nghiên cứu trong ánh sáng của tia tử ngoại. Để rút bitum từ đá ra người ta đã sử dụng cloroforme, cồn benzoin. Phân tích định tính theo phương pháp của Flosovskaia.

Nghiên cứu vật chất hữu cơ trong mặt cắt địa tầng, hàm lượng thay đổi trong khoảng 0,003-0,034 và tăng lên trong đá sét 0,06 (hàm lượng cao nhất). Các phân tích địa hóa cho thấy hàm lượng vật chất chứa bitum, carbon hữu cơ trong mặt cắt Neogen nói chung giống với hàm lượng phông (số Klero-1%). Hàm lượng vật chất hữu cơ 1,2-1,86%.

Năm 1973, khi nghiên cứu giếng khoan thông số số 1 (GK-100) B.M. Poluctovich và Nguyễn Ngọc Cư kết luận rằng hàm lượng vật chất hữu cơ trong tầng phủ trầm tích trung bình đạt 0,52%, ở một số đoạn đạt đến 1,2-2,6%.

Số liệu địa hóa được so sánh với các số liệu địa chất khác để tổng hợp. Kết quả cho phép kết luận là giá trị lớn nhất của bitum trong đá, đặc trưng là tầng Phù Cừ.

c) Địa chất thuỷ văn

Trong những năm 1967-1968, các nhà khoa học đã tiến hành quan sát thủy địa chất và lập đề án nghiên cứu thủy địa chất, thủy hóa của nước ngầm, lưu lượng của dòng nước vào giếng khoan, quan sát mức thủy tĩnh ở một số giếng khoan, ở miền võng Hà Nội. Ngoài ra, tiến hành nghiên cứu ở các giếng khoan ở vùng Quang Hanh - Quảng Ninh (Đoàn 37 - Tổng cục Địa chất), và nước ở các nguồn tự nhiên tại rìa Đông Bắc, Tây Nam miền võng, v.v..

Phân tích điều kiện thủy địa chất các tác giả đã chia ra thành ba vùng thủy địa chất:

- Vùng thủy địa chất Tây Nam kế cận rìa đới Ninh Bình, gồm đá vôi phân lớp và khối tuổi Carbon, một phần bị dolomit hóa, nhiều kẽ nứt, castơ. Mức độ chứa nước rất giàu.

- Vùng thủy địa chất Trung tâm được nghiên cứu ở các giếng khoan dọc dải cấu tạo Kiến Xương - Tiền Hải, gồm 7 phức hệ chứa nước và chắn nước tương đối trong mặt cắt Neogen. Phức hệ chứa nước và chắn nước tương đối xen kẽ theo mặt cắt và phức hệ chứa nước Đệ Tứ.

- Vùng thủy địa chất Đông Bắc được nghiên cứu ở các giếng khoan GK 6, 8, 14. Phân tích mẫu nước lấy ở các giếng khoan này cho phép phân mặt cắt thủy địa chất đới này ra một loạt các phức hệ chứa nước và chắn nước tương đối.

3.7. Tiềm năng dầu khí miền võng Hà Nội

Theo các chỉ tiêu về cấu tạo, miền võng Hà Nội được xếp vào loại có triển vọng dầu khí. Nhưng phần lớn diện tích của nó bị chìm sâu dưới vịnh Bắc Bộ nên hạn chế khả năng vận dụng toàn diện các chỉ tiêu khu vực để đánh giá triển vọng như các điều kiện thành tạo, di cư và tích tụ. Các điều kiện thuỷ địa chất ở khu vực này chưa được xác định được thuộc hệ thống hở hay kín.

- Nếp lồi Khoái Châu - Tiền Hải là đới được đánh giá có khả năng tích tụ khí chủ yếu. Trong lát cắt địa chất, các phần có triển vọng nhất nằm trong khoảng 300-400 m và 3.200-3.500 m.

- Ở trũng Đông Quan có các đới tích tụ ở phía Đông Bắc và Tây Nam, các cấu tạo cục bộ ở trong trũng. Tầng khí liên quan đến than ở các khoảng 300-400 m đến 1.300-1.500 m; dầu khí ở các khoảng 1.300-1.500 m đến 3.200-3.500 m.

Việc phát hiện mỏ khí Tiền Hải C năm 1975 với trữ lượng khí tại chỗ được đánh giá sơ bộ lúc bấy giờ là hơn 35 tỷ m^3, dấu mốc vô cùng quan trọng trong lịch sử 15 năm tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam. Về sau, trữ lượng thu hồi được xác minh là 1,3 tỷ m^3(tương đương 1,3 triệu tấn dầu thô)... Tuy trữ lượng không lớn nhưng việc khai thác khí đốt và condensat (khí ngưng tụ) đã phục vụ đắc lực cho công nghiệp điện, công nghiệp địa phương của tỉnh Thái Bình.

Tháng 4-1972, Bộ Địa chất Liên Xô cử đoàn chuyên gia cùng với Tổng cục Địa chất Việt Nam phối hợp nghiên cứu tổng hợp và có kết luận về triển vọng dầu khí của miền võng Hà Nội và vùng trũng An Châu trong giai đoạn này.

Đoàn chuyên gia Liên Xô gồm: K.K. Makarov (Trưởng đoàn), K.M. Sevostianov, M.V. Shnerson, B.M. Polukhonovich, I.V. Shmeliov, Volosin và chuyên gia cố vấn tại Việt Nam A.B. Kamenheski. Về Phía Việt Nam, có Phan Minh Bích, Hồ Đắc Hoài, Nguyễn Quang Hạp, Nguyễn Giao và nhiều người khác cùng tham gia.

Về cấu trúc địa chất, kết luận cho rằng miền võng Hà Nội là miền võng Kainozoi kiểu chồng gối phổ biến ở Đông Nam Á, có kích thước 85 km x 160 km. Chiều dày trầm tích Kainozoi đạt trên 5,5 km ở vùng trung tâm và giảm rõ rệt về phía rìa Đông Bắc, Tây Bắc, ở Tây Nam còn lại mấy chục mét. Có sự chuyển tiếp các trầm tích chứa than ở phần giữa lát cắt địa chất với thành phần chủ yếu là cát sét (trầm tích biển) sang trầm tích chủ yếu là sỏi cát vụn thô (proluvi-aluvi).

Phần nghiêng hướng tâm Tây Bắc của miền võng Hà Nội nằm chồng lên các cấu trúc có tuổi khác nhau. Tầng móng ở Đông Bắc là thành tạo đá vôi Permi - Carbon, phủ lên trên cấu trúc uốn nếp tuổi Caledoni muộn. Ở phía Tây Bắc, đá trầm tích phủ trực tiếp lên các khối nâng dạng địa lũy sông Chảy và sông Hồng, được cấu thành bởi đá Proterozoi - Ackeozoi. Ở Tây Nam, tầng trầm tích không dày quá 1.000 m, phủ trực tiếp trên các cấu trúc uốn nếp Mesozoi Bắc Việt Nam - Hải Nam. Tầng móng bị chìm sâu dần từ Tây Bắc đến Đông Nam.

Việc phân chia trên bình đồ cũng theo các đới các dải và đều được phần lớn các chuyên gia lúc đó thống nhất về:

- Hai hệ thống đứt gãy thuận lớn sông Lô, sông Chảy (chính là hệ sông Hồng - sông Chảy) là những giới hạn chính của miền võng Hà Nội về Đông Bắc và Tây Nam,

và chúng là những đứt gãy lớn hoạt động trước - trong Kainozoi (và một phần cho đến ngày nay).

- Ở phần sụt lún chứa đầy trầm tích Kainozoi giữa hai đứt gãy trên, trong thời kỳ Kainozoi, trục trung tâm lún chìm lúc đầu có thể lệch về Tây Nam dọc theo đới Khoái Châu - Tiền Hải, sau đó ở cuối Miocen, đới này được nâng lên mạnh mẽ so với trũng Quỳnh Côi - Đông Quan dọc theo đứt gãy Vĩnh Ninh (không loại trừ đứt gãy này có thể đã hình thành cùng lúc với dao động lún chìm chung trong Kainozoi) biên độ của hệ đứt gãy này ở nhiều nơi là 400-600 m và chỗ lớn nhất có thể cả 1.000 m. Tính chất chờm nghịch của đứt gãy Vĩnh Ninh càng khẳng định về sự tách giãn của miền võng Hà Nội ban đầu, và nhiều pha nén ép về sau cuối Miocen, chính những kiểu hoạt động kiến tạo này đã tạo nên nhiều đứt gãy dọc (theo phương Tây Bắc - Đông Nam; hầu hết các đứt gãy này thực chất là những hệ thống gồm nhiều đứt gãy nhỏ hơn với các vùng phá hủy) và nhiều đứt gãy ngang chia cắt. Chính vì vậy các cấu tạo hoàn chỉnh với độ lớn như dự kiến ban đầu (với độ lớn có thể tới 50-100 km^2 và biên độ tới hơn 100 m với hình dạng oval… khá hoàn chỉnh!) không có thực, chúng nhỏ hơn nhiều hoặc là thuộc nhiều dạng cấu tạo khác nhau như dạng cấu kiến tạo, núi nhô, thạch học trầm tích… Do đó, độ lớn của các dạng bẫy dầu khí khép kín nếu có là nhỏ hơn nhiều do các phay chia cắt (kích thước của chúng chỉ trên dưới 5-10 km^2 với 10-15m chiều cao). Về sau khi các công tác địa chấn phản xạ tăng độ tỉ mỉ khảo sát tới những tỷ lệ 1/50.000 chủ yếu ở đới Khoái Châu - Tiền Hải thì điều này càng trở nên rõ hơn (đối với các cấu tạo Kiến Xương A, B, C và Tiền Hải A, B, C).

- Miền võng Hà Nội còn kéo dài và mở rộng với móng chìm sâu về phía biển. Từ đó triển vọng dầu khí cũng tăng lên theo hướng Đông Nam ra biển và miền võng Hà Nội được xem như một nghiêng hướng tâm và chỉ là một phần cấu trúc của bể trầm tích Kainozoi lớn hơn nằm ở ngoài biển. Độ rộng của miền võng Hà Nội thấy được trên đất liền cũng chỉ khoảng 25-30 km ở phía Bắc tăng lên đến 45-50 km về phía Nam.

Tổng hợp những tài liệu trên, nhận định chung miền võng Hà Nội có thể xem như một khu vực *có triển vọng về khí là chủ yếu, còn về dầu thì với mức độ ít hơn.*

3.8. Hướng ra biển

Với kết quả nghiên cứu địa chất dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng, các nhà địa chất - địa vật lý nhận định rằng theo hướng ra biển thì triển vọng dầu khí tốt hơn trong đất liền.

Năm 1967, Tổng cục Địa chất đã cử một đoàn thực tập sinh đi Liên Xô gồm 61 người, trong đó có 4 người đi thực tập về thăm dò dầu khí là: Lê Quang Trung thực tập Chánh Địa chất dầu khí biển, Nguyễn Tấn Kích - Chánh Địa vật lý điện biển, Nguyễn Cường Binh - Chánh Địa chấn biển và Nguyễn Văn Thành - Chánh Trọng lực thành tàu. Nhóm thực tập này đến thành phố Ghêlendjich ngày 12-5-1968, thực tập tại Phân viện phía Nam của Viện Nghiên cứu địa chất - Địa vật lý dầu khí biển toàn Liên bang Xôviết đóng tại Riga, Látvia.

Ông Lê Quang Trung kể lại: "... Sau ba năm thực tập, tháng 5-1971 nhóm thực tập về nước, được phân về Liên đoàn 36. Từ tháng 7-1971 đến tháng 9-1972, chúng tôi được giao xây dựng phương án thành lập Đoàn 36E để tiến hành khảo sát, tìm kiếm, thăm dò vùng nước nông vịnh Bắc Bộ. Đồng thời, tôi đã đi nhiều lần ra Hải Phòng để làm việc với Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng xin địa điểm đặt trụ sở Đoàn 36E, làm việc với Viện Hải dương học, Hải Phòng để lập kế hoạch phối hợp thuê tàu khảo sát đáy biển của Viện làm các tuyến địa vật lý, vùng nước nông từ Hải Phòng vào Thanh Hoá, được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Viện Hải dương học ủng hộ. Phương án thành lập Đoàn 36E mới hoàn thành thì năm 1972 chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ diễn ra, toàn bộ Liên đoàn 36 sơ tán về xã Ngọc Chúc, Đoàn Đào, Ái Quốc huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, nên không thực hiện được. Lê Quang Trung về làm Phó phòng Địa chất Liên đoàn 36, Nguyễn Tấn Kích về làm Đoàn phó Đoàn Thăm dò điện (36Đ), Nguyễn Văn Thành làm Đoàn phó Đoàn Thăm dò trọng lực (36T), Nguyễn Cường Binh về làm Đội trưởng địa chấn Đoàn Thăm dò địa chấn (36F). Năm 1973, khi tách Đoàn Địa vật lý, Đoàn 36C ra khỏi Liên đoàn 36, Liên đoàn 36 chuyển về Thái Bình, Đoàn 36B cũng được thành lập, tiền thân của Viện Dầu khí sau này. Chúng tôi lần lượt chuyển vào Nam làm dầu khí, nhưng tất cả đều chuyển sang công tác khác, trừ ông Nguyễn Cường Binh làm chuyên môn cho đến lúc về hưu".

Mùa hè năm 1968, Đoàn 36 cử đoàn đi khảo sát vùng ven biển vịnh Bắc Bộ thuộc các tỉnh: Nam Định, Thái Bình. Đoàn gồm các kỹ sư, kỹ thuật viên địa vật lý và trắc địa, có nhiệm vụ khảo sát các điều kiện địa lý, vật lý biển, khu vực các đảo: Cồn Đen, Cồn Lu, Cồn Thông, Cồn Thủ để lập phương án thăm dò địa vật lý.

Ông Trương Minh nhớ lại: "... Do thiếu kinh phí và phương tiện tàu thuyền, đoàn phải đi theo các thuyền đánh cá, làm việc sinh hoạt ba cùng với ngư dân. Ban ngày chúng tôi tham gia kéo lưới bắt cá kết hợp khảo sát đo đạc chiều sâu biển, theo dõi quy luật và cường độ sóng gió và thuỷ triều, chỉnh vẽ lại bản đồ các đảo. Biết được mục đích công việc của chúng tôi là khảo sát thăm dò dầu khí, người dân ở vùng biển Thái Thụy, tỉnh Thái Bình rất phấn khởi và hết sức nhiệt tình giúp đỡ. Khi chuẩn bị chuyến đi biển, bà con khuyên chúng tôi không nên đem

theo nhiều thứ, chỉ cần gạo muối, một số gia vị, rau thơm, bếp dầu, vài bộ áo quần cộc và... rượu quốc lủi! Quả thực làm việc trên biển hàng tuần mà không cần gì thêm ngoài những thứ mang theo. Bù lại những ngày nắng gắt và nước biển mặn chát làm cho ai nấy đều đen sạm thì các bữa ăn trên thuyền thật xôm, được ăn những con cá ngon tươi nhất vừa mới bắt được, thôi thì đủ các món cá nấu, cá nướng và đặc biệt là món gỏi cá. Thật thú vị, buổi tối nghỉ lại trên thuyền hoặc ghé vào bờ đảo gần đó để nhâm nhi chén rượu với cá nướng, rồi ngủ lại trên bãi cát với trăng sao, gió mát rượi và tiếng sóng rì rầm. Những câu chuyện kể của bà con đi biển thật hấp dẫn về phong tục tập quán và cách làm ăn sinh sống của ngư dân vùng biển. Qua đó chúng tôi thu thập được nhiều tư liệu cần thiết về biển như thời tiết, sóng gió, thuỷ triều... mà không tìm thấy được trong sách vở. Chuyện kể rằng có tên Cồn Đen vì những người đánh cá cởi trần suốt ngày nắng gió làm da đen sạm; Cồn Lu là tiếng nói lái chỉ sinh hoạt mò tôm cua của ngư dân vùng này. Còn các tên: Cồn Thủ, Cồn Thông là các đảo hình thành trên địa đầu cửa Ba Lạt của sông Hồng, trước đây có các cây thông và phi lao mọc. Cũng có câu chuyện buồn như là cách đó hơn 50 năm, trong một đêm sóng thần cao hơn 10 m đã nhấn chìm mấy xã ven biển huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình nhà cửa trôi dạt tan nát, nhiều người chết và mất tích, ngày nay cả khu vực này có một ngày để tang chung.

Đợt khảo sát này đã cho chúng tôi rất nhiều tư liệu quý giá để vạch ra được phương án đưa địa vật lý tiến ra biển, khởi đầu cho việc thăm dò dầu khí ở vùng biển phía Bắc nước ta...".

Trên cơ sở khảo sát ven biển các tỉnh: Thái Bình, Hà Nam Ninh, kỹ sư Nguyễn Cường Binh cùng tập thể kỹ thuật địa chấn Đoàn 36F đã lập phương án thăm dò địa chấn vùng Đảo Gụ, Cồn Thủ, Cồn Thông. Thực chất đây là một cuộc thí nghiệm dùng máy địa chấn trên bộ để đo đạc ở vùng ven biển.

Vùng Cồn Đen - Đảo Gụ

Việc thu nổ địa chấn trên các đảo cát không đơn giản như trên đất liền; còn thu nổ dưới nước thì khá phức tạp. Lúc bấy giờ ta chưa có các búi dây thu địa chấn đáy nước (bay cable) hay búi dây địa chấn điện áp (streamer). Học được kinh nghiệm đặt máy thu địa chấn trên phao tre khi làm địa chấn trên sông rạch, nay đặt máy thu trên phao bằng gỗ nhẹ, trên mỗi phao đặt một nhóm 3 máy thu sóng. Nhóm thợ mộc kỳ công lắm mới hoàn thành được hàng trăm chiếc phao, nối dài

đến 600 m. Trạm máy đặt trên canô, búi dây phao được canô kéo lê từng đoạn dọc theo tuyến khảo sát. Công việc định vị cũng có nhiều khó khăn trên vùng biển nông, phải dùng phương pháp giao hội bằng máy kinh vĩ (théodolite) để xác định tọa độ và đóng cọc từng điểm nổ.

Để chuẩn bị thi công địa chấn biển nông ở khu vực Đảo Gụ, Cồn Thủ, Cồn Thông, đầu năm 1975, Đoàn Địa vật lý thành lập đoàn khảo sát thực địa do Đoàn trưởng Ngô Mạnh Khởi làm Trưởng đoàn, có chuyên gia Liên Xô Murzin, kỹ sư Nguyễn Cường Binh, Phó phòng Tổ chức Bùi Văn Khiết, Thư ký công đoàn Lê Văn Công, Đội trưởng Lê Ngọc Thỉnh và Đội phó Bùi Danh Liêm cùng một số cán bộ kỹ thuật và công nhân đội V đi bằng 2 thuyền gắn máy.

Ông Lê Ngọc Thỉnh nhớ lại: "Hôm đó 2 chiếc thuyền mới đi qua cửa sông Ba Lạt khoảng 200-300 m thì gặp sóng to biển nông làm gãy bánh lái của cả 2 thuyền. Do sóng to gió lớn nên vô tuyến điện cũng không liên lạc được giữa 2 thuyền với nhau. Các phi đựng dầu 200 lít trên thuyền xô đẩy, một số người trên thuyền say mửa, mọi người trên cả 2 thuyền đều phải nhảy xuống biển kéo dây neo để giữ thuyền. Cuộc vật lộn với sóng nước kéo dài suốt từ 11 giờ trưa đến 6 giờ chiều mới đến được cửa sông và thuê thuyền đánh cá kéo thuyền ngược sông vào nơi đóng quân. Chuyên gia Murzin nói: "Tôi đã từng đi ở vùng biển Caxpiên và các nước trên thế giới, tất cả 7 lần nhưng chưa lần nào gặp nguy hiểm và khủng khiếp như lần này...". Có một lần, như thường lệ anh em Đội V vừa ra làm việc thì nhận được tin báo cơn bão số 8 ập đến, không kịp trở tay, phà trạm máy và búi dây địa chấn bị sóng đánh dạt vào vùng biển xã Giao Long, huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định, còn tàu đẩy bị sóng đánh vào Cồn Thủ. Anh em trên tàu bám vào các phao cứu sinh, suốt ngày đêm hôm đó trôi nổi trên biển và dạt vào vùng cửa sông Hoá, Thái Bình, may mắn được thuyền dân cứu thoát...".

Việc thu nổ địa chấn chưa đạt yêu cầu, các đợt sóng phản xạ có ghi được nhưng bị nhiễu do sóng biển quá lớn làm lu mờ bức tranh sóng, chất lượng tài liệu rất xấu khó phân tích được. Tuy kết quả thử nghiệm không đạt như mong muốn, nhưng cho thấy tinh thần tự lực rất cao trong thời kỳ sơ khai, quyết tâm đưa công tác thăm dò dầu khí ra phía biển. Qua đấy cũng rút ra được nhiều kinh nghiệm để triển khai công tác tiếp theo, khẳng định rằng ở đây cần sử dụng công nghệ tiên tiến phù hợp hơn cho môi trường biển. Trên cơ sở đó, Đoàn 36F chuẩn bị một phương án mới cho công tác thăm dò địa chấn vùng biển nông. Đó là việc thành lập đội tàu địa vật lý biển đầu tiên của Việt Nam mang tên Bình Minh cùng việc áp dụng công nghệ địa vật lý biển như búi dây thu địa chấn điện áp (streamer), súng hơi (airgun), định vị vô tuyến (seledis)... Các công việc này được triển khai từ năm 1978 với sự trợ giúp của Liên Xô.

Từ năm 1974, phương án thí nghiệm sản xuất khảo sát trọng lực ở Cồn Đen, Đảo Gụ thuộc vùng ven biển Thái Bình, Nam Hà, tỷ lệ 1/50.000, do Nguyễn Văn Thành, Phan Quang Quyết và Lê Việt Khôi thực hiện, nhằm phục vụ cho việc xác định vị trí giếng khoan tìm kiếm dầu khí sâu 5.000 m ở khu vực này.

Sau khi có các số liệu địa vật lý ở vùng nước nông Đồng bằng sông Hồng, Liên đoàn Địa chất 36 triển khai công tác khoan ở vùng đảo ven biển... Liên đoàn phó Phan Minh Bích phụ trách đoàn khảo sát để xác định vị trí giếng khoan sâu tìm kiếm số 110 ở vùng Cồn Đen. Trong đoàn có 5 chuyên gia Liên Xô do Trưởng đoàn V.D. Skorduli phụ trách.

Ông Trương Minh kể lại: "... Đoàn khảo sát xuất phát từ căn cứ Xuân Thuỷ, đi trên chiếc canô lớn. Sau một vòng khảo sát quanh đảo Cồn Đen với chiều dài khoảng 10 km, chiều ngang 500-700 m, chúng tôi phải lên đảo để khảo sát. Do canô không cập bờ được nên chúng tôi cùng đoàn chuyên gia đi bằng xuồng máy, còn ca nô chờ ở đầu đảo. Đi được một lúc thì xuồng máy bị hỏng máy, sửa mãi không được, chuyên gia Scorduli nhảy xuống biển để kéo thuyền, chúng tôi cũng làm theo. Ì ạch gần hai giờ đồng hồ chúng tôi mới vào được bờ đảo, đành kéo xuồng lên bãi cát. Gần hai giờ chúng tôi đi bộ từ vị trí đặt giếng khoan ở giữa đảo đến đầu đảo ở cửa Ba Lạt. Đến nơi đã gần tối, không thấy canô đâu, chờ đến tối hẳn cũng chẳng thấy tăm hơi. Rất tiếc không có bộ đàm liên lạc, bằng mọi cách hô hoán, bật máy lửa cũng không có ai đón chúng tôi. Đoàn đành quay trở lại nghỉ tạm tại chiếc lều bạt của mấy người công nhân bảo vệ trên đảo. Cả ngày lăn lội thấm mệt và đói, tôi hỏi anh em công nhân xem có gì ăn không thì được trả lời là chỉ có ít gạo và muối thôi. Khó nghĩ quá, không biết các chuyên gia Liên Xô có ăn được không, song những năm sống và học tập ở Liên Xô tôi hiểu người Nga giản dị và chịu gian khổ được. Tôi mượn xoong nồi nấu cháo trắng và mời các bạn dùng bữa để chờ đến sáng mai. Thật không ngờ các bạn ăn rất ngon lành như ăn "mầm đá" và ngồi ngủ một giấc đến sáng hôm sau. Khi trở lại điểm hẹn chúng tôi rất mừng rỡ thấy chiếc canô đang chờ. Trên tàu anh Bích và đoàn tìm kiếm cũng hết đỗi vui mừng hò reo đón chúng tôi. Anh Bích kể lại rằng đêm qua là một đêm sóng gió lo lắng của những người túc trực trên canô, cả đêm canô đã đi lùng sục nhiều lần quanh đảo mà không tìm thấy chúng tôi, đinh ninh là đã mất tích. Anh Phan Minh Bích cấp báo về Liên đoàn, Liên đoàn báo cáo về Tổng cục Địa chất Hà Nội, Bộ Công an về sự kiện này. Bộ đội biên phòng được lệnh bằng mọi cách tìm kiếm đoàn chúng tôi, xác định có phải do "địch bắt cóc", hoặc nếu đã chết thì phải "tìm được xác". Chúng tôi đâu có ngờ sự việc nghiêm trọng đến thế! Và qua đây mới thấy sự quan tâm lớn đến sự nghiệp dầu khí, bảo vệ con người, đặc biệt đối với chuyên gia Liên Xô đến giúp chúng ta trong việc tìm kiếm dầu khí trên biển ở Việt Nam...".

Để triển khai công tác thăm dò dầu khí biển, ngày 24-3-1973 Tổng cục Địa chất quyết định thành lập Đoàn 36Z trực thuộc Liên đoàn 36[1]. Song do chiến tranh phá hoại, Đoàn 36Z không hoạt động được.

4. Tìm kiếm dầu khí ở vùng trũng An Châu

4.1. Đoàn Địa chất 36C

Để tiến hành tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở vùng trũng An Châu, với sự hợp tác của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, ngày 3-10-1967, Tổng cục Địa chất thành lập "Đoàn nghiên cứu địa chất khu vực trực thuộc Đoàn 36, lấy tên hiệu là Đoàn 36C"[2], với: "Nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu cấu tạo địa chất có liên quan đến cấu tạo dầu mỏ và khí đốt bằng phương pháp địa chất, địa hóa… Dựa trên kết quả nghiên cứu và kết hợp với tài liệu của các bộ môn: vật lý địa chất, khoan cấu tạo của Đoàn 36 và các đơn vị nghiên cứu, lập bản đồ của Tổng cục Địa chất mà đề xuất phương hướng và thăm dò dầu khí tiếp tục hoàn thành việc tìm kiếm, thăm dò một cách hợp lý, tiết kiệm… Trong giai đoạn trước mắt vẽ bản đồ cấu tạo địa chất vùng trũng An Châu và triển vọng dầu khí của nó".

Ra đời trong thời gian có chiến tranh, trụ sở ban đầu của Đoàn 36C đóng tại Đan Hội, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang sau dời về thôn Kinh Dương, xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; và sau đó về đóng tại xã Dĩnh Kế, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (năm 1969).

> Các Đoàn trưởng: Phan Minh Bích (1967-1968), Nguyễn Mạc (1968-1969), Nguyễn Quang Hạp (1970-1974); các Đoàn phó phụ trách: Phương Văn Hạc (1974-1976), Đỗ Văn Hãn (1976-1980); các Đoàn phó: Nguyễn Hựu, Nguyễn Ngọc Anh, Trần Văn Bách, Chu Thìn, Đoàn Thỉnh…
>
> Ông Đỗ Văn Hãn nhớ lại: "Năm 1972, tổ khảo sát địa chất của Đoàn 36C đang làm việc ở xã Phúc Thắng, Lục Ngạn, một máy bay Mỹ bị bộ đội ta bắn rơi, tên lái máy bay nhảy dù vừa chạm đất thì bị ngay anh Trần Thanh Đồng - một trung cấp địa chất trong tổ - ôm chặt, nhóm dân quân địa phương cùng xông lên tóm hắn và giải đi ngay. Anh Đồng chỉ kịp lấy dao cắt một đoạn dây dù để làm kỷ niệm! Cũng trong năm 1972, hội trường Đoàn 36C ở xóm Hạc, xã Dĩnh Kế, huyện Lạng Giang (Bắc Giang) bị trúng tên lửa của máy bay Mỹ, mái nhà bay hết, nền nhà bị đào sâu! Nguyên nhân là vì điện đài của Đoàn 36C đặt cách hội trường khoảng 10 m, nhân viên điện đài đang tác nghiệp "Sông Thương (mật hiệu Đoàn 36C)

1. Quyết định số 52/QĐ-TC.
2. Quyết định số 374/TCĐC.

gọi sông Hồng (mật hiệu Liên đoàn 36)" thì bị máy bay Mỹ bắt được tín hiệu nên phóng tên lửa. Người và máy được an toàn. Và vô cùng may mắn là ngày hôm đó, cuộc họp xét thi đua của Đoàn 36C đáng lẽ họp tại hội trường này lại được chuyển lên làng Ghép, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang".

Bộ máy của Đoàn 36C gồm các tổ nghiệp vụ, kỹ thuật và các đội nghiên cứu, sản xuất. Ngoài các bộ phận nghiệp vụ, Đoàn có các tổ kỹ thuật.

Tổ Kiến tạo có Ngô Thường San và các chuyên viên của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Tổ Cấu tạo có Nguyễn Quang Hạp, Văn Đức Chương, Đỗ Văn Hãn, Lê Công Hồng, Lưu Hải Thống, Trần Văn Kim, Hoàng Ngọc Phóng, Hoàng Đức Hợp, Nguyễn Chí Thành.

Tổ Trầm tích - Địa tầng có Đoàn Thiên Tích, Nguyễn Huy Mạc, Phạm Thế Hiện, Nguyễn An Bình, Phạm Huy Tiến, Đàm Tân, Phạm Xuân Kim, Nguyễn Xuân Bắc, Trần Văn Thịnh, Ngô Xuân Vinh,…

Tổ Tân kiến tạo có Phạm Thế Thôn, Đỗ Tuyết, Phùng Ngọc Đỉnh.

Tổ Địa chất - Thủy văn: Lê Dũng Kế, Vũ Ngọc Diêu, Đỗ Văn Hưởng.

4.2. Nghiên cứu địa chất

Kết quả nghiên cứu cấu trúc địa chất và triển vọng dầu mỏ, khí thiên nhiên của S.K. Kitovani (S.K. Kitovani và nnk, 1961) đã đánh giá trũng An Châu thuộc vùng triển vọng thứ hai sau miền võng Hà Nội.

Từ năm 1963, Đoàn 36 đã cử một nhóm gồm Nguyễn Quang Hạp (trưởng nhóm), Nguyễn Đức Lạc và Lê Văn Chân tiến hành khảo sát tổng hợp các tuyến toàn khu vực miền Bắc để đánh giá những nhận định của Kitovani trong đó có trũng An Châu.

Ngô Thường San (năm 1963) dựa trên sự phân tích lịch sử kiến tạo vùng Đông Bắc Việt Nam đã nêu 2 tầng có khả năng dầu khí là:

- Tầng chứa dầu Cổ sinh giữa và trên, triển vọng nhất là bối tà Bắc Sơn.

- Tầng chứa dầu Trung sinh, triển vọng nhất là vùng trũng An Châu, chủ yếu là rìa Tây Bắc của vùng.

Ý kiến này được I.A. Rezanov (năm 1964), Iu.M. Pusharovski (năm 1965) ủng hộ.

Cán bộ địa chất dầu khí cùng chuyên gia Liên Xô khảo sát thực địa vùng trũng An Châu (năm 1967)

Từ năm 1966, các nhà địa chất thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (Ngô Thường San, Nguyễn Huy Mạc, Hồ Chín, Nguyễn An Bình, Nguyễn Thế Thôn, Văn Đức Chương, Đàm Tân) đã tiến hành khảo sát vùng trũng An Châu. Báo cáo kết quả (1966-1967) được trình bày tại Tổng cục Địa chất. Tiếp sau, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cùng Tổng cục Địa chất (Đoàn 36C) phối hợp nghiên cứu triển vọng dầu khí vùng này.

Tập thể Đoàn 36C hoàn thành báo cáo "Cấu trúc địa chất và triển vọng chứa dầu trũng An Châu" (1967-1970) do Ngô Thường San chủ biên, đã đi đến kết luận vùng trũng An Châu có triển vọng về dầu khí, đồng thời chỉ ra những cấu tạo có khả năng nhất.

Tháng 4-1972, Đoàn chuyên viên của Bộ Địa chất Liên Xô do Makarov dẫn đầu, sau 3 ngày khảo sát vùng trũng An Châu đã kết luận: vùng trũng An Châu không có triển vọng dầu mỏ và khí đốt vì:

- Vùng trũng An Châu có cấu trúc địa máng, do đó không thể đặt vấn đề tìm kiếm dầu khí ở đó được.

- Mức độ nén chặt của đá lớn do đó làm mất khả năng chứa dầu khí.

- Mức độ biến chất cao, mang tính khu vực do đó không duy trì các tầng sản phẩm.

- Các cấu tạo thuộc trũng An Châu không khép kín.

Liên quan đến vùng trũng An Châu còn có nhiều công trình nghiên cứu về địa chất, địa vật lý…

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, Đoàn 9 chuyên gia Trung Quốc do Trương Chí Sinh làm trưởng đoàn đã đến khảo sát ở vùng trũng An Châu. Qua 6 tháng làm việc và nghiên cứu tài liệu thận trọng đã đi đến kết luận: *"về xa xôi mà nói trũng An Châu có triển vọng dầu khí"*.

Tập thể tác giả Đỗ Văn Hãn (chủ biên), Nguyễn Xuân Bắc, Vũ Ngọc Diêu, Hoàng Đức Hợp, Đỗ Văn Hưởng, Nguyễn Văn Lộc, Ngô Xuân Vinh đã hoàn thành báo cáo "Tổng kết công tác nghiên cứu địa chất dầu khí trũng An Châu" (năm 1976). Báo cáo này đã khai thác hầu hết các tài liệu hiện có ở Đoàn 36C. Việc phân tích tài liệu đã thống nhất tổng kết về địa tầng, cấu - kiến tạo và hệ thống dầu khí (tổ hợp sinh - chứa - chắn), đã nghiên cứu sâu thêm về phân tích tài liệu địa chất thủy văn vùng trũng An Châu. Đặc biệt là đã tổng hợp được mức độ biến đổi thứ sinh của các đá trong vùng. Mặt khác, cũng đã xem xét kỹ về điều kiện lộ khí chưa được khẳng định. Tập thể tác giả đã đề nghị tìm kiếm dầu khí bằng công trình khoan và địa vật lý theo thứ tự từ rìa Nam (Dương Hưu) vào trung tâm (Lưỡng Mã) và cuối cùng là rìa Tây Bắc (Nà Mò). Báo cáo cũng đã hoàn chỉnh các chuyên đề cần thiết để đánh giá triển vọng dầu khí khu vực.

4.3. Thăm dò địa vật lý

Trong những năm 1968-1970, dựa trên cơ sở trắc lượng trọng lực 1/500.000 toàn miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Hiệp, Nguyễn Văn Thụy, Nguyễn Trọng Hiệp, Nguyễn Đức Thọ, đã lập phương án thăm dò trọng lực cho vùng trũng An Châu, nhằm giải quyết các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu đặc tính trọng trường,

- Nghiên cứu cấu trúc các tầng trầm tích

- Phát hiện các cấu tạo trong trầm tích và những phá huỷ kiến tạo, nghiên cứu mở rộng đới Duyên Hải, bể than Hòn Gai.

Triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/200.000 (các điểm cách nhau khoảng 2 km) ở vùng trũng An Châu. Đây là vùng rừng núi, đường xe chạy được rất ít, thường là

đường lâm nghiệp (khai thác gỗ và trồng rừng) nên đi bộ là chủ yếu (trung bình 20-30 km/ngày). Biên chế của Đoàn 36T phải bổ sung (năm 1968-76 người, năm 1969-115 người, năm 1970-103 người).

Ngoài những khó khăn gian khổ của cảnh trèo đèo, lội suối, tiếp tế như ở các vùng khác, lại thêm phức tạp khi làm ở các khu vực có bộ đội và công nhân Trung Quốc sang giúp bảo vệ một số công trình, sửa đường sá. Tình hình mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc lúc bấy giờ làm Trung Quốc theo dõi rất sát khi thấy ta đo trắc địa, trọng lực ở gần biên giới (nhất là khi có chuyên gia Liên Xô đi cùng). Một tổ trắc địa do Nguyễn Sỹ Lan làm tổ trưởng chỉ bước qua con suối (vì ven bờ suối trên đất của ta cây quá rậm rạp, không đi được) đã bị lính biên phòng Trung Quốc bắt ngay. Họ xét hỏi rất kỹ và phải qua con đường ngoại giao giữa hai chính phủ, anh em mới được trả về nước!

Ông Nguyễn Hiệp kể lại: "... Khổ như thế nhưng cũng có lúc rất vui. Một hôm trên đường 13 B, xe trọng lực đang chạy thì thấy một đám đông bà con người dân tộc đang đứng trên một bờ vực, hoá ra có một con trâu bị lăn xuống vực chết. Họ bán cho anh em 2 đồng một gánh thịt trâu và cho thêm một con nghé (vì họ không ăn thịt trâu và con nghé sẽ chết vì không có trâu mẹ). Tất nhiên anh em không nhận con nghé, và tối hôm đó khi xe rẽ vào đường đèo tới Tân Sơn đã có một bữa bíp-tết thịt trâu (do anh Hợp - đã từng là đầu bếp cho chuyên gia-nấu nướng) và có cả rượu Bổ huyết trừ phong (do anh em "tán" cô chủ cửa hàng hợp tác xã bán cho)".

Lần đầu tiên ở Việt Nam, việc tính hiệu chỉnh ảnh hưởng địa hình lên giá trị trọng lực bằng máy tính điện tử Minsk-22 của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước do Nguyễn Cao thực hiện.

Tham gia xử lý, phân tích tài liệu còn có Nguyễn Quốc Trung, Phạm Khắc Lãng, ngoài ra còn có Trần Cánh (Uỷ ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước) nghiên cứu tính chất mật độ đất đá; cũng như có sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô A.M. Gmar. Tổng chi của đề án này là 336.716,7 đồng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Về cấu trúc địa chất, vùng trũng An Châu được hình thành trong thời kỳ Mesozoi, chồng gối một phần phủ lên nền Nam Trung Hoa, phần khác phủ lên phần kéo dải Caledonit Katazia. Yếu tố chủ yếu của vùng trũng An Châu là nếp võng trung tâm bị lấp đầy trầm tích Trias T3 và bị chia cắt bởi hệ thống đứt gãy ngang dọc Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam. Ở đây trầm tích carbonat có tuổi Carbon - Permi và đá lục nguyên tuổi Devon lộ trên mặt. Dị thường dương trọng lực phản ảnh đất đá Paleozoi lộ ra theo dãy Chí Linh - Kinh Môn.

- Vùng trũng An Châu có thể phân thành 6 đới cấu tạo, ngăn cách nhau bởi các đứt gãy sâu dọc. Phát hiện một số cấu tạo có đường phương thay đổi từ Đông

Bắc sang Tây Bắc. Về mặt cấu trúc sâu, vùng trũng An Châu được phân thành hai phần Nam - Bắc ngăn cách nhau bởi đứt gãy chạy dài từ Sơn Dương qua Thái Nguyên, Kép, Lục Nam đến Móng Cái và còn tiếp tục kéo dài trên lãnh thổ Trung Quốc.

Trong những năm 1967-1968, Đoàn 36Đ đã thí nghiệm thăm dò bằng dòng điện một chiều ở vùng trũng An Châu, trên các tuyến Lạng Sơn - Đình Lập, Bắc Giang - Trại Mít, An Châu - Hoành Bồ cắt qua Dương Hưu và tuyến Vôi - Kép Hạ.

Trên cơ sở đó, Nguyễn Thạnh, Phạm Thế Cầu, Đặng Công Long, Lê Lâm Hoa với sự cố vấn của chuyên gia Liên Xô Pornhiaghin Marat đã lập các phương án thăm dò điện cấu tạo tỷ lệ 1/200.000 cho vùng trũng An Châu nhằm giải quyết các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu quy luật biến thiên dòng điện telua.

- Tiến hành thí nghiệm các phương pháp đo sâu điện (VEZ), đo sâu lưỡng cực (PZ), dòng telua (TT), đo sâu từ - telua (MTZ), đo tuyến từ - telua (MTP) trên các tuyến Lạng Sơn - Đình Lập, Bắc Giang - Trại Mít, An Châu - Hoành Bồ cắt qua Dương Hưu và tuyến Vôi - Kép Hạ.

- Nghiên cứu cấu trúc địa chất, phát hiện các yếu tố cấu kiến tạo lớn, cấu tạo bậc III trong vùng.

Tổng kết các công tác thăm dò điện cấu tạo ở vùng trũng An Châu được Phạm Thế Cầu và Vaxilia Ivanovich... (năm 1971) và Trần Ngọc Toản (năm 1974) thực hiện.

Các tác giả kết luận:

- Việc dùng một tổ hợp các phương pháp dòng điện một chiều có thể nghiên cứu các tầng dẫn điện từ Đệ Tứ (Q) đến Devon (D) và các tầng cách điện thuộc Carbon - Permi. Với các phương pháp dòng tự nhiên MTT, MTZ, MTP, do ảnh hưởng của địa hình, thời tiết phức tạp, cấu tạo nhỏ, chỉ nên sử dụng nghiên cứu đại thể.

- Về kết quả địa chất cho thấy: theo tuyến Tiên Yên - Lạng Sơn, mặt điện tựa tuổi Carbon - Permi (đá carbonat) từ độ sâu 1,3-1,5 km chìm dần về phía Bắc đến độ sâu 4-6 km ở vùng Đình Lập, sau đó lại nâng lên độ sâu 1-1,5 km và đến Đông Nam Lạng Sơn chỉ còn 700-800 m. Mặt móng kết tinh Paleozoi dưới cũng lặp lại địa hình ấy, chiều sâu ở vùng Đình Lập có thể đạt đến 6-8 km, nâng lên ở vùng rìa 1-2 km. Có thể tầng dẫn điện nằm giữa móng PZ và Carbon - rất dày. Tại vùng Chũ có tồn tại cấu tạo lồi không đối xứng.

Trong những năm 1971-1972, Đoàn 36F đã triển khai chương trình thử nghiệm

phương pháp địa chấn phản xạ ở vùng trũng An Châu. Cử nhân địa vật lý Nguyễn Thạnh được giao chỉ đạo đội địa chấn thực hiện một chương trình thử nghiệm ở cấu tạo Chũ, nhằm tìm hiểu khả năng áp dụng phương pháp địa chấn phản xạ cho vùng trũng An Châu. Điều kiện thử nghiệm ở đây gặp quá nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng rừng núi, địa hình phân cắt rất phức tạp. Do đó chương trình thử nghiệm chỉ mới nghiên cứu bức tranh sóng và các điều kiện thu phát sóng, thực hiện được 25% khối lượng đề ra.

Kết quả thí nghiệm cho thấy có các tầng phản xạ ở các khoảng thời gian t=0,2; 0,28-0,31; 0,36-0,8 giây, tương đương với các độ sâu: 540, 740, 950, 1.400 m. Quan sát được vài phản xạ trên 1 giây nhưng không liên kết được. Các chuyên gia địa chấn cho rằng có thể áp dụng thăm dò địa chấn phản xạ ở vùng trũng An Châu, tuy nhiên sẽ phải gặp nhiều khó khăn và giá thành rất đắt.

Trên cơ sở kết quả phân tích, tổng hợp các số liệu địa vật lý (trọng lực, điện) và địa chất vùng rìa, năm 1971, Đoàn 36C đã lập Bản đồ cấu tạo vùng trũng An Châu tỷ lệ 1/200.000.

Tại các cấu tạo Nà Mò, Chũ, Dương Hưu dự kiến khoan 3 giếng khoan tìm kiếm nhưng chỉ thực hiện 2 giếng khoan:

- GK 301 ở cấu tạo Chũ (năm 1970) tại xã An Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang, độ sâu 1.200 m.

- GK 601 ở cấu tạo Dương Hưu thuộc làng Đẩng, xã Thăng Long, Sơn Động, Hà Bắc, độ sâu 650 m.

Lát cắt trầm tích hai giếng khoan này không thuận lợi cho sinh - chứa - chắn dầu khí.

Bản đồ cấu tạo vùng trũng An Châu 1/200.000

- GK 401 đặt tại Nà Mò, huyện Lộc Bình, Lạng Sơn. Đã làm xong đường vào vị trí giếng khoan nhưng không thực hiện. Căn cứ lát cắt trầm tích lộ trên mặt thì ở đây không có điều kiện thuận lợi cho sinh - chứa - chắn dầu khí.

Ngoài ra ở vùng trũng An Châu, Lê Công Hồng còn chỉ đạo khoan 12 giếng khoan nông với chiều sâu 150 m/giếng.

Sau 8 năm (1967-1976) nghiên cứu vùng trũng An Châu chưa tìm thấy biểu hiện dầu khí nào, việc đánh giá triển vọng dầu khí tại đây vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau (mặc dù tại bể trầm tích Shiwan Dashan - Trung Quốc, có cấu trúc địa chất gần tương tự như vùng trũng An Châu, đã có những phát hiện dầu khí cả trong móng Paleozoi lẫn trầm tích lớp phủ Mesozoi). Sau năm 1975, Tổng cục Dầu khí Việt Nam tập trung công tác tìm kiếm, thăm dò ở miền võng Hà Nội và thềm lục địa Việt Nam, nên tạm dừng công tác tìm kiếm, thăm dò vùng trũng An Châu.

Vốn đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc (1962-1975)

Tổng cục Địa chất đã xây dựng hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật cho các công tác đo vẽ bản đồ địa chất, khoan, địa vật lý, trắc địa và phân tích mẫu thí nghiệm. Đây là căn cứ để xây dựng đơn giá, duyệt dự toán và thanh toán khối lượng công tác hàng năm. Liên đoàn Địa chất 36 xây dựng các bộ định mức nội bộ làm căn cứ để lập kế hoạch và giao khoán công việc cho các đơn vị.

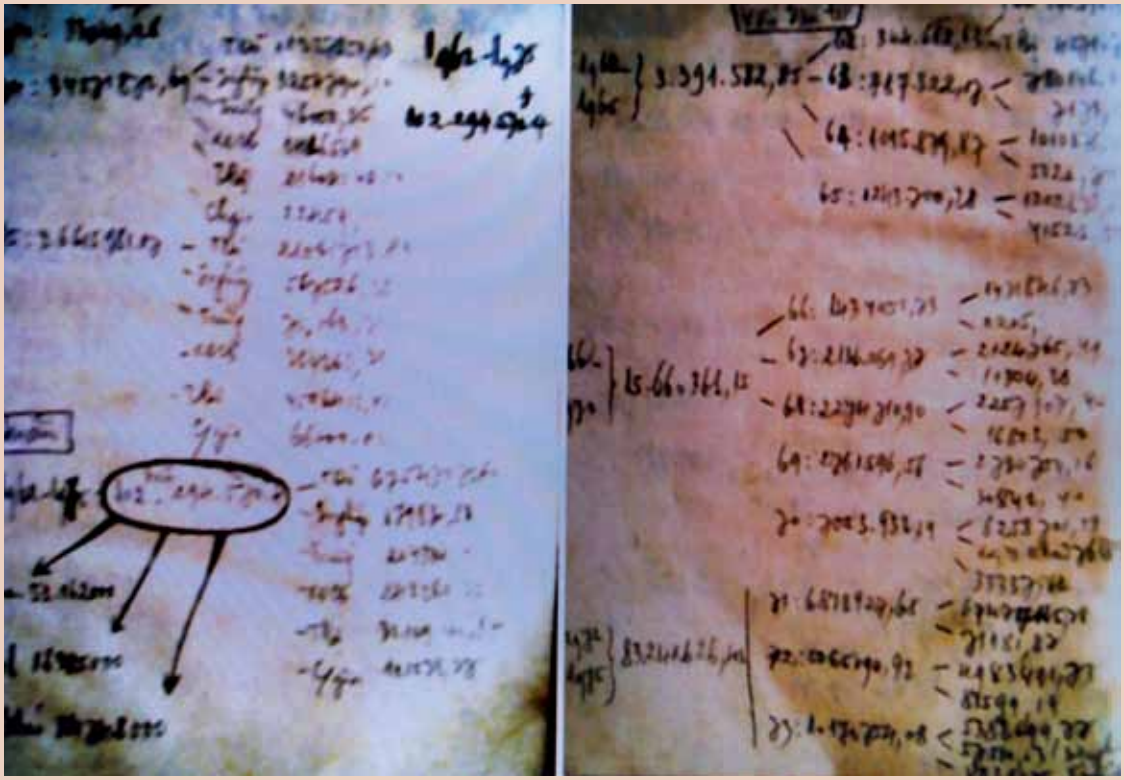

Trích ghi chép của ông Đỗ Văn Hãn (năm 1975)

Do hệ thống lưu trữ về kinh tế - tài chính trong thời gian này chưa được tốt, tất cả các tài liệu chính thức về đầu tư cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí không được lưu trữ đầy đủ. Tuy nhiên trong sổ sách của cơ quan quản lý vẫn còn ghi lại các con số rất cơ bản của thời kỳ đó. Ông Đỗ Văn Hãn, nguyên là kỹ sư địa chất Đoàn địa chất 36C, có một thời gian làm Đoàn trưởng Đoàn địa chất 36C, sau được cử làm cán bộ quản lý dầu khí ở VP3 Văn phòng Chính phủ, đã cung cấp con số vốn đầu tư cho công tác nghiên cứu địa chất, tìm kiếm, thăm dò dầu khí (tài liệu do Tổng cục Địa chất báo cáo Phó Thủ tướng Đỗ Mười).

Tổng vốn đầu tư trong 14 năm (1962-1975) lấy tròn là: 102.295.000 đồng, trong đó tìm kiếm, thăm dò 67.547.000 đồng (khoan chiếm 51.162.000 đồng, các công tác địa vật lý 16.385.000 đồng), số còn lại là chi phí nghiệp vụ, chuyên gia, đào tạo, xây dựng, thiết bị phụ tùng và các công tác dịch vụ khác là 34.748.000 đồng. Số tiền trên thuộc vốn đầu tư cơ bản cho tìm kiếm - thăm dò dầu khí, có phân chia ra vốn thăm dò, thiết bị, sự nghiệp - xây dựng cơ bản, chuyên gia... Tuy nhiên con số này chắc chắn chưa phản ảnh đúng giá trị thật của sản phẩm, bởi vì trong thời kỳ này việc hạch toán kinh tế theo giá "bao cấp" nội bộ của Nhà nước, còn giá thiết bị và chuyên gia thì tính theo quy định của các hợp đồng viện trợ của nước bạn.

Theo tỷ giá hối đoái thời bấy giờ là: 1 rúp chuyển nhượng = 2 USD = 1,98 ĐVN, thì vốn đầu tư trên được quy ra là 103.328.000 USD.

Do số liệu lưu trữ còn thiếu, cách tính chuyển đổi chưa thật chuẩn xác, nên con số vốn đầu tư trên đây chỉ mang tính tham khảo để có khái niệm về mức độ đầu tư ban đầu cho công tác thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn 1961-1975. Tuy nhiên nếu so sánh với số tiền 60-80 triệu USD mà mỗi công ty nước ngoài chi phí cho thăm dò dầu khí trên các lô được trúng thầu ở vịnh Bắc Bộ (Total-103,107; Shell-112, 114, 116; BP-117, 118, 119), thì số tiền đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò ở miền Bắc là không lớn (Phụ lục I.02).

5. Nghiên cứu sử dụng khí nông và các dự án lọc hóa dầu

5.1. Nghiên cứu sử dụng khí tầng nông tại Giao Thủy - Nam Định

Từ những năm 1970-1971, ở vùng Xuân Thủy, tỉnh Nam Định; Kiến Xương, Tiền Hải tỉnh Thái Bình có lộ khí thiên nhiên phun lên từ các ao hồ. Nhân dân địa phương đã tự phát khai thác khí bằng thủ công, với vật liệu thô sơ, dùng để nấu ăn, đốt gạch, nung vôi. Một số trường hợp đã bị hỏa hoạn. Chính quyền địa phương đã phản ảnh và xin ý kiến chỉ đạo của Trung ương.

Năm 1971-1972, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, giáo sư Nguyễn Đình Tứ cùng ông Nguyễn Đông Hải và cán bộ Ban Dầu khí đi thăm một số vị trí có biểu hiện khí mêtan tầng nông phun lên tại xã Giao An, Giao Thủy thuộc tỉnh Nam Định.

Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đề nghị Ban Dầu khí nên tổ chức nghiên cứu khai thác sử dụng cho công nghiệp nhỏ, cũng như hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật khai thác và sử dụng một cách an toàn.

Tháng 5 năm 1972, Tổ trưởng Tổ khí Nguyễn Khải dẫn đầu một nhóm kỹ sư và kỹ thuật viên xuống huyện Giao Thủy - Nam Định.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, cán bộ đi công tác từ Hà Nội xuống Giao Thủy phải đi tàu đêm tới Nam Định rồi đi bằng xe khách xuống Giao Thủy. Người nhiều mà xe ít, phải xếp hàng, chen lấn để mua vé, đôi khi cũng không đi được. Kỹ sư Nguyễn Khải học ở Liên Xô về, người cao lớn, to béo đóng giả vai chuyên gia Liên Xô, sổ ra hàng tràng tiếng Nga, không ai hiểu; kỹ sư Nguyễn Quốc Sử đóng vai cán bộ phiên dịch đi theo, vào liên hệ trực tiếp với phụ trách bến xe mới không phải xếp hàng và kịp chuyến đi trong ngày.

Kỹ sư Nguyễn Năm dẫn đầu nhóm cơ khí thử nghiệm khai thác sử dụng khí làm chất đốt. Trong hoàn cảnh nông thôn thời chiến, không có vật liệu và dụng cụ, các anh cùng dân làng đào giếng, dùng cây tre vót nhọn làm cần khoan, khoan sâu tới khoảng 7 đến 10 m thì gặp khí phun lên. Hệ thống thu gom khí thô sơ, ống dẫn bằng ống nứa nối với nhau bằng xăm xe đạp, đục lon sữa làm chụp bếp, van gỗ hoặc đơn giản dùng hòn gạch đè lên ống cao su để ngắt khí. Việc thiết kế lò đốt 1m^3 để nung vôi, nung gạch và nấu cám lợn cho trại chăn nuôi của hợp tác xã cũng thô sơ. Mỗi giếng khí chỉ có tuổi thọ được 1 đến 2 tuần lễ là hết khí.

Kỹ sư Trần Như Trí, Đinh Ngọc Tú thử nghiệm dùng khí sản xuất muội than cho nhu cầu chế biến cao su của Nhà máy Cao su Sao Vàng Hà Nội. Nhóm tự thiết kế lò đốt muội than theo phương pháp thủ công, dung tích khoảng 1m^3, hợp tác với Nhà máy Sứ Lương Yên chế tạo các vòi đốt bằng sứ trong môi trường yếm khí. Nhà máy Cao su Sao Vàng đã hợp tác phân tích thành phần chất lượng muội than, chế thử và thử nghiệm sản phẩm cao su. Trong giai đoạn cuối năm 1972-1973, đã thử nghiệm được 5 kg sản phẩm muội than và thử nghiệm thành công sản phẩm cao su đạt chất lượng yêu cầu ở Nhà máy Cao su Sao Vàng (Hà Nội).

Giữa năm 1973, công việc thử nghiệm tại hiện trường kết thúc, Tổ khí báo cáo kết quả cho Uỷ ban Hành chính huyện Giao Thủy. Trong năm 1973 do lượng khí tầng nông không ổn định về lưu lượng và áp suất nên việc thử nghiệm tạm dừng.

5.2. Các dự án lọc hóa dầu

Tổng cục Hóa chất dự báo nhu cầu tiêu thụ xăng dầu, phân đạm, sợi tổng hợp, chất dẻo… của miền Bắc, cần khối lượng dầu thô để chế biến tương ứng là 1,5 triệu tấn năm 1975; 4,5 triệu tấn năm 1980 và 7,5 triệu tấn năm 1985. Quy mô thích hợp của nhà máy chế biến dầu mỏ đầu tiên của nước ta sẽ là 3-4,5 triệu tấn/năm.

Trong hoàn cảnh máy bay Mỹ tăng cường ném bom, đánh phá miền Bắc, nhất là chiến dịch ném bom Hà Nội cuối năm 1972, cán bộ Ban Dầu khí phải làm việc ở các địa phương sơ tán (ở Hà Tây, và Đình Bảng, Từ Sơn - Bắc Ninh).

> Ông Bỳ Văn Tứ kể lại: "... Những lần đi về Hà Nội họp, phải căn giờ để tránh các đợt ném bom. Khi có lệnh đột xuất về họp, đạp xe mang tài liệu về gấp. Có lần tôi từ Hà Tây về Hà Nội, vừa tới Cầu Diễn, bom nổ chỉ cách hơn trăm mét, người và xe đạp chỉ kịp ngã ra vệ đường. Máy bay qua, lại tiếp tục dắt xe vượt qua hố bom, đất đá ngổn ngang và xác trâu bò còn máu me do bị mảnh bom giết chết. Lần từ Đình Bảng về Hà Nội, vừa đi qua Nhà máy Xe lửa Gia Lâm, thì bom đánh vào nhà máy, nếu chậm vài phút thì đã cùng một số người và xe (còn ở ngang đó) bị hơi bom hất xuống ao nước ven đường".

Ngày 8-5-1973, Tổng cục Hóa chất trình Thủ tướng Chính phủ "Tờ trình về phương hướng xây dựng các nhà máy chế biến dầu mỏ và hóa dầu", nêu nhu cầu dầu thô để chế biến năm 1975 là 1,5 triệu tấn, năm 1985 là 7,5 triệu tấn: Tới năm 1985 miền Bắc sẽ xây dựng 2 nhà máy lọc hoá dầu, một nhà máy hợp tác với Trung Quốc có công suất 3 triệu tấn/năm với địa điểm dự kiến ở Cầu Lồ (Bắc Giang) và một nhà máy có công suất 4,5 triệu tấn/năm hợp tác với Liên Xô và các nước khác với địa điểm dự kiến ở Núi Đính (Ninh Bình). Tổng đầu tư khoảng 790,8 triệu USD và chi phí ngoại tệ hàng năm để nhập dầu thô và xúc tác hóa phẩm cùng phụ tùng thay thế khoảng 195,5 triệu USD.

- Dự án Nhà máy lọc dầu bằng viện trợ của Trung Quốc

Ngày 5-12-1971, tại Bắc Kinh, đại diện Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc đã ký Nghị định thư về hợp tác kinh tế giữa hai nước. Trong Nghị định thư này có việc Trung Quốc sẽ viện trợ cho Việt Nam xây dựng một nhà máy lọc dầu, một kho trung chuyển dầu thô, một đường ống dẫn dầu và một bến cảng phục vụ nhà máy lọc dầu.

Ngày 29-12-1971, Phủ Thủ tướng chỉ thị cho Tổng cục Hóa chất nghiên cứu phương án xây dựng nhà máy lọc dầu 1,5 triệu tấn/năm do Trung Quốc viện trợ.

Trong năm 1972 và đầu năm 1973, Tổng cục Hóa chất chỉ đạo Ban Dầu mỏ và Khí đốt phối hợp với Vụ Kế hoạch và Cục Xây dựng cơ bản nghiên cứu các phương án của dự án Nhà máy chế biến dầu mỏ do Trung Quốc viện trợ và quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến dầu và hóa dầu ở miền Bắc tới năm 1985.

Từ ngày 13 đến ngày 30-4-1973, Đoàn công tác của Bộ Nhiên liệu hóa chất Trung Quốc do Cục trưởng Vương Lâm Thu dẫn đầu sang Việt Nam trao đổi với

Đoàn công tác nhà máy lọc dầu của Tổng cục Hóa chất sang Trung Quốc đàm phán, đến thăm mỏ dầu Đại Khánh (tháng 12-1973)

Tổng cục Hóa chất về các công trình do Trung Quốc giúp Việt Nam, trong đó có Nhà máy lọc dầu. Hai bên trao đổi sơ bộ về Nhà máy lọc dầu: quy mô ban đầu từ 1-1,5 triệu tấn/năm, dầu thô Đại Khánh (Trung Quốc) được vận chuyển bằng đường biển, về địa điểm phía Việt Nam giới thiệu 3 nơi: Cầu Lồ (Bắc Giang), Núi Đính (Ninh Bình), Biểu Nghi (Quảng Ninh) và hai bên sẽ cử đoàn chuyên gia làm việc cụ thể vào cuối năm 1973.

Từ ngày 19-12-1973 đến ngày 18-2-1974, tại Bắc Kinh, Đoàn Việt Nam (đại diện của Tổng cục Hoá chất, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Ngoại thương và Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước) đàm phán với Bộ Nhiên liệu hóa chất Trung Quốc, ký được biên bản thống nhất những nội dung chính của nhà máy lọc dầu do Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam theo tinh thần Nghị định thư ký ngày 5-12-1971.

Quá trình đàm phán thể hiện quan điểm của hai bên: Phía Việt Nam mong muốn Trung Quốc giúp đầu tư nhà máy lọc dầu 1,5 triệu tấn/năm, mở rộng lên 3 triệu tấn/năm, chế biến sâu ngay từ đầu và phát triển hóa dầu càng sớm càng tốt. Phía Trung Quốc chỉ đầu tư nhà máy lọc dầu tối đa 1,5 triệu tấn/năm, chế biến nông sau đó từng bước phát triển chế biến sâu. Còn hóa dầu chưa đề cập cho tới khi công nghệ hóa dầu của Trung Quốc phát triển hoàn thiện. Cuộc đàm phán có lúc

bế tắc, tưởng chừng không thỏa thuận được. Cuối cùng Đoàn Việt Nam phải đề xuất một phương án dung hòa, hai bên đều chấp nhận và ký kết được biên bản đàm phán ngày 18-2-1974 tại Bắc Kinh.

Ngay sau khi Đoàn công tác từ Trung Quốc về nước, Tổng cục Hóa chất đã tổ chức cùng các bộ, ngành liên quan xúc tiến việc khảo sát thêm các địa điểm cho nhà máy lọc dầu và cảng dầu.

Mùa hè năm 1974, Bộ Chính trị họp ở Đồ Sơn, nghe các ngành trình bày các kế hoạch phát triển kinh tế, chuẩn bị cho kế hoạch 5 năm 1976-1980. Tổng cục Hoá chất báo cáo các phương án xây dựng 2 nhà máy lọc hóa dầu dự kiến hợp tác với Trung Quốc và Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa khác. Tổng Bí thư Lê Duẩn không hài lòng về nhà máy 1,5 triệu tấn/năm do Trung Quốc viện trợ và địa điểm ở Côn Sơn (vì không đúng như Thủ tướng Chu Ân Lai đã hứa với Tổng Bí thư sẽ xây dựng nhà máy có công suất lớn hơn và có cả hóa dầu) và muốn nhà máy hợp tác với Liên Xô phải làm ngay công suất lớn, hiện đại.

Tổng Bí thư Lê Duẩn tại Hội nghị Quy hoạch dầu khí ở Đồ Sơn (mùa hè năm 1974)

Ngày 17-6-1974, Phó Thủ tướng Phan Trọng Tuệ chủ trì cuộc họp tại Văn phòng Phủ Thủ tướng về địa điểm nhà máy lọc dầu do Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng.

Đầu năm 1975, đoàn chuyên gia Trung Quốc do Cục trưởng Vương Bỉnh Thần dẫn đầu sang Việt Nam làm việc với Tổng cục Hóa chất cùng các bộ liên quan của Việt Nam và khảo sát địa điểm nhà máy lọc dầu và cảng dầu. Đoàn Trung Quốc đề nghị chọn địa điểm cảng ở Hòn Buộm và nhà máy ở Côn Sơn.

Đoàn chuyên gia của Tổng cục Hóa chất Việt Nam và Trung Quốc khảo sát địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu (năm 1975)

Ngày 28-2-1975, Phó Thủ tướng Đỗ Mười chủ trì cuộc họp, cho ý kiến chỉ đạo không chấp nhận địa điểm tại Côn Sơn và đề nghị Trung Quốc chấp nhận phương án nhà máy lọc dầu ở Núi Đính và cảng dầu ở Biển Sơn (Nghi Sơn).

Dự án nhà máy lọc dầu 1,5 triệu tấn/năm do Trung Quốc viện trợ không tiến triển gì thêm. Đến năm 1977, khi Trung Quốc tuyên bố cắt viện trợ cho Việt Nam thì dự án này dừng hẳn.

- Các định hướng khác

Ngay sau khi giải phóng miền Nam, ngày 30-4-1975, Tổng cục Hóa chất cử nhiều đoàn cán bộ trong đó có một số cán bộ của Ban Dầu khí vào tiếp quản Sài Gòn.

Tháng 7-1975, đoàn công tác của Việt Nam gồm Ông Nguyễn Cơ Thạch, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình và Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Nguyễn Văn Biên sang thăm Mêhicô. Đoàn đã gặp Tổng thống Mêhicô, các bộ và Công ty Dầu lửa Quốc gia PEMEX, thăm giàn khoan dầu ngoài vịnh Mexic, thăm nhà máy lọc dầu và thỏa thuận được sự giúp đỡ của Mêhicô cho công tác dầu khí của Việt Nam.

Sau khi kết thúc chuyến công tác tại Mêhicô, ông Nguyễn Văn Biên cùng kỹ sư Bỳ Văn Tứ bay về Pari gặp Đại sứ Võ Văn Sung để tiếp xúc với hãng Elf Aquitaine, khởi đầu cho việc đàm phán hợp tác dầu khí giữa Việt Nam và các công ty dầu lửa của Pháp.

Trong thời gian đoàn ở Pari, Đại sứ quán Việt Nam giới thiệu một số Việt kiều hoạt động trong Hội Việt kiều yêu nước, có trình độ và kinh nghiệm trong nghề dầu khí, tiếp xúc, trao đổi về những thông tin và ý tưởng phát triển các lĩnh vực chuyên môn.

Các tiến sĩ và kỹ sư như Nguyễn Quang Tiến làm ở hãng Technip, Nguyễn Huy Hiệt làm ở hãng Foster Wheeler, Đặng Vũ Quảng làm ở Viện Dầu lửa Pháp, Huỳnh Hữu Nghiệp, Nguyễn Văn Trọng… đã có những góp ý và tài liệu tham khảo quý giá. Sau này Hội Việt kiều yêu nước tổ chức thành một tổ chuyên gia dầu khí để tiếp tục đóng góp cho sự phát triển ngành dầu khí Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Nguyễn Văn Biên thăm cơ sở dầu khí của Mêhicô (năm 1975)

6. Cung ứng xăng dầu và đường ống xăng dầu phục vụ chiến đấu

6.1. Chưng cất thử đá dầu

Dấu vết dầu mỏ và đá dầu ở Việt Nam được phát hiện từ khá lâu. Người ta biết nhiều đến đá dầu Đồng Ho tỉnh Quảng Ninh và Sài Lương - Mường La, tỉnh Sơn La.

Trong giai đoạn 1959-1960, Đoàn chuyên gia kế hoạch của Liên Xô và Trung Quốc sang giúp đỡ Việt Nam chuẩn bị kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965 có đề xuất việc khai thác đá dầu Đồng Ho.

Trong thời gian đó, Tổng cục Hậu cần của Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho Trung tá - Trưởng phòng Xăng dầu Phan Tử Quang chủ trì tiến hành đề án thiết kế dây chuyền chưng cất thử đá dầu Đồng Ho.

Hàng chục tấn đá dầu được khai thác và chuyển về cơ sở của Tổng cục Hậu cần ở Hà Nội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm cơ sở chưng cất thử đá dầu của Tổng cục Hậu cần, Trung tá Phan Tử Quang hướng dẫn

Dây chuyền chưng cất thử đá dầu bao gồm lò chưng cất đốt bằng than, tháp chưng cất bằng ba thùng phi xăng dầu nối lại, bơm hút và hệ thống ống công nghệ. Từ đá dầu đã chưng cất được xăng, dầu diesel, và dầu mazut. Tổng cục Hậu cần đã tổ chức chạy thử dầu diesel do Phòng Xăng dầu chế thử từ đá dầu, sử dụng xe Tatra chạy xung quanh Hà Nội. Việc thử nghiệm thành công, xác định chất lượng nhiên liệu chưng cất từ đá dầu Đồng Ho là tốt. Tin vui được báo cáo lên Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã đến thăm cơ sở thử nghiệm và trong kỳ họp Quốc hội, đã tuyên dương khen ngợi Trung tá Phan Tử Quang và Phòng Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần.

6.2. Cung ứng xăng dầu

Khi Pháp rút khỏi miền Bắc, xăng dầu ở các cơ sở kho tàng xăng dầu như Nhà Dầu Khâm Thiên không còn, Sở Dầu Thượng Lý (Hải Phòng) vẫn do chủ tư bản quản lý, muốn mua phải dùng tiền Đông Dương. Ngày 29-7-1955, Chủ tịch Uỷ ban Quân chính thành phố Hải Phòng Đỗ Mười ký lệnh trưng dụng Sở Dầu là một dấu mốc quan trọng cho sự ra đời ngành xăng dầu Việt Nam. Do Sở Dầu Thượng Lý đã bị phá hoại, không thể dùng ngay được, cần phải sửa chữa, Chính phủ giao Bộ Thương nghiệp, trực tiếp là Tổng công ty Bách hóa khẩn trương tiếp quản, khôi phục các cơ sở xăng dầu cũ, nhanh chóng cung cấp xăng dầu phục vụ cho khôi phục kinh tế, từng bước phục vụ đời sống nhân dân. Bên cạnh nhập dầu của Trung Quốc qua cửa khẩu Bằng Tường, giờ đây còn tiếp nhận bằng đường thuỷ ở Hải Phòng vừa nhanh vừa kinh tế hơn.

Năm 1955, không kể số xăng dầu quân đội nhập, Tổng công ty Bách hoá đã nhập 1.492 tấn, trong đó có cả dầu hoả tại cửa khẩu Bằng Tường. Ngày 3-10-1955 tàu chở dầu Liên Xô mang tên Drogopic cập cảng Hải Phòng, chở 3.685,388 tấn dầu hoả nhập kho Thượng Lý. Ba ngày sau tàu mang tên Mátxcơva cập cảng dầu Thượng Lý, trực tiếp bơm xăng vào bồn, bể vừa được tu sửa.

Để nhanh chóng hình thành ngành cung ứng xăng dầu thống nhất trên toàn miền Bắc, ngày 12-01-1956, Thứ trưởng Bộ Thương nghiệp Đặng Việt Châu ký Nghị định số 09/BTN-NĐ.KB thành lập Tổng công ty Xăng dầu mỡ, đặt Trụ sở đầu tiên của Tổng công ty tại số 5 đường Nam Bộ (nay là đường Lê Duẩn). Sau khi chuyển nhiều nơi, năm 1961 Trụ sở chuyển về số 1 Khâm Thiên - khu Nhà Dầu của Công ty Shell trước đây. Tổng Công ty đã cử nhiều cán bộ đi học trường kỹ thuật xăng dầu trong và ngoài nước. Được sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc, đội ngũ ngành xăng dầu phát triển, có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, chế biến được dầu phanh bằng nguyên liệu thầu dầu trong nước, pha chế được một số dầu nhờn AK10 (52.977 kg), AK15 (166.107 kg), dầu truyền động (248.448 kg) và các dầu loại khác (141.496 kg). Tổng công ty dùng hàng trăm xe chuyên dụng, hoặc sử dụng các phương tiện vận chuyển khác như tàu hoả, xà lan, thuyền, kể cả xe thô sơ để vận chuyển xăng dầu trên khắp miền Bắc.

> Một vài số liệu về xuất nhập khẩu xăng dầu: Năm 1958, nhập 28.641 tấn, xuất kho 34.680 tấn. Năm 1959, nhập 66.300 tấn, xuất kho 56.230 tấn. Năm 1960, nhập 84.732 tấn, xuất kho 73.101 tấn. Năm 1961, nhập 71.633 tấn, xuất kho 77.293 tấn. Năm 1962, nhập 95.000 tấn, xuất kho 91.690 tấn. Năm 1963, nhập 106.639 tấn, xuất kho 102.975 tấn. Năm 1964, nhập 165.498 tấn, xuất kho 130.750 tấn[1].

1. Xem: *50 năm Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (1956-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

Xăng dầu cung cấp theo kế hoạch được duyệt, không có buôn bán ở thị trường. Riêng dầu hoả được bán cho các hộ gia đình theo chế độ tem phiếu. Cán bộ công nhân viên làm việc ở các nơi không có điện được cơ quan phát dầu hoả để thắp sáng. Giá dầu hoả là 0,40 đồng/lít (so với giá gạo là 0,40-0,49 đồng/kg).

Tháng 4 năm 1960, Tổng công ty Xăng dầu mỡ từ một đơn vị thuộc Bộ Thương nghiệp chuyển về trực thuộc Tổng cục Vật tư và đổi tên thành Cục Xăng dầu mỡ, rồi Cục Xăng dầu hóa chất, sau đó là Cục Nhiên liệu hóa chất.

Dưới Cục là các Chi cục, trực thuộc các Chi cục là các Trạm. Cho đến trước khi Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, hầu hết các địa phương đều có trạm xăng dầu, kể cả những tỉnh miền núi xa xôi như Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu.

Kho Đức Giang (Hà Nội) là kho trung tâm, vừa có nhiệm vụ tiếp nhận xăng dầu từ Hải Phòng, Lạng Sơn về, vừa có nhiệm vụ chuyển xăng dầu tới các kho Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nam Định, Thanh Hóa và vùng Tây Bắc.

Ra đời mới được một thời gian ngắn, Chi cục Xăng dầu Thanh Hóa đã lãnh nhận trách nhiệm nhập và trung chuyển một khối lượng khổng lồ, với 24 kho lớn nhỏ, không kể các kho phuy, các xitéc và vagông dầu lẻ, vào thời điểm năm 1968, riêng Thanh Hoá lượng chứa đã tới 15.000 m^3.

Ngoài kho lớn Nam Định, còn có 3.000 bể chôn rải rác khắp các địa bàn Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình,… trong đó nhiều nhất là dọc đường 10 đi Vụ Bản, đường 21 đi Phủ Lý và tập trung ở các kho Đồng Giao, Non Nước, Ba Sao, Tân Đệ.

Cùng với sự hình thành các kho, các hệ thống cung ứng, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một hệ thống đường ống dẫn xăng dầu đã được xây dựng (B12, T70, T72).

Bấy giờ hầu hết các tàu VS, tàu Giải phóng, tàu Tự lực của ngành đường biển Việt Nam đã phục vụ vận chuyển xăng dầu[1].

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại:

Không dừng lại ở việc ném bom có tính chất hủy diệt các kho dầu lớn, máy bay Mỹ còn lùng sục tới từng bãi xăng, phuy xăng sơ tán mãi trên vùng núi xa xôi ở Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn và miền Tây Khu IV. Trong những năm 1964, 1965,

1. Xem: *50 năm Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (1956-2006), Sđd.*

1967, 1968 và 1972 dường như không có một ngày nào là máy bay Mỹ lại không ném bom xuống các cơ sở xăng dầu, có ngày chúng tấn công hàng trăm lần. Ở khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh chúng bắn vào bất cứ chiếc tàu, thuyền nào trên sông, trên biển nghi là có chở xăng dầu.

Số bom đạm Mỹ ném xuống các cơ sở xăng dầu trong những năm leo thang bắn phá miền Bắc là rất lớn. Kho dầu Bến Thủy bị đánh ngay trong trận mở đầu cuộc oanh kích miền Bắc (12 giờ trưa ngày 5-8-1964). Kho Đình Hương (Thanh Hóa) mới chỉ đưa vào hoạt động được ít ngày thì ngày 4-8-1965 đã bị bắn phá. Trong ngày 29-6-1966, chúng cùng một lúc dội bom đốt cháy cả hai kho dầu lớn miền Bắc là Đức Giang (Hà Nội) và Thượng Lý (Hải Phòng) gây ra những đám cháy lớn.

Trụ sở Tổng công ty ở số 1 - Khâm Thiên (Hà Nội) bị trúng bom B.52 giữa đêm 26-12-1972.

6.3. Đường ống xăng dầu phục vụ chiến đấu

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một trong những kỳ tích của Quân đội ta là trong gần 7 năm (từ tháng 7-1968 đến tháng 1-1975) đã xây dựng thành công tuyến ống xăng dầu từ biên giới Việt - Trung vào tới Bù Gia Mập thuộc tỉnh Bình Phước (Đông Nam Bộ), có chiều dài hơn 5.000 km và hàng chục vạn tấn kho rải dài theo dọc tuyến ống.

Cho đến nay, có mấy hệ thống dẫn dầu được coi là dài nhất thế giới là: Canađa - Mỹ, từ giếng dầu Anbeta (Canađa) đến thành phố Buffalo (Mỹ) dài 2.850 km; Transiberie của Nga đi từ Tnimaji đến Irkoutsk dài 3.700 km. Hệ thống Trans - African Pipeline đi từ Arab Saudi tới Cameroun dài 3.560 km. Hệ thống Alaska đi từ vịnh Prudnoe đến cảng Valdeg dài 1.280 km.

Đường ống xăng dầu ra đời

Vào những năm 1967-1968, Mỹ liên tiếp thất bại trên các chiến trường buộc phải tuyên bố ngừng ném bom trên miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Nhưng chúng lại tập trung không quân, hải quân đánh phá các trục giao thông từ Vinh trở vào, dùng thủy lôi phong tỏa các cảng Bến Thủy - Sông Gianh - Long Đại. Bến Thủy, Nam Đàn, Linh Cảm đã trở thành tam giác lửa bị đánh phá ngày đêm hòng ngăn chặn những cuống họng giao thông huyết mạch chi viện chiến trường. Ngoài ra các trọng điểm Truông Bồn (Đô Lương), Chu Lễ (Hương Sơn), Ngã ba Đồng Lộc, Sông Gianh - Long Đại cũng bị đánh phá ác liệt. Các kho chứa lớn lại bị đánh liên tục, xe chở xăng là những mục tiêu trọng tâm đánh phá; xăng dầu trên tuyến 559 hầu như cạn kiệt, có lúc chỉ xe cứu thương chở thương binh mới được cấp xăng.

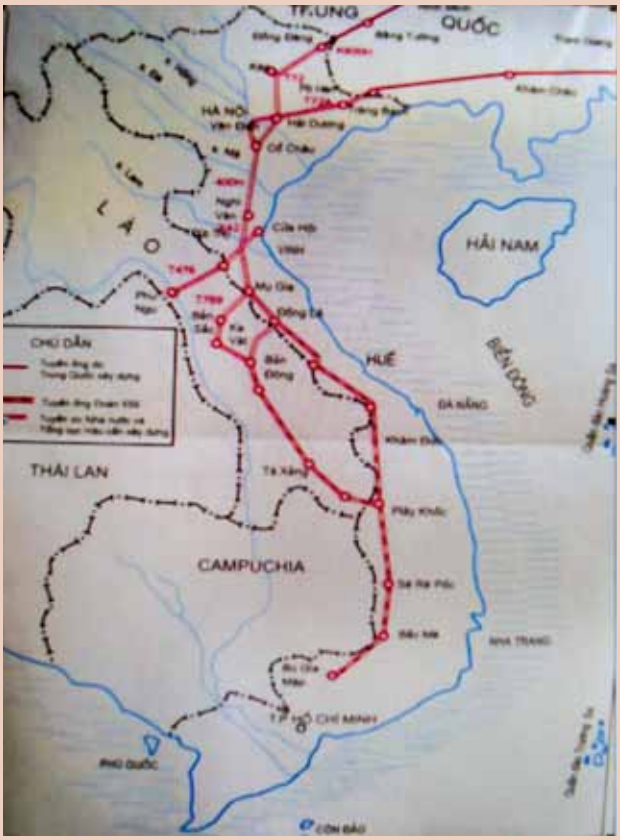

Sơ đồ các công trình đường ống xăng dầu

Thực hiện Nghị quyết 15 khoá II của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (tháng 1-1959), tháng 5-1959 Binh đoàn Trường Sơn (Đoàn 559) Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập để triển khai công tác công binh, hậu cần, y tế, bộ binh và phòng không nhằm tổ chức tuyến giao liên vận tải quân sự trên tuyến 559 chi viện cho miền Nam.

Trong khi chiến trường ngày càng mở rộng, các trang bị xe cộ khí tài ngày một tăng cường, nhu cầu xăng dầu ngày một đòi hỏi số lượng lớn. Xăng dầu chi viện chiến trường chủ yếu chở bằng thùng phuy và xe ôtô. Xe chở xăng dầu trên đường vào 559 là mục tiêu săn lùng số một của không quân địch. Đêm nào xe chở xăng dầu cũng bị thiệt hại.

Việc vận chuyển xăng dầu bằng ôtô đường dài thì vừa dễ bị đánh phá, vừa rất tốn kém, số xăng dầu tiêu thụ cho bản thân chiếc xe đã chiếm tới 1/3 số xăng dầu chở trên xe, tình trạng thiếu thùng phuy chứa xăng là thường xuyên. Dùng ba lô, túi nhựa chỉ có thể là biện pháp cấp bách nhất thời. Sau đó các binh trạm đề nghị thay bằng can nhựa.

Trong hồi ký về con đường huyền thoại của trung tá Đỗ Ngọc Ngạn - sau này là Vụ trưởng Vụ Lao động tiền lương Tổng cục Dầu khí ghi: "Đầu năm 1968, việc vận chuyển xăng dầu chi viện cho Đoàn 559 thật sự bế tắc. Đoàn 559 có hai ngàn xe chỉ sử dụng được một nửa, có lúc chỉ đủ xăng cho 20% xe hoạt động. Dù ta đã vận dụng rất nhiều biện pháp như cho xăng dầu vào thùng phuy, túi nilong để thả trôi theo sông suối, nhưng không có hiệu quả, dọc đường bị tổn thất quá nhiều. Lúc này địch tập trung đánh phá từ Tân Ấp, Hương Khê đến Khe Ve, Tây Quảng Bình. Đoạn đường này vô cùng hiểm trở. Bên núi cao, bên vực sâu hàng trăm mét. Trời mưa Trường Sơn lầy lội, có khi hàng tuần lễ xe không qua được. Binh trạm 14 do trung tá Nguyễn Đàm làm Binh trạm trưởng, vốn xuất thân cán bộ phòng xăng dầu, Tổng cục Hậu cần đã nghĩ cách dùng cây lồ ô khoét mắt nối vào nhau để tạo dòng chảy vượt qua đoạn xóm Trứng, khoảng vài trăm mét,

nhưng không thành công vì dòng xăng không có áp xuất đẩy, hơn nữa gặp nắng ống bị nứt vỡ, xăng chảy ra ngoài. Bí quá, Binh trạm trưởng Nguyễn Đàm dùng lính gùi xăng. Xăng được đựng trong bi đông 20 lít, thậm chí thiếu bi đông phải đóng xăng vào bao nilong, vào ống lồ ô để gùi qua trọng điểm. Trên đường gùi xăng các chiến sỹ bị rộp lưng, tróc da do bị bỏng xăng, một số bị thương do bom bi, bom lá địch thả xuống để ngăn chặn các lối mòn hành quân…

Chiến trường ngày càng phát triển thì cách vận chuyển thô sơ ngày càng tỏ ra bất cập. Tình trạng thiếu xăng ngày càng gây nhiều khó khăn cho chiến trường, nhất là từ sau cuộc Tổng tiến công tết Mậu Thân. Tình hình bức bách đã dẫn tới ý tưởng: phải tìm một con đường khác để vận chuyển xăng dầu liên tục, thường xuyên và an toàn hơn, có hiệu quả hơn.

Đứng trước tình hình cấp bách trên, việc suy nghĩ để tìm ra phương pháp vận chuyển xăng dầu vào chi viện cho chiến trường là điều day dứt ngày đêm của Nhà nước, Quân ủy Trung ương và trước hết là Tổng cục Hậu cần.

Theo ghi chép của ông Đỗ Ngọc Ngạn và trung tá Trần Xanh - sau này là Phó Viện trưởng phụ trách Viện Dầu khí Việt Nam thì năm 1967, trong chuyến đi công tác tại Liên Xô, đoàn xin viện trợ do Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị dẫn đầu đã phát hiện Liên Xô đã trang bị cho các cấp quân đoàn bộ đường ống dã chiến để phục vụ các chiến dịch. Bộ đường ống có chiều dài 100 km và được trang bị 10 bơm cao áp PNY có sức đẩy 10 đến 12 km đường đồng bằng. Tin này nhanh chóng được tướng Đinh Đức Thiện biết nên ông liền đặt vấn đề xin viện trợ cấp tốc. Được Phó Thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười kiêm Trưởng ban chi viện chiến trường và Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp đồng ý, kế hoạch xin Liên Xô viện trợ đường ống vận chuyển xăng dầu nhanh chóng được thực hiện. Liên Xô đồng ý trước mắt viện trợ cho 02 bộ đường ống kèm theo 20 máy bơm PNY và một số xe chuyên dụng. Ống dài 6 m, hai đầu có khớp nối, đường kính 100 mm, nặng 40 kg có thể mang vác dễ dàng.

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô đã sử dụng những đường ống dã chiến để tiếp nhiên liệu cho các tập đoàn quân. Nhưng những đường ống đó cũng không dài quá vài chục kilômet, lại được không quân, xe tăng, pháo binh yểm trợ để chống lại sự đánh phá của đối phương. Liên Xô không có kinh nghiệm làm những đường ống dài hàng ngàn kilômet trong điều kiện chiến tranh ác liệt. Trung Quốc lúc đó cũng hoàn toàn không tưởng tượng được rằng có thể làm được một đường ống như thế ở Việt Nam. Nhưng theo yêu cầu của Việt Nam, các nước bạn sẵn sàng giúp đỡ. Liên Xô không những viện trợ cho Việt Nam xăng dầu, mà theo yêu cầu của Việt Nam còn sản xuất và cung cấp cho Việt

Nam nhiều bộ ống thép dã chiến, mỗi bộ đủ lắp dài 100 km kèm theo là 10 chiếc máy bơm cao áp. Đó là cơ sở vật chất đầu tiên của hệ thống đường ống xăng dầu Trường Sơn. Liên Xô cũng cử sang hai chuyên gia có kinh nghiệm về việc lắp đặt hệ thống đường ống này. Nhưng khi tới Hà Nội, do không quân Mỹ đánh phá quá ác liệt, Nhà nước Việt Nam không để cho các chuyên gia Liên Xô đi vào vùng "Cán Soong" (Cán Soong là dịch từ tiếng Anh chữ Panhandle do người Mỹ dùng để đặt tên vùng đất từ phía Nam vĩ tuyến 20 của miền Bắc, từ Thanh Hóa trở vào, nơi tập trung đánh phá của không quân Mỹ). Như vậy, cán bộ kỹ thuật và chiến sĩ Việt Nam phải tự lo lắp đặt đường ống.

Tháng 3-1968, Cục Xăng dầu - Bộ Quốc phòng được thành lập, thượng tá Phan Tử Quang được chỉ định làm Quyền Cục trưởng, đại tá Nguyễn Chí Thành làm chính ủy.

Ngày 12-4-1968, Tổng cục Hậu cần ra quyết định thành lập đơn vị mang tên Công trường Thủy lợi O_1 (do tính chất đường ống xăng dầu giống đường ống dẫn nước tưới ruộng, chỉ khác nước ở đây là xăng). Ban đầu công trường chỉ có 34 cán bộ chiến sỹ, trong số đó đa số là sinh viên Đại học Bách khoa vừa tốt nghiệp, một số kỹ thuật viên của gang thép Thái Nguyên. Thiếu tá Mai Trọng Phước giảng viên Học viện hậu cần về làm Đoàn trưởng và bộ chỉ huy gồm có các ông Trần Xanh, Đặng Thế Hải, Nguyễn Sùng, Đỗ Ngọc Ngạn, Phan Ninh,... Thiếu tá Trần Xanh phụ trách khảo sát tuyến đường 559 (sang Lào)[1].

Đại tá Phan Tử Quang - nguyên Phó Cục trưởng Cục Xăng dầu kể lại: "Lúc đó cán bộ kỹ thuật không học nghề đường ống, chỉ có một số cán bộ đi học ở Liên Xô về và một số sinh viên tốt nghiệp Đại học Bách khoa. Họ chưa hề được thao tác về kỹ thuật xây dựng đường ống... Tôi đã phải suy nghĩ là cùng một lúc phải sử dụng nhiều loại cán bộ kỹ thuật: kỹ sư thủy lợi, kỹ sư điện, kỹ sư chế tạo máy, kỹ sư máy nổ, thợ hàn... thì mới chế tạo được máy bơm xăng dầu và nối tuyến đường ống từ Lạng Sơn đến Sông Bé."

Chuyển đường ống tới nơi lắp đặt

Đến ngày 29-4-1968, Công trường thủy lợi O_1 được điều về khu vực Nghệ

1. Trần Xanh: *Một thời là lính xăng dầu,* Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2008.

An và mang tên Công trường 18 với nhiệm vụ chuyên trách xây dựng hệ thống ống dẫn xăng dầu đầu tiên ở đây.

Tuyến ống được ưu tiên thi công là đoạn từ Truông Bồn huyện Đô Lương - Nghệ An, qua sông Lam về Nga Lộc, huyện Can Lộc - Hà Tĩnh dài 42 km mang mật danh là X42. Ông Phan Tử Quang trực tiếp chỉ đạo Ban chỉ huy Công trường 18 thi công tuyến ống này trong thời gian 41 ngày. Khó khăn đầu tiên là kỹ thuật kéo ống qua sông Lam. Sông rộng, nước chảy siết, tuyến ống vượt sông nặng hàng trăm tấn. Đầu tháng 7 khởi công, khoảng ngày 15-8 hoàn thành. Đúng dịp 19-8 dòng xăng từ Truông Bồn đã được bơm thẳng vào kho Nga Lộc, Hà Tĩnh. Tiếp theo, dưới sự chỉ đạo của tướng Đinh Đức Thiện, tuyến ống kéo dài ra hai đầu phía Nam (theo đường 12 vượt qua dãy Trường Sơn vắt qua biên giới Việt - Lào đổ xuống hạ Lào ở vùng Lùm Bùm, hậu cứ của Binh đoàn 559) được thi công một cách nhanh chóng.

Ngày mồng một đầu năm Kỷ Dậu (năm 1969), dòng xăng đã từ Nghệ An chảy thẳng sang Hạ Lào. Việc dùng ống dã chiến bơm xăng vượt đỉnh Trường Sơn thành công khiến Trung Quốc và Liên Xô vô cùng khâm phục. Trung Quốc cử

Đại tướng Võ Nguyên Giáp thị sát thi công

Cảnh vượt sông "bằng tay"

Vượt núi

đoàn chuyên gia quân sự vào tận Tây Trường Sơn quan sát và quyết định cấp tốc sản xuất đường ống dã chiến và ống hàn cho Việt Nam.

Khó khăn lớn nhất lúc này là thiếu nghiêm trọng bơm cao áp. Không phải "Cái khó bó cái khôn" mà ngược lại cái khó làm nảy sinh ý chí quyết tâm và óc sáng tạo. Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Đinh Đức Thiện chỉ đạo tháo bơm của Liên Xô, cử những kỹ sư, công nhân giỏi nghề cơ khí chế tạo, đo vẽ từng chi tiết, nhất là buồng bơm và cánh quạt đưa về nhà máy chế tạo thử. Thiếu tướng Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Trần Đại Nghĩa đã theo dõi, giúp đỡ góp ý kiến và trực tiếp chứng kiến việc chạy thử chiếc bơm đầu tiên ở Cầu Diễn (Hà Nội). Các nhà máy cơ khí Duyên Hải, Hải Dương, Trần Hưng Đạo được giao nhiệm vụ tham gia chế tạo hàng trăm chiếc bơm đủ đáp ứng cho tuyến ống kéo dài.

Từ thành công đầu tiên của đoạn ống X42, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần chủ trương lấy đoạn thử nghiệm này làm trung điểm để kéo dài ra hai đầu. Một đầu vươn ra phía Bắc, nối thông đến vùng không có chiến sự để tạo nguồn xăng ổn định ở đầu vào. Một đầu tiếp tục vươn vào phía Nam bảo đảm cho tuyến vận tải chiến lược. Từ đó hệ thống ống dẫn liên tiếp được nối dài thêm, hướng Bắc ra đến tận biên giới Việt - Trung, hướng Nam vào tận chiến trường.

Đường ống phía Nam có hai ngả

Tuyến Tây Trường Sơn từ Nghệ An vượt qua biên giới Việt - Lào, xuyên qua Trung Lào đến Kavát, dài 350 km. Đoạn vượt đèo Mụ Dạ cao hàng nghìn mét,

phải tháo bơm ra để khênh vác lên núi. Cứ cách 100 m đến 200 m phải đặt một bơm đẩy tiếp nhau. Đúng ngày 9-3-1969 xăng đã được vận hành thông suốt từ Vinh đến Kavát. Trong năm 1969, tuyến đường ống Tây Trường Sơn này tiếp tục vươn sâu vào phía Nam, tới Hạ Lào, qua Tây Nguyên vào đến miền Đông Nam Bộ.

Cùng với việc xây dựng tuyến Tây Trường Sơn, đầu năm 1969 tuyến ống Đông Trường Sơn cũng được xây dựng nhằm giành thế chủ động vận chuyển trong cả hai mùa mưa nắng. Tuyến phía Đông khởi đầu từ Cẩm Ly (Lệ Ninh, Quảng Bình) theo đường 10 vào Bến Hải đi Ba Lòng, Quảng Trị - A Lưới, Tây Thừa Thiên để đến Plây Khôp thuộc địa phận tỉnh Kon Tum. Đoạn đường vượt đèo Đá Bàn có độ cao gần 1.000 m.

Trong lịch sử vận chuyển bằng đường ống của thế giới, hình như chưa có nơi nào người ta xây lắp đường ống dẫn dầu qua các độ cao như thế. Sau khi lắp đặt đường ống xong, đã thử bơm nhiều lần, xăng dầu không qua được. Cuối cùng, bộ đội xăng dầu nghĩ ra một giải pháp: đặt nhiều trạm bơm đẩy kiểu PNU35/70 để bơm dần lên theo từng cấp. Cuối cùng bằng biện pháp đó, xăng dầu đã được bơm qua đèo cao, không bị vỡ ống.

Tính đến năm 1972, hai đoạn đường ống Đông và Tây Trường Sơn đã có chiều dài tới 700 km, với khối lượng kho dự trữ xăng dầu là 12.800 m^3.

Đường ống phía Bắc cũng có hai ngả

Từ năm 1970, để tận dụng thời gian ngừng ném bom của Mỹ, Tổng cục Hậu cần quyết định làm một đoạn đường đưa xăng trực tiếp từ Hà Nội vào tới Nghệ An. Lúc này đường ống dã chiến do Liên Xô viện trợ đã được sử dụng hết cho các tuyến đường Đông và Tây Trường Sơn rồi, nên Việt Nam phải tự sử dụng những đường ống cố định để xây dựng đoạn đường này. Từ giữa năm 1970, đường ống bắt đầu được thi công và đến cuối năm 1971 thì hoàn thành. Như vậy xăng dầu từ tổng kho dự trữ lớn nhất của miền Bắc Việt Nam đặt tại Nhân Vực, phía Nam Hà Nội, đã được đưa trực tiếp qua Khu IV, vào cả hai tuyến đường Đông và Tây Trường Sơn.

Đến mùa xuân năm 1972, Mỹ oanh tạc trở lại miền Bắc, phong tỏa cửa biển Hải Phòng, nguồn xăng đưa từ Cảng Hải Phòng về bị tắc nghẽn. Nhà nước quyết định làm một đường ống nối từ Bãi Cháy (Hòn Gai) về Hải Dương, rồi từ Hải Dương về Nhân Vực. Như vậy các tàu chở dầu của Liên Xô ở vịnh Hạ Long có thể trực tiếp chuyển dầu theo đường ống vào tận Trường Sơn.

Không quân Mỹ lại tiếp tục oanh tạc các tuyến đường sắt ở miền Bắc và phong tỏa tất cả các cảng biển của Việt Nam, kể cả các cảng Cẩm Phả, Hòn Gai, Cửa Hội thuộc Quảng Ninh... Do đó tàu thủy chở dầu cũng không thể vào các cảng kể trên. Đường sắt cũng không thể dùng loại toa P (Petrol) để vận chuyển xăng dầu được nữa. Các kho xăng dầu của miền Bắc cạn kiệt dần. Nguồn dự trữ còn rất mỏng. Chính phủ quyết định làm thêm một đường ống dẫn xăng dầu từ Lạng Sơn về Nhân Vực để tiếp nhận xăng dầu theo đường bộ, từ biên giới Trung Quốc về qua Hà Nội và vào tới Trường Sơn. Nhờ đó khi tàu Liên Xô không thể trực tiếp vào cảng của Việt Nam mà phải cập cảng Phòng Thành của Trung Quốc, xăng dầu được chuyển từ đây về biên giới Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ đã giao cho tất cả các tỉnh có đường ống đi qua như Lạng Sơn, Hà Bắc, Hải Hưng, Bắc Thái, huy động toàn bộ số nhân lực cần thiết. Các bộ như Cơ khí và Luyện kim, Vật tư, Tài chính, Kiến trúc... phải giải quyết tất cả các nhu cầu và tài chính cho công trình. Kết quả là đến ngày 25-9-1972, chỉ sau nửa tháng, toàn bộ công trình đã hoàn thành với chiều dài 368 km, có 4 đường ống song song, có thể đồng thời bơm cả xăng và diesel. Tuyến đường này có mật hiệu là T72. Đó là chưa kể vào cuối năm 1972, hệ thống đường ống có mật danh T72B từ Móng Cái qua Hải Dương đã được nối vào hệ thống kho chính tại Nhân Vực.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, vấn đề đặt ra là phải triển khai gấp lực lượng ở phía Nam để chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công. Đường ống xăng dầu từ cả Đông và Tây Trường Sơn đã được kéo dài và gặp nhau tại ngã ba biên giới ở Plây Khốc. Từ đó đường ống được lắp đặt qua những đỉnh núi cao hàng nghìn mét, vượt qua A Lưới, Đá Bàn, tới Bù Lạt, thuộc Tây Thừa Thiên rồi đi vào Bến Giằng, Tây Quảng Nam, vào đến tận Khâm Đức. Đến Kon Tum đường ống đi tiếp vào tới Đông Nam Bộ, mà trạm cuối cùng là trạm Bù Gia Mập[1].

Như vậy qua bảy năm, từ 34 cán bộ, chiến sĩ ban đầu đã nhanh chóng hình thành một binh đoàn hùng mạnh. Đến năm 1975, bộ đội xăng dầu đã phát triển thành 9 trung đoàn đường ống, 2 trung đoàn công trình, 1 trung đoàn thông tin, 2 nhà máy cơ khí, 3 tiểu đoàn xe chuyên dụng, 114 trạm bơm, hơn 100 kho xăng dầu, có sức chứa trên 300.000 m^3, nhiều đoạn đường có tới 4 ống chạy song song, bảo đảm cùng một lúc chuyển nhiều loại xăng dầu. Theo *Tổng kết Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945-1975* thì trong giai đoạn 1968-1975, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam 5,5 triệu m^3 xăng dầu, góp phần quyết định cho thắng

1. Theo Đặng Phong: *5 đường mòn Hồ Chí Minh*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

Tiếp nhận xăng dầu B.12 Quảng Ninh và tiếp nhận xăng dầu từ đường ống

lợi của Chiến dịch Tổng tiến công Mùa xuân 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, với sự hy sinh to lớn của các cán bộ chiến sĩ, của nhân dân các tỉnh có đường ống đi qua, và sự đóng góp hiệu quả của các nước anh em (Liên Xô đã giúp ta 8 bộ đường ống, Trung Quốc - hơn 40 bộ ống dã chiến và 5 bộ ống hàn, Tiệp Khắc - hơn 100 xe chở ống chuyên dụng).

Ngành xăng dầu quân đội đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: *Không có đường ống xăng dầu thì không thể có đánh lớn, một lúc huy động 5 quân đoàn và hàng chục vạn xe, pháo tham gia chiến dịch mà xăng dầu được cung cấp đầy đủ, kịp thời. Đây thực sự là chiến công của những con người dũng cảm, sáng tạo, đầy tài nghệ của Quân đội Nhân dân Việt Nam.*

7. Nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực

7.1. Tổ chức nghiên cứu khoa học

- Phòng thí nghiệm hóa

Vào cuối năm 1966 đầu năm 1967, với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô

A.I. Gorenlicov, Phòng thí nghiệm hóa Đoàn 36 đã được thành lập và một số chỉ tiêu phục vụ nghiên cứu tìm kiếm dầu khí đã được chuyên gia Liên Xô hướng dẫn phân tích.

Số cán bộ được điều về từ Phòng Thí nghiệm hóa của Tổng cục Địa chất là Đỗ Quang Toàn, Nguyễn Văn Hoàng, Lê Văn Diễn và một số nhân viên phòng thí nghiệm lấy từ học sinh phổ thông. Đến đầu những năm 1969-1970, Phòng được bổ sung các cử nhân hóa Đại học Tổng hợp Hà Nội: Hoàng Văn Thắm, Lương Văn Thành, Trần Thị Sang, Nguyễn Thị Thuận, Nguyễn Thị Nho, Nguyễn Đức Huỳnh, Phạm Hồng Vân, Nguyễn Văn Ân, Lê Như Tiêu…

Phòng Thí nghiệm của Đoàn 36 được sơ tán ở thôn Bình Kiều, huyện Khoái Châu, Hưng Yên, trong ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch quét vôi, bàn ghế sơ sài nhưng vẫn có một số dụng cụ, thiết bị tối thiểu như cân vi phân tích, lò nung điện, bếp điện, tủ sấy, các dụng cụ thủy tinh… mà hầu hết đều phải nhập từ Trung Quốc và Liên Xô… máy phát điện chạy dầu diesel và nước sạch là không thể thiếu. Với cố gắng của lãnh đạo Đoàn 36 cùng sự hướng dẫn của chuyên gia Liên Xô, các kỹ sư hóa, kỹ thuật viên trung cấp và nhân viên phòng thí nghiệm, đã phân tích được một số chỉ tiêu phục vụ công tác nghiên cứu. Các mẫu nước, mẫu lõi khoan hay các mẫu địa chất, địa hóa thu thập được trong các đợt khảo sát, được gửi cho Phòng để phân tích xác định các chỉ số, như Bitum A, Bitum C, Br, Iod, NH_3 hàm lượng phenol và một số chỉ tiêu khác.

Ông Đỗ Quang Toàn kể lại: "... Rồi máy bay Mỹ đánh phá ác liệt, phòng thí nghiệm lại phải sơ tán, thiết bị thí nghiệm lại để trên xe cải tiến kéo đi đến chỗ mới nhờ 1 nhà kho trạm bơm Tiên Quán huyện Kim Động. Phòng thí nghiệm lại được lắp đặt, hợp đồng sử dụng điện của trạm bơm và công việc lại được tiếp tục. Vui nhất là chuyên gia Liên Xô vẫn đến làm việc bình thường, vì đường ôtô không đến tận nơi nên ôtô chở chuyên gia phải dừng ở bờ sông phía bên kia, khi xe đến thì bấm vài hồi còi, bên này nghe thấy, nhìn thấy xe thì cho thuyền sang đón, phòng thí nghiệm phải mua một cái thuyền để chở chuyên gia. Có lẽ khi chuyên gia này về nước kể lại cho bạn bè, gia đình ở bên Liên Xô nghe cũng phải ngạc nhiên và có lẽ họ không tin nổi, lại một câu chuyện lạ đó đây nữa!...

... Bộ môn Hóa cũng tổ chức thành một phòng như các phòng kỹ thuật khác trong Đoàn 36, cũng có trưởng, phó phòng nhưng Trưởng phòng Hóa là anh Hoàng Thành chuyên môn về địa chất, Phó phòng là anh Đỗ Quang Toàn mới là chuyên môn về hóa phân tích".

- Đoàn 36B

Đoàn nghiên cứu chuyên đề địa chất dầu khí 36B được Tổng cục Địa chất thành lập ngày 24-3-1973[1] trên cơ sở hợp nhất các phòng: Phòng Tổng hợp, Phòng Thí nghiệm và Thư viện thuộc Liên đoàn 36.

> Rất ít người biết tại sao lại đặt tên là Đoàn 36B. B chính là viết tắt của Biển. Tại Điều 1 của Quyết định ghi rõ: Nay thành lập Đoàn nghiên cứu tìm kiếm dầu mỏ và khí đốt ở vùng biển, lấy số hiệu là Đoàn 36B, trực thuộc Liên đoàn 36. Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhiệm vụ này đã không triển khai được, Đoàn 36B tập trung vào công tác nghiên cứu, phân tích và tổng hợp các tài liệu địa chất - địa vật lý, cũng như phân tích các loại mẫu đá, nước và khí của các Tổ Thạch học, Cổ sinh, Cơ lý, Sét-Silicat, Sắc ký khí, Địa hóa, Phân tích nước…
>
> Đoàn trưởng đầu tiên của Đoàn 36B là Nguyễn Ngọc Sớm, các Đoàn phó là Nguyễn Giao, Lương Trọng Đảng, sau này bổ sung một số kỹ sư hóa ở nước ngoài về trong đó có Trương Đình Hợi phụ trách lĩnh vực phân tích dầu thô.

Các bộ môn phân tích được dần dần bổ sung các thiết bị hiện đại hơn để phục vụ cho công tác nghiên cứu thí nghiệm.

Tháng 9-1973, Đoàn 36B tách khỏi Liên đoàn Địa chất 36 thành đầu mối trực thuộc Tổng cục Địa chất.

- Nghiên cứu khoa học

Trong giai đoạn 1961-1975, ở Việt Nam chưa có một tổ chức nghiên cứu khoa học dầu khí hoàn chỉnh, nhưng công tác này cũng được thực hiện trong chương trình nghiên cứu địa chất cơ bản và điều tra tài nguyên khoáng sản. Vì vậy các vấn đề nghiên cứu được thực hiện trong các đoàn, đội địa chất thuộc Tổng cục Địa chất Việt Nam, các tổ nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước hoặc của các trường đại học. Đề tài nghiên cứu là những phương án điều tra địa chất, từ việc lập bản đồ địa chất để xác định những vùng, những thành tạo có khả năng chứa dầu khí đến các nội dung địa chất dầu khí cùng các công nghệ liên quan. Các tác giả được chỉ định theo sự phân công hành chính. Tập thể tác giả soạn thảo kế hoạch thực hiện dưới tên gọi là phương án nghiên cứu, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, các kết quả đã có, các việc làm sẽ triển khai theo một kế hoạch và thời biểu định trước. Phương án được bảo vệ trước một hội đồng kỹ thuật được lập ra theo sự chỉ định của lãnh đạo, hội đồng này sẽ tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Phương án được duyệt của hội đồng được trình lên các cấp và sau khi được lãnh đạo phê chuẩn thì được triển khai thực hiện. Kết

1. Quyết định số 52/QĐ-TC.

quả cuối cùng được viết dưới dạng một báo cáo tổng kết. Nếu thời gian thực hiện phương án dài thì còn có những báo cáo trung gian, mang tính sơ kết cho một giai đoạn thực hiện phương án. Báo cáo tổng kết được trình bày trước một hội đồng do thủ trưởng cơ quan chủ trì và một hội đồng cấp cao hơn do thủ trưởng cơ quan giao nhiệm vụ chỉ định. Trong thời kỳ này thông thường chủ tịch hội đồng là các nhà quản lý. Các hội đồng này sau khi hoàn thành nhiệm vụ cũng tự giải tán. Quy trình nói trên cũng gần giống với quy trình quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học. Theo cách nhìn nhận như trên thì các báo cáo địa chất - địa vật lý hiện có trong các lưu trữ của Nhà nước, của ngành đều là những công trình khoa học chứ không chỉ là kết quả của hoạt động sản xuất.

Các báo cáo tổng hợp thường được tiến hành tại Phòng Kỹ thuật địa chất và Phòng Địa vật lý (mỗi phòng có từ 7 đến 10 cán bộ) hoặc Tổ Kỹ thuật tổng hợp (32 cán bộ) của Liên đoàn 36. Trừ Tổ Kỹ thuật tổng hợp (những năm 1971-1975) làm chức năng của một đơn vị nghiên cứu, hai Phòng Kỹ thuật địa chất và Địa vật lý làm cả hai chức năng, vừa quản lý, điều hành sản xuất vừa nghiên cứu.

Trưởng phòng Kỹ thuật địa chất là ông Nguyễn Giao, Trưởng phòng Kỹ thuật địa vật lý là ông Hồ Đắc Hoài và Tổ trưởng Tổ Kỹ thuật tổng hợp là ông Trần Ngọc Toản.

Ở các đơn vị thành viên của Liên đoàn thì các phòng hoặc tổ kỹ thuật làm cả hai chức năng vừa quản lý sản xuất vừa trực tiếp nghiên cứu, với sự giúp đỡ của nhiều chuyên gia địa chất Liên Xô có trình độ cao, sang nước ta hợp tác cùng các kỹ sư Việt Nam nghiên cứu các chuyên ngành khác nhau của địa chất nói chung và của địa chất dầu khí nói riêng.

Kết quả nghiên cứu của các đơn vị nói trên được lưu trữ tại Tổng cục Địa chất, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam hoặc Viện Dầu khí Việt Nam.

Hơn mười năm nghiên cứu dầu khí ở miền Bắc, kết quả được ghi nhận trong bản kết luận vào năm 1975 của Trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô Krimov Fedorovic như sau:

- Nghiên cứu sâu bằng các phương pháp địa chấn thông thường khó thực hiện được vì tính chất địa vật lý của môi trường rất phức tạp. Hợp lý hơn cả là sử dụng phương pháp địa chấn "điểm sâu chung" để tiếp tục nghiên cứu các địa tầng sâu và nghiên cứu chi tiết các cấu tạo. Tiếp tục dùng phương pháp điện để nghiên cứu bề dày trầm tích, các vát nhọn, vò nhàu cạnh đứt gãy sâu ở trũng Đông Quan, phương pháp trọng lực nghiên cứu vùng rìa.

- Tiến hành tiếp công tác nghiên cứu khoa học về thạch học, cổ sinh, thủy động lực, địa tầng, cấu kiến tạo, các bẫy phi cấu tạo, chọn phương pháp karota phù hợp với điều kiện thực tế, chọn giếng khoan chuẩn để chuẩn máy karota, mở rộng nghiên cứu tính chất sinh, chứa, chắn dầu khí, nghiên cứu công nghệ khoan (chế độ khoan, dung dịch, hóa phẩm v.v.), nghiên cứu kinh tế, định mức và thành lập mạng lưới vô tuyến để quản lý điều hành công tác thăm dò, khoan.

Như vậy các chuyên gia Liên Xô vẫn tiếp tục theo hướng tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền võng Hà Nội và cũng đã đổi mới tư duy về quan điểm địa chất và công nghệ cũng như chuẩn bị tiền đề để tiến ra thềm lục địa. Trong công tác nghiên cứu khoa học đã bắt đầu chú ý đến lĩnh vực kinh tế, quản lý nhưng chưa có ý niệm gì về bảo vệ môi trường.

Các nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng công nghệ rất hiếm vì không có một hệ thống chỉ đạo chung mà chỉ do từng cá nhân người làm công tác khoa học tự đặt ra. Những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đáng ghi nhận là việc chuyển hóa trạm ghi sóng địa chấn phản xạ thành trạm ghi sóng khúc xạ (Trương Minh, Bùi Xuân Toại), cải tiến máy đồng bộ băng ghi dữ liệu thực địa trong trạm thăm dò điện (Bùi Xuân Toại, Nguyễn Thạnh, Đặng Công Long, Phạm Thế Cầu) cùng các cải tiến nhỏ khác trong công tác xử lý, minh giải dữ liệu trọng lực, địa chấn, điện telua, karota, trắc địa của nhiều người khác.

Ngoài ra còn có các nghiên cứu có liên quan về dầu khí của các nhà khoa học thuộc các trường đại học cũng như các đơn vị khoa học khác.

Trong các năm 1960-1975, các công trình nghiên cứu về dầu khí Việt Nam được công bố trên các phương tiện thông tin khoa học quốc tế hầu như không có gì. Điều đáng quý là trong điều kiện vô cùng khó khăn, cán bộ kỹ thuật ở Liên đoàn Địa chất 36 trong thời kỳ này đã viết được rất nhiều bài báo có giá trị cả về kết quả tìm kiếm, thăm dò và về phương pháp kỹ thuật, công nghệ trong địa chất, địa vật lý, trắc địa, khoan, phân tích hóa, cổ sinh, v.v.. Viết báo cáo khoa học thường mất rất nhiều thời gian và là một sáng tạo trí tuệ, họ làm việc chỉ vì lòng say mê nghề nghiệp và mong muốn được trao đổi thông tin giữa những người làm công tác nghiên cứu trong nước với nhau. Việc trao đổi thông tin kỹ thuật cũng như thông tin dầu khí của Việt Nam với nước ngoài chưa được đặt ra vì những quy chế và quan điểm có phần khắt khe trong giai đoạn lịch sử này.

Các bài báo nói trên hầu hết được công bố trên Nội san *Địa chất Dầu khí*, một sản phẩm thông tin của Liên đoàn Địa chất 36 và là niềm tự hào của tập thể cán bộ kỹ thuật ngành Dầu khí.

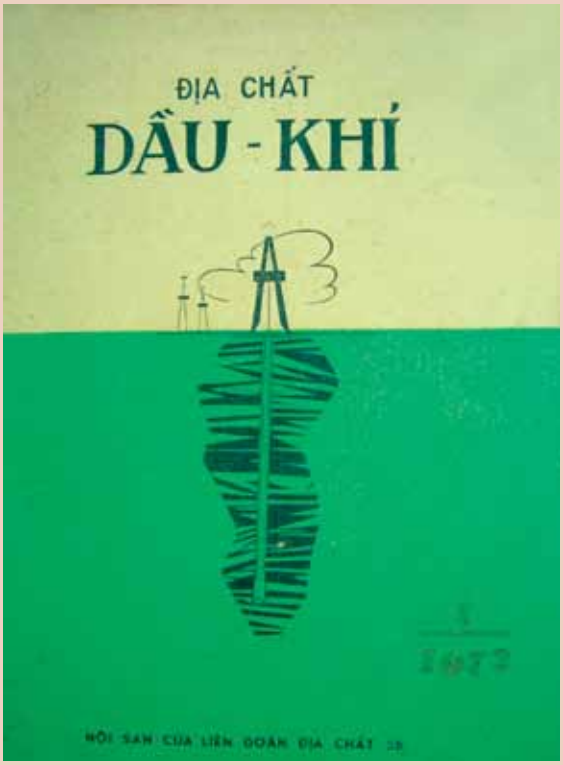

Trang bìa Nội san "Địa chất Dầu khí" của Liên đoàn 36 (đầu năm 1972)

Ban Biên tập gồm Liên đoàn trưởng Vũ Bột làm Chủ nhiệm, các uỷ viên là: Phan Minh Bích, Nguyễn Ngọc Cư, Lương Trọng Đảng, Nguyễn Giao, Hồ Đắc Hoài, Nguyễn Hiệp, Nguyễn Quang Hạp, Nguyễn Huệ, Phan Huy Quynh, Trần Ngọc Toản, Phạm Văn Thăng, Lâm Quang Thiệp (Đại học Tổng hợp Hà Nội), Phạm Năng Vũ (Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội). Số đầu tiên ra mắt vào đầu năm 1972. Bìa Nội san do Phan Huy Quynh và Phạm Văn Thăng đồng tác giả. Như ông Toản miêu tả: Phần nửa trên trang bìa có hình 3 tháp khoan bố trí xa dần dưới những áng mây tạo thành một không gian mở rộng và thơ mộng đầy tính lạc quan. Phần nửa dưới, trên nền mầu xanh lá cây, mầu của hy vọng, là một lát cắt trầm tích nghệ thuật hóa, với các lớp nằm ngang, xiên chéo, bất chỉnh hợp, đứt gãy, thể hiện tính phức tạp địa chất của môi trường, cách điệu giống hình cơ thể của một cô gái duyên dáng, điệu đà, nhìn qua đã thấy tính yêu đời, lãng mạn của những con người trong ngành Dầu khí.

Kinh phí cho Nội san được Liên đoàn cấp 2.000 đồng/năm, tương đương khoảng 400 USD (theo giao dịch tài chính đối ngoại năm 1972). Số tiền này thường không dùng đến vì không phải trả lương, phụ cấp hay nhuận bút. Bài in roneo trên giấy nội sẫm màu, hình vẽ trên giấy nến.

Các bài được đăng trong Nội san có một phổ hoạt động rất rộng, từ nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu ứng dụng, kết quả hoạt động tìm kiếm, thăm dò, sáng kiến sáng chế đến quản lý và thông tin dầu khí nước ngoài, nội dung phong phú như các tạp chí khoa học thực thụ trong lúc nhiều ngành khác chưa làm được như vậy.

Sau khi miền Nam được giải phóng, vào cuối năm 1975 Tổng công ty Dầu mỏ quốc gia Mêhicô (PEMEX) cử một đoàn chuyên gia sang tìm hiểu tình hình dầu khí của Việt Nam để chuẩn bị cho việc hợp tác. Đoàn gồm: ông Javier Moneses, nhà địa chất, trưởng đoàn; ông Luisa Marigal, địa vật lý; bà Luiciano Flores, công nghệ dầu mỏ, và ông Juan Medina chuyên gia khoan. Về Phía Việt Nam có các ông Nguyễn Giao và Trần Ngọc Toản cùng đi thực địa ở vùng châu thổ sông Cửu Long từ ngày 1-1-1976 và làm việc với đoàn đến cuối tháng 1-1976.

Một số ý kiến của đoàn như sau:

- Ở bồn trũng Đồng Nai, trên lớp phủ trầm tích đá vôi, đá lục nguyên của Paleozoi Thượng được hình thành một bồn trũng tuổi chủ yếu là Trias, Jura, và Creta. Trầm tích Trias bắt đầu bằng lớp sét biển khơi chứa Amonit, phún xuất Riolit, trên là sét xen kẽ đá vôi chứa Amonit. Các trầm tích này chuyển tiếp từ từ sang Nori, ven rìa có các bất chỉnh hợp. Trên nữa là Jura. Trầm tích Permi trên chứa đá vôi trứng cá nhiều khe nứt, quan sát thấy ở Hà Tiên. Hy vọng ở châu thổ sông Cửu Long có 2 tầng Mesozoi và Đệ Tam có trầm tích chứa dầu khí. Móng macma và biến chất ở rất sâu. Quan hệ giữa bồn Đồng Nai và Mêkông không rõ.

- Nên thành lập các đội địa chất nghiên cứu thạch học - địa tầng từ Paleozoi đến Đệ Tam trên từng vùng để lập bản đồ cổ địa lý, xác định thứ tự khu vực tìm kiếm thăm dò. Sau đó làm địa vật lý bằng các thiết bị hiện đại (máy ghi số, trạm xử lý điện tử..) và chọn vị trí đặt giếng khoan.

- Ở trũng Sông Hồng, dựa vào thông tin khoan sâu để giải thích lại kết quả địa vật lý. Không tập trung khoan sâu quá dày như ở Giao Thủy.

- Cần có chương trình đào tạo cán bộ kết hợp giữa đào tạo trong nước và ngoài nước.

- Mêhicô có khả năng giúp Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí. Những yêu cầu của phía Việt Nam, đoàn sẽ báo cáo lên Tổng thống và Chính phủ Mêhicô là người trả lời. Chúng tôi sẵn sàng làm cho Chính phủ Mêhicô thấy rõ nhu cầu của các bạn.

Kết thúc năm 1975, một không khí khoa học sôi nổi trong hoạt động dầu khí tiếp nối với niềm phấn khởi chấm dứt chiến tranh, đất nước thống nhất. Khả năng hợp tác quốc tế cũng đã được mở ra, với tinh thần thân thiện, hữu nghị của các nước bạn bè như Liên Xô (xã hội chủ nghĩa) và Mêhicô (thế giới thứ ba). Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội - an ninh trong nước còn nhiều khó khăn, tình hình thế giới và khu vực phức tạp nên hoạt động dầu khí chưa hội đủ điều kiện để phát triển thuận lợi.

7.2. Đào tạo nhân lực dầu khí

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật dầu khí Việt Nam được đào tạo chính quy ở các trường đại học nổi tiếng của Liên Xô như Đại học Thăm dò Địa chất Mátxcơva mang tên Ordjonikidze MGRI, Đại học Công nghiệp dầu khí Mátxcơva mang tên Viện sĩ I. M. Gubkin - người đã phát minh ra lý thuyết về nguồn gốc hữu cơ của dầu mỏ. Các trường đại học: Dầu khí Bacu - Adécbaigian, Dầu khí Bucarét - Rumani và các trường đại học của các nước Hunggari, Anbani, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp

Khắc, Trung Quốc, Ba Lan, Pháp cũng như các trường đại học trong nước (Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội) cũng đào tạo nhiều cán bộ kỹ thuật chủ chốt cho ngành Dầu khí.

Lớp cán bộ kỹ thuật cao cấp đầu tiên về Đoàn 36 có các kỹ sư địa vật lý Hồ Đắc Hoài, Trương Minh, Phan Minh Bích… tốt nghiệp Trường MGRI; các kỹ sư địa chất dầu khí Nguyễn Quang Hạp, Nguyễn Ngọc Cư, các kỹ sư khoan Trương Thiên, Đặng Của, Đinh Văn Danh… tốt nghiệp Trường đại học Gubkin, kỹ sư khoan Phan Văn Ngân tốt nghiệp Trường Mỏ Lêningrát; các cử nhân vật lý Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Hiệp, cử nhân địa vật lý Nguyễn Tấn Kích, Nguyễn Thạnh, Đoàn Thám, Đặng Công Long, Trương Đình Quý, Nguyễn Trí Liễn, Phan Quang Quyết, Đoàn Thám…, cử nhân toán Nguyễn Cao, Nguyễn Công Sứ, Nguyễn Khắc Đăng, Nguyễn Vũ Sơn… tốt nghiệp Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Các kỹ sư Tăng Mười, Trần Ngọc Toản, Ngô Mạnh Khởi… tốt nghiệp Trường đại học Dầu khí Bucarét - Rumani. Các kỹ sư địa chất Lê Trọng Cán, Lê Văn Chân, Nguyễn Giao, Nguyễn Đức Lạc…, kỹ sư vô tuyến điện Bùi Xuân Toại tốt nghiệp Trường đại học Bách khoa Hà Nội. Kỹ sư Phạm Thế Cầu tốt nghiệp Trường đại học Mỏ - Địa chất Bắc Kinh.

Lực lượng cán bộ kỹ thuật sơ cấp trọng lực đầu tiên là Nguyễn Quốc Trượng, Phạm Ngọc Các, Nguyễn Thanh Xuân, Hoàng Văn Lợi, Nông Huy Nhời, Nguyễn Ngọc Toản, Bùi Duy Tảo, Trần Nghiệm, Hoàng Khánh Hoà…, trung cấp trọng lực có Phạm Liễu, Nguyễn Hữu Chuyên…; trung cấp địa chấn có Trần Cảnh, Nguyễn Đức Tuấn, Nguyễn Văn Bình, Bùi Văn Khiết; kỹ thuật bắn mìn Nguyễn Xuân Thanh, Phạm Đình Phàng sau là kỹ thuật tính toán; kỹ thuật tính toán gồm có: Võ Long, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Bích Thụ. Từ năm 1970, các cán bộ này được tiếp tục đào tạo lên bậc đại học, trở thành các cử nhân - kỹ sư địa vật lý.

Từ năm 1965, đội ngũ kỹ thuật viên trung cấp được bổ sung thêm khá đông như kỹ thuật trắc địa Ngô Anh Chánh, các kỹ thuật địa chấn như Lê Hữu Liệu, Hoàng Văn Sách, Lê Ngọc Thỉnh, Ngô Thị Loan, Tạ Thị Nhụy, Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Mai, Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Hải, Trần Thị Sâm; Các tính toán viên có Vũ Thị Tâm, Vũ Thị Diềm, Vũ Thị Đức, Lại Thị Hợi, Hoàng Văn Cửu, Vũ Thị Hiền. Các kỹ thuật viên sơ cấp gồm có Phạm Quang Chiến, Nguyễn Quang Hưng, Nguyễn Chí Thành, Ngô Văn Kiệm, Nguyễn Thị Nhi, Hoàng Văn Dặng, Phan Thị Oanh.

Một đội ngũ đông đảo cán bộ trung cấp thăm dò điện, trắc địa được đào tạo trong nước có Lê Đồng Giai, Lường Xuân Thênh, Bùi Duy Tảo, Đinh Văn Bệ, Nguyễn Văn Tòng, Nguyễn Văn Sính, Lê Xuân Thành, Lê Ngọc Thông, Tống Xuân Trường, Lê Công Đinh, tốt nghiệp trung cấp kỹ thuật địa vật lý trường Trung cấp Địa chất của Tổng cục Địa chất. Cán bộ sơ cấp, hoạ đồ, tính toán viên có Lê Xuân Hành, Đặng Văn Sinh, Trần Thị Xuân Vui, Đoàn Thị Vui, Hoàng Thị Lan, Nguyễn Xuân Diên, Nguyễn Thị Nhị, Nguyễn Thị Thúy, Lê Thị Liên, Nguyễn

Thị Cẩn, Chu Thị Loan, Trần Xuân Nhương, Cao Thị Hồng Việt, Vũ Thị Xuyến, Vũ Thị Thanh Thêu, Mai Thị Lan, Nguyễn Thị Giao, Lê Thị My…

Sau này nhiều người trong số cán bộ kỹ thuật trung cấp được đào tạo tiếp tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội thành cử nhân địa vật lý. Lực lượng này đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng chuyên môn trong thăm dò địa vật lý.

Tất cả cán bộ này qua quá trình công tác thực tế đều trưởng thành vượt bậc, đạt nhiều thành tựu chuyên môn xuất sắc, như Phan Thị Hồng Quế, Nguyễn Thị Thi, Vũ Thị Lê, Vũ Ngọc Chuốc, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Bạch Yến, Phạm Quang Minh và nhiều người khác…

Trong các năm tiếp theo, nhiều cán bộ tốt nghiệp các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội, Đại học Dầu mỏ Bacu thuộc Liên Xô… được tăng cường.

Đó là các kỹ sư Nguyễn Bình Tài, Hoàng Trung Lập, Trần Duy Luân, Nguyễn Văn Hường, Vũ Văn Mạo, Nguyễn Văn Quyết,… Các kỹ sư điện tử có Nguyễn Đức Hòa, Nguyễn Xuân Triều, Hoàng Văn Hanh.

Một bộ phận khác tuy số lượng không đông nhưng cần nhắc đến là số cán bộ thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng.

Tiêu biểu như Trần Xanh, Nguyễn Đình Hòa, v.v., được đào tạo chương trình đại học ở Học viện Hậu cần - Vận tải Hồng quân Xôviết Lêningrát và ở Học viện Công trình hậu cần Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc Trùng Khánh về chuyên ngành đường ống - bể chứa xăng dầu.

Đó là những cán bộ chủ chốt của Học viện Xăng dầu Quân đội, có nhiều chiến công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và sau năm 1975 cũng đóng góp nhiều cho sự phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam.

Đào tạo sau đại học về dầu khí trong thời gian này ở Tổng cục Địa chất chưa được quan tâm nhiều.

Chỉ có 3 người tốt nghiệp phó tiến sĩ ở Liên Xô là Nguyễn Giao - địa chất, Trương Thiên - khoan và Trương Minh - địa vật lý. Số còn lại đều do các cơ quan khác gửi đi đào tạo (Rumani: Trần Ngọc Toản - địa vật lý; Liên Xô: Nguyễn Đông Hải - xây dựng công trình biển, Trần Mạnh Trí - lọc dầu, Trương Biên - khoan). Sau đó một số cán bộ giảng dạy ở Trường đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội (Phạm Huy Tiến, Lê Xuân Lân, Phan Trung Điền…) cũng như những sinh viên tốt nghiệp

ở Trường đại học Dầu mỏ Bacu năm 1972-1973 được chọn làm nghiên cứu sinh ở Liên Xô. Đây là thế hệ đông nhất tốt nghiệp phó tiến sĩ chuyên ngành dầu khí sau năm 1974.

Bên cạnh hình thức đào tạo, thực tập mang tính sư phạm truyền thống như kể trên đây, xuất hiện một hình thức đào tạo thực tế tại nước ngoài rất hiệu quả. Từ năm 1968, theo hiệp định song phương liên chính phủ, những đoàn thực tập sinh đồng bộ gồm kỹ sư, trung cấp, công nhân một chuyên ngành dầu khí được cử đi thực tập tại các cơ sở sản xuất ở Liên xô, Rumani. Từ năm 1972, thêm một loại hình thực tập thực tế 2 năm dành cho một số kỹ sư mới tốt nghiệp được lựa chọn.

Năm 1972-1974, đoàn thực tập sinh hỗn hợp gồm 17 kỹ sư lần đầu tiên được cử sang Angiêri - một nước theo cơ chế kinh tế thị trường. Với sự nhiệt tình và thân thiện của Chính phủ Angiêri đối với Việt Nam, SONATRACH (Công ty Dầu khí Quốc gia Angiêri) được chỉ đạo tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ cho đoàn thực tập sinh hoàn thành nhiệm vụ. Vì vậy, đoàn có cơ hội tiếp cận, tìm hiểu các vấn đề đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo Tổng cục Địa chất và Tổng cục Hóa chất về tìm hiểu cơ cấu tổ chức và hoạt động của ngành dầu khí.

Tổng cục Địa chất 10 người: Ngô Mạnh Khởi, Nguyễn Đình Khuông, Nguyễn Trí Liễn, Trần Khắc Tân, Trần Võ Châu, Nguyễn Văn Sì, Lê Văn Doanh, Nguyễn Đức Huỳnh, Đỗ Quang Toàn, Lương Văn Thành; Tổng cục Hóa chất 5 người: Đỗ Văn Hà, Lê Hữu Lạp, Vũ Trọng Đức, Lê Quang Vinh, Lương Thanh Chúc; trường Đại học Mỏ - Địa chất 2 người: Nguyễn Quang Hinh, Nguyễn Phô.

Do không bị hạn chế bởi các quy định ngặt nghèo về bảo mật, về chuyên môn, các thành viên đoàn thực tập được bố trí làm việc tại các cơ sở sản xuất theo yêu cầu. Mọi người được tiếp cận nhiều thiết bị hiện đại, nhiều tư liệu kỹ thuật, thương mại, hiểu được quan hệ hợp đồng, các hình thức hợp đồng kinh tế - dịch vụ giữa SONATRACH với các công ty đa quốc gia, hiểu được cách thức tổ chức và vận hành một công ty dầu khí quốc gia.

Cùng thời gian đó còn có 2 đoàn thực tập sinh dầu khí ở Trung Quốc, bao gồm các chuyên ngành như địa chất dầu khí, xây lắp giàn khoan, công nhân vận hành khoan, bơm trám xi măng, thợ hàn cao áp, kiểm tra khuyết tật cần ống, phân tích dầu thô… hình thức thực tập có học lý thuyết, nhưng chủ yếu là thực tập tay nghề. Những thực tập sinh của hai đoàn trên sau khi về nước đã đóng góp rất nhiều công sức và kiến thức cũng như tay nghề cho các hoạt động dầu khí ở Liên đoàn 36 cũng như ở Tổng cục Dầu khí…

Chính hình thức đào tạo này đã đạt kết quả cao, giúp nâng cao tầm hiểu biết và kỹ năng làm việc của cán bộ kỹ thuật dầu khí các loại lên rất nhiều. Số thực tập sinh về lọc hóa dầu cũng rất đông, kể cả công nhân có đến hàng trăm người, hầu như ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đây lại là khâu đào tạo lãng phí nhất vì không có mục tiêu sử dụng và không có ai làm việc đúng chuyên môn sau khi được đào tạo.

Trong hoạt động dầu khí, một đội ngũ quan trọng và đông đảo nhất chính là công nhân và kỹ thuật viên sơ cấp. Các trường công nhân kỹ thuật thuộc Tổng cục Địa chất và Bộ Công nghiệp là nơi cung cấp lực lượng này. Riêng Đoàn 36 có Trường Kỹ thuật nghiệp vụ đặt tại làng Tuyên Quán, xã Cốc Khê, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (phụ trách trường là ông Hoa, giáo viên khoan có ông Như và ông Hoàng Hữu Nghiêm). Tháng 10-1973, Liên đoàn Địa chất 36 thành lập Trường Đào tạo công nhân và sơ cấp kỹ thuật tại Tân Cầu - Kim Động - Hưng Yên. Chương trình học gồm rất nhiều ngành nghề, đông nhất là công nhân cơ khí, khoan, trắc địa, địa chất, địa vật lý, hóa phân tích, v.v.. Do mặt bằng văn hóa chung của xã hội trong giai đoạn này chưa phát triển nên phần lớn học viên được tuyển để đào tạo công nhân thường mới tốt nghiệp cấp I (Tiểu học) hoặc cấp II (Trung học cơ sở). Hình thức đào tạo hiệu quả nhất là kèm cặp học nghề, thời gian học từ 1 đến 2 năm. Nhờ sự khéo tay, thông minh và cần cù, chịu khó nên với kiến thức rất ít ỏi ban đầu, sau một thời gian làm việc thực tế, trình độ tay nghề của học viên được nâng dần lên một cách nhanh chóng, đáp ứng ngày càng cao các yêu cầu rất phức tạp và khắt khe của ngành, được các chuyên gia đánh giá cao. Riêng Trường Tân Cầu, ngoài các loại công nhân nói trên còn đào tạo cả sơ cấp ngoại ngữ để phục vụ chuyên gia Liên Xô, nhân viên y tế, đánh máy, nấu ăn, đó cũng là một hiện tượng đặc biệt đáng ghi nhớ cho một thời kỳ lịch sử.

II. HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ CỦA PHÁP Ở VÙNG TẠM CHIẾM VÀ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA Ở MIỀN NAM

Trong những năm 1945-1954, ở vùng Pháp tạm chiếm, hoạt động địa chất và khai thác mỏ giảm nhiều.

Từ năm 1951, Sở Địa chất Đông Dương sáp nhập vào Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Kỹ thuật (CRST - Centre National de Recherches Scientifiques et Techniques). Năm 1954, sau khi miền Bắc được giải phóng, người Pháp tiếp tục một số hoạt động của Sở Địa chất Đông dương cũ ở Sài Gòn. Hoạt động địa chất không có gì nhiều, ngoài việc một số nhà địa chất Pháp như J. Fromaget, E. Saurin,

H. Fontaine,… công bố một số công trình nghiên cứu trước đây ở Lạng Sơn, Hải Phòng và ở một số hòn đảo…, đáng kể là năm 1952 tái bản Bản đồ địa chất Đông Dương tỷ lệ 1/2.000.000 do J. Fromaget và E. Saurin thành lập (Bản đồ Địa chất Đông Dương của J. Fromaget tái bản năm 1952)[1].

Về khai thác, Pháp chỉ còn khai thác than ở Hòn Gai, sản lượng năm 1953 chỉ còn 887.000 tấn (trước chiến tranh là 2.615.000 tấn).

Nhìn chung, cho đến năm 1954 những tài liệu về địa chất và khoáng sản của Pháp ở Đông Dương vẫn có giá trị khoa học và thực tiễn được sử dụng nhiều sau này.

Ngày 19-12-1954, Pháp ký hiệp định trao quyền hành chính, chính trị cho Ngô Đình Diệm. Được sự hậu thuẫn của Mỹ, ngày 23-10-1955 Ngô Đình Diệm tổ chức "trưng cầu dân ý", phế truất Bảo Đại và lên làm Tổng thống. Mỹ đã giúp chính quyền Diệm tăng cường quân đội, tăng viện trợ (từ năm 1953 đến năm 1961: 2.117 triệu USD, trong đó có 572 triệu USD cho quân sự). Mỗi năm miền Nam nhập 2 triệu tấn dầu cho xe, máy thủy, trong đó khoảng một nửa để chạy các nhà máy điện. Từ năm 1957 đến 1961, hàng năm phải chi từ 15,310 triệu đến 17,517 triệu USD để nhập dầu hỏa[2].

Năm 1960, phong trào "Đồng khởi" lan rộng khắp miền Nam. Do tình hình chính trị và an ninh không ổn định nên hoạt động điều tra địa chất ở miền Nam rất hạn chế. Sở Địa chất được tổ chức theo Nghị định số 356-BKT/HC/NĐ ngày 25-6-1957 trực thuộc Bộ Kinh tế. Một bộ phận của Bảo tàng địa chất Đông Dương được chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn năm 1954, trở thành Bảo tàng của Sở Địa chất thuộc Việt Nam Cộng hòa, mở cửa không thường xuyên cho khách tham quan.

Một số nhà địa chất người Pháp như E. Saurin, H. Fontaine và một số nhà địa chất Việt Nam như Tạ Trần Tấn, Nguyễn Lan Tú, Hoàng Thị Thân, Trần Kim Thạch, Nguyễn An Cư… hoặc chỉnh lý các nghiên cứu trước đây, hoặc nghiên cứu về kiến tạo, cổ sinh, địa tầng, các suối nước nóng, đá vôi, than, cát chứa titan, sét… ở một số vùng trên đất liền và một số hòn đảo (kể cả quần đảo Hoàng Sa).

---

1. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam: *Thư mục Địa chất Việt Nam,* Hà Nội, năm 1998; ấn phẩm của Sở Địa chất Nha Tài nguyên thiên nhiên, Bộ Kinh tế; Extrait du Bulletin de la Société des Études Indochinoises. Nouvelle série-Tome XLVII-No3.1973.
2. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, Tập II:1955-1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.757, 902.

Đáng kể nhất là năm 1956 xuất bản *Từ điển Địa tầng Đông Dương* của E. Saurin, năm 1971 tái bản lần thứ ba *Bản đồ địa chất Đông Dương tỷ lệ 1/2.000.000* do H. Fontaine hiệu chỉnh[1].

Trong thời kỳ 1954-1961, không có bất kỳ khảo sát địa chất dầu khí nào được tiến hành ở miền Nam Việt Nam.

1. Đạo luật Dầu hỏa 011/70 và Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản

1.1. Đạo luật Dầu hỏa

Kể từ năm 1967, trong niềm hy vọng có dầu khí ở thềm lục địa do khảo sát địa vật lý mang lại, Hồ Mạnh Trung và Võ Anh Tuấn, Nha Tài nguyên thiên nhiên thuộc Bộ Kinh tế được giao nhiệm vụ soạn thảo Luật Dầu hỏa. Luật chủ yếu dựa trên cơ sở kinh nghiệm của Iran. Nội dung chính của Luật là Hợp đồng đặc nhượng theo đó các công ty dầu phải trả cho Việt Nam Cộng hòa hai khoản thuế là nhượng tô 12,5% (royalty = tiền thuê đất) và thuế lợi tức 45-55% số lượng dầu sản xuất. Thời gian tìm kiếm là 5 năm có thể gia hạn thêm 5 năm. Thời gian sản xuất là 30 năm, có thể gia hạn thêm 10 năm.

Ngày 1-12-1970, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ban hành Đạo luật Dầu hỏa số 011/70, ấn định việc tìm kiếm, khai thác dầu mỏ cùng điều kiện thuế khóa và hối đoái có liên quan.

Đạo luật này gồm 6 chương với 66 điều, quy định về việc thăm dò và khai thác dầu mỏ thuộc lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa trong đất liền và trên thềm lục địa. Quyền đặc nhượng tìm kiếm do Thủ tướng ban hành. Các công ty xin cấp quyền đặc nhượng phải đóng trước một số tiền là 500 USD hoặc 137.000 đồng tiền Sài Gòn, số tiền này là tiền đăng ký chữ ký. Diện tích đặc nhượng tìm kiếm được chia thành từng nhượng địa (lô), mỗi nhượng địa không quá 20.000 km^2, mỗi công ty không được cấp quá 5 lô (tức 100.000 km^2). Thời hạn quyền đặc nhượng tìm kiếm thay đổi tùy theo từng trường hợp và kéo dài từ 5 đến 15 năm. Quyền đặc nhượng khai thác cấp cho mỗi nhượng địa rộng không quá 5.000 km^2 với thời hạn không quá 40 năm.

Tháng 6-1971, Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa công bố ý định cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm và thăm dò dầu mỏ tại thềm lục địa miền Nam và quy định cho

1. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. *Thư mục Địa chất Việt Nam*, Hà Nội, 1998; ấn phẩm của Sở Địa chất Nha Tài nguyên thiên nhiên, Bộ Kinh tế; Extrait du Bulletin de la Socíété des Études Indochinoises. Nouvelle série-Tome XLVII-No3.1973.

đấu thầu đặc nhượng theo Nghị định số 249/BKT/VP/UBQGDH ngày 9-6-1971. Vùng này nằm trong thềm lục địa Nam Việt Nam theo một đường khép kín gồm 33 điểm giới hạn bởi: vĩ tuyến 5°20'-11° Bắc; kinh tuyến 101°27'-110° Đông, được chia thành 60 lô nhỏ và một miền chưa phân, tạm gọi là lô lớn hơn, tức cả thảy 61 lô được đưa ra đấu thầu. Thềm lục địa Nam Việt Nam rộng khoảng 300.000 km^2. Tài liệu làm cơ sở đấu thầu này là kết quả đo địa vật lý đợt 2 của Công ty Ray Geophysical Mandrel năm 1970 ở thềm lục địa Nam Việt Nam (kết hợp giữa địa chấn, trọng lực và từ), được sự bảo trợ về tài chính của Tổ hợp 11 công ty dầu mỏ quốc tế thông qua Ủy ban Phối hợp sưu tầm khoáng sản của ECAFE và Bộ Phát triển trên biển của Chính phủ Anh.

1.2. Ủy ban Quốc gia Dầu hỏa

Đầu năm 1971, khi Đạo luật Dầu hỏa bắt đầu có hiệu lực, Ủy ban Quốc gia Dầu hỏa được thành lập theo Sắc lệnh số 003-SL/KT ngày 7-1-1971 của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Trần Thiện Khiêm.

> Chủ tịch là Tổng trưởng Kinh tế Phạm Kim Ngọc, sau 1974 là Tổng trưởng Thương mại và Kỹ nghệ Nguyễn Đức Cường; đại tá Lữ Mộng Chi (Bộ Quốc phòng); và các Tổng thư ký của các Bộ Tư pháp, Nội vụ, Ngoại giao, Tài chánh; và 3 tư nhân là kỹ sư Âu Ngọc Hồ, kỹ sư Đinh Quang Chiêu, luật sư Vương Văn Bắc, v.v.. Bộ phận phục vụ Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa là một Văn phòng có 6 nhân viên gồm Giám đốc Trần Văn Khởi, Phó Giám đốc Võ Anh Tuấn, chuyên viên địa chất Nguyễn Văn Vĩnh, kỹ sư dầu khí Phí Lê Sơn và hai nhân viên hành chính Vũ Văn Sỹ và Nguyễn Thị Trước.

Văn phòng có nhiệm vụ chuẩn bị tất cả các công việc cần thiết cho công tác đấu thầu cấp quyền đặc nhượng. Các công việc chủ yếu gồm hai phần: hành chính và kỹ thuật. Phần hành chính có nhiệm vụ dịch Đạo luật Dầu hỏa sang tiếng Anh, với sự trợ giúp của Sesto Vecchi (Công ty Luật quốc tế) và luật sư Tăng Thị Thành Trai, để giúp các chuyên gia Iran, Anh nghiên cứu và tư vấn xây dựng hợp đồng đặc nhượng và các văn kiện liên quan đến thủ tục gọi thầu. Phần kỹ thuật có nhiệm vụ nghiên cứu Luật Biển, xác định ranh giới thềm lục địa và lập bản đồ phân lô. Mọi kết quả nghiên cứu của Văn phòng báo cáo Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa để trình lên Chính phủ.

1.3. Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản

Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản được thành lập vào tháng 6-1974 (ngay sau đợt đấu thầu thứ hai), trực thuộc Bộ Thương mại và Kỹ nghệ, trước mắt gồm có 5 bộ phận: Cuộc Dầu hỏa (Nguyễn Văn Vĩnh), Nha Kế hoạch huấn luyện (Phí Lê

Sơn), Cuộc Khoáng sản (Phạm Viết Bảng), Trung tâm Nghiên cứu Địa chất (Trần Huỳnh Anh) và Nha Hành chánh và Kế toán (Nguyễn Huy Cẩm). Nhiệm vụ của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản không chỉ phát triển ngành dầu khí mà còn quản lý ngành địa chất và thăm dò khoáng sản.

Trụ sở của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản đặt tại Văn phòng của Nha Tài nguyên thiên nhiên (cũ) tại số 2 Nguyễn Bỉnh Khiêm. Toàn bộ Văn phòng Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa cũng chuyển về địa điểm này. Số lượng nhân viên tăng lên nhiều hơn và sau một thời gian ngôi nhà số 2 Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng trở nên chật chội.

> Nha Tài nguyên thiên nhiên cũng đã làm được khá nhiều công việc tuy nhân sự không đông và thiết bị còn thiếu thốn. Ngoài việc xuất bản cuốn sách *Việt Nam Địa chất Khảo lục* ghi lại những nghiên cứu địa chất và khảo cổ học, còn phát hiện một số khoáng sản như kim loại đen ilmenite, titanium ở các bãi biển miền Trung, bauxit ở Tây Nguyên, môlípđen, v.v.. Tuy nhiên, công việc chỉ dừng lại ở đó chứ chưa tổ chức được việc đánh giá trữ lượng và tính đến việc khai thác, một phần chưa có nhà đầu tư vào lĩnh vực này, mặt khác cũng vì tình hình chiến cuộc. Do vậy, Nha Tài nguyên thiên nhiên trở thành một bộ phận của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản.

Khi các công ty dầu khoan giếng, các kỹ sư của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản đều thay phiên nhau ra giàn khoan để học hỏi, theo dõi công việc của các trạm địa chất - địa vật lý, tổ khoan… trên giàn. Các kết quả khoan, địa vật lý đều được chuyển về Tổng cuộc để nghiên cứu cùng với chuyên viên các công ty dầu ở Sài Gòn. Việc ra giàn khoan là một hình thức huấn luyện tại chỗ. Tuy nhiên, trong chín tháng hoạt động từ tháng 6-1974 đến tháng 3-1975, Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản chưa làm được gì nhiều.

2. Hoạt động thăm dò dầu khí

2.1. Nghiên cứu địa chất - địa vật lý

Năm 1966, theo đề nghị của Ủy ban Kinh tế châu Á của Liên hợp quốc (ECAFE), các nước trong khu vực thành lập Ủy ban Điều phối chương trình điều tra khoáng sản ngoài khơi châu Á (CCOP) (tháng 10-2001 đổi tên là Ủy ban Điều phối các chương trình khoa học địa chất ở Đông và Đông Nam châu Á) nhằm hỗ trợ các nước trong khu vực triển khai thăm dò và tìm kiếm tài nguyên khoáng sản ở ngoài khơi.

Năm 1967, cơ quan Hải dương học Mỹ tiến hành khảo sát toàn bộ thềm lục địa Nam Việt Nam bằng từ hàng không (tỷ lệ 1/250.000, tiết diện 10 gamma). Tiếp theo, các năm 1967-1968 Công ty Alping Geophysical Corporation cũng triển khai nghiên cứu ở vùng này.

Năm 1968, không quân Mỹ đã tiến hành đo từ hàng không phần phía Nam của Việt Nam Cộng hòa, chủ yếu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long và phần biển nông ven bờ. Cũng trong năm này, nhiều công ty của Anh tiến hành thăm dò địa chấn sơ bộ ở biển Đông và vịnh Thái Lan. Kết quả phát hiện một tầng trầm tích dày khoảng 3-4 km có cấu trúc cấu - kiến tạo khá thuận lợi cho việc chứa dầu.

Năm 1969, Naval Oceanographic Office tiến hành khảo sát địa chấn ở Biển Đông và vịnh Thái Lan với mạng lưới tuyến có chiều dài hơn 16.000 km. Công ty Ray Geophysical "Mandrel" đã tiến hành đo địa vật lý ở vùng thềm lục địa miền Nam và vùng phía Nam Biển Đông với tổng số vào khoảng 3.482 km tuyến.

Kết quả các khảo sát này được đăng trên tạp chí của CCOP, đã hấp dẫn các công ty dầu quốc tế quan tâm đến tiềm năng dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Một số nước trong vùng Đông Nam Á, như Brunei, Malaixia, Inđônêxia tiếp cận vùng Biển Đông đối diện với Việt Nam, đã phát hiện và khai thác dầu từ lâu. Do vậy, một nhóm công ty dầu quốc tế đã hợp tác thuê Công ty Ray Geophysical "Mandrel" thực hiện chương trình khảo sát địa chấn, từ và trọng lực tương đối chi tiết hơn trên thềm lục địa Việt Nam. Khoảng 8.400 km tuyến địa vật lý đã được khảo sát trong 2 năm 1969 và 1970 theo mạng lưới 30 km x 40 km.

Đầu năm 1970, Công ty Mandrel đã tiến hành đo đợt hai ở phía Nam Biển Đông và dọc theo bờ biển miền Nam với khối lượng 8.639 km tuyến địa vật lý, bảo đảm mạng lưới tuyến 30 km x 50 km kết hợp giữa các phương pháp địa chấn, trọng lực và từ. Tổng khối lượng nghiên cứu địa vật lý thực là 9.935 km tuyến.

Các tuyến địa vật lý khu vực của Công ty Mandrel cũng như các công ty khác đã cho phép lập các sơ đồ đẳng thời tỷ lệ 1/500.000, cho thấy các tầng phản xạ, chiều dày tối thiểu của lớp trầm tích nơi này có thể hơn 2 km. Qua đó có thể xác định được một số đơn vị cấu trúc như đới nâng Khorat, đới nâng Côn Sơn, 3 bồn trầm tích: Sài Gòn - Brunây (sau là bể Nam Côn Sơn), Mêkông (sau là bể Cửu Long) và vịnh Thái Lan (sau là bể Malay - Thổ Chu) đều có triển vọng chứa dầu rất cao[1].

1. Các Báo cáo của ECAFE/CCOP.

2.2. Chuẩn bị gọi thầu

Vào thập kỷ 60 của thế kỷ XX, dầu khí thế giới đã có những chuyển biến quan trọng. Năm 1960, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) được thành lập. Một số nước trong OPEC đã bắt đầu áp dụng một vài kiểu hợp đồng khác với đặc nhượng: hợp đồng phân chia sản phẩm - PSC (Iran, Inđônêxia), hợp đồng dịch vụ (Iran, Vênêzuêla) và hợp đồng đồng điều hành - JOC (Angiêri, 1969). Tại các hợp đồng phân chia sản phẩm và dịch vụ như ở Iran, Inđônêxia và Vênêzuêla, công ty dầu trở thành nhà thầu chịu trách nhiệm sản xuất và được chia tỷ lệ dầu sản xuất 40/60, 25/75, v.v., với nước chủ quyền hoặc được nước chủ quyền trả phí dịch vụ bằng dầu. Ở Vênêzuêla, hợp đồng dịch vụ được Công ty Dầu khí Vênêzuêla (CVP) áp dụng kể từ năm 1968. Ở Iran năm 1966, Công ty Dầu của Pháp là ERAP nhận làm dịch vụ tìm và sản xuất dầu cho Công ty Dầu quốc gia của Iran (NIOC) để nhận tiền công bằng số dầu do hai bên thoả thuận. Thực ra, sau một thời gian dài áp dụng hợp đồng đặc nhượng, các nước này đã tích luỹ được kinh nghiệm và đủ mạnh về kỹ thuật và tài chính, nên đã thành lập Công ty Dầu khí quốc gia Pertamina ở Inđônêxia, NIOC ở Iran, CVP ở Vênêzuêla, v.v.. Đặc biệt, Mêhicô là nước phản ứng mạnh nhất và tiến bộ nhất bằng việc quốc hữu hoá công nghiệp dầu mỏ với sự thành lập Công ty Dầu quốc gia PEMEX. Nói chung, qua các hợp đồng này, chủ quyền mỏ dầu thuộc về nước có dầu chứ không còn thuộc về công ty dầu như trong hợp đồng đặc nhượng[1].

Cuối năm 1970, Công ty Conoco (Mỹ), tiếp xúc với Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa để tìm hiểu về hợp đồng đặc nhượng. Hai kỹ sư Võ Anh Tuấn (Nha Tài nguyên thiên nhiên) và Trần Văn Khởi (lúc bấy giờ là Trưởng phòng Đầu tư, Bộ Kinh tế) được giao nhiệm vụ làm việc với Conoco để tìm hiểu về công nghiệp dầu khí. Conoco đề xuất nên cấp những lô đặc nhượng lớn để việc khai thác được tối ưu, không nên quan hệ với các công ty khổng lồ như Shell và Esso vì các công ty này có thể chỉ giữ chỗ vì đang bận rộn với những mỏ dầu ở những nơi khác, và không nên chú trọng vào số Hoa hồng Chữ ký vì nguồn lợi chính là ở dầu khí nên phải buộc các công ty dầu đầu tư đẩy nhanh việc tìm kiếm và khai thác. Conoco chỉ mong muốn được thương lượng với Chính quyền Việt Nam Cộng hòa để xin cấp một lô lớn ít nhất là 10.000 km^2, mà không cần phải qua đấu thầu. Sau này, Conoco đã không dự thầu.

Ngay sau khi thành lập Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản, Văn phòng Tổng cuộc đã mời các chuyên gia về pháp luật và kỹ thuật của Iran giúp soạn thảo bản

1. Fuad Rouhani, A history of O.P.E.C, 1971.

Hợp đồng đặc nhượng mẫu cùng các văn kiện và gọi thầu, sau đó mời một luật gia người Anh chuyên ngành dầu mỏ để tham khảo thêm ý kiến. Đạo luật Dầu hỏa không quy định phải có đấu thầu. Nhưng các chuyên gia tư vấn góp ý là nên tổ chức những cuộc gọi thầu rộng rãi, không nên thương lượng song phương. Các văn kiện gọi thầu gồm thông báo ý định tiến hành tìm kiếm và khai thác dầu ở thềm lục địa, thư mời, bản "vấn đề lục" và hợp đồng mẫu. Trong "Đề cung" (Offer) dự thầu, các công ty phải nêu ra năng lực, kế hoạch, kinh nghiệm, khả năng kỹ thuật, khả năng tài chính cho việc tìm dầu, số Hoa hồng Chữ ký và ý định khác của họ như việc đào tạo công nhân viên Việt Nam trong ngành công nghiệp này, v.v[1].

> Ông Nguyễn Văn Vĩnh nguyên là Giám đốc Cuộc Dầu hỏa của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản kể lại: "Cả sáu người của Văn phòng cùng nhau chia sẻ mọi công việc cần phải làm, dịch bản hợp đồng đặc nhượng gốc tiếng Anh sang tiếng Việt. Để kịp trình Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa cứu xét cho việc chuẩn bị đấu thầu, cả nhóm cùng nhau thức hôm thức khuya, nhất là trong giai đoạn thực hiện in roneo 2 bản hợp đồng đặc nhượng mẫu bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Ngoài cái máy roneo và giấy được Bộ Kinh tế cấp, những vật tư văn phòng khác như cái đục lỗ, kẹp Acco và những thứ lặt vặt khác, Văn phòng phải đi lùng mua ở chợ trời nơi bán hàng phế thải của Mỹ. Bà Trước đánh máy, chúng tôi chữa lỗi từng trang stencil đến mờ mắt trong ánh sáng yếu ớt của Văn phòng vào ban đêm, quay roneo trên giấy trắng cỡ 21 cm x 33 cm, in bìa, đục lỗ rồi kẹp đóng thành tập dày khoảng 1 cm. Các hợp đồng đặc nhượng mẫu này cùng với các văn kiện khác sẽ được trao cho các công ty tham khảo trước khi dự thầu. Toàn bộ các văn bản này đã được Văn phòng hoàn tất trong vòng 6 tháng và đã được Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa chấp nhận".

Sau này, khi kết quả đấu thầu được công bố vào tháng 7-1973, Văn phòng tiến hành in hợp đồng đặc nhượng chính thức để chuẩn bị việc ký kết với các công ty dầu vào tháng 8-1973. Việc in ấn hợp đồng được giao cho nhà in SAIGON, song Văn phòng lại phải hằng ngày có mặt tại nhà in trên đường Trần Quốc Toản hiện nay, để theo dõi, đôn đốc, sửa lỗi morát, kiểm tra số trang trước khi đóng tập. Trong đợt 1 cấp quyền đặc nhượng, 32 bản hợp đồng chính (16 bản tiếng Anh và 16 bản tiếng Việt) cho 8 lô trúng thầu được đóng bìa da với 4 màu khác nhau cho bốn công ty trúng thầu: xanh nhạt (Mobil), xanh biển (Sunningdale), đỏ (Esso) và nâu (Pecten). Các bản chính này được dùng để ký kết và mỗi bên giữ 2 bản. Một số bản phụ với bìa giấy trắng dày có chữ theo 4 màu nói trên được in thêm để sử dụng khi cần và để lưu trữ.

1. Trần Văn Khởi: *Dầu hỏa Việt Nam 1970-1975, Những ngày… còn nhớ*, 2002.

- Ranh giới thềm lục địa, những tranh chấp

Sau khi cùng với luật sư Vương Văn Bắc (Uỷ viên Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa) và Giám đốc Trần Văn Khởi dự Hội thảo về pháp luật dầu hỏa do ECAFE tổ chức ở Băng Cốc năm 1971, Nguyễn Văn Vĩnh được Văn phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu tập tài liệu ECAFE này để vẽ bản đồ ranh giới tạm thời thềm lục địa miền Nam chủ yếu ở phía Đông trong khu vực từ Phan Thiết ra đến khu vực biển có độ sâu 200 m và từ kinh tuyến 110^0 xuống phía Nam và vòng qua vịnh Thái Lan. Miền Trung có thềm lục địa hẹp dự kiến sẽ được khảo sát và phân lô sau này. Đường cơ sở dùng để xây dựng ranh giới thềm lục địa vào thời điểm đó là đường chính giữa tính từ đất liền hoặc hải đảo của mỗi nước trong vùng Biển Đông. Các đảo chính được sử dụng làm đường cơ sở là Phú Quý, Côn Sơn, Hòn Khoai, Thổ Chu, Đảo Hải tặc (Pirates) và Phú Quốc[1].

Chính sự bất đồng quan điểm về hải đảo được chấp nhận hay không giữa các nước đã tạo ra 2 vùng tranh chấp giữa Việt Nam với Inđônêxia, Malaixia. Tại thời điểm này, Inđônêxia và Malaixia đã ấn định đường ranh giới thềm lục địa ở Biển Đông rồi, còn ở phía Tây, Thái Lan và Campuchia chưa chính thức công bố ranh giới.

Ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Inđônêxia, đã có những phần lấn vào nhau tạo ra một vùng tranh chấp rộng nhất, khoảng 25.000 km^2. Đường chính giữa của Việt Nam là đường cách đều giữa đảo Côn Sơn (chỉ cách bờ biển khoảng 70 km) và bờ biển Kalimantan. Inđônêxia chọn đường chính giữa của đảo Natuna (cách bờ biển của họ 150 km) và bờ biển Việt Nam. Không bên nào chấp nhận đảo của đối phương làm đường cơ sở.

Giữa Việt Nam và Malaixia, vùng tranh chấp rộng khoảng 15.000 km^2 nhưng không quá căng thẳng về đường cơ sở vì những hòn đảo phía Tây Malaixia như Trengganu tương đối khá gần bờ biển của họ.

Năm 1972, Việt Nam và Campuchia đã có một cuộc họp sơ bộ về thềm lục địa giữa hai cơ quan dầu mỏ tại Phnôm Pênh. Campuchia không đồng ý đường ranh giới của Việt Nam lấy đảo Phú Quốc và một số đảo nhỏ làm đường cơ sở vì họ vẫn xem Phú Quốc là một phần lãnh thổ của họ. Nguyễn Văn Vĩnh đã thuyết trình về đường ranh giới này với phía Campuchia. Cuối cùng hai bên đồng ý không đưa ra giải pháp nào mà chỉ nhằm mục đích tìm hiểu quan điểm của nhau trước khi tiến đến một phiên họp cấp cao hơn. Đột nhiên vào tháng 8-1974, dù chưa chính thức

1. CCOP/ECAFE, tài liệu hội thảo về Pháp lý Dầu hỏa tại Băng Cốc, Thái Lan.

công bố đường ranh giới, Chính quyền Campuchia vẫn cho phép tổ hợp Elf - Esso mang tàu khoan dầu Glomar IV vào khoan bên trong ranh giới thềm lục địa Việt Nam về phía Tây Nam đảo Phú Quốc, Việt Nam Cộng hòa đã phản kháng và yêu cầu Chính quyền Campuchia cho ngừng ngay hoạt động khoan ở bên trong ranh giới thềm lục địa Việt Nam đã công bố. Vào giữa tháng 9-1974, tàu Glomar IV đã nhổ neo rời khỏi vị trí khoan.

Trần Văn Khởi (trái) và Nguyễn Văn Vĩnh dự Hội thảo Pháp lý Dầu hỏa tại Thái Lan (năm 1971)

Chưa có một cuộc họp chính thức nào về thềm lục địa Việt Nam giữa Việt Nam và Thái Lan, ngoại trừ vấn đề hải phận đánh cá.

Theo thông lệ pháp lý quốc tế, một giải pháp ôn hòa có thể áp dụng ở vùng tranh chấp là hai nước sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết tỷ lệ phân chia tùy theo tình hình hợp tác và vị trí mỏ dầu ở đó.

- Phân lô

Trong ranh giới công bố, tổng diện tích thềm lục địa Nam Việt Nam khoảng 420.000 km^2 bao gồm cả những vùng tranh chấp với Inđônêxia, Malaixia, Thái Lan và Campuchia. Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa đề nghị rằng để tạo hấp dẫn cho giai đoạn gọi thầu đợt đầu tiên này (năm 1973), nên phân lô theo nguyên tắc ô vuông cỡ 7.000-8.000 km^2 ở cả hai vùng phía Đông và Tây, từ Phan Thiết xuống Cà Mau vòng sang vịnh Thái Lan. Tổng cộng khoảng hơn 40 lô. Các lô không vuông vắn ở vùng biên có thể lớn hay nhỏ hơn tuỳ theo địa điểm và ranh giới thềm lục địa tranh chấp. Nếu gọi thầu thành công và diễn biến tìm dầu trở nên lạc quan hơn, các lô trong đợt gọi thầu kế tiếp sẽ thu nhỏ lại. Trong đợt gọi thầu thứ hai (năm 1974), diện tích lô đã giảm xuống còn khoảng hơn 4.000 km^2, gần 2/3 diện tích ban đầu. Nếu có thêm đợt gọi thầu khác, diện tích có thể thu nhỏ tương đương hơn nữa[1].

1. Tại thời điểm này, ở Biển Bắc nước Anh, diện tích của lô cấp cho các công ty dầu chỉ vào khoảng 500 Km^2.

- Gọi thầu đợt 1

Sáu tháng sau khi Đạo luật Dầu hỏa được ban hành, Bộ Kinh tế công bố ý định cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm và khai thác dầu hỏa ở thềm lục địa. Nghị định số 249 ngày 9-6-1971 mời công ty dầu nộp bản trả lời "vấn đề lục" vào ngày 15-8-1971. Đến cuối ngày này, Văn phòng nhận được 18 bản trả lời, trong đó có 15 công ty nước ngoài và 3 công ty trong nước. Các hồ sơ được trình lên Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa xét duyệt. Một vấn đề cần được quan tâm là liệu trong số các hồ sơ này, có những công ty nào có ý định đấu thầu trúng một vài lô để mua đi bán lại không? Hầu như vào lúc đó, hồ sơ trả lời của các công ty trong nước đều không đáp ứng đủ tiêu chuẩn cần có của một công ty dầu thật sự. Một vấn đề tế nhị không dễ đưa ra quyết định loại bỏ hay không loại bỏ. Các yếu tố cứu xét bao gồm: (1) Khoản chi phí dành cho việc thăm dò, khoan giếng; (2) Thời gian bắt đầu thăm dò, khoan giếng và sản xuất; (3) Nguồn tài chính của công ty kèm theo bản xác nhận của ngân hàng; (4) Kinh nghiệm chuyên môn kỹ thuật và đang hoạt động ở những nơi nào; (5) Đề xuất quyền lợi khác dành cho Việt Nam trong đó có Hoa hồng Chữ ký, ngân khoản đào tạo về công nghiệp dầu khí…

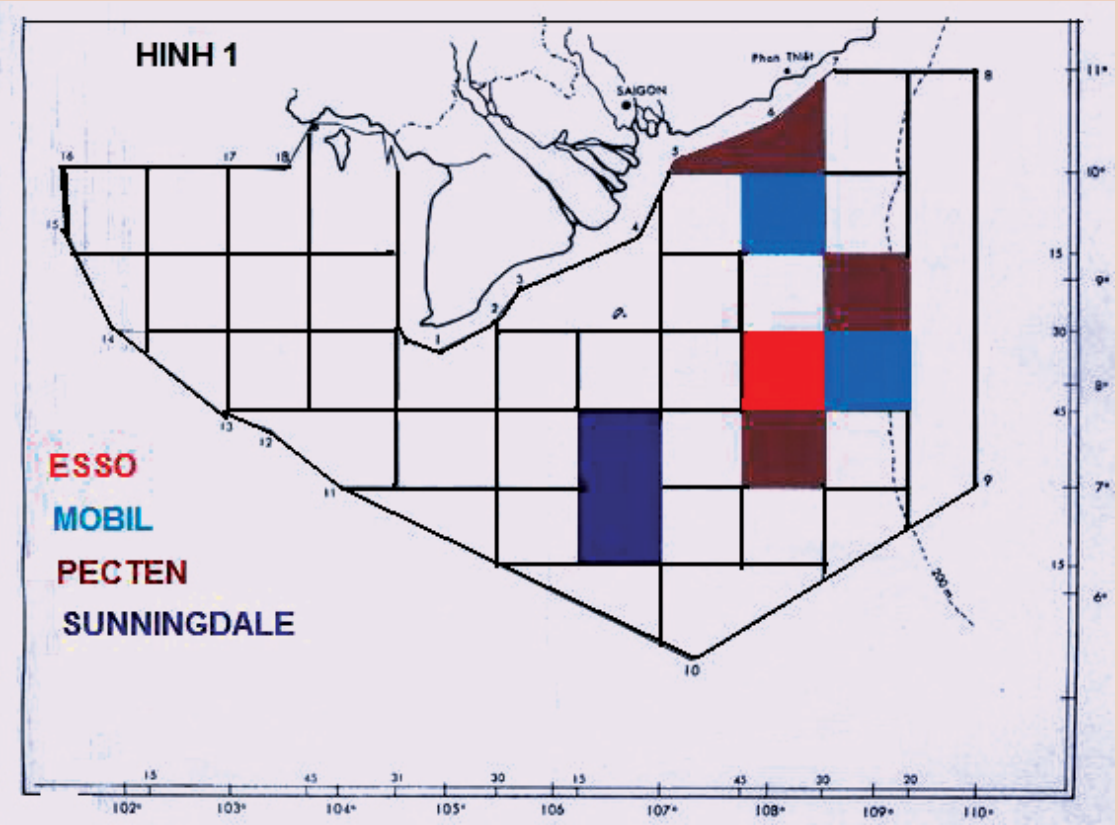

Các lô đặc nhượng đợt 1, năm 1973

Việc nghiên cứu đánh giá các hồ sơ cũng kết thúc, nhưng Ủy ban Quốc gia Dầu hỏa chưa thể công bố kết luận công ty nào đạt yêu cầu hay không đạt vì chưa nhận được chỉ thị tiến hành gọi thầu. Và như vậy, Văn phòng/Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa chỉ biết chờ đợi và tiếp tục làm những công việc thường nhật, chuẩn bị cho những chương trình sắp tới[1].

Mãi đến gần 2 năm sau, bằng Nghị định số 133 ngày 24-3-1973, Bộ Kinh tế lại công bố cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm và khai thác dầu. Hạn cuối cùng nộp bản trả lời "vấn đề lục" là ngày 24-4-1973. Văn phòng nhận thêm 19 hồ sơ, tổng cộng có 37 bản trả lời cho cả 2 đợt. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa loại bỏ 10 hồ sơ không đạt yêu cầu, trong đó có một hồ sơ giả mạo chứng thư. Tháng 5-1973, Bộ Kinh tế mời các công ty dầu tham dự một phiên họp để nhận hồ sơ dự thầu cũng như hợp đồng mẫu, "Đề cung" (Offer), và để giải đáp những thắc mắc về các văn kiện và hồ sơ dự thầu. Các công ty có khoảng gần 2 tháng để chuẩn bị nộp hồ sơ ứng thầu. Hạn chót nộp hồ sơ là 18 giờ ngày 2-7-1973[2].

> Ông Nguyễn Văn Vĩnh ghi lại: "Chờ mãi rồi ngày 2-7-1973 cũng đến. Ngay từ đầu giờ sáng, cả sáu nhân viên trong Văn phòng ăn mặc tề chỉnh. Mọi người vui vẻ chờ đón các công ty dầu, mọi thứ đã sẵn sàng, khuôn dấu, thỏi khằn dùng để niêm phong các bao thư "Đề cung" mà các công ty sẽ mang đến nộp. 8 giờ, 9 giờ…, 11 giờ. Suốt buổi sáng, không một ai đến nộp "Đề cung". Các công chức trong Bộ ra vào hỏi thăm tình hình, Văn phòng chỉ biết lắc đầu,... 12 giờ, gọi bánh mì kẹp thịt để cùng nhau vừa ăn vừa chờ. Buổi chiều, 2 giờ rồi 3 giờ…
>
> Ông Phí Lệ Sơn và tôi cùng ra phía cổng Bộ Kinh tế. Họ có thay đổi ý định không? Có sự kiện chính trị, quân sự gì quan trọng đang xảy ra không? Vào lúc 4 giờ chiều, một chiếc ôtô lạ chạy vào cổng. Vị luật sư đại diện của Esso bước ra, tôi hướng dẫn ngay lên Văn phòng. Sau vài lời chào hỏi xã giao, ông ta trao cho ông Khởi một phong bì dán kín, dày cộm. Ông Khởi ký ngay trên lằn dán phía sau bao thư rồi mời ông ấy cùng ký. Ngay sau đó tôi niêm phong đảm bảo rằng hồ sơ của họ được tuyệt đối giữ kín cho đến khi mở ra cùng một lúc trước sự hiện diện của tất cả các công ty và đại diện của họ vào sáng ngày mai...
>
> ... Sáng ngày 3-7-1973, tại phòng khánh tiết Bộ Kinh tế, trước sự chứng kiến của thừa phát lại, tham tán thương mại các nước đại diện các công ty dự thầu, Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa mở niêm phong 18 bao thư để ký tên vào từng trang của Đề cung. Sau phiên họp, Văn phòng xem xét các Đề cung và ghi các số liệu. Tuy có đến 18 bao thư, nhưng các Đề cung chỉ chọn 8 lô trong số 18 lô đưa ra đấu thầu. Theo tiêu chí thắng thầu đã đề ra từ đầu, Esso thắng 1 lô với Hoa hồng Chữ ký 5

1, 2. Trần Văn Khởi: *Dầu hỏa Việt Nam 1970-1975, Những ngày… còn nhớ,* 2002.

triệu USD. Mobil Oil với 2,5 triệu USD trúng 2 lô gần Vũng Tàu và Phan Thiết và Shell Oil với 9 triệu USD trúng 3 lô. Sunningdale (Canađa) gặp may chọn 2 lô phía Nam mũi Cà Mau không ai cạnh tranh và thắng thầu dù số Hoa hồng Chữ ký thấp rất nhiều so với các công ty kia. Tổng cộng 8 lô này đã mang lại số Hoa hồng Chữ ký là 16.600.000 USD. Số tiền này sẽ được các công ty chuyển cho Việt Nam Cộng hòa trong vòng 30 ngày sau khi chính thức ký hợp đồng và nhận được Sắc lệnh cấp quyền đặc nhượng".

Ngày ký hợp đồng được định vào 21-8-1973 với 3 công ty: Esso, Mobil Oil và Sunningdale. Riêng Công ty Shell Oil đề nghị xin ký 1 tuần sau đó. Lý do là Shell Oil muốn liên doanh với Công ty Cities Services để tăng khả năng tài chính cần thiết cho việc khoan dầu. Tổ hợp Shell và Cities đang làm thủ tục đăng ký với tên mới là Pecten Việt Nam (Pecten là tên khoa học của sò điệp - shell).

Hai buổi lễ ký kết được tổ chức tại phòng khánh tiết của Bộ Kinh tế, trước sự chứng kiến của đại diện các công ty dầu, đại diện các cơ quan chính phủ và quan chức ngoại giao các nước. Về phía Việt Nam, Ông Phạm Kim Ngọc, Bộ trưởng Kinh tế đồng thời là Chủ tịch Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa làm đại diện ký tên cùng với ông Đinh Quang Chiêu, Ủy viên cao niên của Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa ký nhân chứng. Về phía công ty dầu, một đại diện ký chính thức và một người ký nhân chứng. Các bên phải ký vào từng trang của Hợp đồng đặc nhượng.

Theo Hợp đồng đặc nhượng, các công ty có 5 năm và có thể gia hạn thêm 5 năm để tìm kiếm nhưng phải khoan tìm dầu trong vòng 2 năm. Công ty phải nộp cho Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa một tín dụng thư bất khả hoàn của một ngân hàng quốc tế uy tín với số tiền cam kết sử dụng trong việc tìm kiếm và khoan dầu (Pecten 3 lô tổng cộng 20 triệu USD, Mobil 2 lô với 15 triệu USD, Esso 12 triệu USD). Trong thời gian tìm kiếm, công ty được phép giao trả cho Việt Nam từng phần của lô, mỗi lần không quá 500 km^2 để giảm thuế nhượng tô. Nếu tìm thấy dầu, thời hạn khai thác là 30 năm được gia hạn 10 năm. Các công ty phải thông báo kế hoạch khoan giếng tìm dầu của họ và dành ngân khoản cho đào tạo là 300.000 USD mỗi năm, kể từ khi bắt đầu khoan giếng cho đến lúc sản xuất, nhằm tiến đến sử dụng lao động Việt Nam gồm 90% công nhân và 60% nhân viên chỉ huy.

Ngay từ khi các công ty bắt đầu hoạt động, lao động Việt Nam đã được tuyển chọn làm việc tại văn phòng công ty hoặc lên giàn khoan để vừa học vừa làm, mỗi ngày 3 ca. Các kỹ sư và chuyên viên địa chất Việt Nam cũng thay phiên nhau làm việc với các bộ phận khoan, trạm địa chất - địa vật lý Schlumberger, v.v., ngay trên

giàn khoan. Ý tưởng xây dựng một trường đào tạo về dầu khí Việt Nam của ông Phí Lê Sơn ra đời, tuy nhiên chưa kịp biến thành hiện thực.

- Gọi thầu đợt 2

Tháng 2-1974, Bộ Thương mại và Kỹ nghệ công bố ý định cấp quyền đặc nhượng đợt 2, với 33 lô, diện tích mỗi lô khoảng 4.000 km^2 bên trong thềm lục địa không có tranh chấp. Khoảng 50 hồ sơ mời thầu được gửi đến các công ty với những điều kiện tương đối khắt khe hơn đợt 1, bao gồm cả việc cam kết phải chấp nhận Việt Nam có thể thay đổi các điều khoản và điều kiện hợp đồng, kể cả việc điều chỉnh các thuế suất trong tương lai và mức tham gia đầu tư của Việt Nam.

Tháng 3-1974, Bộ Thương mại và Kỹ nghệ cho biết trong số các công ty trả lời "vấn đề lục", có khoảng 34 công ty dự thầu được công nhận có đủ khả năng tham dự đấu thầu, gồm 22 công ty Mỹ, 5 công ty Canađa, 2 công ty Ôxtrâylia, 2 công ty Pháp, 1 công ty Anh, 1 công ty Nauy và 1 công ty Nhật Bản. Trong số đó có 18 công ty đã dự thầu đợt 1. Các "Đề cung" cho biết số Hoa hồng Chữ ký khoảng 34,4 triệu USD.

Một số lớn các công ty liên kết lại thành tổ hợp để dự thầu. Có tất cả 10 tổ hợp dự thầu nhưng chỉ có 9 hồ sơ là đủ điều kiện. Tổ hợp Sunningdale với 4 công ty đã bị loại. Các tổ hợp đã trúng thầu trên 9 lô gồm các Tổ hợp Pecten và Broken Hill (Ôxtrâylia): 1 lô; Mobil và Kaiyo Oil (Nhật Bản): 2 lô; Union Texas và Skelly Oil: 1 lô; Marathon, Sun và Amerada Hess: 1 lô; Canadian Oil and Gas và Conzinc Rio Tinto (Ôxtrâylia): 4 lô. Tổ hợp trúng thầu 4 lô này cuối cùng lại bỏ cuộc, khiến số Hoa hồng Chữ ký giảm xuống còn 29,1 triệu USD. Một chút dị đoan khá khôi hài của người phương Tây là Tổ hợp Mobil trúng 2 lô số 12 và 13 nhưng yêu cầu đổi lại thành 12A và 12B. Union Texas dự kiến sử dụng 12 triệu USD trong 5 năm tìm dầu, Marathon 8,5 triệu USD.

Cuối năm 1973 đầu năm 1974, bốn công ty trúng thầu đợt 1 đã đưa các công ty địa vật lý vào tiến hành khảo sát chi tiết về địa chấn, trọng trường và từ trường trên các lô của họ để nghiên cứu cấu trúc địa chất, tìm các cấu tạo và xác định những địa điểm sẽ khoan. Trước đó, vào tháng 9-1973 theo yêu cầu của Công ty Địa vật lý, Việt Nam Cộng hòa đã hỗ trợ một tàu thủy lớn để phòng mùa mưa bão đưa chuyên viên công ty này đến các đảo Côn Sơn, Phú Quý (Hòn Thu), Hòn Khoai và một số đảo nhỏ khác giúp họ tìm vị trí thuận tiện đặt thiết bị định vị, để tàu địa vật lý, tàu dịch vụ tiếp vận hoạt động và di chuyển giàn khoan đến đúng vị trí. Ba trạm định vị được đặt tại Vũng Tàu, Hòn Khoai và Côn Sơn.

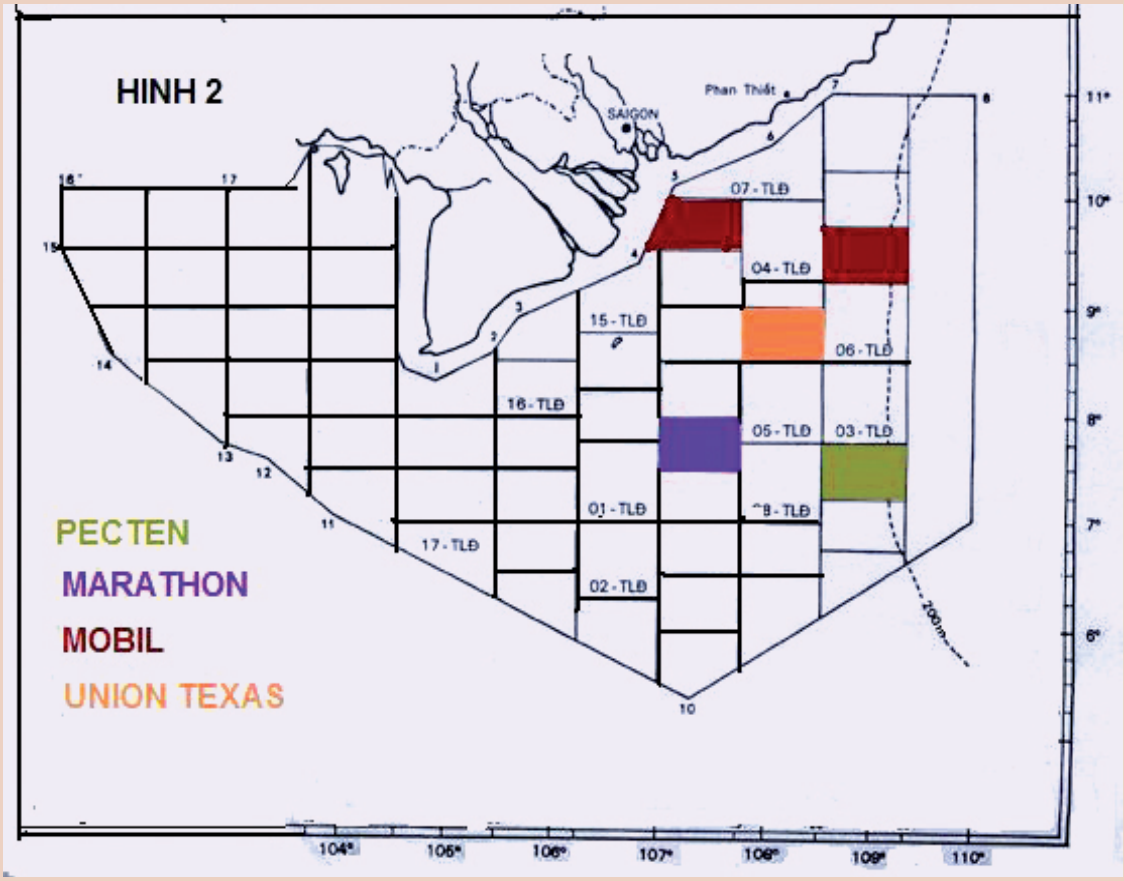

Các lô đặc nhượng trong đấu thầu đợt 2

Ông Vĩnh kể lại: "Chuyến du khảo này cũng là một dịp cho tôi cùng các chuyên viên địa chất Nha Tài nguyên thiên nhiên và nhà địa chất Henry Fontaine đi theo nghiên cứu thêm về địa chất của các hòn đảo chưa có dịp đặt chân tới này. Điều kỳ thú mà đến nay tôi mới chợt nhớ lại là Côn Sơn có Phonolite, một loại nham thạch đáp ứng cho đàn đá độc đáo của Việt Nam...".

Sau khi có kết quả khảo sát chi tiết, các công ty thông báo kế hoạch khoan của họ sẽ được tiến hành sớm hơn dự kiến. Pecten khởi công khoan vào tháng 8-1974, Mobil Oil vào tháng 9-1974, Esso tháng 12-1974 và Sunningdale tháng 3-1975. Khoảng 4 tháng sau khi ký hợp đồng, Công ty dầu Mobil Oil chính thức thông báo có Kaiyo Oil Nhật Bản tham gia hợp tác và sau đó lại có thêm SNPA Pháp (Société Nationale des Pétroles d'Aquitaine). Các khoản vốn dự kiến bỏ ra cho mỗi lô trong 5 năm khoan tìm dầu cao nhất là của Esso với 12 triệu USD, Pecten với 6-8 triệu USD/lô và Mobil với 7,5 triệu USD/lô.

2.3. Khoan tìm kiếm dầu khí

Vào những năm 1973-1974, các công ty dầu lửa Mobil, Pecten, Esso Union Texas, Marathon và Sunningdale sau khi trúng thầu các hợp đồng đặc nhượng, đã tiến hành khảo sát địa vật lý tìm kiếm trong các lô 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 20, 28 và 29 với khối lượng 49.960 km tuyến. Trên cơ sở tài liệu địa vật lý có được, các công ty nói trên đã tiến hành phân tích, liên kết, phân chia các ranh giới địa chấn và đã xây dựng được một số bản đồ đẳng thời tỷ lệ 1/100.000 cho các lô riêng biệt và tỷ lệ 1/50.000 cho một số cấu tạo có triển vọng dầu khí như Bạch Hổ, Đại Bàng, Đại Hùng, Mía, v.v..

> Ngay sau khi phát hiện một số cấu trúc địa chất thuận lợi để khoan, các công ty dầu đến Văn phòng Ủy ban quốc gia Dầu hỏa tham khảo ý kiến về việc đặt tên các giếng khoan. Đây cũng là điều làm cho Văn phòng phải suy nghĩ giúp họ đặt tên các giếng khoan. Đặt tên theo anh hùng Việt Nam? Không xong, sợ mấy ngài ấy mang tiếng lỡ giếng không tìm ra dầu! Trên thế giới thường lấy tên địa phương để đặt tên mỏ dầu. Tên tỉnh hoặc thành phố? Tại sao lại thành phố này mà không là thành phố khác, bên trọng bên khinh. Ôxtrâylia lấy tên các con cá của xứ họ. Nhưng Việt Nam có đến 4 công ty, làm thế nào phân biệt được khi gọi tên giếng thì biết nó là của ai rồi. Văn phòng cho ba công ty khoan đầu tiên lấy tên con thú hoặc cây trái, hoa lá. Pecten chọn tên hoa hay trái cây tùy lô, Mobil chọn thú rừng, Esso chọn loài chim.
>
> Ông Vĩnh kể lại: "ông Peter Gelpke, Tổng Giám đốc Mobil đến Văn phòng cho biết Mobil định đặt tên giếng của họ ở lô số 3 (sau là lô 05) là Big Bear. Lúc ấy tôi đang có mặt ở đó nên bèn gợi ý với ông Khởi nên chuyển sang tên Việt Nam là Đại Hùng". Tóm lại tên giếng của Công ty Pecten là cây cối với Hồng, Dừa, Mía, của Esso là chim chóc với Đại Bàng, của Mobil là thú rừng như Bạch Hổ, Đại Hùng. Sunningdale chưa khoan trong năm nay nên chưa chọn tên giếng. Có nên cho họ chọn đá quý không?

Dựa vào kết quả tổng hợp tài liệu khảo sát địa vật lý khu vực và khảo sát tỉ mỉ, cuối năm 1974 đầu năm 1975, Công ty Pecten đã tiến hành khoan 4 giếng (Hồng-1X, Dừa-1X, Dừa-2X và Mía-1X) và Công ty Mobil khoan 2 giếng Bạch Hổ-1X và Đại Hùng-1X.

Giếng khoan Hồng-1X được khoan trên cấu tạo Hồng (lô 12) gặp đá móng trước Đệ Tam ở độ sâu 1.609 m. Trong tập trầm tích Miocen dưới nằm bất chỉnh hợp trên móng trước Đệ Tam có một tập cát kết có biểu hiện dầu khí. Công tác thử vỉa cho thấy rằng dầu gặp trong giếng Hồng-1X thuộc loại tàn dư, không có đủ trữ lượng để khai thác công nghiệp.

Giếng khoan Dừa-1X được khoan trên cấu tạo Dừa (lô 12) gặp móng trước Đệ Tam ở độ sâu 4.049 m sau khi đã khoan qua 3.200 m. Kết quả thử vỉa cho lưu lượng 1.514 thùng dầu và 164.000 m^3 khí/ngày đêm. Thử vỉa lần 2 ở độ sâu 3.146 m cho 715 thùng condensat và 334.000 m^3 khí/ngày đêm. Công ty Pecten đã kết luận rằng giếng khoan Dừa-1X là giếng có dầu khí công nghiệp.

Giếng khoan Dừa-2X được Pecten khoan với mục đích xác định ranh giới dầu nước của cấu tạo Dừa nhưng phải bỏ dở ở độ sâu 3.625 m.

Trên lô 04, Công ty Pecten khoan trên cấu tạo Mía giếng Mía-1X. Trong quá trình khoan gặp nhiều lớp cát kết có biểu hiện dầu khí ở độ sâu khoảng 2.895-3.124 m. Song do có dị thường áp suất cao nên công tác thử vỉa không được tiến hành. Giếng khoan Mía-1X kết thúc ở độ sâu 3.353 m và được xem là giếng khoan có biểu hiện dầu khí.

Tháng 9-1974, trên lô 09 tại cấu tạo Bạch Hổ, Công ty Mobil đã khoan giếng Bạch Hổ-1X. Kết quả thử vỉa lần thứ nhất ở độ sâu 2.828 m cho 430 thùng và 5.660 m^3 khí/ngày đêm. Thử vỉa lần thứ hai tại độ sâu 2.750 m cho 2.419 thùng và 24.350 m^3 khí/ngày đêm. Giếng khoan Bạch Hổ-1X kết thúc ở độ sâu 3.062 m, là giếng khoan đầu tiên tìm thấy dầu khí có giá trị thương mại ở bể trầm tích Cửu Long.

Giếng khoan Đại Hùng-1X được khoan trên lô 05 với độ sâu dự kiến là 3.871 m; nhưng chỉ kịp khoan tới độ sâu 1.819 m thì phải dừng do miền Nam Việt Nam được giải phóng vào ngày 30-4-1975.

Kết quả của 6 giếng khoan trên đã khẳng định sự tồn tại dầu khí của các bể trầm tích khu vực thềm lục địa phía Nam. Mặc dù có một khối lượng tài liệu lớn như vậy nhưng cho đến năm 1975 vẫn chưa có một báo cáo tổng hợp chung cho toàn vùng, kể cả các vấn đề như giải thích địa chất các tài liệu *từ*, trọng lực cũng như đánh giá triển vọng dầu khí ở mức độ khác nhau. Ngoài ra có nhiều công ty dầu nước ngoài đấu thầu cho nên việc minh giải tài liệu dựa trên các quan điểm khác nhau, việc chọn các ranh giới phản xạ khác nhau cũng gây khó khăn cho công tác tổng hợp tài liệu toàn vùng.

Sau khi phát hiện dầu ở giếng Bạch Hổ đầu năm 1975, dựa theo khảo sát từ trường nói trên, Công ty Địa vật lý Geophysical Services Inc. (GSI) đề nghị cho phép họ tiến hành khảo sát chi tiết vùng Đồng bằng sông Cửu Long (vì giếng Bạch Hổ nằm trong phần kéo dài ra biển của bể trầm tích này). GSI đề nghị sẽ chịu mọi chi phí khảo sát. Sau khi hoàn tất, các dữ liệu khảo sát sẽ đưa ra bán cho các công ty dự thầu, tiền lãi sẽ chia 50/50. Cũng trong giai đoạn này, Công ty Robina Oil

ngỏ ý muốn đưa ngay giàn khoan đến tìm dầu mà không cần qua giai đoạn khảo sát địa vật lý. Các đề nghị này đều không được chấp nhận.

- Pecten Việt Nam

Vào tháng 8-1974, Pecten đầu tiên mang giàn Ocean Prospector nửa chìm (semi-submersible) vào lô 08 (sau là lô 12) để khoan giếng Hồng-1X.

> Giếng đầu tiên này có một giai thoại khá vui. Theo quy ước đặt tên, Hồng là tên giếng, số 1 là giếng thứ nhất, chữ X nghĩa là thăm dò (viết tắt của từ Exploration). Không biết tên giếng có gây hiểu lầm hay báo giới cố ý hiểu lầm mà gọi là giếng Hoa Hồng 9 (theo chữ số La mã IX là 9) vừa thơm lẫn mang lại may mắn (9 nút). Văn phòng thấy báo chí gọi như vậy cũng thú vị nên không muốn cải chính.
>
> Vậy mà mũi khoan đầu tiên này lại thiếu chút may mắn! Thứ nhất, khoan không đúng ngày dự kiến. Thời tiết vào mùa này ở Biển Đông thường có giông bão, biển động. Giàn khoan đến vị trí không đúng hẹn, lại gặp khó khăn neo giàn xuống đáy biển. Do vậy thay vì bắt đầu hạ ống khoan xuống biển ngày 12-8-1974 thì phải đợi hai, ba ngày sau. Thứ hai, khoảng 2 tuần lễ sau đó, khi xuống đến độ sâu 1.770 m dự kiến, mũi khoan phát hiện có dấu vết dầu lẫn lộn trong mảnh vụn đá trồi lên. Báo chí loan tin vui trúng dầu. Nhưng sau đó là nỗi buồn khi nghe Pecten thông báo Hồng-1X là giếng "khô", quyết định trám giếng và sẽ chuyển giàn khoan đến địa điểm khác để khoan tiếp. Giếng được xem là khô vì không chứa dầu đủ nhiều để sản xuất. Báo chí loan nhiều tin về Hoa Hồng 9 không may mắn. Tuy là tin buồn nhưng miễn có dấu vết dầu thì vẫn còn may mắn và hy vọng. Có dấu vết dầu có nghĩa là có lớp trầm tích sinh và chứa dầu. Hồng-1X khô vì những chuyển động kiến tạo đứt gãy làm mất đi lớp đá chắn và đã đẩy dầu đi nơi khác.

Ngày 2-9-1974, giếng Dừa-1X bắt đầu khoan. Kế hoạch dự kiến độ sâu 4.500 m. Ngày 5-9 khoan đến khoảng 1.200 m. Ngày 12-9 khoan đến khoảng 1.600 m. Ngày 19-9 đạt 3.000 m khoan sâu, những vết dầu bắt đầu xuất hiện trong dung dịch khoan, mùn khoan và được nghiên cứu ngay tại phòng thí nghiệm trên giàn. Càng xuống sâu, khoan càng chậm, lại thêm thời tiết xấu, cần khoan bị gãy phải ngừng khoan để giải quyết sự cố. Ngày 10-10 đã khoan đến gần 4.000 m, chỉ còn khoảng 500 m nữa là đến mục tiêu. Dừa-1X chạm đích một tuần sau đó. Pecten thông báo đang tiến hành thử nghiệm ở 2 vỉa chứa dầu và sẽ có kết quả sơ bộ trong vài ngày tới. Cả hai vỉa cho thấy khí thiên nhiên khoảng hơn 480.000 m^3, dầu thô khoảng hơn 2.200 thùng/ngày. Vì đây là giếng thăm dò, nên Dừa-1X được trám lại để chờ thời điểm thuận lợi cho khai thác. Theo Pecten, lưu lượng nói trên chưa đủ lớn để có thể khai thác thương mại tại thời điểm đó. Báo chí lại loan tin Dừa 9 (IX) có trữ lượng 1 tỷ thùng và có thể khai thác trong 30 năm (?!).

Ngày 6-11, Ocean Prospector được dời đến địa điểm khoan mới là Mía-1X ở lô 06 (sau là lô 04). Giếng khoan đến độ sâu khoảng 3.600 m. Các dữ kiện cho thấy có dấu vết dầu, nhưng không thử vỉa như ở Dừa-1X và cũng được trám lại.

Cuối tháng 2-1975, Ocean Prospector lại quay trở về cấu tạo Dừa để khoan giếng Dừa-2X, cách Dừa-1X khoảng 2 km. Giếng Dừa-2X là giếng thẩm lượng có độ sâu dự kiến khoảng 4.300 m, với mục đích xác định diện tích, hình dáng và các chi tiết kỹ thuật khác nhằm chuẩn bị khai thác thương mại. Ngày 10-3 đến độ sâu hơn 1.800 m thì thấy có vết dầu. Chưa khoan xong thì giàn khoan phải nhổ neo vào giữa tháng 4-1975, trước ngày miền Nam Việt Nam được giải phóng.

- Mobil Oil

Đầu năm 1975, tàu khoan Glomar IV, sau khi rời khỏi khu vực tranh chấp giữa Việt Nam Cộng hòa và Campuchia, đã được tổ hợp Mobil - Kaiyo điều đến lô 04 (sau là lô 09) để khoan giếng Bạch Hổ-1X, có độ sâu dự kiến khoảng 3.000 m. Đến ngày 20-1-1975 đã khoan được khoảng 2.000 m. Đến độ sâu quy định, vào ngày 11-2-1975, tổ hợp Mobil - Kaiyo và SNPA đã thử 2 vỉa sâu khoảng 3.000 m lưu lượng trong vòng 3 giờ là 430 thùng/ngày và 5.600 m^3 khí đồng hành. Ngày 19-2-1975, tổ hợp Mobil, thông báo thử vỉa thứ hai, lưu lượng được 2.400 thùng/ngày, dầu thuộc loại nhẹ ít lưu huỳnh cùng với gần 25.500 m^3 khí đồng hành/ngày. Tổ hợp cho biết sẽ khoan thử nghiệm đánh giá thêm để biết kích thước mỏ và trữ lượng để chuẩn bị khai thác thương mại. Theo dự kiến của Mobil, họ sẽ cần 3 năm để thực hiện các quy trình khai thác bao gồm việc lên kế hoạch, xây dựng giàn khai thác, khoan giếng sản xuất và sẽ bắt đầu sản xuất thương mại vào cuối năm 1977.

Ngày 12-3-1975, Mobil cho biết đã dời tàu khoan Glomar IV đến lô 03 (sau là lô 05) để khoan giếng Đại Hùng-1X có độ sâu gần 4.000 m. Thời gian khoan dự kiến 2,5 tháng. Cũng như Dừa-2X, Đại Hùng-1X chưa khoan xong thì khoảng 1 tuần lễ trước ngày 30-4, tàu khoan phải nhổ neo quay về Xingapo.

Đốt dầu thử nghiệm sản xuất ở giếng khoan Bạch Hổ-1X (ngày 11-2-1975)

- *Esso* chưa tìm thuê được giàn khoan nào để khoan giếng Đại Bàng-1X vào tháng 12-1974 như kế hoạch đã thông báo.

- *Sunningdale*, chưa khoan giếng nào mà chỉ tiến hành nghiên cứu địa vật lý chi tiết và địa chất công trình đáy biển vào tháng 11-1974 để chuẩn bị đưa giàn tự nâng (jack-up) và dự kiến sẽ khoan vào tháng 3-1975.

Như vậy, tại vùng thềm lục địa Nam Việt Nam, chỉ trong vòng nửa năm kể từ tháng 8-1974 đến tháng 3-1975, đã có 6 giếng khoan, trong đó có 2 giếng chưa khoan xong, nhưng 3 giếng thăm dò đã xác nhận một giếng có vết dầu (Hồng-1X), một giếng phát hiện dầu có khả năng thương mại (Dừa-1X) và một giếng có dầu thương mại (Bạch Hổ-1X). Như vậy, tỷ lệ thành công khoan tìm dầu ở thềm lục địa Nam Việt Nam tương đối cao so với tỷ lệ thành công là 1-10 mà các công ty dầu mỏ thế giới thường nhắc tới trong thời gian này.

- *Triển vọng dầu khí ngoài khơi miền Nam Việt Nam*

Theo các báo Sài Gòn lúc đó, Hồ Mạnh Trung cho rằng có nhiều triển vọng vì thăm dò địa chấn đã xác minh có nhiều tầng trầm tích dày.

Trái lại, giáo sư Trần Kim Thạch, Chủ nhiệm Khoa Địa chất, Đại học Sài Gòn lại cho là không có khả năng có dầu, vì ở miền Nam, phần lớn là đá macma và biến chất, đá trầm tích chỉ có diệp thạch chứa than có khả năng về khí, các trầm tích còn lại không có nguồn gốc biển[1].

> Trong lần tiếp xúc với ông Trần Ngọc Toản ngày 5-5-1975 tại Đại học Sài Gòn, giáo sư Trần Kim Thạch cho biết ý kiến trên mang tính chất chính trị chứ không phải là ý kiến khoa học.

Một kết luận nghiêm túc hơn được tìm thấy trong số tài liệu bỏ lại tại sân bay Tân Sơn Nhất sau ngày 30-4-1975, không thấy tên tác giả, dưới đầu đề "Evaluation of oil possibilities in offshore Vietnam" (Đánh giá khả năng dầu mỏ ở thềm lục địa Việt Nam), trong đó nêu lên 2 nhóm yếu tố thuận lợi và không thuận lợi:

- *Thuận lợi*

+ Các bồn trầm tích dày tương tự như ở các nước trong vùng Đông Nam Á.

+ Các cấu tạo đã được xác định bằng các phương pháp địa vật lý.

+ Dấu hiệu dầu đã tìm thấy trong giếng khoan đầu tiên Hồng-1X.

1. Trần Kim Thạch: *Dầu hỏa miền Nam Việt Nam,* Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1972.

+ Dầu và khí đã thu được trong kết quả thử vỉa trong giếng khoan thứ hai của Pecten (Dừa-1X). Phần dưới: lưu lượng 1.514 thùng dầu (240 m^3) và 5,8 triệu feet khối (164.256 m^3) khí/ngày. Phần trên: lưu lượng 11,8 triệu feet khối (334.176 m^3) khí và 715 thùng (114 m^3) dầu/ngày.

+ Dấu hiệu dầu cũng được ghi nhận trong giếng khoan của Mobil.

- *Không thuận lợi*

+ Phần lớn các tích tụ dầu trong các bồn trũng ngoài khơi Đông Nam Á có thể không đạt giá trị thương mại. Các mỏ dầu, khí ngoài biển ở Đông Nam Á có kích thước bé.

+ Phần lớn các bẫy có cấu trúc phức tạp. Việc giải thích và độ phân giải số liệu địa chấn khó khăn.

+ Biểu hiện dầu chỉ mới tìm thấy trong các cấu tạo hấp dẫn. Nguyên nhân chưa được biết.

+ Kích thước các tích tụ nhỏ và khả năng công suất khai thác của các tầng tương đối nghèo. Khoan thẩm lượng có thể sẽ cung cấp kết luận rõ hơn. Phần lớn các tập chứa đều chứa khí. Giá trị khí lại là vấn đề khi chúng nằm 200 dặm ngoài khơi. Dầu có điểm đông đặc cao (khoảng 95°F) nên việc vận chuyển khó khăn. Độ sâu nước biển (trên 300 ft~91 m) và chi phí vật liệu leo thang gây ra giá thành chi phí phát triển mỏ dự đoán có thể cao. Sự tham gia của phía Việt Nam và khả năng thay đổi Luật Thuế của Mỹ cũng là "đám mây" trong bức tranh kinh tế.

+ Các số liệu thử vỉa thiếu. Ý nghĩa/giá trị các số liệu này chưa được biết.

3. Các dự án chế biến dầu khí

3.1. Dự án lọc dầu của các Công ty Esso, Shell, Caltex

Ngày 1-4-1959, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa yêu cầu các hãng Shell và Esso nghiên cứu khía cạnh kinh tế của việc xây dựng nhà máy lọc dầu tại Việt Nam.

Năm 1960, Esso-Shell đề nghị thành lập một công ty lọc dầu, đồng thời Summit, Phillips Petroleum và Sterling Petroleum cũng đề nghị thành lập một công ty lọc dầu khác.

Năm 1961, Việt Nam Cộng hòa thương lượng với 2 nhóm: Esso-ShellL và Summit - Phillips (Sterling rút lui).

Năm 1962, không đạt được thỏa thuận với nhóm Summit - Phillips, tiếp tục thương lượng với nhóm Esso-Shell.

Ngày 4-4-1962, Bộ trưởng Kinh tế Việt Nam Cộng hòa đã ký một thỏa thuận với các hãng dầu Esso và Shell thành lập một công ty lọc dầu để xây dựng một nhà máy lọc dầu công suất 22.000 thùng/ngày (khoảng 1,1 triệu tấn/năm), với vốn đầu tư ước tính khoảng 16 triệu USD. Năm 1962-1963, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và các công ty cân nhắc 3 địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu là Nha Trang, Vũng Tàu và Cam Ranh. Cầu Đá - Nha Trang được chọn làm địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu vì có nước sâu cho cảng tiếp nhận tàu dầu 86.000 DWT và thuận lợi hơn cả về điều kiện hạ tầng, an ninh. Vũng Tàu thuận lợi về thị trường, đất đai, nhưng bến cặp tàu hơi xa và an ninh không bảo đảm; Cam Ranh hạ tầng kém, nước không đủ sâu[1].

Việt Nam Cộng hòa đã cho phép dự án được sử dụng khoảng 115 ha đất tại Cầu Đá - Nha Trang để xây dựng nhà máy lọc dầu.

Ngày 30-4-1964, Công ty Lọc dầu Việt Nam được thành lập, với số vốn ban đầu 200.000 đồng (tiền miền Nam), chia làm 20 cổ phần, bao gồm:

- Cổ phần A: Việt Nam Cộng hòa 4 cổ phần, SOFIDIV 1 cổ phần;
- Cổ phần B: Esso, Shell, Caltex 15 cổ phần;
- Các bên giao cho Esso quản trị dự án.

Đến cuối năm 1965, dự án chưa tiến triển được, cơ quan MACV (The U.S. military Assistance Command, Vietnam) nhờ Bộ Quốc phòng can thiệp xin tạm sử dụng khu đất Cầu Đá cho nhu cầu quân sự. Ngày 21-9-1965, Công ty Lọc dầu Việt Nam đã bàn giao khu đất cho MACV tạm sử dụng.

Ngày 15-10-1965, Bộ Kinh tế yêu cầu Công ty Lọc dầu Việt Nam xem xét việc di chuyển địa điểm nhà máy lọc dầu tới vịnh Cam Ranh. Năm 1968, vị trí mà Công ty Lọc dầu lựa chọn ở Cam Ranh lại không được MACV chấp thuận, vì nằm trong khu vực quân sự.

---

1. Công văn 538-PT/VP/LB/M ngày 18-7-1962 của Văn phòng Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Tờ trình số 860-PT/VP/LB/M ngày 19-11-1962 của Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ về chọn lựa địa điểm thiết lập nhà máy lọc dầu; Tờ trình gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa của Nha Tổng Giám đốc Kế hoạch Phủ Thủ tướng năm 1964 về việc Công ty Lọc dầu (Bản sao Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).

Ngày 3-6-1969, Việt Nam Cộng hòa chính thức yêu cầu Công ty Lọc dầu Việt Nam cho biết lập trường của các hãng Esso, Shell, Caltex và nếu trong vòng ba tháng không có kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án thì Chính phủ sẽ tự ý tiến hành. Ngày 3-7-1969, các công ty dầu lửa khẳng định việc thực hiện thỏa thuận đã ký ngày 4-4-1962 và đề nghị Chính phủ giải tỏa và chuyển nhượng chính thức khu đất tại Cầu Đá - Nha Trang, bảo đảm an ninh và cho nâng công suất Nhà máy Lọc dầu lên 30.000 thùng/ngày (khoảng 1,5 triệu tấn/năm). Ngày 20-2-1970, Bộ Kinh tế triệu tập cuộc họp liên bộ để giải quyết các đề nghị của Công ty Lọc dầu Việt Nam, nhưng sau đó, một số vấn đề chưa thể giải quyết dứt điểm và dự án vẫn không được triển khai.

Ngày 24-9-1973, Hội đồng Nội các Việt Nam Cộng hòa đồng ý cho nghiên cứu giải pháp giải tán Công ty Lọc dầu Việt Nam[1].

3.2. Đề xuất của Công ty Oceanic Exploration

Trong khi dự án của Công ty Lọc dầu Việt Nam chưa được triển khai thì năm 1967 Bộ Kinh tế đã kêu gọi 11 công ty nước ngoài (Idenmitsu Kosan Co., Ltd,. Teikoku OIC Co., Ltd. Ishii Iron Workss Co., Ltd. Asahi Bussan Co. Nippon Kikatsuyu KK, Gulf Oil Corp., Sumit Industrial Co., Philips Petroleum Co., ENI, National Iranian Oil Co., Kuwait National Petroleum Co.) đầu tư trong lĩnh vực lọc dầu. Hầu hết các công ty từ chối hoặc không trả lời, chỉ có hãng Summit Industrial Co., có đề xuất nhưng sau đó không xúc tiến.

Ngày 17-2-1970, Công ty Oceanic Exploration Co., đề nghị xây dựng nhà máy lọc dầu với công suất 50.000-60.000 thùng/ngày (khoảng 2,5-3 triệu tấn/năm) và hứa sẽ nộp báo cáo khả thi. Nhưng sau đó dự án cũng không tiến triển được[2].

3.3. Dự án lọc dầu của Công ty International Associates Inc.

Ngày 15-3-1968, Chủ tịch Công ty International Associates Inc. (Mỹ) xin đầu tư một nhà máy lọc dầu ở Việt Nam. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa yêu cầu công ty thực hiện dự án càng sớm càng tốt[3].

---

1. Công văn 02/8/KHPTQG/CTGT/M ngày 4-10-1973 của Tổng trưởng Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia Việt Nam Cộng hòa về việc nghiên cứu giải pháp giải tán Công ty Lọc dầu Việt Nam (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).
2. Phúc trình về các dự án lọc dầu tại Việt Nam ngày 15-7-1970 của Thứ trưởng Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa Phạm Văn Dưỡng (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).
3. General Report on Vietnam Oil Refinery. Ted Hartley Bishop, President of Southeastern International Associates. Sept. 27, 1972 (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).

Ngày 19-2-1970, Bộ Kinh tế đã cấp giấy phép đầu tư cho Công ty International Associated Inc. (sau này đổi thành Southeastern International Associates).

Ngày 18-12-1970, International Associated Inc. trình Bộ Kinh tế Báo cáo tiền khả thi.

Ngày 18-11-1971, các công ty của Nhật Bản (Marubeni - Lida Comp. Ltd,. Sumitomo Shoji Kaisha Ltd. Toyo Menka Kaisha Ltd. Japan Gasoline Co., Ltd.) ký thỏa thuận với International Associated Inc. các công việc chuẩn bị hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu ở Cam Ranh với công suất 170.000-190.000 thùng/ngày (8,5-9 triệu tấn/năm) và bao tiêu một phần sản phẩm của nhà máy (FO, naphtha).

Ngày 22-11-1971, Chủ tịch hãng Arabian Oil Company Ltd. có thư chính thức cam kết với Chủ tịch Công ty International Associated Inc. cung cấp dầu thô Khafji cho Nhà máy Lọc dầu Việt Nam với khối lượng 90.000 thùng/ngày (4,5 triệu tấn/năm) thời hạn 10 năm và cho vay 30 triệu USD.

Tháng 7-1972, Southeastern International Associates Inc. (S.I.A.I) trình Bộ Kinh tế Báo cáo khả thi của dự án. Trong tháng 8 và tháng 9-1972 có những cuộc trao đổi giữa Bộ Kinh tế và nhà đầu tư làm rõ các nội dung dự án và S.I.A.I khẳng định các nhà đầu tư Mỹ nắm 80% và các nhà đầu tư Việt Nam nắm 20% cổ phần ban đầu của nhà máy; sau 10 năm phía Việt Nam sẽ nắm cổ phần đa số.

Dự án Nhà máy Lọc dầu này có những điểm chính sau đây:

- Công suất nhà máy 70.000-85.000 thùng/ngày (3,5-4,25 triệu tấn/năm), có dự phòng mở rộng gấp đôi trong tương lai.

- Địa điểm xây dựng ở Cam Ranh. Có thêm 2 vị trí nữa gần Cam Ranh để cân nhắc là Ba Ngòi và Cam Lâm.

- Dầu thô là Arabian Light và Khafji.

- Sản phẩm gồm các loại xăng, dầu hỏa, DO, LPG, FO, naphtha, gas oil.

- Cảng dầu có thể tiếp nhận tàu dầu tải trọng tới 200.000 DWT, 110.000 DWT cho dầu thô và sản phẩm xuất khẩu và tàu nhỏ hơn cho sản phẩm nội địa.

- Tổng vốn đầu tư dự tính khoảng 95 triệu USD.

- Thời gian xây dựng khoảng 30 tháng.

Ngày 13-8-1973, Phó Chủ tịch Công ty S.I.A.I có "Tờ cam kết" nộp "Hoa hồng Chữ ký" 3 triệu USD cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa để được cấp giấy phép chính thức cho dự án Nhà máy Lọc dầu Cam Ranh

Cùng ngày, Công ty cũng gửi thư cho Tổng thống Việt Nam Cộng hòa xin được chấp thuận dự án thiết lập nhà máy lọc dầu tại Cam Ranh của Công ty Southeastern International Associated Inc.

Tháng 10-1973, Phụ tá đặc biệt về kế hoạch quốc gia trình Tổng thống về nội dung dự thảo Thỏa ước về Nhà máy Lọc dầu (Refinery Agreement) giữa International Associates Company Ltd. với Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Do quan điểm hai bên còn khác nhau khá xa và tình hình chiến sự ở miền Nam, dự án này cũng không thực hiện được.

3.4. Dự án nhà máy lọc dầu của Công ty LTV Aerospace Corp.

Ngày 20-2-1972, Giám đốc quan hệ quốc tế của Công ty LTV Aerospace Corp. gửi thư cho các Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia, Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính đề nghị Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho Công ty đầu tư một nhà máy lọc dầu, với các điều kiện tương tự như Chính phủ Hoàng gia Thái Lan đã áp dụng cho một doanh nhân ngoại quốc thành lập một công ty lọc dầu năm 1961. Dự án lọc dầu ở Thái Lan đã thành công và mang lại hiệu quả cho cả hai bên. Công ty sẵn sàng đàm phán để thực hiện dự án ở Việt Nam.

Ngày 27-2-1973, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia trình Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa dự án nói trên. Ngày 22-3-1973, Ủy ban Kinh tế Tài chính họp, Thủ tướng kết luận dự án do LTV Aerospace Corp. đề xuất chưa có gì hấp dẫn lắm, Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia cần tìm hiểu thêm có thật sự nghiêm chỉnh hay không? Sau đó dự án không tiến triển gì thêm.

Ngoài các dự án xây dựng nhà máy lọc dầu nói trên, còn có các dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân bón từ than, nhưng đều không triển khai được.

4. Nghiên cứu khoa học và đào tạo

Trong thời gian 1954-1975, ở miền Nam một số tổ chức quốc tế và các công ty dầu khí nước ngoài cũng có các hoạt động nghiên cứu dầu khí, quy mô nhỏ, tính hệ thống thấp nhưng tính thực dụng được chú trọng.

Năm 1969, dựa trên tài liệu từ hàng không do Sở Hải dương Mỹ đo năm 1967, Hồ Mạnh Trung đã trình bày "Khảo lược cấu trúc Đồng bằng sông Cửu Long và thảo luận về vấn đề dầu mỏ" (Esquisse structural du delta du Mekong. Discussion du problème pétrolier - Archive Géologique du Vietnam, Saigon, no.12, pp. 195-211) tại Hội nghị Khoa học dầu mỏ quốc tế vào năm đó. B. P. Dash,

K.O. Ahmed, P. Hubral đăng bài "Nghiên cứu địa chấn vùng Poulo Pajang, ngoài khơi Tây Nam Việt Nam" (Seismic investigation in the region of Poulo Pajang, offshore from southwest Vietnam) trên CCOP Tech. bull.vol.3 năm 1970 (CCOP-The Coordinating Committee for Geoscience Programmes in East and Southeast Asia), Bosum W. E., Kind E.G., Hồ Mạnh Trung công bố tài liệu "Giải thích bản đồ từ hàng không vùng tam giác châu Cửu Long" (Interpretation of the aeromagnetic map covering the Mekong delta) trên CCOP Tech.bull. vol.4 năm 1971 cũng như năm 1973 Công ty Robertson Research International Limited (Anh) cùng Công ty Beicip (Viện Dầu mỏ Pháp - IFP) là đồng tác giả của báo cáo "Địa chất và các cấu tạo triển vọng hydrocarbon ở ngoài khơi Việt Nam" (The geology and hydrocarbon prospects of offshore Vietnam). Các công trình trên cho biết ngoài khơi khu vực đảo Thổ Chu, chiều dày trầm tích Mesozoi có thể đạt đến 3-4 km; bồn Cần Thơ, Cà Mau dày 3-5 km; các trầm tích Lias, Trias và có thể trẻ hơn cùng với đá vôi Permi có thể có giá trị trong công tác tìm kiếm dầu khí; đới nâng Côn Sơn gồm đá granit tuổi Creta muộn; đá móng nằm dưới bồn Mêkông và Sài Gòn - Brunây chứa đá phyllit và các loại khác có độ biến chất thấp hơn thuộc tuổi Creta - Eocen; xâm nhập granit ở đới Khorat - Semitau và Côn Sơn có cùng tuổi Creta - Eocen; phần Đông Bắc bồn Mêkông và Sài Gòn - Brunây là những đới nâng có khoảng cách rất gần nhau và các khối đứt gãy, các cấu tạo nằm dưới dốc lục địa, chúng có quan hệ chặt chẽ với các đứt gãy phát triển rộng rãi trong bồn trũng Trung Hoa (China basin); tuổi các trầm tích nằm trong bồn trũng Mêkông và Sài Gòn - Brunây một phần được xác định bởi giếng khoan Bạch Hổ-IX của Mobil với chiều sâu đạt đến 9.929 ft (3.026 m), cắt qua Miocen dưới - Oligocen; các nghiên cứu trên đất liền vùng địa hào Tây Bắc Borneo và bồn Sài Gòn - Brunây cho thấy các trầm tích nằm trên các đá Paleocen uốn nếp mạnh có thể có tuổi Miocen. Tại cấu tạo Bạch Hổ đã xác định các mặt địa chấn phản xạ tương ứng với đáy Pliocen, nóc tầng đá đỏ (Red Beds), bất chỉnh hợp Miocen dưới, các mặt bất chỉnh hợp trong Miocen dưới - Oligocen và móng âm học.

Ở miền Nam Việt Nam cho đến năm 1973 không có hoạt động đào tạo chuyên ngành dầu khí. Một số người được đào tạo tại Đại học Kỹ thuật Dầu mỏ Texas như Phí Lê Sơn, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v..

Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản là một cơ quan công lập tự trị nên lương bổng của công nhân viên tương đối cao và là một ngành mới nhiều tiềm năng nên đáp ứng được nguyện vọng và tương lai của giới trẻ, do đó đã thu hút chẳng những các sinh viên tốt nghiệp các ngành khoa học, kỹ thuật và quản trị kinh doanh trong nước mà cả ở nước ngoài. Nha Kế hoạch huấn luyện được giao trách

nhiệm tuyển thêm nhân viên các cấp. Từ các trường đại học ở Sài Gòn, các kỹ sư địa chất Tạ Trần Dõng, Nguyễn Anh Tuấn, Châu Thành Thiện, Trần Toàn, Nguyễn Ngọc Trí; cử nhân hóa học Lê Ngọc Tuyền, kiến trúc sư Nguyễn Hữu Định, họa sĩ Nguyễn Tấn Cương, v.v., cũng như từ các trường đại học ở nước ngoài: luật sư tiến sĩ Nguyễn Ngọc Bích học ở Trường đại học Harvard, thạc sĩ công nghệ Nguyễn Tấn, thạc sĩ dầu hỏa Nguyễn Bảo Ngọc, cử nhân dầu hỏa Nguyễn Bạch Quang, các cử nhân quản trị kinh doanh Nguyễn Danh Hải, Võ Đông Khai, cử nhân cơ khí Nguyễn Hữu Mậu, thạc sĩ cơ khí Thái Văn Thành, v.v., lần lượt về làm việc ở Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản.

Khi các công ty dầu bắt đầu khoan thăm dò, các kỹ sư của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản đều thay phiên nhau ra giàn khoan để học hỏi, theo dõi công việc của các trạm địa chất - địa vật lý, tổ khoan… trên giàn. Các kết quả khoan, địa vật lý đều được chuyển về Tổng cuộc để nghiên cứu cùng với chuyên viên các công ty dầu ở Sài Gòn. Việc ra giàn khoan là một hình thức huấn luyện tại chỗ. Tuy nhiên, trong chín tháng hoạt động từ tháng 6-1974 đến tháng 3-1975, Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản chưa làm được gì nhiều.

KẾT LUẬN

Các sử liệu đã cho thấy người Việt cũng như các dân tộc khác trên thế giới, đã sớm biết khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên thiên nhiên từ các loại đá đến các loại quặng kim loại (vàng, bạc, đồng, thiếc, thuỷ ngân…) và than.

Song do điều kiện tự nhiên, ở nước ta rất hiếm các xuất lộ dầu mỏ và khí thiên nhiên, nên chỉ khi có giao lưu với phương Tây, người Việt mới tiếp xúc một dạng nhiên liệu mới là dầu hỏa. Và khi thực dân Pháp hoàn thành việc xâm chiếm Việt Nam, các nhà địa chất Pháp mới bắt đầu để ý đến vấn đề dầu khí ở Việt Nam sau khi phát hiện một số điểm lộ dầu khí. Thực sự họ cũng chưa làm được gì nhiều, ngay Fromaget, tuy đã có một số nhận định tổng quát nhất, nhưng cũng mới chỉ là những giả định hết sức sơ bộ về khả năng dầu khí ở Đông Dương.

Chỉ sau khi Việt Nam giành được độc lập, nhất là sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, các nhà lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã sớm quyết tâm xúc tiến việc thăm dò tài nguyên khoáng sản, trong đó có dầu khí cho dù tài liệu và các thông tin có được quá nghèo nàn so với các loại khoáng sản khác. Trong bối cảnh trong nước và thế giới lúc bấy giờ, việc Chính phủ Việt Nam đề nghị các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, cử chuyên gia có kinh nghiệm giúp Việt Nam vừa nghiên cứu khảo sát, đánh giá triển vọng dầu khí, vừa đào tạo cán bộ cho Việt Nam là một chủ trương hết sức đúng đắn, một tầm nhìn chiến lược của Đảng và Chính phủ. Điều hết sức quan trọng là các chuyên gia đã giúp Việt Nam đề xuất được một kế hoạch tổng thể, từng bước cụ thể để triển khai tìm kiếm thăm dò dầu khí, với sự trợ giúp to lớn của Liên Xô.

Ngày 27-11-1961, Đoàn thăm dò dầu lửa (Đoàn 36 dầu lửa) được thành lập, là dấu mốc lịch sử mở đầu một thời kỳ hoạt động dầu khí có tổ chức ở Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa (sau này, ngày 27-11 đã được nhà nước công nhận là *Ngày truyền thống Dầu khí Việt Nam).*

Ngày 3-9-1975, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập, mở ra một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển công nghiệp dầu, khí, ngày 3-9 được công nhận là *Ngày thành lập ngành Dầu khí Việt Nam*.

Hai mốc thời gian trên đã đi vào lịch sử của một giai đoạn hình thành và đặt nền móng cho giai đoạn phát triển công nghiệp dầu khí ở Việt Nam.

Về hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí

Sau khi được thành lập, Đoàn 36, sau này là Liên đoàn Địa chất 36, đã áp dụng các công nghệ tiên tiến và đồng bộ của thế giới vào công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam.

Trong thăm dò địa vật lý ở miền võng Hà Nội và vùng trũng An Châu đã sử dụng một hệ các phương pháp trọng lực, địa chấn phản xạ - khúc xạ, điện cấu tạo, địa vật lý giếng khoan. Riêng thăm dò trọng lực đã mở rộng khảo sát trên toàn miền Bắc Việt Nam. Ở miền võng Hà Nội đã nghiên cứu được lát cắt địa chất sâu trên 3.500 m, thành lập các bản đồ cấu tạo với các tỷ lệ khác nhau, từ đại thể 1/500.000, khu vực 1/200.000 và 1/100.000 đến chi tiết 1/25.000 và 1/10.000. Kết quả thăm dò địa vật lý đã cung cấp các số liệu rất quan trọng, đặt cơ sở cho công tác khoan tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc.

Trong công tác khoan có các dạng khoan vẽ bản đồ đến chiều sâu 150-160 m, khoan cấu tạo đến chiều sâu 1.200 m, khoan thông số và tìm kiếm sâu đến 2.400-4.253 m. Công tác khoan đã khẳng định kết quả thăm dò địa vật lý, chính xác hoá cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội, phát hiện các vết dầu và vỉa khí trong trầm tích Neogen.

Ngày 18-3-1975, phát hiện mỏ khí Tiền Hải. với trữ lượng tại chỗ đến 1,3 tỷ m^3, là sự kiện nổi bật của 15 năm tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam.

Ngoài ra ở đây còn phát hiện nhiều vỉa than, phân bố rất rộng và có trữ lượng đến hai trăm tỷ tấn, mỏ nước khoáng Tiền Hải. Các tài liệu này rất quan trọng cho phát triển công nghiệp than, bổ sung nguồn năng lượng cho đất nước trong tương lai và cung cấp một nguồn nước uống tinh khiết dồi dào với chất lượng cao.

Công tác thí nghiệm, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và công nghệ đã kịp thời tổng kết các kết quả sản xuất, đúc kết thành các công trình khoa học để rồi quay lại định hướng cho công tác tìm kiếm, thăm dò.

Nghiên cứu tổng hợp tài liệu địa chất - địa vật lý, khoan đã cho một bức tranh khá rõ ràng về cấu - kiến tạo, địa tầng - trầm tích, đặc điểm địa hoá của trầm tích Đệ Tam miền võng Hà Nội. Ở vùng trũng An Châu mức độ nghiên cứu còn thấp hơn.

Miền võng Hà Nội được đánh giá "có triển vọng về khí là chủ yếu tuy không lớn, còn về dầu thì với mức độ còn ít hơn".

Vùng trũng An Châu còn có các ý kiến khác nhau về triển vọng và không triển vọng.

Những đánh giá trên đây cơ bản là đúng đắn và có giá trị cho sau này. Đó là kết quả của bao nhiêu công sức và trí tuệ, kể cả hy sinh tính mệnh của đội ngũ cán bộ, công nhân Việt Nam và chuyên gia Liên Xô, trong điều kiện khó khăn, gian khổ và ảnh hưởng của cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc Việt Nam.

Từ những ngày đầu chập chững, kiến thức và kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, nhưng với sự giúp đỡ tận tình của chuyên gia Liên Xô, đội ngũ cán bộ, kỹ sư và công nhân kỹ thuật làm công tác thăm dò dầu khí Việt Nam đã nắm bắt và áp dụng có sáng tạo các công nghệ tiên tiến thế giới vào thực tiễn Việt Nam; đã đào tạo được một lớp cán bộ khoa học - kỹ thuật dầu khí có trình độ cao và kinh nghiệm thực tế phong phú, một đội ngũ công nhân lành nghề.

Có thể nói miền võng Hà Nội là nơi mở đầu của ngành Dầu khí Việt Nam, là trường học đào tạo đội ngũ những người làm công tác dầu khí, để chuẩn bị cho những bước phát triển mạnh mẽ sau này của ngành Dầu khí Việt Nam.

Trong giai đoạn này ở miền Nam, hoạt động thăm dò dầu khí có muộn hơn (1970-1975), nhưng sự ra đời của Luật Dầu hỏa (năm 1970), Uỷ ban Quốc gia Dầu hỏa (năm 1971) và Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản (năm 1974) đã thúc đẩy công việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Nam.

Nhờ vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài, công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí đã được triển khai ở thềm lục địa miền Nam. Đã xác định 3 bể trầm tích chủ yếu: Sài Gòn - Brunây (Bể Nam Côn Sơn), Mêkông (Bể Cửu Long) và vịnh Thái Lan (Bể Malay - Thổ Chu) đã được xác định. Việc phát hiện dầu khí trong các giếng khoan ở các Bể Cửu Long và Nam Côn Sơn là căn cứ để sau ngày thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam quyết tâm xây dựng và phát triển ngành Dầu khí Việt Nam.

Về chế biến, vận chuyển và phân phối dầu khí

Từ những năm 1959-1960, chúng ta đã có một số thử nghiệm chưng cất đá dầu Đồng Ho, chưng cất condensat ở mỏ khí Tiền Hải, sử dụng khí nông Thái Bình. Các công việc này chỉ là sự "tập dượt" về chế biến dầu khí.

Các dự án về lọc dầu và hóa dầu ở cả miền Bắc và miền Nam vì nhiều lý do khác nhau, đã không triển khai được.

Hệ thống vận chuyển, phân phối xăng dầu đã được xây dựng và phát triển, nhất là hệ thống đường ống dẫn xăng dầu trên đường Hồ Chí Minh huyền thoại, góp phần to lớn cho sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Một số kinh nghiệm thực tiễn

Qua thực tế hoạt động dầu khí của Việt Nam trong giai đoạn 1961-1975 có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

(1) Trong thăm dò địa vật lý đã áp dụng tương đối đồng bộ các phương pháp trọng lực, địa chấn, điện, địa vật lý giếng khoan; khắc phục những nhược điểm của từng phương pháp riêng rẽ, cung cấp tài liệu cho việc tổng hợp nghiên cứu địa chất. Tuy đã có nhiều cố gắng nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật, nhưng khả năng của các phương pháp này không làm rõ được lát cắt địa chất sâu hơn 3.500-4.000 m, không phát hiện được móng, do đó cũng chưa đánh giá được chính xác chiều dày trầm Đệ Tam. Đó là do bản chất kém phân dị của môi trường địa chất tầng sâu ở miền võng Hà Nội. Sau này, hy vọng tồn tại này có thể được khắc phục bằng cách ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại hơn.

(2) Các giếng khoan cấu tạo đầu tiên cho thấy với chiều sâu 650-1.200 m không thể xuyên qua tầng trầm tích dày trên 3.000 m mà địa vật lý đã phát hiện. Nên khoan cấu tạo là không hợp lý và không có hiệu quả tốt cho việc thăm dò dầu khí ở vùng có cấu - kiến tạo phức tạp như miền võng Hà Nội, gây nhiều lãng phí. Cần tiến hành khoan sâu thông số - tìm kiếm khi đã có kết quả thăm dò địa vật lý. Công tác khoan còn một số vấn đề chưa khắc phục được như tỷ trọng dung dịch cao đối với các tầng có triển vọng chứa khí, bơm trám xi măng không tốt làm ảnh hưởng đến công tác thử vỉa, hạn chế phát hiện các tầng sản phẩm.

(3) Các dự án chế biến dầu khí đã được hình thành cùng lúc với các hoạt động tìm kiếm dầu khí. Nhiều chương trình và dự án lọc hóa dầu đã được nghiên cứu rất công phu nhưng chưa được triển khai thực hiện; một đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật đã được đào tạo căn bản nhưng chưa được sử dụng theo chuyên

môn. Vì trong giai đoạn này, nước ta chưa có đủ các điều kiện thuận lợi về chính trị, kinh tế - xã hội để triển khai công tác lọc hóa dầu.

Trải qua 15 năm tìm kiếm, thăm dò ở miền võng Hà Nội, với khối lượng to lớn về nghiên cứu địa chất - địa vật lý - khoan mà chỉ phát hiện được một mỏ khí nhỏ với trữ lượng khiêm tốn 1,3 tỷ m^3 khí thì hiệu quả kinh tế là thấp. Song phải thừa nhận một yếu tố khách quan là cấu trúc và môi trường địa chất miền võng Hà Nội rất phức tạp, không có các điều kiện thuận lợi cho việc thành tạo và tích tụ các mỏ dầu khí vừa hoặc lớn. Mỏ khí Tiền Hải C tuy có trữ lượng nhỏ nhưng đã có đóng góp to lớn cho sản xuất điện và công nghiệp của tỉnh Thái Bình, một tỉnh thuần nông. Đó là chưa tính đến giá trị của nguồn nước khoáng Tiền Hải và nhất là đã phát hiện tài nguyên than vô cùng lớn ở miền võng Hà Nội.

Cái quý nhất là đã hình thành một đội ngũ cán bộ, chuyên gia được đào tạo đồng bộ về khoa học - công nghệ và quản lý; một lực lượng công nhân lành nghề, làm nòng cốt cho hoạt động dầu khí trong các giai đoạn tiếp theo.

Petrovietnam

Phần thứ hai

TỔNG CỤC DẦU MỎ VÀ KHÍ ĐỐT VIỆT NAM (1975-1990)

Chủ biên:	**Nguyễn Hiệp**
Phó chủ biên:	**Đỗ Quang Toàn**
Cố vấn:	**Nguyễn Hòa, Lê Văn Cự, Phan Tử Quang, Hồ Tế**
Tác giả:	**Nguyễn Tiến Dũng, Lương Đức Hảo, Đinh Hữu Kháng, Nguyễn Đăng Liệu, Trương Minh, Nguyễn Thị Hồng Nga, Nguyễn Xuân Nhậm Ngô Thường San, Nguyễn Sâm, Hồ Tế, Trần Ngọc Toản, Lê Quang Trung, Lê Văn Trương, Bỳ Văn Tứ, Lê Xuân Vệ**
Cộng tác viên:	**Phan Minh Bích, Nguyễn Phương Châm, Đào Duy Chữ, Đặng Của, Đinh Văn Danh, Nguyễn Xuân Đàn, Nguyễn Văn Đức, Đặng Trần Giao, Trần Văn Giao, Đỗ Văn Hà, Hoàng Thu Hà, Nguyễn Đông Hải, Nguyễn Mạnh Hiền, Đặng Minh Hồng, Trương Đình Hợi, Lê Văn Hùng, Đặng Thế Hưởng, Phạm Văn Kho, Nguyễn Hùng Lân, Võ Long, Hoàng Lộc, Đặng Lừng, Nguyễn Văn Minh, Đỗ Ngọc Ngạn, Phan Văn Ngân, Bùi Hải Ninh, Nguyễn Mậu Phương, Phan Huy Quynh, Đặng Anh Sơn, Nguyễn Chí Thành, Phùng Đình Thực, Hoàng Ngọc Trà, Lương Nguyễn Khoa Trường, Nguyễn Đức Tuấn, Phạm Anh Tuấn, Tạ Đình Vinh**

CHƯƠNG 3

HÌNH THÀNH TỔ CHỨC VÀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG THỨC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

I. TRƯỞNG THÀNH TỪ HẬU CHIẾN VÀ TRONG BAO VÂY, CẤM VẬN

Ngày 30-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng, đất nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế đạt nhiều kết quả tốt. Ở miền Nam, chính quyền cách mạng mau chóng được thành lập và đi vào hoạt động. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp được khôi phục, các ngành sản xuất khác cũng như văn hoá, giáo dục, y tế dần dần hoạt động trở lại.

Ngày 25-4-1976, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức trên toàn quốc. Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội khoá VI họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội, đánh dấu nước Việt Nam thống nhất về mặt nhà nước và quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Lao động Việt Nam (từ ngày 14 đến ngày 20-12-1976), quyết định đổi tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Kế hoạch 5 năm 1976-1980 với những chỉ tiêu rất cao, nhằm thực hiện một bước có ý nghĩa quyết định đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 18-12-1980, Quốc hội thông qua Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong quan hệ quốc tế, nhiều nước trên thế giới bày tỏ thiện chí sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam về vốn, chuyên gia, kỹ thuật.

Bà Nguyễn Thị Bình - nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể lại: "… Gần một năm sau khi đất nước thống nhất, tôi từ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trở thành Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lúc đó tình hình thiếu xăng dầu nghiêm trọng, cần phải đi vay dầu ở một số nước bạn. Vì trước đó tôi có một số quan hệ với nhiều nước Bắc Phi, những nước có dầu như Angiêri, Libi, Irắc nên các đồng chí lãnh đạo yêu cầu tôi đi vay dầu. Khoảng tháng 6-1976, tôi cùng đồng chí Trúc làm việc ở Văn phòng Phủ Thủ tướng và đồng chí Lê Mai làm phiên dịch bắt đầu cuộc vận động.

Đầu tiên chúng tôi đi Angiêri, rất tiếc lúc đó Tổng thống Boumédienne vừa mất trong một tai nạn máy bay. Các vị lãnh đạo mới tôi không quen lắm. Làm việc với Petronas[1] (Tổng công ty Dầu khí Angiêri), bạn rất nhiệt tình, hứa xem xét yêu cầu của ta một cách thiện chí nhưng chưa trả lời ngay. Sau đó ít lâu tôi được biết chúng ta có đoàn đến Angiêri làm việc, bạn cũng cho ta vay một số dầu với lãi suất ưu đãi.

Đến thăm Libi, chúng tôi gặp Tổng thống Gaddafi và cơ quan dầu khí của bạn. Tổng thống Gaddafi chúc mừng chiến thắng của Việt Nam và cũng hứa sẽ nghiên cứu yêu cầu của ta.

Cuối cùng chúng tôi sang Irắc. Lúc đầu gặp Tổng thống[2], Ông này đón tiếp chúng tôi niềm nở, hoan nghênh thắng lợi của Việt Nam và nghe chúng tôi nói về tình hình khó khăn về nhiều mặt, đặc biệt là năng lượng. Tổng thống hứa sẽ bàn ngay trong lãnh đạo. Ngày hôm sau chúng tôi đến chào Saddam Hussein - Phó Tổng thống - lúc đó cũng được xem là người hùng trong khu vực Trung Đông. Đến gặp Phó Tổng thống chúng tôi cũng nói qua về tình hình đất nước, những vấn đề đang đặt ra. Sau khi nghe xong, Phó Tổng thống nói ngay: "Trước đây nhân dân Irắc đã ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của các bạn. Nay để giúp các bạn hàn gắn vết thương chiến tranh, chúng tôi quyết định tặng Việt Nam 400.000 tấn dầu và cho vay 1 triệu tấn với lãi suất ưu đãi". Tôi nghe mà không tin ở tai mình. Hỏi đi hỏi lại mãi mới dám chắc là bạn đã đáp ứng yêu cầu của ta quá mức mong đợi.

… Chính phủ đã yêu cầu tôi đi hoãn nợ. Phải chờ chực cả tuần mà phải gặp Tổng thống thì mới giải quyết xong. Đặc biệt với Irắc, nhờ bạn dành cho ta nhiều ưu ái trong chương trình "đổi dầu lấy lương thực" nên chúng ta đã trả cho bạn một phần nợ, nhưng cũng còn lại mấy chục triệu USD.

Trong chuyến thăm Irắc năm 2003, có lẽ chuyến thăm cấp cao cuối cùng của Việt Nam tới Irắc trước cuộc chiến tranh của Mỹ đánh chiếm Irắc, tôi đã đề nghị với bạn kết thúc việc nợ này của ta, số tiền nợ đó có thể xem là một số vốn đầu tư vào một công trình kinh tế ở Việt Nam. Nhưng tôi hết sức xúc động trước thái độ của

1. Tổng công ty Dầu khí Angiêri khi đó là Sonatrach - *T.G.*
2. Tổng thống Irắc năm 1976 là Ahmed Hassan al-Bark, anh họ của Phó Tổng thống Saddam Hussein - *T.G.*

bạn. Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn, bạn đã quyết định xóa nợ cho ta (!)[1].

Có thể đến năm 2004 việc nợ mới được giải quyết xong"[2].

Đặc biệt, chuyến thăm các nước Tây Âu của Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng và những hiệp định được ký kết trong năm 1977 đã mở ra nhiều triển vọng mới cho kinh tế Việt Nam. Năm 1977, Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Đầu tư Quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á.

Tuy nhiên, từ năm 1977 cũng đã xuất hiện một số dấu hiệu khủng hoảng kinh tế: nguồn dự trữ nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế bắt đầu cạn kiệt; sản lượng nông nghiệp giảm sút so với năm 1976 (12 triệu tấn); Khơme Đỏ tăng cường tấn công ở biên giới Tây Nam; Mỹ tiếp tục duy trì cấm vận; Trung Quốc cắt viện trợ…

Ngày 27-6-1978, Việt Nam chính thức gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế.

Trong năm 1979, những lực lượng thù địch quốc tế đã gây rất nhiều khó khăn cho Việt Nam: nhiều khoản viện trợ, hiệp định đã ký kết bị xoá bỏ… Hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như đời sống sinh hoạt gặp nhiều khó khăn.

Năm 1981, Đảng và Chính phủ đã có các chủ trương quan trọng về nông nghiệp, công nghiệp và phân phối lưu thông. Nhờ vậy, tình hình kinh tế - xã hội năm 1982 bước đầu đã có chuyển biến.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ ngày 27 đến ngày 31-3-1982), xác định thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta chia ra nhiều chặng. Trong chặng đường đầu gồm 10 năm (1981-1990): "... tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân, giảm bớt và khắc phục khó khăn, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, chặn đứng và loại trừ các biểu hiện tiêu

1. Biên bản thoả thuận về việc xoá nợ cho Việt Nam được ký tại Baghdad ngày 17-3-2002 giữa Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Thị Bình và Phó Tổng thống nước Cộng hòa Irắc Taha Yasin Ramadan. Tuy nhiên, theo tài liệu của Bộ Tài chính, việc xoá nợ chưa thực hiện được do: (i) Việt Nam chưa giao hết số hàng hóa theo cam kết tại các Uỷ ban Liên Chính phủ do chiến tranh xảy ra, và sau chiến tranh các doanh nghiệp không ký được hợp đồng với Phía Irắc; (ii) Phía Irắc không trừ nợ cho các doanh nghiệp Việt Nam đối với số hàng đã giao (38 triệu USD). Hiện nay, Bộ Tài chính đã báo cáo với Chính phủ và có nhiều công hàm gửi Phía Irắc để thực hiện biên bản xoá nợ, nhưng Phía Irắc chưa chấp nhận xoá nợ, với lý do hồ sơ cũ Phía Irắc thất lạc, mặc dù Phía Việt Nam đã nhiều lần sao chụp và gửi tài liệu cho Irắc - *T.G.*
2. Trích hồi ký "Đi vay dầu" của bà Nguyễn Thị Bình do ông Bỳ Văn Tứ cung cấp.

cực, đạt những tiến bộ quan trọng trong mọi lĩnh vực, tạo ra thế cân đối mới của nền kinh tế, đồng thời chuẩn bị cho những bước tiến vững chắc và mạnh mẽ hơn trong chặng đường tiếp theo"[1]. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và lần thứ 7, các vấn đề đổi mới tư duy và đổi mới chính sách kinh tế đã được nêu ra. Lúc này, cải tổ ở Liên Xô (Perestroyka, Glasnost…) cũng có ảnh hưởng tới tư duy kinh tế và chính sách kinh tế ở Việt Nam.

Trong những năm 1980, ở Việt Nam, tình hình kinh tế gặp khó khăn nghiêm trọng: sản xuất giảm sút, các xí nghiệp không còn vốn lưu động; ngân hàng thiếu tiền; thương nghiệp thiếu hàng…; lạm phát ở mức 3 con số. Đời sống cán bộ công nhân viên và nhân dân rất khó khăn…

Một sự kiện lịch sử quan trọng là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (từ ngày 15 đến ngày 18-12-1986) đã mở đầu cho công cuộc đổi mới của Việt Nam: *đổi mới tư duy, đổi mới phong cách lãnh đạo.*

Mặc dù tình hình kinh tế năm 1987 chưa sáng sủa, GDP tăng chậm, sản lượng nông nghiệp sụt giảm so với năm 1986, xuất khẩu kém (854,2 triệu rúp - đôla), chỉ bằng 1/3 nhập khẩu (2.455 triệu rúp - đôla), mức lạm phát còn rất cao (416%); nhưng cả nước tưng bừng đón nhận những tư tưởng đổi mới của Đảng và Nhà nước. Đã có một số bước tiến quan trọng cả về tư duy kinh tế lẫn chính sách kinh tế, nhằm tháo gỡ một loạt cơ chế kinh tế cũ và bước đầu hình thành cơ chế mới.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29-12-1987, nhằm thu hút vốn từ nước ngoài vào Việt Nam, không phân biệt hệ thống chính trị của quốc gia đầu tư đã có tác dụng nhất định. Số dự án năm 1988 là 37; năm 1989 là 68. Tổng số vốn đăng ký năm 1988 là 371,8 triệu USD; năm 1989 là 582,5 triệu USD.

Hàng loạt chủ trương, chính sách về đổi mới quản lý kinh tế được ban hành đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế ở nước ta như: Quyết định số 217/HĐBT ngày 14-11-1987 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh; Nghị định số 27/HĐBT và 29/HĐBT ngày 9-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng cho phép phát triển kinh tế gia đình và kinh tế tư doanh; Nghị định số 53/HĐBT ngày 26-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị về khoán hộ trong nông

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.43, tr.61.

nghiệp, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 7-7-1988 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000…

Nhờ vậy, năm 1990, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển và thoát ra khỏi khủng hoảng. GDP tăng 5,09%. Chỉ số lạm phát giảm từ 774,7% năm 1986 xuống còn 67,4%. Sản lượng lương thực đạt 21,488 triệu tấn. Trong cả nước trị giá xuất khẩu là 2.404 triệu USD, trị giá nhập khẩu là 2.752,4 triệu USD.

1. Đường lối, chủ trương phát triển ngành Dầu khí Việt Nam

1.1. Thời kỳ trước đổi mới (1975-1986)

Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến hoạt động tìm kiếm và thăm dò dầu khí. Các kết quả khích lệ trong công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng do Liên đoàn Địa chất 36 (Tổng cục Địa chất) triển khai (1961-1975), và từ năm 1972, lãnh đạo các cơ quan Đảng, Nhà nước như Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng; Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Lê Thanh Nghị; Bộ trưởng Văn phòng Phủ Thủ tướng Đặng Thí, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Lê Khắc; Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim Nguyễn Văn Kha... được Ban Dầu mỏ và Khí đốt (Tổng cục Hóa chất) cập nhật thường xuyên về tình hình hoạt động dầu khí trên thế giới. Thông tin về các công ty dầu khí phương Tây phát hiện dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam đã được biết ngay trong thời gian còn chiến tranh, cho nên ngày 30-4-1975 khi tiếng súng vừa chấm dứt tại Sài Gòn, Đoàn Địa chất B (do Tổng cục Địa chất cử vào khảo sát địa chất ở vùng Mặt trận Giải phóng Dân tộc miền Nam kiểm soát) là tổ chức đầu tiên đã tiếp quản (về mặt hành chính) Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản của chính quyền Sài Gòn.

> Theo lời kể của ông Lê Quang Trung - kỹ sư địa chất, sau này là Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro: "Tổng cục Địa chất đã quyết định cử một đoàn cán bộ trong đó có ông, do ông Nguyễn Ngọc Sớm - kỹ sư địa chất, Đoàn trưởng Đoàn Địa chất 36B, sau này là Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, làm Trưởng đoàn vào Sài Gòn để tiếp quản tài liệu của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản. Đoàn cán bộ này chia thành hai nhóm. Nhóm do ông Sớm dẫn đầu đi theo đường bộ bằng xe UAZ, còn nhóm gồm ông Trung, bay vào Sài Gòn sáng ngày 5-5-1975 từ sân bay Gia Lâm. Chuyến bay có Thiếu tướng Hoàng Phương - Chính uỷ Phòng không - Không quân cùng một số sĩ quan chuyển pháo hoa vào Sài Gòn để đến ngày 15-5-1975, đón Chủ tịch Tôn Đức Thắng và các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước vào Sài Gòn làm Lễ mừng chiến thắng trước Dinh Độc Lập. Nhóm ông Nguyễn Ngọc Sớm cầm giấy giới

thiệu của Chính phủ, nhưng vì đi bằng ôtô nên đến chậm hơn, do vậy nhóm ông Trung phải ở lại sân bay Tân Sơn Nhất, cùng ăn, ở với đơn vị bộ đội tiếp quản sân bay. Ngày 12-5-1975, sau khi cả đoàn gặp tướng Trần Văn Trà - Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn, tướng Trà giao nhiệm vụ cho đoàn và giới thiệu đến Tiểu ban Quân quản Địa chất do ông Nguyễn Chánh, ông Bắc và một số anh em nữa (người của Đoàn Địa chất B đã nói ở trên) đã tiếp quản Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản tại số 2 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm. Đoàn được chuyển đến nghỉ tại khách sạn đường Tự Do (Continental). Ngày hôm sau trong trang phục quân giải phóng, đoàn đi bộ đến Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản, gặp Tiểu ban Quân quản Địa chất và một số nhân viên của Tổng cuộc còn ở lại như ông Vĩnh (kỹ sư địa chất), bà Hường (đánh máy). Đoàn đã thu thập được hầu như còn nguyên vẹn các tài liệu của các công ty dầu khí làm trước ngày giải phóng Sài Gòn. Tại đây còn có 2 thùng phuy dầu thô lấy từ giếng khoan Bạch Hổ-1X (lô 09) của Công ty Mobil. Sau khi phân tích, tổng hợp, đánh giá các tài liệu, đoàn làm báo cáo và cuối tháng 7-1975 đoàn ra Hà Nội".

Ông Trung còn kể lại: "Tôi còn nhớ đổi tiền, cứ 10 đồng bạc Cụ Hồ đổi được 20.000 đồng tiền miền Nam. Khi ra Bắc mỗi người chỉ được mang theo 10 m vải màn tuyn (lúc đó miền Bắc chưa có) và một chiếc quạt điện. Ai mang nhiều sẽ bị giữ lại tại sân bay!"[1].

Theo lời kể của ông Trần Ngọc Toản - lúc đó là tiến sĩ địa vật lý của Tổng cục Địa chất cũng đã bay vào Sài Gòn ngày 2-5-1975 cùng với đoàn cán bộ của Ban An ninh, sau đó ông Toản cùng tham gia với đoàn ông Sớm, ông Trung đến Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản[2].

Theo ông Nguyễn Đông Hải, sáng ngày 2-5-1975, Phó Thủ tướng Đỗ Mười giao nhiệm vụ cho 6 cán bộ là ông Lê Văn Đức - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và các ông Nguyễn Đông Hải, Vũ Trọng Đức, Lê Khắc Thuật, Trần Mạnh Trí… bay vào Sài Gòn tiếp quản Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Ông Hải phát hiện 17 Hợp đồng Đặc nhượng về thăm dò và khai thác dầu khí mà Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã ký với các công ty dầu khí phương Tây[3].

Theo ông Ngô Thường San kể lại: Vào đầu tháng 6-1975, ông Bảy Hồng (tức ông Phạm Hùng) thay mặt cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam gửi telex cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị cử người vào tiếp quản tài liệu của Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản. Đoàn có 3 người: ông Ngô Thường San (cán bộ của Viện Khoa học Việt Nam), ông Đào Duy Chữ

1. Theo tài liệu "Về chuyến vào Sài Gòn tiếp quản tài liệu dầu khí của chính quyền Sài Gòn năm 1975" của Lê Quang Trung, viết ngày 26-10-2009, lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và bài viết "30 năm - Lộ trình dầu khí vào Nam" của Lê Quang Trung, *Thông tin Khoa học. Lịch sử Bà Rịa - Vũng Tàu,* số 7-2005, tr.46.
2. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, 2007, t. II, tr. 480.
3. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, 2009, t. III, tr. 209-210.

(cán bộ của Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước), ông Vũ Trọng Đức (cán bộ của Tổng cục Hoá chất), sau có thêm ông Hồ Đắc Hoài (cán bộ của Tổng cục Địa chất) đã bay vào Sài Gòn để thực hiện nhiệm vụ trên. Ngày 15-6-1975, đoàn đã bay vào Sài Gòn và bắt đầu tiếp quản tài liệu tại Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản ở số 2 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trong thời gian 3 tháng, đoàn đã tập hợp tất cả các tài liệu thu nhận được từ các công ty, từ Bộ Ngoại giao, Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, và lần đầu tiên làm báo cáo tổng hợp về cấu trúc địa chất, triển vọng dầu khí, đánh giá trữ lượng tiềm năng của thềm lục địa Nam Việt Nam.

Do thời gian đã trôi qua khá lâu (35 năm), có thể có những chi tiết còn chưa thật chính xác, chưa trùng hợp nhau, song có thể thấy việc thu thập thông tin, tài liệu về dầu khí có từ thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa là rất khẩn trương để kịp thời báo cáo Chính phủ. Việc phát hiện dầu khí ở giếng Dừa-1X và dầu khí có giá trị thương mại ở giếng Bạch Hổ-1X… đã khẳng định thềm lục địa Nam Việt Nam nhất định có dầu, và những đánh giá sơ bộ cho thấy tiềm năng dầu khí ở đây là rất lớn. Đây chính là cơ sở để các cơ quan chuyên môn báo cáo lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Ông Đỗ Văn Hà, nguyên là cán bộ của Ban Dầu mỏ và Khí đốt (Tổng cục Hóa chất) nhớ lại: "Các nghiên cứu khẩn cấp được Ban Dầu mỏ và Khí đốt tiến hành từ các nguồn tài liệu: (1) Mua của BEICIP (Bureau d'Etude Internationale de Coopération et d'Investment Petrolier - Văn phòng Nghiên cứu Quốc tế về Hợp tác và Đầu tư Dầu khí) tài liệu với nội dung "Những dạng hợp đồng và những cách thức hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí trên thế giới" (Les formes de contrats et les modes de coopération internationale dans l'exploration et production pétrolière); (2) Tài liệu pháp lý, và hơn mười hợp đồng đặc nhượng do các cán bộ Ban Dầu mỏ và Khí đốt Nguyễn Đông Hải và Vũ Trọng Đức tiếp quản từ Văn phòng Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản của chính quyền Sài Gòn; và (3) Luật Dầu khí của Irắc - thực ra là các hợp đồng mẫu mà Irắc ký (Petroleum Acts of Iraq) đã giúp cho lãnh đạo Tổng cục Hóa chất có đầy đủ nội dung trình lãnh đạo Đảng và Nhà nước xin chủ trương về chiến lược phát triển hoạt động dầu khí ở Việt Nam và cũng là tiền đề để thành lập một tổ chức thống nhất về hoạt động dầu khí ở Việt Nam"[1].

Ngày 20-7-1975, Bộ Chính trị họp lần thứ nhất tại Sài Gòn đã xác định đường lối phát triển ngành Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, trong đó đã vạch ra chính sách hợp tác với nước ngoài (quy định những nguyên tắc cơ bản về lựa chọn đối tượng

1. Theo góp ý của ông Đỗ Văn Hà, ngày 5-7-2011.

hợp tác, hình thức hợp tác và địa bàn hợp tác). Nội dung Hội nghị này đã được tổng kết thành Nghị quyết số 244-NQ/TW của Bộ Chính trị[1].

Theo lời kể của ông Lê Văn Cự, trong Hội nghị này Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thanh Nghị đọc báo cáo, tham dự có Bộ Chính trị, Trung ương Cục miền Nam, một vài thành viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có ông Đinh Đức Thiện. Các ông Nguyễn Văn Biên - Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, Lê Văn Cự - Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Tổng cục Địa chất, Nguyễn Đông Hải - Uỷ viên Thường trực Ban Dầu mỏ và Khí đốt Tổng cục Hóa chất cũng được dự họp (vắng mặt ông Lê Văn Đức - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất)[2].

Ngày 6-8-1975, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố xúc tiến việc tìm kiếm và khai thác dầu mỏ trên lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam, đồng thời sẵn sàng thảo luận với các chính phủ và các công ty nước ngoài muốn tham gia[3].

Ngày 9-8-1975, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 244-NQ/TW về việc triển khai thăm dò dầu khí trên cả nước. Đây là văn bản đầu tiên về dầu khí của Đảng ta, thể hiện sự sáng suốt, tầm nhìn chiến lược, là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam.

Nghị quyết khẳng định: *"Dầu hỏa và khí đốt là nguồn năng lượng quan trọng của tất cả các nước công nghiệp. Ngành công nghiệp lọc dầu và hóa dầu (phân bón, chất dẻo, sợi tổng hợp, dược phẩm, v.v.) là một thành phần cơ bản và tiên tiến của một cơ cấu công nghiệp hiện đại.*

Sau khi chiến thắng đế quốc Mỹ, cả nước ta bước vào thời kỳ phát triển kinh tế toàn diện; chúng ta phải nhanh chóng tìm ra và khai thác dầu, khí. Dầu hỏa trở thành một vấn đề kinh tế và chính trị có ý nghĩa chiến lược cần được Nhà nước coi làm một trọng điểm ưu tiên trong kế hoạch kinh tế tài chính và khoa học kỹ thuật...

Với kết quả thăm dò tới nay ở cả hai miền, tuy chưa đánh giá được trữ lượng công nghiệp, nhưng đã có thể khẳng định triển vọng dầu mỏ và khí đốt ở nước ta.

Cần xác định ngay một chính sách dầu, khí để biến triển vọng này thành hiện thực. Chính sách này phải rất tích cực, đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt và lâu dài của nước ta, đồng thời phù hợp với vị trí, trình độ kinh tế, khả năng kỹ thuật, quản lý và triển vọng tài nguyên của nước ta.

---

1. Theo Báo cáo số 782/DK-BC ngày 11-4-1977 của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
2. Trích phỏng vấn ông Lê Văn Cự, ngày 3-12-2009 tại Hà Nội.
3. Đặng Phong chủ biên: *Biên niên Kinh tế Việt Nam (1975-2008),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 7.

Phương hướng chủ yếu của chính sách dầu - khí:

... Ngành dầu - khí Việt Nam cần đạt những mục tiêu sau đây:

(1) Nhanh chóng tìm ra và khai thác nhiều dầu, khí, vừa đủ dùng trong nước, vừa có thể xuất…

(2) Nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu - khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành dầu, v.v.. Tranh thủ triển khai song song việc thăm dò dầu và xây dựng công nghiệp chế biến gồm lọc dầu và hóa dầu.

(3) Nhà nước nắm nguồn tài nguyên dầu lửa một cách vững chắc và an toàn. Trong thời hạn ngắn nhất, nước ta phải vươn lên tự lực giải quyết những yếu tố cơ bản (khoa học, kỹ thuật, thiết bị, vốn, quản lý) để phát triển ngành dầu - khí trong khi vẫn mở rộng hợp tác với nước ngoài.

… Xúc tiến thăm dò dầu, khí cả ở miền Bắc và ở miền Nam, cả ở đất liền và ngoài biển…

Trước mắt đẩy nhanh thăm dò ở thềm lục địa miền Nam và vùng Đồng bằng sông Hồng,...

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng trũng An Châu cũng bắt đầu ngay…

Muốn phát triển nhanh chóng và vững chắc ngành dầu - khí, phải có chính sách hợp tác rộng rãi với bên ngoài. Trong quá trình hợp tác, chúng ta phải giữ vững chủ quyền quốc gia, giữ vững độc lập tự chủ, tranh thủ nhanh chóng tăng cường tiềm lực của mình, tiến tới tự lực ở mức cao nhất có thể được.

Với vị trí chính trị của Việt Nam hiện nay, chúng ta có thể hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, với các nước tư bản và các nước thuộc "thế giới thứ ba"...

So sánh các hình thức hợp đồng hiện áp dụng ở các nước, ta bác bỏ hình thức "hợp đồng đặc nhượng" mà ngụy quyền đã ký với các công ty tư bản; ta chọn hình thức "hợp đồng chia sản phẩm" và "hợp đồng dịch vụ" để tiếp tục nghiên cứu, cụ thể hóa vào điều kiện nước ta.

… Thành lập tổ chức thống nhất về dầu, khí cho cả nước. Tách các tổ chức làm công tác dầu, khí trong Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất, Tổng cục Dầu lửa và Khoáng sản ở miền Nam, thành lập Tổng cục Dầu - Khí Việt Nam...

Trong tháng 8-1975 cần thành lập xong Công ty Dầu - Khí miền Nam Việt Nam. Đồng thời cần thành lập một tổ chức gồm đại diện các bộ có liên quan để giúp

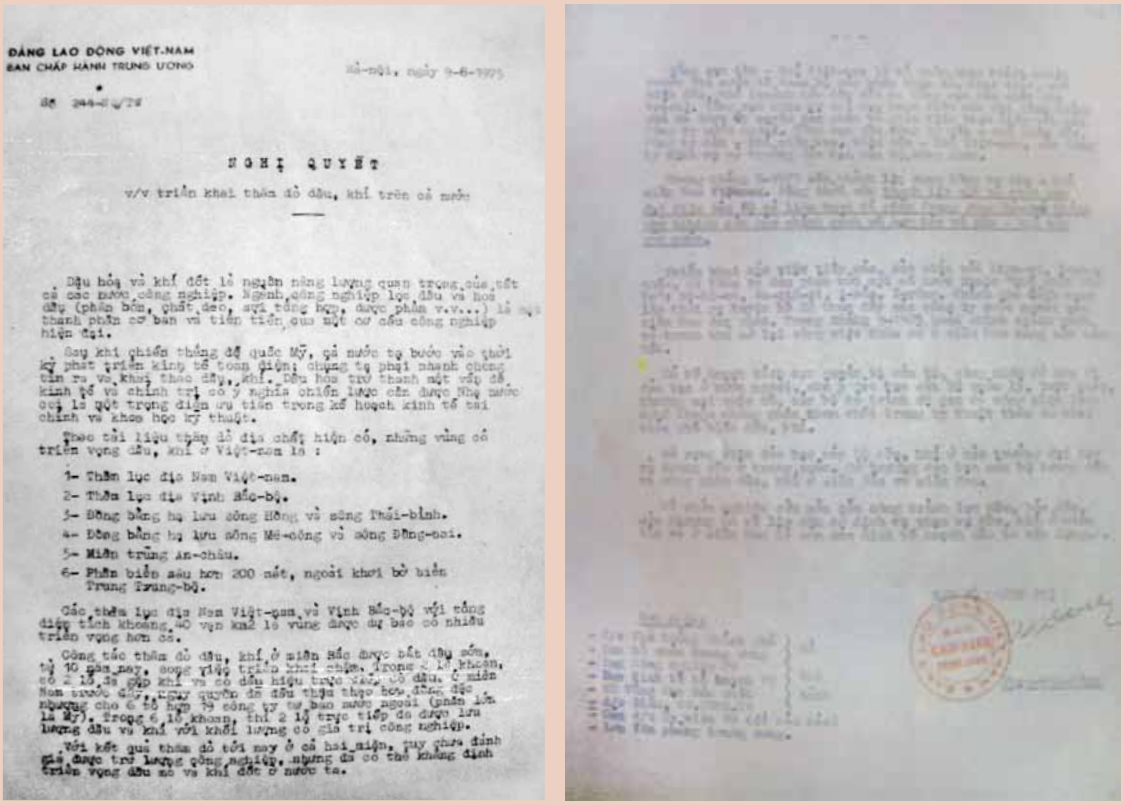

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Hà-nội, ngày 9-6-1975

Số 244-NQ/TW

NGHỊ QUYẾT

v/v triển khai thăm dò dầu, khí trên cả nước

Dầu hỏa và khí đốt là nguồn năng lượng quan trọng, của rất cần cho nước công nghiệp. Ngành công nghiệp lọc dầu và hóa dầu (phân bón, chất dẻo, sợi tổng hợp, được phẩm v.v...) là một thành phần cơ bản và tiên tiến của một cơ cấu công nghiệp hiện đại.

Sau khi chiến thắng đế quốc Mỹ, cả nước ta bước vào thời kỳ phát triển kinh tế toàn diện, chúng ta phải nhanh chóng tìm ra và khai thác dầu, khí. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược rất được Nhà nước coi là quan trọng diện ưu tiên trong kế hoạch kinh tế tài chính và khoa học kỹ thuật.

Theo tài liệu thăm dò địa chất hiện có, những vùng có triển vọng dầu, khí ở Việt-nam là :

1- Thềm lục địa Nam Việt-nam.
2- Thềm lục địa Vịnh Bắc-bộ.
3- Đồng bằng hạ lưu sông Hồng và sông Thái-bình.
4- Đồng bằng hạ lưu sông Mê-công và sông Đồng-nai.
5- Miền trũng An-châu.
6- Phần biển sâu hơn 200 mét, ngoài khơi bờ biển Trung Trung-bộ.

Các thềm lục địa Nam Việt-nam và Vịnh Bắc-bộ với tổng diện tích khoảng 40 vạn km2 là vùng được dự báo có nhiều triển vọng hơn cả.

Công tác thăm dò dầu, khí ở miền Bắc được bắt đầu sớm, từ 10 năm nay, song việc triển khai chậm. Trong 2 lô khoan, có 2 lần gặp khí và có dấu hiệu được dầu, có dầu. Ở miền Nam trước đây, quyền đi dầu thậm thọc hơn, đặc nhượng cho 6 tổ hợp 79 công ty tư bản nước ngoài (phần lớn là Mỹ). Trong 6 lô khoan, thì 2 lỗ trực tiếp đã được lưu lượng dầu và khí với khối lượng có giá trị công nghiệp.

Với kết quả thăm dò tới nay ở cả hai miền, quy chưa định giá được trữ lượng công nghiệp, nhưng đã có thể khẳng định triển vọng dầu mỏ và khí đốt ở nước ta.

Trang đầu và trang cuối Nghị quyết số 244-NQ/TW

Trung ương Đảng và Chính phủ nghiên cứu các chính sách về hợp tác về dầu - khí với các nước.

… Có kế hoạch tích cực chuẩn bị cán bộ, công nhân để đưa đi đào tạo ở nước ngoài, chú ý đào tạo cán bộ quản lý, luật pháp, thương mại quốc tế, cán bộ có trình độ cao và công nhân lành nghề thuộc những phần then chốt trong kỹ thuật thăm dò khai thác chế biến dầu, khí.

Mở rộng việc đào tạo cán bộ dầu, khí ở các trường đại học và trung cấp ở trong nước…

Tổ chức nghiên cứu sớm các công trình lọc dầu, hóa dầu, các phương án về lập căn cứ dịch vụ phục vụ dầu, khí ở miền Bắc và ở miền Nam để sớm xác định kế hoạch đầu tư xây dựng"[1].

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.36, tr. 285-290. (Phần in nghiêng do Ban Biên soạn nhấn mạnh).

a) Thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam

Ngay sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 244-NQ/TW về việc triển khai thăm dò dầu, khí trên cả nước, ngày 20-8-1975, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn Quyết nghị số 33-QN/QH/K5 thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

Căn cứ vào Nghị quyết và Quyết nghị trên, ngày 3-9-1975, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 170/CP về việc thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, đánh dấu ngành Dầu khí Việt Nam đã bước sang một trang sử mới, chấm dứt thời kỳ hoạt động của các tổ chức riêng rẽ thuộc Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất… Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là tổ chức nhà nước đầu tiên quản lý một ngành kinh tế kỹ thuật thống nhất trong cả nước (trừ phần hoá dầu do Tổng cục Hóa chất phụ trách).

> Ông Phan Minh Bích nhớ lại: "Vào những ngày đầu của Tổng cục Dầu khí, tôi phụ trách kế hoạch - kỹ thuật, ông Công Đức Vãng phụ trách kế toán - tài vụ. Tôi và ông Vãng được rút từ Liên đoàn Địa chất 36 - Tổng cục Địa chất. Ông Nguyễn Đông Hải phụ trách đối ngoại và ông Nguyễn Ngọc Liên phụ trách văn phòng đều được rút từ Tổng cục Hóa chất. Cơ quan Tổng cục Dầu khí lúc đầu đặt tại tầng hầm của trụ sở Tổng cục Hóa chất, sau đó chuyển về nhà số 48 phố Nguyễn Thái Học vẫn không đủ chỗ làm việc, thậm chí đón tiếp và làm việc với chuyên gia nước ngoài tại phòng được cải tạo từ nhà vệ sinh!".

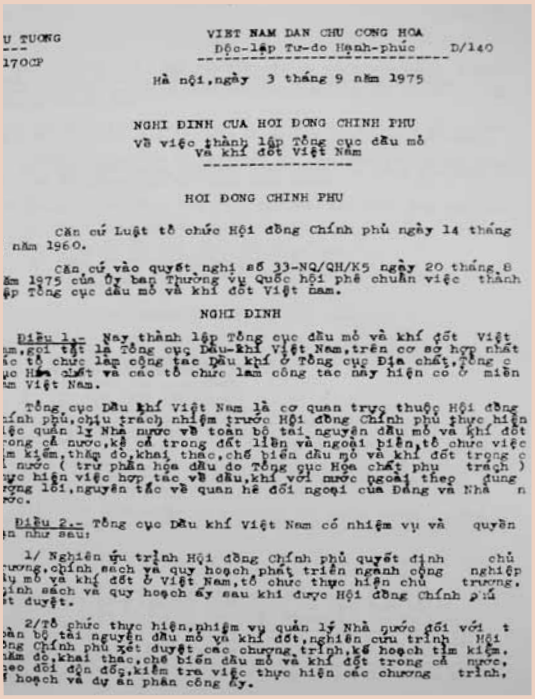

U TUONG
170CP

VIET NAM DAN CHU CONG HOA
Độc-lập Tự-do Hạnh-phúc D/140

Hà nội, ngày 3 tháng 9 năm 1975

NGHI DINH CUA HOI DONG CHINH PHU
về việc thành lập Tổng cục dầu mỏ
và khí đốt Việt Nam

HOI DONG CHINH PHU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ ngày 14 tháng
năm 1960.

Căn cứ vào quyết nghị số 33-NQ/QH/K5 ngày 20 tháng 8
năm 1975 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc thành
lập Tổng cục dầu mỏ và khí đốt Việt Nam.

NGHI DINH

Điều 1.- Nay thành lập Tổng cục dầu mỏ và khí đốt Việt
Nam, gọi tắt là Tổng cục Dầu-khí Việt Nam, trên cơ sở hợp nhất
các tổ chức làm công tác Dầu khí ở Tổng cục Địa chất, Tổng c
ục Hóa chất và các tổ chức làm công tác này hiện có ở miền
Nam Việt Nam.

Tổng cục Dầu khí Việt Nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng
Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Chính phủ thực hiện
việc quản lý Nhà nước về toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt
trong cả nước, kể cả trong đất liền và ngoài biển, tổ chức việc
thăm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt trong c
ả nước (trừ phần hóa dầu do Tổng cục Hóa chất phụ trách)
thực hiện việc hợp tác về dầu, khí với nước ngoài theo đúng
đường lối, nguyên tắc về quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà n
ước.

Điều 2.- Tổng cục Dầu khí Việt Nam có nhiệm vụ và quyền
hạn như sau:

1/ Nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ quyết định chủ
trương, chính sách và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp
dầu mỏ và khí đốt ở Việt Nam, tổ chức thực hiện chủ trương,
chính sách và quy hoạch ấy sau khi được Hội đồng Chính phủ
xét duyệt.

2/Tổ chức thực hiện, nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với t
oàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt, nghiên cứu trình Hội
đồng Chính phủ xét duyệt các chương trình, kế hoạch tìm kiếm,
thăm dò, khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt trong cả nước,
theo dõi đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chương trình,
kế hoạch và dự án phân công ấy.

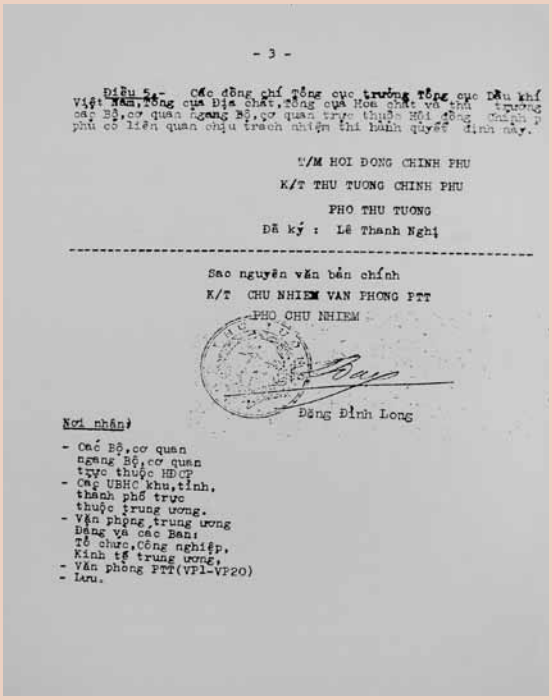

- 3 -

Điều 5.- Các đồng chí Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí
Việt Nam, Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất và thủ trưởng
các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính
phủ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T/M HOI DONG CHINH PHU
K/T THU TUONG CHINH PHU
PHO THU TUONG
Đã ký : Lê Thanh Nghị

Sao nguyên văn bản chính
K/T CHU NHIEM VAN PHONG PTT
PHO CHU NHIEM

Đặng Đình Long

Nơi nhận:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc HĐCP
- Các UBHC khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Văn phòng trung ương Đảng và các Ban: Tổ chức, Công nghiệp, Kinh tế trung ương,
- Văn phòng PTT(VP1-VP20)
- Lưu.

Trang đầu và trang cuối Nghị định số 170/CP

Trụ sở đầu tiên của Tổng cục Dầu khí tại nhà số 48 Nguyễn Thái Học, Hà Nội

Trụ sở Tổng cục Dầu khí thời kỳ 1978-1995 tại nhà số 80 Nguyễn Du, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

** Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 244-NQ/TW*

Ngày 20-2-1976, tại Hội nghị Bộ Chính trị, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trình bày Kế hoạch Triển khai thăm dò dầu mỏ và khí đốt:

"I. Đánh giá triển vọng dầu khí ở các vùng

1. Thềm lục địa Nam Việt Nam: có triển vọng và quan trọng nhất… Trữ lượng dầu khí có thể thu hồi ít nhất là 1 tỷ tấn, nhiều nhất có thể tới 4-5 tỷ tấn.

2. Vùng trũng Hà Nội: tuy đã có khoan sâu, nhưng địa chất đến đáy Đệ Tam chưa chính xác, đánh giá trữ lượng khó khăn… Kết quả GK 61 dự đoán trữ lượng khí tương đương 20-25 triệu tấn dầu thô ở một vài cấu tạo kích thước 15-20 km^2. Triển vọng khí là chủ yếu.

3. Thềm lục địa vùng Bắc Bộ: diện tích triển vọng lớn 3-5 lần vùng trũng Hà Nội.

4. Đồng bằng sông Cửu Long: đang thuê CGG làm địa chấn. Ước đoán triển vọng có thể tương tự như vùng trũng Hà Nội hoặc hơn một chút.

5. Vùng trũng Quy Nhơn: theo tài liệu GSI rộng 25-30 km, dài hàng trăm kilômét, nước biển sâu 150-1.000 m.

II. Mục tiêu và chủ trương chung đối với các vùng

	1980	1985	1990
Dự kiến sản lượng dầu thu được (triệu tấn)	3-5	17-22	47-52
Nhu cầu trong nước (triệu tấn)	5	12-15	25-30

Hình thức:

- Hợp đồng toàn diện với nước ngoài ở thềm lục địa Nam Việt Nam.

- Tự làm, thuê dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tự làm ở mức độ cao kết hợp hợp tác từng phần ở Đồng bằng sông Hồng.

Đối với thềm lục địa Nam Việt Nam: trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 cần đánh giá trữ lượng 600-700 triệu tấn (lấy lên được), chi phí 10 năm từ 5,5-6 tỷ USD (năm cao nhất 1 tỷ USD). Cần tung ra 7-8 lô để hợp tác, dành 1 lô tốt nhất để tự lực…

Đối với Đồng bằng sông Hồng và ven bờ: tiếp tục đề nghị Liên Xô giúp. Làm việc với Rumani về vùng trũng Đông Quan. Vùng biển nông trong phạm vi 20-30 km ven bờ thuê CGG làm địa chấn.

Đối với Đồng bằng sông Cửu Long: thuê CGG khảo sát địa vật lý. Vay vốn tự làm khâu địa chất, trọng lực, điện, khoan nông. Cố gắng năm 1978 khoan sâu thăm dò.

III. Đánh giá và chọn đối tượng hợp tác

Đã có 30 công ty xin hợp tác. Ta chọn 10 công ty vào thảo luận: Các công ty Ôxtrâylia, Canađa nhỏ, phải dựa vào Mỹ, sợ Mỹ. Họ thích PSC (Hợp đồng chia sản

phẩm – B.T.), không thích hợp đồng dịch vụ. Pháp hiểu ta, chọn Aquitaine. Nhật Bản có nhiều tham vọng, thái độ với ta chưa tốt, nhưng công ty muốn làm ăn với ta. Cho Nhật Bản tham gia trong tổ hợp do Pháp làm operator. Yêu cầu Nhật Bản xây dựng nhà máy chế biến cỡ 5 triệu tấn/năm. Vay vốn Nhật Bản để tự làm. Canađa: cần tranh thủ, có kỹ thuật của Mỹ. Chính phủ Trudeau muốn thông qua dầu để làm ăn với ta. Nauy: có kỹ thuật, trước mắt vay vốn, thuê dịch vụ… Italia: kỹ thuật khá, có thể hợp tác với các công ty độc quyền Mỹ. Các công ty Mỹ: chưa tiếp xúc nhưng để ngỏ.

IV. Lựa chọn hình thức hợp tác: phân chia sản phẩm, bao thầu dịch vụ"[1].

Trên cơ sở bản Kế hoạch Triển khai thăm dò dầu mỏ và khí đốt, Bộ Chính trị quyết định:

- *Mục tiêu:*

+ Năm 1980-1981: bắt đầu khai thác dầu ở thềm lục địa Nam Việt Nam.

+ Năm 1985: Nhà nước phải có trong tay 15-20 triệu tấn dầu thô.

- Để đảm bảo mục tiêu trên cho phép Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam thảo luận với các công ty nước ngoài trên 8-10 lô ở thềm lục địa Nam Bộ.

Thực hiện Nghị quyết số 244-NQ/TW, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã cử nhiều đoàn đi nước ngoài để học tập kinh nghiệm làm dầu khí ở biển và bàn quan hệ hợp tác.

> Ông Ngô Thường San, lúc đó là Trưởng phòng Kỹ thuật của Công ty Dầu khí Nam Việt Nam, nhớ lại:
>
> "Mùa hè năm 1976, Chính phủ cử đoàn cán bộ của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam và Văn phòng Phủ Thủ tướng đi thăm Irắc và Côoét để tìm hiểu công nghiệp Dầu khí của họ và gặp Quốc vương tìm cách vay vốn đầu tư cho ngành Dầu khí của ta, trong đó có nhà máy lọc dầu. Đoàn do ông Nguyễn Xuân Trúc - chuyên viên cấp cao của Văn phòng Phủ Thủ tướng - dẫn đầu; về Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có ông Nguyễn Đông Hải, tôi và ông Vũ Trọng Đức làm phiên dịch. Đoàn mang theo 1.000 USD gồm hai loại tiền 2 và 5 USD bọc thành hai gói, tôi được giao giữ tiền, sợ mất nên lúc nào cũng kè kè cái cặp! Chúng tôi đến ở Khách sạn Sheraton, có lẽ là khách sạn sang nhất của Côoét, với công tác phí của ông Trúc là 50 cents/ngày, anh em chúng tôi được 45 cents/ngày, chắc chắn là không đủ ăn rồi! Tối hôm đó chúng tôi nhịn đói! Ăn nốt mấy miếng bánh lấy trên máy bay. Sáng hôm sau chúng tôi "thở phào" khi bạn thông báo mọi chi phí do bạn đài thọ!

1. Văn bản số 282/TCDK.

Chúng tôi được một Hoàng thân của Côoét có chức vụ tương đương Phó Thủ tướng tiếp. Tôi trình bày tiềm năng dầu khí của Việt Nam với mỏ Bạch Hổ có trữ lượng lớn (sau đó mới biết rằng chẳng thấm vào đâu so với Côoét!). Bạn hứa cho vay 35 triệu USD từ quỹ Arab (Arab fund) để phát triển nông nghiệp với một số điều kiện. Ông Trúc báo cáo Chính phủ và cho biết Chính phủ không chấp nhận.

Tôi còn nhớ, khi ông Trúc khen ngợi bạn về đất nước sang trọng, hàng hoá tràn ngập, bạn cho biết một phần tiền bán dầu được chuyển sang phúc lợi xã hội và người dân được hưởng, rồi chỉ vào sa mạc và nói khi Côoét không còn dầu thì Côoét sẽ trở thành sa mạc!".

Ông San kể tiếp: "Vào mùa thu năm 1976, cùng lúc đoàn Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đi Mêhicô do ông Lê Quốc Tuân - Chánh Văn phòng kiêm phụ trách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế làm Trưởng đoàn, đoàn đi Pháp do ông Lê Văn Cự - Phó Tổng cục trưởng làm Trưởng đoàn và các ông Nguyễn Đông Hải, tôi và ông Vũ Trọng Đức. Đoàn làm việc với các Công ty CFP, ELF - Aquitaine; thăm IFP. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp tiếp chúng tôi ở điện Champ d'Elysée. Kết quả chuyến đi đặt cơ sở cho việc hợp tác và mua thiết bị thí nghiệm của IFP, và đàm phán hợp đồng với ELF - Aquitaine (mặc dù sau này không thành công)".

Tại Hội nghị Bộ Chính trị, ngày 19-8-1976 Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên trình bày báo cáo:

"I. Vùng biển Nam Việt Nam

Các công ty muốn tỷ suất doanh lợi từ 20-30%. Ta khống chế 10-13%. Ta ưu tiên chọn hình thức bao thầu dịch vụ toàn phần vì ít nhạy cảm với giá dầu. Không loại trừ hình thức PSC… Dành 2 lô 04 và 12B tự làm điều hành và thuê dịch vụ. Dự trữ các lô 11, 14, 15, 1/3 lô 06 + 1/3 Bắc lô 03, một khu vực vịnh Thái Lan. Tung ra đàm phán các lô 07, 2/3 Bắc lô 06, 2/3 Nam lô 03, 09, 10, 05, 08, 01, 02, một khu vực vịnh Thái Lan và quanh quần đảo Trường Sa. Lựa chọn CFP (Pháp), BP (Anh), ELF-Aquitaine (Pháp), PetroCanada (Canađa), ENI (Italia), Seafort (Canađa, thực chất là Mỹ). Tự làm lô 04 + 12B, thuê chuyên gia cố vấn. Vay Nauy 280 triệu Curon tương đương 50 triệu USD với lãi suất ngân hàng, để thuê GECO làm địa chấn (ít nhất 3.000 km), Công ty Aker khoan. Nauy viện trợ không hoàn lại Trường đào tạo 500 công nhân, trị giá 8 triệu USD. Chính phủ Nauy có thể bù một phần giá dịch vụ, để ta còn chịu từ 5-7%. Trường hợp Nhật Bản (JPDC…) chịu bỏ vốn, sẽ kết hợp cả hai nguồn vốn.

Dự định thuê GECO làm tỉ mỉ 2.000 km địa chấn lô 04, 12B và 11, sau đó ở vịnh Bắc Bộ (5.000 km). Thuê Công ty Aker khoan (giàn tự nâng) 6 GK, trong đó 3 GK đánh giá trữ lượng cấu tạo Bạch Hổ.

II. Đồng bằng sông Cửu Long

Qua tài liệu CGG có 2 trũng: Hậu Giang và Tiền Giang. Dành 1 trũng ta tự làm, 1 trũng hợp tác với Rumani.

III. Đồng bằng sông Hồng

Đã phát hiện dầu và khí ở Tiền Hải C. Cần khoan thêm 4 giếng (3 giếng 2.400 m, 1 giếng 1.700 m để đánh giá trữ lượng. Dựa vào Liên Xô, bổ sung thêm 1 trạm carota Slumberger. Ở trũng Đông Quan mua thêm thiết bị địa chấn của Pháp. Nhận sớm 3 phòng thí nghiệm của Pháp mà Chính phủ đã duyệt vốn. Phải mở rộng diện tích thăm dò vùng Đông Quan và ở ngoài biển (vịnh Bắc Bộ).

IV. Vịnh Bắc Bộ

Có nhiều triển vọng. Cần ra biển sớm, trước hết là biển nông (0-15 m nước), nhờ Liên Xô giúp. Đối với biển sâu (sâu hơn 15 m nước), do Liên Xô chưa có kinh nghiệm, vay vốn Nauy thuê làm địa chấn 5.000 km. Nếu vốn vay của Nauy không dùng để xây dựng cảng dịch vụ Vũng Tàu thì có thể xây dựng căn cứ dịch vụ ở miền Bắc phục vụ cho khoan ở vịnh Bắc Bộ.

V. Căn cứ dịch vụ Vũng Tàu

Hiện có 2 công ty Comex (Pháp) và Norsen (Nauy) nhận giúp xây dựng trọn gói 280 triệu Curon.

VI. Khu Liên hiệp lọc dầu - hóa dầu

Sau khi Bộ Chính trị đã cho chỉ thị (tháng 6-1976), đã chọn 2 địa điểm Phan Rang và Thành Tuy Hạ để khảo sát.

VII. Tổ chức thực hiện

Bổ sung cán bộ, công nhân. Điều cán bộ kinh tế, kỹ thuật ở các ngành khác. Quân đội chuyển sang ngành Dầu khí một số sĩ quan trẻ, khoẻ, đã là cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật phù hợp với ngành Dầu khí.

Kiện toàn tổ chức của Tổng cục. Giải quyết các chế độ, chính sách, cung cách quản lý. Thành lập Tổ chuyên viên Phủ Thủ tướng giúp Chính phủ chỉ đạo các ngành liên quan. Cho phép Tổng cục Dầu khí phối hợp với Ban Cải tiến Quản lý Kinh tế thí

điểm quản lý toàn ngành theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật"[1].

Trên cơ sở Văn bản số 1617/DK-BC, Bộ Chính trị quyết định:

- Giữ lại lô 04 (sau là lô 09) và các lô tốt là 12B (sau là lô 16), 11 và 15 làm dự trữ quốc gia.

- Cho phép hợp tác 8 lô là 1 (sau là lô 28), 2 (lô 29), 3 (lô 05), 5 (lô 11), 6 (lô 04), 7 (lô 15), 8 (lô 12) và 9 (lô 06).

Tháng 10-1976, tại Hội nghị Bộ Chính trị, cho phép đưa ra hợp tác 6 lô.

Trong năm 1976, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã tiếp xúc vòng đầu với 17 công ty và Nhà nước Pháp, Ôxtrâylia, Canađa, Nauy, Italia, Nhật Bản, Mêhicô, Anh. Chưa tiếp xúc với các công ty Mỹ do cấm vận. Đã chuẩn bị xong hợp đồng mẫu để làm cơ sở đàm phán. Chọn đối tác để hợp tác đã phức tạp, chọn hình thức hợp đồng cũng không kém. Nghị quyết số 244-NQ/TW đã loại bỏ hợp đồng đặc nhượng, chọn hợp đồng "chia sản phẩm" và "hợp đồng dịch vụ" để nghiên cứu. Thực tế vào lúc đó rất ít người am hiểu vấn đề này.

> Ông Đỗ Văn Hà, nguyên Trưởng ban Hợp tác quốc tế của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, kể lại:
>
> "Bộ Ngoại giao mời tiến sĩ kinh tế năng lượng Michael Tanzer (người Mỹ) trình bày vấn đề kinh tế năng lượng cho một số quan chức các bộ, ngành. Ông ta đưa ra khái niệm "đôla dầu lửa - petrodollars", đánh giá quá cao vị thế của chủ tài nguyên, các công ty dầu khí đã mất vị thế độc quyền kỹ thuật - công nghệ để thu lợi nhuận lớn, họ phải đi làm thuê để giữ lại lợi nhuận đã thu được. Từ quan điểm này dẫn đến nhận thức rằng, hợp đồng dịch vụ có lợi cho chủ tài nguyên. Cộng thêm ý kiến tư vấn của chuyên gia Việt kiều ở Pháp, Bộ Ngoại giao nghiêng về hợp đồng dịch vụ. Đã có ý kiến cho rằng nếu ta ký hợp đồng "chia sản phẩm", ta sẽ mất ngay 1 tỷ USD!
>
> Việc hợp tác với các công ty dầu khí phương Tây vào đầu tư tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là một vấn đề mới, trong bối cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, quản lý mang nặng dấu ấn "tự lực tự chủ" khép kín, đầy sự hoài nghi khi giao tiếp với nước ngoài. Chính vì vậy, lãnh đạo Tổng cục rất chú trọng việc nghiên cứu cặn kẽ để trình xin chủ trương của Đảng và Chính phủ về lựa chọn đối tác hợp tác, về hình thức hợp tác và về nội dung cơ bản của hợp đồng dầu khí.
>
> Việc giải thích và thuyết phục các cơ quan quản lý nhà nước để có sự đồng thuận với các kiến nghị của Tổng cục Dầu khí về nội dung và hình thức hợp

1. Văn bản số 1617/DK-BC.

đồng dầu khí: Hợp đồng chia sản phẩm (Production Sharing Contract - PSC) hoặc Hợp đồng dịch vụ (Service Contract) là rất nan giải và mất nhiều thời gian. Điểm gay cấn và nhạy cảm nhất trong hợp đồng dầu khí là điều kiện phân chia quyền lợi kinh tế giữa chủ tài nguyên và người đầu tư. Đáng tiếc lúc đó chỉ có số rất ít kỹ sư của Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế nắm được lý thuyết kinh tế phương Tây trong khi những khái niệm kinh tế đó còn rất mới mẻ với ta"[1].

Sau cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, các nước Trung Đông, điển hình là Iran, Irắc áp dụng dạng hợp đồng dịch vụ. Chuyên gia tư vấn Irắc được Việt Nam mời, cũng khuyên ta chọn hình thức hợp đồng này. Phải mất khá nhiều thời gian và công sức tìm hiểu, tranh luận mới sáng tỏ những vấn đề căn bản là "hợp đồng dịch vụ" thích hợp với các nước Trung Đông, có tiềm năng và trữ lượng dầu khí rất lớn, đã có luật pháp về dầu khí và nhất là các sắc thuế đã được ban hành. Các công ty dầu khí nước ngoài chấp nhận hình thức hợp đồng này vì độ rủi ro thấp và lợi nhuận bảo đảm.

Hợp đồng chia sản phẩm (PSC) được Inđônêxia đề xuất năm 1967. Vì sự linh hoạt của nó đối với các thể chế chính trị và hệ thống luật pháp, nhiều nước đã áp dụng và phát triển hình thức hợp đồng này. Đối với các nước không mạnh về tiềm lực tài chính mà tiềm năng dầu khí không lớn hoặc chưa rõ, hợp đồng "chia sản phẩm" thích hợp với nước chủ nhà vì trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò (rủi ro cao) không phải bỏ tiền đầu tư. Còn nhà thầu nước ngoài phải bỏ tiền chịu rủi ro trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò (có thể mất trắng), nhưng khi thành công phát hiện ra mỏ và khai thác thì được thu hồi toàn bộ chi phí đã bỏ ra và còn được chia một phần "dầu lãi". Xét tổng thể, hình thức hợp đồng không quyết định quyền lợi kinh tế, vì nhà đầu tư chú ý nhiều đến tiêu chí "tỷ suất doanh lợi đầu tư", còn chủ tài nguyên quan tâm đến phần dầu thu được từ mỏ cho quốc gia. Lãnh đạo và các chuyên gia của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã rất "vất vả" để thuyết phục và bảo vệ quan điểm của mình. Cuối cùng, một giải pháp trung gian, dung hòa được Chính phủ chấp nhận là dạng hợp đồng hỗn hợp giữa "chia sản phẩm" và "dịch vụ" được áp dụng cho các hợp đồng dầu khí ký năm 1978.

1. Khi được hỏi cho ý kiến về chuyên môn, nhiều người ngạc nhiên vì lần đầu tiên thấy trong hợp đồng mang tính chất kinh tế đầu tư giữa 2 doanh nghiệp (Petrovietnam - Công ty Dầu khí quốc gia) và một công ty nước ngoài lại có các điều khoản quy định quyền của người đầu tư đối với các bộ, ngành: quyền mở tài khoản ngân hàng, quyền đi lại, quyền nhập khẩu vật tư, thiết bị, đồ dùng cá nhân được miễn thuế nhập khẩu…

Ngày 28-1-1977, Bộ Chính trị quyết định:

- Cho phép ký hợp đồng với 3 công ty ELF (Pháp), Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) và ENI (Italia).

- Cho phép giao cho ELF hai lô 3 và 5; Deminex lô 7 và ENI hai lô 6 và 8. Tổng cộng 5 lô trong 46 lô của thềm lục địa phía Nam.

- Tỷ suất doanh lợi của các công ty đến 15,5% thì được phép ký thoả thuận nguyên tắc tại chỗ. Nếu lên tới 16% thì có thể chấp nhận, nhưng phải điện xin ý kiến lại trước khi ký.

- Riêng với ELF (Pháp), do các mối quan hệ nhiều mặt, nếu tỷ suất doanh lợi có cao hơn Deminex (Cộng hoà Liên bang Đức) 0,5% thì vẫn ký với ELF ở hai lô 3 và 5.

Trong suốt quá trình đàm phán với các công ty, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng và các Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị đều theo dõi và chỉ đạo[1].

Đầu năm 1977, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện dẫn đầu đoàn đi Tây Âu đàm phán với các công ty và ký "hợp đồng nguyên tắc" với Công ty Deminex (Cộng hoà Liên bang Đức).

> Ở trên đã trình bày, Bộ Chính trị cho phép ký với ELF - Aquitaine (Pháp), Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức), ENI (Italia). Trước khi đi, ông Thiện đến báo cáo Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng, Thủ tướng nói có thể ký với Pháp đầu tiên, nhưng ông Thiện hãy đến báo cáo và xin ý kiến Tổng Bí thư Lê Duẩn. Tổng Bí thư cho rằng, Pháp trước đây đã thống trị ta, rất am hiểu ta. Tốt nhất đầu tiên là ký với Đức vì Đức có công nghiệp cơ khí, hóa chất nhất châu Âu…

Từ ngày 25-4 đến ngày 3-6-1977, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đi thăm một số nước Tây Âu như Pháp, Đan Mạch, Nauy, đã ký nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học - kỹ thuật. Thủ tướng Chính phủ cùng với Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã đi thăm Viện Dầu khí Pháp (trong khoản tiền vay của Chính phủ Pháp, Chính phủ Việt Nam đã dành 22 triệu phờrăng để mua 11 phòng thí nghiệm trang bị cho Viện Dầu khí Việt Nam)[2]; ký hiệp định với Nauy để hiện đại hoá kỹ thuật khai thác dầu mỏ ở thềm lục địa Việt Nam.

1. Báo cáo số 782/DK-BC ngày 11-4-1977. Lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
2. Phim tài liệu về chuyến thăm này được lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

Ông Phan Minh Bích kể lại: "Ngay từ đầu Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã có định hướng khoan thăm dò dầu khí ở ngoài thềm lục địa. Năm 1976, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện và Phó Tổng cục trưởng Lê Văn Cự đi thăm Nauy để bàn về hợp tác dầu khí. Đầu năm 1977, tôi và anh Mạnh cùng Phó Giám đốc và phiên dịch của Technoimport được cử đi Nauy, dự kiến ký 4 hợp đồng với Nauy. Kết quả cuối cùng ký được hợp đồng xây dựng Căn cứ dịch vụ dầu khí tại Vũng Tàu, kết hợp với công tác tự lực xây cầu cảng tại cơ sở này. Hợp đồng thứ hai về công tác địa chấn biển tại vùng cấu tạo Bạch Hổ. Hai hợp đồng này chuẩn bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thúc đẩy công tác khoan sâu tìm kiếm ở thềm lục địa. Hợp đồng thứ ba là hỗ trợ xây dựng Trường công nhân kỹ thuật Bà Rịa, bao gồm cả thiết bị lặn sâu do Chính phủ Nauy tài trợ. Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã sớm chuẩn bị đào tạo công nhân kỹ thuật, đặc biệt công nhân khoan sâu. Số công nhân này là lực lượng nòng cốt cho công tác khoan, cơ khí tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được thành lập về sau này, cũng như đi làm thuê tại các giàn khoan của các công ty hợp tác với ta. Rất tiếc là hợp đồng về khoan không ký kết được do không thoả thuận được về giá thuê ngày khoan giữa hai bên là 16.000 USD/ngày và 20.000 USD/ngày. Phía Nauy muốn hướng đến 18.000 USD/ngày. Trước khi đi Nauy, tôi đi theo Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên gặp Tổng Bí thư Lê Duẩn, xin ý kiến về một số vấn đề, trong đó ông Biên xin ký về khoan với giá 18.000 USD/ngày và được sự đồng ý của lãnh đạo. Trước khi đi Nauy, Vụ Đối ngoại cho biết thông tin trên thị trường Xingapo chỉ còn thuê với giá 11.000-12.000 USD/ngày. Thực ra thông tin này không chính xác".

Từ ngày 3-10 đến ngày 20-10-1977, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện còn dẫn đầu đoàn khảo sát công nghiệp dầu khí tại Trung Quốc (theo Hiệp định hợp tác khoa học và kỹ thuật giữa Trung Quốc và Việt Nam), rút ra một số nhận định đáng chú ý là: *Trung Quốc lấy đường lối tự lực cánh sinh là chính, huy động mọi phương tiện, thiết bị trong nước để làm dầu khí. Ta có cách đi riêng, hợp tác với nước ngoài trên cơ sở bảo vệ chủ quyền và hai bên cùng có lợi, đồng thời thuê thêm dịch vụ để mình tự làm, dần dần tiến tới tự làm hoàn toàn*[1].

Như vậy có thể thấy ngay từ những ngày đầu sau giải phóng miền Nam, Đảng và Chính phủ không những đã thành lập các tổ chức chuyên sâu về dầu khí, mà còn vạch phương hướng và chỉ đạo từng bước đi rất cụ thể như là một "Tổng công trình sư" của một đề án mang tầm vóc quyết định sự hưng thịnh của một đất nước[2].

1. Theo Báo cáo kết quả chuyến đi khảo sát tình hình công nghiệp dầu khí Trung Quốc, ngày 25-10-1977. Lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
2. Xem thêm Báo cáo số 1732/DK-KTĐN về những chỉ thị của Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị về hợp tác dầu khí với các nước xã hội chủ nghĩa. Lưu trữ trong cặp 57-HS 749 tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

b) Thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (Petrovietnam)

Để tránh việc một cơ quan quản lý nhà nước đứng ra ký hợp đồng với các công ty nước ngoài, ngày 9-9-1977, Chính phủ ban hành Quyết định số 251/CP về việc thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (gọi tắt là Petrovietnam) trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, Công ty có chi nhánh phía Nam là Petrovietnam Sud, chi nhánh phía Bắc là Petrovietnam Nord. Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam Nguyễn Văn Biên đã sớm xác lập biểu tượng (sau này gọi là Logo) của Công ty (*về Logo của Petrovietnam xem Phụ lục Phần II-01*).

> Về quy định, Petrovietnam đã có chức năng như một công ty dầu khí kiểu các công ty dầu khí trên thế giới, nhưng thực chất, do những hạn chế về chủ trương, chính sách, cơ chế và pháp luật lúc bấy giờ, ngoài việc ký kết các hợp đồng dầu khí với các công ty nước ngoài, Petrovietnam vẫn chỉ là "cái bóng" của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, sử dụng bộ máy của Tổng cục và hoạt động theo cơ chế bao cấp.

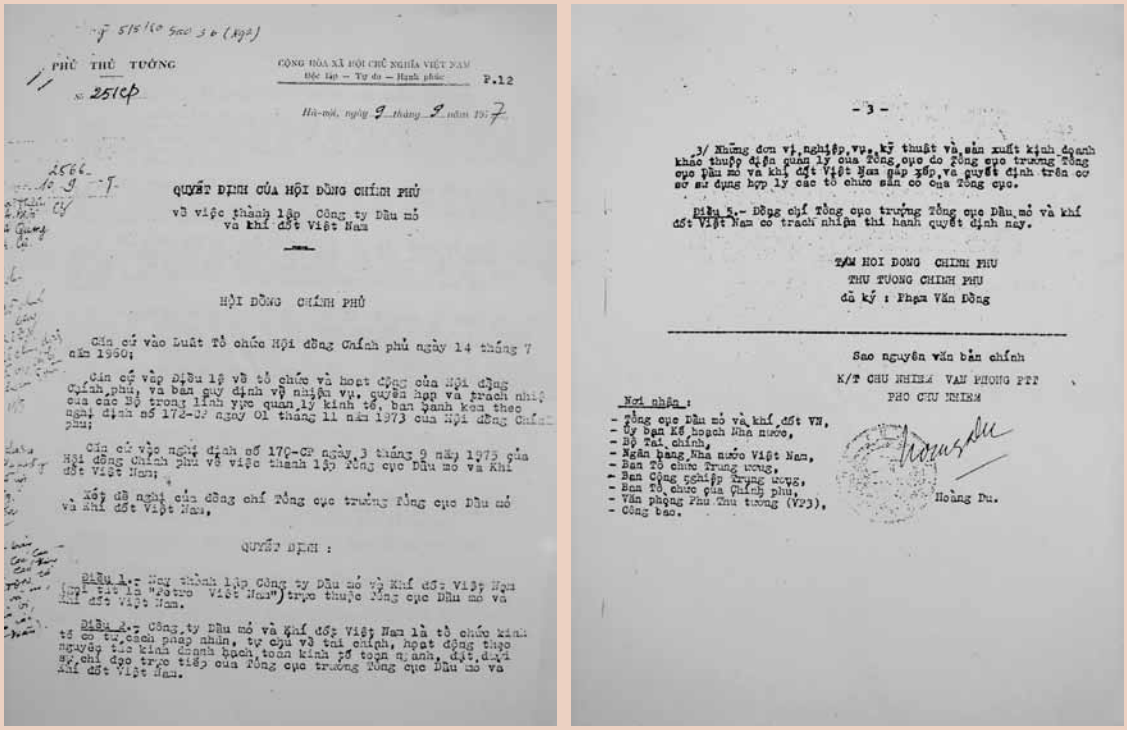

PHỦ THỦ TƯỚNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

P.12

251/CP

Hà-nội, ngày 9 tháng 9 năm 1977

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ
về việc thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ ngày 14 tháng 7 năm 1960;

Căn cứ vào Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chính phủ, và bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ trong lĩnh vực quản lý kinh tế, ban hành kèm theo Nghị định số 172-CP ngày 01 tháng 11 năm 1973 của Hội đồng Chính phủ;

Căn cứ vào Nghị định số 170-CP ngày 3 tháng 9 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam;

Xét đề nghị của đồng chí Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1.- Nay thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam") trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

Điều 2.- Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân, tự túc về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc kinh doanh hạch toán kinh tế toàn ngành, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

- 3 -

3/ Những đơn vị nghiệp vụ, kỹ thuật và sản xuất kinh doanh khác thuộc diện quản lý của Tổng cục do Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam giao xét, và quyết định trên cơ sở sử dụng hợp lý các tổ chức sẵn có của Tổng cục.

Điều 5.- Đồng chí Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM HOI DONG CHINH PHU
THU TUONG CHINH PHU
đã ký : Phạm Văn Đồng

Sao nguyên văn bản chính
K/T CHU NHIEM VAN PHONG PTT
PHO CHU NHIEM

Hoàng Du.

Nơi nhận :
- Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt VN,
- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,
- Bộ Tài chính,
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
- Ban Tổ chức Trung ương,
- Ban Cộng nghiệp Trung ương,
- Ban Tổ chức của Chính phủ,
- Văn phòng Phủ Thủ tướng (V23),
- Công báo.

Trang đầu và trang cuối Quyết định số 251/CP

Ngày 29-12-1977, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 30-CT/TW về những việc cần làm để đẩy nhanh công tác dầu mỏ và khí đốt.

Đánh giá về việc thực hiện Nghị quyết số 244-NQ/TW đã đạt được một số kết quả, nhưng nhìn chung công việc tiến triển chậm. Bộ Chính trị quyết định thêm một số chủ trương nhằm đẩy mạnh công tác dầu mỏ và khí đốt trong những năm tới. Chỉ thị viết như sau:

(1) Về yêu cầu khai thác

Tạm lấy con số dự báo về trữ lượng là 2 tỷ tấn dầu thô, có thể tạm xác định mức khai thác cần đạt tới 50-60 triệu tấn/năm.

Mục tiêu phấn đấu: 1981-1982 bắt đầu lấy được dầu, năm 1985 đạt mức khai thác 20-25 triệu tấn.

Không được xem nhẹ việc thăm dò khí.

(2) Vấn đề hợp tác với nước ngoài và tự lực khai thác dầu khí

Về lâu dài ta phải tiến tới tự lực. Nhưng hiện nay do khó khăn về vốn, kỹ thuật, quản lý… nên ta phải chủ động tranh thủ hợp tác với nước ngoài. Ngay từ bây giờ ta thuê dịch vụ để tự mình triển khai thăm dò và khai thác vài điểm trên đất liền và ở thềm lục địa. Phải ra sức đào tạo nguồn nhân lực.

Tổng cục Dầu khí phải sớm có một đề án toàn diện về tự lực.

Chọn những nước nào có thể nhận làm với ta những công trình lọc dầu, hóa dầu, cơ khí nặng…

Trước mắt tiến hành đàm phán với ba công ty của Tây Đức, Pháp, Italia… Nếu xét vẫn chưa đảm bảo được năm 1985 có 20-25 triệu tấn dầu thô, có thể đưa ra vài lô nữa để hợp tác với công ty của Canađa, hoặc Tây Đức.

Trên đất liền, ngoài phần ta tự làm, sẽ dành phần hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa với các hình thức thích hợp. Có thể hợp tác với Liên Xô ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Xúc tiến đàm phán với Rumani để làm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Khi nào Liên Xô có kỹ thuật làm ở biển sâu thì sẽ xét tới hợp tác với Liên Xô thăm dò, khai thác ở thềm lục địa. Trước mắt, có thể chuyên gia Liên Xô làm cố vấn cho ta trong việc hợp tác với các công ty tư bản.

Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước dân tộc chủ nghĩa sản xuất và xuất khẩu dầu lửa, như đặt vấn đề vay vốn, mời chuyên gia giúp ta về kinh nghiệm trong việc ta tự làm và trong quan hệ về nhiều mặt với các công ty tư bản.

(3) Xây dựng cơ sở lọc dầu - hoá dầu

Song song triển khai thăm dò và khai thác dầu, cần tranh thủ xây dựng hai khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu ở Thành Tuy Hạ (Đồng Nai) và Nghi Sơn (Thanh Hóa), với công suất khoảng 10-12 triệu tấn/năm. Tìm nguồn vốn bằng sự hợp tác với Liên Xô, Rumani và các nước xã hội chủ nghĩa khác; gọi thêm vốn và kỹ thuật của một số nước tư bản; vay vốn của các nước xuất khẩu dầu lửa.

Phải đặc biệt chú trọng bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm.

(4) Nhu cầu về vốn đầu tư

Nhu cầu về vốn đầu tư rất lớn và trong thời gian đầu chủ yếu là vốn ngoài nước. Tổng cục Dầu khí cần xây dựng sớm kế hoạch đầu tư cho từng khâu, có tốc độ thích hợp và hiện thực. Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Dầu khí phải khẩn trương nghiên cứu việc tìm vốn.

Tập trung giải quyết nhanh nguồn vốn cho:

- Tự thăm dò, khai thác ở Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

- Tự thăm dò và khai thác lô 4 ở thềm lục địa miền Nam.

- Xây dựng nhà máy lọc dầu có công suất 5-6 triệu tấn/năm ở Thành Tuy Hạ (Đồng Nai) hoặc ở Nghi Sơn (Thanh Hóa).

- Xây dựng một số cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết: đội máy bay lên thẳng, đội tàu dịch vụ, trung tâm xử lý tài liệu địa vật lý, xưởng cơ khí sửa chữa, tiến tới sản xuất đầu khoan, thiết bị khoan và một phần thiết bị lọc dầu, hoá dầu, một số thiết bị lẻ (địa vật lý, đo carataga, trám xi măng…).

(5) Vấn đề biên giới trên biển

Đây là một vấn đề rất phức tạp và phải giải quyết lâu dài. Ta cần tranh thủ giải quyết một bước trong khi mới bắt đầu tìm kiếm dầu khí ở biển.

(6) Một số vấn đề về tổ chức thực hiện

Công tác dầu khí đòi hỏi sự đóng góp của nhiều ngành. Tổng cục Dầu khí phải chủ động đề ra những yêu cầu cụ thể đối với các ngành.

Tăng cường nhanh tổ chức của ngành Dầu khí. Giao cho Tổng cục Dầu khí phụ trách việc nghiên cứu quy hoạch, thiết kế và chỉ đạo xây dựng các khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu (tới phần có sản phẩm hóa dầu) để thống nhất được chủ trương và

chỉ đạo, gắn liền hai khâu lọc dầu và hóa dầu. Các khâu chế biến và gia công tiếp sản phẩm hóa dầu do Tổng cục Hóa chất và Bộ Công nghiệp nhẹ phụ trách.

Điều động một số cán bộ cốt cán về quản lý, về kỹ thuật ở một số ngành; đưa phần lớn cán bộ kỹ thuật và kinh tế về dầu khí đang ở các ngành về Tổng cục Dầu khí.

Tích cực đào tạo nguồn nhân lực. Có kế hoạch và chính sách thích hợp để sử dụng tốt lực lượng khoa học, kỹ thuật trong Việt kiều ở các nước tư bản.

Xây dựng và tăng cường nhanh cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ ngành Dầu khí. Chú trọng xây dựng các căn cứ dịch vụ, hệ thống cơ khí sửa chữa, các trường đào tạo cán bộ và công nhân, các khu sinh hoạt của cán bộ và công nhân…

Xây dựng ngay Viện Nghiên cứu và Thiết kế dầu khí và một số cơ sở thí nghiệm…

Nghiên cứu xây dựng kịp thời những luật lệ, quy chế cần thiết; chuẩn bị chính sách, chế độ phù hợp với tính chất và điều kiện sản xuất của ngành…

Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ phối hợp với Tổng cục Dầu khí có kế hoạch bảo vệ các khu vực thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động liên quan…

Nghiên cứu và thi hành chính sách thích hợp đối với chuyên gia nước ngoài nhằm tạo thuận lợi cho chuyên gia làm việc và hợp tác tốt với Phía Việt Nam…

Chú trọng bảo vệ môi trường trên đất liền và ở biển. Có những biện pháp tích cực về phòng cháy, chữa cháy.

(7) Nghiên cứu cơ bản chính sách về năng lượng

Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước phối hợp với các ngành nghiên cứu, xây dựng chính sách năng lượng để khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả kinh tế các nguồn năng lượng trong nước.

Tổng cục Dầu khí cần nghiên cứu một cách cơ bản chính sách dầu khí của nước ta, một bộ phận quan trọng trong chính sách năng lượng chung…[1].

Chỉ thị số 30-CT/TW đã cụ thể hóa và chi tiết thêm một bước so với Nghị quyết số 244-NQ/TW, nhiều quan điểm, nhiều mục tiêu vẫn còn mang tính thời sự cho đến ngày nay, với khí thế "hừng hực chiến thắng ngoại xâm", cũng như một

1. Toàn văn Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 29-12-1977 của Bộ Chính trị được đăng trong: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.38, tr. 767-774. (Phần in nghiêng do Ban Biên soạn nhấn mạnh).

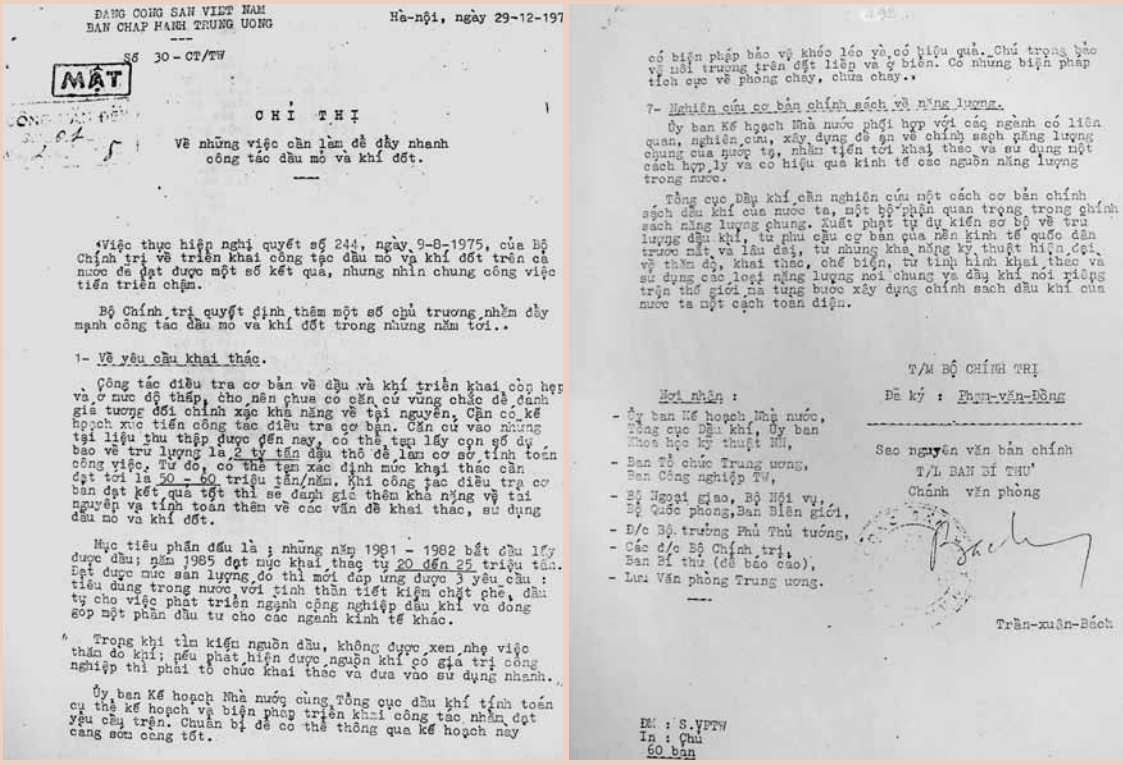

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Hà-nội, ngày 29-12-197

Số 30 - CT/TW

MẬT

CHỈ THỊ

Về những việc cần làm để đẩy nhanh công tác dầu mỏ và khí đốt.

Việc thực hiện nghị quyết số 244, ngày 9-8-1975, của Bộ Chính trị về triển khai công tác dầu mỏ và khí đốt trên cả nước đã đạt được một số kết quả, nhưng nhìn chung công việc tiến triển chậm.

Bộ Chính trị quyết định thêm một số chủ trương nhằm đẩy mạnh công tác dầu mỏ và khí đốt trong những năm tới..

1- Về yêu cầu khai thác.

Công tác điều tra cơ bản về dầu và khí triển khai còn hẹp và ở mức độ thấp, cho nên chưa có căn cứ vững chắc để đánh giá tương đối chính xác khả năng về tài nguyên. Cần có kế hoạch xúc tiến công tác điều tra cơ bản. Căn cứ vào những tài liệu thu thập được đến nay, có thể tạm lấy con số dự báo về trữ lượng là 2 tỷ tấn dầu thô để làm cơ sở tính toán công việc. Từ đó, có thể tạm xác định mức khai thác cần đạt tới là 50 - 60 triệu tấn/năm. Khi công tác điều tra cơ bản đạt kết quả tốt thì sẽ đánh giá thêm khả năng về tài nguyên và tính toán thêm về các vấn đề khai thác, sử dụng dầu mỏ và khí đốt.

Mục tiêu phấn đấu là : những năm 1981 - 1982 bắt đầu lấy được dầu; năm 1985 đạt mức khai thác từ 20 đến 25 triệu tấn. Đạt được mức sản lượng đó thì mới đáp ứng được 3 yêu cầu : tiêu dùng trong nước, với tinh thần tiết kiệm chặt chẽ, dầu tự cho việc phát triển ngành công nghiệp dầu khí và đóng góp một phần đầu tư cho các ngành kinh tế khác.

Trong khi tìm kiếm nguồn dầu, không được xem nhẹ việc thăm dò khí; nếu phát hiện được nguồn khí có giá trị công nghiệp thì phải tổ chức khai thác và đưa vào sử dụng nhanh.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cùng Tổng cục dầu khí tính toán cụ thể kế hoạch và biện pháp triển khai công tác nhằm đạt yêu cầu trên. Chuẩn bị để có thể thông qua kế hoạch này càng sớm càng tốt.

có biện pháp bảo vệ khéo léo và có hiệu quả. Chú trọng bảo vệ môi trường trên đất liền và ở biển. Có những biện pháp tích cực về phòng cháy, chữa cháy..

7- Nghiên cứu cơ bản chính sách về năng lượng.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phối hợp với các ngành có liên quan, nghiên cứu, xây dựng đề án về chính sách năng lượng chung của nước ta, nhằm tiến tới khai thác và sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả kinh tế các nguồn năng lượng trong nước.

Tổng cục Dầu khí cần nghiên cứu một cách cơ bản chính sách dầu khí của nước ta, một bộ phận quan trọng trong chính sách năng lượng chung. Xuất phát từ dự kiến sơ bộ về trữ lượng dầu khí, từ nhu cầu cơ bản của nền kinh tế quốc dân trước mắt và lâu dài, từ những khả năng kỹ thuật hiện đại về thăm dò, khai thác, chế biến, từ tình hình khai thác và sử dụng các loại năng lượng nói chung và dầu khí nói riêng trên thế giới mà từng bước xây dựng chính sách dầu khí của nước ta một cách toàn diện.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
Đã ký : Phạm-văn-Đồng

Nơi nhận :
- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Tổng cục Dầu khí, Ủy ban Khoa học kỹ thuật Nhà,
- Ban Tổ chức Trung ương, Ban Công nghiệp TW,
- Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Ban Biên giới,
- Đ/c Bộ trưởng Phủ Thủ tướng,
- Các đ/c Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo),
- Lưu Văn phòng Trung ương.

Sao nguyên văn bản chính
T/L BAN BÍ THƯ
Chánh văn phòng

Trần-xuân-Bách

ĐM : S.VPTW
In : Chủ
60 bản

Trang đầu và trang cuối Chỉ thị số 30-CT/TW

số mục tiêu của các Kế hoạch 5 năm (1976-1980 và 1981-1985), nên các con số về sản lượng khai thác dầu khí còn mang tính chủ quan, nóng vội và duy ý chí.

Ngày 1-3-1978, Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ đánh giá và quyết nghị:

I. Về tổ chức bộ máy của Tổng cục Dầu khí

Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục về mặt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh.

II. Về hợp tác dầu khí với Rumani

(1) Cấp cho Tổng cục Dầu khí 1,8 triệu USD để nhập máy, vật tư và dịch vụ của nước thứ ba phục vụ cho hợp tác khoan thăm dò dầu khí giữa nước ta và Rumani.

(2) Vốn Rumani cho vay nhập các máy móc để đồng bộ hóa bộ khoan F-200-2DH… cho việc khoan 3 giếng khoan tại Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ lãi không quá 3,5%.

(3) Trao đổi việc hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu và sản xuất dầu nhờn với các điều kiện:

- Lãi suất hàng năm không quá 3,5% (nếu tính bằng rúp) và không quá 7% (nếu tính bằng USD).

- Ta không chịu khoản tiền ứng trước (acorapte).

- Ta không đảm bảo hối đoái bằng SDE vì giữa ta và Rumani là hai nước xã hội chủ nghĩa.

- Tiền thiết kế phí (engineering) không quá 10% tiền thiết bị FOB.

Nếu Rumani không chấp nhận các điều kiện trên, sẽ thôi hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu và sản xuất dầu nhờn.

(4) Về khu liên hợp lọc dầu, hóa dầu số 2, đồng ý về nguyên tắc sẽ nhờ Công ty Technip thiết kế. Cần xem xét việc dành một phần vốn vay của Pháp, khoảng 500 triệu đến 750 triệu phờrăng (khoảng 100-150 triệu USD) để làm nhà máy lọc dầu (trong bờ rào, còn công trình phụ trợ sẽ dùng vốn khác).

Bộ Ngoại giao cần thăm dò khả năng tham gia hợp tác của Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức về lĩnh vực này.

Bộ Xây dựng có trách nhiệm làm quy hoạch chung khu liên hợp lọc dầu, hóa dầu số 2 ở Nghi Sơn (Khu IV cũ)[1].

Như vậy có thể thấy ngay từ đầu năm 1978, Chính phủ đã có những chủ trương khá mạnh về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dầu khí. Nhưng những diễn biến phức tạp trên thế giới và tình hình kinh tế nước ta khi đó đã không cho phép triển khai đầy đủ các công việc nêu trên.

Ngày 23-6-1978, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 150/CP về việc bổ sung và sửa đổi một số tổ chức của Tổng cục Dầu khí, chủ yếu liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Tổng cục.

Triển khai Chỉ thị của Bộ Chính trị và Quyết nghị của Chính phủ, Tổng cục Dầu khí đã đàm phán và tiến hành ký kết các hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí đối với một số lô ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam.

Ngày 4-4-1978, ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) với Công ty Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) đối với lô 15. Ngày 18-4-1978, ký hợp đồng PSC với Công ty Agip (Italia) đối với các lô 04 và 12. Ngày 2-9-1978, ký hợp đồng PSC với Công ty Bow Valley (Canađa) đối với các lô 28 và 29.

1. Thông báo số 11/TB ngày 2-3-1978.

Ngày 9-10-1978, Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ đã bàn về tình hình triển khai công tác dầu khí ở miền Nam:

- Về đàm phán với Pháp: giữ nguyên tắc tối thiểu như với Công ty Agip.

- Đồng ý cho Tổng cục Dầu khí phối hợp với các bộ có liên quan để tuyển một số trí thức Việt kiều giỏi về từng mặt chuyên môn, có chế độ đãi ngộ thích đáng để họ an tâm công tác.

- Bộ trưởng Đinh Đức Thiện cùng các bộ: Quốc phòng, Nội vụ, Giao thông vận tải, Ban Tổ chức Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh liên quan, chuẩn bị đề án quy hoạch Đặc khu Dầu khí Vũng Tàu - Côn Sơn; cùng Ban Tổ chức Chính phủ chuẩn bị đề án về tổ chức bộ máy Bộ Dầu khí và Hóa chất để trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ trong phiên họp tới[1].

Ngày 2-2-1979, Thường vụ Hội đồng Chính phủ họp, đã có những chỉ đạo về dầu khí:

- Về căn cứ dịch vụ dầu khí. Bộ Chính trị đã quyết định thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Phó Thủ tướng Đỗ Mười và Bộ trưởng Đinh Đức Thiện cùng Ban Tổ chức Chính phủ làm việc với Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định địa giới.

- Về tổ chức ngành Dầu khí. Trước mắt giữ nguyên như hiện nay. Ban Tổ chức Chính phủ làm việc với các ngành liên quan để tăng cường một số cán bộ nghiệp vụ, kỹ thuật cho Tổng cục Dầu khí, chú ý tăng cường cán bộ kế toán giỏi để nắm được các hoạt động kinh doanh và đấu tranh với các công ty tư bản nước ngoài.

- Để bảo đảm triển khai công việc không gây trở ngại đến hoạt động của các công ty nước ngoài, Thường vụ Hội đồng Chính phủ yêu cầu các ngành: ngân hàng, tài chính, hải quan, nội vụ, quốc phòng, bưu điện, hàng không dân dụng… phải cải tiến cách làm việc, phối hợp chặt chẽ để phục vụ công tác dầu khí được nhanh chóng, kịp thời. Phó Thủ tướng Đỗ Mười sẽ làm việc với các ngành để có kế hoạch chấn chỉnh các công tác nói trên cho phù hợp.

- Thường vụ Hội đồng Chính phủ cho phép Công ty Deminex khoan tìm kiếm phần cấu tạo nằm ở lô 04. Về phần ta tự làm ở lô 04, cần thăm dò một số nước như Canađa, Ấn Độ… để vay vốn, trên cơ sở đó sẽ triển khai các công việc cần thiết.

- Thường vụ Hội đồng Chính phủ nhắc Tổng cục Dầu khí và các ngành liên quan phải khẩn trương hoàn thành các công việc đã được quy định… Phải theo dõi chặt

1. Thông báo số 50/TB ngày 12-10-1978.

chẽ hoạt động của các công ty nước ngoài để tránh bị động khi tình hình có diễn biến phức tạp[1].

Chủ trương thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo là một quyết sách có tầm chiến lược, không chỉ cho hoạt động dầu khí (sau này có thể nói Vũng Tàu là thành phố dầu khí của Việt Nam), mà còn cho phát triển kinh tế miền Đông Nam Bộ.

Các chỉ đạo của Chính phủ cũng cho thấy rằng do ta bắt đầu "đụng chạm" vào cách làm việc, cách tính toán kinh tế, cách quản lý của các công ty tư bản phương Tây. Để không ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí và không bị "thua thiệt", Chính phủ đã giao trách nhiệm cho một Phó Thủ tướng có kế hoạch "cải cách hành chính" (nói theo ngôn từ hiện nay) các bộ, ngành.

c) Hợp tác với Liên Xô về thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam

Chủ trương hợp tác đa phương trong hoạt động dầu khí ở Việt Nam được khẳng định trong Nghị quyết số 244-NQ/TW là cẩm nang để đối phó với tình hình diễn biến xấu khi các Công ty Deminex, Bow Valley và Agip chấm dứt hoạt động và rút khỏi Việt Nam trong năm 1979-1980.

Ngay trong năm 1979, một đoàn cán bộ cấp cao, dẫn đầu là Bộ trưởng Đinh Đức Thiện, đã đi thăm và làm việc tại Liên Xô, đoàn đã tiếp xúc và làm việc với Bộ trưởng Bộ Khai thác dầu, Bộ Khai thác khí, Bộ Địa chất, Chủ nhiệm Ủy ban Quan hệ kinh tế với nước ngoài và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô để bàn về hợp tác toàn diện từ khâu đầu tới khâu cuối cả trên đất liền, biển nông và thềm lục địa[2]. Đoàn đã bàn với Phía Liên Xô lịch trình cụ thể, số lượng chuyên gia… sang giúp Việt Nam nghiên cứu tài liệu và xem xét tình hình cụ thể về dầu khí trong phạm vi cả nước. Căn cứ vào các kết quả đã đạt được, ngày 1-12-1979, trên cơ sở báo cáo của Tổng cục Dầu khí Việt Nam, Bộ Chính trị đã họp và sau đó ra Thông báo về hướng hợp tác với Liên Xô về dầu khí: *Hợp tác với Liên Xô, có sự tham gia của một số nước trong Hội đồng Tương trợ kinh tế là rất cần thiết để xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí hoàn chỉnh và vững chắc, giúp ta tiến tới tự lực từ quản lý đến các mặt kỹ thuật.* Thông báo đã đề cập đến những lĩnh vực cụ thể để Tổng cục Dầu khí có hướng bàn bạc với Liên Xô[3].

1. Thông báo số 09/TB ngày 5-2-1979.
2. Báo cáo số 71/DK-KTĐN ngày 11-10-1979 của Tổng cục Dầu khí Việt Nam.
3. Toàn văn Thông báo số 17-TB/TW ngày 8-12-1979 về quyết định của Bộ Chính trị (phiên họp ngày 1-12-1979) về hướng hợp tác với Liên Xô về dầu khí, xem thêm: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.40, tr. 509-510.

Ngày 17-12-1979, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã gửi thư cho Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đề nghị Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô giúp xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam và việc hợp tác giữa hai nước trong khai thác dầu khí ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam. Đây là đề nghị chính thức cấp cao nhất của Việt Nam về hợp tác toàn diện Việt - Xô trong lĩnh vực dầu khí.

Ngày 4-3-1980, Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đã trả lời thư của Tổng Bí thư Lê Duẩn.

> Nội dung thư được dịch sang tiếng Việt như sau:
>
> Kính gửi: Đồng chí Lê Duẩn - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
>
> Đồng chí Lê Duẩn kính mến
>
> Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Chính phủ Liên Xô đã chú ý nghiên cứu đề nghị được nêu trong thư của đồng chí đề ngày 17-12-1979 về việc xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam và việc hợp tác giữa hai nước trong khai thác dầu khí ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam.
>
> Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng hàng đầu của việc khai thác mỏ dầu khí đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Liên Xô cho rằng trong năm nay, các tổ chức của Liên Xô cần nghiên cứu xác định căn cứ kinh tế - kỹ thuật khai thác dầu khí ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam và lập chương trình phối hợp tiến hành các công tác thăm dò địa vật lý và địa chất công trình ở khu vực này trong những năm 1981-1985. Phía Liên Xô cũng đồng ý cử các chuyên gia Liên Xô sang công tác ở Bộ Dầu khí nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách là cố vấn.
>
> Để xác định căn cứ kinh tế - kỹ thuật cho việc khai thác và lập chương trình phối hợp thăm dò, trong thời gian tới Liên Xô sẽ cử đoàn chuyên gia sang Việt Nam. Đoàn do đồng chí Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp Khí dẫn đầu.
>
> Về vấn đề hợp tác xây dựng nhà máy chế biến dầu ở Việt Nam cần được thảo luận trong quá trình phối hợp kế hoạch nhà nước năm 1981-1985 giữa hai nước chúng ta.
>
> Xin gửi đồng chí lời chào cộng sản[1].

Để triển khai các công việc nêu trong thư, Phía Liên Xô đã cử Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp khí Iu.V. Zaisev dẫn đầu sang Việt Nam. Tại buổi tiếp diễn ra ngày 17-4-1980, Thứ trưởng Zaisev đã phát biểu với Thủ tướng Phạm Văn Đồng như sau: "Sau khi đồng chí Brêgiơnev và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên

1. Lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng, cặp số 13.2, tr. 69.

Xô đáp ứng yêu cầu của đồng chí Lê Duẩn và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, theo chỉ thị của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô, đoàn chuyên viên dầu khí Liên Xô có nhiệm vụ sang Việt Nam để cùng với các chuyên viên Việt Nam tiến hành những công việc:

- Xem xét và tính toán trữ lượng dầu khí ở khu vực thềm lục địa Việt Nam.

- Xây dựng Luận chứng kinh tế - kỹ thuật phát triển ngành công nghiệp Dầu khí của Việt Nam.

Trong Luận chứng kinh tế - kỹ thuật này phải tính toán khối lượng vốn đầu tư, các trang thiết bị cần thiết, khối lượng công tác xây dựng và đánh giá cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện nay của Việt Nam.

- Xây dựng chương trình tiến hành công tác thăm dò địa chấn khu vực thềm lục địa Việt Nam cho 5 năm tới (1981-1985).

- Bàn việc cử cố vấn sang giúp Việt Nam…."[1].

Cũng trong Thông báo trên, đoàn chuyên viên Liên Xô còn cho biết các chuyên viên Liên Xô đánh giá về tiềm năng dầu khí của Việt Nam có thể khai thác được ở cả 3 khu vực: Vùng trũng Cửu Long, vịnh Thái Lan, vùng trũng Saigon - Sarawark là 3,6 tỷ tấn dầu và 2.700 tỷ m^3 khí. Trữ lượng có thể khai thác được của vùng trũng Cửu Long là 1 tỷ 178 triệu tấn dầu và 3 tỷ m^3 khí. Riêng trữ lượng có thể khai thác được của 2 cấu tạo "Rồng" và "Bạch Hổ" là 435 triệu tấn. Tháng 11-1979, đoàn chuyên viên dầu khí của Liên Xô sang công tác ở Việt Nam lúc đầu ước tính trữ lượng có thể khai thác được của 2 cấu tạo này là 240 - 280 triệu tấn, thấp hơn so với lần đánh giá này. Sở dĩ bấy giờ đoàn chuyên viên Liên Xô đánh giá cao hơn trước vì có căn cứ tài liệu thăm dò của Công ty Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) tiến hành ở phía Bắc 2 lô này. Deminex đã khoan xuống các tầng sâu hơn các lỗ khoan ở 2 lô nói trên, tuy số liệu của Deminex chưa được thử nghiệm, nhưng các chuyên viên của Liên Xô và Việt Nam rất ngạc nhiên về thái độ lạ lùng của Deminex, chắc chắn họ giấu không cho chúng ta biết nhiều tài liệu thăm dò. Ví dụ như họ nói họ không thể bắn vào các vỉa được vì hỏng thiết bị bắn đạn. Nhưng ai cũng biết rằng thiết bị bắn đạn rất gọn nhẹ và đơn giản, nếu bị hỏng thật thì chỉ cần đóng thứ đó vào vali gửi bằng máy bay là 2-3 ngày sau đã kịp có thiết bị thay thế. Như vậy, có thể khẳng định, các công ty Deminex, Bow Valley, Agip… rút khỏi hợp đồng dầu khí tại Việt Nam thời điểm đó là do sức ép của Mỹ cấm vận Việt Nam, sự phá hoại của các thế lực thù địch chống Việt Nam.

1. Thông báo ngày 17-4-1980. Lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng.

Cũng trong Thông báo trên, đoàn chuyên viên dầu khí Liên Xô còn nêu lên các tính toán sơ bộ kế hoạch khoan thăm dò và khoan khai thác: xây dựng các giàn khoan, số lượng các giếng khoan thăm dò, khai thác, số lượng giàn khoan, xây dựng đường ống dẫn dầu và khí về cơ sở tiếp nhận ở Vũng Tàu, xây dựng cơ sở vật chất cho việc sản xuất và sửa chữa các cấu kiện giàn khoan, cơ sở sửa chữa và đóng tàu, xây dựng một thị trấn cho 5.000 - 6.000 chuyên gia. Tóm lại là có một cơ sở dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho việc thăm dò, khai thác ngoài biển mà đoàn chuyên viên dự kiến đến năm 1990 sẽ đạt 7,6 triệu tấn dầu.

Đoạn cuối của Thông báo viết: Sau khi Thứ trưởng Zaisev trình bày, Đại sứ Saplin có mặt trong cuộc gặp này đã nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng là cần phải triển khai công việc một cách khẩn trương và tập trung, cần phải tìm ra những hình thức thích hợp và có hiệu quả nhất hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực dầu khí.

Ngày 18-4-1980, Thứ trưởng Zaisev cùng với Bộ trưởng Đinh Đức Thiện ký biên bản về cử cố vấn Liên Xô. Các cơ quan thẩm quyền hai bên sẽ ký hiệp định chính thức sau.

Ngày 23-4-1980, Tổng cục Dầu khí đã có Văn bản số 18/DK-KTĐN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về ý kiến trao đổi giữa Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô Iu.V. Zaisev với Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện:

- Hợp tác Việt Nam - Liên Xô với hình thức hợp doanh 50% mỗi bên, Phía Liên Xô cho Việt Nam vay phần đóng góp vốn của mình.

- Mở rộng hợp tác ra ngoài 2 lô 09 và 16, cụ thể là làm địa vật lý toàn bộ thềm lục địa miền Nam Việt Nam và triển khai sang lô 15 nếu Việt Nam lấy lại của Công ty Deminex.

- Đề nghị Bộ trưởng Đinh Đức Thiện sớm sang thăm Liên Xô và trong dịp này sớm thỏa thuận các điều kiện mời cố vấn Liên Xô sang giúp dầu khí Việt Nam. Khi sang thăm Liên Xô cũng đề nghị Bộ trưởng Đinh Đức Thiện mang theo thư của Tổng Bí thư Lê Duẩn gửi Tổng Bí thư Brêgiơnev để tiện bàn bạc chuẩn bị cho những công việc cụ thể.

Và tiếp theo là nhiều cuộc tiếp xúc giữa các đoàn cấp cao và cấp chuyên viên của Việt Nam và Liên Xô để đi đến chuẩn bị cho một hiệp định về hợp tác giữa hai nước.

Để đạt tới một hiệp định giữa Chính phủ hai nước về hợp tác thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, một đoàn đại biểu do Tổng Bí thư Lê Duẩn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã sang Liên Xô. Đoàn đã được Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đón tiếp nồng nhiệt. Đặc biệt trong cuộc hội đàm, Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đã có một bài phát biểu quan trọng, đề cập đến nhiều vấn đề:

- Tình hình kinh tế Liên Xô, khó khăn, thuận lợi.

- Tình hình thế giới thời điểm 1979-1980 phức tạp và tình hình khu vực Đông Nam Á, Nam Á…

- Về 25 năm quan hệ hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước, sự giúp đỡ cụ thể về vật tư, kỹ thuật, đặc biệt là về quân sự cho Việt Nam. Về dầu khí, trong bài diễn văn có đoạn:

"Hiện nay đã có những tiềm năng để làm sâu sắc và phát triển hơn nữa quan hệ kinh tế. Tôi trước hết muốn nói đến đề nghị của các đồng chí về việc cùng nhau khai thác dầu mỏ và khí tại thềm lục địa phần phía Nam của Việt Nam. Dĩ nhiên công việc này đòi hỏi nhiều vốn, kể cả ngoại tệ. Nhưng đây là việc đáng làm. Sẽ là rất đúng, nếu chúng ta dành cho công việc này sự ưu tiên, thậm chí so với các công trình khác xây dựng với sự giúp đỡ và hợp tác của Liên Xô.

Như vậy, hôm nay chúng ta có thể ký hiệp định nguyên tắc về vấn đề này"[1].

Kết quả của hai bức thư trao đổi giữa hai nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Việt Nam, và kết quả của các cuộc hội đàm là: Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam Nguyễn Lam và Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô N.K. Baibakov ký tại điện Kremli - Mátxcơva ngày 3-7-1980, dưới sự chứng kiến của Tổng Bí thư Lê Duẩn và Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev.

> Phần mở đầu của Hiệp định viết:
>
> "Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết.

1. Tài liệu lưu trữ về lĩnh vực dầu khí tại Văn phòng Trung ương Đảng.

Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam Nguyễn Lam và Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô N.K. Baibakov ký Hiệp định tại Điện Kremli - Mátxcơva

Xuất phát từ quan hệ hữu nghị anh em và giúp đỡ lẫn nhau sẵn có giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Liên Xô,

Xuất phát từ các nguyên tắc của Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết ký ngày 3-11-1978,

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa sự hợp tác kinh tế - kỹ thuật giữa Việt Nam và Liên Xô,

Phù hợp với các nguyên tắc ghi trong chương trình tổng hợp về tăng cường và hoàn thiện hơn nữa sự hợp tác và phát triển sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa giữa các nước thành viên Hội đồng Tương trợ kinh tế,

Thể theo yêu cầu của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

Đã thỏa thuận những điều dưới đây".

Hiệp định gồm 6 điều thể hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản như là *hiệp định khung* mở đường cho một *hiệp định cụ thể* tiếp theo để triển khai công việc thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

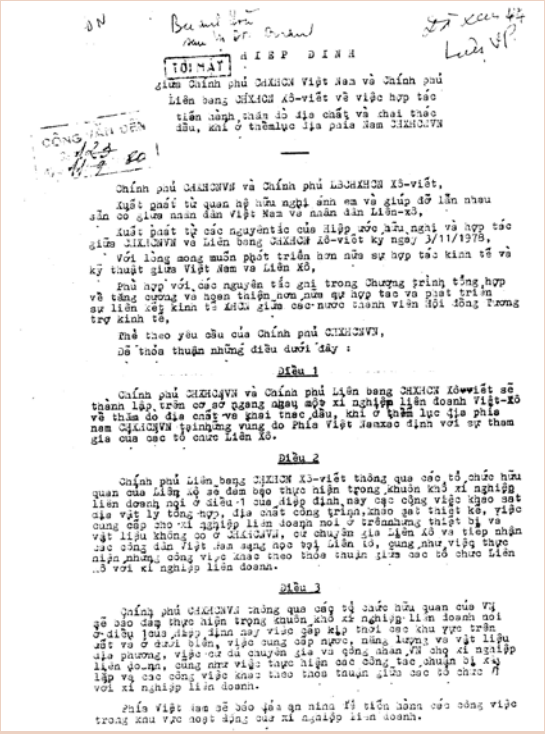

HIỆP ĐỊNH

giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang CHXHCN Xô-viết về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam CHXHCNVN

Chính phủ CHXHCNVN và Chính phủ LBCHXHCN Xô-viết,

Xuất phát từ quan hệ hữu nghị anh em và giúp đỡ lẫn nhau vốn có giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Liên-xô,

Xuất phát từ các nguyên tắc của Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCNVN và Liên bang CHXHCN Xô-viết ký ngày 3/11/1978,

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa Việt Nam và Liên Xô,

Phù hợp với các nguyên tắc ghi trong Chương trình tổng hợp về tăng cường và hoàn thiện hơn nữa sự hợp tác và phát triển sự liên kết kinh tế khoa giữa các nước thành viên Hội đồng Tương trợ kinh tế,

Nhằm thỏa yêu cầu của Chính phủ CHXHCNVN,

Đã thỏa thuận những điều dưới đây :

Điều 1

Chính phủ CHXHCNVN và Chính phủ Liên bang CHXHCN Xô-viết sẽ thành lập trên cơ sở cùng góp vốn xí nghiệp liên doanh Việt-Xô để thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam CHXHCNVN tọa độ vùng do Phía Việt Nam xác định với sự tham gia của các tổ chức Liên Xô.

Điều 2

Chính phủ Liên bang CHXHCN Xô-viết thông qua các tổ chức hữu quan của Liên Xô sẽ đảm bảo thực hiện trong khuôn khổ xí nghiệp liên doanh nói ở điều 1 của Hiệp định này các công việc khảo sát địa vật lý tổng hợp, địa chất công trình, khảo sát thiết kế, việc cung cấp cho xí nghiệp liên doanh nói ở trên những thiết bị và vật liệu không có ở CHXHCNVN, cử chuyên gia Liên Xô và tiếp nhận các công dân Việt Nam sang học tại Liên Xô, cùng như việc thực hiện những công việc khác theo thỏa thuận giữa các tổ chức Liên Xô với xí nghiệp liên doanh.

Điều 3

Chính phủ CHXHCNVN thông qua các tổ chức hữu quan của Nhà nước đảm bảo thực hiện trong khuôn khổ xí nghiệp liên doanh nói ở điều 1 của Hiệp định này việc gặp gỡ thời tiết khu vực trên biển và ở dưới biển, việc cung cấp nước, năng lượng và vật liệu địa phương, việc cử chuyên gia và công nhân VN cho xí nghiệp liên doanh, cùng như việc thực hiện các công tác chuẩn bị xây lắp và các công việc khác theo thỏa thuận giữa các tổ chức VN với xí nghiệp liên doanh.

Phía Việt Nam sẽ bảo đảm an ninh và tiến hành các công việc trong khu vực hoạt động của xí nghiệp liên doanh.

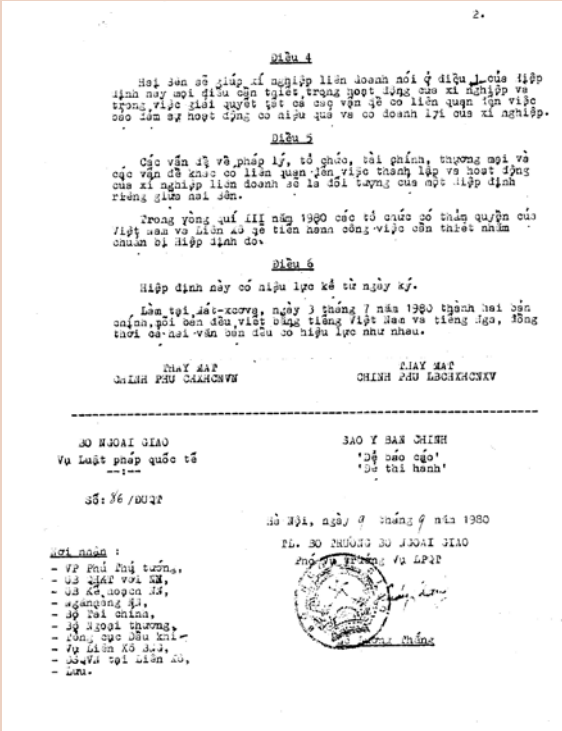

2.

Điều 4

Hai bên sẽ giúp xí nghiệp liên doanh nói ở điều 1 của Hiệp định này mọi điều cần thiết trong hoạt động của xí nghiệp và trong việc giải quyết tốt các vấn đề có liên quan tới việc đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả và có doanh lợi của xí nghiệp.

Điều 5

Các vấn đề về pháp lý, tổ chức, tài chính, thương mại và các vấn đề khác có liên quan đến việc thành lập và hoạt động của xí nghiệp liên doanh sẽ là đối tượng của một Hiệp định riêng giữa hai bên.

Trong vòng quí III năm 1980 các tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam và Liên Xô sẽ tiến hành công việc cần thiết nhằm chuẩn bị Hiệp định đó.

Điều 6

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Làm tại Mát-xcơva, ngày 3 tháng 7 năm 1980 thành hai bản chính, mỗi bản đều viết bằng tiếng Việt Nam và tiếng Nga, bằng thứ ngôn ngữ văn bản đều có hiệu lực như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ CHXHCNVN — THAY MẶT CHÍNH PHỦ LBCHXHCNXV

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp quốc tế

Số: 86 /DUQT

SAO Y BẢN CHÍNH
'Để báo cáo'
'Để thi hành'

Hà Nội, ngày 8 tháng 9 năm 1980
KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
Thứ trưởng Vụ LPQT

Nơi nhận :
- VP Phủ Thủ tướng,
- UB Nhà nước,
- UB Kế hoạch Nhà nước,
- Ngân hàng Nhà nước,
- Bộ Tài chính,
- Bộ Ngoại thương,
- Tổng cục Dầu khí,
- Vụ Liên Xô,
- Đại sứ tại Liên Xô,
- Lưu.

Trang đầu và trang cuối của Hiệp định

Để chuẩn bị một *hiệp định cụ thể* triển khai công việc về tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí Việt Nam - Liên Xô sau khi *hiệp định nguyên tắc* đã ký ngày 3-7-1980, Chính phủ đã có những chỉ đạo sát sao, cụ thể.

Ngày 17-7-1980, Chính phủ đã có Công văn số 3032/V7 yêu cầu Tổng cục Dầu khí, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Viện Nghiên cứu cải tiến quản lý kinh tế soạn thảo hiệp định cụ thể và Điều lệ của Xí nghiệp Liên doanh.

Ngày 20-7-1980, tại Vũng Tàu, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa và một số thành viên đoàn Việt Nam đã trao đổi công việc với Phó Chủ tịch Ủy ban Nhà nước về Kinh tế đối ngoại Liên Xô E.I. Oxadchuc, Đại sứ Liên Xô tại Việt Nam Saplin và một số thành viên của Liên Xô, về vấn đề xây dựng khu công nghiệp Vũng Tàu chuẩn bị cho thành lập Xí nghiệp Liên doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam như chuẩn bị Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO), những điểm chủ yếu của hiệp định cụ thể và Điều lệ hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh[1].

1. Công văn số 28/TH ngày 25-7-1980.

Đoàn cố vấn cao cấp liên bộ của Liên Xô gồm đại diện Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Công nghiệp Khí, Ủy ban Nhà nước về Kinh tế đối ngoại, Bộ Ngoại thương do ông N.K. Baibakov, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước dẫn đầu cùng các ông E.I. Oxadchuc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Kinh tế đối ngoại, và ông Iu.V. Zaisev, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp Khí cùng các chuyên gia đầu ngành như Ovannhetxov, Zavrev, O.O. Seremeta và nhiều người khác của các cơ quan trên sang Việt Nam để đánh giá lại trữ lượng và tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam, cũng như lực lượng khoa học - kỹ thuật, quy hoạch cơ sở vật chất và hạ tầng Vũng Tàu, làm bàn đạp triển khai thăm dò và khai thác dầu khí nói chung, trực tiếp là xây dựng cơ sở cho ngành công nghiệp khai thác dầu khí biển Việt Nam. Đoàn chia thành các nhóm làm việc: (i) Nhóm làm báo cáo đánh giá tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam, thăm dò địa chấn khu vực và xây dựng báo cáo luận chứng khai thác sớm mỏ Bạch Hổ; (ii) Nhóm nghiên cứu quy hoạch cảng dầu khí, bãi lắp ráp giàn khoan và quy hoạch tuyến ống dẫn dầu từ Vũng Tàu đến Long Thành - Thành Tuy Hạ, nơi dự kiến sẽ xây nhà máy lọc dầu đầu tiên sử dụng dầu Bạch Hổ qua khu xử lý dầu thô tại Tân Thành (Bà Rịa); (iii) Nhóm quy hoạch khu nhà ở cán bộ công nhân dầu khí (khu 5 tầng) với số lượng cán bộ công nhân dầu khí dự kiến lúc phát triển có thể lên đến 10.000 người Việt Nam và 2.000 chuyên gia Liên Xô cùng gia đình.

Phía Việt Nam cũng huy động tổng lực cả nước, hợp lực cùng Liên Xô để chuẩn bị xây dựng hạ tầng thăm dò và khai thác dầu ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, mà các công ty tư bản đã rút đi. Mặc dù rất khó khăn về kinh tế, nhưng với nhận thức dầu khí là cứu cánh để xây dựng và phát triển đất nước, nên một "chiến dịch lớn" đã được triển khai mà trọng điểm của "chiến dịch" là Vũng Tàu. Làm thế nào để nhanh chóng xây dựng Vũng Tàu thành căn cứ cho ngành công nghiệp Dầu khí biển Việt Nam? Các bộ, ngành gồm Văn phòng Phủ Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Hợp tác và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng (Hải quân, Binh đoàn 318), Bộ Công an (A17), Bộ Tài chính, Ngoại thương, Nội thương, Y tế, Tổng cục Du lịch đã vào cuộc cùng với Tổng cục Dầu khí dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các Phó Thủ tướng Trần Quỳnh, Đỗ Mười, Đồng Sỹ Nguyên và Bộ trưởng Đinh Đức Thiện. Mọi tiến độ công việc đều được cập nhật báo cáo Tổng Bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Những người mà lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh thường xuyên tiếp xúc làm việc để giải quyết các yêu cầu của đoàn Liên Xô, ngoài Tổng cục Dầu khí còn có các ông Ngô Thiết Thạch, Trần Xuân Giá, Đậu Ngọc Xuân, Hoàng Trọng Đại, Nguyễn Xuân Trúc, Đoàn Thúy Ba, Nguyễn Khánh Toàn, Vũ Hải Triều, Nguyễn Hồng Diên, Lê

Khả… và nhiều người khác. Lãnh đạo Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo cùng tham gia hỗ trợ tích cực để quy hoạch Vũng Tàu thành khu công nghiệp Dầu khí có các ông Tư Hy, Tư Thành, Năm Thuyết, Xuân Thủy, Lâm Văn Thê, Ba Ngộ, đặc biệt là lực lượng an ninh - bảo vệ của Đặc khu và A17. Về phía Tổng cục Dầu khí có Bộ trưởng Đinh Đức Thiện, lãnh đạo Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa, Phan Tử Quang, Phạm Văn Diêu, Đặng Quốc Tuyển, trực tiếp chỉ đạo, tham gia cùng đoàn chuyên gia có các ông Lê Quốc Tuân, Nông Tắc Lâm, Đặng Đình Cần… Ông Nguyễn Ngọc Sớm, Giám đốc Công ty II là đầu mối về hậu cần cùng toàn lực lượng của Công ty II, các ông Dương Quang Thành, Nguyễn Sâm, Ngô Thường San và các cán bộ kỹ thuật và quản lý khác… ở Tổng cục và Công ty Dầu khí II cũng tham gia tích cực hỗ trợ cho đoàn chuyên gia Liên Xô.

"Tổng hành dinh chiến dịch" được đặt tại Khách sạn Hòa Bình (trước là Khách sạn Palace) ở Vũng Tàu.

Sau hơn ba tháng, bản báo cáo đã hoàn thành với một nhận định hết sức khả quan về trữ lượng dầu khí ở Việt Nam. Báo cáo đánh giá tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam và phương án khai thác sớm mỏ Bạch Hổ được gửi lên Chính phủ Việt Nam và Liên Xô. Chỉ đạo thực hiện báo cáo này là Thứ trưởng Zaisev, tham gia làm báo cáo về Phía Liên Xô có các ông Seremeta, Vardanhian, Djafarov, Adamian, Belianhin...; về Phía Việt Nam có các ông Ngô Thường San, Nguyễn Đăng Liệu, Trần Quốc Vinh, Ngô Bá Bạt, Nguyễn Văn Đức, Cao Mỹ Lợi, Nguyễn Thúc Kháng, Nguyễn Minh Toàn, Ngô Khánh Băng, Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Quang Vinh, Vũ Thiện Lương, v.v.. Đây là một trong những căn cứ quan trọng nhất, là yếu tố bảo đảm chắc chắn cho việc ký kết hiệp định chính thức thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô.

Bộ Công nghiệp Khí và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô là hai cơ quan đã có những ủng hộ tích cực cho việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh. Trong những năm 1980-1982, Liên đoàn Địa vật lý Viễn Đông Liên Xô đã thực hiện một khối lượng lớn công tác nghiên cứu địa chấn tại thềm lục địa Nam Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, các chuyên gia Liên Xô - Việt Nam củng cố những kết luận có căn cứ khoa học về triển vọng dầu khí cao của bể Cửu Long và mỏ Bạch Hổ, làm cơ sở để tiến hành khai thác sớm tại đây.

Một vấn đề được đặt ra là lựa chọn hình thức hợp tác khi thành lập Xí nghiệp Liên doanh. Việt Nam và Liên Xô sẽ chọn hình thức hợp tác và tổ chức hoạt động như thế nào cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và đem lại hiệu quả cao nhất, xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật cho ngành Dầu khí hiện đại của

Việt Nam và nhanh chóng đào tạo được đội ngũ lao động đông đảo, những cán bộ công nhân dầu khí có trình độ, chuyên môn cao. Hai bên đã thống nhất thành lập một dự án liên doanh góp vốn 50/50 bằng hiện vật (không có sự góp vốn bằng tiền) trên cơ sở Hiệp định hợp tác hữu nghị Việt Nam - Liên Xô ký năm 1980 và chọn mô hình Xí nghiệp liên hợp thăm dò, khai thác dầu khí biển Adécbaigian làm cơ sở xây dựng Liên doanh dầu khí Việt - Xô.

Như vậy, thông qua dự án này là một quyết định đặc biệt, khác thường, bởi vào thời điểm đó Liên Xô cũng như Việt Nam chưa có xí nghiệp liên doanh tương tự. Các nhà lãnh đạo Phía Việt Nam trực tiếp chỉ đạo thảo Hiệp định này là Thủ tướng Phạm Văn Đồng, các Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị, Trần Quỳnh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Lê Khắc, Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Hoàng Trọng Đại và nhiều người khác. Về Phía Liên Xô có Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng I.V. Arkhipov, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng K.F. Katusev, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước N.K. Baibakov, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Quan hệ đối ngoại E.I. Oxadchuc, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp khí S.A. Obrusev và những người khác. Về chuẩn bị nội dung văn kiện hiệp định Phía Việt Nam có ông Trần Hữu Lạc phụ trách các vấn đề ngoại thương, ông Hồ Tế phụ trách về tài chính, góp vốn, giá dầu, ông Ngô Thường San phụ trách về kỹ thuật và chương trình công tác. Về Phía Liên Xô, trực tiếp là các ông Iu.V. Zaisev, O.O Seremeta, E.I. Oxadchuc. Điều được quan tâm nhiều nhất, đặc biệt Thủ tướng Phạm Văn Đồng yêu cầu ông Hồ Tế phải giải thích về cơ sở tính giá xuất xưởng, về giá trị và hệ số chuyển đổi đồng rúp chuyển nhượng, về hình thức góp vốn bằng vật tư tính theo cơ sở các hợp đồng nhập khẩu thiết bị toàn bộ, ít ai thắc mắc về phương án khai thác sớm mỏ Bạch Hổ…

Từ ngày 17 đến ngày 25-2-1981 ở Hà Nội và Vũng Tàu, hội đàm giữa đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Hoàng Trọng Đại dẫn đầu và đoàn Liên Xô do Phó Chủ tịch Ủy ban Kinh tế đối ngoại Nhà nước Liên Xô E.I. Oxadchuc dẫn đầu để *"Thỏa thuận dự thảo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa miền Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của Xí nghiệp này"*.

Ngày 19-6-1981 tại Mátxcơva, Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Trần Quỳnh và Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô K.F. Katusev đã ký *"Hiệp*

Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Trần Quỳnh và
Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô K.F. Katusev ký Hiệp định tại Mátxcơva

định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Hiệp định gồm 27 điều, ngoài phần mở đầu, có những nội dung chính như sau:

- Thành lập trên lãnh thổ Việt Nam một Xí nghiệp Liên doanh trên nguyên tắc ngang nhau để tiến hành thăm dò, khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam tại vùng do Việt Nam xác định với sự tham gia của các tổ chức Liên Xô (Điều 1).

- Xí nghiệp Liên doanh là pháp nhân của Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam hoạt động trên cơ sở Điều lệ của Xí nghiệp Liên doanh (Điều 3).

- Các Bên tham gia Xí nghiệp Liên doanh:

+ Việt Nam: Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

+ Liên Xô: Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô (Điều 4).

- Các Bên định mức vốn pháp định và các Bên đóng góp ngang nhau (Điều 5).

- Các công việc mà các tổ chức Liên Xô thực hiện cho Xí nghiệp Liên doanh tính vào phần góp vốn của Liên Xô. Các tổ chức Liên Xô theo thỏa thuận của Bên Việt Nam sẽ thực hiện việc nghiên cứu địa vật lý toàn thềm lục địa Việt Nam (Điều 6).

- Các công việc Bên Việt Nam làm cho Xí nghiệp Liên doanh như dịch vụ, khảo sát, thiết kế, chuyển cho Xí nghiệp Liên doanh nhà ở, nơi làm việc và sản xuất…

- Việc chuyển tiền đồng Việt Nam sang rúp chuyển nhượng và ngược lại vì mục đích của Hiệp định này sẽ thực hiện theo tỷ giá hối đoái được các cơ quan có thẩm quyền hai Bên thỏa thuận (Điều 8).

- Thanh toán các chi phí mua vật tư, dịch vụ… và các khoản tiền vay đóng góp vốn, trả nợ vay… được quy định chi tiết tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13.

- Bên Việt Nam dành cho Xí nghiệp Liên doanh sử dụng không phải trả tiền các phần đất thích hợp nơi sẽ xây dựng các công trình sản xuất, nhà ở, công trình văn hóa đời sống của Xí nghiệp Liên doanh (Điều 14).

- Cơ quan lãnh đạo của Xí nghiệp Liên doanh là Hội đồng Liên doanh, mỗi Phía có một số đại diện thường trực ngang nhau. Cơ quan chấp hành của Xí nghiệp Liên doanh là Ban Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được bổ nhiệm là công dân hai nước (Điều 17).

- Kế hoạch của Xí nghiệp Liên doanh phù hợp với kế hoạch năm, 5 năm và kế hoạch triển vọng của Xí nghiệp Liên doanh được soạn thảo phù hợp với kế hoạch của các Bên và được các Bên chấp nhận (Điều 19).

- Lợi nhuận của Xí nghiệp Liên doanh sau khi trừ các khoản theo quyết định của Hội đồng để lập và bổ sung các quỹ của Xí nghiệp Liên doanh và dùng vào các mục đích khác, được chia đều cho các Phía tham gia Xí nghiệp Liên doanh, tức là 50% mỗi Phía.

Lợi nhuận chia cho Phía tham gia Xí nghiệp Liên doanh của Bên Liên Xô không phải chịu thuế (Điều 22).

- Dầu do Xí nghiệp Liên doanh sản xuất được chia đều cho các Phía tham gia Xí nghiệp Liên doanh, phần dầu Phía Liên Xô được nhận sẽ cung cấp cho Liên Xô theo các điều kiện của Hiệp định thương mại Việt - Xô.

Vấn đề phân chia khí do Xí nghiệp Liên doanh sản xuất sẽ được các Bên giải quyết bổ sung (Điều 23).

- Xí nghiệp Liên doanh có thể giải thể theo thỏa thuận của các Bên (Điều 26).

- Hiệp định có hiệu lực kể từ ngày ký (Điều 27).

Hiệp định được ký kết là một bước ngoặt cho sự phát triển ngành công nghiệp Dầu khí của Việt Nam, đặc biệt sau khi các công ty dầu phương Tây, như Deminex, Agip và Bow Valley đã chấm dứt hợp đồng dầu khí và rút khỏi Việt Nam!

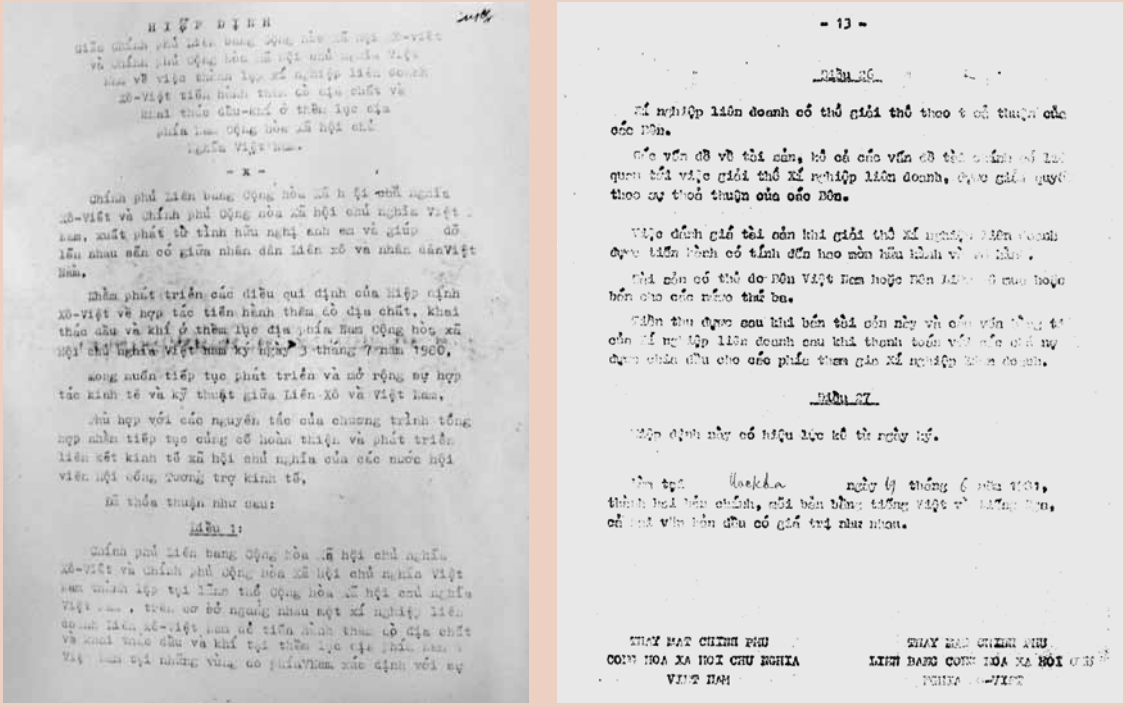

HIỆP ĐỊNH

- x -

Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-Viết và Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xuất phát từ tình hữu nghị anh em và giúp đỡ lẫn nhau sẵn có giữa nhân dân Liên xô và nhân dânViệt Nam,

Nhằm phát triển các điều qui định của Hiệp định Xô-Viết về hợp tác tiến hành thăm dò địa chất, khai thác dầu và khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 3 tháng 7 năm 1980,

Mong muốn tiếp tục phát triển và mở rộng sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa Liên Xô và Việt Nam,

Phù hợp với các nguyên tắc của chương trình tổng hợp nhằm tiếp tục củng cố hoàn thiện và phát triển liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa của các nước hội viên Hội đồng Tương trợ kinh tế,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1:

Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-Viết và Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành lập tại lãnh thổ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trên cơ sở ngang nhau một xí nghiệp liên doanh Liên Xô-Việt Nam để tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu và khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam tại những vùng có giới hạn xác định với sự

- 13 -

Điều 26

Xí nghiệp liên doanh có thể giải thể theo ý kiến thuận của các Bên.

Các vấn đề về tài sản, kể cả các vấn đề tài chính có liên quan tới việc giải thể Xí nghiệp liên doanh, được giải quyết theo sự thoả thuận của các Bên.

Việc định giá tài sản khi giải thể Xí nghiệp liên doanh được tiến hành có tính đến hao mòn hữu hình và vô hình.

Tài sản có thể do Bên Việt Nam hoặc Bên Liên Xô mua hoặc bán cho các nước thứ ba.

Bên thu được sau khi bán tài sản này và các vấn đề về tài chính Xí nghiệp liên doanh sau khi thanh toán với các chủ nợ được chia đều cho các phía theo góc Xí nghiệp liên doanh.

Điều 27

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Làm tại Moskva ngày 19 tháng 6 năm 1981, thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THAY MẶT CHÍNH PHỦ LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ-VIẾT

Trang đầu và trang cuối của Hiệp định

Các nhà lãnh đạo Việt Nam khẳng định đây là một sự kiện lớn thể hiện sự hợp tác trên tinh thần đồng chí anh em giúp Việt Nam vượt qua khó khăn lúc này để phá thế bao vây, cấm vận kinh tế của Mỹ và các thế lực khác do Mỹ ủng hộ chống phá Việt Nam. Sự hợp tác giữa hai nước thời điểm này là rất cần thiết, nhân dân Việt Nam ghi nhớ và biết ơn nhân dân Liên Xô, Chính phủ Liên Xô về sự kiện này.

Tuy nhiên không phải là không có những ý kiến bình luận ngay trong khi chuẩn bị, thảo luận nội dung dự thảo Hiệp định cũng như sau khi Hiệp định được ký kết:

- Có người Phía Liên Xô nói với Đoàn Việt Nam: "Thôi chúng ta không bàn nữa, tôi thông báo với các đồng chí biết là hai Bộ Chính trị đã thông qua nội dung Hiệp định rồi"[1].

- "Tôi tham gia nhiều văn kiện, hiệp định, nhưng với Hiệp định này thì đến cái dấu phẩy cũng không thay đổi được"[2]. Ngoài ra, một số trong những vấn đề "không thông" nhất là: (1) Đối tượng hợp tác là toàn bộ thềm lục địa Việt Nam, điều đó sẽ làm mất quyền chủ động của nước chủ nhà trong việc phát triển dầu khí trong tương lai; (2) Không quy định thời hạn của Hiệp định; (3) Phía Liên Xô được ghi sổ góp vốn ngay khi vật tư, thiết bị xuống tàu ở cảng của Liên Xô và

1. E.I. Oxadchuc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Quan hệ đối ngoại của Liên Xô.
2. Lưu Văn Đạt, Luật sư Bộ Ngoại thương Việt Nam.

theo giá quốc tế, còn Việt Nam phải xây dựng xong công trình, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mới được ghi nhận vốn góp! Giá công trình lại phải tính theo đúng dự toán, trên cơ sở mặt bằng giá bao cấp đang áp dụng cho cả nước. Rõ ràng các quy định kiểu này là không công bằng!

Lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam không phải là không suy nghĩ, đắn đo, nhưng trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế rất bất lợi cho Việt Nam lúc này, Việt Nam rất cần sớm có dầu khí, phải cân nhắc tính toán giữa cái được và cái chưa được để quyết định:

- "Chúng ta cứ ký đi rồi sau này sẽ xem xét thay đổi"[1].
- "Thôi, cứ để "kết hôn sinh con" đã rồi sau này sẽ tính"[2].

Lịch sử sau này đã chứng minh đó là quyết định đúng, phù hợp với tình thế và có tầm nhìn chiến lược.

1.2. Thời kỳ đổi mới từ sau Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đến năm 1990

Đại hội VI của Đảng cuối năm 1986 đã "nhìn thẳng vào sự thật" những khó khăn, những khuyết điểm trong đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình Liên Xô và đã quyết định phải đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế. Trong thực tế không phải không có ý kiến còn khác nhau. Trong lĩnh vực dầu khí còn có ý kiến chỉ nên hợp tác với Liên Xô. Vì vậy, Ban Bí thư đã yêu cầu Tổng cục Dầu khí nghiêm chỉnh thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 9-3-1987 về việc hợp tác giữa nước ta với Ấn Độ trên nhiều mặt, nhất là dầu khí[3]. Ngoài ra cũng đã bắt đầu xuất hiện vấn đề nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Hiệp định và Điều lệ về thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro[4].

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành ngày 29-12-1987 đã tạo điều kiện cho hoạt động dầu khí có một môi trường mới. Hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam (ở Đồng bằng sông Hồng hay ở thềm lục địa), hợp tác với Liên Xô đều trên cơ sở các hiệp định được ký kết giữa hai Chính phủ. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để các công ty dầu khí của các nước không phân biệt chế độ chính trị, có thể đầu tư vào Việt Nam với các hợp đồng kinh tế đa dạng.

---

1. Trần Quỳnh, Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.
2. Đinh Đức Thiện, Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí.
3. Công văn ngày 10-3-1987 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
4. Văn bản 1369/V7 ngày 25-8-1987. Vấn đề này rất phức tạp và thời gian kéo khá dài nên sẽ được trình bày chi tiết ở Chương 6.

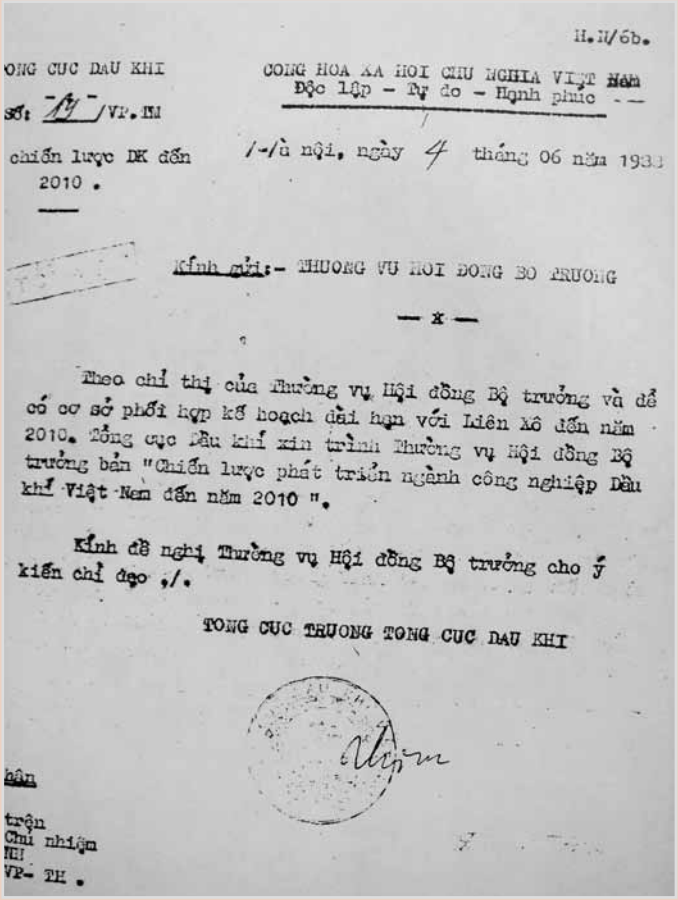

H.M/6b.

ONG CUC DAU KHI
Số: 19 /VP.TM
chiến lược DK đến 2010.

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

/-/à nội, ngày 4 tháng 06 năm 1988

Kính gửi:- THUONG VU HOI DONG BO TRUONG

— x —

Theo chỉ thị của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng và để có cơ sở phối hợp kế hoạch dài hạn với Liên Xô đến năm 2010. Tổng cục Dầu khí xin trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng bản "Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam đến năm 2010".

Kính đề nghị Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng cho ý kiến chỉ đạo ./.

TONG CUC TRUONG TONG CUC DAU KHI

hân
trận
Chủ nhiệm
UB
VP- TH.

Bản sao Công văn số 19/VP.TM của Tổng cục Dầu khí Việt Nam trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng bản "Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam đến 2010"

Ngày 26-2-1988, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa gửi Tiểu ban Chiến lược kinh tế - xã hội của Hội đồng Bộ trưởng Văn bản số 246/KH về "Phương hướng phát triển ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam đến năm 2005" (chủ yếu hợp tác với Liên Xô) để làm việc với đoàn chuyên viên cao cấp Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng Chiến lược kinh tế - xã hội đến năm 2005. Về thăm dò và khai thác dầu khí, đánh giá chung là chậm, không đạt tiến độ đề ra.

Ngày 1-4-1988, lãnh đạo Đảng và Nhà nước điều động ông Nguyễn Hoà, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí về làm Quyền Chủ nhiệm Uỷ ban Ngân sách của Quốc hội, đề bạt Phó Tổng cục trưởng Trương Thiên lên làm Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí.

Ngày 19-5-1988, lãnh đạo Đảng và Hội đồng Bộ trưởng đã cho phép Tổng cục Dầu khí mà đại diện là Petrovietnam ký hợp đồng chia sản phẩm (PSC) với Công ty Dầu khí Ấn Độ (ONGC) tại lô 06, 19 và 12E ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Ngày 16-6-1988 ký hợp đồng PSC với tổ hợp công ty Shell-Petrofina (Hà Lan - Bỉ) lô 112, 114, 116 thềm lục địa miền Trung Việt Nam, do Shell là nhà điều hành (Operator). Tiếp sau là ngày 21-11-1988, ký hợp đồng PSC với Công ty Total (Pháp) tại các lô 106, 107 ở vịnh Bắc Bộ; ngày 16-2-1989 ký hợp đồng với Công ty BP (Anh) các lô 117, 118, 119, với Công ty IPL các lô 22 và 115; ngày 16-4-1989 ký hợp đồng với Công ty Enterprise Oil lô 17, 21.

Theo chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục trưởng Trương Thiên và Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hiệp cùng cơ quan Tổng cục khẩn trương soạn thảo

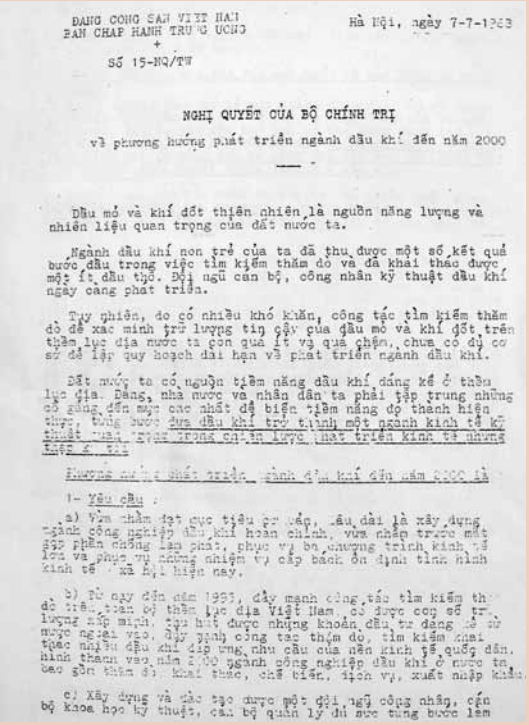

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
+
Số 15-NQ/TW

Hà Nội, ngày 7-7-1988

NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

về phương hướng phát triển ngành dầu khí đến năm 2000

Dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên là nguồn năng lượng và nhiên liệu quan trọng của đất nước ta.

Ngành dầu khí non trẻ của ta đã thu được một số kết quả bước đầu trong việc tìm kiếm thăm dò và đã khai thác được một ít dầu thô. Đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật dầu khí ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, do có nhiều khó khăn, công tác tìm kiếm thăm dò để xác minh trữ lượng tin cậy của dầu mỏ và khí đốt trên thềm lục địa nước ta còn quá ít và quá chậm, chưa có đủ cơ sở để lập quy hoạch dài hạn về phát triển ngành dầu khí.

Đất nước ta có nguồn tiềm năng dầu khí đáng kể ở thềm lục địa. Đảng, nhà nước và nhân dân ta phải tập trung những cố gắng đến mức cao nhất để biến tiềm năng đó thành hiện thực, từng bước đưa dầu khí trở thành một ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta.

Phương hướng phát triển ngành dầu khí đến năm 2000 là

1- Yêu cầu :

a) Vừa thăm dò tích cực tiếp tục, lâu dài là xây dựng ngành công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh, vừa nhằm trước mắt góp phần củng cố phát, phục vụ chương trình kinh tế lớn và phục vụ những nhiệm vụ cấp bách ổn định tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

b) Từ nay đến năm 1990, đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò trên thềm lục địa Việt Nam, có được cơ sở trữ lượng nắm chắc, tập hợp được những khoản đầu tư đáng kể sẵn sàng ngoài vào, đẩy mạnh công tác thăm dò, tìm kiếm khai thác nhiều dầu khí đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Hình thành vào năm 2000 ngành công nghiệp dầu khí ở nước ta, cao gồm thăm dò, khai thác, chế biến, tích vụ, xuất nhập khẩu.

c) Xây dựng và đào tạo được một đội ngũ công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý đủ sức từng bước làm

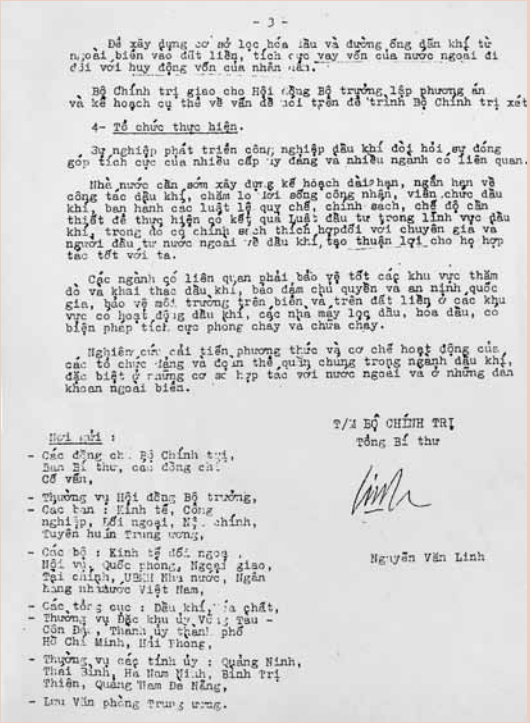

- 3 -

Để xây dựng cơ sở lọc hóa dầu và đường ống dẫn khí từ ngoài biển vào đất liền, tích cực vay vốn của nước ngoài đi đôi với huy động vốn của nhân dân.

Bộ Chính trị giao cho Hội đồng Bộ trưởng lập phương án và kế hoạch cụ thể về vấn đề nói trên để trình Bộ Chính trị xét

4- Tổ chức thực hiện.

Sự nghiệp phát triển công nghiệp dầu khí đòi hỏi sự đóng góp tích cực của nhiều cấp ủy đảng và nhiều ngành có liên quan.

Nhà nước cần sớm xây dựng kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về công tác dầu khí, chăm lo đời sống công nhân, viên chức dầu khí, ban hành các luật lệ quy chế, chính sách, chế độ cần thiết để thực hiện có kết quả Luật đầu tư trong lĩnh vực dầu khí, trong đó có chính sách thích hợp đối với chuyên gia và người đầu tư nước ngoài để dầu khí, tạo thuận lợi cho họ hợp tác tốt với ta.

Các ngành có liên quan phải bảo vệ tốt các khu vực thăm dò và khai thác dầu khí, bảo đảm chủ quyền và an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường trên biển và trên đất liền ở các khu vực có hoạt động dầu khí, các nhà máy lọc dầu, hóa dầu, có biện pháp tích cực phòng cháy và chữa cháy.

Nghiên cứu cải tiến phương thức và cơ chế hoạt động của các tổ chức đảng và đoàn thể quần chúng trong ngành dầu khí, đặc biệt ở những cơ sở hợp tác với nước ngoài và ở những dàn khoan ngoài biển.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
Tổng Bí thư

Nguyễn Văn Linh

Nơi nhận :
- Các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các đồng chí Cố vấn,
- Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng,
- Các ban : Kinh tế, Công nghiệp, Đối ngoại, Nội chính, Tuyên huấn Trung ương,
- Các bộ : Kinh tế đối ngoại, Nội vụ, Quốc phòng, Ngoại giao, Tài chính, UBND Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
- Các tổng cục : Dầu khí, Địa chất,
- Thường vụ Đặc khu dầu khí Vũng Tàu - Côn Đảo, Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng,
- Thường vụ các tỉnh ủy : Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Bình Trị Thiên, Quảng Nam Đà Nẵng,
- Lưu Văn phòng Trung ương.

Trang đầu và trang cuối Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị

"Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2010", trên tinh thần đổi mới. Văn bản số 19/VP.TM này được trình lên Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-6-1988. Tại cuộc họp của Bộ Chính trị ở Thành phố Hồ Chí Minh ngày 2-7-1988, ông Trương Thiên đã trình bày Văn bản này.

> Ông Thiên kể lại: "Bản Chiến lược đã được tất cả Uỷ viên Bộ Chính trị đồng tình và đánh giá cao. Đúng 5 ngày sau, ngày 7-7-1988, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng phát triển ngành Dầu khí do đích thân Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh ký… Tôi lo nhất là việc mở rộng đối tác. Trước đây chúng ta chỉ ký với duy nhất Liên Xô và cũng phụ thuộc hoàn toàn vào họ. Nhưng Nghị quyết đã cho phép mở rộng các đối tác, kể cả các nước tư bản. Vấn đề này bây giờ bình thường, nhưng ngày đó là việc hệ trọng. Đã có người đặt câu hỏi hay là chúng ta có ý định thay đổi đường lối ngoại giao với Liên Xô"[1].

Trên cơ sở xem xét nội dung bản Chiến lược của Tổng cục Dầu khí, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 7-7-1988 về Phương hướng phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2000.

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, 2006, t.I, tr.211-212.

Mặc dù nội dung Nghị quyết số 15-NQ/TW không dài, chưa đầy 3 trang đánh máy, nhưng đã khẳng định quan điểm đổi mới, tạo ra một chân trời rộng mở cho ngành Dầu khí Việt Nam lớn mạnh.

Nghị quyết khẳng định: *"Đất nước ta có nguồn tiềm năng dầu khí đáng kể ở thềm lục địa. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải tập trung những cố gắng đến mức cao nhất để biến tiềm năng đó thành hiện thực, từng bước đưa dầu khí trở thành một ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế những thập kỷ tới.*

Phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000 là:

1. Yêu cầu:

a) Vừa nhằm đạt mục tiêu cơ bản, lâu dài là xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí hoàn chỉnh, vừa nhằm trước mắt góp phần chống lạm phát, phục vụ ba chương trình kinh tế lớn và phục vụ những nhiệm vụ cấp bách ổn định tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

b) Từ nay đến năm 1995, đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò trên toàn thềm lục địa Việt Nam, có được con số trữ lượng xác minh, thu hút được những khoản đầu tư đáng kể từ nước ngoài vào, đẩy mạnh công tác thăm dò, tìm kiếm, khai thác nhiều dầu khí đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, hình thành vào năm 2000 ngành công nghiệp Dầu khí ở nước ta bao gồm thăm dò, khai thác, chế biến, dịch vụ, xuất nhập khẩu.

c) Xây dựng và đào tạo được một đội ngũ công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý đủ sức từng bước làm chủ được ngành công nghiệp Dầu khí, tiến lên tự lực phát triển ngành ở thế kỷ sau.

d) Mở rộng sự hợp tác với các nước và các công ty nước ngoài

Công nghiệp Dầu khí là một ngành hiện đại, có kỹ thuật phức tạp, yêu cầu vốn đầu tư lớn và mang tính rủi ro cao. Mặt khác đầu tư vào dầu khí lại có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hồi vốn nhanh. Chúng ta phải có chính sách tích cực và mạnh dạn mở rộng hợp tác với các nước và các công ty nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí.

Trong việc hợp tác phải thực hiện chủ quyền quốc gia, chủ quyền tài nguyên, lựa chọn đối tượng, phương án và hình thức hợp tác nào mang lại cho ta hiệu quả kinh tế cao nhất và nhanh nhất.

Chúng ta dựa vào Liên Xô để phát triển ngành Dầu khí, hợp tác tốt với Liên Xô trong Xí nghiệp Liên doanh dầu khí Việt - Xô và trong 7 lô ở thềm lục địa phía Nam với hình thức hợp doanh. Nếu Liên Xô đồng ý, có thể chuyển một phần diện tích trong 7 lô nói trên sang hình thức hợp đồng chia sản phẩm với mức Liên Xô góp vốn đầu tư 100%.

Ở các khu vực còn lại trên toàn thềm lục địa Việt Nam (trừ những vùng đặc biệt dành cho quốc phòng) hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, với các công ty thuộc các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển với hình thức hợp đồng chia sản phẩm theo thông lệ quốc tế, nước ngoài đầu tư 100%, hợp tác từ khâu thăm dò, khai thác đến khâu chế biến (lọc hoá dầu), dịch vụ, sản xuất thiết bị dầu khí, v.v.. Ở những vùng thềm lục địa còn tranh chấp, hợp tác với các công ty tư bản chủ nghĩa.

Bộ Chính trị giao cho Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng quyết định cụ thể các đối tượng, hình thức và khu vực hợp tác.

e) Tích cực xây dựng công nghiệp lọc hóa dầu và sử dụng khí thiên nhiên

Song song với việc thăm dò và khai thác dầu, ra sức đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở lọc hóa dầu và tích cực sử dụng khí đồng hành và các mỏ khí nếu có. Năm 1991, khởi công xây dựng khu liên hợp lọc hóa dầu ở phía Nam và hoàn thành giai đoạn I (3 triệu tấn/năm) vào năm 1995.

Trong khi chưa xây dựng xong, nghiên cứu thực hiện phương án sử dụng dầu thô có hiệu quả cao nhất, bao gồm cả việc đưa dầu thô đi lọc ở nước ngoài.

Nhanh chóng lập phương án trước năm 1995 sử dụng khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và các mỏ khác để sản xuất phân đạm, phát điện và phục vụ đời sống nhân dân.

Để xây dựng cơ sở lọc hóa dầu và đường ống dẫn khí từ ngoài biển vào đất liền, tích cực vay vốn của nước ngoài đi đôi với huy động vốn của nhân dân.

Bộ Chính trị giao cho Hội đồng Bộ trưởng lập phương án và kế hoạch cụ thể về vấn đề nói trên để trình Bộ Chính trị xét.

f) Tổ chức thực hiện

Sự nghiệp phát triển công nghiệp Dầu khí đòi hỏi sự đóng góp tích cực của nhiều cấp uỷ đảng và nhiều ngành có liên quan.

Nhà nước cần sớm xây dựng kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về công tác dầu khí, chăm lo đời sống công nhân viên chức dầu khí, ban hành luật lệ, quy chế, chính sách,

chế độ cần thiết để thực hiện có kết quả Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí, trong đó có chính sách thích hợp đối với chuyên gia và nhà đầu tư nước ngoài về dầu khí, tạo thuận lợi cho họ hợp tác tốt với ta.

Các ngành có liên quan phải bảo vệ tốt các khu vực thăm dò và khai thác dầu khí, bảo đảm chủ quyền và an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường trên biển và trên đất liền ở các khu vực có hoạt động dầu khí, các nhà máy lọc dầu, hóa dầu, có biện pháp tích cực phòng cháy và chữa cháy.

Nghiên cứu cải tiến phương thức và cơ chế hoạt động của các tổ chức đảng và đoàn thể quần chúng trong ngành Dầu khí, đặc biệt ở những cơ sở hợp tác với nước ngoài và ở những giàn khoan biển".

Sau khi Nghị quyết số 15-NQ/TW được ban hành, theo chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng[1], ngày 7-8-1989, Tổng cục Dầu khí đã hoàn chỉnh và trình lại Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng và Ban Bí thư Trung ương Đảng văn bản "Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2000" (xem Phụ lục Phần II-02).

Mặc dù còn nhiều hạn chế (chỉ sau một năm ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW), mới bắt đầu ký và triển khai 5 hợp đồng PSC, số liệu về tìm kiếm, thăm dò và khai thác còn rất khiêm tốn, đồng thời cũng chưa lường hết các diễn biến tình hình trong nước và trên thế giới… kể cả sự tồn tại của Tổng cục, nhưng đây là cố gắng to lớn của tập thể Tổng cục Dầu khí để lần đầu tiên xây dựng Chiến lược ngành, ít "chủ quan, duy ý chí", có tính khả thi nhiều hơn.

Khi các công ty dầu khí nước ngoài đầu tư vào thăm dò, khai thác dầu khí ở Việt Nam, là cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí, Tổng cục Dầu khí đã chủ động đệ trình Hội đồng Bộ trưởng kế hoạch dự thảo Luật Dầu khí. Được Hội đồng Bộ trưởng cho phép, Tổng cục Dầu khí đã bắt đầu triển khai công việc này từ tháng 8-1988. Nhưng do công việc này kéo dài đến năm 1993, Quốc hội mới thông qua và ban hành Luật Dầu khí, cho nên vấn đề này sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau.

2. Tổ chức bộ máy điều hành và triển khai hoạt động dầu khí

Nghị định số 170/CP của Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 3-9-1975 nêu rõ: *"Tổng cục Dầu khí Việt Nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt trong cả nước, kể cả trong đất liền và ngoài biển; tổ*

1. Công văn số 1280/KH ngày 18-7-1989 của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

chức việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt trong cả nước (trừ phần hóa dầu do Tổng cục Hóa chất phụ trách); thực hiện việc hợp tác về dầu, khí với nước ngoài theo đúng đường lối, nguyên tắc về quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Tổng cục Dầu khí Việt Nam có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

(1) Nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ quyết định chủ trương, chính sách và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt ở Việt Nam; tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách và quy hoạch ấy sau khi được Hội đồng Chính phủ xét duyệt.

(2) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt; nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ xét duyệt các chương trình, kế hoạch về tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt, về dự án phân công trách nhiệm cho các ngành, các cấp có liên quan về việc phục vụ công tác dầu mỏ và khí đốt trong cả nước; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch về dự án phân công ấy.

(3) Tổ chức việc hợp tác với các cơ quan hữu quan ở nước ngoài trong lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt theo đúng đường lối, nguyên tắc và các quy định hiện hành về quan hệ đối ngoại của Đảng và Chính phủ.

(4) Tổ chức thu thập, chỉnh lý và lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu về lĩnh vực công tác dầu mỏ và khí đốt trong cả nước.

(5) Quản lý công tác tổ chức, cán bộ, tài sản, tài vụ và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân của Tổng cục Dầu khí Việt Nam theo các quy định hiện hành.

Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dầu khí Việt Nam gồm có:

- Các cơ quan quản lý sản xuất, kinh doanh:

+ Công ty Dầu khí miền Bắc Việt Nam.

+ Công ty Dầu khí miền Nam Việt Nam.

+ Một số đơn vị, xí nghiệp sản xuất thuộc diện quản lý của Tổng cục.

- Các cơ quan sự nghiệp và quản lý nhà nước:

+ Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư.

+ Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế.

+ Vụ Tài vụ - Kế toán - Thống kê.

+ Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo.

+ Viện Dầu khí Việt Nam.

+ Cục Xây dựng cơ bản.

+ Văn phòng.

+ Các trường đào tạo cán bộ, công nhân dầu khí thuộc diện quản lý của Tổng cục.

+ Phòng Bảo vệ chính trị (Phòng trực thuộc Tổng cục).

Việc thành lập, sửa đổi, bãi bỏ các Cục, Vụ và tổ chức tương đương của Tổng cục do Hội đồng Chính phủ quyết định theo đề nghị của đồng chí Tổng cục trưởng.

Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của mỗi tổ chức trong Tổng cục do đồng chí Tổng cục trưởng quyết định.

Các Vụ cần tổ chức gọn nhẹ, có Vụ trưởng phụ trách, có thể có Vụ phó giúp việc; Vụ nói chung không có phòng.

Để bộ máy của Tổng cục Dầu khí có thể hoạt động được ngay, Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất và tổ chức dầu khí hiện có ở miền Nam Việt Nam phải chuyển giao cho Tổng cục Dầu khí các tổ chức, cán bộ, công nhân đang làm về công tác dầu mỏ và khí đốt cùng với những hồ sơ, tài liệu, tài sản, thiết bị, vật tư, tiền vốn và những cơ sở vật chất - kỹ thuật khác có liên quan. Việc bàn giao phải chu đáo, theo đúng các thủ tục hiện hành và hoàn thành trước ngày 31-10-1975".

Ngày 8-9-1975, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất Nguyễn Văn Điệp gửi Văn bản số 967/ĐC-DK cho các đơn vị trong ngành địa chất, thông báo Nghị quyết của Đảng, Quyết nghị của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ về việc thành lập Tổng cục Dầu khí Việt Nam; đồng thời chỉ thị cho các đơn vị chuẩn bị để Tổng cục Địa chất tiến hành chuyển giao công việc và tổ chức lực lượng, tài sản, tài liệu địa chất dầu khí… sang Tổng cục Dầu khí được sớm và tốt; đồng thời có quan hệ hợp tác chặt chẽ và lâu dài với các đơn vị địa chất dầu khí trong lĩnh vực điều tra địa chất để cùng nhau làm tốt công việc điều tra thăm dò địa chất của cả nước.

Ngày 23-9-1975, Chính phủ ban hành Quyết định số 184/CP và Quyết định số 185/CP, bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Biên (lúc đó là Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, nguyên Tổng cục phó Tổng cục Hóa chất) giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam và ông Lê Văn Cự, Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Tổng cục Địa chất, giữ chức Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Ông Nguyễn Văn Biên
(1923-1997)

Quê quán: thôn Công Đình, xã Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội.

Tham gia cách mạng từ tháng 3-1945, được kết nạp Đảng tháng 10-1945. Đã kinh qua nhiều chức vụ lãnh đạo trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, cũng như lãnh đạo các tổ chức khoa học và kinh tế (Bí thư Thị uỷ Bắc Giang; Tỉnh uỷ viên, Uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến hành chính tỉnh Bắc Giang; Uỷ viên Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất; Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí; Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước kiêm Viện trưởng Viện Phân vùng quy hoạch Trung ương (nay là Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư…).

Ông là Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí đầu tiên đã có công to lớn trong việc xây dựng nền móng của ngành Dầu khí Việt Nam. Với tầm hiểu biết sâu rộng, có phần đi trước thời đại, ông đã sớm quan tâm và có chủ trương, biện pháp để ngành Dầu khí non trẻ Việt Nam tiếp cận với công nghiệp và công nghệ dầu khí phương Tây, lựa chọn phương thức hợp tác và hình thức hợp đồng dầu khí. Từ tháng 10-1979, cho dù làm việc ở lĩnh vực khác và nghỉ hưu, ông vẫn luôn quan tâm đến ngành Dầu khí Việt Nam.

Ông Lê Văn Cự
Sinh năm 1930

Quê quán: Thành phố Hồ Chí Minh.

Tốt nghiệp Trường đại học Mỏ Pari năm 1955, tham gia Đảng Cộng sản Pháp năm 1951 (được chuyển sang Đảng Lao động Việt Nam năm 1958, nhưng tuổi Đảng được tính từ năm 1951). Tháng 9-1955 ông về nước, công tác ở Tổng cục Địa chất, đã kinh qua nhiều chức vụ. Từ năm 1962 đến năm 1975 là Vụ trưởng kiêm Chánh Địa chất - Tổng cục Địa chất. Từ tháng 9-1975 đến tháng 4-1988 là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam. Trong thời gian từ tháng 11-1975 đến tháng 7-1977 kiêm chức Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam. Từ tháng 5-1988 đến tháng tháng 4-1989 là Cố vấn Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam. Từ tháng 5-1989 đến tháng 6-1996, ông chuyển về công tác ở Thành phố Hồ Chí Minh (Cố vấn cho Phó Chủ tịch phụ trách kinh tế đối ngoại của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Thường trực và sau là Tổng Giám đốc Khu Chế xuất Sài Gòn). Ông là đại biểu Quốc hội khoá III, VI.

Tiến sĩ Lê Văn Cự còn là Đại diện thường trực của Việt Nam tại tổ chức Ủy ban Điều phối các chương trình địa chất ngoài khơi và đới duyên hải khu vực Đông và Đông Nam Á (Coordinating Committee for Coastal and Offshore Geoscience Programmes in East and Southeast Asia - CCOP).

Ông đã có nhiều công lao đóng góp về điều tra khoáng sản trong ngành Địa chất và về công tác nghiên cứu khoa học công nghệ trong ngành Dầu khí (Chủ nhiệm Chương trình khoa học kỹ thuật cấp Nhà nước về dầu khí mã số 22.01 giai đoạn 1980-1985).

Ông đã được khen thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Nhì và nhiều Huy chương cao quý khác.

Để tăng cường chỉ đạo, năm 1976 Chính phủ đã bổ nhiệm Trung tướng Đinh Đức Thiện, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần (Bộ Quốc phòng) làm Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí. Đến năm 1978, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện kiêm Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí[1].

Ông Đinh Đức Thiện (1913-1987)

Tên thật là Phan Đình Dinh.

Quê quán: Nam Vân, Nam Trực, Nam Định.

Hoạt động cách mạng từ năm 1930, kết nạp Đảng năm 1939. Kinh qua nhiều chức vụ cao cấp trong Đảng và Chính phủ (Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng…, Bộ trưởng Bộ Cơ khí luyện kim, Bộ trưởng phụ trách dầu khí kiêm Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải…).

Ông có nhiều công lao trong quân đội (nhất là trong lĩnh vực hậu cần) thời kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, cứu nước trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, cũng như trong xây dựng và phát triển kinh tế. Ông đã được khen thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

Ông phụ trách công tác dầu khí từ năm 1976, có những đóng góp to lớn về chủ trương hợp tác dầu khí với nước ngoài, tạo tiền đề cho xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành Dầu khí, đã để lại những dấu ấn mang "cá tính Đinh Đức Thiện" trong lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam.

Ngoài ra, Chính phủ còn điều động và bổ nhiệm các đại tá: Phan Tử Quang (Cục trưởng Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần), Đặng Quốc Tuyển (Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Xây dựng kinh tế kiêm Tư lệnh Binh đoàn 14), Phạm Văn

1. Quyết định số 465/NQ-NS-TW ngày 13-6-1978.

Diêu (Phó Chủ nhiệm Tổng cục Xây dựng kinh tế Bộ Quốc phòng)[1]; và ông Chu Đỗ - Chuyên viên 9 (Chuyên viên cao cấp) Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng[2] làm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí.

Ông Phan Tử Quang
Sinh năm 1924

Quê quán: Đức Tùng, Đức Thọ, Hà Tĩnh.

Đại tá Phan Tử Quang kinh qua nhiều chức vụ quan trọng: Phó Giám đốc Nha Công an Trung Bộ, Cục trưởng Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Ông đã có công lớn trong việc xây dựng tuyến đường ống xăng dầu huyền thoại Trường Sơn.

Trong ngành Dầu khí, ông đã làm việc không biết mệt mỏi để chỉ đạo sản xuất trong Nam ngoài Bắc. Ông đã góp phần to lớn trong việc cải tiến tiêu chuẩn, chế độ, đời sống cho người lao động trong ngành Dầu khí.

Ông đã được khen thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

Ông Đặng Quốc Tuyển
(1918-1995)

Quê quán: Xuân Trường, Xuân Thuỷ, Nam Định.

Đại tá Đặng Quốc Tuyển tham gia cách mạng từ năm 1944, kinh qua nhiều chức vụ cao cấp trong quân đội: Phó Chủ nhiệm Hậu cần tiền phương, Phó Tư lệnh mặt trận B5, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Xây dựng kinh tế kiêm Cục trưởng Cục Nông lâm, sau đó kiêm Tư lệnh Binh đoàn 14, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Ông đã có công lớn trong việc chỉ đạo Binh đoàn 318 tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành Dầu khí và trực tiếp chỉ đạo Công ty phục vụ đời sống tăng gia sản xuất, chăn nuôi gia súc, góp phần khắc phục khó khăn trong đời sống của cán bộ, công nhân viên ngành Dầu khí.

Ông đã được khen thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhì và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

1. Quyết định số 649/NQ-NS-TW ngày 29-10-1978.
2. Quyết định số 291/CT ngày 3-11-1982.

Ông Phạm Văn Diêu (1921-1995)

Quê quán: Nghĩa Lộ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi.

Đại tá Phạm Văn Diêu đã kinh qua nhiều chức vụ cấp cao trong quân đội: Tham mưu trưởng Công binh Đoàn 559, Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Công binh, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Xây dựng kinh tế Bộ Quốc phòng và sau này là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí.

Ông phụ trách công tác xây dựng cơ bản của Tổng cục Dầu khí, đã có công lớn trong việc chỉ đạo xây dựng cầu đường phục vụ xây lắp các giàn khoan trên đất liền, xây dựng Căn cứ dịch vụ trên bờ ở Vũng Tàu cũng như chuẩn bị xây dựng Nhà máy lọc dầu ở Thành Tuy Hạ - Đồng Nai.

Ông đã được khen thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

Về cơ bản cơ quan Tổng cục Dầu khí được tổ chức theo Nghị định số 170/CP: Văn phòng (Chánh và Phó Văn phòng gồm các ông Lê Quốc Tuân và Nguyễn Ngọc Liên); Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo (ông Trần Ngôn Hoạt - Vụ trưởng); Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế (ông Lê Quốc Tuân - Chánh Văn phòng kiêm phụ trách Vụ, ông Nguyễn Đông Hải - Phó Vụ trưởng); Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư (ông Phan Minh Bích - Phó Vụ trưởng phụ trách, ông Nguyễn Quang Hạp - Phó Vụ trưởng, sau này có ông Nông Tác Lâm là Vụ trưởng), Vụ Tài vụ - Kế toán - Thống kê (các ông Đặng Đình Cần, Công Đức Vãng - Phó Vụ trưởng, sau này có ông Hồ Tế là Vụ trưởng); Cục Xây dựng cơ bản (ông Dương Quang Thành - Phó Cục trưởng phụ trách, ông Vũ Bột - Phó Cục trưởng); Viện Dầu khí vẫn chưa được chính thức thành lập (mặc dù đã có ông Nguyễn Giao là Phó Viện trưởng phụ trách, ông Hồ Đắc Hoài - Phó Viện trưởng. Phải đến tháng 5-1978, Viện Dầu khí mới chính thức đi vào hoạt động)[1]. Ngoài ra, Tổng cục Dầu khí đã thành lập Phòng Thông tin tư liệu[2], Phòng Nghiên cứu kỹ thuật khai thác dầu khí, Phòng Quản lý vật tư, Phòng Cơ khí (theo các quyết định số: 71/QĐ-DK-TC, 72/QĐ-DK-TC và 73/QĐ-DK-TC ngày 12-3-1977).

Sau khi Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (Petrovietnam) được thành lập theo Quyết định số 251/CP ngày 9-9-1977 của Chính phủ, đến ngày 16-11-1977 Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên đã có tờ trình bằng Văn bản số 2444/DK-

1. Theo Văn bản 24/DK-TC ngày 28-1-1979 của Tổng cục Dầu khí gửi Ban Tổ chức Chính phủ.
2. Trước đây là Phòng Thông tin - Tư liệu kinh tế kỹ thuật trực thuộc Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế theo Quyết định số 473/TCDK-TC ngày 30-12-1975; sau này trực thuộc Tổng cục Dầu khí theo Quyết định số 24/DK-TC ngày 28-1-1977.

TCCB gửi Chính phủ về tổ chức bộ máy quản lý ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam, thể hiện tầm nhìn khá xa và tiếp cận với thông tin công nghiệp Dầu khí thế giới. Nội dung Văn bản nêu rõ:

"1. Ngành Dầu khí là ngành công nghiệp hiện đại, cần được tổ chức theo một chu trình khép kín từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến lọc hóa dầu, vận chuyển và phân phối sản phẩm.

2. Cần có các tổ chức sớm để đón đầu và những tổ chức quá độ; trước mắt chưa phụ trách khâu phân phối, song có thể nhận khâu thiết kế, vận chuyển, đường ống, kho cảng.

3. Kết hợp tổ chức quản lý tập trung cao ở Tổng cục với tổ chức một số công ty khu vực: Công ty Dầu khí Bắc, Công ty Dầu khí Nam, Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Tiến tới tổ chức các công ty dịch vụ kỹ thuật chuyên môn hoá, trước mắt tổ chức ngay Công ty Địa vật lý dầu khí.

5. Cần có hệ thống tổ chức xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và mạnh từ khâu khảo sát thiết kế tới xây lắp, có 2 Ban kiến thiết các nhà máy lọc hóa dầu.

6. Nên có những hình thức tổ chức làm việc với nước ngoài: Công ty Dầu khí Quốc gia Việt Nam; các ban điều hành hỗn hợp Việt Nam và nước ngoài; các công ty dịch vụ làm ăn với các công ty nước ngoài; tiến tới sẽ có các công ty hỗn hợp với nước ngoài; các tổ chức đại diện của Petrovietnam ở nước ngoài.

7. Khâu then chốt để phát triển tiến tới tự lực là hệ thống đào tạo cán bộ, công nhân; hệ thống viện kỹ thuật và các đoàn, trạm nghiên cứu, phòng thí nghiệm; hệ thống các nhà máy cơ khí".

Ngày 25-1-1978, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên có tờ trình bằng Văn bản số 128/DK-TCCB gửi Chính phủ về việc đề nghị bổ sung, sửa đổi tổ chức bộ máy của Tổng cục. Nội dung Văn bản nêu rõ:

"1. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ bản, xin thành lập thêm: a) Công ty Địa vật lý dầu khí Việt Nam; b) Công ty Vật tư vận tải dầu khí; c) Công ty Xây lắp dầu khí; d) Viện Thiết kế dầu khí; đ) Trạm máy tính địa vật lý.

2. Các tổ chức nghiên cứu đào tạo: Viện Dầu khí Việt Nam gồm hệ thống các viện, phân viện chuyên ngành, các đoàn đội địa chất chuyên đề và các cơ sở nghiên cứu thực nghiệm gắn liền với các đơn vị sản xuất.

3. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước: a) Xin tách Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư thành: Vụ Kế hoạch, Vụ Lao động và tiền lương, Công ty Vật tư vận tải dầu khí; b) Xin tách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế thành: Vụ Quan hệ đối ngoại, Vụ Kỹ thuật, Trung tâm thông tin tư liệu dầu khí; c) Cho thành lập Cục Bảo vệ và Phòng hỏa thay thế Phòng Bảo vệ đã có trong Nghị định số 170/CP và cho thành lập Cục Cơ điện".

Ngày 2-3-1978, Chính phủ đã có những điều chỉnh về tổ chức của Tổng cục Dầu khí trong Thông báo số 11/TB. Nội dung Thông báo nêu rõ: "Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục về mặt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh.

Ngoài những đơn vị đã được tổ chức theo Nghị định số 170/CP, nay thành lập: Công ty Dầu khí Việt Nam, có chi nhánh ở miền Nam; Công ty Vật tư vận tải dầu khí; Trạm Máy tính địa vật lý; Tổ chức Viện Dầu khí đảm nhiệm cả công tác nghiên cứu và công tác quản lý khoa học kỹ thuật, mà không tổ chức vụ kỹ thuật riêng; tách Vụ Kế hoạch - Lao động thành Vụ Kế hoạch bao gồm cả Thống kê và Vụ Lao động tiền lương; Vụ Quan hệ đối ngoại; Bộ phận Thông tin tư liệu; Cục Bảo vệ và Phòng hỏa thay cho Phòng Bảo vệ".

Từ các văn bản trên của Tổng cục Dầu khí cũng như của Chính phủ, vấn đề quản lý kỹ thuật vẫn chưa tách thành một vụ riêng.

Ngày 23-6-1978, Chính phủ lại ban hành Quyết định số 150/CP về bổ sung và sửa đổi một số tổ chức của Tổng cục:

"1. Đổi tên Công ty Dầu khí Nam Việt Nam thành Chi nhánh miền Nam của Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

2. Tách Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư hiện có thành 2 vụ: Vụ Kế hoạch (phụ trách công tác thống kê và kế hoạch vật tư), Vụ Lao động và tiền lương.

3. Tách phần hợp tác quốc tế trong Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế hiện có để thành lập thêm một vụ mới, lấy tên là Vụ Đối ngoại về dầu khí.

4. Thành lập mới: Cục Bảo vệ và Phòng hỏa dầu khí (trên cơ sở Phòng Bảo vệ chính trị hiện có) và Công ty Vật tư vận tải dầu khí".

Như vậy, nếu theo Quyết định số 150/CP thì bắt đầu từ ngày 23-6-1978, Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế chỉ còn là Vụ Kinh tế - Kỹ thuật.

Về nhân sự, trong thời kỳ này Phó Cục trưởng phụ trách Cục Bảo vệ là các ông Lê Đông, Vũ Xuân Linh; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch là ông Nông Tắc Lâm; Quyền Vụ trưởng phụ trách Vụ Lao động và tiền lương là ông Đỗ Ngọc Ngạn; Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế là ông Lê Quốc Tuân.

Trong năm 1979, tình hình trong nước và trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Đường lối, chủ trương về phát triển ngành Dầu khí, nhất là trong lĩnh vực hợp tác dầu khí với các nước trên thế giới đòi hỏi phải có sự điều chỉnh phù hợp. Chủ trương hợp tác toàn diện với Liên Xô trong đó có lĩnh vực dầu khí đã được định hình.

Ngành Dầu khí có sự thay đổi trong cấp lãnh đạo. Ngày 25-10-1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 383/CP về việc ông Nguyễn Văn Biên thôi chức Tổng cục trưởng để giữ chức Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước và trực tiếp làm Viện trưởng Viện Phân vùng quy hoạch Trung ương.

Ngày 23-10-1979, ông Đinh Đức Thiện làm Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí kiêm chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí theo Quyết định số 953/NQ-NS-TW. Ngày 21-1-1980, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định ông Đinh Đức Thiện thôi giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí để làm Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, đồng thời thay mặt Chính phủ phụ trách công tác dầu khí theo Quyết định số 1037/NQ-NS-TW. Ngày 27-2-1980, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 62/CP về việc ông Đinh Đức Thiện, Uỷ viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, thay mặt Chính phủ phụ trách công tác dầu khí, giao thông và điều hòa vận tải trong cả nước.

Ngày 3-4-1980, Hội đồng Chính phủ bổ nhiệm Trung tướng Nguyễn Hòa, nguyên là Tư lệnh Quân đoàn I giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí[1], kiêm chức Tổng Giám đốc Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam[2]; đồng thời kiêm Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí[3]. Sau đó, ông Nguyễn Hòa còn được cử kiêm chức Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu.

1. Quyết định số 107/CP.
2. Quyết định số 203/CP ngày 1-7-1980.
3. Quyết định số 1144/NQ-NS-TW.

Ông Nguyễn Hòa
Sinh năm 1927

Quê quán: Hà Nội.

Tham gia cách mạng từ năm 1944, đã kinh qua nhiều chức vụ cao cấp trong Đảng và Nhà nước cũng như trong quân đội: Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá V, VI; Trung tướng, Tư lệnh Quân đoàn I, tức Binh đoàn Quyết Thắng; Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí kiêm Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí; Đại biểu Quốc hội khoá VII, VIII; Quyền Chủ nhiệm Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội.

Ông có nhiều chiến công trong chiến tranh chống thực dân Pháp, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và giải phóng miền Nam. Ông đã được khen thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

Ông là Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí từ năm 1980, đã có công lớn trong việc xây dựng và phát triển sự hợp tác dầu khí giữa Việt Nam và Liên Xô, trong việc tổ chức và hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu, sau này trở thành một đơn vị chủ lực của ngành Dầu khí Việt Nam.

Ông Chu Đỗ
(1923-1997)

Quê quán: Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.

Tham gia cách mạng từ rất sớm. Ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ lãnh đạo: Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban hành chính, Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Hà Đông; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp; Thứ trưởng Bộ Xây dựng; Chuyên viên cao cấp Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Ông có công trong lĩnh vực xây dựng cơ bản của ngành Dầu khí Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo tổ chức hình thành Xí nghiệp liên hiệp Xây lắp dầu khí.

Ông được khen thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác.

Sau khi Hiệp định hợp tác về thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam được ký ngày 3-7-1980 và Hiệp định thành lập Xí nghiệp Liên doanh dầu khí Việt - Xô ngày 19-6-1981, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 19/HĐBT ngày 6-8-1981 sửa đổi bộ máy tổ chức của Tổng cục Dầu khí Việt Nam, với nội dung:

(1) Đổi tên Vụ Đối ngoại về dầu khí thành Vụ Hợp tác quốc tế.

(2) Tách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật[1] thành hai vụ:

- Vụ Địa chất dầu khí.

- Vụ Khoan và Khai thác.

(3) Thành lập Vụ Vật tư và Vận tải.

(4) Thành lập Công ty Địa vật lý trên cơ sở chuyển Đoàn Địa vật lý hiện có thành Công ty;

(5) Đổi tên Công ty Dầu khí miền Bắc Việt Nam thành Công ty Dầu khí số I;

(6) Giải thể Công ty Dầu khí miền Nam Việt Nam.

Thực hiện Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 10-9-1981, Tổng cục Dầu khí thành lập Vụ Vật tư và Vận tải[2], Vụ trưởng là ông Trần Xanh. Tách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật thành Vụ Địa chất dầu khí, Vụ phó phụ trách là ông Nguyễn Giao; Vụ Khoan và Khai thác[3], Quyền Vụ trưởng là ông Trương Thiên, sau này ông Đặng Của là Vụ trưởng. Thành lập Phòng Khoa học kỹ thuật[4]. Trước đó, ngày 29-8-1981, Tổng cục Dầu khí quyết định chuyển Ban Quân sự thành Vụ Động viên, gọi là Vụ 1[5], Phó Vụ trưởng là ông Đoàn Ngọc Ánh[6]. Vụ 1 giải thể ngày 19-10-1984[7], chức năng của Vụ 1 được chuyển cho Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch là ông Nguyễn Quang Hạp.

Ngày 26-9-1981, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 169/CT chuyển một bộ phận của Tổng cục Dầu khí vào phía Nam, cụ thể như sau:

a) Vào Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ quan Văn phòng Tổng cục và các Cục, Vụ gồm 93 người;

b) Vào Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo gồm: Công ty Đời sống: 15 người, Công ty Vật tư - vận tải: 40 người

Tổng cộng: 148 người.

1. Căn cứ vào các Quyết định của Chính phủ, có thể thấy rằng Vụ Kinh tế - Kỹ thuật tồn tại từ ngày 23-6-1978 (Quyết định số 150/CP) đến ngày 6-8-1981 (Quyết định số 19/HĐBT), nhưng ở Tổng cục Dầu khí Việt Nam, trong các văn bản đều viết là Vụ Kỹ thuật và tại Văn bản số 949/DK-TCCB ngày 16-6-1979 Bộ trưởng Đinh Đức Thiện duyệt cơ cấu tổ chức và biên chế Vụ Kỹ thuật tìm kiếm, thăm dò (*T.G*).
2. Quyết định số 1199/DK-TC.
3. Quyết định số 1200/DK-TC.
4. Quyết định số 1201/DK-TC.
5. Quyết định số 1144/DK-TC.
6. Quyết định số 1512/TCCB, ngày 22-10-1981.
7. Quyết định số 1167/DK-TC.

Đồng thời cũng quyết định: Trụ sở của Tổng cục Dầu khí ở phía Nam đóng tại số 7 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo giải quyết việc nhập hộ khẩu, cấp các tiêu chuẩn nhu yếu phẩm và sổ mua hàng cho cơ quan của Tổng cục Dầu khí với số lượng như trên.

Thực hiện Nghị quyết số 16/HĐBT về tinh giản biên chế hành chính nhà nước, cơ quan Tổng cục từ 350 người (năm 1981) giảm còn 280 người[1].

Ngày 17-12-1982, ông Trương Thiên và ông Bùi Hải Ninh được bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí theo Quyết định số 344/CT.

Ngày 21-9-1984, Tổng cục thành lập Ban Nghiên cứu dầu khí biển[2], thành lập Vụ Khoa học - kỹ thuật[3], chuyển nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật của Vụ Địa chất dầu khí cho Vụ Khoa học - kỹ thuật[4], giải thể Vụ Vật tư và Vận tải và chức năng của nó được chuyển giao cho Vụ Kế hoạch[5], thành lập Ban Thanh tra[6]. Ngày 1-12-1984, chuyển Cục Bảo vệ thành Ban An ninh kinh tế[7], nhưng đến ngày 20-8-1985 Ban An ninh kinh tế lại chuyển thành Cục Bảo vệ dầu khí theo Quyết định số 956/TC.

> Phó Cục trưởng phụ trách Cục Bảo vệ là các ông Nguyễn Vĩ Chí, Nguyễn Văn Thái. Thời kỳ này ông Trần Hồng Trang là Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, ông Đỗ Ngọc Ngạn là Vụ trưởng Vụ Lao động và tiền lương, ông Trần Xanh là Chánh Văn phòng, ông Trần Ngọc Toản là Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Khoa học kỹ thuật.

Ngày 10-1-1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 06/HĐBT, với nội dung: "Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực công tác gồm có Văn phòng và 11 vụ (Vụ Kế hoạch, Vụ Khoa học - kỹ thuật, Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Lao động và tiền lương, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Xây dựng cơ bản, Vụ Hợp tác quốc tế, Ban Thanh tra, Vụ Địa chất địa vật lý dầu khí, Vụ Khoan và Khai thác dầu khí, Vụ Cơ

1. Văn bản số 1062/DK-TC gửi Ban Tổ chức Chính phủ ngày 13-8-1982.
2. Quyết định số 1446/QĐ-TC.
3. Quyết định số 1168/DK-TC ngày 19-10-1984.
4. Quyết định số 1698/DK-TC ngày 14-11-1984.
5. Quyết định số 1598/DK-TC ngày 27-10-1984.
6. Quyết định số 1699/TC-DK ngày 14-11-1984
7. Quyết định số 1832/TC-DK.

điện và Thiết bị dầu khí). Chức năng, nhiệm vụ và biên chế của các Vụ được giao cho Tổng cục trưởng quy định".

Ngày 19-5-1986, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 130/CT về thành lập Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định Đề án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng vịnh Bắc Bộ, Tổng cục Dầu khí là một trong các thành viên chủ chốt đã giao nhiệm vụ cho Công ty Dầu khí I (Thái Bình) triển khai đề án. Nhằm tiếp tục hoàn thiện về tổ chức bộ máy, Tổng cục Dầu khí quyết định sáp nhập Vụ Khoa học - Kỹ thuật và Vụ Địa chất địa vật lý dầu khí thành Vụ Khoa học - Kỹ thuật dầu khí[1].

Tháng 6-1987, Tổng cục Dầu khí quyết định sáp nhập Vụ Khoan và Khai thác dầu khí và Vụ Cơ điện và Thiết bị dầu khí thành Vụ Khoan - Khai thác và Thiết bị dầu khí[2], đổi tên Phân viện Dầu khí phía Nam của Viện Dầu khí thành Phân viện Lọc hoá dầu trực thuộc Tổng cục.

Ngày 8-3-1988, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phương án sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế và tinh giản biên chế của Tổng cục Dầu khí, trọng tâm là sắp xếp lại số Vụ/Văn phòng giảm từ 11 xuống còn 8 và biên chế từ 263 người còn 150 người (Văn phòng từ 127 người giảm còn 60 người), đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt.

> Về nhân sự, thời kỳ này Chánh Văn phòng là các ông Đỗ Quang Toàn (năm 1987), Doãn Tiến Dũng (năm 1989); Vụ trưởng Vụ Kế hoạch là ông Nguyễn Quang Hạp; Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Lao động là ông Ngô Mạnh Khởi; Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán là ông Công Đức Vãng; Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế là các ông: Đào Duy Chữ (năm 1987), Đỗ Quang Toàn (năm 1989); Vụ trưởng Vụ Xây dựng cơ bản là ông Nguyễn Sâm; Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật là các ông: Nguyễn Hiệp (năm 1986), Nguyễn Trí Liễn (năm 1989). Cục trưởng Cục Bảo vệ là ông Phan Trọng Việt.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, Petrovietnam lại bắt đầu tiếp xúc với các công ty dầu khí thế giới. Để tránh phản ứng của Liên Xô, đồng thời cũng mở rộng quan hệ quốc tế Nam - Nam, Ấn Độ là nước được lãnh đạo Đảng và Chính phủ chọn làm bước đột phá.

1. Quyết định số 1684/QĐ-TC ngày 31-10-1986.
2. Quyết định số 1004/TC ngày 27-6-1987.

Ngày 11-4-1988, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 100/CT về việc thay đổi nhân sự của Tổng cục Dầu khí:

"- Ông Nguyễn Hòa thôi giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí để nhận nhiệm vụ khác.

- Ông Trương Thiên giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí.

- Ông Nguyễn Hiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật giữ chức Phó Tổng cục trưởng.

- Ông Lê Văn Cự thôi giữ chức Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí để làm công tác nghiên cứu khoa học".

Ông Trương Thiên (1933-2008)

Quê quán: Nhơn Phong, An Nhơn, Bình Định.

Năm 1955 học khoá Chuyên viên Địa chất, sau đó công tác ở Đoàn Địa chất I Apatit Lào Cai. Năm 1957 tham gia dạy lớp Sơ cấp địa chất, khoan. Năm 1961 là Phó Trưởng phòng Kỹ thuật công trình, Vụ Kế hoạch - Kỹ thuật, Tổng cục Địa chất. Từ năm 1963 đến năm 1972 học đại học và nghiên cứu sinh ở Liên Xô và là tiến sĩ, Trưởng phòng Dầu khí của Tổng cục Địa chất.

Sau khi Tổng cục Dầu khí được thành lập (năm 1975), ông làm Phó Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam. Năm 1979 làm Phó Giám đốc Công ty Dầu khí I (Thái Bình). Năm 1980 là Quyền Vụ trưởng Vụ Khoan và Khai thác dầu khí Tổng cục Dầu khí. Năm 1982 được đề bạt Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí và kiêm Giám đốc Công ty Dầu khí I (năm 1984). Tháng 4-1988, ông được bổ nhiệm làm Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí. Năm 1990, sau khi Tổng cục Dầu khí sáp nhập vào Bộ Công nghiệp nặng, ông giữ chức Thứ trưởng, sau đó chuyển về làm Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu khí Việt Nam. Năm 1992 là Trợ lý Thủ tướng Chính phủ về công tác dầu khí. Năm 1995 là Uỷ viên Hội đồng Quản trị Tổng công ty Dầu khí Việt Nam. Ông nghỉ hưu năm 1998.

Ông đã có công trong việc tổ chức xây dựng bản chiến lược đầu tiên của ngành Dầu khí Việt Nam (tháng 4-1988), làm cơ sở để Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 7-7-1988 về phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000, mở đường cho sự hợp tác đa phương của ngành Dầu khí Việt Nam với dầu khí thế giới; cũng như trong quá trình đàm phán sửa đổi Hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí đã ký với Liên Xô năm 1981.

Ông đã được khen thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Hữu nghị của Liên bang Nga và nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác. Năm 2009, ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Ba.

** Các đơn vị thành viên của Tổng cục Dầu khí*

Sau khi Tổng cục Dầu khí được thành lập, việc đầu tiên là tiếp nhận các đơn vị từ Tổng cục Địa chất chuyển sang.

Tổng cục Dầu khí đã ban hành các Quyết định số 202/TCDK, 201/TCDK và 203/TCDK, lần lượt chuyển Đoàn 36B, Đoàn 36F và Liên đoàn 36 trước thuộc Tổng cục Địa chất nay trực thuộc Tổng cục Dầu khí. Đoàn 36F được gọi là Đoàn Địa vật lý (ngày 22-11-1975); ngày 5-3-1976 Tổng cục Dầu khí ra Quyết định số 320/DK-QĐ về việc tổ chức lại Đoàn Địa vật lý thành Đoàn Dầu khí 12 (song việc đổi tên này đã không được thực hiện trên thực tế). Ở miền Nam, Tổng cục quyết định thành lập Đoàn Địa vật lý miền Nam, gọi tắt là "Đoàn dầu khí 22" trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam để khảo sát địa vật lý Đồng bằng Nam Bộ và vùng biển nông ven bờ[1]; thành lập Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long, gọi tắt là Đoàn Dầu khí Cửu Long[2]; tách Đoàn Dầu khí 22 khỏi Công ty Dầu khí Nam Việt Nam, nhập vào Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long[3].

Bộ trưởng Đinh Đức Thiện ra quyết định đổi tên Liên đoàn Địa chất 36 thành Công ty Dầu khí I; đổi tên Công ty Dầu khí Nam Việt Nam thành Công ty Dầu khí II, chuyển trụ sở của Công ty Dầu khí II từ Thành phố Hồ Chí Minh về Vũng Tàu[4]; chuyển Đoàn 36A thuộc Công ty Dầu khí I thành Đội khoan trực thuộc Đoàn dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó nhấn mạnh: "trong 3 ngày toàn bộ Đoàn 36A phải rời Trà Vinh xuống tại khoan trường".

Ngày 16-6-1979, có quyết định thành lập Đoàn Địa vật lý II[5], nhưng thực tế không triển khai.

Ngày 2-4-1980, Tổng cục Dầu khí quyết định di chuyển trụ sở Đoàn Địa vật lý từ thị xã Hưng Yên đến Xuân Thuỷ (Nam Định). Khi Đoàn Địa vật lý chuyển đổi thành Công ty Địa vật lý, trụ sở Công ty được chuyển từ Xuân Thuỷ đến thành phố Hải Phòng[6].

Mặc dù ngay trong Nghị định số 170/CP ngày 3-9-1975 của Chính phủ về thành lập Tổng cục Dầu khí đã có ghi Viện Dầu khí là đơn vị thành viên của Tổng cục, nhưng phải đến ngày 9-9-1976 mới có ý kiến của Uỷ ban Khoa học và Kỹ

1. Quyết định số 407/QĐ-TC ngày 4-12-1975.
2. Quyết định số 491/DK-QĐTC ngày 4-11-1977.
3. Quyết định số 529/QĐ-TC ngày 14-11-1978.
4. Quyết định số 1044/QĐ-TC.
5. Quyết định số 954/DK-TC.
6. Quyết định số 90/CT ngày 5-3-1985.

thuật Nhà nước về việc thành lập Viện, và đến ngày 22-5-1978, Tổng cục Dầu khí mới ban hành Quyết định số 655/DK-QĐTC về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Dầu khí Việt Nam, có trụ sở tại Hà Nội.

Sau đó Bộ trưởng Đinh Đức Thiện quyết định trước mắt Viện Dầu khí đặt tại thị xã Hưng Yên. Cho đến ngày 30-11-1987 Tổng cục Dầu khí mới cho phép Viện Dầu khí chuyển địa điểm về Hà Nội[1], và đến ngày 18-1-1989 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng mới cho phép Viện Dầu khí đặt trụ sở tại Hà Nội[2].

Ngoài ra, Tổng cục Dầu khí đã quyết định thành lập Phân viện Dầu khí phía Nam Việt Nam trực thuộc Viện Dầu khí[3], sau đó đổi tên thành Phân viện Lọc hóa dầu trực thuộc Tổng cục[4].

Cũng trong năm 1978, Tổng cục Dầu khí thành lập Trung tâm Thông tin tư liệu kinh tế kỹ thuật (gọi tắt là Trung tâm Thông tin Tư liệu dầu khí)[5].

Các đơn vị làm công tác dịch vụ đầu tiên là Công ty Xây lắp dầu khí phía Nam[6] và Công ty Thiết kế dầu khí[7] được thành lập ngày 16-11-1977. Tiếp theo là Công ty Thiết bị vật tư vận tải dầu khí (gọi tắt là Công ty Vật tư vận tải dầu khí)[8]. Ngày 30-9-1988, tách Xí nghiệp sản xuất Barit từ Công ty Vật tư vận tải dầu khí để thành lập Xí nghiệp sản xuất hoá phẩm trực thuộc Tổng cục Dầu khí[9]. Ngày 8-3-1990, Xí nghiệp sản xuất hóa phẩm đã phát triển thành Công ty Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí[10].

Khi các công ty dầu khí Deminex, Bow Valley, Agip bắt đầu triển khai hoạt động thăm dò dầu khí trên một số lô ở thềm lục địa Nam Việt Nam, bắt đầu nảy sinh một số yêu cầu về dịch vụ (khách sạn, trụ sở làm việc, trực điện đài, thông tin liên lạc, thủ tục xuất nhập cảnh…), do đó, Tổng cục Dầu khí đã thành lập Xí nghiệp Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu[11] trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam. Có lẽ đây là tổ chức đầu tiên làm đúng chức năng dịch vụ dầu khí.

1. Quyết định số 1860/VP.
2. Quyết định số 11/CT.
3. Quyết định số 123/DK-TC ngày 19-1-1982.
4. Quyết định số 1014/DK-TC ngày 27-6-1987.
5. Quyết định số 656/DK-TC ngày 23-8-1978.
6. Quyết định số 542/DK-QĐTC.
7. Quyết định số 543/DK-QĐTC.
8. Quyết định số 498/DK-QĐTC.
9. Quyết định số 1057/TC-DK.
10. Quyết định số 182/QĐ-TCDK.
11. Quyết định số 454/DK-QĐ-TC ngày 12-4-1978.

Cùng với việc thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, xây dựng khu công nghiệp và căn cứ dịch vụ dầu khí, Chính phủ đã cho thành lập Ban Kiến thiết khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu[1]. Bộ Quốc phòng đã điều Sư đoàn 318 (Quân đoàn 65 - Quân khu IV) đi làm dầu khí ở Vũng Tàu[2]. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định điều bổ sung một số đơn vị quân đội tham gia xây dựng khu dịch vụ dầu khí Vũng Tàu[3], và thành lập Binh đoàn làm dầu khí 318. Các đơn vị này đã đổ nhiều công sức cho việc rà phá bom mìn, nhổ sú vẹt, san lấp mặt bằng để xây dựng bến cảng, căn cứ dịch vụ cũng như các khu làm việc và sinh hoạt.

Sau khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được thành lập ở Vũng Tàu, hoạt động xây dựng căn cứ trên bờ được đẩy mạnh. Ngày 31-3-1982, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 71/CT, cho phép Tổng cục Dầu khí thành lập Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu.

Ngày 30-8-1983, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định chuyển giao Binh đoàn 318 từ Bộ Quốc phòng sang Tổng cục Dầu khí[4] để thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí[5].

Hoạt động thăm dò dầu khí ngoài khơi ngày càng rầm rộ, đòi hỏi Tổng cục phải tách Xí nghiệp Dịch vụ dầu khí trực thuộc Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu để thành lập Xí nghiệp Dịch vụ dầu khí trực thuộc Tổng cục[6].

Ngày 14-3-1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 53/HĐBT về việc thành lập Cảng Vũng Tàu.

Để chuẩn bị xây dựng các nhà máy lọc - hóa dầu, ngày 7-6-1977, Tổng cục Dầu khí đã thành lập Ban Chuẩn bị xây dựng khu liên hợp lọc - hóa dầu phía Nam Việt Nam[7] và phía Bắc Việt Nam[8]; sau đó là Ban Chuẩn bị đầu tư công trình khu liên hợp lọc dầu - hóa dầu[9] và Ban Chỉ đạo xây dựng công trình lọc dầu Thành Tuy Hạ[10].

1. Công văn số 2437/VP ngày 11-6-1980.
2. Quyết định số 406/QĐ ngày 28-6-1980.
3. Quyết định số 269/TTg ngày 13-9-1980.
4. Quyết định số 224/CT.
5. Quyết định số 225/CT.
6. Quyết định số 1700/TC ngày 14-11-1984.
7. Quyết định số 185/DK-QĐ-TC.
8. Quyết định số 186/DK-QĐ-TC.
9. Quyết định số 43/QĐ-TC ngày 3-2-1982.
10. Quyết định ngày 11-2-1987.

Sau khi Tổng cục Dầu khí mở rộng hợp tác với các công ty dầu khí nước ngoài, ngày 20-5-1988 Tổng cục Dầu khí đã ban hành Quyết định số 615/DK-TC về việc thành lập Công ty Dầu khí II (Petrovietnam II) trực thuộc Tổng cục Dầu khí, trụ sở đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp theo, ngày 17-11-1988 quyết định thành lập Công ty Petrovietnam I[1] trực thuộc Tổng cục Dầu khí, trụ sở đặt tại thành phố Hải Phòng. Các công ty Petrovietnam I và Petrovietnam II có nhiệm vụ chính là theo dõi, giám sát các công ty dầu khí nước ngoài thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí PSC do Petrovietnam đã ký với các công ty nước ngoài.

Ngày 22-3-1989, Tổng cục Dầu khí quyết định chuyển Công ty Địa vật lý, có trụ sở tại đường Đà Nẵng (Hải Phòng), thành Công ty Địa vật lý và Dịch vụ dầu khí GPTS trực thuộc Tổng cục Dầu khí[2].

Trong những năm cuối 70 đầu 80 của thế kỷ XX, đời sống của cán bộ công nhân viên gặp rất nhiều khó khăn, Tổng cục Dầu khí đã sớm thành lập Công ty Dịch vụ đời sống[3], và Trạm sản xuất lúa với diện tích 400-500 ha ở miền Nam[4], kể cả chăn nuôi gia súc… nên đã phần nào cải thiện cuộc sống của cán bộ công nhân viên trong ngành.

Tuy là một cơ quan quản lý nhà nước vào loại "sinh sau đẻ muộn", nhưng Tổng cục Dầu khí được Đảng và Chính phủ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động như sẵn sàng thay đổi, bổ sung các tổ chức, đơn vị cho phù hợp với tình hình cụ thể (phần lớn là theo đề nghị của Tổng cục); có chủ trương rõ, dứt khoát, quyết định mạnh để điều cán bộ quản lý, chuyên gia giỏi có kinh nghiệm trước hết từ những đơn vị đã làm dầu khí 14 năm trước đây (Liên đoàn Địa chất 36) của Tổng cục Địa chất, những người trong Ban Dầu mỏ và Khí đốt (thành lập từ năm 1971) của Tổng cục Hóa chất làm nòng cốt, và từ các bộ, ngành khác kể cả từ quân đội về Tổng cục Dầu khí. Đó là chưa kể đến việc quan tâm, theo dõi, chỉ đạo theo từng bước đi của ngành Dầu khí.

Việc bổ nhiệm ông Đinh Đức Thiện, nguyên Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Bộ Quốc phòng; ông Nguyễn Văn Biên, nguyên Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước làm lãnh đạo ngành Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn còn "trứng nước" đã có vai trò "xung lực" tạo thế cho ngành Dầu khí Việt Nam tiến tới. Các

1. Quyết định số 1195/DK-TC ngày 17-11-1988.
2. Quyết định số 195/TCDK.
3. Quyết định số 1600/QĐ-TC ngày 2-12-1978.
4. Quyết định số 851/ĐS ngày 1-6-1981.

ông rất quan tâm đến vấn đề cán bộ và chuyên gia. Các ông đã phát hiện và sử dụng những người có năng lực, kinh nghiệm (dù về lĩnh vực dầu khí thời đó còn rất ít người am hiểu). Bộ trưởng Đinh Đức Thiện còn sử dụng nhóm chuyên gia tư vấn, trong đó có ông Nguyễn Văn Hảo nguyên là Phó Thủ tướng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Ông Hồ Tế, nguyên Vụ trưởng Vụ Tài vụ Tổng cục Dầu khí, sau này là Bộ trưởng Bộ Tài chính kể lại:

"Hai tháng sau (kể từ khi chuyển từ Bộ Tài chính về Tổng cục Dầu khí), ông Đinh Đức Thiện, Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí mời tôi lên gặp. Tôi cũng có nghe anh em nói là ông có ý trách tôi sang bên này mà chưa đến gặp ông. Ông vừa cười vừa nói:

- Nghe anh sang đây đã lâu sao chưa đến gặp tôi để nắm tình hình, biết người, biết việc mà giao nhiệm vụ.

Tôi thành thật nói với anh:

- Tôi đã trình diện anh Nguyễn Văn Biên, Tổng cục trưởng.

Ông Thiện vui vẻ, thân ái dặn dò tôi:

- Tôi biết anh khi tôi ở khu gang thép Thái Nguyên, anh ở Bộ Tài chính lên duyệt quyết toán, làm kế hoạch. Tôi đã bàn với các anh Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Hoàng Anh để xin anh về đây làm ở Vụ Tài vụ này. Khi tôi làm Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, tôi tình nguyện lên khu gang thép Thái Nguyên để biết thế nào là than cốc, hóa chất, quặng, vôi…, quy trình sản xuất gang thép thế nào. Anh làm tài chính anh phải đi thực tế. Tôi phải tăng cường anh cho Công ty Dầu khí II. Anh là Vụ trưởng, nhưng anh phải làm phó cho anh Nguyễn Ngọc Sớm, để giúp anh Sớm quản lý kinh tế tài chính cho Công ty Dầu khí II. Vì Công ty đó quản lý 3 công ty tư bản: Công ty Agip (Italia), Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức), Bow Valley (Canađa). Ông Thiện cười: Anh có đi không?

- Anh giao nhiệm vụ, tôi sẵn sàng đi"[1].

Ông Đỗ Ngọc Ngạn, nguyên Vụ trưởng Vụ Lao động và tiền lương kể lại:

"Ông Thiện khi chọn lựa cán bộ trong quân đội sang làm dầu khí, ngoài phẩm chất của một người lính Cụ Hồ, còn đòi hỏi phải có trình độ văn hóa, chuyên môn; đối với cán bộ cấp cao còn yêu cầu phải biết hai ngoại ngữ".

Ông Thiện còn có biệt tài sử dụng cán bộ. Ngày đó khi biết Thiếu tướng Tô Ký chuẩn bị nghỉ hưu, ông đề nghị để ông Tô Ký sang làm Trợ lý cho ông, nhưng lương của ông Tô Ký vẫn do Bộ Quốc phòng trả! Ông Tô Ký, với uy tín to lớn đối với dân Nam Bộ, đã giúp Tổng cục Dầu khí rất nhiều trong lĩnh vực đời sống"[2].

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2006, t. I, tr. 167-168.
2. Phỏng vấn ông Ngạn, ngày 21-10-2009 tại Vũng Tàu.

Ông Đặng Trần Giao, nguyên Trưởng ban Thương mại Tập đoàn kể lại:

"Cuối năm 1975 đầu năm 1976 trên đường đi công tác từ Hà Nội đến Thái Bình, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên nói: Cậu nhớ nhắc anh Cảm (Lê Văn Cảm - cán sự của Vụ Tổ chức cán bộ) làm công văn xin cho được 3 người là các anh Nguyễn Sâm, Dương Quang Thành và Đinh Văn Kiên (Kiên đen). Sau đó ông Biên giải thích cho tôi hay: anh Sâm là người rất có kinh nghiệm làm các thủ tục ban đầu trong công tác xây dựng cơ bản nên phải xin bằng được anh ấy về. Ngành Dầu khí sẽ phải triển khai rất nhiều công trình. Anh Thành là giảng viên Đại học Xây dựng, có kiến thức để giúp Tổng cục xem xét và duyệt thiết kế xây dựng. Anh Kiên rất có kinh nghiệm, có tài tổ chức giám sát thi công và có tâm với nghề…"[1].

Tuy nhiên lúc đó, việc có hai cấp lãnh đạo Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí và Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí không tránh khỏi sự chồng chéo trong chỉ đạo công tác...

Tháng 4-1980, tiếp tục sự nghiệp của những người tiền nhiệm, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa đã kiến nghị và được Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh bộ máy cơ quan Tổng cục nhằm tinh giản và nâng cao năng lực quản lý nhà nước và quản lý sản xuất. Ông mạnh dạn sử dụng và đề bạt các cán bộ trẻ có năng lực, nhất là kiên quyết chuyển các cán bộ kỹ thuật nòng cốt của Công ty Dầu khí I ở Thái Bình vào làm việc trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu (do đời sống, sinh hoạt quá khó khăn và mọi công việc ở Liên doanh mới chỉ bắt đầu, chưa đâu vào đâu, nên ai mà được cử vào Vũng Tàu coi như là đi "lính thú" ngày xưa! Có người đã từ chối đi Vũng Tàu và xin ra khỏi ngành…).

Ông Trần Hồng Trang, nguyên Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ kể: "Một sự kiện lớn gây chấn động tư tưởng do yêu cầu của tổ chức phải điều động, chuyển vùng. Đấy là vào đầu những năm 1980, mặc dù các khối chân đế của các giàn MSP-1, MSP-2 đang lần lượt đưa ra biển để xây lắp, tiến hành khoan vòm trung tâm Bạch Hổ, nơi phát hiện mỏ dầu tại giếng BH-1X (Mobil). Song ban đầu nhìn vào, nhiều người còn nghi ngờ về tương lai của nó. Mặt khác, trên đất đang trụ lại, ở đây gia đình, vợ con họ đã an cư. Xáo trộn, phá vỡ sự ổn định để dấn thân vào một vùng đất mới, quả thực không ít người đã lo ngại, hoang mang. Thực tế nữa là, dọc đường địa chất, tìm dầu, đội ngũ những người hành trình từ buổi ban đầu ấy, họ chưa già, nhưng cũng không còn trẻ. Bởi vậy, toàn bộ quân của Công ty Dầu khí I đang làm nhiệm vụ chính là khoan và khai thác dầu mỏ là trung tâm điểm nóng. Lệnh điều động, họ phải đi về một vùng coi như "đất vỡ hoang". Họ phải "nhổ" cả gia đình hay tạm thời cảnh chồng Nam vợ Bắc? Đây là cảnh dùng dằng, vấn vương khó xử…"[2].

1. Đặng Trần Giao: "Những dấu mốc lịch sử". Lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
2. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, 2009, t.III, tr. 264-265.

Thực tế anh chị em đến Vũng Tàu đã góp phần xứng đáng vào xây dựng và phát triển Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro trở thành đơn vị chủ lực, "anh cả đỏ" của ngành Dầu khí Việt Nam, nhiều anh em về sau trở thành các cán bộ nòng cốt, lãnh đạo các đơn vị, kể cả lãnh đạo ngành. Có thể khẳng định rằng: Liên đoàn 36, sau này là Công ty Dầu khí I là "cái nôi" và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là "trường đào tạo" cán bộ và lãnh đạo của ngành Dầu khí Việt Nam.

Bộ máy cơ quan Tổng cục Dầu khí tuy có nhiều thay đổi, khi thì thêm, bớt, lúc thì điều chuyển chức năng nhiệm vụ một vài bộ phận từ nơi này sang nơi kia, số người lúc đông trên 300 người, khi tinh giản biên chế chỉ còn một nửa. Số người hoạt động trong ngành thời Tổng cục, lúc cao nhất khoảng 8-9 nghìn người, song công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và phức tạp, đầu tư cũng lớn so với các ngành khác, địa bàn hoạt động không những rải trên cả nước mà còn cả trên đất liền lẫn trên biển, không chỉ tiếp xúc làm việc với chuyên gia các nước xã hội chủ nghĩa mà còn vừa phải học tập vừa phải quản lý hoạt động các công ty dầu khí phương Tây… Ở bất kỳ hoàn cảnh nào đội ngũ cán bộ, chuyên viên các Cục, Vụ, Văn phòng Tổng cục cũng cố gắng thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước và sản xuất của mình. Việc xây dựng và bảo vệ kế hoạch dài hạn, ngắn hạn… mất rất nhiều công sức. Xét duyệt các phương án, báo cáo kỹ thuật tìm kiếm, thăm dò, báo cáo trữ lượng mỏ khí Tiền Hải C, mỏ dầu Bạch Hổ, sơ đồ công nghệ khai thác mỏ Bạch Hổ, xây dựng và ban hành các quy trình, quy phạm trong quản lý kỹ thuật phải phù hợp, tương xứng với công nghệ kỹ thuật của Liên Xô cũng như của phương Tây… đòi hỏi cán bộ, chuyên viên kinh tế, khoa học kỹ thuật phải không ngừng nâng cao trình độ. Việc đàm phán, soạn thảo các hợp đồng dầu khí yêu cầu không chỉ thạo về ngoại ngữ, cốt lõi là phải tinh thông luật pháp quốc tế, am hiểu bài toán kinh tế, câu chữ chặt chẽ… đòi hỏi cán bộ, chuyên viên làm công tác đối ngoại luôn luôn phải cập nhật tri thức. Ngay việc tưởng đơn giản như thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực lao động cũng đòi hỏi lãnh đạo Tổng cục cũng như cán bộ phụ trách phải nỗ lực.

> Ông Đỗ Ngọc Ngạn nhớ lại: "Khi thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu (năm 1981), yêu cầu 1.000 công nhân có tay nghề. Kiếm đâu ra? Tôi được Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười cho phép đi đến tất cả các trường dạy nghề của Tổng cục Dạy nghề, của các bộ, các ngành, các địa phương để tuyển chọn. Ông Đinh Đức Thiện còn nhấn mạnh phải tìm trong lực lượng kỹ thuật của quân đội, lái xe nên lấy từ quân đội…
>
> Ngày đó kiếm được công nhân có tay nghề bậc cao rất khó, lại càng khó là công nhân lái cẩu 100 tấn. Sài Gòn khi ấy chỉ có 3 công nhân được đào tạo tại Mỹ. Tôi tìm được 2 người…

Tôi còn nhớ khi bàn chuyện sử dụng các công nhân lành nghề của Thành phố Hồ Chí Minh, các ông Mai Chí Thọ, Phan Văn Khải là lãnh đạo thành phố lúc đó nói: "các anh phải có xe ca, hàng tuần sáng thứ hai chạy xuống Vũng Tàu, chiều thứ bảy đưa anh em về thành phố…".

Khó khăn là như vậy đấy, nhưng không khó bằng chuyện giải quyết chế độ chính sách, nhất là lương bổng cho anh em, kể cả cho cán bộ. Tuyển được công nhân nhưng lương và phụ cấp không đủ sống thì họ "chạy" thôi. Chúng tôi đề nghị nâng gấp 12 lần so với mức đang quy định. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười cử ông Trần Phương làm việc với dầu khí, ông Phương nhất trí. Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Trần Đình Hoan và ông Thứ trưởng (tôi không nhớ tên) nhất trí, nhưng ông Vụ trưởng của Bộ thì kịch liệt phản đối! Sau này các ông Đoàn Duy Thành, Trần Đức Lương đều ủng hộ.

Thuyết phục Phía Liên Xô cũng không đơn giản. Tôi nhớ lại khi đàm phán với ông Hatkin - chuyên gia Liên Xô có cái đầu rất giống Lênin, ông Phan Tử Quang - Phó Tổng cục trưởng, đã cởi phanh áo ra ngay giữa cuộc họp và nói: "Tôi là đại tá cũng phải đi mượn áo đây này".

Chính Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu là xí nghiệp đầu tiên đã bỏ chế độ hai giá, thực hiện chế độ một giá khi mở được cửa hàng mậu dịch ở Vũng Tàu"[1].

Việc điều động cả Binh đoàn 318 của quân đội sang ngành Dầu khí cũng là một sáng tạo và quyết tâm cao. Những người lính vừa rời tay súng đã cầm ngay cuốc, xẻng (ngày đó làm gì có máy móc!) để lao động cật lực, đổ mồ hôi có khi cả máu để xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành Dầu khí.

Tổng cục Dầu khí rất quan tâm đến thu nhập của người lao động trong ngành.

Ông Hoàng Phổ, nguyên Trưởng ban Lao động tiền lương Tổng công ty Dầu khí nhớ lại:

"Sau khi Tổng cục Dầu khí được thành lập (tháng 9-1975), chưa có hệ thống trả lương cho ngành Dầu khí. Cán bộ lãnh đạo, kỹ sư, kỹ thuật thì áp dụng theo bảng lương chung của các xí nghiệp khai khoáng, còn lao động đặc thù của ngành như thợ khoan, công nhân địa vật lý, thử vỉa, bơm trám xi măng… vận dụng thang lương của thợ khai thác mỏ hầm lò, công nhân cơ khí 7 bậc… Được sự chỉ đạo của Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa và Vụ trưởng Vụ Lao động và tiền lương Đỗ Ngọc Ngạn, ông Hoàng Phổ cùng với ông Nguyễn Quyền - nguyên Trưởng phòng Tổ chức Liên đoàn Địa chất 36, được biệt phái lên làm việc ở Vụ Lao động và tiền lương, cùng với Tổ định mức khoan của Liên đoàn Địa chất 36 (sau này là

1. Phỏng vấn ông Ngạn, ngày 21-10-2009 tại Vũng Tàu.

Công ty Dầu khí I), do ông Lê Lạc làm Tổ trưởng, bắt đầu triển khai việc nghiên cứu, xây dựng bảng lương cho ngành vào năm 1984. Sau mấy tháng làm việc tích cực, bảng lương đã được trình Bộ Lao động và Chính phủ đã phê chuẩn. Trong nghị định về cải tiến tiền lương năm 1985, lần đầu tiên có thang, bảng lương của công nhân, lao động chuyên ngành Dầu khí.

Sau này, ông Hoàng Phổ cùng với ông Nguyễn Mạnh Thắng (Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo) còn xây dựng khung giá tiền lương (tính bằng USD) cho lao động Việt Nam làm việc ở các công ty dầu khí nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, đã được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cùng Tổng cục Dầu khí phê chuẩn và ban hành vào năm 1990[1].

Tổng cục Dầu khí coi việc đào tạo, tái đào tạo, bồi dưỡng và tăng cường nguồn nhân lực là một nhiệm vụ trọng tâm, trước mắt là có đủ người làm việc và học ngay trong khi làm việc với các công ty nước ngoài, sau là dần dần có thể đảm nhiệm và thay thế được các chức danh phải thuê người nước ngoài. Vấn đề này được trình bày chi tiết ở phần công tác đào tạo.

II. TỰ ĐẦU TƯ THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ

1. Khu vực Đồng bằng sông Hồng

Sau khi Tổng cục Dầu khí Việt Nam được thành lập, công việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí tiếp tục được triển khai thực hiện ở miền võng Hà Nội, do các đơn vị từ Tổng cục Địa chất chuyển sang.

Các chuyên gia Tổng cục Dầu khí (Nguyễn Quang Hạp, Trưởng đoàn) và của Bộ Địa chất Liên Xô (B.P. Krưmov, Trưởng đoàn) từ ngày 23-1-1976 đến ngày 4-3-1976 đã xem xét toàn bộ tài liệu địa chất - địa vật lý đã có, đánh giá triển vọng dầu khí của miền võng Hà Nội và đề xuất kế hoạch tìm kiếm, thăm dò giai đoạn 1976-1980 với khối lượng 27 giếng khoan, 72.500 m khoan và 1.787 km địa chấn điểm sâu chung. Kết quả dự kiến sẽ phát hiện được khoảng 5 tỷ m^3 khí trên dải cấu tạo Kiến Xương - Tiền Hải và 1 tỷ m^3 khí tại vùng trũng Đông Quan[2].

1. Ý kiến đóng góp của ông Hoàng Phổ vào dự thảo "Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam", ngày 27-1-2011.
2. Kết luận của Đoàn chuyên viên Bộ Địa chất Liên Xô và Đoàn chuyên viên Tổng cục Dầu khí Việt Nam về phương hướng thăm dò dầu khí tại miền võng Hà Nội trong năm 1976-1977 và triển vọng tới năm 1980, Hà Nội, tháng 3-1976. Tài liệu lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

1.1. Hoạt động của Đoàn Địa vật lý 36F (sau là Công ty Địa vật lý)

Tổng cục Dầu khí đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác thăm dò địa vật lý để chính xác hóa các cấu tạo, làm cơ sở cho việc tiếp tục khoan tìm kiếm dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng.

Quyền Đoàn trưởng Đoàn Địa vật lý 36F là các ông Ngô Mạnh Khởi (năm 1975), Nguyễn Đức Tuấn (năm 1977); sau này ông Nguyễn Điền là Đoàn trưởng (năm 1979). Khi Đoàn Địa Vật lý đổi tên thành Công ty Địa vật lý, ông Nguyễn Điền là Phó Giám đốc phụ trách (năm 1979). Ông Nguyễn Đăng Liệu là Giám đốc Công ty (năm 1986), tiếp sau ông Đỗ Văn Hậu là Phó Giám đốc phụ trách (năm 1988).

Từ cuối năm 1975, lần đầu tiên phương pháp địa chấn điểm sâu chung được sử dụng ở Việt Nam bằng trạm máy ghi tương tự SMOV xử lý trên máy PSZ-4 (ПСЗ-4) của Liên Xô (Kruchenhuc, Murơzin, Trần Đức Thụ) và bằng máy ghi số SN 338B xử lý sơ bộ trên máy CAS của Pháp (Nguyễn Trí Liễn, Trương Minh, Nguyễn Đức Tuấn).

Năm 1975, Ngô Sách Trọng tiến hành đo địa chấn thẳng đứng ở giếng khoan 61 nhằm liên kết chi tiết tài liệu địa chấn với tài liệu địa vật lý giếng khoan để làm rõ cấu trúc các thân chứa dầu khí.

Năm 1976-1977, công tác khảo sát điện tiếp tục được thực hiện, phương pháp điện trường nhân tạo trực giao được tiến hành trên các cấu tạo Tiền Hải B, C và Kiến Xương C và từ - telua trên hai tuyến dọc và ngang trên vùng Đồng bằng sông Hồng. Những khảo sát địa vật lý này vừa có ý nghĩa nghiên cứu vừa có ý nghĩa thực tế để khẳng định sự tồn tại của các đới cấu trúc, xác định chiều dày trầm tích và bề mặt móng. Cũng trong năm này, công tác nghiên cứu, nhằm tăng chiều sâu nghiên cứu (Trần Đức Thụ, 1976), và tổng kết công tác địa chấn phản xạ trên toàn khu vực ở tỷ lệ 1/100.000 đã được thực hiện bởi các kỹ sư Đỗ Văn Lưu và tiến sĩ Phạm Năng Vũ. Công tác tổng kết phương pháp khảo sát điện trên vùng đông nam miền võng Hà Nội cũng đã được thực hiện bởi Hoàng Trung Lập năm 1976 và trên toàn miền võng dưới sự chỉ đạo của kỹ sư Nguyễn Tấn Kích và Nguyễn Bình Tài năm 1977. Tổng hợp kết quả nghiên cứu vận tốc truyền sóng địa chấn phản xạ (Đỗ Văn Lưu, 1975). Tổng kết công tác địa chấn phản xạ vùng nam Đông Quan (Đào Quang An, 1976), vùng bắc Đông Quan (Lê Vân Dung, 1976).

Năm 1978-1979, công tác khảo sát, đo vẽ trọng lực ở tỷ lệ lớn tiếp tục được hoàn tất và đánh giá tổng kết toàn bộ tài liệu trọng lực tiến hành từ năm 1962

Trạm máy địa chấn và tàu Bình Minh

đến năm 1979 (Phan Quang Quyết, Trần Quốc Vinh). Công tác tổng kết đo vẽ trọng lực do kỹ sư Nguyên Quốc Trung thực hiện. Kết quả này đã góp phần khẳng định sự tồn tại những đới cấu trúc chính của vùng Đồng bằng sông Hồng và định hướng công tác thăm dò tiếp theo.

Các năm 1980-1983, triển khai nhiều đợt khảo sát địa chấn điểm sâu chung nhằm tăng chiều sâu nghiên cứu, tìm hiểu cấu trúc của các tầng sâu như điệp Phong Châu và móng.

Đáng ghi nhận là chủ trương hướng hoạt động thăm dò ra vùng biển trong thời gian này. Để triển khai "Phương án thăm dò địa chấn điểm sâu chung và trọng lực đáy ở vùng nước nông ven bờ vịnh Bắc Bộ" (I.G. Ivachenko, 1978), Đoàn Địa vật lý đã dùng tàu T-01 để khảo sát trọng lực bằng các máy đo trọng lực đáy (ГД-К). Về địa chấn, Đoàn Địa chất 36F đã táo bạo thử nghiệm thu nổ địa chấn trên các phương tiện thô sơ, trạm máy địa chấn SMOV-24 đặt trên tàu T-02. Báo cáo kết quả thực hiện phương án (R.A. Lupư, Giang Công Thịnh và nnk, 1978-1981) cho biết tuy khối lượng thu nổ chưa nhiều, chỉ vào khoảng 222 km tuyến ở vùng nước rất nông (1-10 m nước) nhưng đã khẳng định tồn tại các cấu tạo bậc 2 thành dải phát triển kéo dài từ đất liền ra biển, có phương tây bắc - đông nam, trùng với dải nâng Tiền Hải phân cách một bên là trũng Đông Quan và một bên là trũng Phượng Ngãi.

Tiếp sau, Đoàn Địa vật lý 36F tiến hành cải hoán tàu vận tải, lắp đặt trạm địa chấn ghi tương tự Progress-1, sau này trạm ghi số Progress-2 của Liên Xô, con tàu địa chấn đầu tiên mang tên Bình Minh đã ra đời. Phương án khảo sát địa chấn phản xạ điểm sâu chung vùng tây bắc vịnh Bắc Bộ bằng tàu Bình Minh (R.A. Lupư, Nguyễn Văn Kha, Nguyễn Cường Binh…, 1985) được Tổng cục Dầu khí phê duyệt và triển khai bởi Đội Địa chấn biển, sau là Đoàn Địa vật lý biển (Đoàn

trưởng Đỗ Chí Hiếu, các Đoàn phó Đỗ Văn Hậu và Vũ Tiến Hải) với khối lượng thu nổ vào khoảng 2.500 km tuyến.

Tài liệu được xử lý trên máy PSZ-4 (ПСЗ-4) của Liên Xô, máy CAS-48 của Pháp đặt tại Thành Công - Hà Nội và trên máy IBM 360-50 của Mỹ đặt tại Trung tâm máy tính quân đội tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Các báo cáo về công tác địa chấn bằng tàu Bình Minh ở phía tây bắc vịnh Bắc Bộ, giai đoạn 1981-1982 (R.A. Lupưr và nnk, 1984; Vũ Tất Thắng và nnk, 1987), làm sáng tỏ cấu trúc phần kéo dài ra biển của miền võng Hà Nội, ghi nhận sự tồn tại của các tầng cấu trúc chính trong lớp phủ trầm tích Đệ Tam, của 3 đới cấu trúc Tây Nam, Đông Bắc có bề dày 500-3.500 m và Trung tâm có bề dày 4.000-5.000 m.

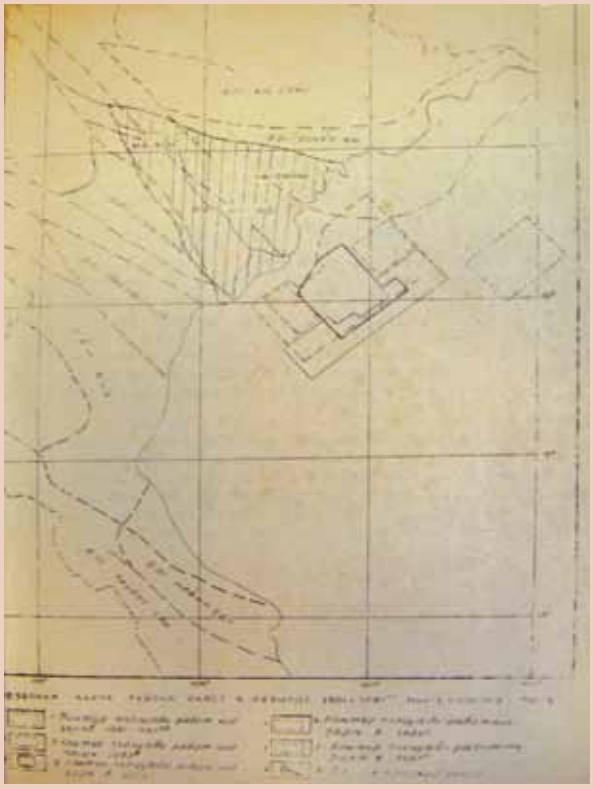

Sơ đồ khu vực hoạt động của tàu Bình Minh ở vịnh Bắc Bộ

Cũng trong thời gian này, các tàu địa vật lý Poisk và Iskatel của Liên Xô cũng tiến hành khảo sát trên 8.224 km tuyến khu vực và 2.350 km tuyến chi tiết ở vịnh Bắc Bộ (trong hợp đồng với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro), kết quả đã phát hiện nhiều cấu tạo có triển vọng dầu khí.

Từ năm 1976 trở đi, ngoài các trạm địa chấn ghi tương tự của Liên Xô, Đoàn Địa vật lý 36F đã sử dụng có hiệu quả trạm máy địa chấn ghi số SN-338B của Pháp (tín hiệu ghi vào cuộn băng từ và băng giấy nhạy cảm nhiệt, thế hệ mạch vi điện tử IC), xử lý trên trạm máy CAS-48. Đó là trạm máy địa chấn có công nghệ hiện đại thời bấy giờ.

Trong thời gian này, Xưởng sửa chữa máy địa vật lý do kỹ sư Hoàng Văn Hanh là Xưởng trưởng, từ cuối năm 1979 trở đi Xưởng trưởng là Nguyễn Văn Bình, kỹ sư điện tử Dương Văn Vượng, sau đó là kỹ sư Lều Minh Tiến.

1.2. Hoạt động của Liên đoàn Địa chất 36 (sau này là Công ty Dầu khí I)

Khi Tổng cục Dầu khí ra đời, Liên đoàn Địa chất 36 được chuyển giao toàn bộ gồm trụ sở, nhà xưởng, thiết bị, con người... cho ngành Dầu khí và vẫn giữ nguyên nhiệm vụ chính là tiến hành nghiên cứu, khảo sát, khoan thăm dò dầu khí tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí của Liên đoàn được triển khai theo chu trình khép kín, bao gồm từ khâu lập cơ sở địa chất; chọn vị trí giếng khoan; lập phương án địa chất kỹ thuật thi công giếng khoan; vận chuyển, xây lắp, tháo dỡ thiết bị khoan; điều hành công tác khoan; đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ dung dịch khoan; chống ống bơm trám xi măng; thử vỉa; xử lý sự cố giếng khoan; sửa chữa thiết bị khoan; cung cấp phương tiện vận tải, vật tư, nguyên nhiên liệu, v.v.. Trong những năm cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, công tác nghiên cứu đánh giá tiềm năng dầu khí, lựa chọn đối tượng khoan cũng như điều hành công tác thi công khoan ở Đồng bằng sông Hồng đều phải dựa vào sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô.

Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36 là ông Phan Minh Bích, sau này Quyền Liên đoàn trưởng là ông Đặng Của.

Phát hiện dầu tại giếng khoan 63, Tiền Hải, Thái Bình (năm 1976)

Liên đoàn được đổi tên thành Công ty Dầu khí I vào tháng 8-1978 nhưng vẫn giữ nguyên nhiệm vụ.

Giám đốc Công ty là ông Phan Minh Bích, tiếp sau là các ông Nguyễn Ngọc Cư (năm 1980), Trương Thiên (năm 1984), Phó Giám đốc phụ trách là ông Nguyễn Văn Đắc (năm 1987), Giám đốc là ông Nguyễn Trọng Tưởng (năm 1988).

Từ tháng 5 đến tháng 11-1976, giếng khoan 63, trên cấu tạo Tiền Hải C, đã khoan đến độ sâu 2.400 m, giếng đã phát hiện khí, condensat và dầu thô ở 3 khoảng thử 1.566-1.610 m, 1.682-1.720 m và 1.862-1.944 m. Việc tìm ra dầu thô và khí trong trầm tích Phù Cừ đã mở ra triển vọng mới về tiềm năng dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng. Những công nhân của Đội khoan 5 có mặt tại khoan trường khi đó không bao giờ quên được những khoảnh khắc đáng nhớ về hình ảnh những người công nhân làm việc trên giàn khoan đã vui sướng như điên, ùa vào cùng tắm mình trong dòng dầu thô màu cánh gián.

Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng vui mừng cầm mẫu condensat tại mỏ khí Tiền Hải, Thái Bình; Hoàng Hữu Nghiêm (người đứng thứ 4 từ phải sang) Đội trưởng Đội khoan; Nguyễn Văn Phú (ngoài cùng bên phải) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình; Nguyễn Văn Biên (ngoài cùng bên trái) Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí (tháng 3-1976)

Tin vui này đã làm nức lòng cả nước, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng thay mặt Đảng và Chính phủ đã về thăm để chứng kiến và động viên tập thể cán bộ Liên đoàn Địa chất 36, công nhân Đội khoan 5 tại công trình.

Cũng trong năm 1976, một cấu tạo khác - cấu tạo Tiền Hải B, nằm về phía Tây Bắc của cấu tạo Tiền Hải C, được kiểm định bằng việc khoan giếng 103 nhằm vào các vỉa sản phẩm tương tự như ở giếng 61 và 63, giếng đạt độ sâu 3.000 m. Kết quả giếng không có dầu, chỉ có biểu hiện khí nhưng không đáng kể.

Từ ngày 29-10-1976 đến ngày 3-11-1977, giếng 65 trên cấu tạo Tiền Hải C đã được thi công, để thẩm định các vỉa tương đương như đã tìm thấy ở các giếng 61 và 63, đạt độ sâu 2.063 m, nhưng giếng không cho kết quả tốt như mong đợi.

Từ tháng 12-1974 đến tháng 5-1977, triển khai khoan giếng 102 bằng giàn Uralmash-3D, giếng đầu tiên trên cấu tạo Kiến Xương C tại xã Giao Lạc, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, đạt chiều sâu 3.968 m. Đây là giếng khoan sâu nhất từ trước tới thời điểm đó, đồng thời cũng là giếng khoan gặp nhiều sự cố nhất (25 lần). Giếng bị xâm nhiễm khí mạnh. Sau khi đóng chặt đối áp và bơm dung dịch nặng vào lòng giếng thì khí lại xuất hiện ngoài miệng giếng. Có lúc khí phun mạnh đẩy cột dung dịch lên miệng giếng cao tới 25-30 m. Ở khoan trường lúc đó chỉ để lại những người chịu trách nhiệm chính tham gia vào cứu sự cố khí phun, các lực lượng bảo vệ, công an phòng chống cháy của địa phương với hàng chục xe cứu hỏa túc trực ngày đêm. Để xử lý sự cố khí phun, Liên đoàn đã huy động hàng chục xe chuyên dụng vận chuyển hàng trăm tấn barit và đất sét Đống Đa về vị trí giếng khoan để gia công dung dịch nặng. Sau hơn một tháng cứu sự cố, bằng việc bơm dung dịch nặng 1,67g/cm^3, dòng khí đã được dập tắt. Giếng đã được chống ống, bắn mìn thử 2 vỉa bằng cần khoan từ 3.943-3.966 m và 3.918-3.929 m, kết quả là giếng chỉ cho dòng khí yếu. Sở dĩ giếng khoan gặp nhiều trục trặc do đây là giếng khoan có chiều sâu lớn, đất đá rắn chắc, nhiệt độ cao và khí xuất hiện nhiều từ độ sâu 2.330 m trở xuống. Bài học lớn nhất thu hoạch được đó là kinh nghiệm khoan đến chiều sâu 4.000 m trong điều kiện địa chất phức tạp và phương pháp xử lý khí phun bằng dung dịch nặng.

Từ tháng 3 đến tháng 6-1977, Liên đoàn đã triển khai khoan thẩm lượng giếng 67 trên phần phía Nam của phát hiện Tiền Hải C. Đã khoan đến chiều sâu 2.400 m, có biểu hiện khí tốt và dầu thô giống như ở giếng 63.

Từ tháng 6 đến tháng 9-1977, khoan giếng 71 trên cánh tây bắc cấu tạo Tiền Hải C tại xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, đạt chiều sâu 2.500 m, đã có biểu hiện rất nhiều khí ở những khoảng vỉa tương tự như ở giếng 61.

Từ tháng 10 đến tháng 12-1977, khoan giếng 69 trên cánh đông bắc cấu tạo Tiền Hải C tại xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải, đạt chiều sâu 2.400 m, đã phát hiện khí ở các vỉa tương tự như giếng 61 nhưng yếu hơn.

Từ tháng 10-1977 đến tháng 3-1978, khoan giếng 106 ngay trên nền giếng 61, dự kiến khoan đến 4.500 m nhằm phát hiện các vỉa khí nằm dưới 2.400 m. Khi giếng khoan đạt chiều sâu 2.999 m, xảy ra sự cố khí phun gây cháy suốt 3 ngày đêm. Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên đã trực tiếp có mặt cùng cán bộ, công nhân trên công trình giải quyết sự cố bằng cách tăng tỷ trọng dung dịch dập khí phun; đổ cầu xi măng ngăn cách ở độ sâu gần 3.000 m; đặt máng lệch để tiếp tục khoan xiên (việc này rất khó khăn, phải làm đi làm lại tới 3 lần), sau tiếp tục khoan đến độ sâu 3.100 m thì buộc phải dừng. Thành công của giếng 106 là cơ sở để đi đến nhận định rất quan trọng rằng khí không chỉ tồn tại ở điệp Tiên Hưng mà còn tìm thấy ở điệp Phù Cừ.

Kết quả khả quan của 7 giếng khoan trên cấu tạo Tiền Hải C (61, 63, 65, 67, 69, 71 và 106) trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1979 đã đủ cơ sở để lập báo cáo đánh giá trữ lượng phát hiện khí Tiền Hải C. Để có thêm thông tin cho việc chuẩn bị bước sang giai đoạn khai thác, giếng 75 được khoan đến độ sâu 1.200 m trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 11-1980, đã khẳng định sự tồn tại vỉa khí T1 và phát hiện hai vỉa mới T2 và T3.

Như vậy cho đến cuối năm 1980, trên và xung quanh cấu tạo Tiền Hải C đã khảo sát vào khoảng 210 km địa chấn phản xạ và khoan 10 giếng khoan với khối lượng 21.190 m khoan, việc xác định cấu trúc, liên kết đánh giá các vỉa khí, lựa chọn các thông số vỉa, xác định được ba vỉa T1, T2 và T3 nằm ở khoảng độ sâu 1.000 - 1.200 m và lần đầu tiên đã công bố con số trữ lượng của 3 vỉa nói trên cỡ vào khoảng 580 triệu m^3. Kết quả này cho thấy Tiền Hải C được xem là một mỏ khí nhỏ, có thể sớm đưa vào khai thác phục vụ cho công nghiệp địa phương.

Đồng thời, Công ty Dầu khí I đã tiếp tục khoan thêm một số giếng khai thác khác như các giếng 76, 77 và 79 vào cuối năm 1981 và đầu năm 1982 nhằm gia tăng sản lượng khai thác từ mỏ khí này. Kết quả là các giếng 77, 79 đều đã phát hiện khí ở các vỉa T1, T2, T3, giếng 79 phát hiện thêm vỉa T0 ở khoảng độ sâu từ 1.177 m đến 1.187 m.

Trong đó giếng 76 đã được ghi nhận như một bài học khó quên, đó là *sự cố khí phun.* Giếng được khởi công khoan vào ngày 29-4-1982 bằng giàn F200-2DH của Rumani. Ngày 18-5-1982, giếng khoan đến chiều sâu 582 m bằng choòng khoan

đường kính 269 mm thì bắt đầu bơm rửa kéo cần. Khi việc kéo cần khoan gần kết thúc (còn một cần nặng), kíp trưởng phát hiện khí xâm nhập mạnh vào dung dịch và đẩy cần nặng lên. Lúc đó thay vì phải thả cần xuống, đóng đối áp và bơm dung dịch nặng để dập giếng thì kíp trưởng vẫn tiếp tục cho kéo cần lên để thay choòng khoan. Khi vừa tháo xong choòng cũ thì dòng khí đưa dung dịch trào lên miệng giếng và bắt đầu phun.

> Lúc đó hai anh thợ trên cao là Hà Văn Trường và Phạm Văn Vừng đang ở lan can trên tháp, thấy khí phun lên miệng giếng mạnh dần lên, đã cởi áo bảo hộ lao động cuốn vào tay, nắm dây cáp chằng tháp tụt xuống mặt đất an toàn. Nhờ sự nhanh nhẹn thông minh này, các anh đã tự cứu mình thoát khỏi hiểm nguy.
>
> Khí vẫn tiếp tục phun ngày càng mạnh hơn từ buổi chiều cho đến gần nửa đêm thì tạm ngưng, anh em công nhân đi làm ca ba được phân công dọn vệ sinh sàn khoan và khu vực xung quanh và chờ barit để gia công dung dịch nặng. Đột nhiên đến 12 giờ đêm, khí phun trở lại càng lúc càng mạnh, anh em công nhân được yêu cầu sơ tán ra khỏi vị trí giếng khoan ngoài bán kính 100 m. Đến 1 giờ 40 phút ngày 19-5, khí phun ào ạt mạnh chưa từng thấy kèm theo tiếng nổ lớn, trong giây lát toàn bộ giàn khoan F200-2DH và cụm máy móc thiết bị khác đã bị chôn chìm trong hố giếng sâu có bán kính từ 10-15 m. Cột nước dung dịch do khí đẩy lên phun cao chừng 15 m. Khí vẫn tiếp tục phun cho đến chiều ngày hôm sau thì tạm ngưng, để lại một hố sâu đường kính gần 30 m, bong bóng khí vẫn còn sủi lên ùng ục, chỉ còn nhìn thấy đầu tháp khoan nhô lên 5 m trong hố nước đục ngầu. Rất may không có thiệt hại về người.

Sự cố khí phun tại giếng khoan 76

Nguyên nhân xảy ra sự cố khí phun tại giếng 76 đã được xem xét kỹ và báo cáo lên Tổng cục Dầu khí. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận thêm rằng ngoài nguyên nhân chủ quan do sai sót của đốc công đã tiếp tục cho kéo cần khi đã có biểu hiện khí xâm nhập mạnh vào lòng giếng, do chất lượng xi măng gắn kết giữa thành giếng và ống chống 299 mm không tốt thì một nguyên nhân khách quan khác cần phải đề cập là thời gian đó chưa có tài liệu đo địa chấn phân giải cao để xác định sự tồn tại của khí

nông tại vị trí đặt giếng khoan và cũng chính vì thế mà đã không thực hiện giải pháp khoan pilot hole (thăm dò giải tỏa khí nông). Đây là bài học đáng ghi nhớ cho ngành Dầu khí Việt Nam.

Giữa năm 1983, trong khi khoan giếng 74 (làm lại nhiệm vụ của giếng 76), khí lại bị rò ra ngoài ống chống, phải đình chỉ khoan giếng. Trước tình hình đó, Tổng cục Dầu khí đã mời một đoàn chuyên gia của Bộ Địa chất Liên Xô sang xử lý giúp. Sau một thời gian nghiên cứu, đoàn chuyên gia đã đi đến kết luận: khí phun tại giếng 76, 74 là do các túi khí nông ở khoảng độ sâu 350-500 m đã xâm nhập lên trên theo các khe nứt, trú ngụ tại tầng cát ở độ sâu 50-55 m và từ đó đi lên sau cột ống chống, nhất là trong trường hợp xi măng không tốt ở phần chuyển tiếp giữa ống dẫn hướng và ống chống 299 mm. Giải pháp an toàn phải làm từ nay về sau là phải khoan giải tỏa khí nông rồi mới tiếp tục khoan sâu xuống các tầng dưới và chú ý hơn đến chất lượng bơm trám xi măng thành giếng.

Năm 1983, Công ty Dầu khí I khoan thêm giếng 82A trên nền giếng 82 về phía nam đến độ sâu 1.210 m, đã phát hiện thêm 2 vỉa T4 từ 980-1.071 m và T5 từ 926-928 m, góp phần gia tăng trữ lượng của mỏ Tiền Hải C. Nhờ việc khoan thẩm lượng mở rộng thêm một số giếng nội mỏ, trữ lượng có thể khai thác được gia tăng thêm vào khoảng 100 triệu m^3.

Không thể thỏa mãn với trữ lượng khí của một mỏ nhỏ như Tiền Hải C, Công ty đã đẩy mạnh công tác thăm dò mở rộng trên một số cấu tạo khác: đã khoan giếng 104 trên cấu tạo Phù Cừ tại tỉnh Hưng Yên đến chiều sâu 4.114 m trong thời gian từ tháng 12-1976 đến tháng 2-1979, giếng khô.

Tống Xuân Ảnh - Kíp trưởng đang điều khiển máy khoan 3DH-250 (máy khoan 5.000 m) ở giếng khoan 104 Phù Cừ và Chánh kỹ sư Đặng Của - Quyền Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36, Thái Bình (tháng 4-1977)

Lần đầu tiên, giếng được khoan bằng giàn 3DH-250 của Rumani, có 5 chuyên gia Rumani sang giúp đỡ dựng tháp. Công việc xây lắp cơ bản hoàn thành vào ngày 4-12-1976, khi kéo tháp lên đến lưng chừng thì nghe tin Bộ trưởng Đinh Đức Thiện sẽ về thăm vào hôm sau, tháp được hạ xuống để chờ. Sáng hôm sau, khi Bộ trưởng về đến nơi, tháp được dựng lên an toàn với chiều cao 53 m.

Thử vỉa tại giếng khoan 84 năm 1984

Giếng 200 được khoan trên cấu tạo Đông Hoàng tại tỉnh Thái Bình đến chiều sâu 3.700 m từ tháng 6-1978 đến tháng 5-1979, có biểu hiện khí yếu; khoan giếng 81 tại rìa Đông Bắc của Đồng bằng sông Hồng tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình trong thời gian từ tháng 11-1979 đến tháng 2-1980, đạt độ sâu 2.800 m, giếng khô; khoan giếng 203 cũng trên rìa Đông Bắc gần giếng 81 trong thời gian từ tháng 7-1979 đến tháng 10-1980, đạt độ sâu 4.135 m, giếng có biểu hiện khí; khoan giếng 204 trên cấu tạo Đông Hoàng, tỉnh Thái Bình trong thời gian từ tháng 2-1980 đến tháng 12-1981, đạt chiều sâu 3.850 m, giếng có biểu hiện khí yếu; khoan giếng 107 tại xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trong thời gian từ tháng 7-1982 đến tháng 12-1982, đạt độ sâu 2.600 m, giếng khô; khoan giếng 105 tại xã Thái Thành, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình trong thời gian từ tháng 3-1983 đến tháng 8-1983, đạt độ sâu 2.688 m, giếng khô; khoan giếng 116 tại huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương trong thời gian từ tháng 6-1984 đến tháng 12-1984, đạt chiều sâu 3.005 m, giếng khô; khoan giếng 112 tại Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình trong thời gian từ tháng 8-1984 đến tháng 1-1984, đạt chiều sâu 2.202 m, giếng khô; khoan giếng 84 khởi công ngày 1-10-1984 và kết thúc ngày 21-3-1986 tại chiều sâu thực tế 3.245 m. Trong quá trình khoan ở một số khoảng chiều sâu có biểu hiện khí. Sau khi thử vỉa kết quả cho dòng khí tương đối mạnh, anh em rất phấn khởi. Tuy nhiên, trong quá trình theo dõi đã phát hiện sự xuất hiện khí xung quanh miệng giếng có hiện tượng phun ngầm, nên đã tiến hành dập giếng để xử lý. Hiện tượng này đã được cán bộ kỹ thuật của Công ty Dầu khí I tập trung xử lý nên sự cố đã được khống chế. Sau đó giếng khoan được thử vỉa lại nhưng chỉ nhận được dòng khí yếu? Câu hỏi này đã được phần nào làm rõ khi khoan giếng ĐQD-1X sau này. Đó là do độ thấm chứa kém của đá chứa và có thể do ảnh hưởng của dung dịch khoan khi mở vỉa.

Với khát vọng vươn ra biển khi chưa có giàn khoan biển, Công ty Dầu khí I đã phối hợp với Bộ Quốc phòng đưa giàn khoan đất liền theo sông Hồng từ cửa Ba Lạt ra đảo Cồn Đen.

Cồn Đen là một đảo cát hoang sơ có chiều dài chừng 10 km, chiều rộng 500-600 m, xung quanh là những bãi lầy cho nên chỉ khi có triều cường thì các thuyền mới cập đảo được. Giàn khoan Uralmash-3D được tháo rời cùng các thiết bị vật tư khác được vận chuyển rất khó khăn phức tạp theo sông Hồng, cập đảo, cẩu lên bờ, dùng xe siêu trường, siêu trọng đưa đến vị trí giếng khoan.

Nhờ sự lao động sáng tạo và lòng quyết tâm cao, giếng 110 được khoan từ tháng 12-1978 đến tháng 4-1981 đạt độ sâu 4.253 m, đã thử 3 vỉa nhưng không cho kết quả khả quan. Việc hoàn thành giếng khoan này, với chiều sâu lớn, trong điều kiện thi công hết sức khó khăn, tuy không có kết quả khả quan nhưng đã chứng minh được lòng quyết tâm rất cao và khả năng vượt khó hoàn thành nhiệm vụ của ngành Dầu khí vào thời gian đó, đồng thời đánh dấu sự khởi đầu hoạt động tìm kiếm, thăm dò ra vùng biển nông.

Ông Phan Minh Bích, nguyên Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất 36 còn nhớ mãi hai sự việc khó quên khi triển khai thi công giếng khoan Cồn Đen, đó là: "Một lần, nhóm ba chuyên gia Liên Xô cùng một số cán bộ Việt Nam ra khảo sát giếng bằng xuồng máy. Dự kiến kế hoạch là sáng đi chiều về, nhưng chiều tối và suốt đêm vẫn không thấy ai về. Lúc đó không có phương tiện thông tin liên lạc như bây giờ, lãnh đạo Liên đoàn rất lo lắng, báo cáo Tổng cục Dầu khí về việc này. Ngày hôm sau, nhóm cán bộ mới về đến Giao Thủy, hóa ra thuyền bị hỏng máy, mọi người phải ngủ lại trên đảo, trải qua một đêm vừa đói vừa rét. Lần khác, từ bến đỗ tàu thuyền tại đảo Cồn Đen đến giếng khoan phải đi theo đường ven biển khoảng 1 km, lần đó thiết bị bơm trám xi măng bị sa lầy, nước triều dâng lên nhấn chìm, phải huy động một trung đội bộ đội địa phương kéo giúp, nhưng suốt đêm mùa đông ngâm mình dưới nước mà vẫn không kéo lên được. Sau đó anh Nhuận, Đội trưởng Đội xe vận tải, đã có sáng kiến lặn sâu xuống cột dây vào đáy thiết bị và nhờ đó xe mới kéo lên được."

Từ năm 1985 trở đi, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng bắt đầu giảm dần. Công ty Dầu khí I chỉ tiến hành khoan thêm một số giếng thẩm lượng và khai thác trong khuôn khổ mỏ Tiền Hải C nhằm gia tăng thêm trữ lượng và sản lượng khai thác khí. Thay vào đó, dưới sự chỉ đạo của Tổng cục Dầu khí, chủ trương mở rộng hoạt động thăm dò ra vịnh Bắc Bộ bắt đầu được hình thành. Ngày 30-8-1984, Tổng cục Dầu khí đã trình Hội đồng Bộ trưởng về công tác chuẩn bị ở vịnh Bắc Bộ, đặc biệt nhấn mạnh đến khu vực cửa sông Hồng với

diện tích khoảng 7.200 km^2, độ sâu nước biển 30-50 m. Tại đây đã làm địa chấn bằng tàu Bình Minh 2.500 km mạng 6 x 6 km, 4 x 4 km, sau đó tàu Poisk phủ chồng mạng 2 x 2 km. Dựa vào tài liệu địa chấn này đã phát hiện 15 cấu tạo dạng vòm có diện tích từ 10-70 km^2 [1].

Ngày 22-4-1986, Tổng cục Dầu khí trình đề án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng giai đoạn 1986-1990 lên Hội đồng Bộ trưởng. Ngày 19-5-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 130/CT về thành lập Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định Đề án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng vịnh Bắc Bộ gồm lãnh đạo của Tổng cục Dầu khí và cấp thứ trưởng các bộ, ngành có liên quan để sớm đưa ra ý kiến vào cuối quý II cùng năm.

Ngày 6-2-1987, Tổng cục Dầu khí trình Bộ Chính trị về "Kế hoạch triển khai công tác dầu khí giai đoạn 1987-1990". Ngày 14-8-1987, Tổng cục Dầu khí có Tờ trình lên Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng về kế hoạch tương tự nhưng chi tiết hơn, trong phần đề cập đến kế hoạch tìm kiếm, thăm dò vùng cửa sông Hồng có đề nghị: "*Liên Xô giúp đỡ kỹ thuật, chuyên gia cố vấn và cho vay vốn (theo kiểu hợp tác ở Đồng bằng sông Hồng), tận dụng các phương tiện kỹ thuật hiện có của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro để tiến hành điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò bằng sức của Tổng cục Dầu khí. Có thể có một hình thức hợp tác mới: Việt Nam điều hành, Liên Xô cho vay vốn và chuyên gia, ta trả nợ vay bằng dầu, lãi suất nhỏ 2-4%*".

Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định Đề án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng đã làm việc nghiêm túc, cân nhắc trên những yếu tố chính như tiến độ thời gian, trình độ quản lý và kỹ thuật công nghệ, nguồn vốn đầu tư để đề xuất lựa chọn một trong ba hình thức (hay phương án) đầu tư: hình thức tự lực, hình thức liên doanh với Liên Xô và hình thức ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí với các công ty dầu khí nước ngoài. Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định cho rằng vùng cửa sông Hồng là vùng có triển vọng nhất cần xúc tiến đầu tư, do đòi hỏi về vốn lớn, đẩy nhanh tiến độ và tranh thủ tối đa công nghệ tiên tiến nên đã đề xuất lựa chọn hình thức thứ ba.

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương đã xem xét ý kiến đề xuất của Tiểu ban nghiên cứu thẩm định và trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng các ý kiến cụ thể như sau: "*Một là, xét riêng về mặt hiệu quả kinh tế thì phương án 3 là phương án tốt nhất; Hai là, nếu những yếu tố chính trị, ngoại giao, quốc phòng, an ninh không cho phép lựa chọn phương án 3 thì chọn phương án 2, nhưng cần thảo luận với cấp cao của Liên Xô để có nguồn vốn đầu tư và xúc tiến công việc khẩn*

1. Công văn số 29/VP ngày 30-8-1984 của Tổng cục Dầu khí.

trương như đã làm đối với vùng trũng Cửu Long ở phía Nam, không xem đó là "đất dự trữ" cho Liên doanh trong tương lai xa; Ba là, phương án 1 nên coi là phương án cuối cùng để lựa chọn"[1].

Trong khi chờ ý kiến phê duyệt của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục Dầu khí đã giao Công ty Dầu khí I làm công tác chuẩn bị triển khai tìm kiếm, thăm dò ra vịnh Bắc Bộ, bao gồm các công tác như nghiên cứu địa chất, địa vật lý để xác định cấu tạo triển vọng nhất; thu thập số liệu để lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật cho việc xây dựng một giàn khoan cố định… Sự chuyển hướng này được thể chế trong Quyết định số 13/DK-KH ngày 19-1-1986 của Tổng cục Dầu khí về việc giao nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 1986 cho Công ty Dầu khí I, trong đó có ghi chuẩn bị kế hoạch triển khai một số hạng mục công việc có liên quan đến công tác tìm kiếm, thăm dò tại vịnh Bắc Bộ, theo luận chứng và chương trình sẽ được phê duyệt.

Công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại vịnh Bắc Bộ tiếp tục được cụ thể hóa rõ hơn trong Quyết định số 06/DK-KH ngày 13-2-1987 của Tổng cục Dầu khí về việc giao nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 1987 cho Công ty Dầu khí I, trong đó có ghi:

(1) Hoàn thành công tác địa chất công trình tại cấu tạo số 7 phục vụ thiết kế giàn khoan cố định số T-1.

(2) Tiếp tục thiết kế khối chân đế, sàn chịu lực của giàn khoan cố định số T-1.

(3) Chuẩn bị phương tiện, điều kiện kỹ thuật cần thiết phục vụ cho việc lắp ráp khối chân đế giàn cố định số T-1.

(4) Lập phương án kinh tế - kỹ thuật giếng khoan số 1 trên cấu tạo số 7 trình Tổng cục phê duyệt vào quý III năm 1987.

(5) Hoàn thành việc đồng bộ hóa máy khoan Uralmash-3D.

(6) Triển khai xây dựng các công trình thuộc cơ sở điều hành và dịch vụ tại Hải Phòng theo luận chứng kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch được duyệt.

Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên, Công ty Dầu khí I đã chủ động tổ chức lực lượng phối hợp với các đơn vị có liên quan trong ngành nghiên cứu đánh giá tiềm năng dầu khí vùng biển nông trên cơ sở tài liệu địa chấn mới thu nổ bằng tàu Bình Minh, trong đó đặc biệt quan tâm đến cấu tạo số 7 và kết quả cho thấy đó chính là cấu tạo triển vọng nhất, được xếp vào danh mục "dự trữ quốc gia" cần

1. Tài liệu lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

được kiểm định bằng việc khoan giếng. Đó là một cấu tạo vòm, bị phay cắt, nằm trên dải nâng Tiền Hải kéo dài ra biển, có độ sâu mực nước vào khoảng 50 m.

Vì nằm trên vùng nước nông, để khoan được trên cấu tạo này cần phải có một giàn cố định. Tại thời điểm đó, Công ty Dầu khí I chỉ có một số giàn khoan trên đất liền cho nên để có một giàn cố định tự chế phải gia cố chân đế mới và đồng bộ hóa việc lắp đặt cỗ máy Uralmash-3D. Đây là việc làm hoàn toàn mới mẻ và hết sức khó khăn trong việc gia công phần chân đế, lắp đặt cỗ máy khổng lồ Uralmash-3D lên đó, đồng bộ hóa các chi tiết thiết bị đảm bảo an toàn cho thi công. Vì vậy, Công ty đã thành lập Xưởng Nghiên cứu Thiết kế Công trình biển do tiến sĩ Nguyễn Văn Bào làm Giám đốc. Xưởng Nghiên cứu Thiết kế Công trình biển đã tiến hành được một số công việc có liên quan như lập phương án địa chất công trình, phương pháp đồng bộ hóa máy khoan Uralmash-3D, các nút kết nối chân đế, v.v..

Để chuẩn bị cho công tác tìm kiếm, thăm dò ra biển ở vịnh Bắc Bộ, Tổng cục Dầu khí đã giao nhiệm vụ tự lực khoan khảo sát địa chất công trình biển vịnh Bắc Bộ cho Công ty Dầu khí I. Mặc dù đây là công việc mới mẻ đầy khó khăn, trang thiết bị kỹ thuật không có, nhưng với tinh thần vượt khó và được sự giúp đỡ tích cực của các đơn vị trong nước như Viện Khoa học Kỹ thuật Giao thông vận tải của Bộ Giao thông vận tải, Trung tâm Nghiên cứu Biển Hải Phòng, Công ty Địa vật lý, Công ty Dầu khí I đã cải hoán thành công xà lan B700, cùng với tàu Biển Đông, tàu Bình Minh đã tiến hành ba đợt khảo sát ra biển.

> Ông Nguyễn Văn Đắc, nguyên Phó Giám đốc phụ trách Công ty Dầu khí I kể lại:
>
> Đợt 1 từ ngày 26-9 đến ngày 30-9, không khoan được giếng nào do gió mạnh, neo không bám được đáy biển, xà lan bị xê dịch khỏi vị trí.
>
> Đợt 2 từ ngày 10-10 đến ngày 19-10, khoan được 3 giếng (1 giếng sâu 10 m, giếng thứ hai sâu 17 m, giếng thứ ba sâu nhất là 27 m) nhưng không đạt chiều sâu cần thiết.
>
> Đợt 3 từ ngày 12-11 đến ngày 24-11, không khoan được giếng nào (do thời tiết gió mạnh, xà lan bị xê dịch, do các neo không đủ tải trọng để bám vào đáy biển).
>
> Do điều kiện kỹ thuật không bảo đảm nên công tác khoan khảo sát địa chất công trình biển đã phải dừng.

Tuy nhiên, sau khi xem xét ý kiến của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương và của Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định về dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng đã nêu ở trên, Hội đồng Bộ trưởng đồng thuận với ý

kiến đó, nên ngày 27-6-1987, Công ty Dầu khí I nhận được Công văn số 1005/KH của Tổng cục Dầu khí về việc hoãn triển khai công tác tại vịnh Bắc Bộ, trong đó ghi rõ tạm hoãn thực hiện khảo sát địa chất công trình trên cấu tạo số 7; hoãn xây dựng căn cứ tại Hải Phòng; hoãn thiết kế và chế tạo khối chân đế giàn khoan; dừng toàn bộ các hợp đồng đã ký với các ngành có liên quan đến các công việc nói trên; đồng thời tiến hành nghiệm thu và thanh quyết toán các phần việc đã làm của các hợp đồng đó theo chế độ quy định của Nhà nước.

Ngày 13-2-1988, Tổng cục Dầu khí đã ra Quyết định số 02/DKKH về việc giao nhiệm vụ kế hoạch năm 1988 cho Công ty Dầu khí I thì chỉ ghi "*thu thập tài liệu cần thiết như địa chất, địa vật lý, khí tượng thủy văn…nhằm phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò tại vùng biển vịnh Bắc Bộ trong thời gian tới*". Đến năm 1989, theo Quyết định số 05/DKKH ngày 10-1-1989, Tổng cục Dầu khí chỉ giao nhiệm vụ cho Công ty Dầu khí I: "*thực hiện các dịch vụ cho các công ty dầu khí ở vịnh Bắc Bộ theo các hợp đồng kinh tế*".

Như vậy, trong vòng 4 năm (1986-1989), nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò tự lực tại vịnh Bắc Bộ từ thai nghén đến thực thi trên thực tế mới chỉ dừng ở những công việc mang tính chất chuẩn bị và sẵn sàng vào việc nếu được cấp trên chuẩn y. Quyết định tạm hoãn phương án tự đầu tư tìm kiếm, thăm dò ra vịnh Bắc Bộ như đã nói trên là đúng đắn, phù hợp với xu thế, diễn biến hình chính trị - kinh tế thế giới và nội lực của ta lúc bấy giờ.

Trên thực tế, hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 1986-1990 chủ yếu chỉ là khai thác khí tại mỏ Tiền Hải C, làm báo cáo tổng kết công tác tìm kiếm, thăm dò giai đoạn 1981-1985, lập phương án tìm kiếm, thăm dò bổ sung cho giai đoạn 1987-1990 và một số nhiệm vụ nghiên cứu khác. Trong bối cảnh nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò ngày càng giảm, chỉ còn lại nhiệm vụ khai thác mỏ Tiền Hải C, các cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật của Công ty Dầu khí I được điều chuyển sang các đơn vị khác như Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Công ty Petrovietnam II, Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí, số còn lại ở lại làm việc tại Xí nghiệp Khai thác khí, Xí nghiệp Vận tải, Xí nghiệp Nước khoáng Tiền Hải, Xưởng Cơ khí, Xưởng Kỹ thuật thực nghiệm… Nhiệm vụ chính không còn, con số cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật còn khá đông tới trên 1.300 người, trước đây họ quen lăn lộn trên công trường nay bước vào thời kỳ ít việc, để bảo đảm cuộc sống Công ty Dầu khí I đã quyết định mở ra hướng sản xuất phụ: Xưởng Cơ khí thì làm săm lốp, Xí nghiệp Vận tải thì cho xe đi chạy thuê, Xưởng Kỹ thuật thực nghiệm thì gia công kali clorat - một loại nguyên liệu để làm pháo và làm đủ mọi thứ khác.

Ông Nguyễn Xuân Nhự, nguyên là Xưởng trưởng Xưởng Kỹ thuật thực nghiệm cho biết với hơn 100 cán bộ, kỹ sư còn trụ lại để vươn lên và tồn tại thì một mặt vẫn phải thực hiện việc tự đào tạo, mặt khác phải tìm kiếm những công việc phụ cốt sao kiếm được tiền tự nuôi nhau. Từ năm 1988, các loại máy móc thiết bị, vật tư tồn đọng phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò ở Đồng bằng sông Hồng bắt đầu được thanh lý kể cả những vật tư thiết bị còn mới!

Thực hiện Quyết định số 336/TCCB ngày 7-4-1994, Công ty Dầu khí I chính thức sáp nhập với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. Kể từ đó cái tên Công ty Dầu khí I mang danh từ tháng 8-1978 sau việc tổ chức lại Liên đoàn Địa chất 36 đã không còn, chỉ còn một số đơn vị nhỏ như là Xí nghiệp Khai thác khí Tiền Hải còn trụ lại, một thời gian sau được bàn giao cho tỉnh Thái Bình, sau rồi lại do Tổng công ty Dầu khí Việt Nam quản lý.

Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra, từ trước năm 1975 cho đến năm 1985 kéo sang đầu năm 1990, bằng hình thức Liên Xô cho vay vốn theo Hiệp định dài hạn với lãi suất thấp (1%), cử chuyên gia giúp kỹ thuật, bán vật tư - thiết bị theo giá khối SEV, tự điều hành, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả và gánh chịu rủi ro. Đối với vốn, thiết bị, vật tư kỹ thuật mua ở nước thứ ba thì Việt Nam phải tự lo. Như vậy trong vòng 24 năm (1961-1985), chúng ta đã thực hiện khối lượng công việc rất lớn, bao gồm 5.900 km tuyến địa chấn và 44 giếng khoan, chi phí lên tới 40,2 triệu rúp (Liên Xô); 6,66 triệu lây (Rumani) 11,126 triệu nhân dân tệ và gần 1 triệu USD (chưa kể tiền đồng Việt Nam). Toàn bộ giá trị quy đổi tương đương khoảng 60 triệu rúp - đôla. Kết quả là ta đã hiểu biết được cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội rất phức tạp, có tiềm năng dầu khí hạn chế; đã phát hiện và đưa vào khai thác mỏ khí Tiền Hải C với trữ lượng có thể khai thác tương đương 600 triệu m^3; đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý đa năng, một đội ngũ công nhân kỹ thuật có nhiều kinh nghiệm cung cấp cho nhiều đơn vị khác nhau của ngành Dầu khí. Bằng kinh nghiệm có được của mình, họ đã có nhiều cống hiến trên nhiều cương vị khác nhau, nhiều người trong số đó đã trở thành những người lãnh đạo chủ chốt, có uy tín, có nhiều đóng góp cho ngành trong những năm sau này. Liên đoàn Địa chất 36 trước đây và Công ty Dầu khí I sau này chính là "cái nôi" của ngành Dầu khí Việt Nam.

1.3. Hoạt động nghiên cứu tổng hợp tài liệu địa chất - địa vật lý ở Đồng bằng sông Hồng

Để có phương hướng triển khai hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng, hoạt động nghiên cứu tổng hợp tài liệu địa chất - địa vật lý đóng

vai trò rất quan trọng. Lực lượng cán bộ kỹ thuật bao gồm các kỹ sư, phó tiến sĩ, tiến sĩ địa chất, địa vật lý công tác tại Đoàn Nghiên cứu Địa chất Dầu khí Chuyên đề 36B (gọi tắt là Đoàn 36B), Liên đoàn Địa chất 36 và Đoàn Địa vật lý đã có sự phối hợp rất chặt chẽ trong công tác nghiên cứu tổng hợp tài liệu, phân tích các loại mẫu, tổ chức các chuyến khảo sát thực địa nhằm làm rõ về cấu trúc địa chất, đặc điểm trầm tích, tính chất di dưỡng của đá chứa, tiềm năng dầu khí của Đồng bằng sông Hồng.

Đoàn trưởng Đoàn 36B ban đầu là ông Nguyễn Ngọc Sớm. Cuối năm 1975, sau khi ông Sớm được điều vào Nam, ông Lương Trọng Đảng được giao Phó Đoàn trưởng phụ trách Đoàn 36B.

Công trình tổng hợp đầu tiên là báo cáo "Địa chất, triển vọng dầu khí và phương hướng thăm dò dầu khí tiếp theo ở miền võng Hà Nội" do K.M. Sevostianov, Lê Trọng Cán và tập thể tác giả của Đoàn 36B (từ năm 1978 trở thành Viện Dầu khí Việt Nam) thực hiện trong nhiều tháng và kết thúc vào tháng 2-1977.

K.M. Sevostianov cho rằng miền võng Hà Nội được hình thành vào cuối Paleogen chứ không phải cổ hơn như các tác giả khác đã nhận định và đồng thời khẳng định đó là một bể trầm tích dạng địa hào có tổng chiều dày cỡ 5.000-6.000 m.

Về phân vùng triển vọng dầu khí, K.M. Sevostianov đã dựa vào các yếu tố như chiều dày, thành phần và đặc điểm lớp phủ trầm tích, môi trường lắng đọng vật liệu, dấu hiệu trực tiếp ngoài thực địa để phân chia miền võng Hà Nội thành hai vùng triển vọng:

- Vùng có triển vọng là đới trung tâm nằm kẹp giữa hai đứt gãy sông Chảy và sông Lô, trong đó bao gồm nhiều đới trũng và nâng khác nhau.

- Vùng không có triển vọng là các đơn nghiêng nằm về Tây Nam của đứt gãy sông Chảy và đông bắc của đứt gãy sông Lô.

Những đề nghị cụ thể của K.M. Sevostianov bao gồm:

- Trong giai đoạn 1977-1980 cần đẩy mạnh công tác thăm dò tại đới trung tâm, đặc biệt khu vực đông nam của đới trung tâm như thăm dò trọng lực, địa chấn điểm sâu chung chi tiết nhằm lập bản đồ cấu trúc tỷ lệ 1/25.000-1/50.000.

- Khoan thông số tìm kiếm ở Nam Đông Quan, Tiền Hải C, Kiến Xương C.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu tổng hợp tài liệu nhằm làm rõ bằng bản đồ cấu trúc cho các tầng Tiên Hưng và Phù Cừ.

Những đề xuất trong báo cáo đã được Tổng cục Dầu khí chuẩn y, các hạng mục công việc lần lượt được thực hiện và cho kết quả bước đầu đáng khích lệ.

Năm 1983, V.D. Skorduli, M.N. Khuduk, Nguyễn Ngọc Cư đã tiến hành thực hiện báo cáo "Tổng kết nghiên cứu thăm dò địa chất dầu khí 1962-1982 ở miền võng Hà Nội". Đây là báo cáo vừa mang tính tổng kết thực tế, vừa mang tính khoa học nhằm đánh giá kết quả của 20 năm triển khai công tác thăm dò địa chất ở miền võng Hà Nội.

Cũng trong thời gian này còn phải kể đến một số công trình nghiên cứu của Viện Dầu khí Việt Nam như "Tổng hợp tài liệu địa chất địa vật lý, đánh giá triển vọng dầu khí và đề xuất phương hướng tìm kiếm thăm dò ở miền võng Hà Nội" của Hồ Đắc Hoài và nnk (năm 1986), Báo cáo "Đánh giá định lượng trữ lượng dầu khí miền võng Hà Nội" (của Hồ Đắc Hoài, Nguyễn Xuân Dịnh và nnk và nhiều báo cáo chuyên đề khác. Tất cả các công trình nghiên cứu đều tập trung đánh giá về triển vọng dầu khí làm cơ sở cho việc ra quyết định tiếp tục đầu tư cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò ở Đồng bằng sông Hồng hay tạm ngừng để dành sự tập trung cho các vùng khác.

Năm 1987, Nguyễn Văn Đắc và cộng sự đã hoàn thành báo cáo "Kết quả công tác thăm dò địa chất dầu khí miền võng Hà Nội giai đoạn 1980-1985". Báo cáo này đã tổng kết các hoạt động thăm dò trong một giai đoạn ngắn, đã khẳng định tiềm năng dầu khí hạn chế của vùng.

Tóm lại, sự đánh giá tiềm năng dầu khí của vùng Đồng bằng sông Hồng của nhiều tác giả đều có những điểm chung là tại đây chỉ tồn tại các cấu tạo nhỏ, tính chất di dưỡng của tầng chứa sản phẩm kém, bị biến dạng do phay cắt mạnh cho nên điều kiện bảo toàn rất kém.

Với đánh giá kém khả quan như vậy, năm 1987, Tổng cục Dầu khí đã quyết định dừng triển khai hoạt động thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng và chỉ tập trung tiếp tục khai thác khí tại mỏ Tiền Hải C.

Ngày nay khi nhìn lại công tác nghiên cứu tổng hợp tài liệu địa chất - địa vật lý và công tác triển khai hoạt động tìm kiếm, thăm dò thời đó, chúng ta nhận thấy miền võng Hà Nội có cấu trúc địa chất rất phức tạp, vào thời kỳ đó do thiếu các thiết bị phân tích địa hóa chính xác nên tập trung nghiên cứu về cấu trúc nhiều hơn là nghiên cứu về nguồn gốc tầng sinh dầu khí và thường quyết định khoan giếng ở nơi nào có cấu tạo mà không chú ý nhiều đến cấu tạo đó có gần và liên quan với vùng sinh dầu khí hay không? Quan điểm thăm dò như thế sẽ dẫn đến hiệu quả thăm dò không cao.

1.4. Hoạt động khai thác và chế biến khí mỏ Tiền Hải C, tỉnh Thái Bình

Tháng 3-1975, chúng ta lần đầu tiên phát hiện khí công nghiệp tại giếng 61, sau đó trong giai đoạn 1976-1980 đã khoan thêm một số giếng khác như 63, 65, 67, 69, 71, 73, 106 đã khẳng định sự tồn tại một mỏ khí nhỏ có trữ lượng hơn 500 triệu m^3, giai đoạn 1981-1982 tiếp tục khoan thêm một số giếng khai thác 75 , 77, 78, 79, 55 và đã khẳng định thêm về sự tồn tại một số vỉa khí mới và gia tăng trữ lượng khai thác của mỏ lên trên 600 triệu m^3.

Để xây dựng kế hoạch, phương án phát triển, khai thác mỏ khí Tiền Hải, ngày 1-10-1977, Tổ Khai thác Dầu khí đã được thành lập tại Liên đoàn Địa chất 36 tại Thái Bình do ông Trịnh Minh Hùng làm Tổ trưởng, 3 tháng sau ông Phùng Đình Thực được phân công làm Tổ trưởng. Đây là tổ chức chuyên về khai thác dầu khí đầu tiên tại Việt Nam.

Ngày 20-2-1980, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị: "*Để có chất đốt khác thay cho dầu diesel chạy máy phát điện, phải xúc tiến nghiên cứu việc khai thác và sử dụng khí mỏ Tiền Hải C. Giao trách nhiệm cho Tổng cục Dầu khí, Bộ Điện và Than, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Hóa chất, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phối hợp khẩn trương triển khai việc này*"[1].

Công ty Dầu khí I đã triển khai lập phương án khai thác và Tổng cục Dầu khí quyết định thành lập Xí nghiệp Khai thác Khí trực thuộc Công ty Dầu khí I[2]. Ông Vi Minh Hùng được Công ty bổ nhiệm làm Giám đốc. Tiếp theo, ông Phùng Đình Thực được điều động giữ chức Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật của Xí nghiệp.

> Ông Nguyễn Mậu Phương nhớ lại:
>
> "Ngày 22-6-1978, Liên đoàn phó Đặng Của ký Công văn số 354 về việc xây dựng trạm khai thác thử và xử lý khí tại Tiền Hải, đề nghị Tổng cục Dầu khí cử cán bộ Phòng Công nghệ, Cục Xây dựng cơ bản, Công ty Thiết kế cùng tham gia bàn bạc triển khai.
>
> Ngày 4-1-1979, Tổng cục Dầu khí tổ chức họp tại Công ty Dầu khí I với sự có mặt của đại diện Bộ Điện và Than, Bộ Xây dựng, tỉnh Thái Bình. Tại cuộc họp đó, để chuẩn bị cho bắt đầu khai thác khí tại Tiền Hải C, Tổng cục Dầu khí đã xem xét cân nhắc và quyết định phân công bằng Công văn số 229/DK ký ngày 1-2-1979 trong đó nêu rõ: giao Công ty Dầu khí I hoàn tất việc đánh giá trữ lượng, thành lập đơn vị quản lý khai thác để đơn vị này lo lập phương án khai thác nhằm sớm đưa việc khai thác khí trong quý II; giao Cục Xây dựng cơ bản làm đầu mối liên hệ với Bộ Điện và Than, Bộ Xây dựng, Công ty Công nghiệp Thái Bình cùng phối

1. Văn bản số 4465 V7 ngày 20-2-1980 của Văn phòng Phủ Thủ tướng.
2. Quyết định số 852/DK-TC ngày 3-7-1981 của Tổng cục Dầu khí.

hợp xây lắp các công trình sử dụng khí; giao Viện Dầu khí Việt Nam lập phương án chưng cất condensat làm dung môi công nghiệp.

Ngày 10-1-1979, Tổng cục Dầu khí có công văn đề nghị Trường đại học Bách khoa Hà Nội hợp tác thiết kế xây dựng trạm xử lý."

Ông Vũ Văn Viện, hiện nay là Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, kể lại: "Bản thiết kế do các cán bộ của Công ty Thiết kế, Phòng Công nghệ - Cục Xây dựng cơ bản và Công ty Dầu khí I Thái Bình hoàn thành trong năm 1979 đã không được triển khai vì không phù hợp với thực tế. Chỉ đến năm 1980 công trình khai thác khí Tiền Hải C mới chính thức khởi động lại vì lý do thiếu điện nghiêm trọng, các tổ máy phát điện chạy dầu ở miền Nam chuyển ra (4 tổ máy của hãng John Brown công suất 17 MW/tổ máy) không có dầu diesel để chạy"[1].

Thực hiện sự chỉ đạo của Tổng cục Dầu khí, với số giếng khai thác hiện có lúc bấy giờ có thể bảo đảm sản lượng ít nhất vào khoảng 15-20 vạn m^3 khí/ngày để chạy một tuốcbin khí loại 15MW và 4-5 triệu m^3 khí/năm cung cấp cho công nghiệp vật liệu xây dựng[2]. Phía điện lực yêu cầu cấp khí khô cho tổ máy phát điện với áp suất dao động từ 13-14 at trong khi khí khai thác có lẫn nước và condensat có áp suất miệng giếng của các giếng đều cỡ hơn 100 at.

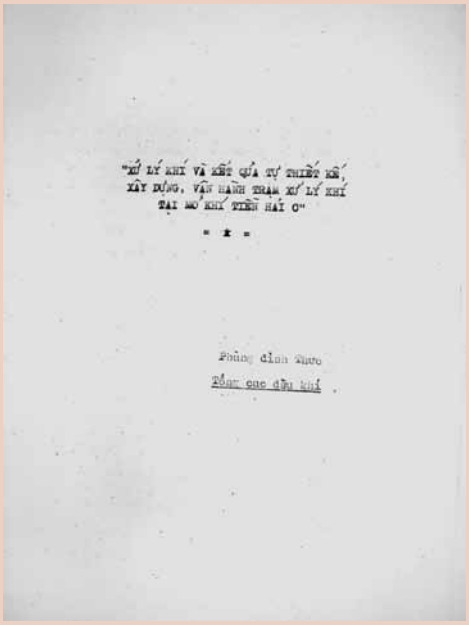
"XỬ LÝ KHÍ VÀ KẾT QUẢ TỰ THIẾT KẾ,
XÂY DỰNG, VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ KHÍ
TẠI MỎ KHÍ TIỀN HẢI C"

Phùng Đình Thực

Bộ dầu khí

Bìa báo cáo tóm tắt "Xử lý khí và kết quả của tự thiết kế, xây dựng, vận hành trạm xử lý khí tại mỏ khí Tiền Hải C"

Trong Báo cáo tóm tắt "Xử lý khí và kết quả của tự thiết kế, xây dựng, vận hành trạm xử lý khí tại mỏ Tiền Hải C", Phùng Đình Thực và nhóm kỹ sư trẻ mới ra trường là Vũ Văn Viện, Dương Công Khanh, Nguyễn Hữu Trung cùng một số cán bộ tăng cường như Nguyễn Mậu Phương,… Khải, Nguyễn Hồng Miên, không có chuyên gia nước ngoài, đã tiến hành nghiên cứu nhiều phương án và công nghệ xử lý khí hiện có trên thế giới, rồi mạnh dạn, sáng tạo chọn phương án xử lý khí nhờ dãn nở tự nhiên trên cơ sở sử dụng các vật tư, thiết bị đã có và một số thiết bị có thể chế tạo được ở trong nước. Tiến độ xây dựng rất nhanh:

1. Vũ Văn Viện: Bản góp ý ngày 10-1-2011, tr.3.
2. Chỉ thị số 229/DK ngày 1-2-1979 của Tổng cục Dầu khí về việc khai thác ở lỗ khoan 61.

khởi công tháng 1-1981, ngày 19-4-1981 dòng khí đã được khai thác, xử lý và vận chuyển đến trạm tuốcbin phát điện. Ngày 8-7-1981, bắt đầu khai thác ổn định mỏ khí Tiền Hải. Đây là công trình hoàn toàn mới lần đầu tiên được xây dựng ở nước ta, công trình đã được tặng Huy chương Vàng tại Hội chợ Triển lãm Thành tựu kinh tế kỹ thuật năm 1985. Chỉ trong năm đầu (từ ngày 8-7-1981 đến ngày 8-7-1982), trạm xử lý đã cung cấp 16 triệu m^3 khí cho tuốcbin điện sản xuất 70 triệu kWh, tách được 380 m^3 condensat. Đến năm 1986 đã khai thác được trên 120 triệu m^3 khí cung cấp cho tuốcbin phát điện và sau đó cung cấp khí cho hàng loạt các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, như sành, sứ, thuỷ tinh, xi măng, gạch tráng men, góp phần đáng kể cho phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp tỉnh Thái Bình nói riêng.

> Ông Vũ Văn Viện kể lại: "Đầu năm 1980, bản thiết kế công nghệ, sơ đồ lắp đặt các thiết bị để tách khí (các bình tách nằm ngang được tận dụng các bình tách dùng để thử vỉa tại các giếng khoan được chế tạo tại Liên Xô, đã bỏ không sử dụng, nằm tại các giếng khoan 67, 73, 104, 110… và các hệ thống manifold cũ để thử vỉa tại các giếng khoan đã qua thử vỉa mà không dùng nữa; chỉ chế tạo 4 bình tách xoáy lốc Cyclone tại Thái Nguyên; ống thuỷ mua lại từ Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí; các cút cong, mặt bích, bulông, êcu được chế tạo tại Xưởng Cơ khí của Liên đoàn tại chợ Đậu - Thái Bình; các téc chứa dầu được tận dụng là các téc chứa dầu mazut cho các tổ máy diesel của máy khoan…) do nhóm kỹ sư của Công ty Dầu khí I sáng tạo ra, bao gồm: Phùng Đình Thực, Dương Công Khanh, Vũ Văn Viện, Vương Hữu Oánh, Nguyễn Hữu Trung (đã mất do ăn phải cá độc ở Vũng Tàu năm 1986), Phạm Công Thái, Nguyễn Văn Mạnh, Dương Bá Sung…"[1].
>
> Theo ông Nguyễn Mậu Phương: sau khi hoàn thành và đưa vào vận hành, mô hình mô phỏng Trạm xử lý khí Tiền Hải được hai lần mang đi trình dự tại Nhà Triển lãm Giảng Võ - Hà Nội.
>
> Tổ công tác được cấp Giấy chứng nhận Sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hoá sản xuất và được thưởng 2.000 đồng, số tiền vừa đủ để tổ chức một bữa liên hoan!".

Trạm xử lý đầu tiên của mỏ được xây dựng trên nền giếng 61 thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã đi vào hoạt động an toàn từ đó đến nay.

Để chế biến condensat thu được, ngày 10-1-1979, Tổng cục Dầu khí đã giao nhiệm vụ cho Viện Dầu khí Việt Nam chưng cất thí điểm công suất 1.000 lít condensat/lần[2]. Kỹ sư Trương Đình Hợi cùng các đồng nghiệp đã thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị chưng cất tại Viện Dầu khí Việt Nam ở thị xã Hưng Yên. Ngày 26-2-1981,

1. Vũ Văn Viện: Bản góp ý ngày 10-1-2011, tr.3.
2. Quyết định số 151/TK ngày 10-1-1979 của Tổng cục Dầu khí.

hoạt động chưng cất condensat để thu ete, dầu hỏa, dung môi cho chế biến cao su, pha sơn bắt đầu được tiến hành. Những sản phẩm này đã cung cấp cho Nhà máy Nhựa Hưng Yên, Nhà máy Cao su Sao Vàng, Nhà máy Sơn tổng hợp Hà Nội, còn dầu hỏa làm chất đốt phục vụ cho sinh hoạt. Từ năm 1981 đến năm 1983, 300.000 lít dung môi các loại đã được sản xuất, thay thế được một phần nhập ngoại.

GIẤY CHỨNG NHẬN
SÁNG KIẾN CẢI TIẾN KỸ THUẬT-HỢP LÝ HÓA SẢN XUẤT

Giấy chứng nhận
Sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất

Dự án chưng cất condensat thu được trong quá trình khai thác khí tại mỏ Tiền Hải C tuy nhỏ (2-3m^3/ngày) nhưng đã mang lại lợi ích thiết thực và là bước đầu tập dượt cho các dự án chế biến dầu khí sau này. Đề tài "Nghiên cứu sơ đồ công nghệ chế biến khí ngưng tụ của mỏ khí Tiền Hải" do kỹ sư Trương Đình Hợi làm Chủ nhiệm đã được Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả[1].

"Nồi chưng cất rượu" của ông Hợi (gọi vui của nồi chưng cất condensat) mang đến cho Viện Dầu khí Việt Nam những niềm vui nhỏ vì mỗi lần trao đổi hàng hai chiều giữa Viện Dầu khí Việt Nam với Nhà máy Cao su Sao Vàng, số săm, lốp xe đạp được cung cấp, phân phối cho anh chị em trong Viện.

Tại công trường xây dựng
Trạm xử lý khí Tiền Hải cuối năm 1980

Trạm xử lý khí Tiền Hải

1. Số 82-22-012 ngày 6-8-1985.

Ngày 22-6-1984, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng chỉ thị cho Tổng cục Hóa chất, Tổng cục Dầu khí, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và tỉnh Hà Nam Ninh phối hợp chuẩn bị đề án xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm bằng khí thiên nhiên ở Đồng bằng sông Hồng với sự giúp đỡ của Liên Xô[1]. Nhưng đề án đã không thực hiện được do trữ lượng khí không đủ.

Năm 1985, Công ty Dầu khí I đã hoàn thành "Báo cáo cấu trúc địa chất và tính trữ lượng khí, condensat điệp Tiên Hưng, mỏ khí Tiền Hải C", do kỹ sư Phùng Đắc Hải làm chủ nhiệm và tập thể tác giả. Báo cáo này đã được Hội đồng xét duyệt Trữ lượng Khoáng sản Nhà nước đánh giá cao và phê duyệt vào tháng 7-1985.

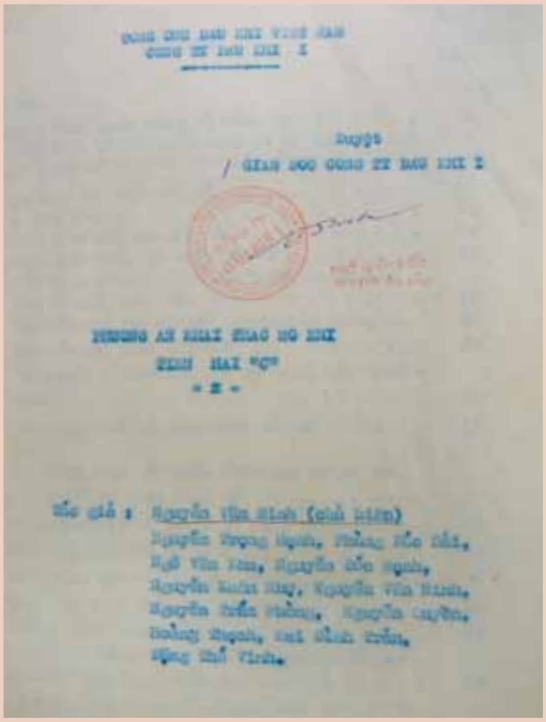

Bìa "Phương án khai thác mỏ khí Tiền Hải C"

Mỏ khí Tiền Hải có trữ lượng tại chỗ khoảng 1,3 tỷ m^3, trữ lượng thu hồi khoảng hơn 600 triệu m^3, được xem là một mỏ rất nhỏ nhưng vào thời kỳ đó đã được các cấp lãnh đạo Nhà nước và các bộ, ngành rất quan tâm. Sau một thời gian khai thác thử, Hội đồng Bộ trưởng đã chỉ đạo: *"Tổng cục Dầu khí lập phương án khai thác hợp lý và hiệu quả nhất với sản lượng khai thác 45-50 triệu m^3 năm trong thời gian 20-25 năm đủ khí cung cấp cho các hộ tiêu thụ điện, gốm sứ, thủy tinh thuộc Bộ Điện và Than, Bộ Quốc phòng, Tổng cục Hóa chất, tỉnh Thái Bình, nguồn thu có được từ bán khí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tài chính"*[2].

Năm 1987, Công ty Dầu khí I hoàn thành "Phương án khai thác mỏ khí Tiền Hải C", do Nguyễn Văn Minh làm chủ nhiệm cùng tập thể tác giả. Ngày 14-12-1987, Tổng cục Dầu khí phê duyệt "Phương án khai thác mỏ khí Tiền Hải C"[3], bao gồm bảo đảm sản lượng 45-50 triệu m^3/năm; khoan thêm hai giếng tại hai vòm Tây Bắc và Đông Nam; mở rộng Trạm xử lý khí Tiền Hải; xây dựng thêm đường

1. Văn bản số 3179 V7 ngày 22-6-1984 của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.
2. Quyết định số 12/CT ngày 11-1-1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
3. Quyết định số 1957/KKT-ĐC ngày 14-12-1984 của Tổng cục Dầu khí.

ống nội mỏ. Kết quả sản lượng khai thác khí từ 12 giếng khai thác đã không ngừng gia tăng từ 8,5 triệu m^3/năm trong năm 1981, lên 18,3 triệu m^3/năm trong năm 1982, lên tiếp 22,1 triệu m^3/năm trong năm 1983… và giữ ổn định ở mức 35-37 triệu m^3 trong nhiều năm cho đến năm 1990… Tính đến cuối năm 1990, tổng cộng 248 triệu m^3 đã được khai thác, doanh thu hơn 3 tỷ đồng (Giá bán khí là 0,5 đồng/m^3 thời điểm trước quý IV-1981 và 1,2 đồng/m^3 kể từ ngày 1-10-1981; 55 đồng/m^3 từ tháng 1-1989, và 110 đồng/m^3 từ tháng 6-1989).

Ông Nguyễn Văn Minh - hàm Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhớ lại: "Sau 4 năm đi vào hoạt động, nhu cầu về thiết bị đo đếm khí tại mỏ khí Tiền Hải "C" ngày càng cấp bách để bán khí cho trạm tuốc bin khí, cũng như để phục vụ nhu cầu có số liệu chính xác cho thiết kế, vận hành và điều hành khai thác mỏ.

Đầu năm 1985, tôi được giao nhiệm vụ thay mặt Công ty Dầu khí I đi Vũng Tàu để nhận thiết bị đo đếm khí tự ghi do một đơn vị thuộc Tổng cục Dầu khí hỗ trợ.

Trên đường về cùng đi có anh Nguyễn Trọng Hạnh, cán bộ của Vụ Khoan - Khai thác của Tổng cục Dầu khí. Để bảo đảm vận chuyển an toàn, chúng tôi bố trí thiết bị đo thành hai gói, một gói là thân thiết bị đo và các ống thủy (bằng thủy tinh), một gói là các chi tiết bằng kim loại, gói này tôi để trong chiếc túi bơi.

Tàu về đến ga Hàng Cỏ lúc nửa đêm. Vừa xuống tàu thì có rất nhiều thanh niên vây quanh, chen lấn xô đẩy, người chào xích lô, kẻ chào khuân vác thuê, người chào nhà trọ… Sau khi mặc cả xong, xếp đồ đạc lên xích lô, thì chúng tôi phát hiện chiếc túi bơi không còn nữa! Như thế là chúng tôi không hoàn thành nhiệm vụ của Tổng cục và Công ty Dầu khí I giao cho rồi! Chúng tôi hốt hoảng thay nhau chạy ra phía truớc cửa nhà ga với hy vọng phát hiện kẻ lấy túi bơi chưa kịp tẩu thoát. Nhưng cho tới khi khách xuống tàu ở ga đã vãn, chúng tôi không phát hiện được gì.

Chẳng biết làm gì nữa, chúng tôi lên xích lô với niềm thất vọng vô bờ.

Trong lúc xích lô chuyển bánh thì nghe tiếng loa phát thanh: "Nhà ga xin thông báo, hành khách nào có chiếc túi bơi bị thất lạc xin mời đến Trạm Công an Nhà ga để giải quyết". Chúng tôi tưởng mình nghe nhầm. Nhưng đến khi thông báo lần thứ hai thì tôi nhảy bổ đi tìm Trạm Công an Nhà ga. Tại Trạm công an tôi nói tôi bị kẻ gian lấy cắp chiếc túi bơi nửa màu vàng, nửa màu đen. Các đồng chí công an hỏi trong túi có gì? Tôi trả lời: trong túi có hai cục sắt không gỉ. Để làm gì ? (Tôi thoáng nghĩ có thể công an cho đây là thiết bị đặc biệt gì đấy) Tôi trả lời: đây là các bộ phận chính của thiết bị đo đếm khí, ở miền Bắc mới có cái này là cái thứ 2, phục vụ để đo đếm khí mỏ Tiền Hải C, Thái Bình. Các đồng chí công an còn hỏi trong túi còn gì nữa. Quá phấn khởi tôi trả lời không còn gì. Sau khi được hỏi lại tôi mới nhớ ra rằng dưới đáy túi có một lá thư, địa chỉ người gửi, người nhận và tôi biết họ gửi tiền nhưng không biết là bao nhiêu. Các đồng chí công an hỏi giấy tờ tùy thân, giấy công tác, hóa đơn…

Sau khi nghe trình bày và kiểm tra giấy tờ, các đồng chí công an trao lại túi bơi, chúc tôi may mắn và nói, đại ý: để bảo đảm an toàn cho khách đi tàu, công an thường bố trí lực lượng mật phục trong sân ga. Hôm ấy, công an phục ở ngay đoàn tàu bên cạnh, thấy một người xách túi chui qua gầm tàu nên họ tóm ngay. Vì vậy kẻ gian cũng chưa kịp tẩu tán tang vật. Và cũng vì vậy chúng tôi không thể phát hiện thấy kẻ gian xách túi ở trước nhà ga.

Tôi cảm ơn các đồng chí công an và ra về khi trời hửng sáng".

Công tác khai thác và sử dụng khí trong giai đoạn 1981-1990 đã đem lại nguồn thu tuy không lớn cho ngân sách nhà nước, trong đó một phần (15%) được giữ lại để duy tu và mở rộng sản xuất. Nhưng đây chính là công trình đầu tiên của ngành Công nghiệp Khí Việt Nam do Công ty Dầu khí I ở Thái Bình triển khai, đã tạo ra hàng triệu kWh trong thời kỳ thiếu điện trầm trọng, đã tạo được công ăn việc làm cho hàng nghìn người lao động thuộc các nhà máy, xí nghiệp địa phương tỉnh Thái Bình.

Nhân dịp 30 năm khai thác dòng khí công nghiệp đầu tiên của ngành Dầu khí Việt Nam (tại mỏ Tiền Hải C (19-4-1981 - 19-4-2011), ngày 21-4-2011 tại thị trấn huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phối

Lễ kỷ niệm 30 năm khai thác dòng khí công nghiệp đầu tiên của ngành Dầu khí Việt Nam (19-4-1981 - 19-4-2011), tại Tiền Hải, Thái Bình (ngày 21-4-2011)

Chụp ảnh lưu niệm tại vị trí miệng giếng khoan 61 - giếng phát hiện khí đầu tiên của mỏ khí Tiền Hải C, Thái Bình

hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm khai thác dòng khí công nghiệp đầu tiên của ngành Dầu khí Việt Nam và tôn vinh những người đầu tiên tham gia sự kiện lịch sử này. Đồng thời, Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) cũng đã tổ chức cho các cán bộ dầu khí lão thành thăm lại các cơ sở sản xuất của Trạm xử lý khí Tiền Hải.

1.5. Sự giúp đỡ của Liên Xô trong hoạt động thăm dò tại Đồng bằng sông Hồng

Trước đây cũng như từ năm 1975 đến năm 1985, Việt Nam đã chủ trương hợp tác với Liên Xô bằng hình thức vay vốn dài hạn, lãi suất thấp và hỗ trợ kỹ thuật trong việc tự đầu tư và tự điều hành công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng.

Trên thực tế, phía Liên Xô đã hỗ trợ tối đa để Việt Nam có thể mua các thiết bị địa vật lý (SMOV-024, PSZ-4…), khoan hiện đại như giàn Uralmash-3D có thể khoan đến chiều sâu 5.000m, các giàn BU-75 khoan đến 2.400 m... Cũng qua Liên Xô, chúng ta nhập được các giàn 3DH-250 khoan đến 5.000 m và F200 khoan đến 3.500 m… của Rumani…

Các đơn vị thuộc Công ty Dầu khí I như Xí nghiệp Địa vật lý giếng khoan, Xí nghiệp Bơm trám xi măng, Xí nghiệp Vận tải…đều được trang bị đủ chủng loại thiết bị, xe đặc chủng, xe vận tải các loại thuộc hàng tốt nhất, nhập từ Liên Xô, để có thể đáp ứng mọi yêu cầu của sản xuất.

Giá cả máy móc, thiết bị, vật tư đều được tính bằng giá quy định trong khối SEV, rẻ hơn giá thị trường tự do, làm giảm giá thành chi phí sản xuất, đồng thời thể hiện thiện chí của Liên Xô thực sự muốn giúp Việt Nam vượt qua khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch nhằm sớm tìm ra dầu khí tại vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nhiều chuyên gia kỹ thuật (địa chất, địa vật lý, khoan khai thác, thử vỉa, cứu sự cố, v.v.) có kinh nghiệm của Liên Xô được cử sang Việt Nam làm việc để hỗ trợ, giúp đỡ các cán bộ kỹ thuật Việt Nam. Cũng đã có chuyên gia (L.M. Cerdukov, tháng 12-1972) hy sinh tính mạng khi cứu chữa sự cố giếng khoan 100 tại Thái Bình. Các trưởng đoàn chuyên gia như các tiến sỹ A.B. Kamenheski, V.D. Skorduli, G.A. Kostromin… đã có nhiều đóng góp, cố vấn cho các lãnh đạo Liên đoàn Địa chất 36, Công ty Dầu khí I và Tổng cục Dầu khí. Từ năm 1976 đến năm 1985 có trên 600 chuyên gia với tổng số lên đến 967 lượt chuyên gia đến Việt Nam hỗ trợ. Tại tỉnh Thái Bình đã có Chi hội Hữu nghị Việt - Xô của Công ty Dầu khí I[1]. Năm 1983 còn 30 người, đến năm 1985 giảm chỉ còn 9 người trong nửa năm đầu và 6 người trong nửa năm cuối. Nếu đem so sánh điều kiện sống của Việt Nam và Liên Xô thời bấy giờ thì mức chênh lệch có thể lên tới vài chục lần. Thêm vào đó là những yếu tố như sự khác biệt về văn hóa, thời tiết nắng nóng khắc nghiệt, dịch bệnh nhiệt đới,... Cho nên có thể xem chuyên gia làm việc tại Việt Nam lúc đó là một sự hy sinh, chấp nhận các khó khăn, rủi ro.

Công ty Dầu khí I, Công ty Địa vật lý, Viện Dầu khí Việt Nam đã tạo điều kiện tốt nhất có thể cho các chuyên gia. Có các khách sạn dành riêng cho chuyên gia tại thị xã Thái Bình, Xuân Thuỷ - Nam Định.

> Nhiều mẩu chuyện vui và khó quên vẫn còn đọng lại trong ký ức các cán bộ Việt Nam, những người một thời cùng làm việc, cùng chia sẻ khó khăn với các chuyên gia Liên Xô. Ông Đinh Hữu Kháng, nguyên Phó ban Tìm kiếm, thăm dò của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, kể lại: "… Một lần cùng ông Chánh kỹ sư Liên Xô đi khảo sát thực địa nơi sẽ đặt vị trí giếng khoan. Chúng tôi đi bằng xe UAZ đến giếng khoan 200, dừng xe ở đó và đi bộ khoảng 600 m đến bờ một con kênh đào rộng chừng 6-7 m. Không có cầu, nước không sâu, chúng tôi quyết định lội qua để đến thửa đất nơi dự kiến sẽ xây dựng nền giếng khoan. Sau khi đo đạc, khảo sát xong, chúng tôi lại lội qua kênh để quay về chỗ đỗ xe và đi về giếng 203. Vào đến phòng đốc công khoan, ông Chánh kỹ sư phát hiện thấy vật gì đó cồm cộm trong ống quần, ông dẫm mạnh chân xuống nền xi măng thì một con đĩa no máu tròn căng rơi phịch xuống nền. Mặt ông ta tái nhợt khi nhìn vào con vật kỳ quái đó. Ông Kháng liền nói: thế là ông đã chuyển chủ nghĩa thực dân từ xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải sang đến Thái Thụy rồi đó! Ông Chánh kỹ sư ngạc nhiên, không hiểu hỏi lại, Ông Kháng trả lời rằng: Bác Hồ đã từng nói chủ nghĩa thực dân như con đĩa hai vòi, một vòi hút máu ở công nhân chính quốc, một vòi hút máu công nhân nước thuộc địa…. Nghe xong mọi người đều cười và ông đốc công liền mở tủ lạnh lấy ra một cái bánh mì đen, một hộp trứng cá hồi và một lọ dưa chuột bao tử đặt lên bàn mời mọi người và có ý bồi dưỡng cho ông Chánh kỹ sư sau khi đã bị mất đi một ít máu…".

1. Theo ông Phạm Xuân Bái, nguyên Trưởng phòng Hành chính Công ty Dầu khí I Thái Bình.

2. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và ven biển Đông Nam Bộ

Công ty Dầu khí Nam Việt Nam trực thuộc Tổng cục Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ-TC ngày 16-11-1975 của Tổng cục Dầu khí, có nhiệm vụ quản lý và điều hành công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở phía Nam Việt Nam. Ban đầu trụ sở Công ty đóng tại số nhà 47-48 đường Bến Bạch Đằng (Văn phòng cũ của Ngân hàng Manhattan) Thành phố Hồ Chí Minh, sau chuyển về khu nhà Đại sứ quán Mỹ (cũ) số 7 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong cơ cấu tổ chức của Công ty có hai đoàn thăm dò là Đoàn Địa chất dầu khí 2.1 và Đoàn Địa vật lý 2.2 (thường gọi tắt là Đoàn 21, Đoàn 22).

> Ông Lê Văn Cự, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí kiêm Giám đốc Công ty. Các ông Nguyễn Ngọc Sớm và Trương Thiên là Phó Giám đốc Công ty. Ông Trương Thiên còn được giao làm đại diện của Tổng cục Dầu khí ở phía Nam. Ban cố vấn cho Công ty có Thiếu tướng Tô Ký, nguyên Tư lệnh Quân khu 3, Đại tá Năm Thi, nguyên Chỉ huy trưởng Biệt động Sài Gòn và ông Ba Xứng. Các cố vấn có vai trò đặc biệt quan trọng về mặt quan hệ với các địa phương ở phía Nam.

Trong hoàn cảnh miền Nam mới được giải phóng, tình hình an ninh còn rất phức tạp, các phương tiện giao thông, xăng dầu khó khăn, đời sống thiếu thốn, Công ty Dầu khí Nam Việt Nam phải cố gắng rất nhiều để giải quyết công việc phát sinh hằng ngày. Nếu không có sự giúp đỡ của các cố vấn, đặc biệt là sự phối hợp và giúp đỡ của Quân khu 7, Quân khu 9, Công ty sẽ khó vượt qua được các khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Quân đội đã điều trực thăng tham gia khảo sát Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển Nam Bộ để chuẩn bị cho công tác tìm kiếm dầu khí ở khu vực này. Khi khảo sát địa vật lý ngoài biển, Hải quân vùng 6 đã cử một đơn vị tàu thuyền cùng nhiều sĩ quan, thuỷ thủ do Trung tá Nguyễn Phong Vân chỉ huy phối hợp thực hiện.

> Ông Trương Minh, nguyên Đoàn trưởng Đoàn 22, nhớ lại: "Khi việc làm trên kênh rạch, lại thiếu nhiều phương tiện trang bị trên tàu thuyền, chúng tôi cần một số trạm phát điện nhỏ phục vụ cho đoàn chuyên gia Pháp, nhưng chưa tìm đâu ra. Đại tá Phan Tử Quang lúc bấy giờ là Tổng cục phó Tổng cục Dầu khí cho biết ở kho Quân khu 9 tại sân bay Trà Nóc có các máy này; ông còn bảo phải có ý kiến cụ Đinh Đức Thiện mới xin được. Biết tính của thủ trưởng, tôi chuẩn bị một công văn thật chi tiết về số lượng, chủng loại và địa điểm máy phát điện cần xin. Theo đúng giờ hẹn tôi đến gặp cụ Thiện tại Bến Thuỷ - Cần Thơ, người bảo vệ đưa tôi vào phòng thì đã thấy cụ đang nằm trên chiếc võng dã chiến bên cạnh bàn

làm việc. Không nhìn tôi, cụ hỏi ngay: "Mày cần gì ?". Tôi trình bày yêu cầu xin máy phát điện phục vụ cho thăm dò địa chấn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ hỏi: "Mày biết nó ở đâu, mày cần bao nhiêu?. "Tôi trả lời ngay: "Dạ thưa máy phát điện 5 KWA có ở kho quân nhu của Quân khu 9 trong sân bay Trà Nóc, Đoàn 22 cần xin 10 chiếc!". Cụ nói ngay: "Mày viết công văn, tao ký". Tôi trình công văn đã in sẵn, cụ không thèm nhìn, viết thêm dòng chữ trên đầu công văn gửi Trung tướng Lê Đức Anh - Tư lệnh Quân khu 9 và ký luôn. Cụ lại hỏi: "Còn gì nữa?". "Dạ xong hết rồi, xin cảm ơn thủ trưởng!". Cụ quay lại nhìn tôi và nói: "Cảm ơn cái mẹ gì, về mà làm việc!". Rồi tôi được ông Phan Tử Quang dẫn đến gặp Trung tướng Lê Đức Anh và được giải quyết ngay. Tôi mừng quá, không ngờ công việc được xuôi chảy chóng vánh như vậy. Đoàn 22 đã có đủ phương tiện kịp thời triển khai phương án thăm dò địa chấn CGG...".

2.1. Đoàn Địa chất dầu khí 21

Đoàn Địa chất dầu khí 21 trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam được thành lập ngày 19-12-1975[1], trụ sở đóng tại thị xã Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai (sau này là thành phố Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Đoàn Địa chất dầu khí 21 có nhiệm vụ tổ chức khảo sát và nghiên cứu địa chất vùng rìa trũng Cửu Long và bờ biển Trung Bộ.

Về cơ cấu tổ chức, Đoàn Địa chất dầu khí 21 gồm có 7 bộ phận trực thuộc.

Kỹ sư địa chất Lê Quang Trung làm Đoàn trưởng, kỹ sư địa chất Phương Văn Hạc làm Đoàn phó kỹ thuật, Nguyễn Như Thị làm Đoàn phó nội chính kiêm Bí thư chi bộ. Lúc cao nhất Đoàn có 158 cán bộ, công nhân viên.

Để chuẩn bị cho nơi làm việc, ăn, ở của cán bộ, công nhân viên của Đoàn, đầu năm 1976, ông Trương Thiên xin được nhà số 4 đường Hoàng Hoa Thám và làng "Phế binh" của quân đội Việt Nam Cộng hòa ở đường Trần Bình Trọng, thị xã Vũng Tàu.

Ông Lê Quang Trung nhớ lại: "... Tháng 4-1976, tôi cùng 46 cán bộ, nhân viên từ Đoàn 36C Bắc Giang và Đoàn 36B Hưng Yên đi vào Vũng Tàu. Đây là đợt đi có rất nhiều khó khăn, bởi đây là đợt di chuyển tất cả gia đình của cán bộ công nhân viên từ Bắc vào Nam. Các ôtô tải vận chuyển người, đồ đạc từ Bắc Giang, Hưng Yên đến ga Hàng Cỏ, Hà Nội... Từ đây tất cả lên 2 toa xe tàu khách vào đến ga Vinh. Vì chưa có đường tàu hỏa vào Nam, nên đoàn người đi xe ôtô khách từ Vinh vào Sài Gòn. Ba ngày, hai đêm mới đến Sài Gòn, tất cả lại vào ở tạm tại khách sạn Lý Tưởng, đường Phạm Ngũ Lão, chờ xuống Vũng Tàu. Trên đường

1. Quyết định số 406/TCDK ngày 19-12-1975 của Tổng cục Dầu khí.

đi từ Hà Nội vào Sài Gòn, do ăn uống dọc đường không bảo đảm vệ sinh, một số người lớn, trẻ con ốm, nhờ có một y tá mang thuốc đi cùng, nên đoàn vào đến Vũng Tàu an toàn. Tại nhà số 4 Hoàng Hoa Thám: 2 gia đình ở chung 1 phòng, số độc thân nằm ngoài hành lang. Tháng 6-1976, tôi lại ra Bắc nhận số cán bộ công nhân viên còn lại và gia đình của họ vào Vũng Tàu. Chuyến đi này cũng không kém phần khó khăn như lần trước, nhưng tất cả mọi người vẫn háo hức được vào Nam để tìm dầu nên mọi khó khăn đều vượt qua. Tháng 5-1976, tất cả cán bộ công nhân viên và gia đình của họ chuyển về làng "Phế binh", trừ phòng phân tích thí nghiệm ở lại nhà số 4 Hoàng Hoa Thám cho đến tháng 12-1976 cũng chuyển về làm việc tại làng "Phế binh". Làng "Phế binh" là một khu nhà cấp 4 được xây dựng từ những năm 1960, xuống cấp nghiêm trọng, mùa mưa dột nhiều, một số gia đình phải mua nilông để che chắn. Khi cán bộ công nhân viên Đoàn 21 đến ở, không có nước uống, nước giếng gần bãi tha ma nên không ai dám dùng nước giếng. Lãnh đạo Đoàn đã thuê khoan hai giếng, khoan đến độ sâu trên 100 m, gặp nước ngầm rất trong nhưng nhiễm mặn, tuy nhiên cán bộ công nhân viên được dùng nước này cũng cảm thấy sung sướng lắm rồi. Lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm phải lấy tại Biên Hòa, Đồng Nai. Tuy sống gần Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa của cả nước, nhưng do không được lưu thông nên lương thực lấy ở Biên Hòa là gạo dự trữ đã 2-3 năm, chỉ có 30% là gạo, còn 70% độn sắn khô, bột mì, bo bo và cả buồng chuối xanh (5 kg buồng chuối tính 1 kg độn). Do ăn bo bo nhiều, một cặp vợ chồng vừa mới tốt nghiệp đại học ở Liên Xô về, khi đẻ con gái đầu đã đặt tên là Bo Bo, cái tên ấy cho đến lúc cô con gái có gia đình riêng vẫn còn được gọi.

Cuộc sống vất vả như vậy, nên có một số cán bộ công nhân viên không chịu được xin chuyển trở lại miền Bắc, số đông vượt qua và tích cực hoàn thành nhiệm vụ được giao...".

Sau 2 tháng chuẩn bị, tháng 6-1976, Phương án "Nghiên cứu cấu trúc địa chất vùng rìa trũng Cửu Long" do các kỹ sư Phương Văn Hạc, Đoàn Thiên Tích, Lê Quang Nhụ thành lập. Nhiệm vụ của phương án là: nghiên cứu đặc điểm địa chất, qua đó làm sáng tỏ về địa tầng, cấu kiến tạo, tính chất thủy địa hóa vùng. Phạm vi nghiên cứu gồm các tỉnh Kiên Giang, Minh Hải, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Sông Bé, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai và các đảo thuộc một số tỉnh như: đảo Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Khoai, Hòn Đất, Phú Quốc, Thổ Chu… Phạm vi nghiên cứu rất rộng, địa hình phức tạp, phương tiện, điều kiện rất thiếu, nhưng yêu cầu của Công ty Dầu khí Nam Việt Nam lại rất khẩn trương, để giúp cho công ty định hướng vùng, cần tập trung khoan cấu tạo và tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên đất liền Đồng bằng sông Cửu Long. Với tinh thần khẩn trương, lực lượng cán bộ kỹ thuật của Đoàn 21 được chia thành hai tổ: địa chất và địa chất thủy văn.

Tổ địa chất thủy văn do kỹ sư Lê Quang Nhụ phụ trách. Lộ trình khảo sát được xác định theo các tuyến Vũng Tàu - Châu Thới (Thủ Đức), Định Quán, Tân Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng; tuyến ven biển Vũng Tàu - Hàm Tân - Kê Gà - Phan Thiết - Phú Quý, tuyến Vũng Tàu - Cần Thơ - Cà Mau - Năm Căn…

Ông Đoàn Thiện Tích và ông Chu Kim Chung kể lại (ngày 04-11-2009): "... Để tới được các điểm lộ quan sát, mô tả, lấy mẫu các tuyến miền Đông Nam Bộ - Lâm Đồng các nhóm phải nhờ đến lực lượng dân quân, bộ đội địa phương dẫn đường đề phòng tàn quân Việt Nam Cộng hòa và FULRO tấn công, phải ăn, ở nhờ nhà đồng bào dân tộc. Nhóm khảo sát một số điểm lộ bổ sung ở huyện Định Quán, Lang Hà. Khi làm việc với Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, anh em hỏi nơi nào an toàn, đại diện ủy ban huyện bảo từ ngoài cổng huyện trở ra không nơi nào an toàn cả. Còn các tuyến lộ trình miền Tây Nam Bộ thì phải thuê thuyền dân, đi theo kênh rạch lấy mẫu địa hóa, mẫu khí, nước tự do; ăn uống chủ yếu dựa vào dân, có khi phải gạn lấy nước trong chum của dân làm nước canh, không có điều kiện nấu ăn, ngủ không màn, để chống muỗi phải đốt củi để xua, dân ở đây có câu ca "muỗi kêu như sáo diều, đỉa bồng bềnh như bánh canh". Khi khảo sát trên các đảo Phú Quốc, Hòn Tre, Hòn Rái, Hòn Nghệ, An Thới, Thổ Chu, Nam Du,… tàu mới đi từ Rạch Giá ra Phú Quốc nhiều anh em đã say sóng. Chỉ còn 8 người chịu được sóng, chia thành hai nhóm quyết tâm đi khảo sát các đảo theo phương án đã định. Khu vực này hay bị lính Pôn Pốt đánh phá, còn khi đi khảo sát núi Thạch Động, Hà Tiên cách biên giới Campuchia 500 m, nhóm khảo sát được bố trí ăn ở trong trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức. Ngày hôm sau đoàn rời khỏi nơi đây đi khảo sát, đến chiều nghe tin bọn lính Pôn Pốt đã san bằng trụ sở xã này. Khi khảo sát ở đảo Phú Quốc, đoàn khảo sát phải nhờ nơi ăn, ở tại Trung đoàn Hải quân 101, nhờ tàu hải quân chở đi các đảo để khảo sát địa chất. Tuy vậy, các nhóm vẫn hoàn thành việc khảo sát các điểm lộ đã được định ra của phương án và sau đó trở về Vũng Tàu an toàn".

Trong gần 2 năm đi thực địa, các nhóm kỹ thuật đã khảo sát gần 2.000 km lộ trình, trong đó có 50 đảo lớn nhỏ trên vùng biển Tây Nam Việt Nam, mô tả 600 điểm lộ đá, lấy 40 mẫu hóa thạch động, thực vật ở 10 vết lộ. Mẫu được gửi ra Đoàn 36B Hưng Yên để phân tích.

Nhóm tác giả do Đoàn Thiên Tích làm chủ biên đã hoàn thành báo cáo tổng kết với các nhận định:

- Về trầm tích Kainozoi: đối tượng trước tiên là các trầm tích Đệ Tam, song lại có chiều dày mỏng dần về phía rìa của trũng Cửu Long. Về mặt tìm kiếm, cần triển khai trước tiên là đới ven biển, trên các cấu tạo thuận lợi như ở Nam Trà Vinh, Cần Thơ (Phụng Hiệp), Cà Mau và Bến Tre.

- Về các trầm tích Mesozoi: các tài liệu về đánh giá triển vọng dầu khí chưa đầy đủ. cần nghiên cứu các tổ hợp sinh - chứa - chắn dầu, mức độ biến đổi thứ sinh,

các dạng cấu trúc ở sông Bé và trầm tích Mesozoi muộn phát triển ở phía nam vùng này. Các trầm tích J_3 - K chỉ phát triển thành những đới hẹp, hay những trũng nhỏ ở trũng Thái Lan.

- Các trầm tích Paleozoi chỉ phát triển ở khu vực Hà Tiên và một ít ở Hớn Quản (theo Saurin, 1939). Các trầm tích Devon bị biến chất mạnh không có triển vọng dầu khí. Các trầm tích C_2 - P cần được nghiên cứu.

- Về địa hóa Bitum và khí: nhiều nơi thấy khí lộ ra trên mặt ở trũng Cửu Long. Một số điểm báo quặng của nhân dân đã được kiểm tra, đánh giá.

2.2. Đoàn Địa vật lý 22

Đoàn Địa vật lý 22 được thành lập theo Quyết định số 406/TCDK ngày 19-12-1975 của Tổng cục Dầu khí.

Đoàn trưởng là ông Trương Minh; Đoàn phó là các ông Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thanh Xuân, sau bổ sung thêm ông Võ Đình Long. Tháng 12-1977, ông Võ Đình Long được bổ nhiệm làm Quyền Đoàn trưởng Đoàn 22. Cán bộ công nhân viên của Đoàn lúc đông nhất lên tới trên 200 người.

Khi mới thành lập, Đoàn 22 đặt trụ sở ở nhà dân tại thị xã Vĩnh Long, đầu năm 1976, Đoàn chuyển về số nhà 68 Trần Hưng Đạo và còn một bộ phận ở cảng Bình Thủy, thị xã Cần Thơ.

Trong hoàn cảnh miền Nam mới giải phóng, tình hình an ninh xã hội còn rất phức tạp, đời sống hết sức khó khăn, cán bộ, nhân viên từ miền Bắc vào rất cực khổ, không có các chế độ cung cấp, tuỳ nghi ở các phòng khách sạn còn bỏ hoang, ăn uống tại các quán cơm vỉa hè. Tuy vậy, anh em vẫn cố gắng khắc phục khó khăn, quyết tâm hoàn thành các nhiệm vụ được Tổng cục Dầu khí giao cho.

Theo Chỉ thị số 3706/VFg của Phủ Thủ tướng, từ ngày 9-12 đến ngày 19-12-1975, Tổng cục Dầu khí đã tổ chức 1 đoàn khảo sát thực địa tìm hiểu các điều kiện thực tế ở Đồng bằng sông Cửu Long, chuẩn bị cho việc ký kết hợp đồng với Công ty CGG của Pháp và tiến hành công tác thăm dò địa chấn ở vùng này. Đoàn đã sử dụng máy bay trực thăng UH1A do Bộ Tư lệnh Quân khu 9 điều đi khảo sát trên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các hải đảo Đông Nam Bộ.

Thành phần đoàn khảo sát có đại diện của các tổ chức:

- Tổng cục Dầu khí:

1. Trương Minh - Đoàn phó Đoàn 36F, Trưởng đoàn khảo sát;

2. Nguyễn Phú Thành - Trưởng phòng Kế hoạch Đoàn 36F;

3. Nguyễn Đăng Liệu - Kỹ sư địa vật lý;

4. Trần Quốc Vinh - Kỹ sư trắc địa.

- Bộ Nội vụ:

1. Nguyễn Hồng Diên - Cán bộ;

2. Nguyễn Khánh Toàn - Cán bộ.

- Bộ Tư lệnh Hải quân:

Nguyễn Phong Vân - Trung tá Hải quân Vùng 6.

- Công ty CGG Pháp:

1. R.Munis;

2. R. Marre;

3. A. Macaudierre - Đội trưởng (Party Chief) Địa vật lý Gémeaux.

Ông Trương Minh nhớ lại:

"...Trực thăng UH1A do một trung tá không quân lái chính và một đại uý phụ lái, buổi sáng xuất phát từ Tân Sơn Nhất đưa chúng tôi đi Cần Thơ, hạ cánh xuống sân bay Trà Nóc tiếp xăng dầu rồi bay tiếp. Trên đường khảo sát chúng tôi bay thấp để khảo sát dọc theo sông Tiền, sông Hậu, rồi dọc theo kênh Phụng Hiệp thẳng tắp, qua sông Ông Đốc, qua thị xã Cà Mau và hạ cánh xuống căn cứ Năm Căn để tiếp xăng dầu và nghỉ ngơi. Đi qua một hệ thống cầu bập bềnh, chúng tôi đến Sở chỉ huy quân đội trong một khu nhà dã chiến. Các sĩ quan chỉ huy tiếp đón rất nồng nhiệt và hướng dẫn đoàn bay ra đảo Hòn Khoai. Trực thăng hạ cánh xuống bãi đỗ ngay trên đỉnh của đảo Hòn Khoai, gần ngọn hải đăng. Ở đây có một gia đình sinh sống trong một ngôi nhà xây cổ để trông coi ngọn hải đăng; họ ở và làm việc ở đây rất lâu lắm rồi, không còn nhớ từ bao giờ, con cái lớn lên thì vào Cà Mau sinh sống làm ăn, còn cháu nhỏ vẫn ở với ông bà ngoài đảo. Đảo Hòn Khoai có hình thù trông giống củ khoai, nhưng người trông hải đăng kể rằng ở đây có một loại khoai môn to bằng đầu người, vì vậy mà đảo này có tên là Hòn Khoai. Ông bà chủ đảo mời chúng tôi thưởng thức món khoai luộc màu phớt tím, rất thơm ngon. Đảo Hòn Khoai có nguồn nước ngọt dồi dào, cung cấp cho tất cả tàu thuyền qua đây và cả cho vùng Năm Căn nữa, thật là một tài nguyên quý giá... Trên đường trở về Sài Gòn, trung tá phi công cho trực thăng đỗ xuống Đồng Tháp Mười ghé thăm quê nhà, được gia đình cho mấy bao gạo trắng để bổ sung cho các bữa ăn toàn bo bo và sắn khô thời đó...".

Trên đỉnh núi ở đảo Hòn Khoai, đoàn khảo sát đã tìm thấy cọc mốc trắc địa chuẩn quốc gia, được xây dựng trong những năm 1930. Trong những ngày sau, đoàn khảo sát tiếp tục bay đi tìm cọc mốc trắc địa ở Ba Động (Trà Vinh), Sân bay Cỏ Ống và Hòn Trứng thuộc Côn Đảo, Núi Lớn và Hải Đăng thuộc Vũng Tàu,

Hàm Tân thuộc Bình Thuận, các điểm trên các cửa sông Tiền, sông Hậu... Đây là những cọc mốc có tọa độ chính xác cao, dùng cho việc định vị khi hoạt động thăm dò trên biển. Đoàn khảo sát trên hệ thống kênh, rạch Đồng bằng sông Cửu Long để xác định độ sâu, dòng chảy, cầu cống, tìm hiểu các điều kiện cho tàu thuyền thăm dò sau này.

Báo cáo kết quả khảo sát thực địa là cơ sở kỹ thuật để Tổng cục Dầu khí và Công ty CGG (Companie Général de Géophysique) của Pháp ký hợp đồng thăm dò địa chấn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Cuối năm 1975, ông Lê Văn Cự, Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam đã lập Tờ trình gửi Trung ương Đảng và Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về kế hoạch triển khai công tác tìm kiếm, thăm dò dầu mỏ và khí đốt bằng phương pháp địa chấn ở Đồng bằng sông Cửu Long và ven biển Đông Nam Bộ.

> Nội dung tờ trình:
>
> 1. Mục đích: Khảo sát thực địa để chuẩn bị cho công tác địa vật lý, khoan sâu tìm kiếm dầu mỏ và khí đốt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài các công tác trọng lực, từ - telua tự làm, bước đầu ta phải thuê Công ty CGG của Pháp dùng tàu Gémeaux cùng thiết bị địa chấn biển nông để tiến hành nghiên cứu khu vực của vùng với khối lượng tuyến khoảng 2.300 km. Các tuyến địa chấn phủ qua hầu hết các tỉnh của Đồng bằng Nam Bộ (xem sơ đồ tuyến),
>
> 2. Thuê 1 tàu Gémeaux với thiết bị địa chấn và 2 hệ thống trắc địa vô tuyến định vị là Shoran và Motorola, nguồn phát sóng là súng hơi nước (vaporshock). Còn tất cả các phương tiện phục vụ, bảo đảm an toàn, an ninh khác về phía ta sẽ đảm nhận giải quyết. Các loại tàu thuyền ăn, ở, sinh hoạt, cung cấp nguyên nhiên vật liệu, lương thực thực phẩm, liên lạc, cấp cứu, dò mìn, chướng ngại vật dắt dẫn tàu bè trên biển và sông. Tất cả có 17 tàu thuyền, trong đó phía Bộ Tư lệnh Hải quân có 1 đơn vị gồm 10-12 tàu.
>
> 3. Công ty CGG cử từ 16-22 chuyên gia sang điều khiển tàu và các loại máy móc. Trong thời gian công tác họ sẽ đảm nhận việc đào tạo cho cán bộ Việt Nam sử dụng các thiết bị.
>
> 4. Đề nghị các bộ: Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Vật tư, Cục Bưu điện truyền thanh, Bộ Ngoại thương và Nội thương, Bộ Thuỷ sản và các tỉnh Nam Bộ hỗ trợ phối hợp thực hiện công tác này.

Hợp đồng giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật (Technoimport), đại diện cho Tổng cục Dầu khí Việt Nam và Công ty CGG

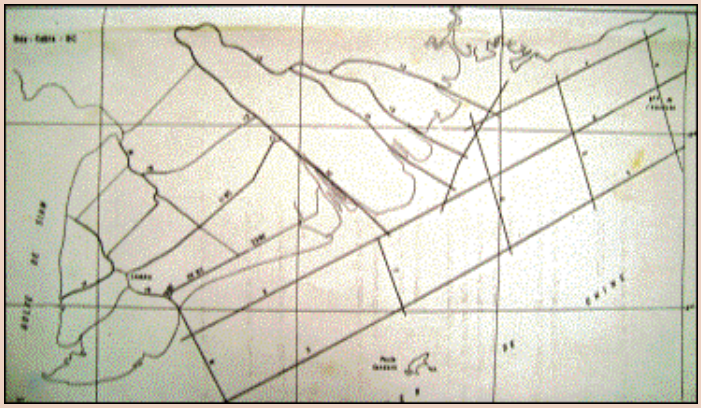

Sơ đồ tuyến khảo sát địa chấn do Công ty CGG tiến hành ở Đồng bằng sông Cửu Long

(Pháp) được ký ngày 6-12-1975 nhằm tiến hành khảo sát địa chấn ở Đồng bằng sông Cửu Long và vùng biển Đông Nam Bộ. Đoàn Địa vật lý 22 thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam chịu trách nhiệm phối hợp thực hiện phương án này, tiến hành khảo sát địa chấn trên các tuyến đại thể theo hệ thống sông, kênh, rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển Đông Nam Bộ, với tổng cộng 2.275 km tuyến. Chi phí thuê tàu khảo sát địa chấn là là: 1.060.000 phờrăng/tháng.

Công tác khảo sát địa chấn thực hiện bằng tàu địa chấn Gémeaux (tàu hai thân) trong thời gian từ ngày 8-3 đến ngày 25-9-1976, chia ra ba giai đoạn cho ba khu vực:

- Phần biển dọc theo bờ biển, dùng tàu Gémeaux và búi dây streamer.
- Trên hệ thống sông Cửu Long, dùng tàu Gémeaux và búi dây streamer.
- Trên hệ thống kênh rạch, bằng canô/thuyền và búi dây thu địa chấn đáy nước Bay - Cable.

> Hệ thống định vị vô tuyến Shoran sử dụng các tọa độ trắc địa chuẩn quốc gia ở Núi Lớn, Hải Đăng - Vũng Tàu, Vĩnh Châu - Sóc Trăng, sân bay Cỏ Ống - Côn Đảo, Hòn Khoai và Kê Gà - Bình Thuận được sử dụng cho công tác định vị đối với các tuyến địa vật lý biển. Hệ thống định vị Motorola được sử dụng đối với các tuyến khảo sát trên sông và kênh rạch.

Đơn vị trực tiếp thực hiện phương án địa chấn của Công ty CGG là Đội địa chấn biển thuộc Đoàn 22, thành lập theo quyết định của Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam[1], với tổng số 42 người. Ông Nguyễn Đăng Liệu được quyết định làm Đội trưởng. Đội phó là các ông Đỗ Chí Hiếu và Trần Quốc Vinh. Kết thúc khảo sát vùng ven biển và dọc hệ thống sông Cửu Long, trong 3 tháng 6, 7, 8-1976, công tác địa chấn chuyển vào đất liền khảo sát dọc theo các kênh, rạch,

1. Quyết định số 248/CTDK/TC ngày 6-3-1976 của Công ty Dầu khí Nam Việt Nam do Phó Giám đốc Nguyễn Ngọc Sớm ký.

Bản đồ đẳng thời tầng H8 do Công ty CGG ghi lại

ngoài số người kể trên còn phải tăng cường thêm 15 công nhân đường dây, 2 kỹ thuật bắn mìn.

Tàu khảo sát địa vật lý Gémeaux của Công ty CGG (Pháp) là tàu khảo sát loại nhỏ, không có đủ điều kiện về hậu cần; đồng thời không chịu được điều kiện biển động mạnh. Nhằm giải quyết vấn đề hậu cần trên biển, được sự phối hợp của Hải quân nhân dân Việt Nam, Đội địa chấn biển đã được sử dụng Đốc nổi (không tự hành) với đầy đủ tiện nghị cần thiết (đây là thiết bị cũ của Hải quân Mỹ được cải tạo và tân trang lại). Đi kèm Đốc nổi còn có tàu kéo công suất lớn, tàu bảo vệ…, với sự tham gia của cả một hải đoàn.

Ông Trương Minh ghi lại:

"...Ngày 8-3-1976, tàu ra khơi để nổ phát đầu tiên, trên tuyến địa chấn 04 liên kết cấu tạo Bạch Hổ với Đồng bằng sông Cửu Long. Sáng sớm tinh mơ, trời yên biển lặng, đoàn tàu gồm tàu kỹ thuật Gémeaux, tàu Đốc nổi hậu cần, tàu hải quân dẫn đường và bảo vệ rồng rắn xuất phát từ bến cảng Sài Gòn ra biển. Quá trưa đã đến tọa độ giếng khoan Bạch Hổ, súng hơi bắt đầu nổ phát đầu tiên. Công việc hầu như trôi chảy. Biển lặng, mặt nước phẳng lì như trong hồ. Nhưng thuyền trưởng người Pháp thông báo hãy cẩn thận, đó là hiện tượng sắp có dông tố. Quả thật đến xế chiều bỗng mây đen ùn ùn kéo đến. Gió giật, mưa mịt mùng đầy trời, biển

gào thét, sóng lớn phủ qua boong, tàu Gémeaux không cập mạn Đốc nổi được, có nguy cơ vỡ tàu. Do pháo hiệu ghi bằng tiếng Đức, kỹ sư Trần Tống Thiều học ở Cộng hòa Dân chủ Đức về, vì say sóng quá đọc nhầm nên bắn màu đỏ cấp cứu thành màu xanh bình yên, rồi màu trắng là vô sự! Thuyền trưởng cứ luôn mồn chửi tục, càng say càng ăn nhiều. Cuối cùng bắn được pháo hiệu đỏ thì hải quân cũng không thể đến cứu được. Tàu phải chạy loanh quanh cắt ngang sóng để tránh, nếu tàu đi dọc sóng sẽ bị lật và bị đánh chìm ngay. Mọi người say mềm, nôn mật xanh mật vàng. Đội trưởng Nguyễn Đăng Liệu cũng say. Đội phó Đỗ Chí Hiếu càng say nhiều hơn, lại kêu đau bụng quá, thuốc gì cũng không khỏi, kêu cứu mãi. Tôi ít say hơn, cầm bộ đàm chạy quanh boong tàu để liên lạc với bác sĩ hải quân tìm cách cứu chữa, nhưng cũng không được. Tàu Đốc nổi cũng đứt neo trôi dạt về phía đảo Phú Quý, không liên lạc được. Nếu không trở về đất liền kịp thời cấp cứu sẽ vô cùng nguy hiểm. Đây là vấn đề tế nhị phải tính toán cẩn thận. Theo quy định của hợp đồng là nếu tàu của Pháp không chịu được sóng gió phải quay về cảng thì Pháp chịu tiền; nếu ta ra lệnh về, ta phải trả 35 nghìn phờrăng Pháp cho mỗi ngày chờ tại bến. Nghĩ phải chịu thiệt trong khi đất nước còn nghèo, phân vân mãi, cuối cùng hỏi ý kiến anh em, tôi quyết định ra lệnh cho tàu về cảng Vũng Tàu. Tưởng là mọi điều xuôi chèo mát mái, nào ngờ khi tàu cập bến phao số 0 - Vũng Tàu thì bị bộ đội biên phòng bắt giữ vì tàu ngoại quốc không cắm cờ Việt Nam, không có giấy tờ mang theo. Thế là đoàn người cả Tây lẫn ta bị nhốt trên đồn. Một ngày không cơm nước, tắm rửa, chờ cấp trên giải quyết. Chiều hôm sau, tàu Đốc nổi mới được kéo về Vũng Tàu. Nhìn thấy nhau, anh em reo hò, mừng mà nước mắt cứ trào ra, tưởng là không còn gặp nhau nữa"[1].

Công tác khảo sát địa chấn bằng tàu Gémeaux kết thúc vào ngày 25-9-1976. Tài liệu thu nổ ở khu vực biển là khá tốt, được chuyển về trung tâm của Công ty CGG ở Pari (Pháp) để xử lý và minh giải.

Báo cáo tổng kết khảo sát địa chấn của Công ty CGG khẳng định rằng: vùng Đồng bằng sông Cửu Long là phần kéo dài về phía lục địa theo hướng Tây Bắc của bể Cửu Long với lát cắt trầm tích Đệ Tam tương đối dày ở các vùng graben ven biển, vào đất liền bề dày trầm tích giảm dần theo kiểu vót nhọn địa tầng. Công tác khảo sát địa chấn của Công ty CGG đã phác họa những nét cơ bản về cấu trúc trầm tích Đệ Tam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long

Tháng 11-1977, Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long được thành lập trên cơ sở hợp nhất tổ chức - nhiệm vụ hai đoàn: Đoàn 21 và 22, bổ sung nhiệm vụ khoan, nhằm tiếp tục công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở vùng này.

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, 2007, t.II, tr. 214-215.

Trụ sở Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long tại Vĩnh Long

Khảo sát trọng lực đã được tiến hành trên toàn bộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Hậu Giang - Phan Quang Quyết, 1978; Minh Hải, An Giang - Lương Đức Hảo, Lê Việt Khôi, 1979; Phụng Hiệp - Trần Mạnh Hà, 1981; Nam Trà Vinh, Đồng Tháp - Đậu Minh Sơn, Lê Việt Khôi, 1981); đã thành lập được bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng.

Từ năm 1977, việc tiến hành thăm dò địa chấn chủ yếu là dùng phương pháp phản xạ thường (MOB). Nhưng do chất lượng tài liệu không bảo đảm nên trong giai đoạn 1978-1980, Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long tự lực tiến hành công tác địa chấn điểm sâu chung. Thu nổ địa chấn bằng trạm SMOV-24 (CMOB-24, Liên Xô) và xử lý số liệu bằng máy PSZ-4 (ПС3-4, Liên Xô).

> Ông Võ Đình Long, nguyên Quyền Đoàn trưởng Đoàn 22, sau là Đoàn phó Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long kể lại:
>
> "Năm 1976, trong khi trình bày phương án tổ chức khảo sát địa vật lý ở Đồng bằng Cửu Long chúng tôi có nêu một khó khăn lớn là việc vận chuyển các thiết bị trên vùng đầm lầy sông nước Nam Bộ, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện lệnh là phải dùng ngay "xe quệt" (xe bò ệch) để chuyển thiết bị máy móc. Xe quệt không có bánh và kéo bằng trâu, có đôi thanh trượt trên sình lầy của đồng bào Nam Bộ dùng để chở thóc lúa. Thực ra việc vận chuyển máy móc điện tử chuyên dụng

tinh vi và có độ chính xác cao là không thể thực hiện được. Nhưng đó là mệnh lệnh của Bộ trưởng cần phải chấp hành. Trung tá Trần Thành, lúc bấy giờ là Bí thư Đảng bộ Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long bày cách giải quyết là lên kế hoạch mua 2 con trâu chuẩn bị cho viêc vận chuyển máy địa chấn, nhưng sau 3 tháng thì báo cáo là trâu bị què chân, không sử dụng được nữa và đã mổ thịt. Sau đó Bộ trưởng cử thư ký vào kiểm tra và quyết định kỷ luật ông Võ Đình Long, nhưng không biết lý do gì mà quyết định này không được thi hành...".

Chất lượng tài liệu thu được đánh giá là xấu vì các lý do: địa hình phức tạp, thiết bị cũ không đồng bộ, nhưng chủ yếu là do chủ quan, chạy theo khối lượng, không chú ý chất lượng (vì có ý kiến về thiết bị nên đầu năm 1979, Tổng cục Dầu khí đã cử ông Hoàng Văn Hanh vào Đoàn 22 tại Cần Thơ do ông Võ Long đang phụ trách để kiểm tra trạm SMOV-24, sau khi kiểm tra, cho ghi tất cả các loại băng chuẩn máy và đã có kết luận là trạm máy vẫn hoạt động tốt). Tuy nhiên, cuộc khảo sát cũng thành lập được các bản đồ cấu tạo (Lê Vân Dung và Nguyễn Thị The, 1980) phù hợp với tài liệu địa chấn của Công ty CGG Pháp. Hai trũng Nam Trà Vinh và Vĩnh Châu, Bạc Liêu được xem là các trũng nhỏ nhưng khép kín, về phía biển đã phát hiện được một vài cấu tạo địa phương.

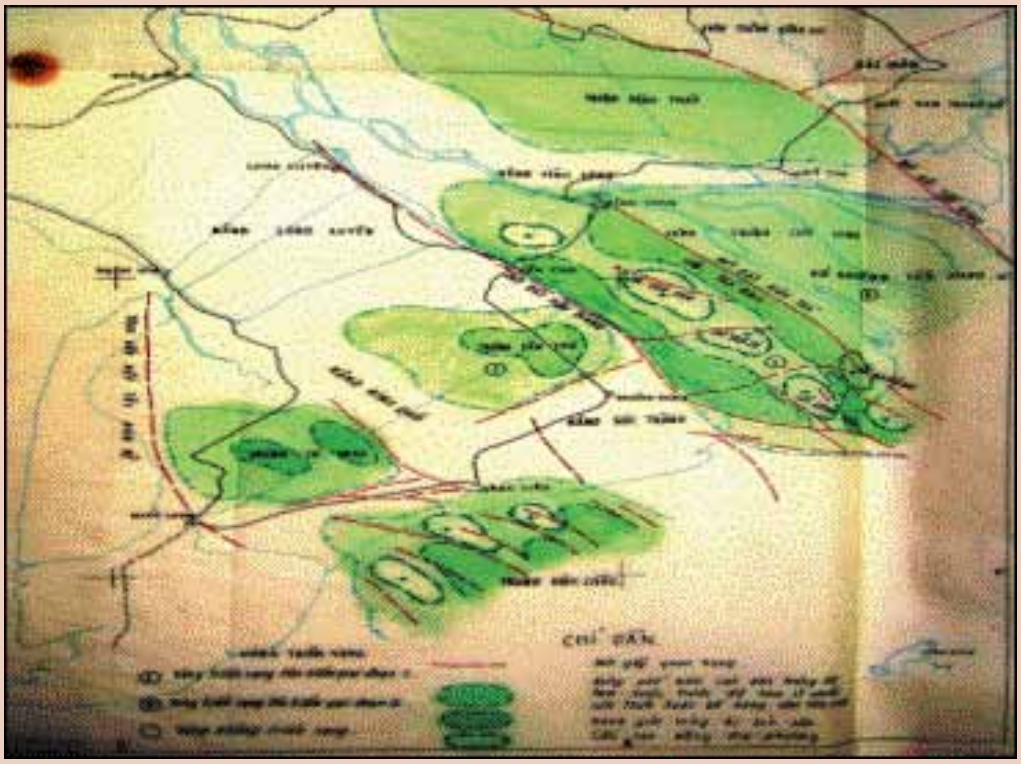

Bản đồ tổng hợp từ tài liệu địa vật lý Đồng bằng sông Cửu Long

Để làm rõ mặt cắt địa chất và tìm kiếm các dấu hiệu dầu khí vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tổng cục Dầu khí đã quyết định cho khoan 2 giếng khoan đầu tiên trên các khu vực có triển vọng là Cửu Long-I và Hậu Giang-I.

Giếng khoan Cửu Long-I (CL-I)

Kết quả nghiên cứu địa chất - địa vật lý khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy vùng cửa sông Hậu là một vùng lõm sụt với bề dày trầm tích tương đối lớn và có xu thế nâng dần về phía đất liền. Tài liệu trọng lực cũng cho giá trị dị thường âm khá lớn ở khu vực này (- 26 mgal).

Giếng khoan CL-I được đặt trên cánh nâng phía Đông của vùng lõm cửa sông Hậu, nằm vào phạm vi ấp Cà Cối, huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long (nay là tỉnh Trà Vinh), ngay tại cọc nổ 560 trên tuyến địa chấn N10 CGG.

Đây là giếng khoan sâu đầu tiên trên đất liền ở miền Nam Việt Nam. Sau 9 tháng thi công giếng khoan (12-1978 – 8-1979) đã đạt đến độ sâu 2.351 m, gặp móng ở 2.120 m. Do thiếu thiết bị, vật tư trong quá trình thi công làm cho tiến độ bị chậm gần 3 tháng. Giá thành mét khoan ở đây là 2.700 đồng/m[1].

> Ông Nguyễn Trọng Tưởng - nguyên Liên đoàn phó Liên đoàn 36 nhớ lại: "Năm 1977 thành lập Đoàn 36A thi công giếng khoan CL-I ở Cà Cối, tỉnh Trà Vinh, ông Phan Văn Ngân làm Đoàn trưởng. Sau chuyến đi khảo sát vị trí giếng khoan cuối năm 1976 do Liên đoàn trưởng Phan Minh Bích cử Liên đoàn phó Nguyễn Trọng Tưởng và kỹ sư khoan Phan Văn Ngân đưa Trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô của Liên đoàn 36 Kostromin vào Trà Vinh đi khảo sát vị trí giếng khoan CL-I ở Cà Cối. Thời gian đó miền Nam mới giải phóng cho nên tình hình an ninh xã hội chưa ổn định, rất phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, yêu cầu đặt ra là bảo vệ an toàn cho chuyên gia. Nhưng được sự giúp đỡ của Công ty Dầu khí II và lãnh đạo, công an của địa phương Vĩnh Long - Trà Vinh, chuyến đi đạt yêu cầu và an toàn tuyệt đối.
>
> Có một chuyện vui, khi canô vừa cặp bờ cả đoàn lên bờ, Trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô xuất hiện thì gặp ông cháu người nông dân địa phương đang trồng cây. Ông nói to: "Mỹ lại trở lại đây rồi!". Chúng tôi giải thích lại cho ông ta: "Đây không phải Mỹ đâu mà là bạn Liên Xô, quê hương của Lênin Cách mạng Tháng Mười đã giúp Việt Nam ta đánh thắng hai đế quốc lớn đó là Pháp và Mỹ đấy! Bây giờ lại sang giúp ta xây dựng kinh tế và bảo vệ Tổ quốc". Mọi người ồ lên cười và ông cháu người nông dân cũng cười vui theo.

1. Lê Văn Trương và Nguyễn Hữu Nghĩa: Báo cáo tổng kết địa chất giếng khoan CL-I, 1981.

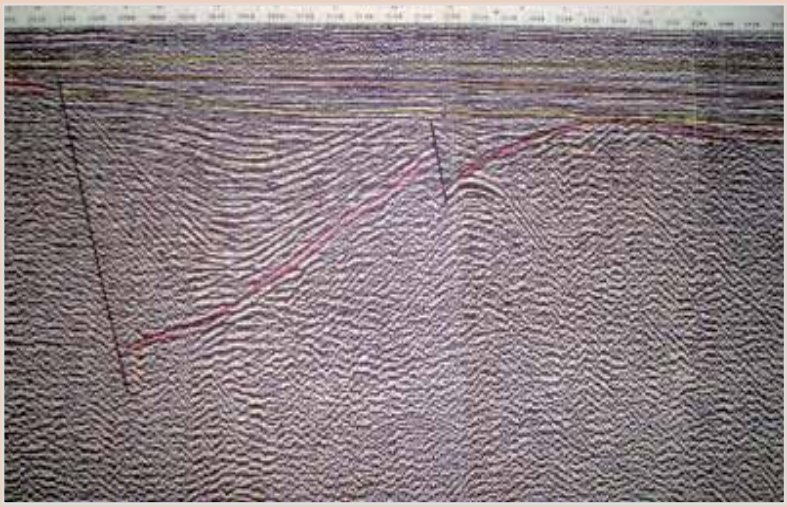

Đoạn tuyến địa chấn N10 CGG, nơi đặt vị trí giếng khoan CL-I

G.A. Kostromin, Trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô cùng đoàn khảo sát vị trí giếng khoan CL-I

Giàn khoan CL-I

> Tiếp sau đó Trưởng đoàn chuyên gia mở bản đồ rải xuống mặt đất và tìm tọa độ trên bản đồ rồi chỉ vị trí giếng khoan CL-I đóng cọc tre làm mốc. Lại chính ông nông dân kia cho mượn cuốc đóng cọc đó.
>
> Đoàn 36A sau một thời gian thành lập thì nhập vào Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long vì Đoàn 36A quá xa Liên đoàn 36, việc chỉ đạo và đi lại khó khăn. Nhưng Liên đoàn 36 vẫn có trách nhiệm giúp đỡ về mặt kỹ thuật và cung cấp vật tư chuyên ngành khi có yêu cầu. Ví dụ cụ thể như khi giếng khoan CL-I gặp sự cố, Liên đoàn 36 sau này là Công ty Dầu khí I cử hai kỹ sư vào cứu kẹt và vận chuyển vào trên hai nghìn mét cần trái bằng máy bay C.130 của quân đội từ sân bay Gia Lâm vào sân bay Tân Sơn Nhất, giao cho đơn vị vận tải chở xuống giếng khoan tại Cà Cối với tinh thần khẩn trương cứu kẹt như cứu hỏa".

Giếng khoan CL-I khô, cho thấy khả năng hạn chế về triển vọng dầu khí ở khu vực này.

Giếng khoan Hậu Giang-I (HG-I)

Giếng khoan Hậu Giang-I (HG-I), đặt tại cọc nổ 75 tuyến địa chấn 10-BC, trong phạm vi ấp Mỹ Thạnh, xã Hưng Điền, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Giếng khoan được khởi công từ tháng 12-1979 và kết thúc vào tháng 4-1980, đạt chiều sâu 1.190 m. Kết quả xác định chiều dày trầm tích Đệ Tam mỏng (813 m), không phát hiện dấu hiệu dầu khí.

Đánh giá triển vọng dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long

Tại "Hội nghị bàn về công tác dầu khí ở vùng trũng sông Cửu Long" ngày 11-6-1979 do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Phạm Văn Diêu chủ trì, Trưởng đoàn chuyên gia dầu khí Liên Xô G.A. Kostromin đã trình bày đề án công tác dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long: "*… vùng trũng Cửu Long có khả năng tồn tại đủ các loại bẫy sản phẩm, chiều dày trầm tích có nơi đến 2.000-2.500 m là Kainozoi, cho nên kết luận vùng này có triển vọng dầu khí, vì vùng trũng nằm về phía tây bắc của một vùng trũng lớn đã phát hiện ra dầu (dầu Bạch Hổ)…Về công tác khoan, trước mắt cần hoàn thành tốt lỗ khoan Cửu Long-I. Khối lượng khoan 1979-1980 là 14.500m khoan; 1981-1985 là 45.000 m khoan, kể cả số lượng dự trữ tổng cộng tất cả là 15 lỗ khoan, và 5 lỗ khoan dự trữ cho khoan phát triển…*"[1]. Vì vậy, sau khi kết thúc các giếng khoan CL-I và HG-I không phát hiện dầu khí, có tiếp tục triển khai kế hoạch như chuyên gia đề xuất hay không trở thành "vấn đề tranh cãi" trong Tổng cục Dầu khí. Cuối cùng trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia Việt Nam (Viện

1. Theo Biên bản Hội nghị bàn về công tác dầu khí ở vùng trũng sông Cửu Long.

Dầu khí Việt Nam, Vụ Địa chất Dầu khí,…), năm 1981, Tổng cục Dầu khí quyết định dừng hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long để tập trung công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam, nơi được đánh giá là có triển vọng lớn về dầu khí.

Đánh giá triển vọng dầu khí của trầm tích Đệ Tam vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Giao và nhóm tác giả đã dựa trên các chỉ tiêu cơ bản về cấu trúc địa chất (chiều dày trầm tích không lớn); về biểu hiện dầu khí (không phát hiện được, khí lộ trên mặt liên quan đến khí đầm lầy); về khả năng sinh - chứa - chắn dầu khí đều hạn chế; do đó đã đi đến kết luận: trầm tích Đệ Tam ở Đồng bằng sông Cửu Long rất ít triển vọng dầu khí (Nguyễn Giao và nnk, 1984).

III. HỢP TÁC VỚI PHƯƠNG TÂY

Sau chuyến đi thăm và làm việc của Bộ trưởng Đinh Đức Thiện tại Nauy năm 1976, với vốn vay của Chính phủ Nauy, ngày 5-8-1978, Tổng cục Dầu khí đã ký hợp đồng với Công ty Địa vật lý Geco của Nauy, khảo sát 21.000 km tuyến địa chấn ở các lô 09, 16, 19, 20 và 21; riêng đối với 2 lô là 09 và 16, mạng lưới khảo sát được thiết kế chi tiết phủ lên các cấu tạo Bạch Hổ, Rồng, Ba Vì, Tam Đảo…, đã được xác định sau khi phân tích tài liệu địa vật lý khảo sát trước năm 1975.

Sau khi được Chính phủ đồng ý, Tổng cục Dầu khí (về mặt hình thức là Công ty Petrovietnam) đã ký hợp đồng dầu khí với các Công ty Deminex (Cộng hoà Liên bang Đức) ngày 4-4-1978 trên lô 07-TLĐ (sau đổi thành lô 15); Công ty Agip thuộc Tập đoàn ENI (Italia) ngày 18-4-1978 trên các lô 06 và 08-TLĐ (sau này là các lô 04 và 12); Công ty Bow Valley (Canađa) ngày 2-9-1978 trên các lô 28, 29 thềm lục địa Nam Việt Nam.

Ký hợp đồng dầu khí với Công ty Deminex và Công ty Bow Valley

Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) là loại hợp đồng hợp tác kinh doanh, được ký giữa đại diện nước chủ nhà với các nhà đầu tư nước ngoài trong thăm dò, khai thác dầu khí, với tỷ lệ tham gia của nước chủ nhà thường nhỏ hơn 50%. Thời hạn của hợp đồng thường là 25 năm đối với dầu và 30 năm đới với khí, không kể thời gian gia hạn. Trong các điều khoản của hợp đồng quy định rõ về cam kết công việc và tài chính; tiến độ thực hiện bằng việc phân ra các giai đoạn cụ thể; các cam kết hoa hồng chữ ký và hoa hồng khi bắt đầu khai thác; các điều kiện về phân chia sản phẩm giữa nước chủ nhà và nhà đầu tư; các điều khoản về chấm dứt hợp đồng và nhiều điều khoản khác nữa. Một điểm mấu chốt của hợp đồng dạng này là giai đoạn thăm dò thường kéo dài khoảng 5 năm, phía nhà thầu có trách nhiệm thực hiện toàn bộ cam kết công việc và tài chính, phải gánh chịu phần chi phí của nước chủ nhà, đồng thời chịu hoàn toàn rủi ro cho những chi phí đã bỏ ra trong trường hợp khi kết thúc giai đoạn thăm dò mà không phát hiện thấy dầu, khí. Trong trường hợp tìm thấy sản phẩm thì các chi phí đó được thu hồi và nước chủ nhà mới chính thức bắt đầu góp vốn. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, nhà thầu dầu khí nước ngoài phải tuân thủ mọi luật pháp của Việt Nam..., môi trường và các chính sách về thuế. Có thể nói đây là dạng hợp đồng truyền thống rất chặt chẽ, được thể hiện trong các quy định như nói trên, đồng thời nước chủ nhà tránh được những rủi ro trong giai đoạn thăm dò ban đầu và vẫn có quyền hạn rất lớn trong việc quản lý, giám sát thực hiện.

Đối với hợp đồng dầu khí lô 15, Công ty Deminex thực hiện cam kết khảo sát không dưới 4.000 km tuyến địa vật lý, khoan 4 giếng khoan; chi phí tối thiểu 26 triệu USD trong 3 năm đầu. Công ty Deminex đã thực hiện đúng cam kết, đã khoan 4 giếng khoan (chi phí từ 4 đến 6,2 triệu USD/giếng), kết quả như sau:

- Giếng khoan 15A-1X tại cấu tạo A, khởi công ngày 3-6-1979, chiều sâu 3.095 m, phát hiện dầu ở tầng Oligocen với lưu lượng 26 thùng/ngày đêm (khoảng 4 m^3/ngày đêm), không có giá trị thương mại.

- Giếng khoan 15C-1X tại cấu tạo C, khởi công ngày 6-7-1979, chiều sâu đến móng 3.290 m, có dấu hiệu dầu khí.

- Giếng khoan 15B-1X tại cấu tạo B, khởi công ngày 7-9-1979, chiều sâu 3.642 m, có dấu hiệu dầu khí.

- Giếng khoan 15G-1X trên cấu tạo G, khởi công tháng 7-1979, khoan vào móng 7 m ở chiều sâu 2.977 m, có dấu hiệu dầu khí ở tầng Oligocen và Miocen.

Trong giai đoạn này cũng đã xảy ra một chuyện "gay cấn"! Thời kỳ này dân di tản thường dùng thuyền gỗ để vượt biên. Một lần, do gặp bão tố có một thuyền

dạt vào giàn khoan Ned Drill 2 do Công ty Deminex thuê, đang khoan trên cấu tạo C (tương đương với vị trí mỏ Rạng Đông sau này) lô 15 thềm lục địa Việt Nam, Phía ta yêu cầu Trưởng giàn khoan phải trục xuất những người di tản khỏi giàn khoan và trao trả chính quyền Việt Nam, nhưng họ không chịu. Phía ta có người đã có ý kiến dùng "biện pháp cứng rắn". Rất may đến phút chót, Bộ Ngoại giao Cộng hòa Liên bang Đức đã "cởi nút" thông qua giàn xếp với Bộ Ngoại giao Việt Nam bằng cách đón và đưa những người di tản đó vào đất liền, sau đó được sự chấp thuận của chính quyền Việt Nam, đã giải quyết theo nguyện vọng sang Cộng hòa Liên bang Đức của đa số những người đó!

Đối với hợp đồng dầu khí các lô 04 và 12, Công ty Agip đã khảo sát lô 04: 3.735 km, lô 12: 4.130 km tuyến địa vật lý, đã khoan các giếng (chi phí từ 4,8 đến 8,1 triệu USD/giếng):

- Giếng khoan 04A-1X, khởi công ngày 14-8-1979, kết thúc ngày 19-9-1979 đến móng, đạt chiều sâu 2.462 m, có khí và condensat, lưu lượng 318.000 m^3/ngày đêm.

- Giếng khoan 04B-1X, khởi công ngày 3-2-1980, kết thúc ngày 6-3-1980, chiều sâu 2.442 m, vì gặp sự cố nên phải huỷ giếng khoan.

- Giếng khoan 04B-2X, khởi công ngày 17-5-1980, kết thúc ngày 9-8-1980, chiều sâu 2.693 m, kết quả giếng khô.

- Giếng khoan 12A-1X, khởi công ngày 15-6-1979, kết thúc ngày 11-8-1979, chiều sâu đến móng 3.948 m, kết quả giếng khô.

- Giếng khoan 12B-1X, khởi công ngày 16-11-1979, kết thúc ngày 3-2-1980, chiều sâu 3.948 m, phát hiện khí và dầu cặn.

- Giếng khoan 12C-1X, khởi công ngày 9-3-1980, kết thúc ngày 17-5-1980, chiều sâu đến móng 3.657 m, phát hiện khí.

Đối với hợp đồng dầu khí các lô 28 và 29, Công ty Bow Valley đã khoan 2 giếng 28A-1X chiều sâu 1.504 m và 29A-1X chiều sâu 1.516 m, chi phí từ 2,9 đến 3,6 triệu USD/giếng. Hai giếng khoan này đều khô. Theo cam kết trong hợp đồng, Bow Valley còn phải khoan một giếng nữa, họ đề nghị được khoan ở cấu tạo Bạch Hổ, phía Việt Nam không đồng ý và yêu cầu họ phải bồi hoàn bằng tiền. Việc đàm phán kéo dài, cuối cùng Công ty Bow Valley phải thực hiện theo yêu cầu của ta.

Có thể thấy rằng trong thời gian không dài, các công ty nói trên đã bỏ ra một khoản tiền không nhỏ (87.229.547 USD), nhưng do không phát hiện được dầu khí có giá trị thương mại, do sức ép của các thế lực chống Việt Nam, cũng như

chính sách cấm vận của Mỹ gia tăng, các công ty trên đã chấm dứt hoạt động và rút khỏi Việt Nam. Cũng đã có ý kiến từ phía công ty, đề nghị thay đổi một vài điều kiện trong hợp đồng đã ký để họ tiếp tục hoạt động ở Việt Nam, song trong hoàn cảnh đối nội và đối ngoại của Việt Nam lúc đó, đòi hỏi phải mau chóng chấm dứt các hợp đồng này, để tập trung vào hợp tác với Liên Xô trong lĩnh vực dầu khí, sau khi Việt Nam và Liên Xô đã ký Hiệp định về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam ngày 3-7-1980.

Mặc dù hợp tác với các Công ty Agip, Deminex, Bow Valley không thành công, nhưng trong 5 năm tiếp xúc (1975-1980), đàm phán hợp đồng, làm việc với các công ty, đặc biệt là công tác triển khai 3 năm đầu hợp đồng, cán bộ Việt Nam đã có cơ hội làm quen, học tập, nắm bắt được công nghệ mới, trưởng thành rất nhiều về mặt quản lý và chuyên môn nghiệp vụ. Sau này nhiều cán bộ trở thành nòng cốt cho giai đoạn hợp tác đa phương khi có Luật Đầu tư nước ngoài (tháng 12-1987).

IV. HỢP TÁC VỚI LIÊN XÔ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Vào những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã có những bước tiến dài về kỹ thuật và công nghệ thăm dò dầu khí biển. Liên Xô đã tiến hành thăm dò dầu khí ở độ sâu trên 100 m ngoài biển Ban Tích và vùng biển Xakhalin. Trước những khó khăn mà Việt Nam đang phải đương đầu, Liên Xô đã sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam và các chuyên gia Liên Xô lại sát cánh cùng các đồng nghiệp Việt Nam trong công cuộc tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam.

Sau khi Chính phủ Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam (ngày 3-7-1980), Hiệp định Liên Chính phủ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô (ngày 19-6-1981), ngày 19-11-1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu ký Quyết định số 136/HĐBT cho phép Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô chính thức khai thác trên thềm lục địa và trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Lúc mới thành lập, biên chế của Xí nghiệp Liên doanh có 168 người, trong đó 58 người là công dân Việt Nam và 110 người là chuyên gia và công nhân Liên Xô. Ban Tổng Giám đốc đầu tiên (giai đoạn 1981-1984) gồm Tổng Giám đốc Đ.G. Mamedov, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Nguyễn Hòa, các Phó Tổng Giám đốc Ngô Thường San (phụ trách địa chất), E.X. Xaturov (phụ trách cung ứng vật tư), Nguyễn Đình Vũ (phụ trách xây dựng cơ bản), V.M. Trerniak (phụ trách kinh tế), V.Ph. Laptev (phụ trách thương mại), M.I. Zverev (phụ trách công tác cán

bộ), Nguyễn Ngọc Sớm (phụ trách nội chính). Lãnh đạo Phía Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng ký bổ nhiệm.

Tính đến năm 2010, quá trình phát triển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được chia ra hai giai đoạn. Giai đoạn I từ năm 1981 đến hết năm 1990 và giai đoạn II từ năm 1991 đến năm 2010. Sở dĩ chia như vậy là vì từ ngày 1-1-1991, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hoạt động theo Hiệp định Liên Chính phủ về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trong khuôn khổ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đến năm 2010 ký ngày 16-7-1991, trong đó có nội dung sửa đổi, thay thế Hiệp định ngày 19-6-1981. Hiệp định này hết hiệu lực vào ngày 31-12-2010.

Có một sự kiện cũng cần nhắc đến trong giai đoạn sơ khai này, đó là phương án đầu tư khai thác sớm mỏ Bạch Hổ…được xây dựng trên tài liệu của Mobil khoan giếng BH-1X và kết quả khảo sát địa chấn do Tổng công ty Dầu khí Việt Nam thuê Công ty Geco (Nauy) thu nổ năm 1978. Có quá rủi ro và phiêu lưu với các cơ sở thăm dò quá nghèo nàn này không?...

Có lẽ nên bắt đầu từ bối cảnh của Hiệp định về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam ký ngày 3-7-1980. Nhiều người cho điểm xuất phát của Hiệp định là từ mệnh lệnh trái tim, hay nói cách khác từ tình hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam - Liên Xô, từ nhiệm vụ chính trị với quyết tâm sớm xây dựng cho Việt Nam một ngành công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh từ khai thác đến lọc dầu, để Việt Nam tự giải quyết vấn đề năng lượng của mình. Tư tưởng này được thể hiện trong sự chỉ đạo của Bộ Công nghiệp Khí (Liên Xô) và cũng với quan điểm đó "Báo cáo kinh tế - kỹ thuật về phát triển và khai thác thử công nghiệp mỏ Bạch Hổ" được hình thành trên cơ sở nghiên cứu và đánh giá lại các tài liệu có được lúc đó là tài liệu địa chấn Geco mạng 1km x 1km năm 1978 và tài liệu giếng khoan mỏ Bạch Hổ-1X (BH-1X) của công ty Mobil khoan năm 1975, với nội dung cơ bản là sẽ tiến hành khai thác sớm mỏ Bạch Hổ bằng hai giàn khai thác cố định MSP-1, MSP-2 và 6 giếng thăm dò thẩm lượng BH-1, 2, 3, 4, 5, 6, trong đó có hai giếng BH-1, 2 sẽ được khoan từ giàn cố định MSP-1, 2, sau đó chuyển sang khai thác. Dầu sẽ được chuyển bằng đường ống đến khu xử lý dầu thô KPN ở huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu…

Có thể nhiều người sẽ thắc mắc có quá phiêu lưu và duy ý chí đến khó hiểu nếu chỉ dựa vào tài liệu địa chấn và một giếng khoan thăm dò của Mobil mà đã đầu tư xây dựng khu căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ, khu nhà ở 5 tầng và quan trọng hơn là xúc tiến xây ngay 2 giàn MSP, là quá rủi ro chăng?

Đúng thế, câu hỏi này luôn ám ảnh lãnh đạo của Vietsovpetro nhiều năm và gay gắt nhất vào năm 1987-1988, cho đến tháng 9-1988 khi khai thác được tấn dầu

công nghiệp đầu tiên từ tầng móng mỏ Bạch Hổ. Giả thiết nếu không gặp dầu trong móng thì từ câu hỏi trên sẽ là đầu đề của một "xì căng đan" lớn dầu khí, một bài học kinh nghiệm quá đắt trong lịch sử dầu khí Việt Nam, khi một đất nước đang dè sẻn từng hạt gạo phải dốc hết sức để hy vọng đổi lấy dầu nay trở thành ảo vọng! Tại sao không thuê khoan một giếng tìm kiếm trước để kiểm tra lại số liệu của Mobil?

Những câu hỏi như thế không phải các chuyên gia Liên Xô lúc bấy giờ không biết đến và không đề cập. Làm việc với cán bộ Việt Nam, ông O.O. Seremeta (Trưởng tổ chuyên viên kỹ thuật) thẳng thắn hỏi và đồng thời cũng để trả lời: "Thế các anh có muốn Việt Nam sớm có dầu không? Các anh thử chỉ cho xem ở Việt Nam còn cấu tạo nào triển vọng hơn Bạch Hổ để phía Liên Xô có thể đầu tư khai thác sớm? Hai nước chúng ta không có ngoại tệ để thuê giàn di động đến khoan, Liên Xô hiện đang đóng một giàn khoan di động để khoan cho cả đề án Việt Nam và Xakhalin. Chúng ta không thể chờ đến khi có giàn, vì theo kế hoạch giữa năm 1983 mới đóng xong và cũng không thể chờ khoan xong giếng tìm kiếm rồi mới kiểm tra lại tài liệu Mobil để đến lúc đó mới triển khai xây dựng các cơ sở khai thác! Việt Nam sớm phải có dầu vẫn là mục tiêu thôi thúc đoàn công tác Liên Xô. nhưng nếu không có dầu, thì cũng có khu nhà ở 5 tầng, một khu cảng cho Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và nếu rủi ro thì chỉ ở 2 giàn MSP".

Phía Liên Xô thường nhắc đến lịch sử xây dựng khu "Neftianư Kamni" - đó là công trình xây dựng sau Cách mạng Tháng Mười Nga, trong hoàn cảnh rất khó khăn và còn rủi ro hơn Bạch Hổ hiện nay, khi chưa có một tài liệu địa chấn tin tưởng nào ở biển Caspien mà còn mang đá ra đổ ngoài biển để xây dựng "Neftianư Kamni". Nhưng nay "Neftianư Kamni" trở thành thành phố dầu lửa giữa biển ở Adécbaigian. Bạn rất tự tin vào trí tuệ, vào sự nhạy cảm địa chất của họ. Vấn đề thoạt tưởng không lôgíc nhưng trong bối cảnh này, đó là giải pháp tối ưu... Hai chuyên gia hàng đầu và giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực địa chất và công nghệ mỏ của Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô - Ovanhetsov và Zavrev tham gia đoàn lãnh đạo "Liên Bộ" của phía Liên Xô rất tin ở triển vọng mỏ Bạch Hổ…[1].

Sau khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đi vào hoạt động, trong giai đoạn từ năm 1981 đến tháng 3-1990, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh đã tiến hành 11 lần họp để triển khai việc bổ nhiệm các nhân sự lãnh đạo và quản lý của Xí nghiệp; phê chuẩn các quy chế, điều lệ hoạt động; kiểm điểm, đánh giá kết quả việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm trước; phê duyệt nhiệm vụ kế hoạch năm sau…

Thời kỳ này Tổng Giám đốc là các ông Đ.G. Mamedov (1981-1984), Ph.G Arjanov (1984-1988), V.S. Vovk (1988-1991); Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là các ông Nguyễn Hoà (1981-1984), Nguyễn Ngọc Cư (1984-1989), Bùi Hải Ninh (1989-1991).

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2007, t.II, tr. 639-656.

Theo Hiệp định ngày 19-6-1981, trong giai đoạn I (1981-1990), Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô hoạt động với nhiệm vụ được cụ thể hóa và thể hiện bằng 2 chương trình công tác: 1981-1985 và 1986-1990 như sau:

- Tiến hành khảo sát tổ hợp địa vật lý, địa chất công trình và khoan tìm kiếm, thăm dò, xác định trữ lượng dầu và khí của hai lô 09 và 16.

- Xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ.

- Tổ chức khai thác sớm mỏ Bạch Hổ.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân dầu khí Việt Nam.

Những nhiệm vụ trên đã được tập thể lao động quốc tế của Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô thực hiện với sự nỗ lực cao và đạt được kết quả ban đầu.

1. Tiến hành các hoạt động thăm dò, xác định trữ lượng dầu khí của hai lô 09 và 16

Công việc đầu tiên mà Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô phải bắt tay ngay vào làm trong những ngày đầu thành lập là triển khai việc tìm kiếm, thăm dò nhằm đánh giá tiềm năng, xác định trữ lượng và triển vọng của các phát hiện dầu khí. Đây là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, bởi vì kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ này như thế nào sẽ quyết định tương lai, số phận và lịch trình của các giai đoạn tiếp theo của hoạt động dầu khí.

Ông Lê Văn Hùng, nguyên Tổng Giám đốc Công ty Bảo hiểm Dầu khí nhớ lại: "Trong khi còn đang đàm phán Hiệp định thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô thì Tổ đàm phán về hợp đồng thương mại đã triển khai ngay các hợp đồng về địa chấn và khoan tìm kiếm, thăm dò. Các chuyên gia Liên Xô và Việt Nam đã triển khai xác định các điểm định vị cho hoạt động này. Tháng 4-1981, một đoàn cán bộ liên hợp, Phía Liên Xô do Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí biển O.O. Seremeta, Phía Việt Nam do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Phạm Văn Diêu, Phó Giám đốc Công ty Dầu khí II Ngô Thường San, ông Lê Văn Hùng - cán bộ Tổng cục và ông Huỳnh Bá Oai - cán bộ Cục A17 (Bộ Công an) đã đi khảo sát các điểm định vị ven biển. Một tình tiết éo le xẩy ra khi đoàn tàu rời khỏi điểm định vị Khe Gà (hôm trước vừa bị sét đánh) thì tàu bị hỏng máy. Trong đêm tối, dân quân tỉnh Thuận Hải ngỡ chúng tôi là tàu di tản nên đã bắn rất nhiều. Cả đoàn vừa bị say sóng vừa phải nằm rạp sang mạn tàu phía biển để tránh đạn. Đến sáng hôm sau mới được tàu cá của dân đưa vào cửa biển Hàm Tân. Chính vì sự chuẩn bị tích cực đó nên công tác địa chấn đã được triển khai trước khi Hiệp định Liên Chính phủ thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được ký kết. Ông O.O. Seremeta nhiều lần nhắc lại kỷ niệm về lần chết hụt này".

Ngay từ khi hình thành Xí nghiệp Liên doanh Vietsopetro, công tác khảo sát địa vật lý tổng hợp đã được tiến hành do Liên đoàn Địa vật lý biển Viễn Đông Liên Xô thực hiện. Từ năm 1980, các tàu nghiên cứu khoa học Poisk, Iskatel đã thực hiện khảo sát từ, trọng lực, địa chấn với mạng lưới khu vực, phủ toàn thềm lục địa Việt Nam từ vịnh Thái Lan đến vịnh Bắc Bộ, nhằm nghiên cứu cấu trúc và đánh giá tiềm năng các bể trầm tích đệ Đệ Tam thềm lục địa Việt Nam.

Hằng năm, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã tiến hành khảo sát địa vật lý mạng lưới khu vực và chi tiết.

Từ năm 1980 đến năm 1989, các tàu nghiên cứu khoa học Poisk, Iskatel, viện sĩ Gambursev, Malưgin tập trung khảo sát ở 7 lô (lô 09, 15, 16, 04, 05, 10 và 11) có triển vọng dầu khí nhất thuộc trũng Cửu Long và Nam Côn Sơn (trên 50.000 km tuyến địa vật lý).

Tại các lô 09,16 đã hoàn thành 22 giếng khoan tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu cấp B+C trên 100 triệu tấn. Đã phát hiện 3 mỏ có trữ lượng công nghiệp là Bạch Hổ, Rồng và Đại Hùng. Mỏ Bạch Hổ được xác định có trữ lượng lớn nhất. Sau 3 năm chuẩn bị, ngày 25-12-1983, tàu Mikhain Mirchin đã khoan giếng thăm dò BH-5 đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ và 5 tháng sau, tức ngày 24-5-1984, đã phát hiện ra dòng dầu công nghiệp đầu tiên. Liên tục sau đó mỏ Rồng được phát hiện vào ngày 21-6-1985 và mỏ Đại Hùng được phát hiện vào ngày 18-7-1988, mở ra giai đoạn mới cho sự phát triển của ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam.

> Việt Nam có dầu! Đất nước có dầu! Tin vui đó truyền đi rất nhanh, tạo ra không khí vui mừng phấn khởi không chỉ cho những người làm dầu khí, cho nhân dân Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, mà còn đối với nhân dân cả nước.

Ngày 3-6-1984, lễ mừng tìm thấy dầu tại thềm lục địa được tổ chức long trọng tại thành phố Vũng Tàu, tưng bừng như một ngày hội lớn với sự có mặt của đại diện Chính phủ Việt Nam, các ban, ngành trung ương và Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, đông đảo chuyên gia, công nhân dầu khí Việt Nam - Liên Xô tại Vũng Tàu. Ngọn lửa đốt lên tại buổi lễ, từ dòng dầu đầu tiên là ngọn lửa rực sáng niềm tin ở triển vọng tương lai, báo hiệu một sự mở đầu cho những kết quả tiếp theo của sự nghiệp thăm dò, khai thác dầu khí tại thềm lục địa Nam Việt Nam.

Để đạt được những thành tựu như ngày hôm nay, lịch sử Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là một chuỗi những bước thăng trầm, có khi gần như không vượt qua nổi. Sự việc đầu tiên có lẽ phải nhắc đến từ giếng khoan BH-5. Ngày 25-12-1983, tàu khoan Mikhain Mirchin khoan giếng BH-5 gần vị trí giếng BH-1X của

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Quỳnh cùng với cán bộ lãnh đạo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và ngành Dầu khí vui mừng chào đón dòng dầu đầu tiên trên tàu khoan Mikhain Mirchin (năm 1984)

Công ty Mobil trước đây. Giếng dự kiến sẽ khoan hết lát cắt trầm tích Đệ Tam với chiều sâu thiết kế 3.500 m dựa theo cấu trúc giếng của BH-1X. Hy vọng của cả nước đặt vào kết quả giếng khoan này. Kỹ sư Đặng Của, Vụ trưởng Vụ Khoan và Khai thác đại diện Tổng cục Dầu khí (Phía Việt Nam) trực tiếp giám sát. Vào những ngày cuối tháng 4, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ra thăm giàn khoan… Nhưng sau khi khoan qua "tầng sản phẩm 23" ở chiều sâu khoảng 2.730 m (hiện gọi tầng dầu Bạch Hổ) đến khoảng chiều sâu 3.001 m thì có lo ngại với chiều sâu quá lớn không được chống ống và có thể gặp sự cố địa chất phức tạp do tầng sét trương nở ở khoảng 2.600 m, tương tự khi Mobil khoan giếng BH-1X, điều này có thể gây sự cố cho giếng, nên hai Phía chấp nhận dừng ở chiều sâu 3.001m, không khoan đến chiều sâu thiết kế để bảo đảm an toàn cho giếng và tầng sản phẩm đã gặp ở giếng BH-1X.

Ngày 24-5-1984, sau khi thử vỉa, phát hiện dầu trong trầm tích Miocen (tầng 23), cả nước vui mừng vì lần đầu tiên Việt Nam tìm thấy dầu và dầu chắc chắn sẽ được khai thác trong tương lai gần. Lễ đốt đuốc mừng dòng dầu công nghiệp được tổ

Tàu khoan Mikhain Mirchin đang thử vỉa tại giếng BH-5 mỏ Bạch Hổ (ngày 24-5-1984)

chức. Không vui sao được khi đất nước đang gặp nhiều khó khăn nay phát hiện thấy dầu.

Tin vui thật đấy nhưng cũng là nỗi lo cho những người làm địa chất dầu khí ở Vietsovpetro vì lưu lượng thử khoảng 20 tấn/ngày chỉ bằng 1/15 lưu lượng mà Mobil công bố. Tại sao? Trong khi bắn vỉa có gì sai sót chăng ở giếng BH-5? Hoặc do bản thân năng lượng vỉa yếu không đúng như Mobil công bố?! Làm việc với nhóm kỹ thuật của tàu khoan Mikhain Mirchin thì không thấy có gì sai sót trong quy trình thử vỉa và chọn vị trí bắn…

Vấn đề này còn trở nên quan trọng vì cuối năm 1984, Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô phải phê duyệt trữ lượng và Sơ đồ công nghệ khai thác thử mỏ Bạch Hổ. Với kết quả giếng BH-5 như thế này, việc phê duyệt sẽ là một khó khăn lớn... cần phải nhanh có giếng thăm dò thứ hai!

Năm 1984-1985, các khối chân đế giàn MSP-1, 2 lần lượt được đưa ra biển và bắt đầu xây lắp giàn MSP-1 để khoan các giếng khai thác tại vị trí hiện được gọi là vòm trung tâm mỏ Bạch Hổ, nơi giếng BH-1X (Mobil) phát hiện dầu…

Về vị trí giếng thăm dò tiếp sau là cả một sự gay cấn! Đa số cho rằng phải khoan ở vị trí không xa giếng BH-5, quanh khu vực "đỉnh của mỏ Bạch Hổ", có lẽ với mong muốn có một lưu lượng tốt hơn để khẳng định triển vọng mỏ Bạch Hổ.

Mặc dù không nói ra, nhưng ai cũng cảm nhận giếng BH-5 không giải quyết được mục tiêu đề ra.

Đối với Vietsovpetro, tầng 23 được khẳng định có dầu và mục tiêu lúc bấy giờ của Vietsovpetro là trữ lượng mỏ Bạch Hổ có bao nhiêu, vì đó là yếu tố quyết định đến tương lai phát triển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Cần phải nhanh chóng mở rộng diện tích thăm dò! Vietsovpetro cương quyết bảo vệ luận điểm của mình, yêu cầu khoan giếng BH-4 ở phía Bắc mỏ Bạch Hổ, cách giếng BH-5 khoảng 10 km, mặc dù nhiều người phản đối, cho rằng việc chọn vị trí giếng BH-4 thiếu cơ sở khoa học. Quan điểm khoan giếng BH-4 được Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô ủng hộ. Trong cuộc họp nội bộ Phía Việt Nam ngày 7-6-1984, ông San và ông Đức - Phòng Địa chất, cố gắng thuyết phục khoan giếng BH-4 nhưng không thành. Hội nghị quyết định Vietsovpetro phải chọn vị trí ở BH-3. Kết luận hội nghị được thông báo cho Tổng Giám đốc Ph.G. Arjanov và ông Nguyễn Ngọc Cư lúc đó bắt đầu đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Ông Ph.G. Arjanov báo cáo về Mátxcơva, còn ông Cư cùng Phó Tổng cục trưởng Phan Tử Quang báo cáo cho Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười về quan điểm của Phía Liên Xô và của các chuyên gia Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Ngày hôm sau, ông Cư thông báo là đã nhận được điện của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười cho khoan giếng BH-4. Mặc dù được sự đồng ý của lãnh đạo cấp trên, nhưng nỗi lo vẫn canh cánh trong lòng… Nếu giếng BH-4 không phát hiện dầu thì sao? Nếu giếng nằm ngoài ranh giới khép kín địa chấn như một số chuyên gia khẳng định thì sao?, lại thêm một nguyên nhân để trở thành "xì căng đan" nữa. Nhưng với tinh thần trách nhiệm, lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro vẫn quyết định khoan BH-4 và giao trách nhiệm cho Phòng Địa chất cùng Phòng Khoan chuẩn bị dữ liệu khoa học, xây dựng phương án và thiết kế giếng, tổ chức giám sát thi công an toàn, đạt mục tiêu đề ra đối với giếng BH-4.

Ngày 22-7-1984, giàn Ekhabi bắt đầu khoan giếng BH-4. Tháng 10-1984, đoàn của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sang Mátxcơva để tham gia duyệt báo cáo trữ lượng và Sơ đồ công nghệ mỏ Bạch Hổ do Viện Nghiên cứu thiết kế Xakhalin lập. Hội nghị dễ dàng thông qua khi được tin vui từ Vũng Tàu thông báo là đã khoan qua tầng 23 có biểu hiện dầu tốt, đồng thời cũng đang gặp tầng sản phẩm mới khá dày, biểu hiện dầu tốt có thể có tuổi Oligocen. Các đồng nghiệp Liên Xô ủng hộ phương án khai thác sớm mỏ Bạch Hổ rất hân hoan về thành công này. Giếng BH-4 mở ra một triển vọng mới đối với Vietsovpetro khi khẳng định được sự duy trì của tầng 23 ở vòm Bắc, nhưng vấn đề quan trọng là ngày 15-2-1985 đã phát hiện tầng dầu mới có sản lượng cao – tầng Oligocen, mà trước đó các công ty của các nước tư bản như Agip, Deminex không thừa nhận có triển vọng ở thềm lục địa Nam Việt Nam và các giếng đều dừng ở nóc tầng "Barat" (Oligocen). Tổng lưu lượng các vỉa có thể lên đến 1.000 tấn/ngày. Ngày 7-3-1985, mặc dù biển rất động nhưng Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu, Đỗ Mười và đoàn của Chính phủ, Tổng cục Dầu

khí đi tàu Gambursev ra thăm giàn Ekhabi để chứng kiến kết quả thử vỉa. Nhưng do biển động rất mạnh, tàu phải quay về bờ và ngày hôm sau Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu làm bài thơ về chàng hoàng tử đánh thức nàng tiên dưới thủy cung Biển Đông.

Ngọn lửa

Nghe nói từ xưa dưới thuỷ cung
Có nàng Công chúa đẹp vô cùng
Đợi chàng Hoàng tử hôm nay đến
Lộng lẫy, nguy nga ngọn lửa hồng.
Ngọn lửa tình yêu lớn Việt - Xô
Biển Đông rạng rỡ sáng cơ đồ
Ta nhìn ngọn lửa, cay mi mắt
Lại nhớ Lênin, nhớ Bác Hồ.

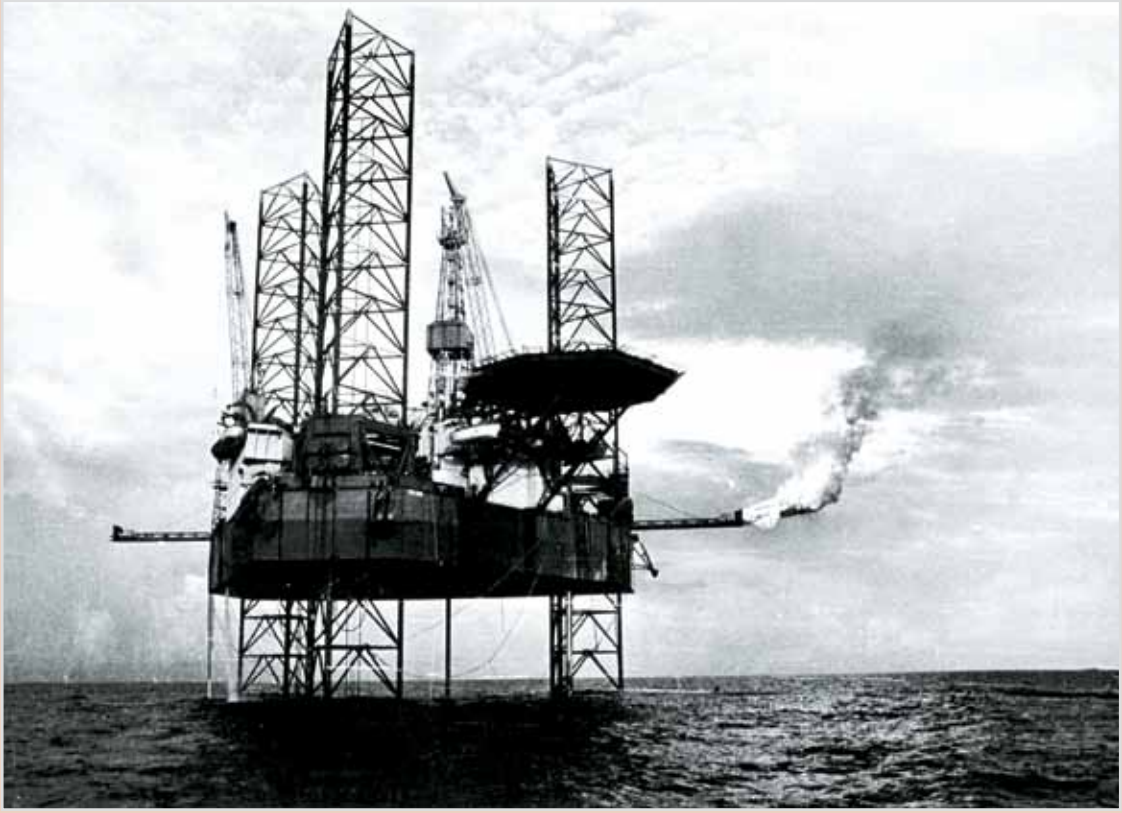

Giàn tự nâng Ekhabi phát hiện dầu trong tầng Oligocen (ngày 24-2-1986)

Giữa năm 1985, giếng khoan BH-1 bắt đầu được khoan từ giàn MSP-1. Giếng có nhiệm vụ vừa khai thác vừa thăm dò. Mọi người rất kỳ vọng và mong đợi ở kết quả giếng BH-1. Mặc dù tầng 23 được xác định ở chiều sâu 2.730 m nhưng vì có nhiệm vụ thăm dò nên giếng được thiết kế khoan hết lát cắt trầm tích đến chiều sâu thiết kế 3.300 m, lý do là theo tính toán mặt phản xạ tầng móng được xác định ở 3.150 m và theo quy định của giếng thăm dò ở Liên Xô thì chiều sâu thiết kế phải cộng thêm 5%. Khi khoan đến chiều sâu khoảng 3.000 m, giếng gặp phải tầng sét đen và sau đó ở độ sâu 3.030 m bắt đầu có những thành phần các mảnh vỡ sắc cạnh của thạch anh và felspat bị kaolinit hóa mạnh được xem như lớp "sạn kết đáy". Lúc đó chưa có khái niệm về móng granit. Vì có biểu hiện dầu nên vẫn tiếp tục khoan nhưng càng xuống sâu đến 3.118m càng bị mất dung dịch mạnh. Không có hóa chất xử lý, lúc đó đã có sáng kiến dùng vỏ trấu trộn vào dung dịch khoan để chống mất dung dịch. Vỏ trấu từ Bà Rịa được chở ra biển bằng máy bay lên thẳng và cố gắng khoan tiếp đến độ sâu 3.178 m… Để bảo đảm an toàn cho giếng và tầng 23, lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro quyết định dừng khoan và hoàn tất giếng để thử vỉa.

Khi thử vỉa do dung dịch lẫn trấu bịt bộ thử vỉa nên kết quả ghi cho hình ảnh là vỉa "khô", cộng với tài liệu karota không đầy đủ, nên trên bờ kết luận là vỉa không có dòng dầu, yêu cầu kết thúc thử vỉa, mặc dù có ý kiến yêu cầu cho phép thử lại. Giếng không lấp và nén xi măng mà chỉ đổ cầu xi măng, với suy nghĩ đơn giản là giếng sau khi khai thác tầng trên xong sẽ tìm cách quay lại để thử "lớp sạn kết đáy" này,... Tiếp tục thử tầng 24… không có dòng! Trong đất liền điện cho ông Ngô Thường San lúc đó đang ở giàn MSP-1 là phải nhanh chóng kết thúc thử vỉa để chuyển sang khai thác tầng 23, không để tàu chứa và xử lý dầu (UBN) Krưm phải chờ đợi. Sau khi đặt xong cầu xi măng ngăn cách, việc bắn vỉa và khai thác tầng 23 được thực hiện theo chương trình và dòng dầu đầu tiên được chuyển về UBN-1 (tàu Krưm) ngày 26-6-1986 trong niềm hân hoan chung của đất nước, của tập thể cán bộ công nhân viên Vietsovpetro và của những người tìm dầu nói chung.

Nhưng đối với lãnh đạo và các cán bộ Phòng Địa chất Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro niềm vui ấy không trọn vẹn. Sản lượng chỉ vẻn vẹn hơn 100 tấn/ngày, áp suất đầu giếng thấp, khoảng trên 20 at, thể hiện năng lượng vỉa yếu, thấp hơn cả kết quả thử tầng 23 ở giếng BH-4 ở vòm Bắc.

Giếng thứ 2 (BH-28) khoan tiếp tục từ giàn MSP-1 về hướng MSP-2 không cho dòng. Tầng 23 gần như bị mất hẳn… do đứt gãy hay do bị sét hóa? Nếu là do sét hóa thì đó là bi kịch đối với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro! Những giếng tiếp

tục từ giàn MSP-1 không cho dòng tốt hơn giếng BH-1, khẳng định tầng 23 không triển vọng tốt như đã nghĩ và đặc biệt bị vát mỏng do sét hóa về hướng MSP-2, nơi đã đặt chân đế giàn cố định và chuẩn bị xây lắp cấu trúc bên trên...

Giếng BH-1, sau thời gian khai thác, khoảng 4 tháng, từ áp suất đầu giếng khoảng 23 at tụt xuống còn khoảng 10 at, các giếng sau cũng không bổ sung lưu lượng tốt hơn. Sản lượng toàn giàn MSP-1 chưa đến 100 tấn/ngày. Nhìn ngọn lửa cháy leo lét ở faken (đuốc) giàn MSP-1 mà không khỏi bùi ngùi...

Chính lúc mà mọi người dân Việt Nam đang vui mừng vì đất nước có dầu, thì cũng là lúc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro lâm vào tình trạng rất khó khăn bế tắc. Đó là sản lượng mỏ Bạch Hổ vừa mới khai thác đã có nguy cơ sụt giảm nhanh chóng... Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã phải sống trong điều kiện hết sức khó khăn, tưởng chừng không thể vượt qua được. Tư tưởng hoang mang, bi quan chán nản nảy sinh ở không ít người trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, kể cả những người có nhiệt huyết, tận tâm với ngành Dầu khí. Không "hoang mang, chán nản" sao được khi mà mọi người dân Việt Nam tin tưởng rằng đất nước sẽ có nhiều dầu, khi mà đất nước chắt chiu để dành cho dầu khí những khoản đầu tư không nhỏ,... bỗng chốc vấp phải một thực tế khắc nghiệt. Niềm hy vọng mong đợi vừa mới nhen lên bị tiêu tan.

Sự hoang mang cực độ bắt đầu lan dần từ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ra Hà Nội, Tổng cục Dầu khí, lên cấp trên và đặc biệt ở Mátxcơva. Phản ứng đầu tiên là sự chuyển giao đại diện Phía Liên Xô trong Vietsovpetro từ Bộ Công nghiệp Khí sang Bộ Công nghiệp Dầu. Nhiều người trong đoàn chuyên viên Liên Xô trước đó, kể cả trưởng đoàn bị chuyển công tác.

Trong Tạp chí *Kinh tế Dầu* (*Нефтяное Хозяйство* số 1995/4, tr.45), các tác giả P.A. Arusanov (Арушанов П.А) và F.E. Sut (Шуть Ф.Е) của Зарубежнефть viết: "Kết quả kiểm tra hời hợt của Hội đồng Bộ trưởng (Совмин) và từ kết luận không có cơ sở, 3 lãnh đạo của Bộ Công nghiệp Khí trong đó có Ph.G. Arjanov bị bãi miễn công tác. Ông Ph.G. Arjanov đã báo cáo Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô E.K. Likhachev, khi Bí thư đến dự Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, thăm Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã đánh giá cao quá trình chinh phục tài nguyên dầu khí ở miền Nam Việt Nam và trao cho tập thể Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro Huân chương Cờ đỏ. Theo ý kiến của Bí thư E.K. Likhachev, quyết định không đúng đắn bị loại bỏ. Ông Ph.G. Arjanov trở lại tiếp tục làm việc ở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro…".

Sau này khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã khai thác tấn dầu thứ 20 triệu, có dịp gặp ông Belư - nguyên Vụ trưởng Vụ Đối ngoại, Bộ Công nghiệp Khí,

dẫn đoàn Vietsovpetro thăm giếng khoan sâu ở Bắc Cực, có kể lại: "bây giờ Vietsovpetro đã đạt những thành tích, nhưng thời gian qua chúng tôi hiểu không đúng, âu đó cũng là cuộc sống!".

Trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, sức ép từ nhiều chuyên gia Liên Xô muốn tìm hiểu ai là người "sáng tạo" ra chủ trương xây dựng hai giàn MSP-1, 2, đầu tư cơ sở hạ tầng và tập trung phê phán gay gắt: bước đi vừa qua là đã gây thiệt hại và không lối thoát…"vứt tiền qua cửa sổ"! Về Phía Việt Nam, đã có người nói: hình ảnh hai chân đế giàn MSP-2 như "Từ Hải chết đứng giữa biển!". Tổng Giám đốc Ph.G. Arjanov, một con người rất tốt, tâm huyết với công việc, khi ốm đã được Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười điện hỏi thăm, cũng rất băn khoăn: có nên dừng khai thác mỏ Bạch Hổ và mở rộng tìm kiếm sang các lô khác để có một chiến lược hoàn chỉnh cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, hay cứ tiếp tục chờ các giếng ở MSP-1 đang tắt dần? Quan điểm mở rộng diện tích hoạt động cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Nguyễn Ngọc Cư ủng hộ và báo cáo xin ý kiến Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười. Kết quả, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được mở rộng diện tích hoạt động ra các lô 15, 17, và 05 (mỏ Đại Hùng).

Ngày 25-10-1985, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa được uỷ quyền của Chính phủ Việt Nam đã ký Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô về việc tiếp tục phát triển hợp tác và mở rộng thêm một số lô trong việc thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các năm 1986-1990.

Về Phía Việt Nam, tư tưởng bi quan cũng có tác động đến chủ trương của lãnh đạo, làm chậm việc đầu tư xây dựng cảng dầu khí, không tiếp tục xây dựng khu nhà ở 5 tầng, điều động một số cán bộ chủ chốt ra Hà Nội.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng rất quan tâm và trong chuyến công tác tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Đại tướng yêu cầu Phó Tổng Giám đốc phụ trách địa chất Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro Ngô Thường San báo cáo thực trạng của mỏ Bạch Hổ.

Đoàn chuyên viên cao cấp của Bộ Công nghiệp Dầu do Thứ trưởng L.I. Philimonov dẫn đầu, sang kiểm tra công việc; tham gia đoàn kiểm tra có Vụ trưởng Vụ Địa chất và Công nghệ mỏ. Phòng Địa chất Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được giao nhiệm vụ chuẩn bị tất cả các tài liệu để đoàn kiểm tra. Lúc đó, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro chờ đợi sẽ có một sự phê phán và kết luận không có lợi đối với mỏ Bạch Hổ, nhưng ngược lại, đoàn kiểm tra lại hướng dẫn

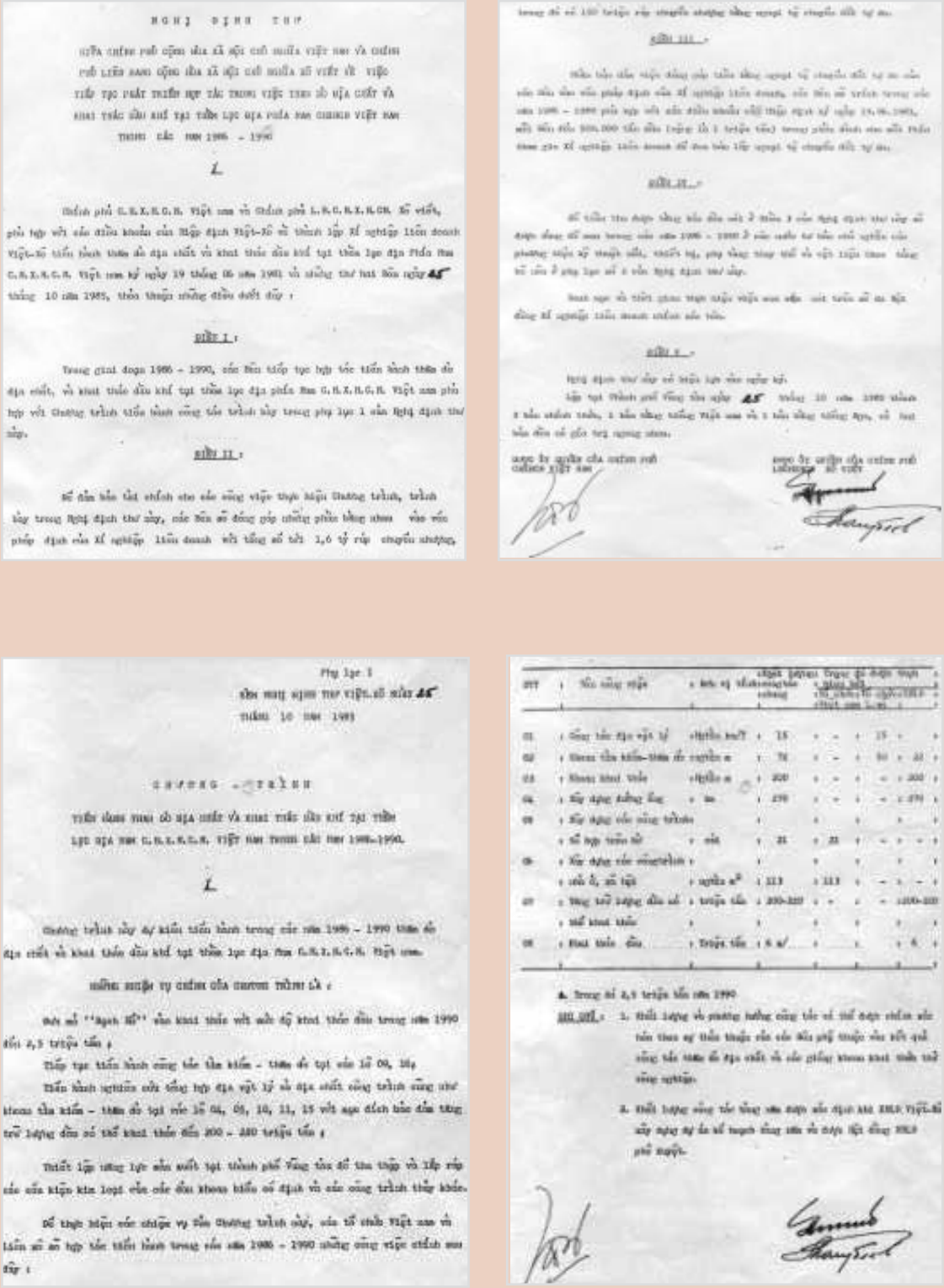

Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô (ngày 25-10-1985)

cách tổ chức kiểm tra khai thác sao cho tốt hơn và cần phải nhanh chóng tổ chức bơm ép nước và chuẩn bị khai thác thứ cấp bằng bơm ly tâm.

Trước khi kết thúc việc kiểm tra, Thứ trưởng L.I. Philimonov lưu ý:

(1) Cần tập trung tổ chức, đẩy nhanh tiến độ xây lắp và khai thác khu vực phía Bắc mỏ;

(2) Tổ chức lại công tác kiểm tra khai thác;

(3) Sẽ cử các chuyên gia về công nghệ mỏ sang Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, xây dựng trong Xí nghiệp Liên doanh một viện nghiên cứu và thiết kế đủ mạnh để có thể thực hiện chức năng thiết kế mỏ và các công trình biển tại Việt Nam;

(4) Đặc biệt quan trọng là ngay lập tức phải tổ chức bơm ép nước để duy trì áp suất vỉa. Việc bơm ép nước duy trì áp suất vỉa không kịp thời sẽ gây hậu quả khó khăn về sau, ảnh hưởng đến hệ số thu hồi...

Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế dầu khí biển (NIPI) ra đời và tiến hành làm lại thiết kế mỏ Bạch Hổ, tập trung chủ yếu ở phía Bắc mỏ với 5 giàn từ MSP-3 đến MSP-7 theo mạng 400 x 400 m cho tầng 23 và 600 x 600 m cho tầng Oligocen dưới. Loay hoay mãi với các phương án khai thác nhưng Viện NIPI, lúc đó, Phó Viện trưởng Demuskin, cũng không sao đưa ra được phương án nâng sản lượng 1 triệu tấn dầu/năm vào 1990, có lẽ đó là lượng dầu mà Liên Xô phải bảo đảm hàng năm cho Việt Nam. Năm 1983, khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thăm Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có lần cũng đã nói lên điều mong ước này của đất nước. Nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là phải đánh giá xong trữ lượng mỏ Bạch Hổ, đặc biệt khu vòm Bắc và hoàn tất phương án khai thác thử mỏ Bạch Hổ, điều chỉnh lên vòm Bắc. Phía Liên Xô không cung cấp kịp chân đế và các block kiến trúc bên trên. Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro Ph.G. Arjanov chỉ đạo cho Chánh kỹ sư G.V. Puri làm việc với Viện của Ucraina tổ chức "cưa" chân đế giàn MSP-2 và chuyển lên phía Bắc, tận dụng các block của giàn MSP-2... Công tác này phải được thực hiện trong năm 1988...

Để tiếp tục nhiệm vụ thăm dò, đánh giá trữ lượng, giếng Bạch Hổ-6 (BH-6) được khoan với nhiệm vụ khoanh ranh giới phát triển tầng Oligocen về phía Nam, đồng thời cũng để xác định ranh giới tầng 23.

Lấy mẫu lõi trong khoảng chiều sâu 2.800-3.700 m với số lượng 9 hiệp, mỗi hiệp 18 m (162 m). Để biết đặc tính các tầng sản phẩm, tiến hành lấy mẫu khi có dấu hiệu dầu xuất hiện cho đến khi không còn thấy dầu xuất hiện nữa. Nhằm nghiên

cứu đặc tính tầng móng và xác định ranh giới tầng trầm tích - móng, khoan lấy một hiệp 18 m[1]. Chiều sâu thiết kế giếng khoan 3.700 m, khoan thẳng đứng. Khởi công khoan: 20 giờ ngày 16-8-1986. Kết thúc khoan: 16 giờ ngày 5-5-1987, chiều sâu cuối cùng: 3.533 m[2].

Giếng khoan cho thấy tầng 23 bị sét hóa, ít triển vọng, tiếp tục khoan qua tầng sét đen gặp tập cát sét mỏng, sau đó là đến tầng móng phong hóa. Lúc này các nhà địa chất đã có thể phân biệt tầng móng qua tài liệu karota.

Ngày 11-5-1987 tàu khoan Mikhain Mirchin tiến hành thử vỉa.

Đối tượng I, thử từ khoảng chiều sâu 3.508 - 3.515 m (thân trần 3.501 - 3.533 m). Thử lần thứ nhất, trong biên bản ghi tầng thử Mezozoi? (tầng móng), lưu lượng dầu 505 m^3/ngày đêm, khí 23.000 m^3/ngày đêm qua Côn đường kính 15,08 mm. Khoảng chiều sâu 3.494 m, áp lực vỉa P_v=406,26 at, nhiệt độ vỉa T_v=132,5° C. Thử lần thứ hai, biên bản ngày 24-5-1988 ghi tầng thử là Oligocen, lưu lượng dầu 477,1 m^3/ngày đêm, khí 31.700 m^3/ngày đêm qua Côn đường kính 15,08 mm. Trong biên bản thử cuối cùng ngày 3-6-1987, xác định lưu lượng dầu 477,1 m^3/ngày đêm qua Côn đường kính 15,08 mm.

Dòng dầu công nghiệp đầu tiên được phát hiện tại mỏ Rồng bởi tàu khoan Mikhain Mirchin (ngày 21-6-1985)

Thật là vui mừng và ngỡ ngàng khi phát hiện dòng dầu có lưu lượng đạt tới 500 tấn/ngày ở vỉa đáy của giếng BH-6.

Nhưng… dầu từ đâu? Có hai ý kiến: 1) Đa số cho rằng dầu từ Oligocen, với lý do là về năng lượng vỉa, lưu lượng khá giống số liệu tầng Oligocen được phát hiện tại giếng BH-4; 2) Lúc đó cũng chưa ai nghĩ rằng tầng phong hóa của móng lại có lưu lượng cao đến thế và trong các tài liệu địa chất giáo khoa cũng ít nói đến các mỏ tương tự. Nhưng quan trọng hơn cả là nếu khẳng định dầu từ trong móng, có nghĩa là phủ định sự có mặt của dầu trong Oligocen tại giếng BH-6 này, như

1. Biên bản đặt vị trí giếng khoan BH-6 và nhiệm vụ của giếng khoan được Phó Tổng Giám đốc Ngô Thường San phê duyệt ngày 24-4-1986.
2. Biên bản khoan giếng BH-6 do Kỹ sư trưởng địa chất G.X. Ghinmanov (nhà thầu tàu khoan Mikhain Mirchin) ký.

thế nhiệm vụ thăm dò tầng Oligocen không hoàn thành, nay phát sinh thêm một đối tượng mới sẽ làm chậm tiến độ tính trữ lượng và thời hạn hoàn thành "Sơ đồ khai thác thử công nghiệp mỏ Bạch Hổ". Mặc dù lúc đó Phòng Địa chất của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro thuyết phục rằng đó là tầng sản phẩm mới - móng phong hóa! Để dung hòa hai ý kiến, phương án duy nhất là xem vỏ phong hóa và tầng Oligocen là một đối tượng khai thác và có sự liên thông giữa lớp phong hóa của móng và lớp trầm tích đáy của Oligocen…

Tuy có nhiều tin vui do việc phát hiện dầu ở mỏ Rồng và đặc biệt ở mỏ Đại Hùng, nhưng bài toán kinh tế khai thác mỏ Bạch Hổ vẫn làm lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đau đầu! Việc khai thác mỏ Bạch Hổ chỉ có thể có lãi nếu giá một tấn dầu khoảng 120 rúp chuyển nhượng trở lên theo phương án của ông Demuskin đưa ra, cao gấp nhiều lần giá dầu thế giới nếu theo các tỷ giá chuyển đổi giữa đồng rúp chuyển nhượng và đồng đôla Mỹ.

Không thể chấp nhận được...hơn nữa ta cần xem xét vấn đề này trong bối cảnh lịch sử lúc đó, khi đó ở Liên Xô có "Perestroyka (cải tổ)" và ở Việt Nam là đường lối "Đổi mới", làm ăn phải có hiệu quả. Vì thế câu hỏi có tiếp tục hay không tiếp tục khai thác mỏ Bạch Hổ... trở nên gay gắt đối với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro... Vòm Bắc có dầu nhưng chưa được khai thác, khi đó thì ở vòm Nam các giếng ở MSP-1 đang tắt dần..., giàn MSP-2 đang ngâm mình dưới sóng biển.

Giàn khoan Shelf - 6 phát hiện dòng dầu công nghiệp đầu tiên ở mỏ Đại Hùng (ngày 18-7-1988)

Việc di chuyển chân đế giàn MSP-2 lên phía Bắc trở thành công việc trọng tâm. Theo lẽ nó phải được thực hiện trong thời gian biển tốt vào tháng 5, nhưng vì phía Bạn chưa chuẩn bị xong phương án, nên được hoãn vào tháng 9-1988, chỉ cần thời tiết tốt trong 2-3 tuần là có thể di chuyển xong.

Trong năm 1988, công tác khoan khai thác kết hợp thăm dò từ các giàn cố định được đẩy mạnh với chủ trương từ mỗi giàn có một giếng khoan "tận thăm dò" được thiết kế khoan vào móng. Vào tháng 8-1988, có cuộc họp của Ban Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, ông V.S.

Vovk lúc đó đã thay ông Ph.G. Arjanov làm Tổng Giám đốc, các ông: Nguyễn Ngọc Cư, G.V. Puri và ông Ngô Thường San thảo luận về phương hướng tiếp tục đối với giàn MSP-1 và MSP-2. Cuộc họp thống nhất, trước khi cắt chân đế giàn MSP-2, cho phép khoan thêm một giếng về phía giàn MSP-2 từ giàn MSP-1 để kiểm tra lại tầng 23 và lần này thiết kế sâu xuống móng phong hóa, vì theo dự kiến đỉnh móng Bạch Hổ cao nhất ở khu vực MSP-2, kết hợp kiểm tra tầng móng. Đó là giếng khoan thăm dò BH-47R từ giàn cố định MSP-1 mà Viện NIPI đã nhận được nhiệm vụ thiết kế của lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro (chữ "R" để chỉ giếng thăm dò - razvedotsnaia"). Lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cũng đồng ý nếu trong tháng 9 thời tiết không tốt thì việc cắt chân đế phải chuyển sang năm sau, chờ kết quả giếng BH-47R[1]...

… Trong khi đó giếng khoan BH-1 tiến hành sửa chữa giếng theo quy trình công nghệ (vì giếng khoan cho sản lượng giảm). Từ khi dừng thử đối tượng I mà trước đây không có dòng, do dùng rất nhiều trấu để bơm bít nhét chỗ mất dung dịch; thời gian quay lại sửa giếng cách nhau 21 tháng (1-1986 - 9-1988). Đối với một giếng khai thác, khi ống chống khai thác đã bị bắn thủng thì việc thả choòng trở lại để khoan tiếp là vấn đề hết sức rủi ro, nên ông V.S. Vovk gọi điện cho ông Phuntov, lúc đó là Cục trưởng Cục Khoan đến để bàn thực hiện vì theo ông V.S. Vovk, cũng là một chuyên gia về khoan, thì việc khoan xuống trở lại có rủi ro, nhưng không phải không thực hiện được. Sau khi trao đổi, ông Phuntov khẳng định là làm được và ông đã có văn bản đề nghị khoan quay lại tầng móng trong giếng BH-1 và được giao nhiệm vụ thực hiện việc đó trước khi khoan giếng mới. Việc khoan trở lại giếng BH-1 như thế nào sẽ được quyết định tiếp tùy tình trạng giếng. Giếng BH-1 được khoan thông trở lại thành công.

Vào khoảng 10 giờ sáng ngày 6-9-1988, ông V.S. Vovk thông báo trong quá trình rửa giếng ở đoạn cuối thì dòng dầu lên mạnh, áp suất đầu giếng khoảng 110 at, hiện đang đóng đối áp để chờ ý kiến trong bờ. Tin vui đến quá bất ngờ. Không thể đóng giếng lâu vì lo thiết bị đầu giếng với áp suất thiết kế không chịu nổi... hoặc dập giếng bằng dung dịch nặng và hoàn tất giếng theo đúng quy cách bằng cần khai thác, hoặc cứ để vậy và cho khai thác bằng cần khoan, chờ đến khi áp suất giảm, lúc đó mới sửa chữa giếng và hoàn tất giếng đúng theo quy định của một giếng khai thác. Ban lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro chọn phương án thứ hai và có lẽ đây là điều hãn hữu trong lịch sử dầu khí khi một giếng được khai thác bằng bộ khoan cụ. Giếng cho dòng lớn, lúc đó không đo được chính xác, nhưng ước tính là khoảng 2.000 tấn/ngày. Không những cán bộ công nhân viên Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro vui mừng mà cả nước vui mừng. Có vị lãnh đạo không kìm nổi xúc động và đã hỏi không hiểu có phải nghe nhầm không?

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2007, t.II, tr. 639-656.

Như vậy, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro không cần phải khoan thêm giếng thăm dò BH-47R, mà đã khẳng định lại thật sự có một tầng dầu mới, sản lượng cao trong tầng móng mỏ Bạch Hổ. Lúc đó chỉ mới có khái niệm dầu được hình thành trong lớp vỏ phong hóa, do đó một số giếng khi gặp đá móng tươi là đã dừng khoan. Có giếng khi khoan qua phức hệ trầm tích Đệ Tam là gặp đá móng tươi, không có lớp vỏ phong hóa, nhưng khi khoan tiếp thì gặp những đới mất dung dịch liên quan với đứt gãy và khi thử vỉa thì dòng lên rất mạnh, từ đó hình thành quan điểm về thân dầu trong đá móng nứt nẻ.

Phát hiện dầu trong móng nứt nẻ tại giếng BH-1 mỏ Bạch Hổ

... Dầu tiếp tục được phát hiện và khai thác sâu dần trong móng. Cột dầu tăng dần theo chiều sâu ở những giếng phát hiện về sau. Vỉa dầu nằm trong tầng móng nứt nẻ có chiều cao trên 1.500 m, lưu lượng dầu đạt trên 1.000 tấn/ngày đêm.

Trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã phát hiện các tầng chứa dầu trong trầm tích lục nguyên có tuổi Miocen, Oligocen trên các cấu tạo Rồng, Đại Hùng; và các biểu hiện dầu khí ở các cấu tạo: Tam Đảo, Bà Đen, Ba Vì, Sói. Riêng đối với mỏ Bạch Hổ, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã khẳng định sự tồn tại tầng dầu Miocen và phát hiện các tầng dầu mới có tuổi địa chất Oligocen và tầng móng kết tinh nứt nẻ. Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã đạt được tỷ lệ giếng khoan gặp dầu tại mỏ Bạch Hổ là trên 70%.

Ngày 26-6-1986, tấn dầu thô đầu tiên đã được khai thác lên ở giàn MSP-1 mỏ Bạch Hổ. Sự kiện này đánh dấu sự ra đời của một ngành công nghiệp mới - công nghiệp khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam và đưa nước ta trở thành một trong số các quốc gia khai thác và xuất khẩu dầu trên thế giới.

Năm 1988, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khai thác tầng dầu sản lượng cao từ móng đá granit nứt nẻ ở mỏ Bạch Hổ với lưu lượng mỗi giếng trên 1.000 m^3/ngày đêm và mỏ này được xếp vào trong số các mỏ có trữ lượng dầu khí lớn nhất khu vực Đông Nam Á.

Việc phát hiện tầng dầu trong đá móng granit trước Đệ Tam tại mỏ Bạch Hổ là một thành tựu rất nổi bật, một đóng góp to lớn cho khoa học dầu khí, đánh dấu một bước ngoặt trong việc nhận định và đánh giá mới về tiềm năng dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam, làm thay đổi cách nhìn nhận và xác định phương hướng trong chiến lược thăm dò dầu khí ở khu vực này.

Theo lý thuyết địa chất, trong tầng đá móng là không thể có dầu, nên khi khoan tới tầng móng người ta thường dừng lại, không khoan tiếp nữa. Trước đó đã có nhiều công ty tư bản khoan thăm dò trên thềm lục địa Nam Việt Nam cũng đã bỏ cuộc vì tới tầng đá móng nhưng không có dầu. Có những công ty như Công ty Mobil chẳng hạn đã khoan thấy dầu, nhưng họ chỉ thấy trữ lượng ở tầng Miocen dưới, họ không nghĩ là dưới tầng đá móng có dầu. Vì vậy, việc phát hiện ra dầu ở tầng đá móng là một kết quả ngẫu nhiên nhưng cũng là kết quả tất nhiên ở chỗ những quyết định mạnh dạn vừa có bề dày khoa học vừa mang tính thực tiễn kinh nghiệm trong nhiều năm nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm, thăm dò của các nhà khoa học dầu khí Việt - Xô. Chỉ có Việt Nam với bản lĩnh và tính kiên trì của mình mới phát hiện ra dầu ở tầng đá móng. Khi gặp đại diện Hãng Mobil, có lần ông Ngô Thường San, người Việt Nam đầu tiên làm Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, đã nói vui và cũng là nói thật với họ rằng: "Chỉ có Việt Nam kiên nhẫn mới phát hiện ra dầu ở tầng đá móng".

Kể từ năm 1987, khi vỉa dầu trong tầng móng được phát hiện tại giếng khoan BH-6 và được khẳng định tại giếng khoan BH-1 (năm 1988), tính đến cuối năm 2009 đã khai thác được gần 160 triệu tấn dầu từ tầng móng, chiếm 90% sản lượng khai thác dầu mỏ Bạch Hổ và tương lai tầng móng mỏ Bạch Hổ sẽ còn cho phép khai thác tiếp trong một số năm nữa. Vì vậy, tầng móng trở thành đối tượng nghiên cứu được chú ý đặc biệt. Trong nhiều năm qua, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã áp dụng nhiều phương tiện kỹ thuật tiên tiến, tập trung trí tuệ của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước để nghiên cứu, làm sáng tỏ cấu trúc địa chất và quy luật phân bố dầu khí trong tầng móng nhằm hoạch định chiến lược tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí một cách có hiệu quả.

Qua nghiên cứu cho thấy, tầng móng ở thềm lục địa phía Nam nước ta đã trải qua nhiều quá trình biến đổi sau khi được hình thành. Đó là các quá trình kiến tạo, phong hoá, thuỷ nhiệt và co giãn nhiệt của macma. Chính những quá trình này đã làm xuất hiện trong tầng móng những khe nứt, hang hốc với mức độ rất khác nhau về phân bố và mật độ. Vỉa dầu trong tầng móng mỏ Bạch Hổ là dạng khối có sự liên hệ thuỷ động lực bởi nhiều hệ thống khe nứt có phương và hướng, góc đổ chằng chịt rất khác nhau. Sự phân bố dầu khí trong móng phụ thuộc vào đặc tính phân bố của nứt nẻ. Vì vậy, ranh giới dầu, nước trong tầng móng có khả năng ở những độ sâu khác nhau. Trong phạm vi tầng móng mỏ Bạch Hổ đã phân chia ra được các vùng có hệ số sản phẩm khác nhau. Các đới có hệ số sản phẩm

cao thường phân bố ở vùng nâng cao, nơi bị ảnh hưởng mạnh của hoạt động kiến tạo, đặc biệt ở phần cánh trên của đứt gãy nghịch dọc phía Tây của mỏ Bạch Hổ. Đặc tính thấm, chứa của tầng móng biến đổi rất phức tạp nhưng có thể thấy quy luật càng xuống sâu thì tính thấm, chứa của chúng càng giảm dần.

Những nghiên cứu bước đầu này là những tư liệu rất quý đóng góp cho khoa học dầu khí ở khu vực và thế giới, giúp cho công tác khảo sát, tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí có thêm kinh nghiệm thực tiễn. Tầng móng đã trở thành đối tượng số một của công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở thềm lục địa phía Nam nước ta, có ý nghĩa quan trọng trong việc lôi cuốn các công ty dầu khí nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Sau mỏ Bạch Hổ, nhiều mỏ dầu mới ở tầng móng như Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc... đã lần lượt được phát hiện và đưa vào khai thác. Nhờ những phát hiện tầng dầu trong đá móng của Việt Nam mà nhiều nước khác cũng tìm thấy dầu trong tầng đá móng như những mỏ đang khảo sát thăm dò ở Nhật Bản, Inđônêxia...

Công tác khảo sát, tìm kiếm, thăm dò những năm qua đã giúp cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hiểu biết một bước đặc điểm cấu trúc địa chất cũng như đặc điểm kiến tạo, phân chia địa tầng, đặc trưng thạch học, trầm tích của mỗi phân vị địa tầng, đặc tính và sự phân bố các yếu tố sinh - chứa - chắn của các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng và cho ta hiểu được đặc tính chứa dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam cũng như vùng hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã phát hiện ra các tầng chứa dầu chính trong trầm tích Miocen, Oligocen, trong đá vôi và trong móng có tuổi trước Đệ Tam với các dạng bẫy chứa đa dạng. Trong các mỏ dầu phát hiện có nhiều vỉa với sự biến đổi đặc tính thấm, chứa hết sức phức tạp và hệ số sản phẩm rất khác nhau.

Bắt đầu từ con số 0, phải có cách đi riêng của mình. Bản thân sự hiện diện của một xí nghiệp liên doanh cũng đã nói lên một cách đi trong điều kiện hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn. Điều đáng ghi nhận trong thời kỳ này là tinh thần làm việc quên mình vì sự nghiệp dầu khí của tập thể lao động quốc tế Việt Nam - Liên Xô, họ đã làm nên nhiều kỳ tích. Chỉ trong một thời gian ngắn, cùng với trang thiết bị và công nghệ không cao, nhưng họ đã lập được chiến công rạng rỡ, mang dòng dầu về cho đất nước! Cán bộ công nhân viên Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, cũng như những người làm công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí với tinh thần khiêm tốn, thực sự cầu thị, đã vừa làm vừa học, tranh thủ tiếp thu những kiến thức, kinh nghiệm của các chuyên gia Liên Xô truyền thụ để trưởng thành lên.

2. Xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ

Việc xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, được các ngành, các bộ và các địa phương nhiệt tình ủng hộ. Ngay từ những năm 1978-1980, với sự tài trợ của Chính phủ Nauy, Tổng cục Dầu khí đã xây dựng cơ sở dịch vụ tại Vũng Tàu để làm dịch vụ cho các công ty dầu nước ngoài (Agip, Deminex, Bow Valley) thăm dò dầu khí ở một số lô trên thềm lục địa Nam Việt Nam. Năm 1979, Quốc hội quyết định tách thị xã Vũng Tàu ra khỏi tỉnh Đồng Nai, thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để tạo điều kiện xây dựng các ngành dịch vụ dầu khí. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã giao nhiệm vụ cụ thể cho lãnh đạo và nhân dân Đặc khu: Vì sự nghiệp dầu khí mới thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Đảng bộ và nhân dân Đặc khu phải hoàn thành tốt nhiệm vụ dầu khí, phải chân thành hợp tác với Liên Xô, làm việc vì tương lai dầu khí của đất nước.

Ngày đầu xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ, khó khăn, thiếu thốn đủ thứ, đơn giản nhất như dịch vụ đời sống, ăn uống, phương tiện đi lại, trụ sở làm việc của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, chỗ ở cho chuyên gia Liên Xô, kể cả con người làm dầu khí,… đều thiếu. Khi đó các lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, của Tổng cục Dầu khí, của các bộ, ngành đã thường xuyên về thăm hỏi và làm việc với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, với lãnh đạo Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để kịp thời giải quyết những khó khăn ách tắc trong công việc. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười sau khi vào Vũng Tàu thị sát đã ký quyết định cấp toàn bộ khu Khách sạn Lam Sơn cho Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí (OSC) thuộc Tổng cục Du lịch để phục vụ chuyên gia Liên Xô. Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đề nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thu hồi toàn bộ những khu nhà và đất mà quân đội đang quản lý như Khu Thông tin, Khu Chí Linh, Trường Thiếu sinh

Chiến sĩ Binh đoàn 318 nhổ sú vẹt, san lấp mặt bằng xây dựng Cảng dầu khí Vũng Tàu

quân,… để cấp cho dầu khí. Để có lực lượng xây dựng, Hội đồng Bộ trưởng đã điều động một số đơn vị xây dựng sang giúp dầu khí thiết kế, xây dựng như Công ty 12 Bộ Xây dựng, Công ty Xây dựng phục vụ Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty X4 của Bộ Giao thông vận tải chuyên thiết kế xây dựng cảng. Các khu công nghiệp lớn như Khu gang thép Thái Nguyên, Khu công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai, các nhà máy: Trung quy mô, Cơ khí Trần Hưng Đạo, Xí nghiệp Xây lắp điện Vinh, trước những khó khăn của dầu khí đã chuyển hàng trăm kỹ sư, công nhân kỹ thuật bậc cao sang ngành Dầu khí.

Lắp ráp ống nút chân đế giàn khoan cố định

Có thể nói chưa bao giờ ngành Dầu khí lại gặp khó khăn, thiếu thốn như lúc đó, nhưng cũng chưa bao giờ ngành Dầu khí lại nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả như lúc đó. Thiếu lái xe, xin bên quân đội. Thiếu thợ bậc cao chuyên ngành Dầu khí, đề nghị Tổng cục Dầu khí điều động từ Công ty Dầu khí I Thái Bình sang, tất nhiên số lượng không có nhiều. Để có lực lượng xây dựng, Bộ Quốc phòng đã điều động Binh đoàn 318 về Vũng Tàu. Hình ảnh hàng nghìn sĩ quan, chiến sĩ Binh đoàn 318 ngâm mình dưới sình lầy, nhổ từng cây sú vẹt, san lấp xây dựng mặt bằng khu vực cảng, sẽ còn đọng lại mãi trong tâm trí mọi người về một tinh thần lao động quên mình vì tương lai ngành Dầu khí của đất nước. Sau những năm tháng lao động gian khổ, vất vả, bãi sú vẹt sình lầy hoang hoá ven cửa sông Dinh đã được bàn tay của những người lính Binh đoàn 318 dọn dẹp, cải tạo để rồi sau này mọc lên trên đó những công trình dầu khí hiện đại ngang tầm thế kỷ.

Từng bước khắc phục những khó khăn, ở Vũng Tàu đã dấy lên phong trào thi đua sôi nổi, lao động cải tạo, xây dựng lại thành phố, chuẩn bị đón tiếp chuyên gia Liên Xô, đón tiếp lực lượng cán bộ, công nhân dầu khí từ miền Bắc vào Vũng Tàu xây dựng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Cả nước lúc này dồn sức cho dầu khí, cho việc xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ. Trong thời kỳ đầu, các thanh dằng, các khớp nối của hai giàn khoan

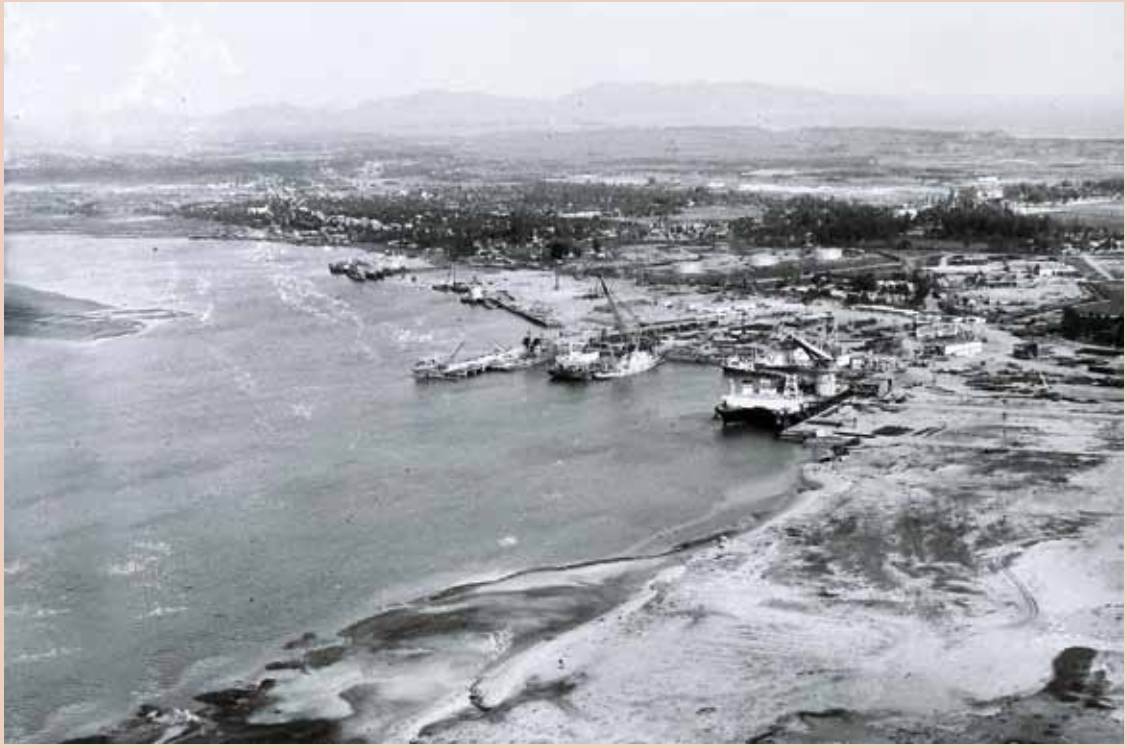

Cảng dầu khí Vietsovpetro xưa và nay

cố định đầu tiên đều được nhập từ Bacu, nhưng với sự trưởng thành nhanh chóng của lực lượng xây lắp Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, của Bộ Xây dựng (Công ty lắp máy 18/3) từ giàn MSP- 3, những thanh dằng được cắt nối tại Việt Nam và sau đó các khớp nối cũng được chế tạo tại Vũng Tàu và từ các giàn MSP-4, MSP-5 trở đi các phần của chân đế giàn khoan cố định được chế tạo và lắp ráp tại bãi lắp ráp giàn khoan của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro...

Nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự ủng hộ và tham gia của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, trong đó có Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, sau này là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sự hợp tác tích cực của Phía Liên Xô, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã xây dựng gần như hoàn chỉnh căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ - một căn cứ dịch vụ sản xuất lớn, bảo đảm dịch vụ cho công tác khoan, lắp ráp các cấu kiện kim loại, cung cấp vật tư, hậu cần, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường vùng mỏ. Những công trình chính trong căn cứ tổng hợp gồm: Cảng chuyên dùng với chiều dài cầu cảng là 1.300 m, bảo đảm cho tàu có trọng tải 1 vạn tấn cập bến an toàn, bãi lắp ráp cấu kiện kim loại (chân đế giàn khoan, blốc modul), bãi sửa chữa thiết bị khoan, khai thác, căn cứ đội tàu, hệ thống kho bãi cung ứng vật tư cho các công trình biển và các công trình sản xuất khác cần thiết (công suất 150.000 tấn/năm), trạm phát điện 4,2 MW, trạm sửa chữa cơ điện, trung tâm phòng chống cháy và bảo vệ môi trường, căn cứ vận tải ôtô, y tế,…

Nhờ có căn cứ dịch vụ tổng hợp mà trong giai đoạn 1981-1990, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã khoan được trên 300.000 m khoan các loại, kết thúc thi công 81 giếng khoan, trong đó có 22 giếng khoan thăm dò, gia công 75.000 tấn kết cấu kim loại, xây dựng 7 giàn cố định, lắp đặt 1 trạm rót dầu không bến và trên 56 km đường ống ngầm nội bộ mỏ.

Căn cứ dịch vụ tổng hợp này là nền tảng quan trọng bảo đảm cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hoàn thành các nhiệm vụ thăm dò, khai thác, không những cho giai đoạn 1986-1990, mà còn cho cả các giai đoạn tiếp theo. Nhờ có căn cứ dịch vụ tổng hợp này mà chúng ta có một cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, đủ mạnh, chủ động đáp ứng được nhu cầu về dịch vụ nhiều mặt của hoạt động dầu khí trong điều kiện đất nước bị bao vây cấm vận.

3. Khai thác dầu khí trong giai đoạn 1986-1990

Để chuẩn bị công tác khai thác dầu khí, Phòng Công nghệ khai thác dầu khí đã được thành lập tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro gồm 5 cán bộ: 2 công dân

Liên Xô, 3 công dân Việt Nam do ông Mamelade Daid làm Trưởng phòng, ông Phùng Đình Thực làm Phó Trưởng phòng.

Đồng thời, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã tiến hành xây dựng các giàn khoan cố định (MSP) ở mỏ Bạch Hổ, khoan các giếng khai thác để đưa khu vực ưu tiên vào khai thác, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao hệ số thu hồi dầu và sản lượng khai thác. Mỏ Bạch Hổ là mỏ dầu khí đầu tiên ở thềm lục địa Việt Nam được đưa vào khai thác công nghiệp. Mỏ Bạch Hổ nằm lô số 09, cách Vũng Tàu 130 km. Về mặt địa chất, mỏ này thuộc đới nâng trung tâm của bể Cửu Long và là một cấu tạo 3 vòm bị phân cách bởi hệ thống đứt gãy phức tạp. Năm 1984, tàu khoan Mikhain Mirchin đã khoan giếng số 5 ở phần vòm Bắc và tìm thấy các tầng dầu công nghiệp trong trầm tích Miocen dưới. Tiếp đó, năm 1985 giàn tự nâng Ekhabi khoan giếng số 4 đặt ở phần cánh sụt của cấu tạo đã xác định các tầng dầu công nghiệp trong trầm tích Oligocen.

Xây dựng các giàn khoan cố định ở mỏ Bạch Hổ, khoan các giếng khoan khai thác và bơm ép, bắt đầu khai thác thử công nghiệp là những công việc mới mẻ phức tạp, lại thi công trong vùng biển có thời tiết thay đổi bất thường. Không khí làm việc sôi nổi nhưng rất khẩn trương của những người làm dầu khí ở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Tất cả như muốn góp sức mình để nhanh chóng đưa dầu lên cho Tổ quốc.

> Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Phùng Đình Thực, khi đó là Phó Trưởng phòng Công nghệ khai thác dầu khí thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro nhớ lại: "Công tác chuẩn bị khai thác được thực hiện hết sức khẩn trương với khối lượng khổng lồ, tập trung xây dựng hệ thống công nghệ khai thác sẽ lắp trên giàn MSP-1, hệ thống thiết bị lòng giếng, đầu giếng, thiết bị xử lý tách khí, chống đông, hệ thống bơm, các ống vận chuyển ngầm, tàu chứa dầu Chí Linh.
>
> Các công việc nhiều, mới. Các cán bộ, kỹ sư của Viện Thiết kế và Nghiên cứu của Liên đoàn Zarubezhneft từ Liên Xô; và của Phòng Công nghệ khai thác, Cục Xây lắp dầu khí thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro làm việc ngày đêm. Các cuộc họp giao ban thường xuyên diễn ra ngay trên công trường xây lắp dưới sự chủ trì của Chánh kỹ sư Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro Ph.G. Arjanov".

Ngày 31-3-1984, chân đế số 1 của giàn khoan số 1 được lắp để chuẩn bị cho một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn khai thác dầu khí ở nước ta. Ngày 6-11-1984, chân đế này được hạ thuỷ và sau đó giàn khoan cố định MSP-1 được hoàn thành xây lắp trên mỏ Bạch Hổ.

Đánh chìm và định vị chân đế giàn khai thác MSP-1 tại mỏ Bạch Hổ

Giàn MSP-1 khai thác dầu tại mỏ Bạch Hổ

Quý I năm 1986, Xưởng khai thác đầu tiên ra đời để chuẩn bị vận hành khai thác mỏ. Ông Đ.G. Mamedov được phân công làm Xưởng trưởng, ông Nguyễn Hữu Trung làm Xưởng phó.

Ngày 20-6-1986, công việc chuẩn bị khai thác cơ bản hoàn thành.

Vào ngày 26-6-1986, dòng dầu công nghiệp đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ. Có mặt chỉ huy tại phòng điều hành khai thác dầu khí trên giàn khai thác đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ những ngày đầu ấy là những cán bộ Liên Xô, Việt Nam. Phía Việt Nam có các kỹ sư: Phùng Đình Thực, Trần Văn Hồi, Nguyễn Hữu Trung, Nguyễn Thúc Kháng và nhiều công nhân khác vận hành ở các blốc khai thác.

Ngày 26-6-1986 đánh dấu một mốc son chói lọi trên con đường chinh phục thềm lục địa Việt Nam; đánh dấu bước nhảy vọt đầu tiên, bước nhảy vọt lớn nhất của ngành Dầu khí Việt Nam từ ngày đầu thành lập, đưa Việt Nam vào danh sách các nước khai thác và xuất khẩu dầu thô trên thế giới.

Đầu năm 1987, Cục Khai thác dầu thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được thành lập, ông V.N. Macarov được bổ nhiệm làm Cục trưởng, ông Phùng Đình Thực được bổ nhiệm làm Cục phó.

> Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Phùng Đình Thực, khi đó là Cục phó Cục Khai thác dầu khí thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro nhớ lại:
>
> "Những ngày đầu khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ thật gian nan:
>
> - Công việc xây dựng, triển khai trên biển, sóng gió, bão tố;

- Trong điều kiện cấm vận nhiều thiết bị công nghệ thiếu, có thiết bị ngày nay thật đơn giản nhưng thời điểm đó không có, như thiết bị đo sâu phải dùng tời tay; hệ thống đuốc (phaken) không có thiết bị tự động, phải đưa người lên tận nơi châm lửa, v.v.;

- Nhiệt độ dòng dầu cao, làm di chuyển thiết bị đầu giếng;

- Dầu hàm lượng paraphin lớn, nhiệt độ đông đặc cao, vận chuyển phức tạp, bị đông đặc, tắc ống trong quá trình vận chuyển".

Từ thực tiễn phải khẩn trương giải quyết những khó khăn và phức tạp, đã ra đời nhiều sáng kiến, sáng chế có giá trị. Sáng chế "Phương pháp xử lý dầu nhiều paraphin để vận chuyển bằng đường ống ngầm" của tác giả Ph.G. Arjanov, V.N. Macarov, Phùng Đình Thực, Lưu Quốc Tuấn, Dương Hiền Lương, Nguyễn Chí Nghĩa đã được nghiên cứu, hình thành và áp dụng từ những ngày đầu, phục vụ khai thác những tấn dầu đầu tiên.

Sản lượng khai thác dầu thô ngày càng tăng qua các năm. Trong 5 năm (1986 -1990), sản lượng dầu thô khai thác được như sau:

- Năm 1986: 0,04 triệu tấn;

- Năm 1987: 0,28 triệu tấn;

- Năm 1988: 0,68 triệu tấn;

- Năm 1989: 1,50 triệu tấn;

- Năm 1990: 2,70 triệu tấn.

Tổng sản lượng khai thác được trong 5 năm là: 5,2 triệu tấn. Doanh thu từ bán dầu đạt 731,8 triệu USD.

Theo Hiệp định ngày 19-6-1981, thì lợi nhuận của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sau khi trừ đi các khoản theo nghị quyết của Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh được chia đều cho các Phía tham gia Liên doanh, tức 50% mỗi Phía. Trong thực tế từ năm 1989-1990, toàn bộ số dầu thành phẩm khai thác trị giá hơn 700 triệu USD, phần lớn được sử dụng đầu tư trở lại để bù đắp chi phí khai thác và đầu tư xây dựng các công trình phát triển mỏ. Sản lượng 5,2 triệu tấn dầu thô khai thác được trong 5 năm (1986-1990), trị giá hơn 700 triệu USD, là một con số còn quá khiêm tốn so với khả năng khai thác và nhu cầu của đất nước về ngoại tệ, nhưng nó có một ý nghĩa hết sức lớn lao cả về mặt vật chất và tinh thần, cả về kinh tế, chính trị, xã hội đối với sự phát triển của đất nước trong những năm cuối

thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Nguyên Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã nhấn mạnh: nhờ có chính sách khoán 10 trong nông nghiệp, nước ta đã khắc phục được nạn thiếu lương thực; nhờ có khai thác và xuất khẩu dầu thô mỏ Bạch Hổ, ta đã có thêm nhiều ngoại tệ, góp phần quan trọng đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Lúc này chúng ta mới thấm thía câu châm ngôn: "Một miếng khi đói bằng một gói khi no", một giọt dầu lúc này có giá trị bằng triệu triệu những giọt dầu sau này, nó không những góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt của nền kinh tế, mà còn tạo ra niềm vui mừng phấn khởi trong toàn Đảng, toàn dân ta về triển vọng phát triển kinh tế của đất nước.

4. Đào tạo cán bộ và công nhân dầu khí Việt Nam

Nhờ chú trọng công tác đào tạo và được sự giúp đỡ tận tình của các đồng nghiệp Liên Xô, đội ngũ cán bộ, công nhân viên Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã trưởng thành nhanh chóng. Các Bí thư Đảng ủy của Xí nghiệp Liên doanh như: Nguyễn Hồng Thanh, Phan Khắc Thiệu, Lê Quang Trung; Tổng cục trưởng kiêm Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Nguyễn Hòa; Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Nguyễn Ngọc Cư; Phó Tổng Giám đốc Ngô Thường San… trong giai đoạn này là những người có nhiều công lao trong việc đào tạo cán bộ Việt Nam từ những ngày đầu của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Nhìn lại 10 năm đầu (1981-1990) đi vào hoạt động, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã thực hiện được một khối lượng công việc tương đối lớn và đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam: Phát hiện ra dầu khí và các tầng chứa dầu ở các mỏ: Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, đặc biệt là phát hiện dầu ở tầng móng; xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ với những phương tiện kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; tiến hành xây dựng các giàn khoan cố định, khoan các giếng khoan khai thác, tổ chức khai thác dầu khí ngoài biển; đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật ngành Dầu khí của Việt Nam...

Tuy kết quả khai thác dầu bước đầu trong giai đoạn này chưa nhiều, thậm chí có thể nói còn rất ít (5,2 triệu tấn dầu thô), nhưng ý nghĩa của nó rất lớn: Đây là giai đoạn đánh dấu sự phát triển từ không đến có của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, là giai đoạn đặt cơ sở, nền tảng cho sự ra đời của một ngành công nghiệp mới ở nước ta, ngành công nghiệp Dầu khí. Trên một ý nghĩa nào đó, nếu không có kết quả của giai đoạn 1981-1990, sẽ không có sự phát triển mạnh mẽ ở các giai đoạn sau. Có thể coi kết quả tìm kiếm, thăm dò dầu khí của giai đoạn này

như là điểm xuất phát cho những bước đi và kết quả rực rỡ tiếp theo của các giai đoạn sau.

Đạt được những thành tựu trên là do Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương nhất quán trong việc xây dựng ngành Dầu khí. Lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta luôn dành cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sự quan tâm đặc biệt và sự chỉ đạo trực tiếp; các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan khoa học, kỹ thuật hết lòng ủng hộ và tập trung lực lượng vật chất và tinh thần cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Bản thân Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã phải vượt qua biết bao khó khăn, thử thách, kể cả những hy sinh, mất mát của một thế hệ những người lao động cần cù, quả cảm, sáng tạo nhưng đời sống hết sức khó khăn.

Từ một đất nước chỉ biết đến hạt lúa, củ khoai,…với những ngành công nghiệp mới được tạo dựng ban đầu như điện, than, gang thép, xi măng,…chưa hề biết đến dầu khí, đến những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia khai thác và xuất khẩu dầu trên thế giới, đó là sự thay đổi lớn lao, tác động đến đời sống kinh tế, chính trị của đất nước và trong quan hệ quốc tế.

Những thành tựu đạt được trong giai đoạn 1981-1990 là cơ sở vững chắc để Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro bước đi những bước nhanh hơn, mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo.

V. HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG

Sau khi thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro (ngày 19-6-1981), hầu hết lực lượng của Tổng cục Dầu khí tập trung vào công tác quản lý và hỗ trợ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hoạt động. Tuy nhiên, thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 29-12-1977 của Bộ Chính trị về những việc cần làm để đẩy nhanh công tác dầu mỏ và khí đốt, lãnh đạo Tổng cục Dầu khí hiểu rằng sự hoạt động tốt và thành công của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là nền tảng củng cố cho vị thế Việt Nam để tiến hành hợp tác đa phương. Chính vì vậy, từ năm 1985, một lực lượng nhỏ của Tổng cục Dầu khí, nòng cốt là Vụ Hợp tác quốc tế, được phép của Hội đồng Bộ trưởng tiến hành đàm phán hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) tại các lô 112, 114, 116 thuộc thềm lục địa miền Trung với Công ty Petro Fina (Bỉ). Năm 1986 có thêm Tập đoàn Shell (Hà Lan) tham gia thành lập tổ hợp nhà thầu. Việc đàm phán các điều khoản, điều kiện của hợp đồng chia sản phẩm đã đến thời điểm chung cuộc. Tuy nhiên, vì lý do an ninh quốc gia và do có biến động giá

dầu thế giới xuống thấp vào cuối năm 1986, Bộ Chính trị chưa đồng ý cho ký hợp đồng. Đàm phán buộc phải kéo dài và "giữ cầu" với tổ hợp nhà thầu Shell - Fina.

Bắt đầu từ năm 1987, sau Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, là giai đoạn "đổi mới", mở cửa, hợp tác đa phương của Việt Nam với nước ngoài, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế. Ngành Dầu khí Việt Nam cũng trong bối cảnh đó cùng với sự đổi mới của đất nước. Nhiều công ty dầu khí, không kể Shell - Fina, đã đến Việt Nam tìm cơ hội hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, vẫn có những công ty còn e ngại vì chính sách cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam, đặc biệt là những công ty Mỹ như Amoco và một vài công ty khác đã liên hệ với Tổng cục Dầu khí thông qua trung gian để tìm hiểu, xem tài liệu, chuẩn bị các điều kiện để khi Mỹ bỏ cấm vận với Việt Nam thì họ vào trước. Khi họ tiếp xúc với cán bộ đàm phán của ta, ta khuyến khích họ "chọc thủng" hàng rào cấm vận và họ đã làm thông qua trung gian. Bên cạnh đó, cũng có những công ty của các nước thân thiện với Việt Nam như Thụy Điển thì họ muốn dùng quan hệ Chính phủ để phía Tổng cục Dầu khí nới lỏng các điều kiện đàm phán hợp đồng, nhưng phía ta vẫn kiên quyết giữ các điều kiện mà Nhà nước đã cho phép. SECAB là một trong những công ty của Thụy Điển rất nhiệt tình vào làm ăn với Việt Nam. Ngoài ra, còn có tỷ phú người Thụy Sĩ gặp Tổng cục Dầu khí muốn được tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư, tiến hành ký kết ngay hợp đồng với việc được giao nhiều lô và sẽ tổ chức triển khai ngay.

Năm 1987, thực hiện chủ trương hợp tác "Nam - Nam", Hội đồng Bộ trưởng đã chỉ đạo Tổng cục Dầu khí đàm phán hợp đồng chia sản phẩm lô 06, 19 và 12E tại thềm lục địa phía Nam với Công ty Dầu khí Quốc gia Ấn Độ - ONGC (Oil and Natural Gas Corporation).

Tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, Petrovietnam đã được phép ký hai hợp đồng chia sản phẩm dầu khí nêu trên, nhưng phải thay đổi lịch ký. Hợp đồng ký với ONGC (ngày 19-5-1988) trước khi ký với tổ hợp Shell - Fina (ngày 16-6-1988).

Ở phần trên đã trình bày, trong giai đoạn 1978-1980, Petrovietnam đã ký ba hợp đồng dầu khí với các Công ty Deminex, Agip và Bow Valley. Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, Petrovietnam đã áp dụng hình thức hợp đồng chia sản phẩm đơn giản hơn trước. Nội dung cơ bản là nhà thầu tự chịu rủi ro trong quá trình tìm kiếm, thăm dò; khi có khai thác thương mại, nhà thầu được thu hồi dần dần toàn bộ chi phí đã bỏ ra, không tính lãi trên cơ sở trích tới 35% sản lượng dầu khai thác trung bình ngày (gọi là dầu thu hồi chi phí). Phần dầu còn lại (gọi là dầu lãi) được chia cho nhà thầu và Petrovietnam (nhân danh

nước chủ nhà) với tỷ lệ thay đổi từ 40/60 tới 20/80 tùy theo từng mức thang sản lượng khai thác trên ngày tăng dần. Phần dầu chia cho Petrovietnam đã bao gồm tất cả các loại thuế mà Hội đồng Bộ trưởng có thể áp dụng đối với nhà thầu, vì vậy Petrovietnam cam kết sẽ đóng thay và giải thoát cho nhà thầu khỏi nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Nhằm tạo sự hấp dẫn nhà đầu tư, đối với trường hợp mỏ nhỏ hoặc sản lượng bắt đầu khai thác thấp, phần dầu thu hồi chi phí được trích bắt đầu từ 40% đối với sản lượng khai thác dưới 15.000 thùng/ngày và giảm tuyến tính dần dần tới 35% cho sản lượng trung bình đạt trên 30.000 thùng/ngày.

Để điều tiết và điều chỉnh quyền lợi của nhà thầu, hợp đồng quy định quyền lựa chọn của Petrovietnam - nhân danh nước chủ nhà, tham gia từ 10% tới 20% quyền lợi, nghĩa vụ của hợp đồng.

Trong thời kỳ 1988-1990, Tổng cục Dầu khí đã ký được 7 hợp đồng về thăm dò và khai thác dầu khí, đó là:

(1) Công ty ONGC-VIDESH Ltd. (Ấn Độ) và Petrovietnam đã ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí ngày 19-5-1988 trên 03 lô 06, 12E và 19 thuộc bể trầm tích Nam Côn Sơn với diện tích 14.000 km^2. Đây là khu vực được xem là rất có triển vọng và đã được nhiều công ty như Shell Pecten (năm 1974) và Agip (năm 1978) triển khai các hoạt động thăm dò trước đây.

Từ tháng 3 đến tháng 9-1989, ONGC-VL đã dùng tàu M.V. Sagar Sandhani thu nổ 6.400 km tuyến địa chấn 2D để bổ sung vào mạng lưới sẵn có. Sau đó đã tiến hành xử lý và minh giải toàn bộ tài liệu này, kết quả đã phát hiện 4 cấu tạo 6A, 6B, 6C và 6D tại lô 06; 2 cấu tạo 19A và 19B tại lô 19; tiếp tục khẳng định sự tồn tại của các cấu tạo tại lô 12E. Hoạt động tại các lô hợp đồng của ONGC-VL mới dừng ở phần khảo sát địa chấn, họ muốn tìm thêm đối tác tham gia cùng để chia sẻ rủi ro.

(2) Ngày 16-6-1988, tổ hợp nhà thầu gồm Công ty Shell (Anh - Hà Lan) - Fina (Bỉ) ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí trên các lô 112, 114, 116 thuộc khu vực thềm lục địa miền Trung (Huế). Shell bỏ ra 66,7% vốn đầu tư và Fina bỏ ra 33,3% vốn đầu tư. Công tác thăm dò được chia làm ba giai đoạn: giai đoạn I kéo dài 3 năm với cam kết thu nổ 10.000 km địa chấn và khoan 2 giếng chắc chắn, 1 giếng phụ thuộc; giai đoạn II kéo dài 1 năm phải thu nổ 4.631 km địa chấn và khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc, giai đoạn 3 phải khoan 3 giếng. Đây là lô hợp đồng khá hấp dẫn và có cam kết công việc khá lớn.

Ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí với ONGC tại Nhà khách Chính phủ (phố Lê Thạch, Hà Nội)

Nhà thầu đã thực hiện rất nghiêm túc cam kết hợp đồng. Sau khi hoàn thành việc thu nổ, xử lý, minh giải hơn 10.000 km tuyến địa chấn, đã xác định được 4 vị trí giếng khoan và lần lượt khoan các giếng: giếng thứ nhất (114-KT-1X), đạt độ sâu 4.100 m, đối tượng của giếng là cát kết Miocen dưới, chất lượng đá chứa kém và giếng không có biểu hiện dầu khí; giếng thứ hai (112-BT-1X), khi khoan đến độ sâu 1.671 m do gặp bão và sự cố van đối áp, giếng phải tạm dừng và được khoan lại đến độ sâu 4.111 m, đối tượng của giếng là cát kết Oligocen và Miocen dưới, kết quả cho thấy chất lượng chứa kém (nhỏ hơn 10%), khi thử vỉa chỉ thu được 4 lít dầu (43° API), nhiễm 672 ppm H_2S; giếng thứ ba (112-HO-1X), đạt độ sâu 1.585 m, giếng chỉ có biểu hiện khí yếu nhiễm CO_2 cao (62%) và dấu vết dầu nặng; giếng thứ tư (112-AV-1X), đạt độ sâu 1.761 m, giếng có biểu hiện khí yếu.

(3) Ngày 21-11-1988, ký với Công ty Total (Pháp) hợp đồng chia sản phẩm dầu khí trên các lô 103, 106, 107 ở vịnh Bắc Bộ. Diện tích các lô hợp đồng là 12.950 km^2.

Trong hai năm 1989 và 1990, Total đã thực hiện hai đợt thu nổ địa chấn, vượt cam kết tối thiểu của giai đoạn thăm dò thứ nhất. Dựa vào kết quả minh giải địa chấn đã xác định tồn tại nhiều cấu tạo trong đó đã lựa chọn hai cấu tạo nhằm vào đối tượng chứa trong Miocen và 1 cấu tạo thuộc đối tượng chứa Paleocen để khoan liên tục 3 giếng khoan theo đúng cam kết: 103T-H-1X (3.413 m), 103T-G-1X (3.505 m) và 107T-PA-1X (3.530 m). Trong 3 giếng đã khoan chỉ có giếng 103T-H-1X phát hiện thấy sản phẩm dầu khí-condensat ở hai vỉa thử thuộc trầm tích Miocen, trữ lượng thu hồi vào khoảng 7,5 tỷ m^3. Công ty Total cho rằng phát hiện nói trên không có giá trị công nghiệp nên đã tuyên bố không vào giai đoạn thăm dò tiếp theo và dừng hợp đồng.

(4) Ngày 16-2-1989, ký với BP hợp đồng chia sản phẩm dầu khí 3 lô 117, 118 và 119 thuộc thềm lục địa miền Trung Việt Nam, với diện tích 21.750 km^2, nơi có độ sâu nước biển từ vài chục đến 1.200 m.

Giai đoạn I thăm dò kéo dài 3 năm với cam kết thu nổ 6.000 km địa chấn và khoan 2 giếng khoan. Thực tế BP đã thu nổ hơn 6.000 km tuyến địa chấn 2D và trên cơ sở minh giải tài liệu này đã quyết định lựa chọn đối tượng carbonat (đá vôi) Miocen để khoan hai giếng theo đúng cam kết.

Giếng thứ nhất (119-CH-1X), bắt đầu khoan vào ngày 22-9-1990, kết thúc vào ngày 21-11-1990, đạt độ sâu 2.473 m, đã phát hiện khí nhưng không thử vỉa được vì giếng bị nhiễm H_2S quá cao. Giếng thứ hai (118-CVX-1X), bắt đầu khoan vào ngày 22-11-1990 và kết thúc vào ngày 14-3-1991, đạt độ sâu 2.927 m, giếng có biểu hiện khí nhưng không được xem là thương mại vì hàm lượng xâm nhiễm CO_2 quá cao (80%). Thực tế trữ lượng khí có thể rất lớn, nhưng khí CO_2 quá nhiều đã đặt lô hợp đồng này vào một tình thế đòi hỏi nhà thầu phải tìm hướng xử lý phương thức tách lọc và sử dụng khí CO_2 vào mục đích có lợi khác trong những năm tới.

(5) Ký với hai công ty: Công ty Enterprise Oil Exploration (Anh) và CEP (Pháp) tại hai lô 17 và 21 vào ngày 16-4-1989 với nội dung và kết quả như sau:

Lô 17: Thời kỳ thăm dò quy định trong hợp đồng kéo dài 5 năm, chia làm hai giai đoạn: giai đoạn I trong 3 năm với cam kết gồm xử lý lại 2.100 km địa chấn, thu nổ mới 1.500 km, khoan 2 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc; giai đoạn II trong 2 năm với cam kết bao gồm thu nổ 1.000 km địa chấn, khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc.

Nhà thầu đã thực hiện trong năm 1989: xử lý lại 2.100 km, thu nổ mới 2.319 km, khoan 2 giếng: giếng 17-DD-1X trong năm 1989, giếng khô; giếng 17-C-1X trong năm 1990 có dầu với lưu lượng 300 thùng/ngày đêm.

Lô 21: Cam kết giai đoạn I là xử lý lại 2.000 km địa chấn, thu nổ mới 1.500 km, khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc; cam kết giai đoạn II: thu nổ 1.000 km, khoan 2 giếng khoan.

Nhà thầu đã thực hiện thu nổ 2.434 km địa chấn mạng 2 x 2 km do CGG thực hiện, Horizon xử lý; khoan 1 giếng trên cấu tạo Sông (21-S-1X), chiều sâu 4.401 m, bắt đầu vào ngày 19-11-1990, kết thúc ngày 27-1-1991. Giếng không cho kết quả tốt, vì vậy nhà thầu đã không quyết định bước vào giai đoạn thăm dò tiếp theo.

(6) Ngày 27-2-1990, ký hợp đồng lô 22 ngoài khơi thềm lục địa Nam Việt Nam và lô 115 ở cửa vịnh Bắc Bộ với tổ hợp các Công ty SECAB (Swedish Exploration Consortium AB), IPL (International Petroleum Limited) và Clyde Explo PLC.

Hoạt động thăm dò tại các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí giai đoạn 1988-1990 đã cho kết quả bước đầu tương đối khả quan, được xem là bước đột phá, dẫn đường cho hàng loạt các công ty dầu khí nước ngoài ồ ạt đầu tư vào Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Hoạt động của các Công ty Petrovietnam I và Petrovietnam II.

Để quản lý, giám sát và phối hợp với nhà thầu nước ngoài triển khai các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí ở khu vực miền Trung và miền Nam, mà trước tiên là hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 06, 12E và 19 (ký với nhà thầu ONGC ngày 19-5-1988), ngày 20-5-1988 Tổng cục Dầu khí đã thành lập Công ty Petrovietnam II[1]. Công ty Petrovietnam II (PV II) đặt trụ sở tại số 7 Mạc Đĩnh Chi (Tòa nhà cũ của Đại sứ quán Mỹ), quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đặng Của, Vụ trưởng Vụ Khoan khai thác được điều động làm Giám đốc Công ty PV II. Để phối hợp kịp thời với các nhà thầu ONGC, Shell... triển khai các hoạt động dầu khí tại các lô hợp đồng, Công ty đã khẩn trương làm thủ tục và tiếp nhận các cán bộ chủ chốt (cả về kinh tế và kỹ thuật), có kinh nghiệm quản lý, giám sát hợp đồng dầu khí và đã làm việc tại Công ty Dầu khí II Vũng Tàu trước đây. Tuy nhiên, việc tổ chức các hoạt động của Công ty vào những ngày đầu tiên gặp rất nhiều khó khăn do không có kinh phí hoạt động. Lý do đơn giản (khi đó) là phải đợi đến tháng 9-1988, sau khi Kế hoạch năm 1988 của Tổng cục Dầu khí được điều chỉnh thì Ủy ban Kế hoạch Nhà nước mới bổ sung vốn ngân sách để cấp cho Công ty Petrovietnam II.

1. Quyết định số 615/DK-TC ngày 20-5-1988 của Tổng cục Dầu khí.

Ông Nguyễn Đăng Liệu, nguyên là Phó Giám đốc Công ty Petrovietnam II, nhớ lại: Để có kinh phí tối thiểu cho các hoạt động, như: làm thủ tục khắc dấu, đăng ký hoạt động, trả lương cho khoảng trên 20 người đã được Tổng cục điều động, do chưa được Tổng cục cấp vốn, Công ty Petrovietnam II đã đặt vấn đề vay vốn của Công ty Dịch vụ PSC (là Công ty Dịch vụ Dầu khí nên có vốn lưu động), nhưng được ông Phan Tiến - Giám đốc Công ty PSC trả lời là chỉ có thể cho mượn vốn để Petrovietnam II kinh doanh trong một vài ngày rồi phải trả lại tiền gốc cho Công ty PSC. Mặc dù không có đăng ký kinh doanh nhưng trước tình thế khó khăn và được sự tư vấn của ông Phan Tiến, Công ty Petrovietnam II đã thực hiện "chui" một chuyến buôn "vải KT" ngoạn mục. Số tiền lãi thu được cũng khá. Nhưng để có kinh phí tiếp tục hoạt động đến hết tháng 9-1988, thì Giám đốc Petrovietnam II cho rằng không thể tiếp tục làm như thế được, nên đã quyết định vay vàng của gia đình một nhân viên văn phòng của Công ty. Đồng thời Công ty cũng đã tận dụng đội ngũ kỹ thuật của mình tiến hành một số đợt khảo sát thực địa theo yêu cầu của nhà thầu. Khái niệm "dịch vụ nhỏ lẻ" có lẽ được sinh ra từ đây.

Từ năm 1988 đến đầu năm 1990, Công ty Petrovietnam II đã được giao quản lý, giám sát và phối hợp triển khai các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí: (i) ở khu vực biển miền Trung như: hợp đồng chia sản phẩm dầu khí các lô 112, 114 và 116 với nhà thầu Shell (Hà Lan); hợp đồng chia sản phẩm dầu khí các lô 117, 118 và 119 với nhà thầu BP (Anh); và (ii) ở khu vực biển miền Nam, như: hợp đồng chia sản phẩm dầu khí các lô 06, 12E và 19 với nhà thầu ONGC (Ấn Độ); hợp đồng chia sản phẩm dầu khí các lô 17 và 21 với nhà thầu Enterprise Oil (Anh); hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 22 và lô 115 với nhà thầu SECAB (Thụy Điển).

Để quản lý, giám sát và phối hợp với nhà thầu nước ngoài triển khai các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí ở khu vực phía Bắc, mà trước tiên là hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 106 và một phần các lô 103 và 107 (ký với nhà thầu Total ngày 22-11-1988), ngày 17-11-1988 Tổng cục Dầu khí đã thành lập Công ty Petrovietnam I [1]. Công ty Petrovietnam I (PV I) đặt trụ sở ban đầu tại nhà số 6 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, Hải Phòng. Ông Nguyễn Đăng Liệu, Phó Giám đốc Công ty Petrovietnam II được điều động là Giám đốc Công ty Petrovietnam I. Nguồn nhân lực được huy động bổ sung cho Công ty Petrovietnam I chủ yếu từ Công ty Địa vật lý, Công ty Dầu khí I Thái Bình và Công ty Vật tư Vận tải của Tổng cục Dầu khí.

1. Quyết định số 1195/TC-DK ngày 17-11-1988.

Từ cuối năm 1988 đến đầu năm 1990, Công ty Petrovietnam I đã được giao quản lý giám sát và phối hợp triển khai hai hợp đồng ở vịnh Bắc Bộ, là: hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 106 và một phần các lô 103 và 107 với nhà thầu Total (Pháp) và hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 111 với nhà thầu Sceptre Reources (Canađa).

CHƯƠNG 4

TẠO DỰNG VÀ MỞ RỘNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

I. CHUẨN BỊ CHO CÔNG NGHIỆP LỌC HÓA DẦU

Từ cuối năm 1975, khi mới thành lập Tổng cục Dầu khí, Tổng cục vừa xây dựng tổ chức, vừa triển khai ngay công việc chuẩn bị phát triển ngành chế biến dầu khí. Những người trước đây đã tham gia quy hoạch các dự án lọc, hóa dầu, tham gia đàm phán với Trung Quốc về nhà máy lọc dầu quy mô 1,5 triệu tấn/năm được giao nhiệm vụ nghiên cứu, soạn thảo các phương án xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu.

Ngày 7-4-1976, Tổng cục Dầu khí trình Trung ương Đảng và Nhà nước "Báo cáo Phương án xây dựng nhà máy lọc dầu và hoá dầu"[1], theo đó: "Nhà máy lọc dầu và hóa dầu có vai trò quan trọng trong công nghiệp, vì nó vừa sản xuất nhiên liệu, vừa sản xuất nguyên liệu cung cấp cho các ngành kinh tế. Thời gian xây dựng nhà máy lọc dầu và hóa dầu tương đối dài (4 năm trở lên), nếu chờ khai thác đủ dầu thô mới xây dựng thì sẽ muộn, trong khi tiêu thụ sản phẩm dầu trong nước ngày càng tăng. Do đó, cần xây dựng ngay nhà máy lọc dầu và hóa dầu song song với việc thăm dò và tìm kiếm dầu khí ở Việt Nam".

Thị trường sản phẩm dầu của nước Việt Nam mới thống nhất phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài, nhưng hoàn toàn khác nhau giữa hai miền. Miền Bắc có than đá nên sản phẩm dầu chủ yếu là xăng dầu làm nhiên liệu động cơ, miền Nam không có than nên dùng nhiều dầu trong lĩnh vực công nghiệp, phát điện và dân dụng.

1. Văn bản số 654/DK-KTKT.

Tổng cục Dầu khí đã đề xuất kế hoạch từ năm 1976 đến năm 1985 cả nước sẽ xây dựng hai nhà máy lọc dầu và hóa dầu, một nhà máy quy mô 6 triệu tấn/năm hợp tác với Liên Xô, một nhà máy quy mô 5 triệu tấn/năm hợp tác với Pháp, Nhật Bản, trong đó:

- Nhà máy hợp tác với Liên Xô sẽ dùng dầu thô Việt Nam (nếu khai thác kịp) hoặc nhập loại dầu thô tương đương, ít lưu huỳnh. Nhà máy hợp tác với Pháp, Nhật Bản nhập dầu thô từ Trung Đông, loại nhiều lưu huỳnh.

- Vốn đầu tư ước tính cho 3 kịch bản: nhà máy hợp tác với Liên Xô khoảng 430-605 triệu rúp, vay của Liên Xô; nhà máy hợp tác với Pháp, Nhật Bản khoảng 600-700 triệu USD, vay của Pháp, Nhật Bản và Trung Đông (nếu khó khăn có thể làm trước dây chuyền lọc hóa dầu 3 triệu tấn/năm sản xuất nhiên liệu, phân đạm với vốn đầu tư khoảng 409 triệu USD).

- Tiến độ đầu tư: nhà máy hợp tác với Liên Xô: 1976-1982 là phần nhiên liệu, đến năm 1984 là phần hóa dầu; nhà máy hợp tác với Pháp, Nhật Bản 1976-1981.

1. Dự án Khu liên hợp lọc hóa dầu Thành Tuy Hạ, Đồng Nai

Trong cuộc hội đàm cấp cao giữa Phía Việt Nam và Phía Liên Xô, hai bên đã thỏa thuận cho một đoàn 3 chuyên gia cao cấp về Khu liên hợp lọc dầu quy mô 6 triệu tấn/năm vào Việt Nam trong quý IV năm 1975 để nghiên cứu lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO).

Tháng 10-1975, Tổng cục Dầu khí đã thành lập tổ nghiên cứu địa điểm khu liên hợp lọc hóa dầu, kế thừa các công tác chuẩn bị đầu tư của Tổng cục Hóa chất đã thực hiện từ trước năm 1975. Một số cán bộ của Ban Dầu mỏ và Khí đốt của Tổng cục Hóa chất từng tham gia quy hoạch các nhà máy lọc hóa dầu nay được tập hợp tại Cục Xây dựng cơ bản, Tổng cục Dầu khí để tiếp tục công việc. Tổng cục Dầu khí cũng đề nghị Tổng cục Hóa chất hợp tác, cung cấp những tài liệu khảo sát và nghiên cứu các địa điểm nhà máy, cảng, đường ống, kho dầu đã tiến hành trước đây cho công trình lọc hóa dầu và cử hai cán bộ chuyên trách trước đây cùng tham gia[1].

Cuối năm 1975, Tổng cục Dầu khí cử đoàn công tác gồm cán bộ của Tổng cục Dầu khí, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và Tổng cục Hóa chất vào khảo sát các địa điểm tại Biên Hòa, Vũng Tàu, Cam Ranh, Ba Ngòi,

1. Công văn số 10/VP-DK ngày 11-10-1975 của Văn phòng Tổng cục Dầu khí.

Nha Trang, Đà Nẵng trong thời gian 45 ngày. Đồng thời, Tổng cục Dầu khí cũng đề nghị Bộ Giao thông vận tải giúp quy hoạch các công trình đường sắt, đường bộ, đường sông, đường ống và cảng dầu nối với một số địa điểm có khả năng xây dựng nhà máy lọc dầu ở Cam Ranh (Khánh Hòa), Long Bình (Biên Hòa), Phước Lễ (Bà Rịa) và cử cán bộ chuyên trách tham gia làm việc với chuyên gia lọc dầu[1].

Ngày 18-12-1975, tại Mátxcơva đại diện Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô ký kết Hiệp định Hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật giữa hai nước giai đoạn 1976-1980, trong đó có danh mục Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng nhà máy lọc - hóa dầu quy mô 6 triệu tấn/năm.

Ngày 9-1-1976, đại diện Bộ Ngoại thương hai nước ký kết tại Mátxcơva Hợp đồng lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO) xây dựng Khu liên hợp lọc hóa dầu tại Việt Nam.

Đầu năm 1976, Tổng cục Dầu khí cùng các Bộ Xây dựng, Giao thông vận tải, Điện và Than, Thủy lợi, Quốc phòng, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước tổ chức thu thập tài liệu, nghiên cứu chuẩn bị các nội dung làm việc với đoàn chuyên gia lọc hóa dầu Liên Xô.

Từ ngày 30-3 đến ngày 1-5-1976, đoàn chuyên gia lọc hóa dầu Liên Xô gồm 6 thành viên do công trình sư B.S. Rogov dẫn đầu sang Việt Nam, làm việc với đoàn Việt Nam do Cục trưởng Cục Xây dựng cơ bản thuộc Tổng cục Dầu khí Dương Quang Thành làm trưởng đoàn đã đi thị sát hai địa điểm do Phía Việt Nam giới thiệu là Núi Đính (Ninh Bình) và Phước Lễ (Đồng Nai), xem xét các số liệu về nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lọc hóa dầu ở Việt Nam và trao đổi một số điểm cơ bản để triển khai dự án lọc hóa dầu do Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng. Mẫu dầu thô Dừa 1-X và Bạch Hổ sẽ cùng được phân tích ở Liên Xô và Việt Nam làm cơ sở lập TEO. Tuy vậy, nhà máy lọc dầu sẽ được tính toán thiết kế trên nguyên liệu linh hoạt; nhu cầu và chất lượng sản phẩm tham khảo số liệu do Phía Việt Nam cung cấp. Cấu hình sơ bộ của Khu liên hợp lọc hóa dầu bao gồm: nhà máy lọc dầu quy mô 6 triệu tấn/năm, sản xuất nhiên liệu, dầu nhờn, cốc dầu, nhà máy phân đạm 1.000 tấn amoniac/ngày sử dụng nguyên liệu là naphta, sợi tổng hợp (nylon và polyester), chất dẻo, chất tẩy rửa tổng hợp. Phía Việt Nam giới thiệu hai địa điểm xây dựng nhà máy, một ở Núi Đính (Ninh Bình), tại Ninh Bình Tổng cục Hóa chất đã quy hoạch xây dựng ngoài nhà máy lọc dầu, còn một nhà máy phân đạm 600 tấn amoniac/ngày, một nhà máy xút clo, một nhà máy sợi viscose và một nhà máy cacbid canxi, và một ở Phước Lễ (Đồng Nai). Phía Liên Xô trao cho Phía

1. Công văn số 40/TCDK-VP ngày 6-12-1975 của Tổng cục Dầu khí.

Đoàn chuyên gia Liên Xô và Việt Nam khảo sát địa điểm Núi Đính - Ninh Bình (năm 1976)

Việt Nam bảng yêu cầu thu thập số liệu khảo sát các địa điểm để lập TEO; thời hạn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trong năm 1977 (Biên bản làm việc của 2 đoàn ký ngày 30-4-1976). Đây là kế hoạch hợp tác phát triển lọc hóa dầu đầy khát vọng của Việt Nam.

Để chọn được địa điểm xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu ở miền Nam, Tổng cục Dầu khí tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật chọn địa điểm và đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu 9 địa điểm gồm Chu Lai, Quy Nhơn, Phú Hiệp - Vũng Rô, Xuân Tư - Vân Phong, Tri Phước - Hòn Đỏ, Đồng Me - Hòn Chông, Tân Mỹ - Hàm Tân, Phước Lễ - Đồng Nai, Thành Tuy Hạ - Đồng Nai. Qua nghiên cứu, so sánh, địa điểm Thành Tuy Hạ, tỉnh Đồng Nai đã được đề xuất lựa chọn.

Có 7 lý do để chọn địa điểm Thành Tuy Hạ là:

(1) Gần trung tâm tiêu thụ sản phẩm ở miền Nam;

(2) Gần nguồn nguyên liệu;

(3) Có khả năng tận dụng kết cấu hạ tầng sẵn có ở Biên Hòa - Sài Gòn phục vụ thi công và sản xuất của nhà máy;

(4) Có sẵn cảng thi công, gần nơi có thể lập cảng chuyên dụng, gần nguồn năng lượng có thể sử dụng ngay được;

(5) Chi phí đầu tư, chi phí sản xuất, chi phí vận tải, chi phí phân phối sản phẩm trên mỗi tấn dầu thấp nhất;

(6) Thời gian thi công nhanh, thời gian đưa nhà máy vào sản xuất sớm;

(7) Hiệu quả kinh tế cao, giá thành hạ, thu hồi vốn nhanh[1].

Tháng 6-1976, Bộ Chính trị có chủ trương trong hai kỳ kế hoạch 5 năm 1976-1985, Việt Nam sẽ xây dựng hai Khu liên hợp lọc, hóa dầu quy mô khoảng 5-6 triệu tấn/năm, một ở miền Bắc và một ở miền Nam.

Để thực hiện chủ trương này, Tổng cục Dầu khí đề nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép thành lập Ban Chuẩn bị xây dựng hai khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu[2].

Trong năm 1977, Tổng cục Dầu khí phối hợp với các bộ, ngành liên quan tiến hành nghiên cứu tổng hợp 20 địa điểm đã được khảo sát, thu thập số liệu từ năm 1972 (do Tổng cục Hóa chất tổ chức khảo sát giai đoạn 1972-1975 và Tổng cục Dầu khí khảo sát từ cuối năm 1975 - đầu năm 1977).

Đó là Cầu Lồ, Biểu Nghi, Dốc Đỏ, Côn Sơn, Núi Đính, Nghi Sơn, Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Phú Hiệp, Khánh Ninh, Nha Trang, Cam Ranh, Tri Phước, Đồng Me, Hàm Tân, Long Bình, Phước Lễ, Thành Tuy Hạ cùng với các địa điểm cảng dầu như Hòn Buộm, Cửa Lục, Bạch Đằng, Cửa Nam Triệu, Cát Bà, Văn Lý, Hòn Mê, Biển Sơn, Vũng Rô, Hòn Chông, Ké Gà, Vũng Tàu, Thị Vải, Nhà Bè, Nhơn Trạch. Các nhà nghiên cứu chọn ra được 4 địa điểm tốt là Nghi Sơn - Thanh Hóa, Phú Hiệp - Vũng Rô, Tri Phước - Thuận Hải và Thành Tuy Hạ - Đồng Nai.

Qua so sánh về kinh tế - kỹ thuật hai địa điểm được đề nghị chọn là Nghi Sơn - Thanh Hóa cho Khu liên hợp lọc, hóa dầu miền Bắc và Thành Tuy Hạ - Đồng Nai cho Khu liên hợp lọc, hóa dầu miền Nam.

Tổng cục Dầu khí đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về: Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 1 công suất 6 triệu tấn/năm, hợp tác với Liên Xô và các nước trong khối SEV, đặt tại Thành Tuy Hạ - Đồng Nai, hoàn thành vào năm 1984 - 1985; Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 2 công suất 5 triệu tấn/năm, hợp tác với Pháp và các nước khác đặt tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, hoàn thành vào năm 1982; tới năm 1990 Việt

1. Công văn số 4032/DK-XDCB ngày 20-12-1976.
2. Công văn số 889/DK-XDCB ngày 17-4-1977.

Nam sẽ cần có Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 3, nên đặt tại Nam Trung Bộ (Phú Hiệp - Vũng Rô, tỉnh Phú Khánh). Đồng thời đề nghị cho đi khảo sát, tiếp xúc với các nước, kêu gọi đầu tư[1].

Qua kết quả khảo sát và làm việc sơ bộ của đoàn chuyên gia Liên Xô đầu năm 1976, ngày 12-10-1976, tại Mátxcơva đại diện Bộ Ngoại thương Việt Nam và Liên Xô đã ký kết Phụ lục 1 của Hợp đồng lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO) nhà máy lọc, hóa dầu ở Việt Nam, về việc Liên Xô cử đoàn chuyên gia lọc dầu sang Việt Nam thu thập số liệu và thống nhất nhiệm vụ lập TEO trong năm 1977.

Từ ngày 5-1-1977 đến ngày 19-3-1977, đoàn chuyên gia lọc dầu Liên Xô sang Việt Nam cùng Tổng cục Dầu khí thị sát địa điểm Thành Tuy Hạ, thu thập số liệu và thống nhất nhiệm vụ lập TEO nhà máy lọc dầu. Đoàn chuyên gia Liên Xô gồm 15 người do B.S. Rogov làm Trưởng đoàn; đoàn chuyên gia Việt Nam bao gồm 12 cán bộ của Tổng cục Dầu khí và 9 cán bộ các ngành: Tổng cục Hóa chất, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Điện và Than, Bộ Ngoại thương, Bộ Thủy lợi, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước và Trường đại học Bách khoa Hà Nội do ông Dương Quang Thành làm Trưởng đoàn, ông Vũ Bột làm Phó Trưởng đoàn. Hai Bên đã thống nhất nhiệm vụ lập TEO cho nhà máy lọc dầu công suất 6 triệu tấn/năm có cấu hình chế biến sâu, sản xuất nhiên liệu, dầu nhờn, nhựa đường, cốc dầu và nguyên liệu cho hóa dầu (naphta để sản xuất chất dẻo, benzen để sản xuất sợi capron và chất tẩy rửa, toluen để sản xuất thuốc nổ, xylen để sản xuất sợi polyester và chất hóa dẻo). Nguyên liệu là dầu thô quy ước trên cơ sở mẫu dầu thô tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam và được Phía Việt Nam gửi sang Liên Xô phân tích có tính đến độ linh hoạt về nguyên liệu của nhà máy, địa điểm xây dựng khu liên hợp tại Thành Tuy Hạ, Phía Việt Nam sẽ giới thiệu thêm một vài địa điểm để tham khảo và so sánh. Đợt công tác này, hai Bên mới thống nhất nhiệm vụ lập TEO của phần lọc dầu, nhưng nhất trí TEO sẽ được lập chung cho cả Khu liên hợp lọc, hóa dầu[2].

Ngày 7-6-1977, Tổng cục Dầu khí thành lập Ban Chuẩn bị xây dựng Khu liên hợp lọc, hóa dầu phía Bắc Việt Nam, gọi tắt là Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 1, trụ sở tại Thanh Hóa và Ban Chuẩn bị đầu tư Khu liên hợp lọc, hóa dầu phía Nam Việt Nam, gọi tắt là Ban Chuẩn bị xây dựng Khu liên hợp lọc, hoá dầu số 2, trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh[3]. Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hóa dầu

1. Công văn số 1150/DK-XDCB ngày 1-6-1977.
2. Công văn số 715/DK-KTCB ngày 24-3-1977.
3. Quyết định số 185 và 186/DK-QĐ-TC ngày 7-6-1977.

Bộ trưởng Đinh Đức Thiện cùng đoàn cán bộ dầu khí Việt Nam thăm Trung Quốc (năm 1977)

số 1 đã được thành lập và triển khai ngay trong năm 1977, trụ sở tại huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Từ ngày 3-10 đến ngày 22-10-1977, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã dẫn đầu đoàn dầu khí sang thăm Trung Quốc. Tại Bắc Kinh, Bộ trưởng Bộ Dầu mỏ Trung Quốc Khang Thế Ân đã trao đổi với Bộ trưởng Đinh Đức Thiện những kinh nghiệm phát triển ngành Dầu khí Trung Quốc. Đoàn chỉ thăm hữu nghị, không có ký kết văn bản hợp tác gì giữa hai bên, không đề cập đến vấn đề hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu công suất 1,5 triệu tấn/năm trước đây.

Sau khi đoàn chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam thống nhất nhiệm vụ lập TEO phần lọc dầu thực hiện Phụ lục 1 của hợp đồng ký giữa Bộ Ngoại thương hai nước, công việc tiếp theo cho phần hóa dầu và cảng dầu cùng các công trình phụ trợ phải chờ ký phụ lục mới. Tháng 4-1978, Tổng cục Dầu khí làm việc với đoàn, phân giao kế hoạch năm 1979, thống nhất được việc Liên Xô tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu liên hợp lọc, hóa dầu với ngân sách là 345.000 rúp, chưa kể chi phí cho chuyên gia khảo sát địa chất công trình.

Từ ngày 17-1-1979 đến ngày 15-3-1979, đoàn chuyên gia hóa dầu Liên Xô gồm 27 người do B.S. Rogov làm Trưởng đoàn sang Việt Nam làm việc với đoàn Việt Nam do Dương Quang Thành làm Trưởng đoàn. Hai Bên đã thống nhất các

danh mục công trình và sản phẩm hóa dầu thuộc phạm vi Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu liên hợp lọc, hóa dầu công suất 6 triệu tấn/năm do Liên Xô thực hiện bao gồm: polyetylen cao áp công suất 60.000 tấn/năm, polyetylen thấp áp công suất 40.000 tấn/năm, polypropylen công suất 40.000 tấn/năm, bột giặt công suất 120.000 tấn/năm, chất hóa dẻo DO công suất 30.000-45.000 tấn/năm, DBP công suất 8.000-10.000 tấn/năm. Các sản phẩm hóa dầu khác mà Liên Xô chưa có công nghệ sẽ do nước thứ ba thực hiện như nhà máy phân đạm sử dụng nguyên liệu là dầu cặn; các nhà máy sợi polyester, sợi polyamid sẽ chỉ dự phòng diện tích trong khu liên hợp để sau này xây dựng[1].

Từ ngày 24 đến ngày 28-9-1979, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện sang thăm và làm việc với Bộ Dầu khí Liên Xô về việc hợp tác thăm dò dầu khí ở biển nông và thềm lục địa phía Bắc, biển nông và thềm lục địa phía Nam, nhà máy lọc, hóa dầu, về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Dầu khí, cử chuyên gia và đào tạo cán bộ. Riêng nhà máy lọc, hóa dầu theo hướng vay vốn và thanh toán bằng một phần sản phẩm của nhà máy và các hàng hóa xuất khẩu khác[2].

Ngày 1-12-1979, Bộ Chính trị quyết định hướng hợp tác với Liên Xô về dầu khí, trong đó *"về chế biến, yêu cầu bạn cần giúp ta sớm xây dựng Nhà máy lọc dầu mà bạn đã làm xong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho kịp tiến độ khai thác dầu"*[3].

Từ cuối năm 1979 đến đầu năm 1980, Tổng cục Dầu khí đã thuê Tỉnh đội Đồng Nai rà phá bom mìn trên diện tích 3.600 ha khu vực mặt bằng Thành Tuy Hạ và thuê Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân rà phá thủy lôi trên sông Thị Vải để đảm bảo an toàn cho công tác khảo sát[4].

Trong tháng 7-1980, Phía Liên Xô đã gửi bản Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu liên hợp lọc, hóa dầu công suất 6 triệu tấn/năm (phần lọc dầu) do Viện Thiết kế công nghiệp lọc, hóa dầu Adécbaigian thực hiện gồm 27 quyển, trên 4.000 trang bằng tiếng Nga và Tổng cục Dầu khí đã tổ chức biên dịch sang tiếng Việt, trong khoảng thời gian hơn hai tháng[5]. Sau đó bản Luận chứng kinh tế - kỹ thuật của các phần hóa dầu và các công trình phụ trợ của toàn bộ Khu liên hợp lọc, hoá dầu công suất 6 triệu tấn/năm gần 10.000 trang đã được hoàn tất và dịch sang tiếng Việt.

---

1. Báo cáo ngày 24-4-1979 về kết quả làm việc với đoàn chuyên gia Liên Xô.
2. Công văn số 71/DK-KTĐN ngày 11-10-1979.
3. Công văn số 17/TB-TW ngày 8-12-1979.
4. Công văn số 283/DK-XDCB ngày 1-3-1980.
5. Công văn số 1447/DK-ĐN ngày 31-7-1980.

Để xét duyệt bản luận chứng này, Phó Thủ tướng Chính phủ Tố Hữu quyết định giao cho "Hội đồng xét duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật để tìm kiếm khai thác dầu khí ở các lô hợp tác với Liên Xô" làm nhiệm vụ xét duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật nhà máy lọc, hóa dầu của Liên Xô giúp xây dựng tại Thành Tuy Hạ và bổ sung Tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất vào Hội đồng[1].

Từ ngày 29-12-1980 đến ngày 20-1-1981, đoàn chuyên gia lọc dầu Liên Xô sang Việt Nam bảo vệ TEO nhà máy lọc dầu. Hai Bên xem xét các nội dung do Phía Liên Xô đề xuất: với quy mô 6 triệu tấn/năm có thể thực hiện theo hai phương án, hoặc làm 1 dây chuyền 6 triệu tấn/năm, hoặc làm 2 dây chuyền 3 triệu tấn/năm. Phía Liên Xô đã gợi ý nên chọn phương án 2 dây chuyền sẽ linh hoạt hơn về nguyên liệu, sản phẩm, có thể làm nhanh một dây chuyền 3 triệu tấn/năm trước và phát triển sớm một số sản phẩm hóa dầu; dự toán công trình sẽ cập nhật giá thế giới và Việt Nam được dự báo đến năm 1985; tính toán kinh tế và các công trình phụ trợ sẽ tính chung cho cả Khu liên hợp[2]. Tiếp đó, đoàn chuyên gia hai Bên đã thảo luận, thống nhất các nội dung của Bản Luận chứng của cả Khu liên hợp và báo cáo Hội đồng cấp nhà nước xét duyệt.

Ngày 23-3-1981, Phó Thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười đã *phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật của Khu liên hợp lọc, hóa dầu với công suất chế biến 6 triệu tấn dầu thô mỗi năm, đặt tại Thành Tuy Hạ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở bản kiến nghị của Hội đồng cấp Nhà nước xét duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật*. Khu liên hợp bao gồm: nhà máy lọc dầu công suất 6 triệu tấn/năm sản xuất nhiên liệu, dầu nhờn, cốc dầu, nhà máy hóa dầu sản xuất các loại chất dẻo polyetylen, polypropylen, chất hóa dẻo DOP, DBP, chất tẩy rửa tổng hợp, một nhà máy nhiệt điện và các công trình phụ trợ, các công trình ngoài hàng rào như đường ống dẫn dầu thô, tuyến đường ống dẫn sản phẩm sang kho dầu Nhà Bè, cảng Nhơn Trạch, đường sắt nối với ga Hố Nai, đường bộ, đường ống cấp nước từ Thiện Tân, v.v..

Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa đã đề nghị Chính phủ cho triển khai các công việc chuẩn bị xây dựng Khu liên hợp lọc, hóa dầu, bao gồm:

(1) Ký Hiệp định với Chính phủ Liên Xô để thiết kế trong kế hoạch 5 năm 1981-1985 và xây dựng trong kế hoạch 5 năm tiếp theo;

(2) Ra quyết định ghi trong kế hoạch 5 năm 1981-1985 cho phép Tổng cục Dầu khí tiến hành các công việc khảo sát công trình và lập các nhiệm vụ thiết kế

1. Công văn số 3276 V7 ngày 4-8-1980.
2. Công văn số 04/XDCB ngày 13-12-1982.

trong 3 năm 1981-1983, sau năm 1983 căn cứ trên kết quả khai thác dầu sẽ điều chỉnh kế hoạch chuẩn bị xây dựng Khu liên hợp lọc, hóa dầu; nghiên cứu phần Việt Nam tự làm như khu dân cư, cảng, giao thông vận tải ngoài hàng rào, phân phối sản phẩm, tổ chức lực lượng và cơ sở thi công; nghiên cứu chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản;

(3) Cho thành lập trong Tổng cục Dầu khí một ban chuẩn bị lọc, hoá dầu để triển khai các công việc chuẩn bị xây dựng và là tiền thân của Ban Kiến thiết khu lọc, hoá dầu khi có đủ điều kiện;

(4) Giao nhiệm vụ cho các Ủy ban Nhà nước và các bộ liên quan phối hợp với Tổng cục Dầu khí triển khai các công tác quy hoạch và các công tác chuẩn bị đồng bộ[1].

Ngày 3-2-1982, Ban Chuẩn bị đầu tư công trình Khu liên hợp lọc, hoá dầu được thành lập, Trưởng ban là Dương Quang Thành, Phó ban là Bỳ Văn Tứ, đặt trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kế hoạch chuẩn bị đầu tư 2 năm 1982-1983 cho công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ với chi phí cho khảo sát và quy hoạch là 2.670.000 VNĐ, riêng năm 1982 là 1.000.000 VNĐ, một phần Tổng cục Dầu khí tự làm, một phần thuê các ngành khác thực hiện.

Dự án xây dựng Tổ hợp xử lý dầu thô: để triển khai Dự án, Tổng cục Dầu khí thành lập đoàn chuyên gia Việt Nam tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật địa điểm Tổ hợp xử lý dầu thô 3 triệu tấn/năm và Kho dầu thô tạm thời 1 triệu tấn/năm tại Vũng Tàu. Chủ trương của Tổng cục Dầu khí là trong tháng 12-1982 thống nhất với Tổng thầu thiết kế Liên Xô và chuyên gia các ngành nội dung Luận chứng kinh tế - kỹ thuật hai công trình để báo cáo Chính phủ xét duyệt trước khi đưa ra Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro kỳ họp thứ III (quý I-1983). Sau khi thống nhất với Phía Liên Xô về nhiệm vụ kỹ thuật Kho chứa dầu thô giai đoạn 1 (1984-1985), Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu sẽ ký hợp đồng khảo sát thiết kế với Viện Thiết kế, Bộ Vật tư về công trình này[2]. Việc chuẩn bị đầu tư Tổ hợp xử lý dầu thô của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro thời gian này có quan hệ chặt chẽ với nhiệm vụ của Ban Chuẩn bị đầu tư công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ tiến hành các công tác quy hoạch và khảo sát các hạng mục phụ trợ ngoài hàng rào. Đoàn chuyên gia Việt Nam cùng Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu so sánh các vị trí, địa điểm dọc tuyến đường ống dẫn dầu thô Long Hải - Thành Tuy Hạ và ra Long Sơn - vịnh Gành Rái. Tổng cục Dầu khí

1. Công văn số 273/XDCB ngày 13-5-1981.
2. Chỉ thị số 212/DK-XDCB ngày 21-12-1982.

và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro thống nhất chọn địa điểm tổ hợp xử lý dầu thô tại Phước Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai và Luận chứng kinh tế - kỹ thuật được báo cáo Hội đồng Bộ trưởng ngày 18-5-1985.

Ngày 17-11-1984 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười chủ trì hội nghị đẩy mạnh công tác chuẩn bị xây dựng công trình lọc, hóa dầu để kịp chế biến dầu thô từ ngoài biển dẫn vào. Ngày 8-12-1984, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa đề nghị Hội đồng Bộ trưởng và Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước cho Bộ Ngoại thương đàm phán ký kết với Liên Xô các hợp đồng thực hiện trong kế hoạch 1986-1990 việc thiết kế, cung cấp thiết bị toàn bộ, thi công, đào tạo, chuyên gia công trình lọc, hóa dầu; trong năm 1985 cần có chuyên gia Liên Xô sang khảo sát hoàn thiện Luận chứng kinh tế - kỹ thuật chuẩn bị các số liệu ban đầu cho thiết kế, phân giao giữa Việt Nam và Liên Xô thực hiện công tác khảo sát và thiết kế…[1].

Đầu tháng 4-1985, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa tham quan nhà máy lọc dầu ở gần thủ đô Mátxcơva của Liên Xô, nhà máy có quy mô chế biến 6 triệu tấn/năm.

Ngày 2-8-1985, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và lãnh đạo các ngành, địa phương đã nghe Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước trình bày Quy hoạch khu công nghiệp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ; bàn triển khai tiếp các quy hoạch chi tiết về các công trình công nghiệp, công nghiệp xây dựng và vật liệu xây dựng, khu dân cư, triển khai thiết kế các hạ tầng cơ sở, các công trình công cộng và dân dụng, lập kế hoạch đầu tư và xây dựng, bàn triển khai các công việc chuẩn bị thi công từ năm 1986, quản lý quy hoạch, xây dựng quy chế bảo vệ môi trường chống ô nhiễm nước, đất và khí quyển[2].

Đầu năm 1985, những lo ngại về Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ sẽ ảnh hưởng đến môi trường Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu xuất hiện. Ngày 5-5-1985, Tổng cục Dầu khí gửi văn bản đề nghị Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp nghiên cứu bảo vệ môi trường Khu liên hợp lọc, hoá dầu Thành Tuy Hạ[3].

Từ ngày 15-11-1985 đến ngày 27-11-1985, đoàn công tác của Tổng cục Dầu khí và Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng cùng đại diện Bộ Ngoại thương sang Liên Xô làm việc với đại diện các cơ quan có liên quan đến công trình lọc, hóa dầu,

1. Công văn số 1611/DK-XDCB ngày 8-12-1984.
2. Công văn số 251 ngày 10-8-1985.
3. Công văn số 71/DK-LHD ngày 27-11-1985.

gồm: Ủy ban Kinh tế đối ngoại Liên Xô, Liên đoàn Xuất nhập khẩu công nghiệp chế biến dầu, Bộ Công nghiệp dầu. Phía Liên Xô giao cho Viện Thiết kế chế biến dầu ở Mátxcơva (Vnhipinhept) làm Tổng thiết kế thay cho Phân viện Lvov; giao nhiệm vụ cho các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện công trình; dự kiến tiến độ thực hiện công trình trong 7 năm (từ năm 1986 đến năm 1993), Phía Việt Nam đề nghị hoàn thành vào năm 1990; trong tháng 12-1985, cơ quan ngoại thương hai nước sẽ ký hợp đồng để đoàn chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam thu thập tài liệu ban đầu và phân giao thiết kế; thống nhất một số công tác triển khai như tọa độ công trình để khảo sát đợt 1, chuẩn bị hạ tầng giao thông vận tải, căn cứ phục vụ thi công[1].

Ngày 5-7-1986, Phó Tổng cục trưởng Phan Tử Quang chỉ thị Ban Quản lý công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ tạm dừng thi công đến hết tháng 7-1986 chờ chủ trương của Nhà nước về địa điểm Tổ hợp xử lý dầu thô và Khu liên hợp lọc, hoá dầu. Trong thời gian này Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã thành lập Hội đồng Thẩm tra lại địa điểm lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ.

Đầu tháng 8-1986, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa dẫn đầu đoàn công tác sang làm việc với Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Dầu khí Liên Xô, dự kiến trong kế hoạch 1986-1990, đầu tư 300 triệu rúp cho 2 công trình là nhà máy lọc dầu giai đoạn 1 và nhà máy phân đạm[2].

Ngày 29-11-1986, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa chủ trì cuộc họp tại Vũng Tàu với đoàn chuyên gia Liên Xô, Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Ban Quản lý công trình lọc, hoá dầu Thành Tuy Hạ, Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu và thống nhất kết luận báo cáo lên Hội đồng Bộ trưởng: trữ lượng dầu thô mỏ Bạch Hổ bảo đảm cho nhà máy lọc dầu công suất 3 triệu tấn/năm hoạt động lâu dài và đủ cơ sở để tiến hành thiết kế và xây dựng nhà máy lọc dầu, địa điểm tổ hợp xử lý dầu thô tại Mỹ Xuân, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai, địa điểm nhà máy lọc, hóa dầu tại Thành Tuy Hạ.

Sau khi Hội đồng Thẩm tra lại địa điểm xây dựng Khu liên hợp lọc, hóa dầu do Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước Đỗ Quốc Sam làm Chủ tịch báo cáo kết quả thẩm tra và các ngành, địa phương có liên quan có ý kiến chính thức, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười đã quyết định: *"Khu liên hợp lọc, hóa dầu vẫn đặt tại Thành Tuy Hạ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, như đã ghi trong Luận chứng kinh tế - kỹ thuật và được Chính phủ phê duyệt năm 1981;... Địa điểm*

1. Công văn số 71/DK-LHD ngày 27-11-1985.
2. Công văn số 29/VP ngày 13-8-1986.

tổ hợp xử lý dầu thô đặt tại Mỹ Xuân, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai;… Giao cho Uỷ ban Xây dựng cơ bản Nhà nước lập Quy hoạch tổng thể Khu công nghiệp lọc, hóa dầu và Khu dân cư trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng vào giữa năm 1987;… Các ngành và địa phương có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, sớm triển khai các công tác chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị xây dựng để tới năm 1988 có thể khởi công công trình rất quan trọng này của nền kinh tế quốc dân"[1].

Ngày 9-2-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đồng Sỹ Nguyên ký Quyết định số 30/CT thành lập Hội đồng Thẩm tra Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ và chỉ thị cho Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, Uỷ ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, Bộ Xây dựng và Tổng cục Dầu khí, cấp đất đợt 1 xây dựng nhà ở cho công nhân xây lắp, kho bãi tập kết vật liệu, thiết bị và đường thi công, huy động khách sạn phục vụ chuyên gia vào 6 tháng cuối năm 1987. Ngày 19-2-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 46/CT yêu cầu các ngành và địa phương đẩy mạnh công tác chuẩn bị xây dựng công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ, bao gồm: khảo sát và rà phá bom mìn, chuẩn bị vật liệu xây dựng và các công xưởng phục vụ thi công xây lắp, cấp điện nước, đường sá, bến cảng, đường ống, bể dầu, mạng lưới thông tin, nhà ở, công tác quy hoạch, điều hành quản lý công trình.

Ngày 11-2-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đồng Sỹ Nguyên ký Quyết định số 34/CT thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng công trình lọc dầu Thành Tuy Hạ do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí làm Trưởng ban và đại diện các bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Trưởng ban Quản lý công trình lọc dầu.

Ngày 4-12-1987, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng việc rà soát quy mô đầu tư đợt 1 nhà máy lọc dầu công suất 3 triệu tấn/năm nhằm giảm tới mức tối thiểu vốn đầu tư: tổ hợp 4 phân xưởng chế biến không sâu, hạn chế quy mô các công trình chung (chưa xây dựng đường sắt, tận dụng cảng Nhà Bè và Nhơn Trạch, tận dụng các cơ sở vật liệu xây dựng và thi công có sẵn, nguồn nước tại chỗ, chỉ xây dựng 2 tổ máy phát điện 100 MW…) với vốn đầu tư khoảng 400 triệu rúp (10-12 tỷ VNĐ theo giá năm 1986) và tiến độ đầu tư giai đoạn 1987-1990 khảo sát thiết kế, chuẩn bị thi công với chi phí khoảng 2 tỷ VNĐ, giai đoạn 1991-1995 xây lắp và đưa vào sản xuất với chi phí khoảng 10 tỷ VNĐ, năm cao nhất khoảng 2,5-3 tỷ VNĐ và nêu bật các thuận lợi, sự cần thiết xây dựng sớm nhà máy lọc dầu ở Việt Nam[2].

1. Quyết định số 312/CT ngày 9-12-1986.
2. Công văn số 1856/DK-XDCB ngày 4-12-1987.

Ngày 13-1-1988, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa báo cáo Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Thường trực Ban Bí thư Đỗ Mười về tình hình hợp tác với Liên Xô trong công nghiệp dầu khí: thăm dò khai thác 7 lô ở thềm lục địa phía Nam, tìm kiếm thăm dò ở phía Bắc và xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ, đề nghị Liên Xô giúp đưa nhà máy lọc dầu giai đoạn 1 vào sản xuất năm 1993.

Ngày 13-2-1988, Phó Tổng cục trưởng Trương Thiên đề nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cấp đất cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro để xây dựng tổ hợp xử lý dầu thô và đường ống dẫn dầu trong năm 1988.

Ngày 20-5-1988, Tổng cục trưởng Trương Thiên phê duyệt giải pháp thiết kế chính của cơ sở xây dựng (stroibaza) của Nhà máy Lọc dầu Thành Tuy Hạ do Viện Thiết kế số 2 thuộc Uỷ ban Xây dựng cơ bản Nhà nước Liên Xô lập.

Tuy vậy, trong những năm 1987-1988 việc triển khai công tác chuẩn bị xây dựng Nhà máy Lọc dầu Thành Tuy Hạ không được thuận lợi: thiếu vốn, hợp đồng ngoại thương ký với Liên Xô chậm, sự phối hợp giữa các ngành không tốt, có những băn khoăn cho rằng chủ trương đầu tư không rõ, tạm hoãn công trình.

Ngày 2-1-1989, Tổng cục trưởng Trương Thiên báo cáo Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng quá trình triển khai và những tồn tại của công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ, đề nghị cho tính toán Luận chứng kinh tế - kỹ thuật của công trình giai đoạn 1 (3 triệu tấn/năm), các giải pháp cơ cấu sản phẩm để đạt hiệu quả kinh tế, so sánh với phương án bán dầu thô hoặc thuê chế biến ở nước ngoài, trong thời gian đó cho hoàn thành nốt các công việc khảo sát đang dở dang phục vụ cho việc thiết kế sau này[1].

Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng đã có chủ trương "tiếp tục xây dựng Nhà máy lọc dầu Thành Tuy Hạ, trước mắt đẩy mạnh tiến độ các công tác chuẩn bị để khởi công xây dựng công trình vào đầu năm 1991", phối hợp với Phía Liên Xô tính toán lại phương án xây dựng nhà máy lọc dầu công suất 3 triệu tấn/năm bảo đảm có hiệu quả kinh tế, rà soát lại các công trình ngoài hàng rào và cơ chế đầu tư hợp lý, nhà máy lọc dầu giai đoạn 1 dựa vào vốn của Liên Xô là chính, giai đoạn tiếp theo chế biến sâu và hóa dầu tìm khả năng đầu tư của các nước khác.

Cuối tháng 6-1989, Tổng cục trưởng Trương Thiên ký văn bản trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng phương án xây dựng nhà máy lọc dầu công suất 3 triệu tấn/năm sau khi đã thống nhất với Phía Liên Xô và các bộ, ngành, trong đó hướng

1. Công văn số 01/XDCB-M ngày 2-1-1989.

hợp tác với Liên Xô giai đoạn chế biến không sâu, vay vốn dài hạn trong khuôn khổ hiệp định giữa hai nước trong giai đoạn 1991-1995, khâu chế biến sâu và hóa dầu và mở rộng thành 6 triệu tấn/năm hợp tác với các nước phương Tây có công nghệ tiên tiến, hiện đại từ năm 1996 trở đi và vẫn khẳng định địa điểm là Thành Tuy Hạ.

Ngày 15-12-1989, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ngô Xuân Lộc và Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Trương Thiên cùng ký trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng "Tờ trình về triển khai xây dựng nhà máy lọc dầu 3 triệu tấn/năm": đưa công trình lọc dầu vào danh mục công trình trọng điểm của Nhà nước, mục tiêu hoàn thành trong giai đoạn 1991-1995, nếu thiếu vốn sử dụng một phần tiền bán dầu thô làm nguồn bổ sung, Tổng cục Dầu khí và Bộ Xây dựng làm chức năng quản lý nhà nước, chủ đầu tư là Ban Quản lý công trình lọc, hóa dầu và Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy của Bộ Xây dựng làm thầu chính (trước đây là Công ty Xây dựng lọc, hóa dầu - một đơn vị mới thành lập năm 1985 trên cơ sở một số đơn vị của Bộ Xây dựng từ công trình Thủy điện Hòa Bình chuyển vào) ký hợp đồng kinh tế giao nhận thầu, Bộ Xây dựng làm chủ quản đầu tư cơ sở xây dựng và chủ trì quy hoạch khu dân cư[1].

Ngày 20-1-1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười thăm công trường Nhà máy Lọc dầu Thành Tuy Hạ, họp với Ban Quản lý công trình và các đơn vị thi công. Sau khi nghe báo cáo tình hình triển khai công việc, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ thị: *chủ trương của Nhà nước dứt khoát đầu tư nhà máy lọc dầu và là công trình trọng điểm, cho phép Tổng cục Dầu khí bán một số dầu thô để bổ sung nguồn vốn, sử dụng thiết kế tiên tiến của Liên Xô và các nước khác, cố gắng xây dựng nhà máy hoàn thành trong 4 năm. Trong thời gian xây dựng*

Đoàn chuyên gia lọc dầu Liên Xô và đoàn chuyên gia Việt Nam ký văn bản thiết kế nhà máy lọc dầu công suất 3 triệu tấn/năm

1. Công văn số 1923/DK-XDCB ngày 15-12-1989.

Trụ sở Ban Quản lý công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ, tỉnh Đồng Nai

nhà máy lọc dầu, có thể thuê chế biến dầu thô ở nước ngoài, chủ đầu tư theo cơ chế mới vay vốn, tổ chức đấu thầu, chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư và hoàn trả vốn vay và lãi.

Trong giai đoạn 1989-1990, mặc dù có những khó khăn về cân đối vốn và ý kiến khác nhau về địa điểm, nhưng do quyết tâm của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng cục Dầu khí và những người tham gia xây dựng công trình lọc dầu Thành Tuy Hạ đã làm được nhiều việc: hoàn thành rà phá bom mìn, khảo sát thiết kế, tiếp nhận các lô hàng thiết bị thi công và vật liệu của Liên Xô, giải phóng mặt bằng, xây dựng các hạ tầng phục vụ thi công. Lực lượng thi công trên công trường đã lên tới trên 2.000 người. Một số cơ chế quản lý mới áp dụng có hiệu quả, bỏ dần tình trạng bao cấp và hướng tới phương thức quản lý dự án tiên tiến hơn. Ban Quản lý công trình sử dụng chi phí 2,8% lán trại tạm để ngay từ đầu xây dựng nhà làm việc 3 tầng khang trang sử dụng lâu dài cho chuyên gia và chủ đầu tư, trong khi các công trình lán trại tạm của một số đơn vị khác sau vài năm đã tiêu tan.

Đầu quý IV năm 1990, Bộ Công nghiệp nặng (từ tháng 4-1990 Tổng cục Dầu khí đã sáp nhập vào Bộ Công nghiệp nặng) chỉ thị cho Ban Quản lý công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ tạm ngừng thi công công trình lọc dầu Thành Tuy Hạ hợp tác với Liên Xô. Ban Quản lý công trình cùng các đơn vị thi công hoàn tất một số công việc dở dang, thanh toán các khối lượng hoàn thành và chuẩn bị chuyển sang giai đoạn mới.

2. Dự án lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa

Tháng 4-1976, Tổng cục Dầu khí đề xuất phương án tổng thể xây dựng hai nhà máy lọc, hóa dầu trong nước đến năm 1985, trong đó nhà máy dự kiến cho miền Bắc có công suất 5 triệu tấn/năm và dự kiến sẽ hợp tác với các nước Pháp, Nhật Bản để làm nhanh, hoàn thành trong khoảng năm 1982.

Từ đầu năm 1977, Tổng cục Dầu khí xúc tiến các công việc thu thập số liệu, điều tra, nghiên cứu địa điểm nhà máy lọc dầu tại Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Để thực hiện cho việc xây dựng nhà máy này, Tổng cục Khí tượng thủy văn đã cung cấp số liệu về khí tượng, thủy văn; Tổng cục Địa chất cung cấp tài liệu về tài nguyên khoáng sản; Bộ Giao thông vận tải quy hoạch các hệ thống đường bộ, đường sắt; Bộ Thủy lợi quy hoạch công trình cấp nước; Bộ Điện và Than quy hoạch hệ thống cấp điện; Bộ Xây dựng và Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy hoạch về đất đai và dân cư.

Ngày 7-6-1977, Tổng cục Dầu khí quyết định thành lập Ban chuẩn bị xây dựng Khu liên hợp lọc, hóa dầu phía Bắc Việt Nam (gọi tắt là Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 1)[1]. Trụ sở của Ban đặt tại Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Biên chế của Ban năm 1977 là 50 người. Ông Vũ Bột được cử làm Trưởng Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 1, tại Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Tổng cục điều ông Văn Đăng Lợi - Đoàn phó Đoàn Địa vật lý về Ban giúp ông Vũ Bột.

> Ông Bỳ Văn Tứ kể lại: "Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa, những năm cuối thập kỷ 1970 còn hết sức nghèo nàn. Trụ sở Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa đóng tạm trong khuôn viên đền thờ Đào Duy Từ. Ban đã xây dựng một số nhà tranh tre làm văn phòng làm việc và một số nhà để ở.
>
> Một ngày tháng 5 năm 1978, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên đến thăm Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Trong không khí thân mật của buổi tối ở văn phòng tạm, ông cảm hứng làm bài thơ tặng Giám đốc Vũ Bột và anh chị em đang làm công tác chuẩn bị cho một dự án lớn của đất nước:
>
> "*Quyết kéo nhau ra đóng giữa đồng,*
> *Nhà tranh mấy nếp thế mà ngông.*
> *Ngọt bùi khuya sớm, khoai vài củ,*
> *Nhộn nhịp ra vào bóng mấy ông.*
> *Mỏi mắt vời trông, tiền với giấy,*
> *Chồn chân, lội khắp núi cùng sông.*
> *Nhà máy, toàn dân mong sớm có,*
> *Bảo nhau cố gắng chóng khai công*".

Trong giai đoạn từ năm 1977 đến giữa năm 1979, Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa đã tiến hành các công tác đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình trên mặt bằng dự kiến đặt nhà máy và cảng, khảo sát hải văn khu vực

1. Quyết định số 186/QĐ-DK-TC.

Hòn Mê, Nghi Sơn và tổ chức nghiên cứu quy hoạch các hệ thống hạ tầng trong khu vực, nghiên cứu Báo cáo khả thi do Beicip làm cũng như các chào hàng nhà máy lọc dầu của Technip, JGC…

Sau Hiệp định Pari được ký kết đầu năm 1973, quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp rất tốt. Đại sứ Võ Văn Sung nhiều lần báo cáo về nước đề xuất khả năng hợp tác của các công ty dầu lửa Pháp với Tổng cục Dầu khí. Hội Việt kiều yêu nước tại Pháp cũng gợi ý những phương án hợp tác về dầu khí giữa hai bên.

Tháng 12-1976, Technip gửi bản chào xây dựng Liên hợp lọc, hóa dầu cụ thể hơn về chế biến nguyên liệu là dầu thô Việt Nam nhẹ và nặng (tham khảo dầu thô Minas của Inđônêxia), tổng vốn 2.380 triệu phờrăng (bao gồm lọc dầu 620 triệu phờrăng, dầu nhờn 420 triệu phờrăng, đạm 880 triệu phờrăng, sợi PES 460 triệu phờrăng).

Thời gian xây dựng toàn khu liên hợp được ước tính là 62 tháng, riêng lọc dầu là 38 tháng. Phía Pháp cũng đưa ra các ước tính về tiêu thụ điện, nước, số nhân lực trên công trường lúc cao điểm.

Phía Pháp cũng đề xuất một số kiểu hợp đồng xây dựng: hợp đồng chìa khoá trao tay, hợp đồng FOB có bảo hành và họ thiên về việc hợp tác với Việt Nam theo hình thức này. Các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc, Nam Tư… thường hợp tác với Technip theo hợp đồng này; hợp đồng thanh toán thực chi; hợp đồng giá đảm bảo tối đa.

Tổng cục Dầu khí cho rằng, Việt Nam cần nghiên cứu kỹ để chọn một kiểu hợp đồng thích hợp với khả năng thi công cũng như số vốn của mình.

Qua đàm phán có thể thấy, Technip và Ngân hàng Lyonais rất quan tâm tới việc tham gia xây Khu liên hợp lọc dầu, hoá dầu tại Việt Nam. Trên cơ sở đó Tổng cục Dầu khí đề nghị:

- Cần xúc tiến làm rõ nguồn vốn cho khu liên hợp, ưu tiên trước hết cho nhà máy lọc dầu. Một phần vốn được lấy theo Nghị định thư hàng năm giữa Việt Nam và Pháp, số còn lại từ vốn tư nhân và các quỹ vay khác;

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ sớm phê duyệt địa điểm Khu liên hợp lọc, hóa dầu tại Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

- Tổng cục Dầu khí và các bộ, ngành liên quan được triển khai gấp các việc liên quan như: lựa chọn công nghệ bản quyền, lựa chọn sơ đồ công nghệ, phương án sản phẩm…

Đầu tháng 3-1978, trên cơ sở báo cáo của Tổng cục Dầu khí, Bộ Ngoại thương, Bộ Ngoại giao và các cơ quan khác, Thường trực Hội đồng Bộ trưởng kết luận chọn Nghi Sơn làm nhà máy lọc dầu số 2, thuê Technip thiết kế, vay của Pháp 500-750 triệu phờrăng (tương đương 100-150 triệu USD) đầu tư trong hàng rào, ngoài hàng rào huy động nguồn vốn khác. Bộ Ngoại thương thăm dò khả năng hợp tác với Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức.

Trong tháng 7, 8-1978, việc thu xếp tài chính của Technip và Ngân hàng Lyonais không thành công: Italia không có tiền, Anh khó khăn, Đức muốn làm riêng, Thụy Điển chỉ thu xếp được khoảng 20-30 triệu USD, Nauy khoảng 30 triệu USD, Phần Lan khoảng 30 triệu USD, Áo 20 triệu USD; 85% nguồn tín dụng xuất khẩu là chính. Nhìn chung nguồn vốn cho nhà máy lọc dầu chưa đủ.

Song song với việc tiếp xúc, đàm phán với các công ty của Pháp, Chính phủ Việt Nam và Tổng cục Dầu khí tìm sự tài trợ của Liên hợp quốc. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đã triển khai dự án DK/VIE/76-006 dành cho dự án lọc, hóa dầu ở Việt Nam. Tháng 9-1977, UNDP đã đến Hà Nội thống nhất các danh mục giúp Việt Nam. Đầu tháng 12-1977, Phó Vụ trưởng Nguyễn Quang Hạp làm việc với ông Philquantite Pre Pourcier, thành viên trong đoàn đại diện Tổng thư ký Liên hợp quốc. Đại diện Tổng thư ký Liên hợp quốc cho rằng, Liên hợp quốc có thể giúp Việt Nam về việc cử sang Việt Nam các chuyên gia về kinh doanh dịch vụ dầu khí tại Vũng Tàu, đánh giá trữ lượng dầu khí, đàm phán hợp đồng, nghiên cứu sơ bộ việc xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; Việt Nam có thể vay vốn của các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế để đầu tư nhà máy lọc dầu. Ngày 22-12-1977, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên xin phép Thủ tướng Chính phủ nhờ UNDP, UNIDO, BEICIP về lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu để có cơ sở pháp lý và độ tin cậy quốc tế triển khai dự án và dàn xếp các nguồn tài chính. Tháng 1-1978, đoàn UNDP/UNIDO vào Việt Nam nắm tình hình và yêu cầu của Việt Nam. Tháng 5-1978, UNIDO chọn và ký hợp đồng với BEICIP làm Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, đoàn UNIDO/BEICIP thống nhất với Tổng cục Dầu khí làm hai bước: chuẩn bị đầu tư và nghiên cứu kinh tế - kỹ thuật. Tháng 12-1978, BEICIP nộp Báo cáo chuẩn bị đầu tư. Tháng 3-1979, UNIDO/BEICIP sang Việt Nam bảo vệ Báo cáo chuẩn bị đầu tư, cùng Phía Việt Nam chọn quy mô Khu liên hợp 5 triệu tấn/năm, gồm nhà máy lọc dầu, nhà máy phân bón, nhà máy sợi tổng hợp, chất dẻo… Từ tháng 4-1979 đến cuối năm 1979, BEICIP triển khai nghiên cứu khả thi. Tổng cục Dầu khí cử các ông Bỳ Văn Tứ và Nguyễn Hữu Hiếu sang Pari vừa thực tập đào tạo quản lý dự án vừa giám sát công việc tại văn phòng của BEICIP. Hợp đồng thực hiện với nguồn tài trợ của UNDP

và UNIDO. Đến năm 1981, dự án tài trợ của UNDP/UNIDO mới kết thúc, mặc dù trong năm 1980 Tổng cục Dầu khí đã tổ chức mời các cơ quan đến nghiên cứu Báo cáo nghiên cứu khả thi do BEICIP thực hiện. Vì hoàn cảnh kinh tế trong nước cũng như điều kiện cấm vận của Mỹ lúc đó nên không thực hiện được dự án lọc dầu này.

Ngoài ra, Tổng cục Dầu khí còn tiếp xúc với các đối tác khác, tìm khả năng hợp tác đầu tư triển khai dự án xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa, như các đối tác Nhật Bản, Irắc, Rumani, Tiệp Khắc, Phần Lan, Ấn Độ...

Với đối tác Nhật Bản: từ ngày 28-10 đến ngày 8-11-1976 đoàn công tác của Tổng cục Dầu khí do Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên dẫn đầu đã sang Nhật Bản tham quan các cơ sở công nghiệp và tiếp xúc với Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, Hiệp hội doanh nghiệp, Công ty Dầu khí quốc gia Nhật Bản và các công ty hoạt động trong công nghiệp dầu khí. Công ty Dầu khí quốc gia Nhật Bản đề nghị được thăm dò dầu khí ở một số lô trên thềm lục địa Việt Nam, một số công ty chào hàng dự án xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu.

Trong năm 1978, Tập đoàn MEIWA và JGC trao đổi với Phía Việt Nam một chương trình hợp tác rộng lớn, bao gồm từ khâu thăm dò khai thác tới nhà máy lọc, hóa dầu và cả việc cho thuê giàn khoan, nhưng cũng chỉ dừng ở mức rất sơ bộ, sau dừng hẳn vì có sự cấm vận của Mỹ.

Với đối tác Irắc: Đại sứ Việt Nam tại Irắc và Thương vụ tích cực dàn xếp phương án hợp tác giữa hai nước trong dự án lọc dầu. Năm 1978, theo kinh nghiệm của mình, phía Irắc khuyên Việt Nam nên nhập các dây chuyền lọc dầu định hình công suất 1 triệu tấn/năm, với vốn đầu tư khoảng 10-15 triệu USD và thời gian lắp ráp chỉ mất 3 tháng. Ý tưởng này không phù hợp với quan điểm của các nhà lãnh đạo Việt Nam và không thể triển khai được. Tuy vậy, Irắc đã cho Việt Nam vay một số dầu thô và xăng dầu trong những lúc khó khăn.

Với đối tác Rumani: đầu tháng 11-1976, Chính phủ Việt Nam đã thành lập đoàn đàm phán hợp tác kinh tế Việt Nam - Rumani do Phó Thủ tướng Đỗ Mười làm Trưởng đoàn, thành viên đoàn có Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên và Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Nguyễn Quang Hạp, để chuẩn bị kế hoạch hợp tác về dầu khí giữa hai nước. Từ ngày 1 đến ngày 6-11-1976, Phó Vụ trưởng Nguyễn Quang Hạp dẫn đầu đoàn công tác của Tổng cục Dầu khí sang Rumani tham quan các nhà máy lọc dầu Ploiesti, Teleajen, trung tâm xử lý số liệu địa vật lý và làm việc với các cơ quan của Rumani, chuẩn bị nội dung cho việc đàm phán giữa chính phủ hai nước. Hai Bên đã trao đổi về phương án hợp tác thăm dò dầu khí tại Đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng nhà máy sản xuất dầu nhờn 200.000 tấn/năm ở Việt Nam. Cuối tháng 11-1976, Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng Phan Mỹ thông báo kế hoạch cho Tổng cục Dầu khí và các ngành liên quan chuẩn bị đàm phán với Rumani về hợp tác dầu khí ở cấp Bộ trưởng vào đầu năm 1977.

Từ ngày 15-1 đến ngày 28-1-1977, đoàn chuyên gia dầu khí Rumani do Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế Bộ Ngoại thương Grigorie Emil làm Trưởng đoàn và đoàn Việt Nam do Phó Vụ trưởng Nguyễn Quang Hạp làm Trưởng đoàn đã bàn về hợp tác giữa hai Bên. Đoàn đã đi khảo sát Đồng bằng sông Cửu Long, địa điểm Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa và ký biên bản làm việc chuẩn bị nội dung cho hai Bên đàm phán tiếp về hợp tác thăm dò dầu khí, xây dựng nhà máy lọc dầu công suất 5-6 triệu tấn/năm, nhà máy dầu nhờn công suất 200.000 tấn/năm.

Từ ngày 1-8 đến ngày 27-8-1977, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên cùng Phó Giám đốc Công ty Dầu khí II Trương Thiên và 3 cán bộ sang Rumani tham quan các cơ sở khai thác dầu khí, chế biến dầu khí, chế tạo thiết bị và đàm phán về hợp tác thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhà máy lọc dầu và dầu nhờn. Quan điểm của hai Bên còn khác nhau về nguồn vốn thanh toán cho phần đồng bộ hóa từ nước thứ ba, điều kiện tài chính, yêu cầu trả vốn và lãi bằng dầu thô và sản phẩm, cho nên tiếp tục phải chuẩn bị thêm để Ủy ban Hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật Việt Nam - Rumani họp trong tháng 11-1977.

Ngày 8-12-1977, Nghị định thư khóa họp lần thứ 5 của Ủy ban Hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật Việt Nam - Rumani được ký kết tại Bucaret. Tại đây hai Bên đã thống nhất việc tiến hành khoan 3 giếng thăm dò dầu khí tại Đồng bằng sông Cửu Long, còn nhà máy lọc dầu và dầu nhờn sẽ tiếp tục đàm phán về các điều kiện kinh tế - kỹ thuật, tài chính.

Sau đó, phương án hợp tác với Rumani về nhà máy lọc dầu không tiến triển thêm vì Rumani chỉ có thể tham gia một phần và hai Bên không thống nhất được các điều kiện và giải pháp về tài chính.

Với đối tác Tiệp Khắc: trong năm 1978, Tổng cục Dầu khí và Bộ Ngoại thương đã tiếp xúc với Đại sứ quán Tiệp Khắc ở Việt Nam và trao đổi với Chính phủ Tiệp Khắc về khả năng hợp tác hai bên trong dự án lọc dầu. Thủ tướng Tiệp Khắc cho biết rằng, họ rất quan tâm đến việc hợp tác trong dự án này nhưng chỉ bố trí được trong kế hoạch năm 1990!

Với đối tác Phần Lan: cũng trong năm 1978, Tổng cục Dầu khí còn tiếp xúc với Đại sứ Phần Lan và Công ty Neste Oy bàn về hợp tác dầu khí trong đó có nhà máy lọc dầu. Song do năng lực hai Bên đều có hạn nên không triển khai được.

Với đối tác Ấn Độ: cuối năm 1978, Bộ trưởng phụ trách dầu khí Đinh Đức Thiện thăm Ấn Độ. Hai bên trao đổi các khả năng Ấn Độ cố vấn trợ giúp kỹ thuật, mua một số phụ tùng thiết bị lẻ, tham gia xây dựng một phần nhà máy lọc dầu, thăm dò vịnh Bắc Bộ, thềm lục địa, xử lý số liệu, đào tạo công nhân lành nghề. Riêng lĩnh vực lọc dầu, hai Bên chưa triển khai được gì cụ thể.

Trong hoàn cảnh bị bao vây cấm vận, các hướng hợp tác với nước ngoài để đầu tư nhà máy lọc dầu ở Tĩnh Gia, Thanh Hóa đều bế tắc. Ngày 23-8-1979, Bộ trưởng

phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện đã ký Quyết định số 1424/QĐ-TC giải thể Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hoá dầu số 1 (Tĩnh Gia, Thanh Hoá).

3. Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô Long Bình Tân, Đồng Nai

Năm 1984, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khoan giếng Bạch Hổ-05 và thu được dòng dầu công nghiệp tại mỏ Bạch Hổ. Một số thùng dầu thô khai thác thử được đưa về đất liền tiến hành phân tích, thử nghiệm đánh giá chất lượng và lấy số liệu phục vụ thiết kế nhà máy lọc dầu. Hoàn cảnh Việt Nam lúc đó rất khó khăn. Toàn bộ xăng dầu phải nhập khẩu và phân phối theo kế hoạch cân đối hàng năm. Nhiều nhà máy không có đủ nhiên liệu phải hạn chế sản xuất hoặc dùng than, củi. Trong nước chỉ có một số cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm phân tích nghèo nàn, chưa có cơ sở chế biến dầu thô.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn, Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ đã đề xuất với Tổng cục Dầu khí ý tưởng tự xây dựng một xưởng chưng cất dầu thô quy mô nhỏ (dạng Pilot), vừa để sản xuất thử nghiệm và dùng thử một số sản phẩm từ dầu thô Việt Nam, vừa làm nơi để tập hợp lực lượng cán bộ kỹ thuật đào tạo chuẩn bị cho công trình lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ.

Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ tổ chức lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, trình Tổng cục Dầu khí cuối tháng 12-1984. Tháng 3-1985, Hội đồng khoa học - kỹ thuật và các cơ quan chức năng của Tổng cục Dầu khí đã thông qua Luận chứng kinh tế - kỹ thuật này. Ngày 11-3-1985, lãnh đạo Tổng cục phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, giao cho Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu làm chủ đầu tư và được phép tiến hành thiết kế dựa trên cơ sở vật tư, thiết bị gom góp được. Xưởng có công suất chưng cất 20.000 tấn/năm dầu thô, phương án sản phẩm sản xuất dung môi, nhiên liệu, công nghệ chưng cất gián đoạn trên 2 tháp, vật tư thiết bị tận dụng các loại thiết bị, vật tư có sẵn ở trong nước và sử dụng các cơ sở cơ khí, xây lắp trong nước tự chế tạo thiết bị, thi công. Địa điểm đặt là tại xã Long Bình Tân thuộc thành phố Biên Hòa, trên bờ sông Đồng Nai. Tại đây, có thể khôi phục tận dụng bến cảng xăng dầu cũ của Tổng kho Long Bình để tiếp nhận dầu thô chở từ ngoài biển vào. Khái toán vốn đầu tư của công trình là 22,5 triệu VNĐ và thời gian thi công dự tính thực hiện 2 năm, hoàn thành vào năm 1987.

Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu đã thành lập Ban Quản lý công trình Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô do tiến sĩ Nguyễn Sĩ Kiệt là Phó Ban Chuẩn bị lọc, hoá dầu kiêm nhiệm phụ trách để tổ chức thực hiện.

Phần thiết kế công nghệ, kiến trúc xây dựng do đội ngũ kỹ thuật của Ban tự làm, thiết kế cơ khí và chế tạo thiết bị giao cho Nhà máy Cơ khí Đồng Nai thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai, thiết kế đường ống bể chứa giao cho Xí nghiệp Đường ống bể chứa của Xí nghiệp liên hiệp Xây lắp dầu khí, thiết kế hạng mục xử lý nước thải giao cho Công ty Cấp thoát nước Bộ Xây dựng, thiết kế điều khiển giao cho Bộ môn tự động hóa Trường đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh... Công việc thiết kế dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 1985 và năm 1986[1].

Việc chế tạo thiết bị và thi công xây lắp thực hiện trong những năm 1986- 1987. Vật tư, đường ống, van các loại chủ yếu gom góp từ các đơn vị trong ngành dầu khí như Công ty Dầu khí I Thái Bình, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Công ty Vật tư vận tải và một số đơn vị trong ngành xăng dầu. Nhà máy Cơ khí Đồng Nai thực hiện việc chế tạo các thiết bị chính là lò và tháp chưng cất. Xí nghiệp Thi công cơ giới 9 thuộc Bộ Xây dựng thi công san lấp mặt bằng. Xí nghiệp Đường ống bể chứa thi công bồn bể và đường ống. Đội tự làm của Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu thi công hệ thống cấp nước, phục hồi bến cảng dầu trên sông Đồng Nai và các hạng mục xây dựng. Để đẩy nhanh tiến độ thi công, Ban Quản lý công trình Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô áp dụng cơ chế khoán công việc và thanh toán khối lượng vào thứ 7 hàng tuần. Đầu tháng 12-1987, Phạm Anh Hùng được cử làm kỹ sư trưởng của Xưởng chưng cất, chuẩn bị cho việc chạy thử và đưa vào sản xuất.

Ban Quản lý công trình Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô hợp tác với Trung tâm nghiên cứu sản xuất thử của Uỷ ban Khoa học - kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chế tạo hàng chục xitec loại dung tích 6 m^3, nhờ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro chở ra giàn khai thác lấy dầu thô rồi chở về Vũng Tàu bằng tàu dịch vụ, sau đó chở từ Vũng Tàu về Long Bình Tân bằng xe tải.

Để cung cấp dầu thô lâu dài cho xưởng sản xuất, Tổng cục Dầu khí đã hợp tác với Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao cho Sở Giao thông vận tải mua tàu trọng tải 2.000 tấn. Song, việc hợp tác không thành, Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ đã đề xuất phương án dùng xà lan chuyên dụng. Tổng cục đã điều động xà lan Batty, trọng tải 2.000 tấn về Ban Chuẩn bị lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ tiến hành thiết kế cải hoán thành xà lan chở dầu thô. Xà lan Batty là xà lan biển, có 2 vỏ được Viện Thiết kế thuộc Bộ Giao thông vận tải thiết kế cải hoán các khoang chứa dầu có ống ruột gà để hâm nóng dầu thô bằng hơi nước khi bơm dầu thô từ bến lên bể chứa dầu thô.

1. Văn bản số 479/VP ngày 25-3-1985; Quyết định số 256, 285/DK-XDCB ngày 25-5-1985; Quyết định số 1787/DK-XDCB ngày 18-11-1986; Quyết định số 2021/DK-XDCB ngày 21-8-1985.

Trong quá trình lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật xây dựng Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô, ý tưởng ban đầu là thành lập một liên doanh ba bên giữa Tổng cục Dầu khí với Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, để chưng cất dầu thô, sản xuất một số sản phẩm dầu mỏ cung cấp cho nhu cầu của công nghiệp địa phương. Nhưng khi địa điểm Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô quyết định đặt tại Long Bình Tân thuộc tỉnh Đồng Nai thì lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia liên doanh.

Tháng 3-1988, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Bùi Hải Ninh và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Lê Đình Nghiệp, thay mặt hai bên ký "Thỏa thuận giữa Tổng cục Dầu khí và Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu thô Petro Đồng Nai".

Hai bên ủy quyền cho Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ra quyết định thành lập Petro Đồng Nai, bổ nhiệm kỹ sư Nguyễn Trọng Để, Phó Giám đốc Sở Công nghiệp kiêm Giám đốc Xí nghiệp liên doanh, kỹ sư Hoàng Chân làm Phó Giám đốc, ông Nguyễn Đăng Doanh làm Kế toán trưởng.

Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô Long Bình Tân đã tiếp nhận được 60 tấn dầu thô từ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và tiến hành chưng cất được một số mẻ, thu được một số sản phẩm như dung môi, dầu hỏa, dầu DO, dầu cặn FO.

Kỹ sư Đậu Hồng Lạc và một số cán bộ được giao nhiệm vụ mang sản phẩm đi dùng thử và bán cho các đơn vị sử dụng. Một số cơ sở sản xuất như nhà máy kính, nhà máy giấy, nhà máy gạch, gốm, sứ và các cơ sở có nồi hơi và lò đốt dùng FO ở Khu công nghiệp Biên Hòa. Ban đầu các cơ sở sản xuất rất e ngại khi sử dụng dầu cặn Bạch Hổ có điểm đông đặc cao. Anh em phải cho không dầu và tiến hành đốt thử đạt kết quả tốt. Sau đó, các nhà máy đã đồng ý mua thay thế dầu nhập cảng. Đến khi các nơi đặt hàng nhiều thì xưởng lại không còn dầu để bán. Dầu hỏa và dầu DO được bán cho Công ty Vật tư chất đốt Đồng Nai. Một lượng dầu DO bán cho tàu thuyền đánh cá khu vực Long Điền, Long Hải, Vũng Tàu.

Song, một số vấn đề đã nổi lên: yêu cầu mua dầu thô theo giá thị trường quốc tế và thanh toán bằng USD, nên cần phải bán sản phẩm và mua ngoại tệ chuyển đổi; việc hút rót dầu thô ở ngoài biển; việc vận chuyển dầu thô vào bờ bằng xà lan trong điều kiện thời tiết xấu; đòi hỏi hạch toán kinh doanh có lãi và quan ngại về khả năng an toàn khi vận hành thiết bị tự chế… đều là những vấn đề khó giải quyết trong một thời gian ngắn đối với một cơ sở thử nghiệm. Do đó, năm 1989, Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu khí Petro Đồng Nai đã giải thể.

4. Xưởng lọc dầu mini Cát Lái và Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu khí Sài Gòn Petro

Trong năm 1985, Thành phố Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn và xuất hiện xu thế "bung ra" phát triển mạnh để thoát khỏi bế tắc. Trung tâm nghiên cứu sản xuất thử của Ủy ban Khoa học - kỹ thuật thành phố được giao nhiệm vụ nghiên cứu giải quyết những vấn đề về chế biến các nguyên liệu trong nước, phục vụ sản xuất và đời sống.

Năm 1986, lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh có chủ trương xây dựng một cơ sở chế biến dầu thô để cung cấp một số sản phẩm cho địa phương.

Ngày 28-3-1986, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Lê Văn Triết và Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Phan Tử Quang đại diện hai bên ký kết "Hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết xây dựng Xưởng chưng cất dầu thô giữa Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng cục Dầu khí".

Hợp đồng nguyên tắc này quy định những nội dung chính sau:

(1) Thành phố Hồ Chí Minh sẽ đóng góp vào việc xây dựng Xưởng chưng cất dầu thô 2 vạn tấn/năm bằng cách hỗ trợ, chuyển nhượng một số vật tư, thiết bị cần thiết theo khả năng.

(2) Giao cho Sở Giao thông vận tải mua một tàu chở dầu thô trọng tải 2.000 tấn, đảm nhiệm vận chuyển dầu thô trên cơ sở ký kết hợp đồng vận chuyển và sử dụng tàu với Ban lọc hóa dầu của Tổng cục Dầu khí.

(3) Tổng cục Dầu khí bảo đảm việc thanh toán cước phí vận chuyển cho thành phố bằng sản phẩm của Xưởng chưng cất.

(4) Hai bên giao cho Ban lọc hóa dầu của Tổng cục Dầu khí và Ủy ban Khoa học - kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh cùng hợp tác nghiên cứu công nghệ lọc dầu và sử dụng sản phẩm chính và sản phẩm phụ của Xưởng với hiệu quả kinh tế cao nhất đáp ứng nhu cầu kinh tế của thành phố.

(5) Sản phẩm của Xưởng ưu tiên giao bán cho thành phố theo giá bán buôn công nghiệp.

(6) Trên cơ sở kết quả đạt được, hai bên sẽ liên kết xây dựng xưởng chế biến dầu thô với công suất lớn hơn.

(7) Hiệu lực của hợp đồng đến cuối năm 1995…

Ban Chuẩn bị Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ cử một nhóm cán bộ kỹ thuật đến các cơ sở của Trung tâm nghiên cứu sản xuất thử thuộc Uỷ ban Khoa học - kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ở đường Trương Định và Bình Triệu để phối hợp triển khai. Anh chị em đã thiết kế và Trung tâm tự chế tạo một bộ thiết bị chưng cất dầu thô dạng pilot nhỏ, lắp đặt tại cơ sở Bình Triệu.

Một số thùng dầu thô được đưa đến Bình Triệu. Tại đây anh chị em đã chưng tách ra một số sản phẩm, tiến hành phân tích chất lượng và đem đi dùng thử ở một số cơ sở sản xuất của Trung tâm và của thành phố. Các kỹ sư còn thiết kế và chế tạo một số vòi đốt dùng trực tiếp dầu thô Bạch Hổ thay FO. Khó khăn, thiếu thốn nhưng tinh thần mọi người thật hăng hái và nhiệt tình, hợp tác cùng nhau làm việc quên mình.

Ngày 19-6-1986, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 82/QĐ-UB thành lập Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu khí Sài Gòn Petro.

Tháng 9-1986, Ủy ban Khoa học - kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập bộ phận nghiên cứu sử dụng dầu thô, triển khai các đề tài sử dụng dầu thô thay FO nhập khẩu, sản xuất dung môi nhẹ từ dầu thô Việt Nam. Sau này, Uỷ ban Khoa học - kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng Chương trình dầu khí của thành phố.

Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu khí Sài Gòn Petro hợp tác với hãng Serepco (của Việt kiều ở Pháp), tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Xưởng lọc dầu mini công suất 40.000 tấn/năm và được Hội đồng nghiệm thu của Ủy ban Khoa học - kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nghiệm thu đầu tháng 9-1986.

Ngày 15-4-1987, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 130-CT cho phép Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng Xưởng lọc dầu mini công suất 40.000 tấn/năm.

Sài Gòn Petro hợp đồng thuê hãng Serepco thiết kế và cung cấp thiết bị toàn bộ và tổ chức thi công lắp ráp tại địa điểm Cát Lái. Tháng 11-1988, Xưởng lọc dầu mini Cát Lái hoàn thành và đưa vào hoạt động. Sau hơn một năm hoạt động, Xưởng lọc dầu mini đã sản xuất được một lượng xăng dầu nhất định, nhưng việc chế biến dầu thô Bạch Hổ có nhiều parafine, sản phẩm mazut có điểm đông đặc cao khó vận chuyển và sử dụng. Sài Gòn Petro quyết định đầu tư thêm 8 triệu USD để cải tạo thiết bị mini cùng với việc xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị mới phục vụ cho việc chưng cất nguyên liệu dầu thô nhẹ và condensat với công suất 350.000 tấn/năm, kể cả trang bị một phòng thí nghiệm phân tích, thử nghiệm chất lượng sản phẩm.

Năm 1990, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Sài Gòn Petro nhiệm vụ "Bằng nguồn vốn ngoại tệ tự huy động, tự hạch toán lỗ - lãi, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu đảm bảo nhu cầu của thành phố".

Đây là bước ngoặt và là nguồn tạo vốn cho Sài Gòn Petro phát triển theo hướng kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Sài Gòn Petro sau này đã kinh doanh, phân phối sản phẩm dầu không chỉ trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh mà mở rộng ra các tỉnh miền Nam và cả nước.

II. HÌNH THÀNH DỊCH VỤ DẦU KHÍ

1. Sự hình thành các tổ chức dịch vụ dầu khí chuyên ngành

Triển khai Quyết định số 458/TTg ngày 24-11-1976 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án xây dựng căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu, công tác chuẩn bị đội ngũ cán bộ chủ chốt cho dịch vụ dầu khí đã được bắt đầu ngay từ năm 1977. Nhiều đoàn cán bộ của ngành đã được cử đi tham quan học tập ở các nước có công nghiệp dịch vụ dầu khí phát triển, như tại Căn cứ dịch vụ dầu khí biển Stavanger - Nauy, ở Mêhicô, Xingapo, v.v..

Trong thời kỳ 1978-1990 hàng loạt các đơn vị dịch vụ dầu khí chuyên ngành, với trình độ chuyên môn hóa ngày một cao, hoạt động trên hầu hết các lĩnh vực, các địa bàn có hoạt động dầu khí được thành lập và phát triển nhanh chóng: Ban Quản lý xây dựng cầu cảng dầu khí Vũng Tàu (năm 1978); Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí (năm 1978); Công ty Dịch vụ đời sống (năm 1978); Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí (năm 1978); Công ty Dịch vụ Trực thăng Việt Nam (năm 1979); Công ty Địa vật lý (năm 1982); Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu (năm 1982); Xí nghiệp liên hiệp Xây lắp Dầu khí (năm 1983); Công ty Dịch vụ Dầu khí - PSC (năm 1986); Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí - GPTS (năm 1989). Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - DMC (năm 1990).

Ngoài các đơn vị nói trên thuộc Tổng cục Dầu khí, Tổng cục Du lịch cũng thành lập Công ty Dịch vụ và Du lịch Dầu khí (OSC), Giám đốc là ông Lê Khả, Phó Giám đốc là các ông Phạm Thiệp, Nguyễn Khải. Công ty này quản lý một số khách sạn, nhà nghỉ và làm một số dịch vụ về sinh hoạt, đời sống trong hoạt động dầu khí.

Có thể nói, về mặt tổ chức, thời kỳ 1978-1990 là thời kỳ Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã hình thành tương đối đầy đủ mô hình của một ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí chuyên ngành, đặt nền móng cho dịch vụ dầu khí phát triển vượt bậc trong những năm sau, đóng góp đáng kể vào sự lớn mạnh không ngừng của ngành Dầu khí nước nhà.

2. Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu

Năm 1976, để phối hợp triển khai các hoạt động dầu khí ngoài biển của Công ty Dầu khí II; đồng thời tích cực chuẩn bị cho việc triển khai các hợp đồng dầu khí ký với các công ty dầu khí nước ngoài, Cảng dầu khí Vũng Tàu đã được Chính phủ cho phép xây dựng trên cơ sở tận dụng khu Tiền Cảng Vũng Tàu (cũ). Cảng dầu khí được xây dựng để tiếp nhận thiết bị, vật tư, hàng hóa, cung cấp nhiên liệu, nước sạch cho các tàu khảo sát địa vật lý và khoan trên biển, v.v.. Ngày 27-11-1976, Ban Kiến thiết căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu được thành lập, trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam[1].

> Trưởng ban là ông Nguyễn Ngọc Sớm, Phó Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam. Phó Tổng cục trưởng Phan Tử Quang trực tiếp chỉ đạo việc triển khai.
>
> Chủ trương tự làm căn cứ hậu cần được cấp trên ủng hộ. Ông Sớm được cử đi Xingapo để tìm hiểu về căn cứ dịch vụ dầu khí, đồng thời Tổng cục Dầu khí cử một số cán bộ do ông Nguyễn Sâm của Cục Xây dựng cơ bản phụ trách, bao gồm kỹ sư xây dựng Trần Xuân Hậu, kỹ sư thiết bị dầu khí Bùi Thọ Mạnh vào miền Nam giúp ông Sớm lập bản dự án thiết kế với tên gọi "Nhiệm vụ thiết kế căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu" để trình Chính phủ xét duyệt.

Ban Quản lý đã liên hệ với Công ty COMEX của Pháp đề nghị xây dựng cầu cảng. Họ đưa ra thời gian muốn xây dựng cầu cảng dài 105 m, rộng 25 m phải mất 1 năm, với giá 25 triệu USD. Không thể chấp nhận thời gian kéo dài và với số ngoại tệ lớn như vậy, Ban Quản lý đã đề nghị Tổng cục Dầu khí báo cáo Chính phủ xin tự làm. Sau khi tham khảo chào hàng của COMEX và vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam, nhóm công tác sau 15 ngày đã hoàn thành bản "Nhiệm vụ thiết kế căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu" để trình Chính phủ phê chuẩn. Một tháng sau, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định phê chuẩn bản thiết kế đó với số vốn đầu tư là 75 triệu VNĐ (tương đương 15 triệu USD), kèm theo pháp lệnh là tiến độ hoàn thành trong 100 ngày. Phó Thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười trực tiếp chỉ đạo công trình, giao cho ông Nguyễn Ngọc Sớm, Trưởng ban Kiến thiết triển khai. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Phan Trọng Tuệ giao cho ông Lam Chi, Tổng Giám đốc Liên hiệp Công trình giao thông 6 (CIENCO 6) thực hiện. Đại tá Năm Thi, trợ lý của Bộ trưởng Đinh Đức Thiện chuyên trách vật tư cho công trình. Bằng mọi nguồn lực trong nước, công trình được thi công dồn dập 3 ca/ngày. Đúng 100 ngày đêm kể từ khi khởi công, ngày 30-9-1977 cầu cảng dầu khí dài 105 m, rộng 25 m đã được hoàn thành, kịp thời phục vụ cho tàu địa vật lý GECO cập cảng thay ca và tiếp nhận thực

1. Quyết định số 3816/DK-QĐ-TC.

phẩm, dầu, nước; đồng thời sẵn sàng phục vụ cho các công ty dầu khí Deminex, Agip và Bow Valley thực hiện các hợp đồng dầu khí được Petrovietnam ký kết năm 1978.

Lễ mừng công hoàn thành Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu (ngày 30-9-1977)

Cầu cảng này sau đó được chuyển giao cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sử dụng trong thành phần căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ. Ngày 29-4-1982, Bộ Giao thông vận tải đã chính thức công bố Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu được phép cho tàu buôn nước ngoài ra vào. Từ đó Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu chính thức trở thành một cảng biển quốc tế.

3. Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí

3.1. Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam

Ngày 12-4-1978, Tổng cục Dầu khí đã ban hành Quyết định số 454/DK-QĐ-TC thành lập Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam (sau là Công ty Dầu khí II).

> Ông Hồ Ngọc Minh, Phó ban Quản lý xây dựng cầu cảng dầu khí Vũng Tàu làm Giám đốc. Xí nghiệp bao gồm các bộ phận: Văn phòng, Tổ định vị, Tổ cơ khí, Tổ quản lý cảng và Đội bốc xếp (42 công nhân) và một tàu kéo "Côn Đảo" công suất 1.000 CV dùng để lai dắt tàu vào cảng.
>
> Ngày 1-1-1979, tàu hàng Shanghai - Maru cập cảng, chở 4.500 tấn cần khoan, ống chống cho Công ty Agip và 6.000 tấn hàng hóa các loại cho Công ty Deminex, hệ thống tháp lặn choTrường Công nhân kỹ thuật dầu khí Bà Rịa. Do chưa có kinh nghiệm lai dắt tàu cập cảng, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí phải mời thuyền trưởng tàu lai dắt cảng Sài Gòn xuống hỗ trợ.

Trong 3 năm 1978-1980, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí đã xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển hàng cho các tàu dịch vụ phục vụ khoan tìm kiếm dầu khí ngoài biển hàng

vạn tấn cần khoan, ống chống, vật tư thiết bị, cung cấp hàng chục nghìn khối nước và thực phẩm để tàu địa vật lý GECO thực hiện khảo sát 19.000 km tuyến địa chấn. Phục vụ các Công ty Agip, Deminex, Bow Valley khoan 12 giếng với tổng chiều sâu 35.000 m khoan, trong đó có giếng khoan của Deminex, Agip gặp dầu và khí. Mặc dù giai đoạn này chúng ta còn đầy khó khăn, thiếu đói và bỡ ngỡ với những loại hình công việc lần đầu tiên triển khai ở Việt Nam, nhưng những người làm dịch vụ đã ngày đêm hăng say lao động đáp ứng tốt các yêu cầu dịch vụ dầu khí.

Từ năm 1980, phục vụ các tàu Poisk và Iskatel của Liên đoàn địa vật lý Viễn Đông (Liên Xô) thực hiện hàng nghìn kilômét tuyến theo hợp đồng với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

3.2. Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Tổng công ty Dầu khí

Cuối năm 1981, Công ty Dầu khí II ngừng hoạt động. Để chuẩn bị làm dịch vụ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và các công ty dầu khí khác, Tổng cục Dầu khí chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Tổng cục[1].

> Ông Lê Quang Trung, Phó Giám đốc Công ty Dầu khí II được bổ nhiệm làm Giám đốc Xí nghiệp. Phương tiện vận chuyển dưới nước có cẩu Dũng Sĩ (Butzb), sức cẩu 1.200 tấn và cẩu Sudôpatdôm 400 tấn thuê của Liên Xô. Trên bờ có 2 cần cẩu Tadano 90 tấn và 45 tấn, 2 xe nâng 1,5 tấn, 3 xe ôtô tải Kamaz.

Tháng 12-1981, chuyến tàu đầu tiên chở hàng từ Liên Xô cập cảng dầu khí Vũng Tàu. Hàng hóa bao gồm ôtô Volga, Lada, UAZ, ôtô tải Kamaz, đầu kéo, rơmoóc..., hàng vạn tấn xi măng, sắt thép xây dựng, các thiết bị văn phòng, điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh các loại từ Liên Xô đưa sang phục vụ cho bộ máy điều hành Vietsovpetro, xây dựng kho tàng, bến cảng, bãi lắp ráp giàn khoan…

> Mặc dù ngày 31-12-1983, tàu khoan Mikhain Mirchin mới khoan giếng đầu tiên BH-05 tại mỏ Bạch Hổ và ngày 25-5-1984 phát hiện dòng dầu công nghiệp, nhưng từ đầu năm 1982, những cấu kiện chân đế giàn khoan cố định đã được chuyển sang bãi lắp ráp của Cảng dầu khí Vũng Tàu. Lúc đó, chuyến tàu chở cấu kiện kim loại không cập bến Cảng dầu khí Vũng Tàu, ông Đ.G. Mamedov, Tổng Giám đốc, ông E.X. Xaturov, Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, các ông Lê Quang Trung, Giám đốc, Nguyễn Quang Thọ, Phó Giám đốc Xí nghiệp, cùng đội bốc xếp của Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí ra tận Gành Rái, cách Cảng dầu khí Vũng Tàu 10 km, để tiếp nhận hàng chuyển tải vào cảng. Đây cũng là lần đầu tiên Xí nghiệp thực hiện chuyển tải, bốc xếp những khối hàng siêu trường, siêu

1. Quyết định số 1407/QĐ-TC ngày 3-10-1981.

trọng lớn như vậy. Khó khăn là vậy nhưng anh em vẫn tìm mọi cách thực hiện cho bằng được. Thấy công nhân Việt Nam nhỏ người nhưng làm việc rất tích cực, bốc hàng cả ngày, cả đêm, ăn cơm toàn độn bo bo, bột sắn hấp, Tổng Giám đốc Đ.G. Mamedov còn điện cho bộ phận đời sống của Liên Xô đưa bánh mì, sữa hộp, bơ, thịt nguội ra động viên anh em công nhân Việt Nam. Như vậy, trong thời gian từ tháng10-1981 đến tháng 7-1982, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí đã vượt qua muôn vàn gian khó trong buổi đầu tiếp cận với những phương tiện thiết bị dầu khí biển khổng lồ, làm tốt mọi công tác dịch vụ, phục vụ cho sự khởi đầu thành công của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Ngày 1-7-1982, theo đề nghị của Phía Liên Xô, hai phía tham gia Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã thống nhất chuyển đội bốc xếp hàng hóa, ban quản lý cảng, đội kho bãi gần 100 người cùng toàn bộ phương tiện, thiết bị, hệ thống kho bãi, cầu cảng, nhà điều hành cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro quản lý. Ngày 13-9-1982, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, kỳ họp thứ II, quyết định thành lập Cục Dịch vụ trực thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Ông Lê Quang Trung, Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí được bổ nhiệm làm Chánh kỹ sư, quyền Cục trưởng Cục Dịch vụ. Xưởng cơ khí được chuyển sang Trung tâm sửa chữa cơ điện thuộc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Bộ phận còn lại của Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí gồm bộ máy điều hành, tổ dịch vụ định vị và bộ phận dịch vụ đời sống trên bờ, được bàn giao cho ông Trương Minh Châu, Quyền trưởng phòng Tài vụ điều hành[1]. Sau đó, Tổng cục Dầu khí giao cho Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu trực tiếp quản lý Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí[2], ông Phan Khắc Thiệu, Phó ban Quản lý công trình dầu khí kiêm Giám đốc. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ phận còn lại là dịch vụ các trạm định vị, cung cấp lương thực, thực phẩm, nước sạch cho các tàu nghiên cứu khảo sát các tuyến địa vật lý như: tàu Poisk, Iskatel, Gambursev, Malưgin của Liên đoàn Địa vật lý Viễn Đông (Liên Xô).

Những năm sau, công tác dịch vụ ngày càng mở rộng, ngoài các dịch vụ nêu trên, yêu cầu dịch vụ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cũng ngày một tăng, nhất là số cán bộ công nhân viên Việt Nam vào Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tăng nhanh, khối lượng hàng hóa, thực phẩm yêu cầu ngày càng nhiều. Ngày 14-11-1984, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí thuộc Ban Quản lý công trình được điều chuyển về trực thuộc Tổng cục Dầu khí[3].

1. Quyết định số 637/TCDK ngày 28-8-1982.
2. Quyết định số 819/DK-TC ngày 27-10-1982.
3. Quyết định số 1700/TC.

Ông Phan Khắc Thiệu thôi giữ chức Phó ban Quản lý công trình dầu khí để làm Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí. Từ tháng 1-1986, ông Phan Khắc Thiệu chuyển sang làm Bí thư Đảng ủy Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, ông Trương Minh Châu được bổ nhiệm làm Quyền Giám đốc và sau đó là Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí. Đến tháng 7-1986, Xí nghiệp sáp nhập với Công ty Dịch vụ đời sống thành Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC).

Như vậy, từ năm 1978 đến năm 1986, dù hoạt động trong phạm vi một tổ chức trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam, trực thuộc Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu hay trực thuộc Tổng cục Dầu khí, tập thể các thế hệ lãnh đạo và người lao động Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí vẫn bền bỉ vượt mọi khó khăn, vừa làm vừa học, từng bước làm chủ được một lĩnh vực hoạt động mới mẻ của ngành Dầu khí, đặt nền móng cho ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí đầy tiềm năng, đồng thời góp phần xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang của ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Tấn dầu đầu tiên được Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khai thác ngày 26-6-1986 có phần đóng góp công sức của những người làm dịch vụ dầu khí.

4. Công ty Phục vụ đời sống

Những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, trong bối cảnh nền kinh tế đất nước vận hành theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, đời sống của cán bộ công nhân viên chức làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và lực lượng vũ trang dựa hoàn toàn vào chế độ tem phiếu. Lương thực, thực phẩm và một số nhu yếu phẩm, được định lượng theo lao động, ngành nghề và vùng lãnh thổ. Những người ăn theo thì định lượng theo lứa tuổi. Đời sống cán bộ công nhân viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước rất thiếu thốn, khó khăn.

Trước hoàn cảnh đó, để cải thiện phần nào khó khăn cho cán bộ công nhân viên chức và người lao động đang làm việc trong ngành Dầu khí, ngày 2-12-1978, Tổng cục Dầu khí thành lập Công ty Phục vụ đời sống với chức năng chính là tổ chức các cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá và các cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm nhằm cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên chức trong ngành[1].

1. Quyết định số 1600/TC ngày 2-12-1978.

Giám đốc đầu tiên của Công ty Phục vụ đời sống là ông Nguyễn Xuân Đại[1]. Đến năm 1984, ông Bùi Anh Tuấn được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty thay ông Nguyễn Xuân Đại.

Trước khi Công ty Phục vụ đời sống được thành lập, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phó Tổng cục trưởng Đặng Quốc Tuyển, các hoạt động của Công ty đã được tiến hành từ đầu năm 1978, với nòng cốt là một số cán bộ từ các đơn vị quân đội thuộc Tổng cục Xây dựng kinh tế của Bộ Quốc phòng, tạm biên chế về Văn phòng Tổng cục để làm các bước chuẩn bị cho sự ra đời của Công ty.

Ở miền Bắc, Công ty đã có cơ sở sản xuất 9 ha lúa tại vùng đồng trũng của huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, cơ sở nuôi trâu và đánh bắt hải sản ở cửa sông Trà Lý thuộc các xã Đông Long, Đông Hoàng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Ở miền Nam, có các cơ sở trồng lúa ở Cà Mau, Phương Ninh, Hòa Mỹ và các cơ sở nuôi ong, bò, lợn.

Trại lúa Cà Mau (thành lập ngày 1-5-1978) trên đất mượn của Nông trường Minh Hà với 3 cán bộ quản lý là sĩ quan quân đội - kỹ sư nông nghiệp, còn lực lượng lao động trực tiếp thì thuê tại chỗ. Năm đầu tiên, Trại thu hoạch được 47 tấn thóc, những năm tiếp theo, bình quân đạt 75-80 tấn. Từ năm 1978 đến năm 1982, Trại lúa Cà Mau đã sản xuất được gần 500 tấn thóc. Đến năm 1982, cơ sở này giải thể để tập trung về Trại lúa Phương Ninh.

Trại lúa Phương Ninh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (thành lập ngày 1-6-1981), trên 500 ha đất mượn của Nông trường Phương Ninh. Thực tế trại hoạt động từ năm 1980, bình quân hàng năm Trại lúa Phương Ninh đã sản xuất 350 đến 400 tấn thóc, năm cao nhất đạt 510 tấn, tổng sản lượng thóc thu được trong 10 năm đạt khoảng 4.000 tấn. Đến cuối năm 1989 đầu năm 1990 Trại giải thể.

Trại lúa Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp (thành lập năm 1982) được Công ty Phục vụ đời sống tiếp nhận từ một đơn vị thuộc Tổng cục Hậu cần của quân đội chuyển sang, có diện tích khoảng hơn 30 ha, hàng năm làm ra khoảng 25 đến 30 tấn thóc. Đến cuối năm 1983 đầu năm 1984, Trại giải thể và chuyển về Trại lúa Phương Ninh.

Trại nuôi ong (thành lập năm 1980) gồm 1 cán bộ quản lý và các nhân viên, công nhân kỹ thuật nuôi tuyển tại chỗ, được sự giúp đỡ về nghiệp vụ của Chi

1. Quyết định số 639/TC ngày 26-4-1979.

nhánh Công ty ong Trung ương tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1982, số đàn ong của Trại đã lên đến hơn 300 đàn, khai thác phấn hoa và mật. Trại ong thường xuyên phải di chuyển đến các địa phương khác nhau theo nguồn và mùa hoa, mỗi vụ hoa chỉ kéo dài từ 2 đến 2 tháng rưỡi. Việc làm sữa ong chúa chỉ được tiến hành trong thời kỳ dưỡng đàn trước mùa chuẩn bị khai thác mật. Hàng năm, sản lượng thu được khoảng gần 200 kg phấn hoa, 5 đến 6 tấn mật và 2 đến 3 kg sữa ong chúa. Phấn hoa và sữa ong chúa chủ yếu dùng để trao đổi với Công ty ong Trung ương lấy đường trắng Cuba, dùng để phân phối lại cho cán bộ công nhân viên trong ngành. Đến năm 1985 Trại nuôi ong giải thể.

Trại chăn nuôi lợn (thành lập năm 1981) trên cơ sở một trại chăn nuôi của người Hoa để lại ở quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô nuôi hàng năm từ 15 đến 20 con lợn nái giống ngoại để tự túc giống và từ 100 đến 150 con lợn thịt. Sản lượng thịt hàng năm đạt từ 14 đến 15 tấn thịt cung cấp thường xuyên cho hai nhà khách của Tổng cục ở Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh, Trạm điều dưỡng của Tổng cục ở Bãi Dâu, các đơn vị của Tổng cục ở phía Nam vào các dịp lễ, tết. Đến năm 1989, Trại chăn nuôi lợn giải thể.

Trại chăn nuôi bò (thành lập tháng 9-1986) tại ngã ba thị trấn Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa với quy mô gần 200 con, sản lượng thịt thu được gần 12 tấn. Đến năm 1989 Trại giải thể.

Ngoài ra, Công ty Phục vụ đời sống còn triển khai một số hoạt động sản xuất, kinh doanh phụ trợ khác như mua bán trao đổi hàng hóa, nhu yếu phẩm với số lượng không lớn. Công ty còn tham gia dọn sạch lòng hồ thuỷ điện Trị An để tận dụng củi, gỗ và trồng mía, nhưng mía bị voi rừng phá sạch, không thu hoạch được gì.

Công ty Phục vụ đời sống trực thuộc Tổng cục Dầu khí hoạt động được gần 8 năm, đến tháng 7-1986 sáp nhập với Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí thành Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC), nhưng nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm vẫn tiếp tục đến năm 1989. Trong gần 12 năm xây dựng và phát triển, Công ty Phục vụ đời sống đã hoàn thành được các nhiệm vụ do Tổng cục Dầu khí giao, sản xuất được một khối lượng sản phẩm bao gồm: hơn 5.000 tấn lúa, gần 120 tấn thịt lợn và bò, hơn 20 tấn mật ong, 1 tấn phấn hoa. Tuy số lượng sản phẩm Công ty làm ra không lớn nhưng đã góp phần quan trọng cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên chức và người lao động trong toàn Tổng cục, nhất là đối với cán bộ từ miền Bắc thường xuyên vào công tác ở các đơn vị phía Nam, anh em công nhân làm các công việc nặng nhọc, người lao động nghỉ ở các Trạm điều dưỡng và cán

bộ công nhân viên chức các đơn vị phía Bắc vào những thời điểm Nhà nước gặp khó khăn về cung cấp lương thực.

5. Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí

Ngày 22-4-1978, Tổng cục Dầu khí thành lập Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí với chức năng là đơn vị cung ứng thiết bị vật tư và dịch vụ vận tải cho các đơn vị trong toàn ngành Dầu khí[1].

> Ông Nguyễn Lương Dân, được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc phụ trách Công ty. Sau đó là đại tá Trần Thái Vĩnh (năm 1979) làm Giám đốc và thiếu tá Nguyễn Xuân Đồng từ Phó Văn phòng Tổng cục Dầu khí chuyển về làm Phó Giám đốc phụ trách Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí (năm 1987).
>
> Ông Trần Thái Vĩnh nhớ lại: khi ấy Công ty có một tiểu đoàn xe gồm 200 người, có 100 xe, chủ yếu là của Liên Xô. Vài kho ở Thái Bình khoảng 50 người. Chi nhánh Vũng Tàu có 10 người. Bí thư Đảng uỷ là đồng đội cũ ở Phòng không - không quân; Trưởng phòng Kế toán là người Hà Nội. Buổi đầu làm việc ở văn phòng tại phố Nguyễn Thái Học vô cùng chật chội. Sau này ở nhà lắp ghép 5 tầng khu Thành Công dễ thở hơn[2].

Ngay sau khi được thành lập, Công ty đã nhanh chóng tổ chức tiếp quản, cải tạo, mở rộng và đầu tư mới Tổng kho vật tư thiết bị Đông Hưng (Thái Bình), kho cần khoan ống chống và hóa chất Xuân Thủy (Nam Định), kho vật tư và hóa chất Vũng Tàu, kho chứa chất nổ dùng trong hoạt động dầu khí. Công ty đã sớm kiện toàn mô hình tổ chức của mình bằng việc thành lập các đơn vị trực thuộc phụ trách cung ứng vật tư, vận tải theo địa bàn và chuyên ngành như: Ban Cung ứng vật tư thiết bị kỹ thuật dầu khí I ở phía Bắc, Chi nhánh Vật tư vận tải dầu khí II ở phía Nam, Xí nghiệp Vận tải Dầu khí Nam Định, v.v. bảo đảm phục vụ kịp thời các hoạt động dầu khí trên địa bàn.

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm của Tổng cục Dầu khí và phân bổ chỉ tiêu của các bộ, cơ quan nhà nước, Công ty đã tổ chức đàm phán, ký kết các hợp đồng nhập khẩu vật tư thiết bị cho ngành Dầu khí. Một trong số các hợp đồng điển hình là Hợp đồng 73093, nhập khẩu toàn bộ thiết bị vật tư phụ tùng cho 2 giếng khoan sâu 5.000 m và các giàn khoan trên đất liền URALMASH 3D-67, BU-75. Đây là một hợp đồng đặc biệt lớn, đã được Công ty tiếp nhận không để xảy ra thiếu

1. Quyết định số 1987/DK-QĐTC.
2. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa*, Nxb. Hội Nhà văn, 2009, t.III, tr. 230.

sót nào, bảo đảm tính đồng bộ của thiết bị. Hàng nghìn chủng loại thiết bị vật tư chuyên dùng khác, chủ yếu nhập khẩu từ Liên Xô, đã được Công ty tổ chức bảo quản, bảo dưỡng và cung ứng phục vụ cho chương trình tìm kiếm, thăm dò của ngành Dầu khí trên toàn quốc từ các giếng khoan 104 Phù Cừ (Hưng Yên), các giếng khoan ở Thái Thụy, Tiền Hải, Đông Cơ (Thái Bình), giếng 102 Giao Thủy, giếng 110 Cồn Đen - cửa Ba Lạt (Nam Định) đến giếng khoan Cà Cối, Phụng Hiệp (Đồng bằng sông Cửu Long).

Ngoài ra, Công ty còn tổ chức mạng lưới khai thác các nguồn vật tư, hóa chất trong nước dùng cho dầu khí như barit, bentonite… cung cấp cho các giếng khoan của Công ty Dầu khí I và Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long.

> Ông Đặng Trần Giao - nguyên Trưởng ban Thương mại của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kể lại:
>
> "Hồ Thành Công - nằm ở phía sau trụ sở của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam hiện nay, được hình thành do nhu cầu sét tươi chịu nhiệt của ngành Dầu khí vào những năm 1970-1980. Trước những năm 1970 của thế kỷ XX, Đoàn Địa chất 39 của Tổng cục Địa chất đã tiến hành thăm dò sét vùng Thành Công - Đống Đa - Hà Nội. Diện tích thăm dò 1,5 km^2 và xác định trữ lượng sét trên 4 triệu tấn. Sét màu xám trắng pha với màu nâu gụ, chất lượng không đạt để làm sét bột Bentonit, song ở dạng sét tươi thì làm dung dịch rất tốt cho khoan sâu nên thường gọi là sét Đống Đa. Khi triển khai các giếng khoan 104 Phù Cừ (Hưng Yên), khoan 102, khoan 110 Xuân Thuỷ (Nam Định)… sâu 4.000-5.000 m, phải dùng hàng chục xe KRAZ – 15 tấn chở hàng nghìn tấn sét tươi phục vụ cho các giếng khoan này. Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên đích thân gặp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội Trần Vỹ để huy động cả một đại đội thuộc Quân khu Thủ đô chuyển giúp sét lên xe".

Trong lĩnh vực dịch vụ vận tải, Công ty đã triển khai trang bị và khai thác hiệu quả các phương tiện vận tải thủy bộ gồm 5 xà lan pha sông biển, 2 đầu kéo biển và khoảng 50 xe vận tải. Công ty cũng đã cung cấp các dịch vụ vận tải đường bộ, đường sông và đường biển đảm bảo phục vụ cho các chương trình khoan tại Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, khi xảy ra sự cố kẹt ống của giếng khoan Cà Cối, Công ty đã tổ chức vận chuyển bộ dụng cụ cứu kẹt (cần trái) bằng đường hàng không từ sân bay Gia Lâm kịp thời xử lý sự cố giếng khoan.

Từ năm 1981, công tác khoan tìm kiếm, thăm dò dầu khí đất liền thu hẹp đáng kể, riêng Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long kết thúc nhiệm vụ khoan. Hiệp định hợp tác Việt - Xô về thăm dò địa chất và khai thác dầu khí ở thềm lục

địa phía Nam Việt Nam được ký kết năm 1980, chuẩn bị thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro vào tháng 6-1981. Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí được giao nhiệm vụ tổ chức thu gom số vật tư thiết bị của Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long chuyển ra phía Bắc, tập kết tại Tổng kho Đông Hưng cùng với số thiết bị, vật tư ở phía Bắc để tiến hành phân loại, bảo dưỡng, bảo quản chờ bàn giao cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Đây là nhiệm vụ phức tạp vì khối lượng thiết bị vật tư rất lớn, nhiều chủng loại, đặc biệt là số vật tư thu hồi từ Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long về. Việc phân loại, xác định chất lượng đòi hỏi đầu tư lớn cả về kỹ thuật và thời gian. Đồng thời Công ty cũng được giao nhiệm vụ tiếp nhận toàn bộ thiết bị vật tư mới do Phía Liên Xô chuyển sang cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Việc tiếp nhận các vật tư mới cũng rất đa dạng với nhiều hợp đồng nhập khẩu quy mô khác nhau. Tuy nhiên, Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí đã tổ chức tốt việc thu hồi, phân loại vật tư thiết bị cũ và tiếp nhận vật tư thiết bị mới, không để hư hỏng thất thoát, được Tổng cục Dầu khí đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tiến hành xây lắp giàn khoan cố định đầu tiên MSP-1. Một trong những yêu cầu cấp bách là phải có các phương tiện thủy (xà lan, ponton) phục vụ cho công tác hạ thủy chân đế. Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí đã được giao nhiệm vụ cung ứng các phương tiện thủy này. Để thực hiện nhiệm vụ được giao, Công ty đã phối hợp với Viện Nghiên cứu tàu thủy và các nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, Ba Son, lựa chọn phương án thiết kế, đóng mới pontong và sửa chữa, cải tạo xà lan B66, xà lan Bastile. Công ty còn cung cấp hệ thống tời neo phục vụ cho công tác hạ thủy chân đế. Đây là hợp đồng dịch vụ kỹ thuật đầu tiên Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí ký với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Các phương tiện thủy, các loại thiết bị, vật tư và dịch vụ được Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí cung cấp kịp thời đúng tiến độ, đúng yêu cầu kỹ thuật cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, đã góp phần thắng lợi vào việc hạ thủy chân đế giàn khoan số 1 của mỏ Bạch Hổ.

> Ông Trần Thái Vĩnh, nguyên Giám đốc Công ty nhớ lại: "Lần ấy, tôi chịu trách nhiệm làm hai phao nổi bằng thép siêu cỡ để chở chân đế giàn khoan từ Cảng dầu khí ra tọa độ ngoài khơi, sẽ là giàn khoan Bạch Hổ sau này... Lặn lội vào Nam ra Bắc, tôi tìm đến mọi nhà máy, mọi xí nghiệp đóng tàu của Việt Nam. Đang thiếu việc làm, đơn vị nào cũng hăm hở nhưng lực bất tòng tâm, đành thở dài cáo lỗi. Cuối cùng, Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng đảm nhận... Ngày hạ thuỷ siêu phao long trọng hân hoan như ngày hạ thuỷ con tàu vượt đại dương. Hai phao nổi từ giã Bạch Đằng, từ giã Hải Phòng theo tàu kéo bồng bềnh ra khơi, nhằm thẳng phía Nam mà tiến... Hai siêu phao nổi cập Cảng dầu khí an toàn đúng tiến độ hải

trình... Ngày hai phao nổi chở chân đế đầu tiên đến tọa độ Bạch Hổ, ai nấy lặng im theo dõi, lặng im chờ đợi. Sâu xuống thềm lục địa, đặt vào tọa độ nơi đáy biển, chân một phao nổi dần dần chìm xuống... Chân đế giàn khoan hạ thuỷ đúng như tính toán, đúng như mong đợi của mọi người"[1].

Cũng trong thời gian này Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí đã tham gia công tác cải tạo tàu vận tải thành tàu Bình Minh khảo sát địa chấn ven biển đầu tiên của Tổng cục Dầu khí.

Hơn tám năm tồn tại và hoạt động trong điều kiện nền kinh tế đất nước còn vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí đã nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được Tổng cục Dầu khí giao. Công ty đã làm tròn trọng trách hậu cần kỹ thuật cho tất cả các đơn vị trong ngành, từ Bắc vào Nam. Trong những ngày đầu hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đầy khó khăn, Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí đã có những đóng góp quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro xây lắp thành công giàn khoan cố định số 1 mỏ Bạch Hổ, tiến tới khai thác tấn dầu đầu tiên của Việt Nam, ngày 26-6-1986.

6. Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC)

Ngày 23-7-1986, Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí và Công ty Phục vụ đời sống hợp nhất thành Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC)[2].

Ông Trương Minh Châu, Giám Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí được bổ nhiệm làm Quyền Giám đốc Công ty. Năm 1987, ông Nguyễn Khắc Chính, chuyên viên Vụ Tài vụ, được bổ nhiệm làm Quyền Giám đốc Công ty Dịch vụ Dầu khí thay ông Trương Minh Châu. Năm 1988, ông Phan Tiến, Phó Giám đốc Ban Quản lý Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ, được đề bạt làm Giám đốc Công ty PSC.

Thời gian đầu sau khi thành lập, Công ty Dịch vụ Dầu khí hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ sinh hoạt, đời sống. Từ năm 1989, Công ty bắt đầu triển khai một số loại hình dịch vụ dầu khí chuyên ngành, đồng thời tổ chức thực hiện hai dự án hạ tầng kỹ thuật quan trọng được Tổng cục Dầu khí giao cho đầu tư là Cảng dịch vụ dầu khí và Kho xăng dầu Vũng Tàu.

1. *Sđd*, tr. 232, 235, 236.
2. Quyết định số 1265/QĐ-TC của Tổng cục Dầu khí.

Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1988, Công ty Dịch vụ Dầu khí chủ yếu tiếp tục thực hiện các dịch vụ sinh hoạt và dịch vụ đời sống truyền thống mà hai đơn vị sáp nhập vẫn làm từ trước như sản xuất lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, mua bán, trao đổi cung ứng hàng hóa, nhu yếu phẩm, v.v. cho cán bộ công nhân viên trong ngành Dầu khí. Ngoài việc duy trì Trại sản xuất lúa Phương Ninh (Phụng Hiệp, Hậu Giang), Trại nuôi lợn quận Tân Bình (Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty còn lập thêm Trại chăn nuôi bò Tam Hiệp (thành phố Biên Hòa), tổ chức trồng mía ở ven hồ Trị An (Đồng Nai), v.v.. Công ty còn cung cấp một số vật tư cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, cung cấp dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa công trình, thiết bị máy móc, dịch vụ bảo vệ cho khu nhà ở của chuyên gia Liên Xô và cán bộ nhân viên Việt Nam làm việc cho Vietsovpetro (khu nhà 5 tầng). Công ty đã tổ chức triển khai dịch vụ cho Liên đoàn Địa vật lý Viễn Đông, Liên đoàn Khoan của Liên Xô, chủ yếu là cung cấp lao động cho các trạm định vị, các giàn khoan, làm thủ tục và đưa đón chuyên gia đổi ca, cung cấp vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, v.v..

Cùng với việc cung cấp những dịch vụ truyền thống cho Vietsovpetro và các nhà thầu Liên Xô, trong giai đoạn 1989-1992, PSC tích cực tham gia cung cấp dịch vụ cho hoạt động của các công ty dầu khí khác như ONGC, Enterprise Oil, PetroCanada, PetroFina… và các nhà thầu phụ của họ. PSC tham gia cung cấp lao động cho các công ty khoan, các trạm định vị, nhân viên văn phòng, dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, cung cấp nhiên liệu, vật tư, v.v., cung cấp tàu bảo vệ, hộ tống cho tàu địa vật lý, tàu khảo sát địa chất công trình hoạt động ngoài khơi. Thời gian này PSC chỉ có một con tàu đông lạnh (tàu chuyên dùng chở hàng thực phẩm đông lạnh) để thực hiện dịch vụ tàu bảo vệ, ngoài ra đều phải thuê ngoài như tàu Bình Minh của Công ty Địa vật lý, các tàu của Hải quân, Xí nghiệp Trục vớt cứu hộ (VISAL) hoặc tàu đánh cá. PSC còn làm đại lý, môi giới cho một số hãng tàu nước ngoài, trong đó có SWIRE PACIFIC để tham gia cung cấp tàu dịch vụ cho các công ty dầu khí. Thực hiện việc ủy thác của Vietsovpetro, Công ty đã ký với Liên đoàn Khoan Viễn Đông của Liên Xô khoan một số giếng khoan thẩm lượng cho Vietsovpetro.

Đặc biệt, từ năm 1989, PSC đã nỗ lực đẩy mạnh việc xây dựng các công trình Cảng dịch vụ dầu khí và Kho xăng dầu Vũng Tàu mà Tổng cục Dầu khí giao cho đầu tư.

Cảng thượng lưu

Ngày 18-11-1989, Tổng cục Dầu khí quyết định chuyển giao Cảng thượng lưu từ Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu sang Công ty Dịch vụ Dầu khí. Bến

cảng thượng lưu gồm 152,7 m bến, tương ứng 2.466 m^2 mặt bến, gồm cả khóa bến; 12.871 m^2 bãi, trong đó có 2.200 m^2 bãi đá, 10.671 m^2 bãi đất và hàng rào xây gạch bê tông dài 331 m[1].

Ngay sau khi nhận bàn giao, Công ty Dịch vụ Dầu khí đã lập Ban Quản lý xây dựng cảng dịch vụ; ông Nguyễn Văn Thịnh, Phó Giám đốc kiêm Trưởng ban, ông Đặng Lừng, Phó phòng Kinh tế - Kế hoạch được phân công chỉ đạo công tác thi công xây dựng. Công ty đã hoàn thiện bãi chứa hàng kết cấu đá (theo thiết kế của Liên Xô đã sử dụng cho cảng của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro), nhà kho bằng khung kho Tiệp, diện tích 720 m^2, nhà điều hành tạm cấp 4, tiến hành mua sắm cần cẩu, xe nâng, ôtô tải… Xí nghiệp cảng dịch vụ dầu khí thuộc PSC được thành lập[2] do ông Nguyễn Ngọc Lâm làm Giám đốc.

Cảng thượng lưu được đưa vào hoạt động kịp thời phục vụ cho các công ty: ONGC, Enterprise Oil, Petronas Carigali và một số nhà thầu phụ.

Tuy nhiên, do Cảng thượng lưu rất nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu dịch vụ ngày một tăng của các nhà thầu dầu khí lúc đó, nên Tổng cục Dầu khí đã chủ trương mở rộng các cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động dịch vụ dầu khí trên bờ. Tổng cục quyết định giao cho PSC đầu tư hai dự án quan trọng là Cảng dịch vụ dầu khí hạ lưu và Kho xăng dầu Vũng Tàu.

Cảng hạ lưu

Ngày 18-4-1990, Tổng cục Dầu khí quyết định chuyển giao tiếp từ Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu sang Công ty Dịch vụ Dầu khí phân đoạn 9 và 10 bến cảng hạ lưu và diện tích bãi tương ứng[3].

Lãnh đạo PSC họp bàn về đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ dầu khí hạ lưu

1. Quyết định số 1735/QĐ-KH.
2. Quyết định số 198/DK-TC ngày 2-3-1991.
3. Quyết định số 477/KH.

Sau khi Tổng cục Dầu khí sáp nhập vào Bộ Công nghiệp nặng, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam chỉ đạo Công ty Dịch vụ Dầu khí tiếp tục triển khai xây dựng cảng hạ lưu.

Kho xăng dầu Vũng Tàu

Từ năm 1982, Kho xăng dầu Vũng Tàu được giao cho Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu tiếp nhận, sửa chữa để chuyển cho Vietsovpetro sử dụng và góp vào vốn pháp định. Mục đích ban đầu là vừa để chứa sản phẩm dầu vừa để chứa dầu thô, do vậy các thiết bị công nghệ nhập từ Liên Xô về có cả hệ thống gia nhiệt cho dầu thô. Về sau phương án dùng kho để chứa dầu thô đã không được triển khai.

Tháng 12-1990, PSC tiếp nhận Kho xăng dầu Vũng Tàu với tổng dung tích 45.000 m^3 đã cơ bản hoàn thành phần xây lắp các bể chứa. PSC tiếp tục hoàn thiện các công trình còn dở dang, xây dựng hệ thống đường ống công nghệ, cầu cảng xuất nhập xăng dầu.

Khó khăn lớn nhất là vị trí để xây dựng cảng xuất nhập xăng dầu. Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu (sau chuyển thành Công ty Khí) đã không thỏa thuận được địa điểm để xây dựng cảng. Sau khi nhận chuyển giao, PSC đã làm thủ tục thỏa thuận địa điểm để khảo sát và thiết kế tuyến ống vượt sông và cảng xuất nhập sản phẩm như vị trí hiện nay.

Bộ Công nghiệp nặng đã phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật[1] và thiết kế kỹ thuật phần bổ sung, điều chỉnh Kho xăng dầu Vũng Tàu[2].

Đến cuối năm 1992, công tác xây dựng tuyến ống và cảng xuất nhập xăng dầu đã cơ bản hoàn thành. Xí nghiệp Cung ứng xăng dầu thuộc PSC được thành lập[3].

Kho xăng dầu sau đó được Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) tiếp nhận, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, vận hành thử và chính thức đưa vào khai thác phục vụ Vietsovpetro và các khách hàng khác vào giữa năm 1993.

Ngoài hai xí nghiệp trên, trong những năm từ năm 1988 đến cuối năm 1992 PSC còn có các đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ hàng hóa tổng hợp, Xí nghiệp Dịch vụ nhà ở, các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đội Khoan và định vị, Xưởng Cơ điện lạnh.

---

1. Quyết định số 210/CNNg-XDCB ngày 5-6-1991.
2. Quyết định số 486/CNNg-XDCB ngày 8-11-1991.
3. Quyết định số 744/TCNS-ĐT ngày 7-9-1992.

Căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu năm 1990
A - Cảng thượng lưu PSC; B - Kho xăng dầu PSC; C - Khu trụ sở PSC 1982-1988;
D - Cảng hạ lưu PSC, mới xây dựng xong phân đoạn 9 và 10;
E - Khu mở rộng căn cứ dịch vụ dầu khí hạ lưu PTSC, khu 46,7 ha.

PSC đã tham gia thành lập Công ty liên doanh PSA, hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu dầu khí. Đây một liên doanh giữa PSC và Công ty CanNam - Trimex (của Việt kiều Canađa), được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Công ty PSA bắt đầu hoạt động từ tháng 8-1989, chủ yếu làm dịch vụ nhập khẩu ủy thác cho Vietsovpetro mà trước đây chỉ do Petechim (thuộc Bộ Thương nghiệp) thực hiện.

Công ty PSA do ông Phan Tiến làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ông Đức Nguyễn làm Tổng Giám đốc, ông Nguyễn Chí Thành, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch.

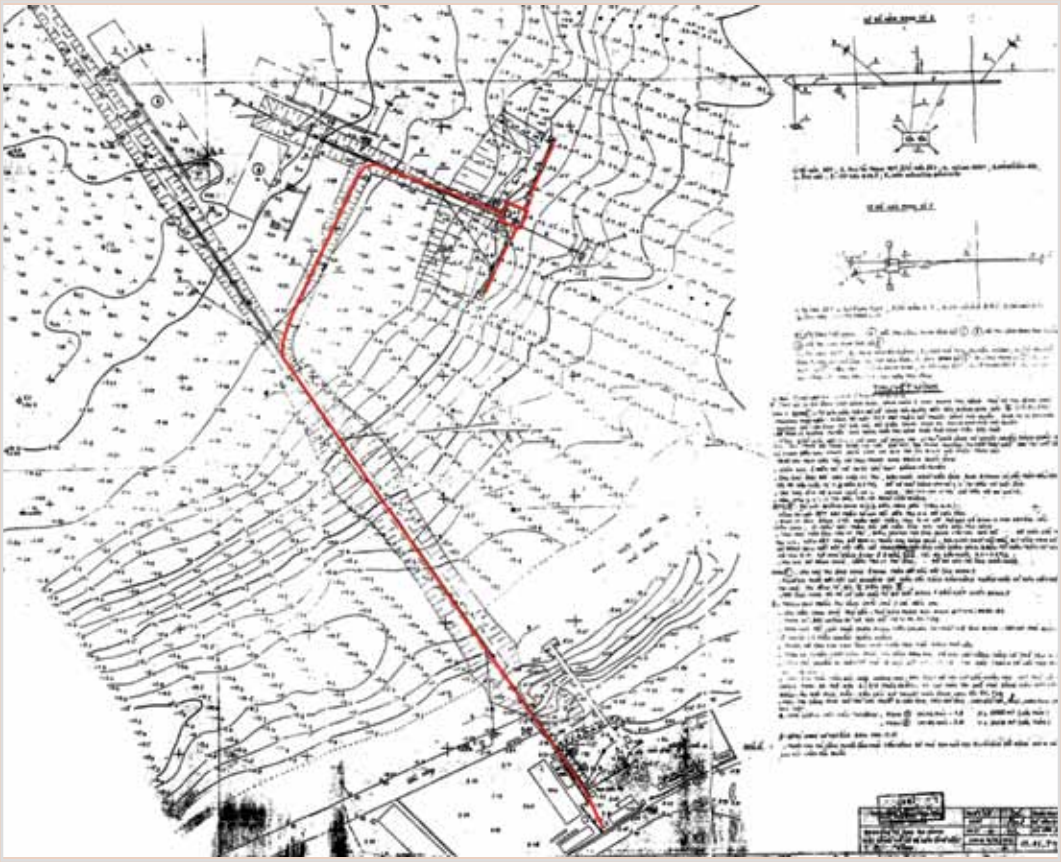

Sơ đồ tuyến ống vượt sông Dinh và cầu cảng xuất nhập xăng dầu

Công ty PSA cũng được phép hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp. Các hợp đồng nhập khẩu ký giữa Vietsovpetro với PSC đều phải ủy thác lại cho Công ty PSA thực hiện, vì trong thời gian đó, PSC không được cấp phép hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp. Công ty PSA hoạt động đến khoảng giữa năm 1993 thì giải thể.

Trong thời gian hơn 7 năm xây dựng và phát triển, PSC đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, thực hiện cung ứng ngày một tăng nhiều loại hình dịch vụ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và các nhà thầu dầu khí khác, nhất là dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ đời sống, đóng góp đáng kể vào thành công của các hoạt động dầu khí trên thềm lục địa Nam Việt Nam, góp phần tạo điều kiện thuận lợi thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí cho đất nước. Cảng dầu khí hạ lưu, Kho xăng dầu Vũng Tàu do PSC khởi lập là những cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng góp phần làm nên Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu sau này, một trong những căn cứ dịch vụ hiện đại, lớn nhất khu vực Đông Nam Á.

7. Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS)

Ngày 22-3-1989, Tổng cục Dầu khí quyết định chuyển Công ty Địa vật lý thành Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS)[1]. Công ty có hai nhiệm vụ chính là tiếp tục triển khai công tác địa vật lý và làm dịch vụ chuyên ngành dầu khí.

> Ông Nguyễn Xuân Nhậm, Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật Tổng cục Dầu khí được điều về làm Giám đốc Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí. Công ty có các đơn vị thành viên: Xí nghiệp Địa vật lý do ông Nguyễn Văn Kha, Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Xí nghiệp; Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Hải Phòng do ông Vũ Văn Lư làm Giám đốc; Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển do ông Bùi Thọ Mạnh, Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Xí nghiệp; Trưởng đại diện tại Đà Nẵng lần lượt là các ông Ngô Sách Trọng, Nguyễn Quang Thường; Trưởng đại diện tại Vũng Tàu là ông Nguyễn Quang Thường, Phó Giám đốc Công ty; Công ty Liên doanh Oilfield Drilling Vietnam (ODV), liên doanh với Công ty Oilfield Drilling Nauy, ông Đỗ Văn Khạnh làm Phó Tổng Giám đốc, ông Nguyễn Xuân Nhậm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
>
> Tuy quyết định thành lập Công ty ban hành từ cuối tháng 3-1989, nhưng thời điểm chuyển giao thực tế là ngày 3-5-1989 tại trụ sở Công ty ở Chùa Vẽ, Hải Phòng. Tại thời điểm này, Công ty đang trong tình trạng rất khó khăn. Vốn liếng có trong tay chỉ còn vài triệu đồng, cơ sở vật chất là hơn mười chiếc xe UAZ cũ, một tàu pha sông biển T50 và một xà lan B66 rách nát, chờ thanh lý. Còn con tàu địa chấn Bình Minh, vang bóng một thời, thì không còn nhiệm vụ sản xuất nữa phải chuyển sang làm tàu bảo vệ. Cán bộ nhân viên văn phòng có khoảng gần 200 người thì Công ty nợ lương 4 tháng chưa trả. Còn hàng nghìn người lao động có việc hoặc không có việc làm thì Công ty nợ lương cả năm. Thất nghiệp, túng thiếu trăm bề. Hằng trăm cán bộ công nhân viên nghỉ không lương, rải rác ở khu vực Xuân Thủy (Nam Định), Hưng Yên, Quán Toan (Hải Phòng), v.v.. Công ty cho về nhà sản xuất, nộp bảo hiểm bằng 40 kg lúa/tháng... Tinh thần đội ngũ người lao động sẽ khó đứng vững được trong bão táp của thời kỳ chuyển đổi sang cơ chế thị trường và phải đi theo con đường sáp nhập hoặc giải thể như một vài đơn vị khác trong Tổng cục Dầu khí! Lòng tin tuy chưa mất nhưng đã bắt đầu chao đảo.

Đứng trước hoàn cảnh có phần nan giải, ban lãnh đạo mới đã thể hiện bản lĩnh và ý chí vượt khó, cùng nhau bàn bạc, hiến kế, tìm cách đưa Công ty vượt qua khó khăn… và hai nhiệm vụ cấp bách đã được vạch ra là:

1. Quyết định số 195/TC-DK của Tổng cục Dầu khí.

Nhiệm vụ thứ nhất: nhanh chóng ổn định tình hình, làm yên lòng và cổ vũ lòng tin nơi đội ngũ cán bộ công nhân viên.

> Thời kỳ đó nguồn sống duy nhất của cán bộ công nhân viên và gia đình là trông vào lương tháng và chế độ tem phiếu. Điều mong đợi giản đơn của mỗi người lao động là được lĩnh lương mỗi tháng để trang trải cuộc sống vốn đã rất căng thẳng trong thời buổi kinh tế đất nước khó khăn, trong khi đó, thực tế ở Công ty đã nhiều tháng, thậm chí, đối với nhiều bộ phận, đã cả năm chưa được nhận lương… Ban lãnh đạo mới của Công ty hiểu rất rõ điều đó. Vấn đề là kiếm đâu ra được dăm chục triệu đồng, một số tiền đủ để trang trải nợ lương của cán bộ công nhân viên.
>
> Một quyết định tình thế được đưa ra là phải tìm nguồn vay, tạm thời giải quyết ngay khó khăn cho anh em. Và thế là ông Vũ Bách, Phó Giám đốc Công ty được cử "đi sứ", về Thái Bình vay tiền Công ty Dầu khí I, do ông Nguyễn Trọng Tưởng làm Giám đốc, để có tiền trả lương nợ của anh em đến hết tháng 5-1989. Chuyến "công cán" đặc biệt ấy thành công ngoài mong đợi. Công ty Dầu khí I cho vay 75 triệu đồng, thời ấy to lắm! "Một miếng khi đói bằng một gói khi no". Sự kiện này là một mốc son trong lịch sử phát triển của GPTS (Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí), GPTS mãi mãi trân trọng tình nghĩa, sự chia sẻ quý giá của Công ty Dầu khí I. Từ đó Công ty đã có thể nhanh chóng giải được bài toán "yên dân", củng cố lòng tin của người lao động vào ban lãnh đạo mới, để rồi kết cục, ai cũng hiểu rằng cùng nhau chèo chống vì vận mệnh của Công ty, cũng chính là vì cuộc sống của mỗi người.

Nhiệm vụ thứ hai: tận dụng mọi nguồn lực, mọi cơ hội, đi lên từ những dịch vụ nhỏ lẻ, lấy ngắn nuôi dài.

Thời gian đó, Công ty vẫn còn được giao nhiệm vụ tiếp tục thực hiện công tác địa vật lý, chủ yếu là khâu tổng hợp tài liệu thực địa đã làm trước đây, minh giải và lập các báo cáo chuyên đề do Tổng cục Dầu khí giao và cấp phát vốn. Do đó, Công ty vẫn phải lo bố trí đại bộ phận cán bộ chuyên môn kỹ thuật vào nhiệm vụ chính trị này.

Tuy nhiên, nhận thức được rằng lối thoát của đơn vị chính là nhiệm vụ thứ hai: làm dịch vụ dầu khí, nên Công ty đã tập trung huy động mọi nguồn lực vật chất ít ỏi hiện có, động viên toàn bộ lực lượng lao động nhanh chóng mở mang phát triển một số khâu dịch vụ có ít nhiều lợi thế so sánh như: tàu bảo vệ cho các tàu địa chấn và giàn khoan; cung ứng nhân lực, vật tư, nhu yếu phẩm… cho các trạm định vị; cung ứng công nhân khoan cho các giàn khoan biển, v.v.. Công ty đã bám sát các công ty dầu đang triển khai hoạt động như Total, Shell, BP, Enterprise Oil… không bỏ sót một cơ hội dịch vụ nào, dù lớn hay nhỏ.

Những ngày đó, Giám đốc Công ty chấp nhận đi xe UAZ cũ nát để dành xe UAZ ít cũ hơn cho "Tây" thuê. Anh em làm kinh doanh tính toán chi li, cung ứng từng ký rau, hộp sữa, lít xăng…"năng nhặt chặt bị". Một thời kỳ thật khốn khó nhưng cũng thật hào hùng. Có lần phải cấp gấp một khối lượng lớn hàng cho nhà thầu ở khu vực Hải Phòng, cả Trưởng phòng, cả ông Vũ Bách, Phó Giám đốc Công ty cũng tham gia vào công việc bốc dỡ, vận chuyển với anh em công nhân cho kịp tiến độ yêu cầu.

Những tháng cuối năm 1989, Công ty liên tiếp giành được các hợp đồng tàu bảo vệ ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Công ty đã khai thác nhiều phương tiện thủy nhàn rỗi của các đơn vị bạn như các tàu HQ 702, HQ 706, HQ 707, HQ 710, HQ 686 của lực lượng Hải quân nhân dân, tàu Visal của Xí nghiệp Trục vớt cứu hộ miền Nam, các tàu đánh cá của Xí nghiệp Thủy sản Tây Nam, v.v., cung cấp cho các nhà thầu dầu khí nước ngoài.

Các hợp đồng cung ứng công nhân khoan biển ngày một nhiều, không những giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người lao động trong Công ty (chủ yếu là lực lượng lái xe, thợ hàn, công nhân địa vật lý được đào tạo cấp tốc thành công nhân khoan biển), mà còn giúp sử dụng được một số lượng đáng kể đội ngũ công nhân khoan của Công ty Dầu khí I đang không có việc làm. Tuy có một số công nhân khoan chuyển từ Công ty Dầu khí I về làm nòng cốt, ít nhiều có kinh nghiệm thực tế khoan trên đất liền, nhưng đi làm khoan biển thì còn rất mới. Để đáp ứng các tiêu chí lựa chọn của các nhà thầu khoan, nhất là về ngoại ngữ và an toàn, Công ty đã tập trung đào tạo nhiều đợt cho anh em công nhân tại cơ sở Quán Toan (Hải Phòng) về an toàn trong khoan biển, kết hợp bổ túc cấp tốc ngoại ngữ, trước khi cử ra làm việc trên giàn khoan. Đội khoan biển đầu tiên của GPTS làm việc trên giàn khoan tại vịnh Bắc Bộ do ông Đặng Thế Hưởng, kỹ sư khoan, làm Đội trưởng. Nhờ được chuẩn bị kỹ từ các lớp đào tạo trên bờ, nên số công nhân khoan Việt Nam do GPTS cung cấp nhìn chung có khả năng rèn luyện tay nghề khá nhanh, được nhà thầu khoan đánh giá tốt, dần dần họ cho thay thế nhiều vị trí trước kia do người Philippin, Inđônêxia đảm nhận.

Định vị cũng là thế mạnh của Công ty vì nhiều anh em đã được làm quen những công việc tương tự khi thực hiện công tác địa vật lý bằng tàu Bình Minh trước đây. Chỉ sau vài tháng làm việc, đã có trường hợp được Công ty định vị Racal Survey cho làm trợ lý trạm định vị. Nhân lực định vị do GPTS cung cấp có mặt trải dài khắp bờ biển Việt Nam, bất cứ nơi đâu có hoạt động dầu khí.

Căn cứ Phà Rừng được khẩn trương triển khai và hoạt động liên tục ngày đêm phục vụ hoạt động khoan của Total ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, đem lại nguồn thu đáng kể.

Khí thế lao động khẩn trương bao trùm khắp các bộ phận của Công ty, nhiều người lao động không có việc làm ở các khu vực Hưng Yên, Xuân Thủy, Quán Toan… được gọi về để làm dịch vụ, có cả một số con em cán bộ công nhân viên bắt đầu được tuyển vào làm việc, ai ai cũng phấn khởi trước sự đổi thay nhanh chóng.

Thực tế đã khẳng định những biện pháp cấp bách này là rất phù hợp và hoàn toàn đúng, nó nhanh chóng đem lại hiệu quả tức thời đáng mừng. Chỉ sau hơn bảy tháng hoạt động, Công ty đã thay da đổi thịt, không còn cảnh nợ lương. Tết đầu tiên làm dịch vụ đã có thưởng… và điều quan trọng hơn là đội ngũ người lao động có được lòng tin vào tương lai. Thật là một kết quả kỳ diệu, ngoài mong đợi.

Từ năm 1990, không còn phải lo toan những vấn đề mang tính cấp bách như trước nữa về công ăn, việc làm, lo lương tháng… Công ty bắt đầu có tích lũy, có thể tính đến đầu tư cơ sở vật chất cho phát triển lâu dài. Công ty đã nhận thấy rằng: đã đến lúc không thể vận hành Công ty bằng các biện pháp "giật gấu vá vai" như thời gian qua, đã đến lúc phải nắm bắt kịp thời cơ hội phát triển các dịch vụ dầu khí biển đặc thù, căn cơ lâu dài, phải từng bước có trong tay một cơ sở vật chất hùng hậu, đưa Công ty phát triển bền vững lên tầm cao mới, góp phần xây dựng thương hiệu dịch vụ dầu khí Việt Nam. Với một Ban lãnh đạo dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS) đã trải nghiệm qua thời kỳ lịch sử mang tính bước ngoặt trong quá trình xây dựng, phát triển của mình, bằng việc đưa ra quyết sách chiến lược: định hướng phát triển *dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành;* xác lập địa bàn *hoạt động toàn quốc,* trong đó *phía Nam là trọng điểm.*

Định hướng phát triển dịch vụ kỹ thuật dầu khí chuyên ngành

Từ nhận thức dịch vụ kỹ thuật là lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng phát triển lớn nhất và có tầm quan trọng cốt lõi trong hoạt động dầu khí, vì đây cũng là khâu quyết định khả năng tự lực của ngành Dầu khí sau này, lãnh đạo Công ty quyết định chọn *dịch vụ kỹ thuật là định hướng phát triển của GPTS.* Ngay từ ngày ấy, các mũi nhọn dịch vụ kỹ thuật dầu khí chuyên ngành như dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu chuyên dụng, dịch vụ khoan, dịch vụ cơ khí sửa chữa, chế tạo và lắp ráp, dịch vụ ứng cứu dầu tràn, v.v. đã được định hướng theo các mục tiêu phát triển dài, kèm theo một kế hoạch triển khai ngắn hạn, lấy ngắn nuôi dài.

Dịch vụ tàu chuyên dụng

Từ cuối những năm 1970 của thế kỷ XX, cùng với việc ngành Dầu khí thực hiện các dự án vươn ra biển đầu tiên như: khoan giếng khoan Cồn Đen, tiến hành thăm dò bằng tàu địa chấn Bình Minh, v.v. đã xuất hiện những mô hình sơ khai của dịch vụ vận tải chuyên dụng. Khi đó nước ta chưa có những con tàu dịch vụ đúng với nghĩa của nó như sau này, nên sứ mạng vận tải chuyên dụng được giao cho các phương tiện thông dụng như xà lan B66, tàu pha sông biển T50,... lúc đầu là của Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí, sau chuyển cho Công ty Địa vật lý (sau là Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - GPTS) quản lý và khai thác cùng với tàu Bình Minh.

Từ năm 1988 trở đi, hàng loạt dự án dầu khí được các công ty dầu quốc tế triển khai ở các khu vực ngoài khơi nước ta từ Bắc vào Nam, mở ra một thị trường tiềm năng dịch vụ tàu chuyên dụng từ những loại hình đơn giản nhất như tàu bảo vệ, yểm trợ đến các phương tiện hiện đại, phức tạp như tàu dịch vụ đa chức năng, tàu dịch vụ lặn, tàu chuyên dụng chống cháy, v.v..

Trong khi chưa đủ khả năng đầu tư lớn ngay đội tàu dịch vụ chuyên dụng, tận dụng những đồng vốn ít ỏi tích lũy được trong năm đầu tiên hoạt động, Công ty đã quyết định đầu tư ngay một số tàu bảo vệ cần vốn không lớn (200-300 triệu đồng cho một tàu), phù hợp với khả năng quản lý khai thác lúc đó, lại đang có thị trường khá tốt. Công việc đầu tiên là đưa tàu Bình Minh lên đốc sửa chữa lớn, trang bị bổ sung một số thiết bị cần thiết để làm tàu bảo vệ, kịp thời phục vụ tàu địa chấn GEOKAPPA làm cho Shell và BP trên vùng biển miền Trung. Tiếp đến là mua một số tàu đánh cá cũ trong nước về sửa chữa, hoán cải thành tàu bảo vệ. Một loạt các tàu bảo vệ mang tên GPTS 102, GPTS 103, v.v. lần lượt ra đời. Những con tàu này, về sau, còn được trang bị thêm các thiết bị hàng hải, thông tin hiện đại, được nâng cấp đáng kể về chất lượng. GPTS từ chỗ phải dựa hoàn toàn vào các tàu huy động của hải quân, trục vớt, thủy sản, đã bước đầu có đội tàu riêng làm nòng cốt cung cấp dịch vụ bảo vệ, bảo đảm phục vụ tốt hơn yêu cầu của các nhà thầu, mang lại hiệu quả tức thời đáng kể về kinh tế, tài chính cho Công ty.

Tuy nhiên, thành công của việc đầu tư này chỉ được khẳng định nhờ có đội ngũ lao động với một niềm tin vào tương lai đơn vị và sự chèo lái của ban lãnh đạo Công ty. Cho tàu ra các công trình dầu khí ngoài biển khơi là hầu như giao phó mọi khó khăn, nguy hiểm cho thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu. Việc vận hành những con tàu nhỏ, trang bị hàng hải và thông tin thô sơ, nhất là

khi hoạt động ở vùng biển miền Trung trong mùa gió bão, luôn là một nhiệm vụ đầy khó khăn và thách thức.

> Tháng 9-1989, tàu Bình Minh đang làm nhiệm vụ bảo vệ tàu địa chấn GEOKAPPA thì gặp bão. Thuyền trưởng tàu địa chấn cho phép tàu Bình Minh quay về trước để tránh bão, còn tàu GEOKAPPA thu dọn thiết bị địa chấn về sau. Tuy nhiên chỉ có tàu GEOKAPPA về được cảng an toàn, còn tàu Bình Minh của ta nhỏ quá nên chưa kịp về đến vị trí trú ẩn thì bão đã áp sát. Bộ phận trên bờ không còn liên lạc được với tàu. Giám đốc Công ty từ Hải Phòng vào trực tiếp chỉ huy cứu hộ từ mấy ngày trước, đội mưa bão sang đề nghị lực lượng hải quân bên bán đảo Sơn Trà hỗ trợ… Một không khí lo âu tràn ngập. Gần hai chục con người gặp nguy cùng với con tàu Bình Minh, cơ ngơi duy nhất lúc đó, chiếc "cần câu cơm" của cả nghìn con người trong Công ty, đang bị đe dọa. Tất cả các đơn vị hải quân vùng được lệnh hỗ trợ tàu dầu khí, nhưng vẫn chưa có tín hiệu khả quan nào. Mãi tới gần một giờ đêm, khi bão đã đổ bộ vào đất liền, cũng là lúc bắt được liên lạc với tàu. Thuyền trưởng tàu Bình Minh, ông Nguyễn Văn Tương, báo cáo tàu đã thoát hiểm về vị trí tránh bão, tuy tàu bị hư hỏng nặng nhưng rất may tính mạng của anh em đều được an toàn. Khi xuống tàu vào buổi sáng ngày hôm sau mới chứng kiến một cảnh tượng thật khó tin, bánh lái tàu bị gãy, thiết bị, đồ đạc trên tàu như mớ rau dưa, anh em gặp nhau cười ra nước mắt. Vâng, chính họ là những người đã thầm lặng góp công sức, mồ hôi, nước mắt và cả gian nguy tính mạng vào thành tựu to lớn của GPTS trong những năm tháng hào hùng khởi nghiệp.
>
> Loạt tàu bảo vệ đầu tiên đó đã hoàn thành sứ mạng lịch sử, góp phần đưa Công ty thoát hiểm trong những ngày đầu đầy khó khăn, đồng thời tạo tiền đề vật chất cho việc xây dựng và phát triển đội tàu dịch vụ chuyên dụng sau này. Những năm sau, khi phát triển ngày càng khá, Công ty đã đầu tư những con tàu bảo vệ hiện đại hơn, kiêm chức năng yểm trợ và trực cứu hộ thay thế. Những con tàu bảo vệ thô sơ ban đầu dần dần không còn có tên trong biên chế đội tàu của Công ty, nhưng những cái tên tàu GPTS 102, GPTS 103, v.v. vẫn mãi mãi có vị trí xứng đáng trong lịch sử phát triển dịch vụ tàu chuyên dụng dầu khí Việt Nam.

Thành công của đội tàu bảo vệ đã tạo đà cho Ban lãnh đạo GPTS tự tin quyết định đầu tư một số tàu dịch vụ chuyên dụng đơn chức năng (cung cấp dịch vụ yểm trợ, trực giàn khoan và các công trình dầu khí biển), theo hình thức mua lại tàu đang sử dụng để tiết kiệm vốn ban đầu, khi tích lũy khá hơn sẽ đầu tư những con tàu mới hơn.

Dự án đầu tiên là mua lại tàu cứu hộ VISAL đã gần 30 tuổi của Xí nghiệp Trục vớt, cứu hộ miền Nam theo sáng kiến đề xuất của ông Bùi Thọ Mạnh, Phó Giám đốc Công ty.

Tàu đã cũ nát, lại trong tình trạng ít được sử dụng, thiếu bảo dưỡng nhiều năm, xuống cấp nghiêm trọng, nhiều trang thiết bị hư hỏng và không còn được cơ quan đăng kiểm cấp các chứng chỉ hoạt động. Tuy nhiên, khi quyết định mua tàu, Công ty đã cho nhập trước một số thiết bị, đặc biệt là thiết bị hàng hải, thông tin vào loại hiện đại nhất lúc đó. Tàu được lên đốc sửa chữa, tân trang, gần như đóng mới lại. Cơ quan đăng kiểm tiến hành kiểm tra và cho cấp lại các chứng chỉ cần thiết.

Tàu dịch vụ dầu khí đơn chức năng đầu tiên ra đời mang tên DK-101. Tàu DK-101 được đưa vào khai thác với hiệu quả kinh tế cao, chỉ chưa đầy một năm hoạt động đã thu hồi hết vốn đầu tư.

Từ thành công của tàu DK-101, Công ty đã nhân rộng ra đầu tư tiếp các tàu DK-104, DK-105, DK-106…

Tuy cũng vẫn là các tàu cũ, nhưng càng về sau càng mua được những con tàu mới hơn, nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài, trong tình trạng đang hoạt động tốt, có tàu chưa tới 10 tuổi (tàu DK-105, tên cũ ANYELIR). Đây là các tàu dịch vụ dầu khí loại nhỏ (công suất máy chính dưới 3.000 HP), đơn chức năng, cung cấp dịch vụ yểm trợ, trực giàn khoan và các công trình dầu khí biển.

Chỉ sau một thời gian hơn hai năm, đến cuối năm 1992, GPTS đã chiếm lĩnh gần như 100% thị phần tàu dịch vụ loại này, thay thế dần toàn bộ các tàu thuê của nước ngoài. Tuy nhiên đối với loại tàu dịch vụ loại lớn, đa chức năng thì đến thời điểm này, thị trường vẫn còn bỏ ngỏ cho các công ty tàu quốc tế.

Tàu dịch vụ đa chức năng được sử dụng để cung cấp các dịch vụ không thể thiếu cho hoạt động khoan và khai thác dầu khí ngoài khơi như: kéo, thả neo và vận tải thiết bị, vật tư chuyên dụng. Đây là các tàu dịch vụ lớn, thường có công suất máy chính từ 7.000-8.000 HP trở lên.

Việc đầu tư những con tàu dịch vụ đa chức năng này không những đòi hỏi vốn lớn mà công tác quản lý khai thác cũng rất phức tạp. Nhưng với định hướng rõ ràng và sự điều hành năng động, thời điểm triển khai đầu tư tàu dịch vụ đa chức năng đầu tiên của GPTS đã đến, mở đầu cho việc khẳng định thương hiệu dịch vụ tàu chuyên dụng của ngành Dầu khí Việt Nam từ những năm 1990 của thế kỷ XX, giai đoạn phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất dịch vụ tàu chuyên dụng dầu khí.

Sau một thời gian tiếp cận, tính toán, cuối năm 1991, Công ty lập và trình Tổng công ty Dầu khí Việt Nam "Luận chứng kinh tế - kỹ thuật đầu tư tàu 8.000 HP".

Tổng công ty Dầu khí Việt Nam đã cân nhắc rất thận trọng vì đây là một dự án không nhỏ khi đó trong lĩnh vực dịch vụ, lại là một loại hình rất mới. Tuy nhiên, từ lòng tin có được ở sự trưởng thành nhanh chóng của GPTS trong những năm trước đó, cấp trên đã quyết định phê duyệt ngay từ lần trình đầu tiên. Tổng công ty đồng ý cấp 50% vốn, còn lại GPTS phải tìm nguồn vay. Lãnh đạo Công ty đã tập trung khai thác mọi kênh tài chính có thể, cuối cùng, giữa năm 1992, Công ty chính thức đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận cho vay khoản vốn còn thiếu với sự bảo lãnh của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Lo được vốn rồi, việc thực hiện mua và đưa tàu về Việt Nam cũng cam go không kém. Con tàu được lựa chọn là tàu LAILA VIKING của một công ty của Nauy. Nhận thức tính chất quan trọng của việc đàm phán, Tổng công ty đã bố trí đoàn công tác với thành phần đủ mạnh để có thể quyết định được mọi vấn đề tại chỗ. Đoàn đàm phán mua tàu dịch vụ đa chức năng đầu tiên này gồm các ông Nguyễn Xuân Nhậm, Giám đốc GPTS; Bùi Thọ Mạnh, Phó Giám đốc; Lê Văn Hùng, Trưởng phòng Thương mại Tổng công ty; Nguyễn Tiến Dũng, Trưởng phòng Tài chính Tổng công ty; Đinh Văn Ngà, Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch Tổng công ty; Dương Văn Thức, chuyên gia tàu thuyền và Nguyễn Mạnh Hùng, cán bộ của GPTS. Đúng như dự đoán, việc đàm phán hết sức căng thẳng, trong suốt thời gian từ khi đoàn đến Nauy đến lúc ra về. Và hợp đồng khung mua bán tàu LAILA VIKING được ông Nguyễn Xuân Nhậm, đại diện bên mua và ông Odd Brevik, đại diện bên bán ký tại sân bay ngay trước giờ máy bay cất cánh. Lần đầu tiên ký mua một phương tiện lớn như vậy mà chưa có ý kiến trước của cấp trên, nên ký rồi vẫn run không biết khi về Tổng công ty có ý kiến gì khác không. Tuy vậy, các thành viên trong đoàn công tác đã hội ý và quyết định ký để không mất cơ hội, về đến Việt Nam sẽ cùng nhau báo cáo cụ thể để lãnh đạo Tổng công ty xem xét phê duyệt. Thời ấy tất cả thành viên đoàn công tác còn khá trẻ, tuổi trẻ bao giờ cũng đi cùng hăng hái, ý chí quyết liệt, luôn luôn khát vọng, luôn luôn hành động… thì mới dám làm như vậy. Sau này nghĩ lại vẫn còn thấy "gai gai", bởi vì làm lãnh đạo ở công ty nhà nước, ai cũng tâm niệm nguyên tắc "an toàn là trên hết"!

Mua được tàu rồi, lại lo làm sao phải kiếm được việc làm ngay cho tàu. Của một đống như vậy mà mang về ngồi chờ việc một vài tháng sẽ chẳng khác gì một tai vạ. Sau khi ký được hợp đồng mua tàu, lãnh đạo Công ty phân công mỗi người một việc, tập trung cao độ cho thực hiện dự án. Ông Bùi Thọ Mạnh nhận nhiệm vụ dẫn đầu đoàn đi nhận tàu ở Stavanger - Nauy, sau đó tổ chức đưa về Xingapo để kiểm tra và thực hiện sửa chữa theo quy định của hợp đồng mua bán tàu, trước khi nhập về Việt Nam. Ông Nguyễn Xuân Nhậm lo hoàn tất khoản tiền mua tàu, lo các thủ tục pháp lý hàng hải và nhập khẩu, lo nhân sự thuyền bộ, đặc biệt là lo sao cho có hợp đồng đầu tiên cho tàu, ngay sau khi đưa tàu về Việt Nam.

Mọi khả năng thị trường đều được gõ cửa như Vietsovpetro, BP, Enterprise Oil, v.v. để làm sao tàu được sử dụng ngay khi về đến Việt Nam. Giám đốc Công ty trực

tiếp chỉ đạo việc lập chào hàng, trực tiếp đàm phán với các khách hàng... Công sức bỏ ra cuối cùng cũng được đền đáp xứng đáng bằng một hợp đồng với BP thời hạn 2 năm.

Nhân sự chủ chốt thuyền bộ, đặc biệt là hai chức danh thuyền trưởng và máy trưởng là một trong những công việc hóc búa. Thời gian đó chúng ta chưa có người đảm nhận được chức danh thuyền trưởng và máy trưởng tàu dịch vụ đa chức năng. Công ty phải quyết định thuê thuyền trưởng người Nga và máy trưởng người Mianma bố trí lên tàu. Lương, phụ cấp các loại và các chi phí khác cho hai người nước ngoài này xấp xỉ bằng tổng quỹ lương của một xí nghiệp trực thuộc loại lớn. Quyết định phương án chi phí như vậy hoàn toàn không dễ dàng đối với lãnh đạo Công ty lúc đó. Nhưng Công ty đã quyết định làm và đã đúng, không những giải quyết được vấn đề nhân sự trước mắt để quản lý, khai thác tàu Mimosa (tên được đặt cho con tàu đã mua) đạt trình độ quốc tế theo yêu cầu của BP, mà qua đó còn đào tạo được đội ngũ đông đảo sĩ quan tàu dịch vụ trong nhiều năm sau. Một loạt các thuyền trưởng, máy trưởng tàu dịch vụ đa chức năng đã được đào tạo từ thực tiễn đội tàu GPTS, sau này là PTSC, đáp ứng mục tiêu đào tạo và nội địa hóa nguồn nhân lực quý báu này.

Công việc chuẩn bị về mọi mặt đã hoàn tất. Vào một ngày "đẹp trời", mùa xuân năm 1993, con tàu dịch vụ hiện đại đầu tiên do một doanh nghiệp Việt Nam tự đầu tư mang tên Mimosa cập cảng dầu khí hạ lưu Vũng Tàu, nhanh chóng hoàn thành thủ tục nhập khẩu, nhận hàng của BP… và xuất bến, ra khơi phục vụ khoan ở lô 06, thềm lục địa Việt Nam. Những ai từng trải qua những năm tháng kinh tế khó khăn của đất nước cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX mới có thể thấy được tầm vóc của thành công lớn lao này. Một doanh nghiệp đi lên từ nguy cơ phá sản, đã huy động được nguồn vốn đầu tư hơn 5 triệu đôla Mỹ, mua được tàu dịch vụ đa chức năng đầu tiên.

Từ thành công của tàu Mimosa, những con tàu tiếp theo như tàu Sapa, Phong Lan, Phong Nha, Bình Minh (mới)… lần lượt được đầu tư vào những năm tiếp theo trong thời kỳ Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC). Thành công này cũng để lại nhiều bài học quý giá về bước đi trong đầu tư đội tàu dịch vụ dầu khí: đi lên từ đơn giản đến phức tạp, từ tàu bảo vệ, yểm trợ đến tàu dịch vụ đa chức năng, từ việc mua tàu cũ đến tàu mới; cách thức huy động vốn bằng sức mạnh tổng hợp từ nhiều nguồn; phương pháp tiếp cận quản lý và khai thác các phương tiện thủy chuyên ngành phức tạp; giải pháp rút ngắn việc đào tạo và nội địa hóa đội ngũ sĩ quan chủ chốt, v.v.; và đặc biệt là định hướng đầu tư đúng.

Như vậy, chỉ trong khoảng thời gian ngắn chưa đến bốn năm (5-1989 – 2-1993), từ vốn liếng là những con tàu, xà lan vận tải cũ nát, GPTS đã sớm đầu tư được những con tàu dịch vụ đa chức năng hiện đại đầu tiên, mở ra khả năng

chinh phục một lĩnh vực dịch vụ đầy tiềm năng: dịch vụ tàu chuyên dụng - mà sự hình thành và phát triển gắn liền với tên tuổi Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS).

Dịch vụ căn cứ

Cuối năm 1989, Công ty Dầu khí Total (Pháp), tiến hành những giếng khoan tìm kiếm dầu khí đầu tiên ở vịnh Bắc Bộ. Nhu cầu có một căn cứ dịch vụ ở khu vực phía Bắc được đặt ra như một thực tế khách quan.

Ngày 3-5-1989, ông Nguyễn Xuân Nhậm về nhận nhiệm vụ Giám đốc Công ty GPTS, đến cuối tháng 5, được Tổng cục trưởng Trương Thiên giao nhiệm vụ phải tổ chức triển khai ngay căn cứ dịch vụ tại khu vực phía Bắc, phục vụ cho chiến dịch khoan của Công ty Dầu khí Total.

Ông Nhậm trực tiếp gặp Tổng Giám đốc Grinko và Giám đốc hậu cần Sudreau của Total, trao đổi các bước cụ thể để mở căn cứ. Ngoài các điều kiện cơ bản của một cảng dịch vụ như kho bãi, bến cảng… Total đã đưa ra các yêu cầu đặc thù của căn cứ dịch vụ dầu khí mà họ cho là các điều kiện tối thiểu: kho bãi cần ống phải có hệ thống giá đỡ bảo vệ chuyên dụng dùng cho mỗi loại cần ống khác nhau, bến cảng và luồng vào phải có độ sâu trên 6,5 m dưới "0" thủy triều, hệ thống cấp nhiên liệu và nước ngọt tại cầu cảng hoạt động 24/24 giờ, xe chở cần ống có rơmoóc dài tối thiểu 12 m, xe nâng cần cẩu phải có chứng chỉ quốc tế với đầy đủ phụ kiện bốc dỡ chuyên dùng cho cần ống và hàng siêu trường, siêu trọng, v.v.. Vấn đề an toàn phòng chống cháy nổ cũng được đặc biệt lưu ý. Chừng ấy yêu cầu chuẩn mực tối thiểu ở thời điểm đó đối với ta quả là một thử thách ghê gớm.

Công việc đầu tiên là tìm địa điểm lập căn cứ dịch vụ. Một đoàn cán bộ của GPTS do ông Nhậm dẫn đầu đi khảo sát tất cả các cảng biển từ Hải Phòng đến Quảng Ninh. Cảng Hải Phòng có đủ điều kiện về kho bãi, cầu cảng nhưng độ sâu luồng và bến không đáp ứng (âm 6,5 m dưới mực "0" thủy triều) để tàu dịch vụ ra vào 24/24 giờ an toàn. Cảng Hòn Gai cũng tương tự. Duy chỉ có cảng Cái Lân là đáp ứng mực nước sâu, nhưng vẫn còn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai xây dựng, chưa thể phục vụ ngay được. Thất vọng và bế tắc, nhưng may sao, trên đường về Hải Phòng qua Phà Rừng, khi đứng trên phà không hiểu tình cờ hay hữu ý mà anh em trong đoàn phát hiện ra một công xưởng khá quy mô, đó chính là Nhà máy Đóng tàu Phà Rừng. Ông Nhậm quyết định ghé vào khảo sát và căn cứ Phà Rừng ra đời ngẫu nhiên như trời cho!

Sau khi tiến hành một số bước chuẩn bị như đàm phán thuê cầu cảng, bến bãi, kho tàng của Nhà máy Đóng tàu Phà Rừng, lập hồ sơ dữ liệu khai thác luồng và bến cảng, v.v, ông Nhậm mời Giám đốc hậu cần Công ty Dầu khí Total xuống khảo sát và đã nhận được sự đồng thuận lựa chọn địa điểm Phà Rừng làm căn cứ dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty Dầu khí Total yêu cầu GPTS phải hợp tác với

một công ty dịch vụ hậu cần nước ngoài để bảo đảm hoạt động của căn cứ đạt được chuẩn mực có thể chấp nhận. Hai bên cũng đã thống nhất tiến độ phối hợp triển khai công việc để kịp tiếp nhận những lô hàng đầu tiên vào khoảng tháng 10-1989.

Về đối tác nước ngoài, thông qua giới thiệu của Công ty Dầu khí Total, GPTS đã ký được hợp đồng với "Công ty Dịch vụ Hậu cần Quốc tế" - ILS (International Logistics Services), hợp tác tạo lập và vận hành căn cứ Phà Rừng. Theo hợp đồng, về thiết bị: ILS và GPTS mỗi bên cung cấp một cần cẩu 40-50 tấn và một xe nâng 1,5-2 tấn; ILS bảo đảm cung ứng toàn bộ phụ kiện bốc dỡ chuyên dụng cho cần ống và hàng siêu trường, siêu trọng, thiết bị thông tin liên lạc; GPTS cung cấp toàn bộ kho tàng, bến bãi, 2 xe chở cần ống, palet nâng hàng và các thiết bị vật tư khác. Về nhân lực: ILS cử Trưởng căn cứ, chịu trách nhiệm điều hành căn cứ và huấn luyện tại chỗ công nhân Việt Nam; GPTS cử Phó căn cứ và toàn bộ lao động còn lại.

Ông Nguyễn Mạnh Hiền là người đầu tiên được điều sang căn cứ Phà Rừng phối hợp với ông Peter Short (do ILS cử sang Việt Nam làm Trưởng căn cứ) chuẩn bị thành lập căn cứ dịch vụ Phà Rừng. Tháng 8-1989, ông Hiền đang công tác biệt phái tại Công ty Dầu khí II, làm đại diện trên tàu địa chấn CGG (Pháp) hoạt động tại Việt Nam, nhận quyết định điều động về làm Đốc công căn cứ dịch vụ Phà Rừng. Theo lệnh, ông Hiền quay về Công ty chuẩn bị nhận nhiệm vụ, khi đó bản thân ông chưa có khái niệm căn cứ dịch vụ là gì, không biết sẽ triển khai ra sao. Giám đốc Công ty Nguyễn Xuân Nhậm trực tiếp giao nhiệm vụ cho ông Hiền, tóm tắt các nội dung, tiến độ công việc và yêu cầu phải vừa làm vừa học, tranh thủ sự hỗ trợ của chuyên gia, ông Peter Short, để nhanh chóng làm chủ được khâu điều hành căn cứ dịch vụ dầu khí cho Công ty Dầu khí Total.

Theo kế hoạch của Công ty Dầu khí Total, tháng 10-1989 là thời điểm tập kết hàng phục vụ giếng khoan đầu tiên ngoài khơi vịnh Bắc Bộ. Vì thế công việc tạo lập căn cứ Phà Rừng rất gấp gáp.

Nhân sự của căn cứ được kiện toàn, ông Đinh Văn Ngôn được cử làm Phó căn cứ, ông Hiền làm Đốc công sản xuất và 22 công nhân được chuyển sang làm việc và ở luôn tại căn cứ Phà Rừng. Suốt thời gian đó anh em không một ngày nghỉ, thậm chí nhà ở ngay bên thành phố Hải Phòng, rất gần, cũng không về được. Ổn định tổ chức, huấn luyện tại chỗ cho công nhân Việt Nam (do ông Peter Short đảm nhận), sắp xếp kho bãi, nhà xưởng được khẩn trương triển khai ở Phà Rừng. Trên Công ty tập trung lo trang thiết bị cung cấp cho căn cứ theo quy định của hợp đồng với ILS,… Trong thời gian đó mọi thứ thiếu thốn trăm bề vì không tìm

đâu ra cần cẩu, xe chuyên dụng chở cần ống như bây giờ. Cử người đi khảo sát khắp phía Bắc mới tìm được chiếc xe cẩu Liên Xô 50 tấn còn tương đối mới. Xe chở cần ống thì dùng xe rơmoóc Kamaz, cải hoán phần rơmoóc bằng cách hàn thêm 2 m phía đuôi để đạt độ dài 12 m, đáp ứng yêu cầu chở cần ống khoan. Thô sơ là vậy, nhưng bù lại anh em đồng tâm nhất trí, đoàn kết một lòng, thay nhau làm việc 24/24 giờ, kịp thời đưa căn cứ vào hoạt động theo đúng tiến độ yêu cầu của Total.

Căn cứ Phà Rừng được khai trương một tháng trước khi Công ty Dầu khí Total khoan mở lỗ. Căn cứ tiếp nhận thành công chuyến tàu dịch vụ số 1, rồi số 2, nhưng đến chuyến số 3, đúng vào ngày triều kiệt, tàu dịch vụ không vào được do một đoạn luồng vào có đá ngầm ở độ sâu khoảng âm 4,5 - 5,5 m. Lập tức nhà thầu đã gặp lãnh đạo cao nhất của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, đòi phạt nặng GPTS.

Ông Nhậm bị triệu tập lên Hà Nội gặp lãnh đạo Công ty Dầu khí Total. Cuộc họp tại trụ sở Tổng cục ở Hà Nội (nhà số 69 phố Nguyễn Du), có ông Trương Thiên, Tổng cục trưởng và ông Grinko, Tổng Giám đốc Công ty Dầu khí Total Vietnam tham dự. Ông Nhậm bước vào phòng họp, thấy thành phần tham dự như vậy đã thấy ngay tính chất nghiêm trọng của vấn đề thế nào. Trao đổi căng thẳng và kết luận rất đơn giản, rõ ràng, nhưng đầy thách thức: GPTS phải bằng mọi cách xử lý bằng được, Công ty Dầu khí Total đồng ý chi thêm, bù đắp một phần chi phí phá đá ngầm của GPTS.

Ông Nhậm quay về Phà Rừng ngay đêm hôm đó. Thật là nan giải… cái khó tưởng như không lối thoát. Nhưng khi quyết liệt không chịu đầu hàng, cơ hội lại đến… Rồi với sự giúp đỡ của bộ đội công binh, một chiến dịch phá đá ngầm suốt 10 ngày đêm được triển khai khẩn trương. Cả ban lãnh đạo GPTS và anh em ở căn cứ Phà Rừng thay nhau sát cánh cùng bộ đội công binh suốt ngày đêm vật lộn với cái rét mùa đông năm ấy, hoàn thành một khối lượng công việc có lúc tưởng như không thể nào làm được. Vậy là ngay từ những ngày trứng nước của sự nghiệp phát triển ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí nói riêng và ngành Dầu khí nói chung đã có được sự gắn bó chặt chẽ của Bộ đội Cụ Hồ.

Cuối năm 1990, tình hình căn cứ Phà Rừng có một số bất ổn, phía đối tác ILS tỏ ý lo lắng, còn Công ty Dầu khí Total thì phàn nàn và đề nghị GPTS xem xét bố trí lại vấn đề nhân sự. Thái độ của chúng ta là rất cầu thị. Vào thời điểm đó, GPTS đã sớm có tư duy đổi mới: "khách hàng là thượng đế". Công ty đã có những quyết định điều chỉnh kịp thời, cải thiện tình hình tương đối cơ bản, phục vụ tốt hơn những đòi hỏi chính đáng của đối tác ILS và Total.

Tháng 8-1990, ông Đặng Thế Hưởng được điều từ một giàn khoan biển đang làm cho Công ty Dầu khí Total về làm Phó căn cứ dịch vụ Phà Rừng thay ông Đinh Văn Ngôn. Giám đốc Công ty Nguyễn Xuân Nhậm đã trực tiếp đưa ông Hưởng sang Phà Rừng giao nhiệm vụ, chỉ thị phải tìm ra nguyên nhân để xử lý trong thời gian ngắn nhất những vấn đề nổi cộm, nhằm bảo đảm ổn định hoạt động căn cứ.

Một số biện pháp về tổ chức, quy chế làm việc, v.v. do ông Hưởng đề xuất và áp dụng đã tạo được những chuyển biến tích cực trong hoạt động của căn cứ, lấy lại sự tin cậy của Công ty Dầu khí Total và đối tác ILS.

Hai năm 1989-1990, căn cứ Phà Rừng hoạt động ổn định, đáp ứng toàn bộ dịch vụ hậu cần cho Công ty Dầu khí Total khoan 3 giếng ngoài khơi. Mỗi tháng căn cứ mang về cho Công ty 20.000 - 30.000 USD, một khoản thu không nhỏ ở thời điểm đó, nhất là trong hoàn cảnh của GPTS lúc bấy giờ.

Căn cứ dịch vụ Phà Rừng hoạt động thành công không những đã hoàn thành tốt sứ mạng khẳng định năng lực của Việt Nam hoàn toàn có thể tiến tới tự lực đảm đương lĩnh vực dịch vụ căn cứ mới mẻ này, mà còn góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực quý báu, có khả năng đáp ứng các yêu cầu khắt khe về kỹ thuật và điều hành của các công ty dầu khí quốc tế. Từ thực tiễn căn cứ Phà Rừng đã hình thành một đội ngũ thợ trẻ, có tay nghề cao, điều khiển những phương tiện vận chuyển, nâng hạ chuyên dụng dầu khí (kể cả các mã hàng siêu trường, siêu trọng), vận hành các thiết bị đặc chủng như hệ thống silô bơm xi măng, hóa phẩm, v.v., một cách thành thạo, tác phong làm việc công nghiệp. Một thế hệ cán bộ nòng cốt được rèn luyện và trưởng thành từ căn cứ Phà Rừng, đã trở thành những con chim đầu đàn về dịch vụ căn cứ như các ông Đặng Thế Hưởng, Nguyễn Mạnh Hiền, Trần Ngọc Dũng, Dương Văn Dua, v.v, những người có nhiều đóng góp xây dựng và phát triển các căn cứ dịch vụ khác của ngành: căn cứ X50 (Đà Nẵng), căn cứ Vũng Tàu… và cũng chính họ là những người đã kế tiếp nhau, lần lượt đảm đương nhiệm vụ Giám đốc căn cứ dịch vụ dầu khí lớn nhất và quan trọng nhất của đất nước - Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu - cho đến nay.

Nửa cuối năm 1990, các Công ty Shell, BP chuẩn bị khoan ngoài khơi miền Trung, mở ra cơ hội lớn cho dịch vụ căn cứ nơi đây. Từ kinh nghiệm quý báu triển khai căn cứ Phà Rừng, GPTS đã chủ động đề nghị Tổng cục Dầu khí cho phép tự lực thiết lập và khai thác căn cứ Đà Nẵng phục vụ các Công ty BP, Shell tại khu vực miền Trung. Lúc đó ở Tổng cục vẫn còn nhiều ý kiến băn khoăn cho rằng, chúng ta chưa đủ kinh nghiệm tự làm mà nên theo hình thức hợp tác như căn cứ Phà Rừng. Lãnh đạo GPTS đã tự tin cam kết sẽ phát huy các điểm tích cực từ kinh nghiệm căn cứ Phà Rừng, đồng thời khắc phục những thiếu sót đã trải nghiệm ở đó, khẳng định Công ty có đủ khả năng tự điều hành căn cứ Đà Nẵng. Đề nghị của GPTS cuối cùng đã được Tổng cục chấp nhận và căn cứ Đà Nẵng của GPTS chính thức được thành lập.

Căn cứ tại Đà Nẵng được thiết lập trên một phần bến cảng và kho bãi thuê của Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Hải quân X50.

Tháng 6-1990, ông Nguyễn Mạnh Hiền được điều vào căn cứ Đà Nẵng làm Phó trưởng căn cứ. Với hành trang là những kinh nghiệm tích lũy được trong thời gian ở căn cứ Phà Rừng, ông Hiền tràn trề hy vọng sẽ không gặp mấy khó khăn để đưa căn cứ Đà Nẵng vào hoạt động. Khi được ông Nhậm dẫn vào Đà Nẵng giao cho 3.000 m^2 bãi đất trống và khoảng 700 m^2 kho tận dụng của Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Hải quân X50, với nhiệm vụ phải bắt đầu sẵn sàng tiếp nhận vật tư thiết bị phục vụ công tác khoan ngoài khơi ngay từ tháng 11, tháng 12-1990, ông Hiền có phần do dự. Nhưng sự nghiệp của GPTS đã luôn được gây dựng từ chông gai, không chỉ ở mặt trận này mà ở tất cả lĩnh vực dịch vụ GPTS đang triển khai đồng loạt như tàu thuyền, định vị, dịch vụ cung ứng nhân lực khoan biển, v.v., cũng đều gặp muôn vàn gian khó, phải quyết liệt và tận tâm mới hy vọng đi lên từ con số không.

Ông Hiền đã phải xoay sở lo toan mọi công việc liên quan. Nhân lực chủ yếu là anh em quân đội, huấn luyện tại chỗ. Thiết bị thuê của các đơn vị địa phương và may mắn lắm mới kiếm được một số phương tiện cũ kỹ tuổi thiết bị cũng ngang ngửa tuổi ông Hiền lúc đó (khoảng 30 tuổi). Ở đây cũng cần phải ghi nhận công lao đóng góp của Đại tá hải quân Nguyễn Văn Nhuận (Giám đốc X50), người đã bỏ nhiều công sức giúp đỡ tạo lập căn cứ dịch vụ GPTS Đà Nẵng trên chính khuôn viên Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Hải quân X50 do ông phụ trách; ông Ngô Sách Trọng và sau đó là ông Nguyễn Quang Thường, Trưởng đại diện GPTS ở Đà Nẵng, mặc dù phải tập trung nỗ lực thực hiện những nhiệm vụ nặng nề đại diện cho Công ty điều hành dịch vụ cả khu vực miền Trung, vẫn bỏ nhiều thời gian và công sức cho thành công của căn cứ.

Năm 1991, khi Công ty Shell bắt đầu khoan giếng ở lô 112 cũng là lúc khối lượng công việc tăng đột biến, địa bàn lại xa căn cứ. Nhu cầu về bổ sung thêm thiết bị nâng chuyển và trang bị thông tin liên lạc cho căn cứ trở nên rất cấp thiết. Với tầm nhìn xa rộng, Công ty đã quyết định đầu tư, đi ngay vào hiện đại hóa cơ sở vật chất của mình, nhằm nhanh chóng đáp ứng tiêu chuẩn dịch vụ dầu khí khắt khe ngang tầm quốc tế, theo đòi hỏi của các công ty dầu hàng đầu thế giới như Shell và BP… Nhờ vậy, chỉ sau giếng khoan đầu tiên của Shell, căn cứ Đà Nẵng đã gây được tiếng vang lớn và dịch vụ căn cứ của GPTS đã bắt đầu có thương hiệu trong cộng đồng dầu khí ở Việt Nam. Căn cứ nhận được một loạt hợp đồng mới với các công ty dầu như IPL, IDEMITSU, BHP Petroleum… Thành công của căn cứ Đà Nẵng của GPTS đã góp phần chấm dứt tranh luận về việc Việt Nam có tự mình đáp ứng được dịch vụ căn cứ chuẩn mực quốc tế hay không!

Đến năm 2010, căn cứ Đà Nẵng vẫn đang tiếp tục làm dịch vụ cho Vietgazprom hoạt động tại vùng biển miền Trung.

Năm 1991, BP chuẩn bị khoan lô 06 Nam Côn Sơn. Sự tín nhiệm của BP với dịch vụ căn cứ của GPTS ở Đà Nẵng đã tạo tiền đề thuận lợi cho Công ty đưa ra quyết định đề nghị BP xem xét sử dụng GPTS cung cấp dịch vụ căn cứ ở Vũng Tàu.

Giám đốc Công ty, ông Nguyễn Xuân Nhậm, trực tiếp gặp và đề xuất với Giám đốc hậu cần BP, ông Andy Alekxander về vấn đề trên. Đại diện BP đánh giá cao dịch vụ của GPTS ở Đà Nẵng và cho biết sẵn sàng ủng hộ nếu GPTS đưa ra được phương án khả thi để xem xét. Mừng vì có cơ hội phát triển, nhưng lại lo vì không có một tấc đất cắm dùi tại Vũng Tàu, chứ đừng nói đến bến cảng, kho bãi..., thì làm sao thực hiện được dịch vụ căn cứ cho một khách hàng luôn đòi hỏi cao như BP. Đó là câu hỏi hóc búa mà lãnh đạo Công ty phải tìm lời giải. Nhưng cũng như Phà Rừng và Đà Nẵng, sự năng động, ý chí tiến công đã giúp nảy sinh ra sáng kiến. Ý thức được thời cơ phát triển nhảy vọt đã đến, lãnh đạo Công ty trực tiếp vào cuộc. Nhân sự tại Vũng Tàu cũng được tăng cường, Ông Đặng Thế Hưởng, được điều vào nhận nhiệm vụ Phó trưởng đại diện GPTS tại Vũng Tàu kiêm Trưởng căn cứ, trực tiếp tổ chức thực hiện việc tạo lập căn cứ ngay từ những ngày đầu.

Cuối năm 1991, sau nhiều ngày đích thân Giám đốc Công ty cùng với một số anh em như Đặng Thế Hưởng, Đoàn Văn Nhuộm (Đốc công) tiến hành khảo sát, tìm kiếm và tiếp xúc với nhiều đối tác tại địa bàn từ cảng thương mại Vũng Tàu, khu Đông Xuyên, đến căn cứ tổng hợp trên bờ Vietsovpetro. Cuối cùng một giải pháp trên thực tế đã xuất hiện. Ý tưởng hợp tác (nói đúng hơn là cậy nhờ Vietsovpetro) là giải pháp khả thi được lựa chọn. Cơ sở hạ tầng duy nhất có thể đàm phán thuê được của Vietsovpetro là một khu đất, dài khoảng 300 m, chiều rộng có chỗ chỉ có 50 m, hẹp đến nỗi trông giống hệt hình chiếc "xe điếu" (thực chất đây là bãi thải phế liệu sắt thép). Sau này thành công rồi anh em thường gọi nó với cái tên trìu mến: Căn cứ "xe điếu". Có chừng ấy thôi, nhưng ai cũng hoan hỷ bởi đã có điều kiện "cần" để triển khai. Những thứ khác, điều kiện "đủ", thì GPTS vốn đã có (con người, kinh nghiệm, uy tín...), còn thiết bị thì sẽ do con người tìm ra.

Tin tưởng chắc chắn ở khả năng xoay sở của anh em, đã từng cùng nhau vượt qua nhiều thử thách ở miền Bắc, miền Trung, lần này nhất định sẽ làm được. Nhưng làm sao để thuyết phục BP đồng ý là cả một vấn đề. Quyết định được đưa ra là phải tạo lập một sự hiện diện ấn tượng của GPTS trên thực địa tại khu bãi dự kiến thuê của Vietsovpetro và mời đại diện có thẩm quyền của BP xuống khảo sát. Một kế hoạch rất tỉ mỉ đã được chuẩn bị chu đáo, kỹ càng đến từng động tác…

Giữa tháng 12-1991, GPTS chính thức mời Giám đốc hậu cần BP, ông Andy Alekxander xuống khảo sát. Khi xe chở các ông Nguyễn Xuân Nhậm, Bùi Thọ Mạnh cùng ông Andy Alekxander đi vào cổng Cảng Vietsovpetro, barie tự động mở mà không cần phải dừng lại xuất trình giấy tờ cho bảo vệ như quy định thường

lệ của Cảng Vietsovpetro. Xe chạy thẳng vào khu bãi thuê của Vietsovpetro, đã được dọn sạch sẽ, trên tường có ghi dòng chữ bằng sơn màu đỏ "GPTS"…, có cần cẩu TADANO 45 tấn, xe nâng 2,5 tấn, xe chuyên dụng chở cần ống, tất cả đều mang dòng chữ "GPTS" màu đỏ trên thành xe, thăm một kho kín chứa thiết bị vật tư nằm giáp cảng thượng lưu, ngoài cửa cũng có biển mang tên "GPTS" màu đỏ, công nhân mặc quần áo, mũ bảo hộ lao động mang phù hiệu GPTS. Ở đây phải ghi nhận sự tận tụy của các ông Đặng Thế Hưởng, Đoàn Văn Nhuộm và số anh em được giao nhiệm vụ chuẩn bị cho chuyến khảo sát này... Hẳn những gì quan sát được đã thực sự ấn tượng, nên chuyến khảo sát đạt kết quả tốt đẹp. Ông Alekxander đã bổ sung một số điểm, trong đó có yêu cầu phải mở rộng bãi chứa hàng lên 3.000-4.000 m^2, xây kho kín gần cảng và chấp nhận cho GPTS lập chào hàng. Từ những kết quả dịch vụ căn cứ cho BP trước đây và uy tín đã tạo được với BP ở Đà Nẵng, có thể hiểu như vậy đã thành công đến 70-80%.

Công ty đã tiến hành một chiến dịch tiếp thị rất mạnh mẽ. Việc quảng bá của GPTS với các công ty dầu khí và công ty dịch vụ dầu khí nước ngoài về căn cứ của GPTS tại Vũng Tàu đã được làm rất tốt. Do đó, mặc dù cơ sở vật chất chưa đầy đủ nhưng đại diện GPTS ở Vũng Tàu liên tục phải đón các công ty đến tìm hiểu căn cứ.

Công ty đã cho bắt tay ngay vào công việc chuẩn bị, không cần đợi ký được hợp đồng chính thức với BP. Giám đốc Công ty đã chỉ đạo tỉ mỉ phương án tiếp cận, giới thiệu các đầu mối xử lý công việc và giao cho ông Đặng Thế Hưởng và ông Đoàn Văn Nhuộm tiến hành thương thảo với Vietsovpetro để thuê bến bãi. Bản hợp đồng thuê bến bãi với các điều kiện tương đối thuận lợi đã được lãnh đạo Vietsovpetro phê duyệt, thể hiện sự chia sẻ, tương trợ, giúp đỡ vô cùng quý báu của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đối với GPTS, một đơn vị đang quyết tâm vươn lên vì sự phát triển của dịch vụ dầu khí Việt Nam.

Do công việc phát triển mạnh, Công ty điều động thêm ông Nguyễn Mạnh Hiền từ căn cứ Đà Nẵng vào làm Phó Trưởng căn cứ Vũng Tàu. Ông Nguyễn Quang Thường, Phó Giám đốc Công ty, kiêm Trưởng đại diện Đà Nẵng cũng được điều vào kiêm Trưởng đại diện Vũng Tàu, phụ trách điều phối toàn bộ các hoạt động của Công ty tại Vũng Tàu, trong đó nhiệm vụ tổ chức tạo lập căn cứ cho BP là trọng điểm.

Những ngày sau đó vô cùng bận rộn. Để có 3.000-4.000 m^2 bãi chứa hàng, phải được sự đồng ý của Xí nghiệp Xây lắp công trình biển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cho chuyển hết 15 Blocks modules giàn khoan và giải phóng 100 m cầu cảng, một việc không dễ gì được chấp nhận. Ông Đặng Thế Hưởng xin gặp ông Nguyễn Trọng Nhưng, Giám đốc Xí nghiệp Xây lắp công trình biển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, trình bày, kiên trì thuyết phục, cuối cùng được

ông Nhưng đồng ý và ông Nhưng cũng là người hết mình ủng hộ GPTS giải phóng mặt bằng cảng, di chuyển hết các mã hàng siêu trường siêu trọng theo đúng tiến độ đề ra. Để có 1.500 m^2 kho gần cảng, bắt buộc phải xây dựng mới kho này gần bãi hàng thuê của Vietsovpetro. Công ty đã giao cho ông Vũ Lư, Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Hải Phòng mua 2 khung kho Tiệp và chuyển bằng đường sắt, đường bộ vào Vũng Tàu trong vòng 7 ngày. Các ông Nguyễn Quang Thường, Đặng Thế Hưởng tiến hành thuê thiết bị xây dựng, thuê nhân công, mua vật liệu, tự tổ chức thi công các hạng mục nhà kho khung Tiệp, mái tôn; bãi để hàng kết cấu đá; nạo vét vùng nước trước cảng; mở cổng riêng vào căn cứ... Tất cả các hạng mục công trình trên được thi công hoàn tất chỉ trong vòng 20 ngày khi chưa có văn bản hoặc thủ tục xây dựng cơ bản. Những việc làm đó là biểu hiện sự ủng hộ to lớn của lãnh đạo Vietsovpetro đối với GPTS, thể hiện rõ nét nhất bản lĩnh GPTS của tập thể cán bộ lãnh đạo và người lao động Xí nghiệp Dịch vụ GPTS Hải Phòng, đại diện GPTS ở Vũng Tàu, những người đã tận tụy, xả thân vì sự phát triển của Công ty và tinh thần dám quyết, dám chịu trách nhiệm rất cao của Giám đốc Công ty Nguyễn Xuân Nhậm, vì ở thời điểm đó, các thủ tục về xây dựng cơ bản rất phức tạp đòi hỏi mất rất nhiều thời gian để triển khai. Nếu làm theo trình tự thì chi phí sẽ tăng cao, thời gian thực hiện sẽ mất hàng năm và chắc chắn sẽ mất cơ hội làm dịch vụ cho BP, sẽ không bao giờ có căn cứ của GPTS ở Vũng Tàu với doanh thu hàng triệu đôla Mỹ mỗi năm.

Lần lượt BP rồi Shell, hai công ty dầu khí quốc tế danh tiếng hàng đầu đã ký hợp đồng sử dụng căn cứ của GPTS ở Vũng Tàu. Năm 1992, đánh dấu một bước tiến kỷ lục của GPTS trong lĩnh vực dịch vụ căn cứ. Với hai bàn tay trắng, kho bãi, bến cảng, thiết bị, tất cả đều đi thuê, căn cứ của GPTS ở Vũng Tàu vẫn giành được dịch vụ cho 8 trên tổng số 10 giếng khoan trong năm.

Những ngày đầu triển khai thực hiện hợp đồng cũng đầy cam go, thử thách. Chuẩn bị đón chuyến hàng của BP vào căn cứ lần đầu, họ yêu cầu GPTS làm thử việc bốc dỡ hàng và xếp đặt vào bãi dưới sự giám sát trực tiếp của đại diện BP. Khó khăn lớn nhất là tất cả thiết bị đều thuê của Vietsovpetro. Việc thuê thiết bị của Vietsovpetro thường mất rất nhiều thủ tục và thời gian từ 5-7 ngày, trong khi BP đòi hỏi 24/24 giờ, bất kể khi nào họ yêu cầu phải có thiết bị làm việc ngay. Ông Hưởng đã thỏa thuận với lãnh đạo Xí nghiệp Vận tải biển và Công tác lặn của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là khi cần sẽ cho phương tiện ra làm ngay, rồi sẽ hoàn tất thủ tục sau. Đồng thời, ông Nhuộm đi gặp từng lái xe, lái cẩu của Xí nghiệp Vận tải biển và Công tác lặn của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, ghi lại địa chỉ, số điện thoại để khi cần có thể đến từng nhà. Một điều thú vị là đi làm cho Vietsovpetro thì theo giờ giấc, nhưng cũng chính những anh em công nhân này khi làm việc cho căn cứ của GPTS thì họ chấp nhận bất kể ngày đêm và chính họ đã âm thầm đóng góp không nhỏ vào mỗi thành công của GPTS tại căn cứ Vũng Tàu.

Chuyến hàng đầu tiên vào cảng là cần khoan, ống chống, cả BP và GPTS đều lo lắng đón tàu và chờ cần cẩu, xe cần ống tới. Tuy vậy, do có sự chuẩn bị tốt nên mọi việc đều diễn ra đúng theo kế hoạch. Trong đợt bốc dỡ này, để bảo đảm công việc không gặp trục trặc ban đầu, ông Hưởng đã ở tại cảng để chỉ đạo cho đến khi hoàn thành xong trong suốt 3 ngày 2 đêm. Các ông Nguyễn Mạnh Hiền, Trần Ngọc Dũng cùng với nhà thầu BP cũng ở đó liên tục để chỉ đạo công việc.

Căn cứ Vũng Tàu đã trưởng thành nhanh chóng, đáp ứng xuất sắc việc cung cấp dịch vụ cho hoạt động khoan của BP và Shell.

Rất ít ai nghĩ tới một điều rằng chính từ căn cứ "xe điếu" ngày ấy đã khẳng định vững chắc thương hiệu dịch vụ căn cứ của GPTS trong cộng đồng dầu khí Việt Nam. Thành công này đã góp phần quan trọng tạo đà chuẩn bị cho những bước nhảy vọt sau này trong lĩnh vực dịch vụ căn cứ, trong thời kỳ Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí, xây dựng một trong những căn cứ dịch vụ hiện đại lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Cũng ít ai biết một điều là khoảng thời gian đi lên từ căn cứ dịch vụ Phà Rừng trứng nước, căn cứ dịch vụ Đà Nẵng X50 đầy thử thách đến căn cứ dịch vụ Vũng Tàu hiện đại, GPTS chỉ mất một khoảng thời gian ngắn kỷ lục là 3 năm.

Là những người trưởng thành từ thực tiễn hoạt động của ngành Dầu khí Việt Nam, lãnh đạo GPTS sớm nhận thức được rằng khu vực phía Nam với tiềm năng dầu khí đã phát hiện lớn nhất nước và bắt đầu có khai thác dầu từ năm 1986, chắc chắn sẽ là thị trường dịch vụ dầu khí quan trọng nhất trong những năm tới. Do đó, Công ty xác định cần phải tập trung ưu tiên đầu tư vào khu vực trọng điểm này. Chính vì vậy, ngay từ những ngày đầu hoạt động còn muôn vàn khó khăn, Công ty vẫn quyết tâm dành một phần nguồn lực hiếm hoi cho việc triển khai ngay công việc ở khu vực này.

Tháng 6-1989 (một tháng sau ngày thành lập GPTS), trong số tiền 75 triệu đồng vay được từ Công ty Dầu khí I, sau khi trang trải trả lương nợ cán bộ công nhân viên, còn dư 40 triệu đồng, Giám đốc Công ty quyết định dành toàn bộ cho công cuộc chinh phục phía Nam, giao cho ông Ngô Sách Trọng đi Đà Nẵng và ông Bùi Thọ Mạnh đi Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi người mang theo 20 triệu đồng để lập nghiệp cho Công ty tại miền Trung và miền Nam.

Thời gian này hầu hết các công ty dầu khí và nhiều công ty dịch vụ nước ngoài lập trụ sở hoặc văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, do điều kiện kết cấu hạ tầng ở địa bàn dầu khí Vũng Tàu lúc đó còn nhiều khó khăn. Trong khi

đồng loạt triển khai hoạt động trên toàn quốc, GPTS đã chủ trương tăng cường bám sát địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, coi đó là khu vực trọng điểm quan trọng nhất. Ngay từ tháng 5-1989, tháng đầu tiên đi vào hoạt động, Công ty đã quyết định thành lập ngay đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm đó, việc chỉ đạo của lãnh đạo Công ty từ Hải Phòng đối với đại diện Thành phố Hồ Chí Minh còn vô cùng khó khăn vì hệ thống thông tin liên lạc của nước ta còn rất lạc hậu, điện thoại đường dài phải qua đăng ký, có khi cả ngày không liên lạc được. Phương tiện thông dụng nhất là những chiếc máy telex cũ kỹ trang bị ở văn phòng hai đầu. Nhiều khi có việc cần xin ý kiến Giám đốc Công ty, anh em phía Nam phải túc trực hàng giờ cạnh máy telex. Trước tình hình đó, để bảo đảm nắm bắt kịp thời các nhu cầu dịch vụ và tăng hiệu lực điều hành thực hiện công việc trên địa bàn quan trọng này, Công ty đã tăng cường thẩm quyền cho đại diện GPTS tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 4-1990, Công ty đã đề nghị Tổng cục Dầu khí đề bạt ông Bùi Thọ Mạnh, Trưởng đại diện GPTS tại Thành phố Hồ Chí Minh, làm Phó Giám đốc Công ty và giao nhiệm vụ chỉ đạo chung các hoạt động dịch vụ của GPTS ở khu vực phía Nam. Sang năm 1991 thì chuyển thành Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển trực thuộc GPTS. Nhiều cán bộ trẻ, có sức bật cũng được điều vào tăng cường.

Tinh thần làm việc của lớp cán bộ ấy thật đáng khâm phục. Họ hăng hái làm việc không kể ngày đêm, ngày nghỉ, ngày lễ, v.v., tất cả vì sự nghiệp chung của đơn vị. Thời đó có biết bao tấm gương sáng tiêu biểu cho thế hệ khởi nghiệp GPTS. Có lần nhận lệnh đi cung ứng xăng dầu cho nhà thầu, nhưng không có tiền vì Công ty chưa kịp gửi vào (có một thời gian, tiền chuyển từ Công ty vào đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là mang theo người bằng đường hàng không, kết hợp mỗi khi đi công tác), ông Đoàn Văn Nhuộm và ông Nguyễn Quốc Tuấn đã không chần chừ tháo cả nhẫn cưới, đồng hồ đeo tay để đặt cược lấy dầu cấp cho các trạm định vị, để rồi sau đó, có tiền đến chuộc lại. Chính lớp cán bộ trẻ ấy đã có những đóng góp thầm lặng xứng đáng vào thành công của GPTS trong việc khẳng định nhanh chóng thương hiệu các loại hình dịch vụ kỹ thuật mũi nhọn như dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu chuyên dụng, v.v..

Cùng với việc khẩn trương triển khai công tác chuẩn bị phát triển các mỏ dầu khí, như một yêu cầu thực tế khách quan, dần dần các công ty dầu đã triển khai thiết lập các văn phòng điều hành ngay tại Vũng Tàu. Các công ty dịch vụ quốc tế cũng nhanh chóng chuyển xuống Vũng Tàu triển khai hoạt động. Năng động và nhạy bén, ngay từ cuối năm 1991, GPTS cũng đã thiết lập đại diện tại Vũng Tàu của mình.

Ông Đặng Thế Hưởng được bổ nhiệm làm Phó trưởng đại diện Công ty GPTS tại Vũng Tàu kiêm Trưởng căn cứ dịch vụ, có nhiệm vụ phối hợp với Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh mở rộng hoạt động dịch vụ định vị, cho thuê công nhân khoan, điều hành các tàu dịch vụ và đặc biệt là tạo lập căn cứ dịch vụ Vũng Tàu.

Thời gian đó, Tổng cục Dầu khí có hai đơn vị làm dịch vụ là GPTS, trụ sở ở Hải Phòng và PSC, trụ sở ở Vũng Tàu. Lãnh đạo GPTS tuân thủ chỉ đạo của Tổng cục, không cạnh tranh nội bộ giữa GPTS và PSC mà cạnh tranh với các công ty dịch vụ dầu khí của nước ngoài, không để họ một mình định đoạt thị trường dịch vụ dầu khí Việt Nam. Muốn vậy phải vươn lên, không lệ thuộc vào ranh giới địa lý, cùng với PSC nhanh chóng chiếm lĩnh thị phần dịch vụ dầu khí ở địa bàn có hoạt động dầu khí sôi động nhất - khu vực Vũng Tàu. Tuy nhiên, để không gây ra những phiền toái không đáng có, thời gian đầu GPTS tại Vũng Tàu được lệnh hoạt động không công khai, văn phòng cũng không treo biển hiệu.

Từ năm 1992, khối lượng công việc tại khu vực Vũng Tàu tăng đáng kể, đặc biệt là những hoạt động đòi hỏi phải chỉ đạo tại chỗ, Công ty đã quyết định cử ông Nguyễn Quang Thường, Phó Giám đốc Công ty kiêm Trưởng đại diện tại Vũng Tàu.

Như vậy, đến cuối năm 1992, về cơ bản GPTS đã hoàn thành việc mở rộng hoạt động trên toàn quốc, trong đó tại các địa bàn trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Công ty đã tạo dựng được một chỗ đứng vững chắc, chuẩn bị tốt nhất cho các bước phát triển vượt bậc tiếp theo.

Gần bốn năm xây dựng và phát triển, thời gian tuy ngắn, nhưng những gì GPTS làm được rất đáng tự hào, không chỉ vực dậy một công ty bên bờ phá sản, mà còn hoạch định và thực hiện thành công con đường phát triển dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành, có giá trị định hướng cho sự phát triển cả ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí Việt Nam nhiều năm sau. Đội ngũ cán bộ quản lý đông đảo được rèn luyện và trưởng thành từ thực tiễn hoạt động đa dạng của Công ty là tài sản quý giá nhất. Sau này, nhiều người trong số họ đã trưởng thành, giữ nhiều chức vụ quan trọng, chủ chốt ở bộ máy Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị trực thuộc. Trên cương vị nào, ở đâu, họ vẫn luôn phát huy được bản lĩnh GPTS: *"Khát khao chinh phục, quyết liệt hành động, đoàn kết nghĩa tình"*.

III. HÌNH THÀNH LĨNH VỰC XÂY LẮP DẦU KHÍ

1. Ban Kiến thiết khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu (sau là Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu)

Ngày 11-6-1980, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2437/VP thành lập Ban Kiến thiết khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu.

> Phó Tổng cục trưởng Phạm Văn Diêu (phụ trách xây dựng cơ bản) làm Trưởng ban. Ông Bùi Hải Ninh (trợ lý Giám đốc Công ty Dầu khí II) làm Phó trưởng ban, phụ trách tài chính.

Tổng cục đã trưng dụng một số cán bộ của Cục Xây dựng cơ bản, Công ty Thiết kế, Công ty Xây lắp dầu khí và cả 3 cán bộ của Bộ Giao thông vận tải để hình thành Ban Kiến thiết khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu.

Tháng 8-1980, Ban tiếp nhận một số cơ sở của một số bộ tại Vũng Tàu chuyển giao cho Tổng cục Dầu khí theo quyết định của Chính phủ (Trường Kỹ thuật thông tin, Trường Biên phòng, Khu cảng hải quân…), rồi bàn giao lại một số cơ sở quân sự cho Binh đoàn 318 (được điều về phục vụ dầu khí), một số cơ sở dân sự giao cho Uỷ ban nhân dân đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, chỉ giữ lại khu nhà số 142 Trần Phú làm Trạm Điều dưỡng của Tổng cục Dầu khí. Nơi làm việc của Ban chuyển từ trụ sở của Công ty Dầu khí II về Trường Kỹ thuật thông tin.

Ban ký hợp đồng với Xí nghiệp Công trình 4 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp công trình 6 về vận chuyển cát san lấp mặt bằng, với Binh đoàn 318 về "Nhổ sú vẹt, giải phóng mặt bằng khu cảng hạ lưu". Đây là công việc rất khó khăn, vất vả. Với công cụ thủ công thô sơ, chỉ sau một tháng công việc đã hoàn thành, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đổ cát, san lấp mặt bằng. Năm 1981, Binh đoàn 318 triển khai san lấp mặt bằng, thi công cảng thượng lưu và làm 5 km đường 51B, nối đường 51 với Bãi Sau, Vũng Tàu (nay chính là đường phố Bình Giã - Vũng Tàu).

Cuối năm 1980, Ban chuyển trụ sở về khu nhà 240 Lê Lợi. Năm 1981, Ban được tăng cường thêm cán bộ từ các đơn vị trong ngành và một số kỹ sư mới tốt nghiệp.

> Ban lãnh đạo được bổ sung thêm các ông Phạm Văn Kho, Phan Khắc Thiệu làm Phó Trưởng ban.

Ban ký hợp đồng với các công ty của Bộ Xây dựng để xây dựng khu nhà ở 5 tầng (cho chuyên gia của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro) trên đường Lê Hồng Phong. Ban còn tiến hành sửa chữa các nhà cấp 4 khu Thông tin Bình Giã và khu 240 Lê Lợi cho người Việt Nam làm việc trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Ngày 31-3-1982, Ban được đổi tên thành Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu[1].

Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO) thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, do Phía Liên Xô lập, gồm hai phần chính:

(1) Phần các công trình thăm dò và khai thác ngoài biển do Liên Xô chịu trách nhiệm.

(2) Phần các công trình trên bờ, gồm khu căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu, khu nhà ở, trụ sở, các công trình dân dụng và hạ tầng… do Phía Việt Nam đảm nhiệm với sự giúp đỡ của Liên Xô về thiết kế, một số thiết bị và nguyên vật liệu chủ yếu. Các công trình trên bờ phải hoàn thành sớm để có cơ sở xây dựng các công trình trên biển.

Khó khăn đầu tiên của Ban là các hồ sơ về Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, về Thiết kế, Tổng dự toán và Thiết kế thi công của các công trình chưa có (thực hiện công việc này là một đơn vị thiết kế dầu khí tại Liên Xô). Lúc đó, Ban chỉ có 1 bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng sơ bộ (!), một số bản thiết kế sơ bộ cảng, cọc bê tông, có tính chất phác họa để làm cơ sở triển khai công việc (!).

Theo Điều lệ Xây dựng cơ bản, các Ban Quản lý công trình chỉ làm chức năng Bên A (Chủ đầu tư), còn thiết kế, thi công, cung ứng vật tư... do các nhà thầu (Bên B) thực hiện. Nhưng Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu làm cả hai chức năng: chức năng "Tổng thầu" (Tổng B) đối với Phía Liên Xô và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro; đồng thời làm chức năng Chủ đầu tư nguồn vốn từ ngân sách cấp, nhận và cung cấp thiết bị, vật tư chủ yếu từ Phía Liên Xô và khai thác mọi nguồn trong nước để làm chức năng Bên A, giao thầu cho các nhà thầu trong nước. Ngoài ra, do tiến độ cấp bách nên không theo "trình tự xây dựng", mà được thực hiện "đặc cách", đó là "vừa thiết kế vừa thi công". Hầu hết công trình đều không có hồ sơ thiết kế và dự toán đồng bộ; Phía Liên Xô chỉ cung cấp "thiết kế từng phần" từ Liên Xô gửi sang, thậm chí "từng bản vẽ thi công" cho Tổng công

1. Quyết định số 71/CT ngày 31-3-1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

trình sư Liên Xô Adamianz làm việc tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, để chỉ đạo thực hiện tại chỗ "thiết kế chi tiết và giám sát công trình".

Thiết kế của Liên Xô đều không có tiên lượng dự toán, nên việc này Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu phải triển khai đồng thời trong quá trình thi công. Do đó, hầu hết mối quan hệ giữa Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu với các tổ chức nhà thầu xây lắp đều chỉ là "Hợp đồng nguyên tắc". Các yếu tố chủ yếu như dự toán, vốn công trình, tiến độ cung cấp nguyên vật liệu, vật tư… đều là những "ẩn số"; cốt yếu là nhằm đạt mục tiêu kế hoạch hàng năm do Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh đề ra, coi đó là "mục tiêu pháp lệnh cao nhất!". Các trình tự và thủ tục thông thường về tiến trình đầu tư xây dựng cơ bản đều không thực hiện được theo thông lệ.

Để thúc đẩy công việc trên công trường, việc "giao ban hàng ngày", hiệp thương hoặc "tranh cãi" và thoả thuận giữa Bên A và Bên B là yếu tố chủ yếu, thay cho các ràng buộc theo thông lệ của hợp đồng.

Do tình hình trên, nên trong những năm đầu, tại các cuộc họp Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hàng năm, công tác xây dựng cơ bản là chủ đề bàn cãi lớn nhất, căng thẳng nhất và kéo dài nhất giữa các tổ chuyên viên hai Phía.

Các công trình do Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu triển khai:

- Giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn và nạo vét luồng lạch…;
- Cải tạo cảng 10.000 tấn;
- Xây dựng các phân đoạn cảng khu vực thượng lưu và hạ lưu;
- Xây dựng đường trượt và các bãi lắp ráp giàn khoan số 1, 2, 3…;
- Căn cứ địa vật lý;
- Căn cứ ôtô;
- Xưởng cơ khí trung tâm;
- Căn cứ dịch vụ khoan;
- Kho chứa hoá phẩm, bùn khoan và vật tư;
- Trạm ôxy và axêtylen;
- Phục hồi kho dầu Vũng Tàu;
- Trạm cứu hoả và phòng cháy chữa cháy;
- Phòng thí nghiệm trung tâm;

- Nhà máy điện công suất 4,2 MW;

- Mỏ đá Bà Rịa;

- Mạng thông tin viễn thông;

- Các công trình dân dụng và hạ tầng (do Phía Việt Nam tự thiết kế và thi công);

- Khu nhà ở cao tầng của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tại đường Lê Hồng Phong;

- Trụ sở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro;

- Đường sá, cấp thoát nước, đường 51B (nay là đường phố Bình Giã - Vũng Tàu);

- Nhà điều dưỡng Đà Lạt…

Năm 1982, ông Nguyễn Quang Nguyên, Cục phó Cục Xây dựng cơ bản của Tổng cục Dầu khí được điều động về làm Phó Trưởng ban cùng với nhiều cán bộ có kinh nghiệm từ các nơi về tăng cường lực lượng.

Hàng quý (hoặc đột xuất) các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười hoặc Đồng Sĩ Nguyên vào chủ trì họp giao ban với đại diện các bộ, ngành, Tổng cục Dầu khí, Uỷ ban nhân dân Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, đại diện các Bên A, B… Nhờ vậy các vướng mắc liên quan đến tiến độ thi công và đời sống cho cán bộ công nhân viên tham gia thi công được giải quyết nhanh chóng.

Tháng 3-1983, Phó Tổng cục trưởng kiêm Trưởng ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu Phạm Văn Diêu nghỉ hưu. Ông Bùi Hải Ninh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí kiêm Phó Trưởng ban Thường trực được giao nhiệm vụ Trưởng ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu.

Từ sau năm 1984-1985, công tác của Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu càng được đẩy mạnh và đi vào nền nếp. Nhờ có các căn cứ dịch vụ trên bờ, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở ngoài biển được đẩy mạnh và đã phát hiện ra dầu tại mỏ Bạch Hổ, đồng thời tạo điều kiện cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro lắp ráp chân đế giàn khoan cố định số 1 và hạ thuỷ tại mỏ Bạch Hổ ngày 6-11-1984. Tiếp sau, Ban lại tổ chức giao thầu cho các đơn vị Việt Nam (Xí nghiệp 18-3 thuộc Liên hiệp Lắp máy Bộ Xây dựng - Lilama và Xí nghiệp Kết cấu thép của Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí - Tổng cục Dầu khí) lắp ráp chân đế giàn khoan cố định số 2.

Năm 1989, ông Bùi Hải Ninh được điều động làm Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro; ông Phạm Văn Kho, Phó Trưởng ban được đề bạt Trưởng ban; các ông Nguyễn Văn Bào, Đỗ Đức Trích làm Phó Trưởng ban.

Trải qua 10 năm hình thành và phát triển, Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu đã hoàn thành về cơ bản căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu, góp phần không nhỏ vào thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam. 62 công trình do Ban đảm nhiệm chiếm một diện tích lớn của thành phố Vũng Tàu hiện nay, trị giá 200 triệu rúp/đôla là phần góp vốn của Việt Nam vào Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, đó là số tiền không nhỏ vào thời đó.

Ngoài việc hoàn thành căn cứ dịch vụ trên bờ, Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu còn nhận thầu lắp ráp 12 bộ chân đế và các modul cho các giàn khoan biển, đồng thời còn tham gia xây dựng tại Trường Sa 11 cụm chân đế nhà giàn DK1 cho Bộ Quốc phòng, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

Ngày 20-9-1990, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng quyết định thành lập "Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí" trên cơ sở tổ chức bộ máy và cơ sở vật chất của Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu với đội ngũ 135 cán bộ công nhân viên. Cũng từ ngày đó, sứ mệnh của Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu kết thúc để mở đầu và bước sang một lĩnh vực quan trọng mới đầy triển vọng và tiềm năng, đó là "thu gom, vận chuyển và chế biến khí đốt" từ thềm lục địa Việt Nam.

2. Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí

Năm 1978, Tổng cục Dầu khí thành lập 2 đơn vị:

- Công ty Xây lắp dầu khí, Giám đốc là ông Lê Phong Hồ.

- Công ty Thiết kế dầu khí, Giám đốc là ông Lê Tử Kỳ.

Thời kỳ sơ khai, Công ty Xây lắp dầu khí được hình thành từ tập hợp các đội thi công của Liên đoàn Địa chất 36 (sau là Công ty Dầu khí I), đảm nhận thi công các công trình tạm thời loại lớn, phục vụ cho các giàn khoan trên đất liền của Công ty Dầu khí I; còn Công ty Thiết kế dầu khí đã tham gia thiết kế công trình xử lý khí Tiền Hải - Thái Bình cùng với cán bộ kỹ thuật của Công ty Dầu khí I. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động gặp một số khó khăn về cơ chế và tổ chức nhân sự… hai công ty này đã phải giải thể.

Vào năm 1981-1982, sau khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được thành lập, nhu cầu công tác xây dựng cơ bản của ngành Dầu khí là rất lớn và cấp bách mà hầu hết phải giao thầu cho các tổ chức ngoài ngành.

Trước tình hình đó, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Chu Đỗ (nguyên

Thứ trưởng Bộ Xây dựng), với bản lĩnh quyết đoán và dám làm, đã nhận trách nhiệm tổ chức bộ máy Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí.

Thi hành các quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng[1] về việc chuyển Binh đoàn 318 từ Bộ Quốc phòng sang Tổng cục Dầu khí, ngày 14-9-1983 Tổng cục Dầu khí ra quyết định thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Chu Đỗ kiêm Tổng Giám đốc Xí nghiệp. Lực lượng lao động được tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau (Bộ Cơ khí luyện kim, Bộ Xây dựng…), mà phần đông là các chiến sĩ, sĩ quan, cán bộ kỹ thuật của Binh đoàn 318 (1.300 người). Cơ cấu tổ chức sản xuất của Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí theo mô hình của các Tổng công ty Xây dựng của Bộ Xây dựng. Bộ máy điều hành có Ban Tổng Giám đốc (Tổng Giám đốc và 5 Phó Tổng Giám đốc), 11 phòng, ban và 12 xí nghiệp thành viên (Xí nghiệp Xây lắp số 1, 2, 3; Xí nghiệp Kết cấu thép; Xí nghiệp Thi công cơ giới; các Xí nghiệp cơ khí, bê tông, vật tư, vận tải, khảo sát thiết kế; sản xuất vật liệu xây dựng - mỏ đá; mộc); và Trường Đào tạo công nhân.

Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí được giao nhiệm vụ thi công các công trình: san lấp mặt bằng, bến cảng, bãi để cần khoan, ống chống, Xí nghiệp Cơ khí trung tâm, Xí nghiệp Địa vật lý, Trạm điện 4,2 MW, Xí nghiệp sản xuất khí ôxy, axêtylen, kho đông lạnh, hố chôn bùn khoan.

Trong thời kỳ đầu mới thành lập, Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí gặp rất nhiều khó khăn: yếu về tay nghề, thiếu về kinh nghiệm, thiết bị cũ và lạc hậu. Do tập hợp từ nhiều đơn vị khác nhau nên nhiều người còn mang nặng tư tưởng cục bộ, bảo thủ theo thói quen kinh nghiệm của đơn vị cũ.

Cuối năm 1984, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Chu Đỗ thôi kiêm chức Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí, ông Trần Thọ (nguyên Tổng Giám đốc một đơn vị xây lắp của Bộ Cơ khí luyện kim) được bổ nhiệm làm Quyền Tổng Giám đốc. Tình trạng mất đoàn kết trong nội bộ Xí nghiệp trở nên nghiêm trọng, nên tiến độ thi công các công trình thường bị chậm, chất lượng kém, khiến Bên A (Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro) thiếu tin tưởng vào khả năng của Xí nghiệp Liên hiệp. Đã có ý kiến nên chuyển giao đại bộ phận Xí nghiệp Liên hiệp cho Bộ Xây dựng. Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa không tán thành ý kiến này, đã chỉ thị thực hiện các biện pháp, kiên quyết củng cố lại Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí.

1. Chỉ thị số 224/CT và 225/CT ngày 30-8-1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tháng 8-1985, Tổng cục trưởng Nguyễn Hòa điều động ông Bùi Hải Ninh, Tổng cục phó đang kiêm chức Trưởng ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu sang kiêm chức Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí, đề bạt ông Trần Hiển, Trưởng phòng Kế hoạch giữ chức Phó Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Lý Trọng (thôi chức Phó Tổng Giám đốc) được giao nhiệm vụ cố vấn kỹ thuật cho Tổng Giám đốc.

Tiến độ và chất lượng công việc của Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí dần dần được cải thiện. Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro Đ.G. Mamedov đã gửi thư cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng, khen ngợi các thợ hàn Việt Nam đã làm tốt công việc, bảo đảm kỹ thuật và tiêu chuẩn của Liên Xô. Toàn Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí đã vui mừng khi hoàn thành và được nghiệm thu chân đế số 2 nặng gần 2.000 tấn.

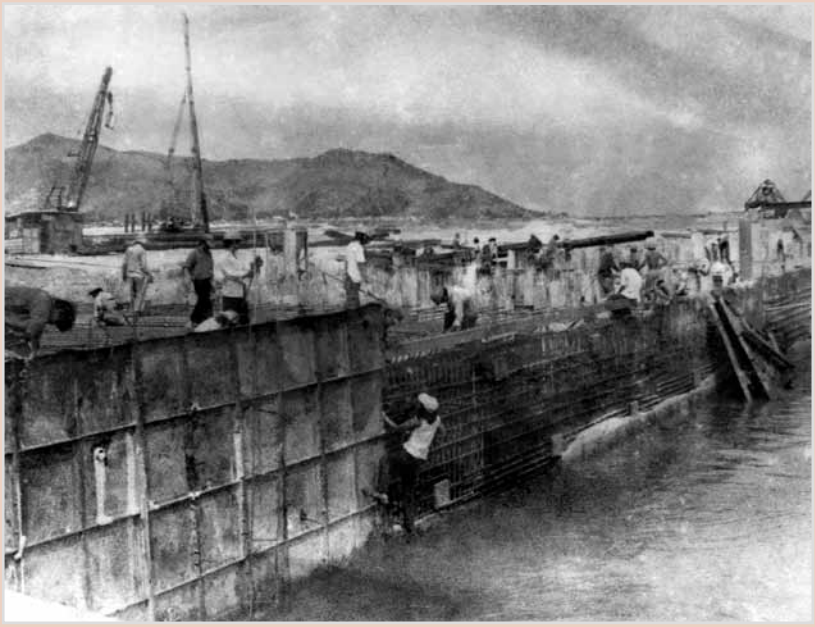

Những ngày đầu xây dựng cảng dầu khí

Cuối năm 1985, Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí được chấn chỉnh, sắp xếp lại tổ chức, từ 12 xí nghiệp giảm còn 6 xí nghiệp chuyên môn hóa (Xí nghiệp Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Xí nghiệp Kết cấu thép, đường ống bể chứa; Xí nghiệp Thi công cơ giới; Xí nghiệp Cơ khí; Xí nghiệp Vật tư - vận tải; Xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng - mỏ đá), mở rộng quyền cho các đơn vị…

Cuối năm 1986, Đại hội Đảng bộ Xí nghiệp Liên hiệp được tiến hành. Ông Bùi Xuân Chung được bầu làm Bí thư. Những mâu thuẫn, bè phái, cục bộ… dần được khắc phục. Cuối năm 1987, ông Bùi Hải Ninh (Tổng cục phó kiêm Tổng Giám đốc) được điều động về Tổng cục Dầu khí nhận nhiệm vụ mới, ông Trần Hiển, Phó Tổng Giám đốc được đề bạt làm Tổng Giám đốc.

Trải qua 10 năm kể từ ngày thành lập, Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí đã hoàn thành có chất lượng 26 chân đế các giàn khoan cố định, giàn nén khí và nhà ở… cũng như 11 chân đế cho các nhà giàn DK1 ở quần đảo Trường Sa.

IV. XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ KINH DOANH DẦU KHÍ

1. Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị dầu khí

Sau khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đi vào hoạt động (năm 1981) và bắt đầu khai thác dầu khí (năm 1986), ngày 12-10-1981, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Lê Khắc ký quyết định thành lập Công ty Nhập khẩu thiết bị và Kỹ thuật dầu khí. Năm 1987, Công ty này được đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu dầu khí với tên giao dịch là Petechim, làm nhiệm vụ nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị dầu khí và xuất dầu thô.

Ông Trần Hữu Lạc lúc bấy giờ là Tham tán Thương mại của Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô đã được Bộ Ngoại thương bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty. Một số cán bộ phụ trách và chuyên viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thuộc Tổng công ty Nhập khẩu thiết bị toàn bộ (Technoimport) cũng được điều động về Petechim.

Ngay sau khi thành lập, lãnh đạo Petechim vừa phải nhanh chóng triển khai xây dựng bộ máy tổ chức, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, vừa phải tiến hành song song đàm phán và ký kết các hợp đồng nhập khẩu vật tư thiết bị và dịch vụ chuyển giao công nghệ với Liên đoàn Technoexport - một tổ chức xuất, nhập khẩu lớn của Liên Xô nhằm bảo đảm phục vụ kịp thời nhu cầu về tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Trong những năm 1981-1985, Petechim đã đàm phán và ký các hợp đồng khảo sát địa chấn, khoan thăm dò (tàu Mikhain Mirchin, giàn Ekhabi), cung ứng thiết bị vật tư cho việc xây dựng căn cứ dịch vụ trên bờ và các giàn khoan cố định, giàn công nghệ trung tâm ngoài biển, các phương tiện nổi như tàu cẩu Titan-600T, Ispolin-1.200T, tàu rải ống NPK-547, tàu chứa dầu thô (FSO) Krưm (sau đổi tên là Chí Linh), các tàu dịch vụ…

Nguyên tắc định giá lúc bấy giờ là giá quốc tế trung bình 5 năm trượt - một nguyên tắc áp dụng giữa các nước trong khối SEV. Tuy nhiên, Liên Xô thường chỉ sử dụng cơ sở giá theo giá hàng hoá đã cung cấp cho một số nước thuộc khối SEV,

chưa thể hiện mặt bằng giá quốc tế, vì vậy đàm phán với Technoexport lúc bấy giờ hết sức phức tạp. Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Ngoại thương Việt Nam chủ trương kiên trì thuyết phục Phía Liên Xô, Petechim đã thu thập các dữ liệu về giá quốc tế, phân tích một cách khoa học và chứng minh được yêu cầu điều chỉnh giá xuống mặt bằng giá quốc tế, nên đã giảm được giá cho các hợp đồng hàng trăm triệu rúp chuyển nhượng (1 rúp chuyển nhượng bằng 1,6 USD). Trong năm 1985, Petechim đã được Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro uỷ thác nhập khẩu từ nước thứ ba hàng hoá trị giá 1 triệu rúp chuyển nhượng. Trong bối cảnh Việt Nam vẫn còn bị Mỹ cấm vận, việc giao dịch nhập khẩu với các đối tác ngoài Liên Xô mang tính rủi ro rất cao. Tuy nhiên với sự chuẩn bị kỹ lưỡng và kinh nghiệm ngoại thương, Petechim đã nhập khẩu vật tư, thiết bị cần thiết bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ với giá cả cạnh tranh, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Trong những năm 1986-1990, khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro bắt đầu khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ, ngoài công tác nhập khẩu trang thiết bị, vật tư và cung ứng dịch vụ khai thác và xuất khẩu dầu thô, Petechim còn được Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro giao nhiệm vụ mua phương tiện nổi - giàn CJ50, hoán cải tàu chứa dầu thô Chi Lăng, tàu dịch vụ kéo đẩy, các công trình dầu khí biển, thiết bị vật tư và sửa chữa tàu ở Xingapo.

Sau một thời gian có những đóng góp tích cực cho hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, cơ chế độc quyền ngoại thương của Petechim bắt đầu bộc lộ nhiều bất cập:

- Công ty Petechim ký hợp đồng mua vật tư, thiết bị, nhưng bên sử dụng vật tư thiết bị là Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro lại không được tham gia thảo luận định giá cả; cơ quan quản lý nhà nước (Tổng cục Dầu khí) không kiểm soát được tiến độ mua sắm vật tư và giá thành dầu thô được khai thác.

- Việc bàn giao các tài sản, công trình của Phía Việt Nam vào vốn pháp định Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cũng phải do Petechim làm hợp đồng theo tỷ giá, nhưng Petechim không thể làm được, vì không có bộ phận xây dựng cơ bản để tính toán thuyết phục được Phía Liên Xô (tài sản trị giá 200 triệu rúp chuyển nhượng).

- Việc chi tiêu ngoại tệ, cụ thể là 1 triệu USD cho các nhà thầu Việt Nam (của Bộ Giao thông, Bộ Xây dựng, Bộ Điện và Than, Tổng cục Dầu khí) làm cho Xí

nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, cũng phải do Petechim gọi chào hàng nên không thực hiện được.

Phải đến tháng 8-1989, sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) liên doanh với Công ty CanNam - Trimex của Canađa thành lập Công ty PSA. Công ty PSA có thể làm dịch vụ nhập khẩu ủy thác của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cho Công ty Dịch vụ Dầu khí, vì thế độc quyền nhập khẩu vật tư thiết bị của Petechim (Bộ Ngoại thương) mới được dỡ bỏ.

2. Công tác xuất khẩu dầu thô

Từ giữa năm 1986, Petechim đã chuẩn bị tổ chức và củng cố Phòng xuất dầu thô, đào tạo nhân lực, xây dựng quy trình và nghiên cứu thị trường dầu thô thế giới, khu vực. Trong thời gian này, Công ty chủ yếu học tập, nghiên cứu và chuẩn bị thị trường. Công tác chuẩn bị thường xuyên được báo cáo Tổng cục Dầu khí, Bộ Ngoại thương, Văn phòng Chính phủ. Petechim cũng đã mời chuyên gia tư vấn của Liên đoàn Xuất nhập khẩu dầu thô của Liên Xô (Soiuz - Nhefteexport) để tăng cường đào tạo chuyên môn cho các cán bộ chuyên trách xuất dầu từ khâu nghiệp vụ chi tiết, tham vấn về thị trường khu vực và lựa chọn dầu chuẩn cũng như công thức tính giá và lựa chọn nguồn tin giá niêm yết đặc biệt thị trường mua bán dầu thô khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có tham khảo thị trường biển Bắc và Bắc Mỹ. Trưởng phòng Sajenkov của Liên đoàn, một chuyên gia xuất khẩu dầu có kinh nghiệm của Soiuz - Nhefteexport thường xuyên sang trao đổi việc chuẩn bị cho chuyến xuất khẩu đầu tiên vì đây cũng là quyền lợi của Phía Liên Xô tham gia trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Mặt khác, Petechim thông qua các cán bộ của Tổng cục Dầu khí có quan hệ tốt với các đồng nghiệp ở Trung Đông như Iran, Irắc, Côoét, Mêhicô, v.v., mời họ sang Việt Nam giúp Petrovietnam xây dựng các hợp đồng chia sản phẩm những năm 1976-1986, cung cấp các thông tin cũng như tư vấn nghiệp vụ xuất khẩu dầu thô. Đầu năm 1987, được sự phê chuẩn của Chính phủ, Bộ Ngoại thương, ngày 26-3-1987, Petechim cùng Nhefteexport đàm phán ký với hãng Nisso - Iwai (Nhật Bản) để xuất lô dầu đầu tiên là 200.000 thùng. Lô dầu thứ hai là 366.000 thùng ký ngày 8-4-1987 với hãng Itochu (Nhật Bản), nhưng tàu Nikko Maru của Itochu lại vào bốc dầu trước 2 ngày lô dầu ký với Nisso - Iwai.

Công thức tính giá dầu giai đoạn này được xác định như sau:

(1) Dầu chuẩn, do dầu khai thác từ mỏ Bạch Hổ là loại dầu ngọt có tính năng

tương tự như dầu Minas của Inđônêxia bán ở khu vực Đông Nam Á và tiêu chuẩn xác định dầu ngọt theo tiêu chuẩn của API (American Petroleum Institute - Viện Dầu lửa Mỹ).

(2) Hệ số & là hệ số có hiệu chỉnh theo yếu tố thị trường.

(3) Hợp đồng bán là loại theo thể thức bán chuyến hay ngắn hạn (spot).

(4) Việc hình thành công thức giá dựa vào cơ sở tham vấn các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm của Nhefteexport và các chuyên gia tư vấn khác như đã nêu ở trên.

Đối chiếu với các kết quả thăm dò, nghiên cứu thị trường và có xét đến tính tương đương về quy cách so với dầu mỏ Bạch Hổ ở thời điểm bấy giờ thì dầu Minas là chuẩn.

Mỏ dầu Minas của Inđônêxia khi đó cho sản lượng lớn ổn định và chất lượng cao, dầu Minas đã được thị trường thế giới chấp nhận. Giá dầu thô trên thế giới được xác định theo biến động của 3 thị trường khu vực là: thị trường giao dịch dầu thô lớn nhất là Sở Giao dịch chứng khoán Niu Oóc (NYMEX), Sở Giao dịch chứng khoán Luân Đôn (International Petroleum Exchange in London - IPF), Sở Giao dịch tiền tệ quốc tế Xingapo (Simex). Theo thông lệ, các nước sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ đều áp dụng một trong ba hình thức giá trên.

Trong quá trình đàm phán bán spot, nhiều khách hàng quan tâm đến dầu Bạch Hổ dùng giá công bố dầu Dubai, hoặc dầu Taqing làm cơ sở hoặc áp dụng công thức giá Netback price (tính giá theo cách tính ngược lại từ giá trị sản phẩm) nhằm mua được dầu Bạch Hổ với hệ số tham chiếu & có tính tới yếu tố thị trường thấp có lợi cho khách hàng mua dầu.

Thời kỳ 1987-1997, giá dầu thô mỏ Bạch Hổ được tính như sau:

Giá dầu thô mỏ Bạch Hổ = Trung bình giá dầu thô Minas + &

Trong đó:

- Giá dầu thô Minas được tham chiếu từ nguồn công bố giá APPI (Asian Petroleum Price Index của Hồng Kông tại tuần trước tuần giao hàng và tuần sau đó).

- Hệ số điều chỉnh & được Chính phủ phê duyệt 6 tháng một lần trên cơ sở đàm phán của Petechim với khách hàng. Công thức trên có ưu điểm là dựa vào loại dầu chuẩn Minas là loại dầu có mức tiêu cao tại khu vực và có mức giá

ổn định. Tuy nhiên, ở giai đoạn này chỉ tham chiếu nguồn công bố giá APPI (Asian Petroleum Price Index) của Hồng Kông là nguồn công bố giá các loại dầu ở châu Á.

Công ty Xuất nhập khẩu Dầu khí (Petechim) xuất khẩu chuyến dầu thô đầu tiên trong điều kiện đang bị Mỹ cấm vận. Ngân hàng nước ngoài có thể sẽ chặn các khoản thu ngoại tệ bán dầu thô, để trừ những món Việt Nam nợ quá hạn hoặc đến hạn phải trả.

Ông Võ Xuân Đào, nguyên Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, nguyên Phó Giám đốc Vietcombank Vũng Tàu nhớ lại:

"Cuối năm 1986, trong khi cả nước đang háo hức chuẩn bị đón Tết Đinh Mão thì Vietcombank Vũng Tàu đang cùng với Petechim là bên bán và hãng Itochu là bên mua thảo luận những dòng cuối cùng của hợp đồng tín dụng mẫu. Đến đầu năm 1987, vừa qua Tết Đinh Mão, chúng tôi nhận được thư tín dụng mua dầu do ngân hàng nước ngoài mở thông báo qua chúng tôi.

Ngày 26-2-1987, khoản tiền hơn 4.000 USD ký quỹ ngân hàng đã chuyển vào Vietcombank Vũng Tàu. Ngày 14-3-1987, vận đơn được ký phát, những tấn dầu thô của Việt Nam được chuyển chủ. Ngày 12-4-1987, hai ngày trước kỳ hạn,

Tấn dầu thô đầu tiên rời bến

chúng tôi gọi điện giục ngân hàng nước ngoài. Ngày 14-4-1987, anh chị em chúng tôi quây quần bên máy telex chờ kết quả.

8 giờ kém 15 phút có điện báo về việc thanh toán tiền những chuyến dầu thô xuất khẩu đầu tiên đã hoàn thành tốt đẹp. Hơn 6 triệu USD tiền bán dầu đã được thu về kịp thời, không sai sót, không chậm trễ, không có rủi ro"[1].

Cho đến đầu năm 1990, Petechim đã xuất khẩu được khoảng 5 triệu tấn dầu thô.

3. Kinh doanh sản phẩm xăng dầu

Cuối những năm 70 của thế kỷ XX, Tổng công ty Xăng dầu có 8 công ty ở miền Bắc và 2 công ty ở miền Nam, có 4 trung tâm chính tiếp nhận xăng dầu bằng đường thuỷ (Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh), các kho Đức Giang, Công trình B12, kho A320, kho Vinh, kho Phú Hòa (Quy Nhơn), kho Thượng Lý mở rộng…

Trong thời gian có chiến tranh biên giới Tây Nam và xung đột biên giới phía Bắc, Tổng công ty đã cung cấp đầy đủ nhiên liệu cho các chiến trường.

Vào những năm 1979-1980, Tổng công ty Xăng dầu (đã chuyển từ Bộ Công Thương sang Bộ Vật tư) đã tổ chức các công ty xăng dầu khu vực. Lượng xăng dầu nhập khẩu và cung ứng càng ngày càng tăng (năm 1976, nhập kho: 898.319 tấn, xuất kho: 1.251.426 tấn; năm 1980, nhập kho: 1.617.392 tấn, xuất kho: 1.715.681 tấn).

Từ năm 1981, ngoài phương thức cung ứng theo chỉ tiêu kế hoạch, các đơn vị được bán xăng dầu cho tàu nước ngoài theo giá thoả thuận và được thu ngoại tệ. Từ năm 1981 đến năm 1985, đã bán 166.000 tấn, thu được 75 triệu rúp và 37 triệu USD.

Ngày 31-12-1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định về việc chuyển ngành vật tư sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa[2], nên Tổng công ty Xăng dầu có đề án "Chuyển ngành xăng dầu sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa". Ngày 29-10-1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định về việc thống nhất kinh doanh xăng dầu vào Tổng công ty Xăng dầu[3],

1. Võ Xuân Đào: *Chúng tôi thanh toán chuyến dầu thô xuất khẩu đầu tiên,* Vietcombank Vũng Tàu, Kỷ niệm 20 năm thành lập (1982-2002), tr.26-27.
2. Quyết định số 231/HĐBT ngày 31-12-1987.
3. Quyết định số 279/HĐBT ngày 29-10-1988.

Tổng công ty trực tiếp quan hệ ngoại thương, chủ động tổ chức, điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh xăng dầu từ nhập khẩu đến bán ra cho người tiêu dùng, Tổng công ty có tên giao dịch quốc tế là Tổng công ty Xuất nhập khẩu Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Vietnam National Petroleum Import - Export Corporation - Petrolimex).

Chủ trương dành một phần xăng dầu nhập khẩu để bán lẻ cho nhu cầu của xã hội đã hình thành từ năm 1986, song ở thời điểm đó chưa thực hiện được. Phải đến tháng 3-1989, Công ty Xăng dầu khu vực III Hải Phòng mới triển khai 5 quầy bán lẻ xăng dầu đầu tiên ở thành phố Hải Phòng. Hai tháng sau, các điểm bán hàng này được trang bị cột bơm. Đó là những cột bơm bán lẻ xăng dầu đầu tiên ở khu vực phía Bắc.

Tháng 5-1989, Petrolimex ban hành chế độ Đại lý bán lẻ xăng dầu và các đơn vị được quyền bán xăng dầu thu ngoại tệ. Năm 1990, Tổng Công ty Xăng dầu chuyển về Bộ Thương nghiệp.

Sau đây là một vài số liệu về nhập (mua từ nước ngoài) và xuất (bán trong nước):

Đơn vị: tấn

Năm	***Nhập***	***Xuất***
1986	2.137.183	1.778.000
1987	2.492.822	1.960.000
1988	2.778.000	2.100.000
1989	2.741.811	2.200.000
1990	2.773.124	2.517.495

Ngày 19-10-1990, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Chỉ thị số 369-CT cho phép một số đơn vị ngoài Petrolimex được kinh doanh xăng dầu. Thị trường xăng dầu bắt đầu hình thành ở Việt Nam[1].

1. *50 năm Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (1956-2006),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

V. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh tế, tài chính của Tổng cục Dầu khí theo cơ chế kế hoạch tập trung, bao cấp của Nhà nước và có thể phân loại thành hai khối như sau:

1. Khối hoạt động được cấp kinh phí trực tiếp từ ngân sách nhà nước

- Cơ quan Tổng cục được ngân sách nhà nước cấp 100% kinh phí hoạt động từ nguồn kinh phí quản lý hành chính, được chia ra thành các mục chi theo mục lục ngân sách nhà nước: lương, phụ cấp, đoàn ra, đoàn vào và các khoản chi khác…

- Chi cho các hoạt động tìm kiếm, thăm dò được cấp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư được cấp qua Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

- Chi cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo công nhân kỹ thuật, y tế, điều dưỡng bằng các nguồn vốn ngân sách nhà nước tương ứng.

Đặc điểm của các hoạt động này là phải thực hiện một cách nghiêm ngặt theo kế hoạch được duyệt từ đầu năm (do Bộ Tài chính và Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì). Tiền được cấp hàng quý bằng các "Thông tri duyệt y dự toán", "lệnh chi"… cho Tổng cục và Tổng cục thực hiện việc phân bổ và cấp cho bên dưới thực hiện (các công ty, trường, viện…). Hàng năm, các khoản này phải được quyết toán, thiếu được xem xét để cấp bù vào năm sau. Hết niên độ chi ngân sách (thường là đến ngày 25-12 hàng năm), toàn bộ số dư kinh phí tại Tổng cục được nộp trả về cho ngân sách nhà nước.

2. Khối các đơn vị sản xuất

Các công ty tiến hành sản xuất được thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập tương đối, nghĩa là được xác định vốn cố định, vốn lưu động, có bảng thống kê tài sản riêng, phải hạch toán giá thành, lỗ lãi, được hưởng chế độ phân phối lợi nhuận (trích lập các quỹ theo quy định) còn lại nộp hết vào ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên đây là thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp nên hoạt động của các đơn vị này không được hoàn toàn tự chủ, không gắn với thị trường, cụ thể từng mặt như sau:

- Lương được ấn định giống nhau theo cấp bậc, chức vụ chung. Thiết bị được cung cấp theo kế hoạch được duyệt (giao kế hoạch sản xuất, cung cấp vật tư, nộp ngân sách nhà nước).

- Vốn lưu động được duyệt định mức hàng năm phù hợp với kế hoạch sản xuất. Thiếu được xem xét ghi kế hoạch cấp bổ sung từ ngân sách nhà nước, thừa phải nộp lại ngân sách nhà nước.

- Khấu hao tài sản cố định phải trích theo tỷ lệ quy định, bao gồm khấu hao sửa chữa lớn và khấu hao cơ bản. Khấu hao sửa chữa lớn được để lại lập quỹ khấu hao sửa chữa lớn, khấu hao cơ bản phải nộp ngân sách nhà nước (giai đoạn cải tiến quản lý về sau có để lại một phần cho đơn vị).

- Hàng năm quyết toán, có lãi đơn vị nộp ngân sách nhà nước sau khi được trích để lại quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, quỹ khuyến khích phát triển sản xuất. Nếu lỗ được chấp nhận thì được xét ghi kế hoạch cấp bù lỗ hàng năm từ ngân sách nhà nước.

Hoạt động kinh tế tài chính thời kỳ này được diễn ra chặt chẽ theo kế hoạch định trước, được sự kiểm tra, kiểm soát, đánh giá nghiêm ngặt của các bộ quản lý chức năng như Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Lao động. Do tình hình kinh tế, tài chính đất nước khó khăn, nên tuy được ưu tiên, nhưng hoạt động này của Tổng cục Dầu khí cũng rất khó khăn, ngặt nghèo.

Sau đây là một vài con số minh họa (Báo cáo kiểm điểm thực hiện kế hoạch năm 1983 và nhiệm vụ kế hoạch năm 1984, Công văn số 06/KH ngày 10-2-1984):

- Công ty Dầu khí I đã khai thác 22 triệu m^3 khí, nộp ngân sách 28 triệu đồng.

- Tổng số lao động cuối kỳ là 5.512 người; lương bình quân 365,2 đồng/người.

- Thực hiện vốn năm 1983 (đơn vị: 1.000 đồng), trong đó:

A. Chi ngân sách:

Sự nghiệp kinh tế: 167.566.

Nghiên cứu khoa học: 4.460.

Đào tạo: 3.920.

…….

B. Thu nộp ngân sách: 53.420.

C. Ngoại tệ: 2.000.

(Xem thêm Phụ lục Phần II-04 và Phần II-05)

Ông Đặng Đình Cần, nguyên Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán nhớ lại: "Những thăm dò khảo sát ở Thái Bình, Nam Định thuộc vùng châu thổ sông Hồng và vùng biển phụ cận chưa đem lại kết quả như lòng người mong đợi. Chúng ta nghĩ nhiều tới nguồn dầu khí trên các vùng biển phía Nam. Mọi thứ mở ra trước mắt đều rất mới mẻ. Một đoàn cán bộ tài chính gồm 5 người được cử sang Angiêri bồi dưỡng nghiệp vụ lúc đó... Đoàn chúng tôi được đưa về Công ty Sonatrach. Chúng tôi không có nhiều thời gian tiếp cận với quá trình khai thác của họ mà chủ yếu đi sâu vào các hoạt động tài chính, kế toán từ khâu lập các dự án tài chính, hạch toán chi tiêu từng hạng mục, hạch toán tổng hợp, khâu kiểm tra giám sát, đặc biệt là khâu làm các hợp đồng tài chính. Những nội dung này đòi hỏi người cán bộ nghiệp vụ tài chính, kế toán ngoài việc kiểm soát tốt đồng tiền chi ra còn phải hiểu cả quá trình vận hành mỗi công đoạn sản xuất đi cùng với đồng tiền đó... Khi rời Công ty Sonatrach, chúng tôi tới Orăng học tập và tiếp xúc với các chuyên gia Pháp, Mỹ, Nhật Bản đang làm khí hóa lỏng ở đây, nhờ đó mà tài chính kế toán của ngành Dầu khí đã không quá ngỡ ngàng và đặc biệt là giúp lãnh đạo không bị thất thố, sơ sểnh khi bắt tay làm ăn với các công ty thăm dò và khai thác nước ngoài"[1].

Năm 1978, sau khi ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) với các Công ty Deminex, Agip, Bow Valley, ta bắt đầu tiếp cận với phương thức hoạt động kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp tư bản trong lĩnh vực dầu khí. Để triển khai hợp đồng PSC, ta phải ký nhiều loại hợp đồng khác như hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ…; cách khoán trọn gói về chi tiêu quản lý, giao dịch, hội họp…; cách xác định tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền VND, rúp, USD…; công tác kiểm toán, thanh lý hợp đồng; công tác đào tạo; tiếp nhận và quản lý nguồn viện trợ không hoàn lại…

Ông Hồ Tế, nguyên Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Tổng cục Dầu khí kể: "Khi 3 công ty Deminex, Agip, Bow Valley kết thúc hoạt động ở Việt Nam, lúc tiến hành thanh lý hợp đồng dầu khí, tài sản của các công ty như các loại xe ôtô, các thiết bị văn phòng… đều để lại hết cho ta. Theo thông lệ quốc tế đối với hợp đồng PSC là như vậy."[2]

Vấn đề đặt ra là phải có ngay các cán bộ chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán. Một mặt là cung cấp cho các công ty dầu khí nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, mặt khác là có cán bộ của ta để kiểm soát hoạt động của các công ty đó. Vì vậy, Bộ Tài chính đã cử những cán bộ có năng lực sang Tổng cục Dầu khí, đồng

1. Nhiều tác giả, Tạ Duy Anh chủ biên: *Những người đi tìm lửa,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2007, t.II, tr.246, 247, 250.
2. Phỏng vấn ông Hồ Tế ngày 31-3-2010.

thời cùng Tổng cục Dầu khí tổ chức các lớp học, mời các chuyên gia nước ngoài giảng dạy (do các tổ chức quốc tế tài trợ), kể cả mời các chuyên gia là Việt kiều về làm việc.

Năm 1981, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được thành lập và đi vào hoạt động.

Đặc trưng của mô hình liên doanh này là hai Bên góp vốn 50/50. Thực chất ta phải vay Liên Xô để góp vốn. Vấn đề góp vốn rất mới đối với Việt Nam là xác định giá trị đất, nhà, công trình kiến trúc, trụ sở trên cơ sở tiêu chí nào, định giá tài sản ra sao cho tương đối đúng để hai Bên đều không bị thua thiệt.

> Đây là sự hợp tác có hiệu quả và sự nỗ lực không mệt mỏi của ông Đặng Đình Cần - nguyên Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, ông Nguyễn Quang Hạp - nguyên Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tổng cục Dầu khí và các chuyên viên, cùng với các cán bộ của Bộ Tài chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương… Chúng ta đã tính theo giá quốc tế tại thời điểm đàm phán và Phía Liên Xô đã chấp nhận; kết quả Phía Việt Nam đã góp vốn được 200 triệu rúp chuyển nhượng, gấp khoảng 50 lần giá bao cấp và là con số không nhỏ lúc bấy giờ.

Sau khi hai Phía thống nhất uỷ quyền cho Petechim (của Bộ Ngoại thương Việt Nam) bán dầu thô thu ngoại tệ; trong thời gian định kỳ chuyển tiền cho Liên Xô, ta tranh thủ quay vòng vốn... Thời kỳ này đất nước rất cần ngoại tệ, dầu khí là ngành chủ chốt cung cấp ngoại tệ cho ngân sách nhà nước lúc đó.

> Ông Hồ Tế nhớ lại: "Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện gặp tôi để giao nhiệm vụ vào tăng cường cho Ban lãnh đạo Công ty Dầu khí II, căn dặn: Tài nguyên là của đất nước, ta là chủ nên phải nắm lấy tài chính. Công việc kỹ thuật, công nghệ, giám đốc điều hành có thể thuê người nước ngoài, nhưng quản lý vốn, tài chính người chủ phải nắm, kiểm soát, quản lý tài chính, tài nguyên; kiểm soát được chi phí các hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí… Đó chính là bài học luôn ghi nhớ của những người làm dầu khí Việt Nam"[1].

VI. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

1. Đường lối, chính sách phát triển khoa học - công nghệ của Nhà nước trong ngành Dầu khí

Sau năm 1975, đất nước được thống nhất đã mở ra nhiều điều kiện tốt đẹp để phát triển ngành Dầu khí, tuy nhiên trong thời kỳ 1975-1990 tình hình trong

1. Phỏng vấn ông Hồ Tế ngày 31-3-2010.

nước và thế giới còn nhiều vấn đề chưa thuận lợi cho sự phát triển đó. Đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển ngành Dầu khí Việt Nam được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 244-NQ/TW ngày 9-8-1975 là *nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu cơ khí phục vụ ngành dầu…, nhanh chóng tìm ra và khai thác nhiều dầu khí vừa có dùng trong nước, vừa có thể xuất khẩu… và Nhà nước nắm nguồn tài nguyên dầu lửa một cách vững chắc và an toàn…*

Do một số khó khăn khách quan và chủ quan từ năm 1975 đến cuối năm 1977, Viện Dầu khí Việt Nam có tên trong danh sách các đơn vị hợp thành Tổng cục Dầu khí Việt Nam tại Nghị định số 170/CP ngày 3-9-1975, nhưng vẫn không được triển khai thành lập. Sau đó, trong Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 29-12-1977 đã đưa ra về những việc cần làm để đẩy nhanh công tác dầu mỏ và khí đốt, có việc xây dựng ngay Viện Nghiên cứu và Viện Thiết kế dầu khí, xây dựng một số cơ sở thí nghiệm chuyên dùng, phát triển dần những bộ phận nghiên cứu quan trọng khác.

Đến tháng 5-1978, Viện Dầu khí Việt Nam mới chính thức ra đời và nội dung hoạt động cũng không khác nhiều lắm so với Đoàn 36B trước đó.

Ông Trần Xanh được bổ nhiệm là Quyền Viện trưởng. Sau này, khi ông Trần Xanh chuyển về Tổng cục Dầu khí, Tổng cục quyết định Phó Viện trưởng là các ông Hoàng Lộc (kiêm Bí thư Đảng uỷ), Hồ Đắc Hoài, Nguyễn Hiệp. Năm 1983, ông Hồ Đắc Hoài là Viện trưởng, đến năm 1988 là ông Nguyễn Giao, Phó Viện trưởng là các ông Trương Minh, Đỗ Văn Lưu, Phan Trung Điền.

Đường lối, chính sách xây dựng, phát triển khoa học - kỹ thuật dầu khí dần dần rõ nét hơn trong các năm đầu thành lập Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Viện Dầu khí Việt Nam tại Nhà Thành, thị xã Hưng Yên (năm 1978)

Đường lối ấy nói chung đến nay nhiều điểm vẫn đúng, ngoại trừ một số chi tiết mang tính duy ý chí, chưa chú ý đến tính quốc tế cũng như tính hệ thống rất

chặt chẽ của các hoạt động dầu khí nên quá nhấn mạnh về tự lực cánh sinh, về yêu cầu phát triển ngành toàn diện, đồng bộ và nhảy vọt trong lúc Phía Việt Nam mới ở giai đoạn khởi điểm, thiếu vốn, thiếu nhân lực, thiếu chuyên môn kỹ thuật.

2. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho Viện Dầu khí Việt Nam và Viện Nghiên cứu - Thiết kế biển của Vietsovpetro

Xây dựng Viện Dầu khí Việt Nam là một chủ trương lớn của ngành và của Nhà nước. Tuy nhiên sau khi thống nhất đất nước, tình hình kinh tế còn rất khó khăn, Việt Nam chưa có đủ nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho một viện nghiên cứu như mong muốn. Ngay cả việc xây dựng trụ sở làm việc rất khiêm tốn cho Viện ở Hà Nội cũng đã khó triển khai dẫn đến việc một bộ phận rất nhỏ của Viện đã được đưa về Hà Nội trước đó cũng phải nhận quyết định quay trở lại Hưng Yên và điều này cũng phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của giai đoạn này.

Mùa hè năm 1977, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng thăm chính thức Cộng hòa Pháp và đặt nền móng cho một mối quan hệ mới giữa hai nước. Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện là thành viên trong đoàn của Thủ tướng. Đoàn đã đến thăm Viện Dầu khí Pháp (IFP)[1].

Trong chuyến đi này, Chính phủ Pháp tài trợ cho Việt Nam 80.000 phờrăng Pháp để mua một số thiết bị cơ bản của 3 phòng thí nghiệm: Phòng Đánh giá dầu thô, Phòng Phân tích hóa lý và Phòng Cơ lý di dưỡng. Thiết bị được đưa về lắp đặt và khai thác tốt tại Viện Dầu khí Việt Nam năm 1978.

Giai đoạn tiếp theo là đàm phán mua 11 phòng thí nghiệm. Riêng Phòng Dầu thô bổ sung phần phân tích tiêu chuẩn, Phòng Hóa lý bổ sung phần cơ lý PVT.

> Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã viết thư cho Tổng Giám đốc Viện Dầu khí Pháp - ông Jean Claude Balaceanu và cử các ông Trần Xanh, phụ trách Viện Dầu khí Việt Nam; ông Đỗ Quang Toàn, cử nhân hóa của Viện Dầu khí Việt Nam đến Viện Dầu khí Pháp để thảo luận về dự án trợ giúp kỹ thuật và đào tạo cán bộ kỹ thuật cho Viện Dầu khí Việt Nam.

Trong khuôn khổ đó Viện Dầu khí Việt Nam được chọn làm đối tác hợp tác với Viện Dầu khí Pháp (IFP). Viện Dầu khí Pháp đã giao cho Công ty BEICIP là

1. Phim tài liệu chuyến thăm này lưu trữ tại Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

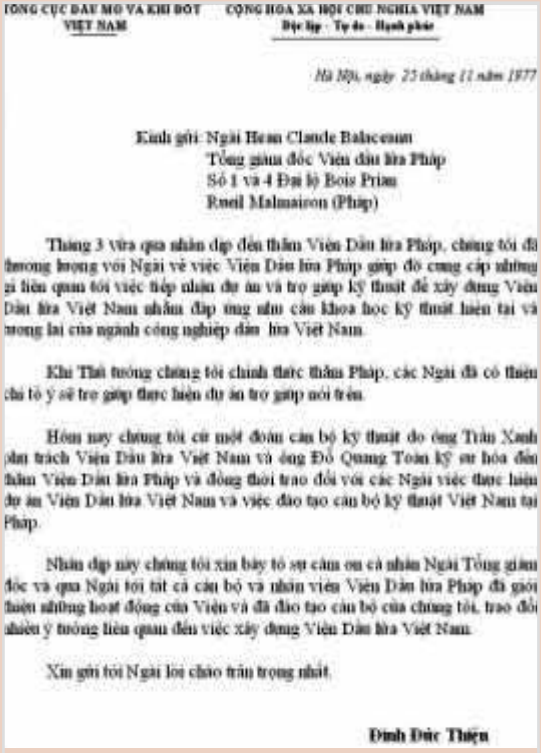

TỔNG CỤC DẦU MỎ VÀ KHÍ ĐỐT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 1977

Kính gửi: Ngài Hem Claude Balaceanu
Tổng giám đốc Viện dầu lửa Pháp
Số 1 và 4 Đại lộ Bois Prieu
Rueil Malmaison (Pháp)

Tháng 3 vừa qua nhân dịp đến thăm Viện Dầu lửa Pháp, chúng tôi đã thương lượng với Ngài về việc Viện Dầu lửa Pháp giúp đỡ cung cấp những gì liên quan tới việc tiếp nhận dự án và trợ giúp kỹ thuật để xây dựng Viện Dầu lửa Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu khoa học kỹ thuật hiện tại và mong lai của ngành công nghiệp dầu lửa Việt Nam.

Khi Thủ tướng chúng tôi chính thức thăm Pháp, các Ngài đã có thiện chí tỏ ý sẽ trợ giúp thực hiện dự án trợ giúp nói trên.

Hôm nay chúng tôi cử một đoàn cán bộ kỹ thuật do ông Trần Xanh phụ trách Viện Dầu lửa Việt Nam và ông Đỗ Quang Toàn kỹ sư hóa dầu thăm Viện Dầu lửa Pháp và đồng thời trao đổi với các Ngài việc thực hiện dự án Viện Dầu lửa Việt Nam và việc đào tạo cán bộ kỹ thuật Việt Nam tại Pháp.

Nhân dịp này chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn cá nhân Ngài Tổng giám đốc và qua Ngài tới tất cả cán bộ và nhân viên Viện Dầu lửa Pháp đã giúp thuận những hoạt động của Viện và đã đào tạo cán bộ của chúng tôi, trao đổi nhiều ý tưởng liên quan đến việc xây dựng Viện Dầu lửa Việt Nam.

Xin gửi tới Ngài lời chào trân trọng nhất.

Đinh Đức Thiện

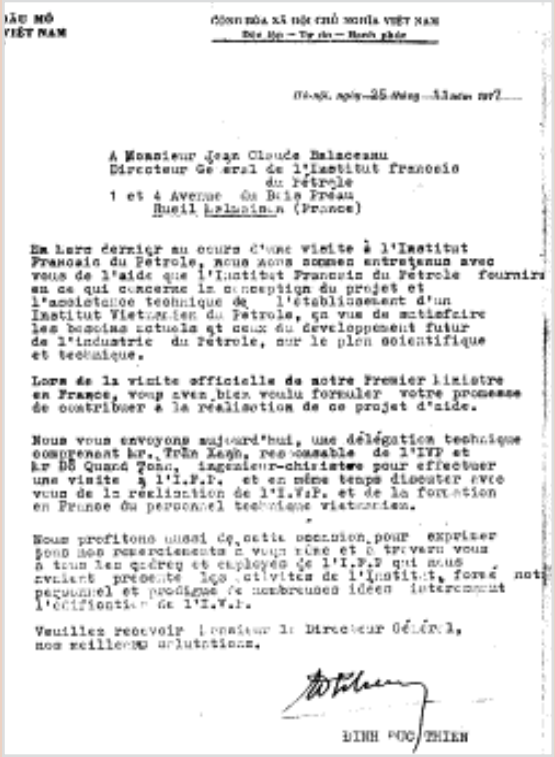

DẦU MỎ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Hà-nội, ngày 25 tháng 11 năm 1977

A Monsieur Jean Claude Balaceanu
Directeur Général de l'Institut français du pétrole
1 et 4 Avenue du Bois Préau
Rueil Malmaison (France)

Au cours dernier au cours d'une visite à l'Institut Français du Pétrole, nous avons sommes entretenus avec vous de l'aide que l'Institut Français du Pétrole fournirait en ce qui concerne la conception du projet et l'assistance technique de l'établissement d'un Institut Vietnamien du Pétrole, en vue de satisfaire les besoins actuels et ceux du développement futur de l'industrie du pétrole, sur le plan scientifique et technique.

Lors de la visite officielle de notre Premier Ministre en France, vous avez bien voulu formuler votre promesse de contribuer à la réalisation de ce projet d'aide.

Nous vous envoyons aujourd'hui, une délégation technique comprenant Mr. Trần Xanh, responsable de l'IVP et Mr Đỗ Quang Toàn, ingénieur-chimiste pour effectuer une visite à l'I.F.P. et en même temps discuter avec vous de la réalisation de l'I.V.P. et de la formation en France du personnel technique vietnamien.

Nous profitons aussi de cette occasion pour exprimer nos remerciements à vous-même et à travers vous à tous les cadres et employés de l'I.F.P qui nous avaient présenté les activités de l'Institut, formé notre personnel et prodigué de nombreuses idées intéressant l'édification de l'I.V.P.

Veuillez recevoir Monsieur le Directeur Général, nos meilleures salutations.

ĐINH ĐỨC THIỆN

Thư của Bộ trưởng Đinh Đức Thiện gửi Tổng Giám đốc Viện Dầu khí Pháp - IFP

thành viên của mình lập dự án 11 phòng thí nghiệm cho Viện Dầu khí Việt Nam bằng vốn của Chính phủ Pháp[1].

> Theo Quyết định số 572DK/TC4 ngày 1-12-1977, 7 cán bộ kỹ thuật của Viện Dầu khí Việt Nam gồm Phan Huy Quynh, Nguyễn Văn Hội (cổ sinh), Trần Công Tào, Lê Như Tiêu (địa hóa), Nguyễn Văn Huần (dầu thô), Vũ Văn Thư (PVT), Phạm Đăng Phú (thạch học) đã được gửi sang IFP thực tập để chuẩn bị tiếp nhận các phòng thí nghiệm đó.

Sau khi BEICIP tư vấn, lập danh sách chi tiết và nêu các điều kiện thực hiện thì phát sinh vấn đề: giá trọn gói cung cấp thiết bị và đào tạo, bảo hành… (36 triệu phờrăng Pháp) lại vượt quá mức tiền vay được (12 triệu phờrăng Pháp). Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã chỉ đạo thay đổi đối tác. Công ty dầu mỏ châu Âu (CEP - một công ty của Đảng Cộng sản Pháp) được chọn thay BEICIP. Công ty này đã thay toàn bộ nhà cung cấp thiết bị theo danh sách mà BEICIP và IFP tư

1. Công văn số 370/VP7 ngày 8-9-1978 của Văn phòng Phủ Thủ tướng gửi các bộ, ngành, tổng cục về việc sử dụng vốn trong Nghị định thư mà Chính phủ Việt Nam ký với Chính phủ Pháp thì Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được phân bổ 22 triệu phờrăng Pháp, trong đó kinh phí cho 11 phòng thí nghiệm là 12 triệu phờrăng Pháp.

vấn (kinh phí vẫn trong mức 12 triệu phờrăng Pháp)… Năm 1980, thiết bị của 11 phòng thí nghiệm đã được tập kết về Viện Dầu khí tại Hưng Yên. Trong quá trình tiếp nhận bàn giao, do có nhiều vấn đề nảy sinh, bên cung cấp và Công ty CEP không giải quyết được trong khi thời hạn vay tiền đã hết. Việc nhận 11 phòng thí nghiệm này không có chuyên gia sang vận hành và bàn giao, kế hoạch đưa 10 kỹ sư đi đào tạo để triển khai vận hành các phòng thí nghiệm này cũng bị huỷ bỏ. Các cán bộ của Viện Dầu khí phải tự mày mò triển khai. Kết quả khai thác cũng vì thế mà có phần bị hạn chế.

Tuy nhiên, đây là các thiết bị thí nghiệm hiện đại, đạt trình độ quốc tế ở thời điểm đó, bao gồm hóa lý, dầu thô, địa hóa, thạch học, cổ sinh, cơ lý, PVT, ăn mòn, xúc tác, dung dịch khoan và một xưởng cơ khí sửa chữa nhỏ đã về đến Viện Dầu khí (thị xã Hưng Yên). Lần đầu tiên trong lịch sử dầu khí Việt Nam chúng ta có được kính hiển vi điện tử quét, các máy phân tích sắc ký, máy đo độ phản xạ vitrinit, v.v., có cùng thế hệ với thiết bị của các nước phát triển trong hệ thống tư bản chủ nghĩa và với sự thông minh, sáng tạo của cán bộ kỹ thuật Việt Nam, hầu hết các phòng thí nghiệm này đã làm thay đổi hẳn chất lượng nghiên cứu và giúp nâng cao uy tín khoa học của Viện.

Tiêu biểu cho những điều nói ở trên là rất nhiều thay đổi ở bộ môn địa hóa, phòng phân tích dầu thô và phân tích PVT. Trước đây, bộ môn địa hóa cũng đã có phân tích định lượng tổng hàm lượng carbon hữu cơ nhưng tham số này chỉ dùng riêng lẻ nên không đánh giá được mẫu đó có vai trò là đá mẹ (đá nguồn sinh dầu) hay không. Với hệ thống thiết bị mới, các chuỗi tham số địa hóa được phân tích đồng bộ cho phép đánh giá được mẫu đá có đủ tiêu chuẩn là đá mẹ giàu hay nghèo, trưởng thành hay chưa trưởng thành, có khả năng sinh dầu hay sinh khí cũng như cho phép đánh giá môi trường địa chất mà trong đó loại đá mẹ đã hình thành. Phòng thí nghiệm PVT lần đầu tiên tương đối có đủ khả năng phân tích sự biến đổi các tính chất lý hóa của chất lưu trong các tầng chứa sản phẩm trong điều kiện áp suất (P), thể tích (V) và nhiệt độ (T) mỏ. Phòng Phân tích dầu thô đã thực hiện được việc chưng cất dầu thô, condensat, nhận được các sản phẩm chế biến theo từng phân đoạn chưng cất, đánh giá được tính chất, thành phần dầu thô Việt Nam ở các tầng, các mỏ khác nhau, v.v.. Tất cả những thành công này đã giúp cho ngành từng bước đánh giá được tiềm năng dầu khí của nước ta cũng như biết được giá trị dầu thô, khí đốt Việt Nam, tạo dựng cơ sở khoa học cho Nhà nước hoạch định chiến lược phát triển ngành Dầu khí trung hạn và dài hạn.

Ngày 19-3-1983, Phân viện Dầu khí phía Nam được thành lập. Một số thiết bị, máy móc được chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh và được mua thêm để tiến hành

Phòng Phân tích hóa tại Phân viện Dầu khí phía Nam

phân tích, thí nghiệm, phục vụ kịp thời yêu cầu nghiên cứu và sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng như ở thềm lục địa phía Nam, nhất là để phối hợp với bộ phận nghiên cứu, thí nghiệm của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro vừa mới ra đời.

Một chuyên ngành quan trọng khác của các hoạt động dầu khí là xử lý các dữ liệu địa vật lý đo trên mặt đất, mặt biển và trong lòng giếng khoan (karota) trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, khai thác.

> Tháng 4-1976, Tổng cục Dầu khí đã cử các ông Hồ Đắc Hoài, Hà Quốc Quân, Nguyễn Văn Giáp, Hứa Văn Tân, Trần Quốc Vinh sang Trung tâm Xử lý số liệu địa vật lý CGG (Pari) học và thực hành xử lý số liệu địa chấn trong khuôn khổ hợp đồng khảo sát địa vật lý giữa Tổng cục Dầu khí và Công ty Địa vật lý CGG. Việc xử lý được tiến hành trên các máy tính hiện đại như IBM thế hệ 4-5, Cyber, v.v., nhưng Việt Nam không thể mua được các loại máy này do bị Mỹ cấm vận. Tháng 4-1977, Tổng cục Dầu khí tiếp tục cử các ông Hồ Đắc Hoài và Nguyễn Đăng Liệu tham gia minh giải tài liệu địa chấn đã xử lý tại Trung tâm CGG (Pari).

Sau nhiều cuộc bàn thảo, với sự ủng hộ nhiệt thành của Bộ Quốc phòng, phương án sử dụng các giàn máy tính IBM của quân đội Mỹ còn bỏ lại tại Tân Sơn Nhất đã được Nhà nước ta cho phép.

Năm 1980, chuyên gia Liên Xô A.F. Reva được Viện Dầu khí Việt Nam mời tham quan, đánh giá tình trạng các máy IBM thế hệ 3, model 40, 50 đang còn hoạt động ở Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó một đề án xử lý thử nghiệm được xây dựng. Mùa hè năm 1981, đoàn chuyên gia Liên Xô của Liên hiệp Thăm dò UKRGEOPHYZIKA thuộc Bộ Địa chất Ucraina, đã mang hệ thống phần mềm xử lý địa chấn SOSM-1M sang Việt Nam để tiến hành xử lý thử nghiệm. Tháng 7 năm đó, cuộc thử nghiệm đi đến kết luận máy tính IBM 360/50 hiện

có ở Thành phố Hồ Chí Minh có thể xử lý được số liệu địa chấn bằng hệ xử lý SOSM-1M dưới hệ điều hành OSIBM.

Với kết quả này, một hợp đồng có mã số 55-012/22400 được ký kết vào năm 1983 với UKRGEOPHYZIKA để triển khai hoạt động xử lý số liệu địa chấn phục vụ sản xuất. Công ty đã cho thuê hệ xử lý SOSM-1M và cung cấp thiết bị phụ trợ khác, cũng như cử chuyên gia sang Việt Nam làm việc. Việc tiếp nhận thiết bị hoàn tất vào tháng 10-1984. Đoàn chuyên gia gồm có các ông A.F. Reva, Comarinski, Cononov, Nexin, Klitstein, Vasenko, Culicovski, Gorovnikov. Cán bộ Phía Việt Nam gồm trung tá Vũ Hồng Sơn, các đại úy Hùng, Nhì, Nhân cùng nhiều nhân viên kỹ thuật khác thuộc đơn vị 31551 của Quân đội nhân dân Việt Nam cùng các chuyên viên địa vật lý, địa chất, toán - máy tính như Hà Quốc Quân, Trần Đức Chính, Nguyễn Cao, Phạm Thu Hải, Nguyễn Văn Tiến, Phạm Kim Trung, Hoàng Thế Dũng, Hoàng Ngọc Đang, Phan Tiến Viễn, Trịnh Việt Thắng, Lê Xuân Vệ, Bùi Minh Tuấn đã làm việc hết sức tích cực.

Ngày 24-10-1984, khánh thành Trung tâm Xử lý số liệu địa chấn đầu tiên tại nước ta. Đó là kết quả của tư tưởng dám nghĩ, dám làm đầy sáng tạo trong điều kiện vô cùng khó khăn lúc bấy giờ, nếu chúng ta biết rằng, máy tính IBM 360/50 chỉ có dung tích bộ nhớ trong 512 Kbytes và tốc độ cơ sở là 0,5 MHz (tương đương với bộ nhớ của điện thoại di động loại rẻ tiền hiện nay). Trung tâm này đã xử lý trên 3.000 km tuyến địa chấn do tàu Bình Minh thu nổ trên khu vực Tây Bắc vịnh Bắc Bộ, cùng nhiều tuyến khác trên đất liền và thềm lục địa suốt từ Bắc vào Nam, vừa phục vụ cho điều tra cơ bản, vừa phục vụ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa thăm Trung tâm máy tính điện tử IBM 360/50 Tân Sơn Nhất (năm 1980)

Công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro bắt đầu từ năm 1982 trong khuôn khổ Xưởng Nghiên cứu khoa học và thiết kế với một biên chế hết sức nhỏ, chủ yếu là

gồm cán bộ địa chất - địa vật lý. Đến ngày 26-10-1985, đơn vị này mới đổi tên thành Viện Nghiên cứu và Thiết kế dầu khí biển (NIPI - НИПИ).

Hồi ký của các ông Phạm Anh Tuấn, Lê Đình Lăng ghi lại: "Việc xây dựng các phòng thí nghiệm trong giai đoạn đầu thực sự từ con số không. Nhóm cán bộ kỹ thuật gồm các anh Lương, Nghĩa, Hiến, Hưng, Thọ, v.v., sau khi đi thực tập ở Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế dầu khí biển thành phố Okha, Sakhalin (Liên Xô) về, bắt tay vào công việc hầu như chẳng liên quan gì đến khoa học như đúc xi măng, lát gạch làm bàn đặt thiết bị, đóng các tủ hút, lập thiết kế các bản vẽ chân bàn, dụng cụ thí nghiệm rồi đem xuống xưởng cơ khí để gia công".

Mãi về sau, một số thiết bị tối thiểu do Liên Xô sản xuất mới được trang bị và chỉ sau khi dòng dầu đầu tiên ở mỏ Bạch Hổ được khai thác thì việc xây dựng cơ sở vật chất cho đơn vị nghiên cứu - thiết kế này mới thật sự bắt đầu.

Viện được tổ chức thành 2 khối riêng biệt: khối khoa học và khối thiết kế. Mỏ Bạch Hổ được đưa vào hoạt động năm 1986, khai thác dầu từ tầng sản phẩm Miocen dưới. Tiếp theo dầu trong móng granit của mỏ Bạch Hổ được phát hiện và là đối tượng đưa vào khai thác thử cuối năm 1988. Giai đoạn này Viện thực hiện các dự án thiết kế khai thác và xây dựng mỏ đầu tiên với sự trợ giúp hoặc cố vấn của các Viện Nghiên cứu khoa học có kinh nghiệm của Liên Xô, cụ thể là Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển thành phố Okha, Sakhalin, Viện Dầu Liên bang VNIINEFT.

Viện có chức năng và nhiệm vụ chính như sau:

- Thiết lập chính sách kỹ thuật và công nghệ cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro nhằm bảo đảm nâng cao liên tục hiệu quả công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên khu vực thềm lục địa phía Nam Việt Nam đã được giao cho Xí nghiệp Liên doanh.

- Soạn thảo và hoàn thiện cũng như ứng dụng một cách hiệu quả công nghệ tiên tiến trong nghiên cứu khoa học, khảo sát thiết kế và thiết kế thử nghiệm trong mọi lĩnh vực hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

- Lập toàn bộ hồ sơ thiết kế dự toán và công nghệ, các luận chứng kinh tế - kỹ thuật và nghiên cứu phương án khả thi cho việc tổ chức triển khai các công trình lớn và quan trọng cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro bao gồm từ dự án tìm kiếm thăm dò, dự án khai thác mỏ, dự án xây dựng các công trình biển, mua sắm tàu thuyền, xây dựng, sửa chữa các công trình trên bờ, trên biển.

- Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc nghiên cứu mỏ, tính toán trữ lượng, đề xuất và áp dụng công nghệ mới trong khoan giếng,

khai thác, vận chuyển và xử lý vỉa, xử lý giếng, xử lý nước bơm ép cũng như sản phẩm khai thác được.

- Tổ chức nghiên cứu giám sát toàn bộ quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác mỏ, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch cho các hoạt động trên của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hàng tháng, hàng quý và hàng năm, đồng thời đề xuất định hướng chiến lược để lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro xem xét và phê duyệt.

- Tổ chức hoạt động của Trung tâm phân tích thí nghiệm phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

Viện trưởng trong thời gian này là các ông A.M.O. Đzapharov, E.G. Aresev; Viện phó là các ông Iu.I. Demuskin, Trần Ngọc Cảnh.

3. Triển khai các công trình khoa học - công nghệ

Ngành Dầu khí là ngành mũi nhọn, đưa lại doanh thu cao, đòi hỏi vốn đầu tư lớn và chịu nhiều rủi ro. Để sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả, cần phải tiến hành các nghiên cứu khoa học - công nghệ từ các khâu tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến đến phân phối tiêu dùng dầu khí, làm cơ sở khoa học cho quyết định của các cấp lãnh đạo. Chú trọng đầu tư cho công tác này qua các chương trình nghiên cứu khoa học - công nghệ trọng điểm cấp nhà nước và cấp ngành với không gian áp dụng cho từng vùng, cho cả nước đã được quan tâm từ rất sớm.

Dưới đây là tổng quan kết quả các chương trình nghiên cứu khoa học - công nghệ trong ngành Dầu khí từ năm 1976 đến năm 1990 (các chương trình cấp nhà nước chỉ bắt đầu hình thành từ sau năm 1980).

Chương trình trọng điểm cấp nhà nước 22-01 (1981-1985) có tên là *"Đặt cơ sở khoa học cho phương hướng công tác tìm kiếm và đánh giá tài nguyên dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam"*. Đây là chương trình nghiên cứu cấp nhà nước đầu tiên do Tổng cục Dầu khí chủ trì, Viện Dầu khí thực hiện và tiến sĩ Lê Văn Cự - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí làm Chủ nhiệm.

Mục tiêu nhiệm vụ của chương trình là đặt cơ sở khoa học cho việc đưa ra các đề nghị thực tiễn cho công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở các bể trầm tích Việt Nam cả trên đất liền và ngoài thềm lục địa, đề xuất phương hướng công tác nghiên cứu tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí cho kế hoạch 5 năm tiếp theo (1986-1990).

Chương trình 22-01 có 45 đề tài, trong đó Viện Dầu khí thực hiện 37 đề tài, bao gồm 6 vấn đề chính là:

- Nghiên cứu cấu trúc và đánh giá tiềm năng dầu khí bể Sông Hồng.

- Nghiên cứu cấu trúc và đánh giá tiềm năng dầu khí các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn.

- Đánh giá định lượng tài nguyên dầu khí ở Việt Nam đến ngày 1-1-1985.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học phát triển công tác dầu khí cho kế hoạch 5 năm 1986-1990.

- Nghiên cứu các phương pháp công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả của các công tác địa vật lý, khoan, khai thác và chế biến dầu khí.

- Nghiên cứu các biện pháp bảo vệ môi trường trong các hoạt động dầu khí.

Kết quả đạt được lớn nhất của chương trình là đã đánh giá một cách tổng thể về tiềm năng dầu khí ở Việt Nam, chủ yếu ở thềm lục địa và đã định hướng cho công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, cũng như chuẩn bị cho công tác lọc - hóa dầu trong những năm 1986-1990.

Các kết luận quan trọng là:

- Đối với châu thổ sông Hồng (miền võng Hà Nội) đã khẳng định về khả năng tồn tại các tích tụ khí và khí ngưng tụ, còn tích tụ dầu thì có hạn chế. Bước đầu xác định được khả năng chứa dầu và khí của bể trầm tích Sông Hồng tốt dần lên về phía vịnh Bắc Bộ.

- Đã đưa ra được các nhận xét và kết luận về khả năng chứa dầu khí của vùng châu thổ sông Cửu Long là hạn chế do bề dày trầm tích Đệ Tam mỏng, tiền đề cấu kiến tạo và địa hóa không thuận lợi cho việc hình thành và tích tụ dầu khí trong trầm tích Đệ Tam.

- Ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, bể Cửu Long có triển vọng về dầu là chính, còn bể Nam Côn Sơn có triển vọng về khí và khí ngưng tụ là chính. Các trầm tích Oligocen, Miocen ở đây đều có khả năng sinh dầu.

- Đối với các đề tài nghiên cứu về phương pháp và các giải pháp công nghệ trong công tác dầu khí đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ như tổng kết kinh nghiệm ứng dụng phương pháp thăm dò địa chấn Điểm sâu chung đầu tiên ở miền võng Hà Nội, chế biến khí ngưng tụ ở mỏ Tiền Hải, sử dụng nguyên liệu địa phương (sét bentonit, barit) cho dung dịch khoan.

Chương trình 22-01 có nội dung rất phong phú, đề cập đến hầu hết các vấn đề trong các khâu của hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Kết quả cũng cho thấy, với sự

quan tâm của Đảng và Nhà nước, của ngành, sự giúp đỡ tận tình của các chuyên gia Liên Xô, cán bộ khoa học kỹ thuật của Viện Dầu khí đã bắt đầu làm chủ được các phương pháp và công nghệ nghiên cứu, đã có thể bước đầu tự giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và góp phần xứng đáng vào quá trình tự lực của ngành Dầu khí trong giai đoạn này.

Chương trình 22A - Chương trình nghiên cứu khoa học - kỹ thuật trọng điểm dầu khí cấp nhà nước (1986-1990), có tên là "*Nghiên cứu đánh giá và phân vùng tiềm năng dầu khí, lựa chọn và ứng dụng khoa học kỹ - thuật vào công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở Việt Nam*", do Tổng cục Dầu khí Việt Nam chủ trì, tiến sĩ Nguyễn Hiệp, Phó Tổng cục trưởng làm chủ nhiệm và Viện Dầu khí Việt Nam thực hiện.

Đây là chương trình nối tiếp, kế thừa và tiếp thu các kết quả đạt được của Chương trình 22-01.

Chương trình có 17 đề tài nghiên cứu và 2 đề tài độc lập, bao gồm 5 vấn đề chính là:

- Tìm kiếm, thăm dò dầu khí thềm lục địa Việt Nam.

- Công nghệ khai thác và cơ khí.

- Xây dựng công trình dầu khí biển.

- Hóa lọc - hóa dầu.

- Kinh tế dầu khí.

Chương trình 22A đã đạt được các kết quả sau:

- Chính xác hóa các đối tượng tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đánh giá trữ lượng dầu khí theo các cấp khác nhau ở thềm lục địa Việt Nam.

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến cho các công đoạn tìm kiếm, thăm dò, khoan, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển, nâng cao hiệu quả của các công tác này.

- Phân tích đánh giá chất lượng dầu thô và khí thiên nhiên được phát hiện ở thềm lục địa Việt Nam, đề xuất hướng chế biến và sử dụng chúng.

- Tạo cơ sở khoa học để hoạch định chính sách dầu khí, xác định cơ chế tổ chức quản lý của ngành nhằm đáp ứng các mục tiêu kinh tế - xã hội trong kế hoạch 1991-1995.

- Xây dựng sơ đồ công nghệ chế biến sét bentonit và barit hợp lý, sản xuất được hàng chục nghìn tấn bentonit và barit đạt chất lượng quốc tế, cung cấp cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và các công ty dầu khí nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam và xuất khẩu. Trên cơ sở đó cho phép thành lập Công

ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí (DMC), đảm trách việc sản xuất các nguyên liệu phụ gia, hóa phẩm để pha chế dung dịch khoan từ nguyên vật liệu trong nước.

Về chiến lược lâu dài, Chương trình 22A đã đánh giá tiềm năng, phân vùng triển vọng dầu khí, từ đó đề xuất phương hướng triển khai công tác dầu khí trong các năm tiếp theo, góp phần xây dựng phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000 và năm 2010.

Song song với các đề tài cấp nhà nước, Tổng cục Dầu khí còn giao cho Viện và các Vụ, Cục quản lý nghiên cứu các đề tài cấp ngành (thời hạn thường là 1 năm) và các nhiệm vụ (thời hạn thường từ 3 tháng đến 9 tháng). Các đề tài, nhiệm vụ này phục vụ cho các nhiệm vụ kế hoạch năm hoặc các vấn đề đột xuất do Chính phủ yêu cầu. Trong giai đoạn 1981-1990 đã có khoảng 40 đề tài, nhiệm vụ thuộc loại này.

Dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, năm 1985, Tổng cục Dầu khí đã triển khai thực hiện chương trình cấp ngành đầu tiên mang ký hiệu DK85, với số vốn được cấp 895.000 đồng.

Đây là chương trình mang tính thử nghiệm, ban đầu có 25 đề tài, bao gồm 14 đề tài kỹ thuật và 11 đề tài quản lý và kinh tế. Do một số khó khăn nên 5 đề tài phải bỏ dở. Kết quả nghiên cứu các đề tài này đã góp phần giải quyết các vấn đề còn tồn tại nhiều năm ở miền võng Hà Nội, như đánh giá khả năng dầu khí điệp Phong Châu, lập sơ đồ các tầng sâu (Phong Châu và trước Phong Châu); tổng hợp các tham số vật lý của môi trường trầm tích; tổng hợp các sự cố giếng khoan và biện pháp khắc phục; nghiên cứu kỹ thuật bảo tồn các giếng khai thác ở mỏ Tiền Hải, lập ngân hàng dữ liệu địa vật lý và các giếng khoan cũng như cung cấp thêm những thông tin phục vụ lập kế hoạch 1986-1990, lập cơ sở địa chất đặt giếng khoan tìm kiếm đầu tiên ở vịnh Bắc Bộ và ở trũng Phượng Ngãi; tổng hợp địa chất kỷ Đệ Tứ ở Đồng bằng sông Cửu Long, v.v..

Một số giải pháp kỹ thuật cũng đã thu được để áp dụng cho sản xuất như kỹ thuật hòa dòng để tận dụng những vỉa khí thấp áp, thiết kế máy ghi mạch đơn cho trạm địa chấn, thiết kế chế tạo rơle điều chỉnh điện áp và điều chỉnh dòng cho các thiết bị ghi số liệu địa vật lý.

Các công trình nổi bật trong giai đoạn này của Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển - Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro là "Tính toán đánh giá kinh tế, kỹ thuật xây dựng vòm Nam mỏ Bạch Hổ" (tháng 7-1989) và

"Thiết kế thử khai thác công nghiệp vỉa dầu móng vòm Trung tâm mỏ Bạch Hổ" (năm 1990).

Về quản lý và kinh tế, lần đầu tiên đã có các nghiên cứu cải tiến công tác văn phòng; xây dựng chức danh, tiêu chuẩn cán bộ; đánh giá tiềm năng nhân lực và lập quy hoạch đào tạo; nghiên cứu phương pháp đánh giá tài sản cố định; đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trong đề án thăm dò - khai thác dầu khí; xác định bước đi để tiến tới tự lực, v.v.. Tiếc rằng, phần lớn các kết quả nghiên cứu này sau khi nghiệm thu lại không được lưu trữ tập trung, nên hiện nay không thể tham khảo được.

4. Hội đồng Khoa học Kỹ thuật dầu khí

Trong thời kỳ 1975-1990, Tổng cục Dầu khí đã tổ chức được 3 khóa Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật cấp ngành, bắt đầu từ năm 1981, nhiệm kỳ mỗi khóa là 3 năm.

Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật khóa 1 do ông Lê Văn Cự, Tổng cục phó làm Chủ tịch, ông Trương Thiên làm Phó Chủ tịch và ông Nguyễn Giao là Ủy viên Thường trực.

Theo Quyết định số 360/CSKH ngày 22-8-1980 của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật dầu khí là một tổ chức tư vấn của Tổng cục trưởng về các căn cứ khoa học - kỹ thuật để quyết định các hoạt động của Tổng cục Dầu khí Việt Nam. Hội đồng có nhiệm vụ thảo luận và góp ý kiến:

- Về các phương hướng công tác khoa học - kỹ thuật và dự thảo kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, phương hướng hợp tác trong nước và quốc tế để giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai áp dụng các giải pháp khoa học - công nghệ trong ngành.

- Đánh giá, xét duyệt các đề án, các công trình nghiên cứu, quy trình, quy phạm, sáng kiến sáng chế, phát minh của các đơn vị trong Tổng cục.

- Về công tác tổ chức, quản lý kinh tế - kỹ thuật của ngành.

- Về đào tạo và sử dụng cán bộ cũng như các chế độ, chính sách có liên quan.

- Về khen thưởng, kỷ luật trong các hoạt động khoa học - công nghệ.

Thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên Thường trực và các ủy viên bao gồm các nhà khoa học và quản lý làm việc trong nội bộ Tổng cục và một số làm việc ở các ngành khác có liên quan. Chức danh đương nhiên gồm Chủ tịch là một lãnh đạo Tổng cục phụ trách khoa học - kỹ thuật và Ủy viên Thường trực là Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật. Các chức danh khác được chọn qua giới thiệu hoặc bầu cử và được Tổng cục trưởng quyết định. Tùy theo nhiệm vụ của ngành trong nhiệm kỳ, Hội đồng có

thể tổ chức các tiểu ban chuyên ngành thích hợp. Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ lãnh đạo Hội đồng hoạt động theo đúng quy chế của Nhà nước và thay mặt Hội đồng làm việc với Tổng cục trưởng. Phó Chủ tịch là người giúp Chủ tịch hoặc thay mặt Chủ tịch khi được ủy quyền điều hành hoạt động của Hội đồng. Ủy viên Thường trực có nhiệm vụ chuẩn bị nội dung, chương trình và điều kiện làm việc của Hội đồng, tổng kết các ý kiến, viết biên bản các cuộc họp để Chủ tịch báo cáo lên Tổng cục trưởng.

Về phương thức hoạt động, Hội đồng sinh hoạt định kỳ 3 tháng một lần (thời gian quy định này quá ngắn, không thể thực hiện được nên thực tế Hội đồng chỉ họp mỗi năm 2 lần hoặc 1 lần). Trong kỳ họp, Chủ tịch trình bày báo cáo nêu vấn đề, các ủy viên thảo luận, đóng góp ý kiến, biểu quyết lấy ý kiến đa số nhưng tất cả các ý kiến khác đều phải ghi lại đầy đủ để phản ánh lên Tổng cục trưởng tham khảo. Tổng cục trưởng có nhiệm vụ trả lời các kiến nghị của Hội đồng trước thời gian phiên họp tiếp theo.

Để có thể hình dung hoạt động của Hội đồng một cách cụ thể, xin giới thiệu tóm tắt Thông báo ngày 19-9-1981 về kết quả cuộc họp của thường trực Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật Tổng cục Dầu khí mở rộng ngày 7-9-1981 để tham khảo. Hội nghị này đã xem xét các vấn đề về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học - kỹ thuật, chọn nghiên cứu sinh, thực tập sinh, kiến nghị phong các chức danh khoa học; tổ chức của Viện Dầu khí Việt Nam và Phân viện phía Nam; thông báo về triển khai công tác địa vật lý biển của tàu Bình Minh và một số vấn đề về tổ chức của Hội đồng. Các kiến nghị lên Tổng cục trưởng gồm:

- Cần có một quy hoạch đào tạo căn cứ vào nhiệm vụ chính trị giai đoạn 1980-1990. Vì trong thời gian qua, Tổng cục không chủ trương đào tạo sau đại học nên kiến nghị cần phục hồi chế độ nghiên cứu sinh cũng như cân đối số lượng giữa thực tập sinh và nghiên cứu sinh. Tổng cục cần tìm mọi biện pháp giải quyết vấn đề đào tạo thông qua nhiều con đường (nghiên cứu sinh trong nước và ngoài nước, thực tập sinh khoa học và sản xuất, làm thuê, hợp tác nghiên cứu với Liên Xô và với các nước xã hội chủ nghĩa, nếu cần thiết với các nước khác) để nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật trong ngành. Kiến nghị Vụ Tổ chức cán bộ điều tra lại lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật trong Tổng cục, hoàn thiện các lý lịch khoa học, tìm nguồn gửi đi đào tạo dưới nhiều hình thức có thể. Các cơ sở sản xuất, nghiên cứu trong Tổng cục cần đáp ứng mọi yêu cầu về công tác đào tạo.

- Kiến nghị các đơn vị tổ chức họp thảo luận về quyết định và hướng dẫn của Hội đồng Bộ trưởng về việc phong các chức danh khoa học, sau đó tiến hành bầu các học vị giáo sư, phó giáo sư gửi lên Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật Tổng cục trước ngày 30-9-1981 để trình thủ trưởng Tổng cục duyệt và gửi lên Ban xét duyệt Trung ương.

- Kiến nghị Tổng cục đề nghị Hội đồng Bộ trưởng cho quyết định chuyển Viện Dầu khí từ Hưng Yên về Hà Nội và thành lập Phân viện phía Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cần làm tốt công tác bảo vệ tàu Bình Minh và điều tổ máy của Đoàn Địa vật lý ở Hưng Yên về Hà Nội trong tháng 9-1981 để kịp phục vụ cho công tác địa vật lý biển.

Như vậy, hoạt động của Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật rất thiết thực và hữu ích cho ngành. Tuy nhiên trên thực tế, các ý kiến của Hội đồng không được coi trọng đúng mức, do đó hoạt động và sự tồn tại của Hội đồng ít nhiều mang tính hình thức và tác dụng có phần bị những hạn chế nhất định.

Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật dầu khí nhiệm kỳ 2 (giai đoạn 1985-1987) được nâng cấp chất lượng với 31 thành viên, 3 Tổng Cục phó đều tham dự Hội đồng, đó là các ông Lê Văn Cự làm Chủ tịch, Trương Thiên và Bùi Hải Ninh làm Phó Chủ tịch, và Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Khoa học - Kỹ thuật Trần Ngọc Toản là Ủy viên Thường trực. Hội đồng có 5 Tiểu ban: Địa chất - Địa vật lý, Khoan - Khai thác, Hóa, Kinh tế, Kỹ thuật biển (Thiết kế, Xây dựng công trình biển và Môi trường).

Nhiệm kỳ 3 (giai đoạn 1988-1990) cũng giống như nhiệm kỳ 2, chỉ thay đổi Ủy viên Thường trực: tiến sĩ Nguyễn Hiệp thay tiến sĩ Trần Ngọc Toản.

Trong thời kỳ 1975-1990, hoạt động thăm dò, khai thác và nghiên cứu khoa học trong Tổng cục Dầu khí rất nhộn nhịp, các đề án đào tạo, tổ chức, sản xuất, các đề tài nghiên cứu ứng dụng thuộc tất cả các chuyên ngành trong các chương trình cấp nhà nước đến cấp ngành rất nhiều nên việc xét duyệt đề cương, nghiệm thu các báo cáo trung gian cũng như báo cáo tổng kết gần như được tổ chức liên tục. Vì vậy, không khí hoạt động của các tiểu ban rất sôi động và kết quả gắn chặt hơn với việc thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch năm của các đơn vị cũng như của toàn Tổng cục.

5. Xây dựng quy chế, tiêu chuẩn khoa học - công nghệ

Công tác tiêu chuẩn, đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm chưa thực hiện được nhiều vì các hoạt động sản xuất, kinh doanh dầu khí mới chỉ bắt đầu.

Năm 1984-1985, Tổng cục giao cho Viện Dầu khí biên soạn 4 tiêu chuẩn dầu khí Việt Nam về dầu thô, khí đốt và 4 tiêu chuẩn ngành về địa vật lý giếng khoan và địa vật lý biển.

Với kinh phí được cấp là 7.200.000 đồng, trong các năm 1988-1990 các tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành sau đây đã được xây dựng:

- Kỹ thuật tìm kiếm - thăm dò dầu khí: thuật ngữ và ký hiệu.

- Quy phạm kỹ thuật an toàn lặn sâu.

- Quy phạm thành lập và trình duyệt báo cáo trữ lượng mỏ dầu khí.

- Nước bề mặt, nước vỉa, nước ngầm. Phương pháp xác định hàm lượng Br, I.

- Quy trình tìm kiếm, thăm dò dầu khí - quy định chung.

- Quy phạm công tác khảo sát công trình dầu khí ở thềm lục địa.

- Quy phạm khai thác các mỏ dầu - quy định chung.

- Quy phạm bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị khoan dầu khí.

- Tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trên các giàn khoan tìm kiếm - thăm dò khai thác dầu khí trên biển.

- Tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trên các bến nhận và xuất dầu thô ngoài biển.

- Phương pháp chưng cất điểm sôi thực dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ.

- Tiêu chuẩn chất lượng ete dầu mỏ Việt Nam, loại 30-60°C.

- Quy phạm kỹ thuật an toàn về đề phòng và xử lý sự cố phun tự do ở các giếng khoan dầu khí.

Theo con số thống kê còn lại trong các báo cáo tổng kết năm thì cho đến năm 1990, Tổng cục Dầu khí mới xây dựng được 24 tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành các loại. Hầu hết các tiêu chuẩn này đều dựa vào tiêu chuẩn của Liên Xô đã ban hành trước đó để biên soạn và thay đổi một số chi tiết cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam, chứ chưa có đầu tư nghiên cứu nghiêm túc như một nhiệm vụ khoa học.

6. Công tác sáng kiến, sáng chế, phát minh

Công tác cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, sáng chế, phát minh trong hoạt động dầu khí trước năm 1980, mang nặng tính chất hình thức, chưa được quan tâm một cách thực chất nên chưa mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Sau khi thành lập Vụ Khoa học - Kỹ thuật (năm 1985), công tác này bắt đầu được chú ý và dần đi vào nền nếp. Các đơn vị như Viện Dầu khí Việt Nam, Công ty Dầu khí I, Công ty Địa vật lý, Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu là những nơi có phong trào quần chúng rộng rãi nhất. Trong giai đoạn này, tổng số sáng kiến đăng ký là 180,

số được công nhận là 140, tổng số tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến mang lại là 5.459.493 đồng (gấp trên 5 lần kinh phí cấp cho chương trình nghiên cứu khoa học cấp ngành đã nói trên), và đã thưởng sáng kiến là 165.960 đồng, số người được công nhận có sáng kiến là 200 người. Vụ Khoa học - Kỹ thuật đã tổ chức được một lớp đào tạo cán bộ chuyên trách công tác này, tạo cơ sở cho việc quản lý và mở rộng phong trào sáng kiến, sáng chế, phát minh trong toàn ngành về sau.

Một số công việc dưới đây vừa có thể xem như nghiên cứu ứng dụng, vừa có thể xếp vào loại hình sáng kiến, sáng chế tiêu biểu trong giai đoạn này:

- Nghiên cứu thay thế nguyên liệu, vật liệu và sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên vật liệu:

Viện Dầu khí cùng với Công ty Dầu khí I phối hợp cùng Trường đại học Tổng hợp Hà Nội nghiên cứu, phân tích và sử dụng đất sét Cổ Định (Thanh Hóa) và sản xuất kiềm than bùn để điều chế dung dịch khoan sâu, thay đất sét bột bentonit và kiềm than nâu nhập của Liên Xô. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng ở giếng khoan số 73 với chiều sâu 1.200 m trong giai đoạn 1978-1980, sau đó được tiếp tục cải tiến, ứng dụng cho độ sâu lớn hơn và có nhiệt độ cao trên 150^0C.

Viện Dầu khí cùng Công ty Dầu khí I nghiên cứu sử dụng barit nội địa thay barit nhập khẩu và nghiên cứu sản xuất xi măng nóng chịu nhiệt độ và áp suất cao để thay thế sản phẩm nhập khẩu từ Liên Xô, dùng trong bơm trám xi măng các giếng khoan ở miền võng Hà Nội.

- Các cán bộ của Viện Dầu khí đã tự thiết kế tháp chưng cất condensat thu được từ khí Tiền Hải (Thái Bình), Nhà máy Cơ khí 1-5 tại thị xã Hưng Yên thi công. Kết quả đã thu được lượng condensat đủ lớn để sản xuất dung môi pha sơn, pha cao su thay thế dung môi nhập từ Xingapo và Hồng Kông bằng ngoại tệ mạnh mà trong giai đoạn này ta rất thiếu.

Đề tài cấp nhà nước, mã số 22.01.05.19 "Nghiên cứu sơ đồ công nghệ chế biến khí ngưng tụ mỏ Tiền Hải - Thái Bình", Chủ nhiệm Trương Đình Hợi, các tác giả Trần Đức Hiệp, Nguyễn Văn Chỉnh, Bùi Văn Bình, Nguyễn Văn Huần, Dương Hiền Lương, Lê Như Tiêu, Trần Ngọc Côn, Nguyễn Đình Định, Vũ Văn Trọng, Nguyễn Tấn Hoa, Phạm Văn Khang đã hoàn thành xuất sắc, được Uỷ ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước cấp Bằng khen số 919-QĐ/KT ngày 23-12-1986 và cấp giấy chứng nhận Quyền tác giả số 82-22-012 ngày 6-8-1985.

- Công ty Dầu khí I cùng với đơn vị Z111 của Tổng cục Kỹ thuật (Bộ Quốc phòng) nghiên cứu gia công, phục hồi, chế tạo lại choòng khoan ba chóp xoay của

Liên Xô đã qua sử dụng và bị loại do bị mòn. Sản phẩm được dùng trong giếng khoan 104 Phù Cừ đạt kết quả tốt.

- Công ty Dầu khí I cùng với Viện Khoa học Việt Nam và Trường đại học Tổng hợp Hà Nội nghiên cứu cải tiến và chế tạo một số linh kiện cho máy đo karota chịu nhiệt độ cao.

- Viện Dầu khí nghiên cứu cải tiến đảo dòng khí mang trong máy sắc ký khí, rút ngắn thời gian phân tích 4-5 lần so với trước đó.

- Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có những công trình và đề tài được công nhận phát minh sáng chế:

(1) "Phương pháp giảm độ nhớt và nhiệt độ đông đặc của dầu thô có hàm lượng paraphin cao trên các giàn khoan biển cố định" của các tác giả Ph.G. Arzanov, R.A. Macxutov, V.N. Makarov, Phùng Đình Thực, Lưu Quốc Tuấn, Dương Hiền Lương, Nguyễn Chí Nghĩa. Số 066 ngày 15-9-1989;

(2) "Cấu trúc Paker hở nổ ép có cắt cáp để ngăn cách vỉa trong các giếng khoan đã chống ống" của các tác giả E.N. Đergunov, K.A. Sisin, Nguyễn Văn Tuyến, G.M. Phomin, N.M. Kiazinov, V.I. Resotnhikov, Phạm Thế Cầu... Số 043 ngày 2-7-1988;

(3) "Phương pháp đánh chìm các chân đế giàn khoan biển cố định" của các tác giả Iu.P. Martưsenko, V.N. Gavrilov, E.M. Kotrerbitov, E.M. Kopaigorodxki, V.V. Rưbuskin, Đặng Hữu Quí, Phạm Đăng Hân, Hoàng Lê Ngọc Vĩnh. Số 044 ngày 30-8-1988;

(4) "Phương pháp chế tạo Anốt nối đất" của các tác giả V.G. Talakin, Phan Lương Cầm, Đặng Thế Phương. Số 053 ngày 28-2-1989;

(5) "Dụng cụ giữ mẫu lõi khoan nhiều thành phần" của các tác giả A.O. Kasumov, Phạm Anh Tuấn, V.V. Tovma. Số 074 ngày 9-11-1989.

7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật

Trong giai đoạn trước năm 1980, Tổng cục Dầu khí chưa có các chương trình hợp tác quốc tế trong công tác nghiên cứu, mà chỉ giới hạn trong việc mời chuyên gia theo các hợp đồng sản xuất và cử một số cán bộ kỹ thuật đi thực tập, hoặc dự một số hội nghị địa chất - địa vật lý ở nước ngoài khi được tài trợ kinh phí.

Khi Viện Dầu khí được thành lập, Bộ Địa chất Liên Xô đã trang bị một số phòng thí nghiệm tối thiểu với thiết bị của Nga và cử chuyên gia sang giúp đào tạo

cán bộ, phân tích mẫu, tổng hợp dữ liệu địa chất - địa vật lý, nên Viện đã có được những công trình khoa học có giá trị phục vụ cho việc nghiên cứu cấu trúc địa chất, đánh giá tiềm năng và phân vùng triển vọng dầu khí ở miền võng Hà Nội, vùng trũng An Châu, vùng châu thổ sông Cửu Long cũng như xác định vị trí các giếng khoan sâu trên các địa bàn nói trên.

Cũng như đã nói ở các phần trước, tàu thăm dò địa chấn biển đầu tiên của Việt Nam mang tên Bình Minh, trang bị bằng trạm địa chấn ghi số Progress-2, không thể ra đời được nếu không có sự tư vấn, thiết kế và trực tiếp đào tạo cán bộ vận hành của các chuyên gia Liên Xô. Cũng tương tự như vậy, Trung tâm Xử lý số liệu địa chấn đầu tiên ở Tân Sơn Nhất nếu không có sự giúp đỡ của các chuyên gia cũng khó có thể hình thành. Các công trình nói trên vừa giúp Tổng cục Dầu khí giải quyết được các yêu cầu tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong giai đoạn đó vừa giúp đào tạo cán bộ kỹ thuật dầu khí Việt Nam cho tương lai, đồng thời là một minh chứng cho khả năng của Việt Nam có thể vượt qua được những khó khăn để tự lực xây dựng cho mình một ngành công nghiệp dầu khí hiện đại nếu biết kết hợp sáng tạo tài năng trí tuệ Việt Nam với sự hợp tác quốc tế.

Ngoài việc hợp tác với Liên Xô, Viện Dầu khí cũng đã bắt đầu tiếp xúc, tìm kiếm sự hợp tác với các đối tác khác trên cơ sở của quan hệ thị trường. Trong các năm 1987-1988, Viện đã đàm phán với Geochem Group (Anh), và ngày 28-11-1989, tiến sĩ Trương Minh, Phó Viện trưởng, đại diện Viện Dầu khí Việt Nam cùng tiến sĩ Firoze K. Din, Giám đốc thương mại của Geochem Group đã ký một hợp đồng nghiên cứu địa hóa không độc quyền trên khu vực thềm lục địa Nam Việt Nam.

> Mục đích của hợp đồng này là tập hợp, phân tích và tổng hợp một cách có hệ thống các số liệu địa hóa của các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn bằng công nghệ hiện đại, phổ biến trong các công ty dầu khí quốc tế lớn của phương Tây, để phục vụ cho việc đánh giá tiềm năng, xác định kế hoạch tìm kiếm - thăm dò dầu khí trên thềm lục địa nước ta, đồng thời cung cấp thông tin cho các công ty dầu khí nước ngoài có mong muốn đầu tư vào dầu khí Việt Nam. Nhiệm vụ cụ thể của hợp đồng là nghiên cứu các đặc trưng của đá mẹ (nguồn sinh dầu khí), dự báo thời điểm, thời gian và hướng di cư dầu khí từ nguồn sinh đến các tầng chứa, phân vùng khu vực nạp bẫy, xác định số lượng và chủng loại dầu khí, mối liên kết giữa chúng với tầng đá mẹ.
>
> Hợp đồng này đã sử dụng trên 200 mẫu vụn của 18 giếng khoan thuộc 2 bể Cửu Long và Nam Côn Sơn. Công tác phân tích, thí nghiệm và tổng hợp được tiến hành ở phòng thí nghiệm của Geochem Group ở Chester, Vương quốc Anh. Phía Việt Nam có một nhóm kỹ sư địa hóa do Trần Công Tào phụ trách tham gia nghiên cứu trực tiếp và qua đó đào tạo nâng cao nghiệp vụ.

Giữa năm 1991, hợp đồng đã được nghiệm thu. Đây là lần đầu tiên các chỉ tiêu địa hóa ở bể trầm tích Cửu Long và Nam Côn Sơn được nghiên cứu và liên kết một cách hệ thống, đưa đến những kết luận quan trọng để định hướng tìm kiếm - thăm dò ở 2 bể này.

Ở Nam Côn Sơn, trầm tích Miocen giữa và trên giàu vật chất hữu cơ song chúng có xu thế sinh khí nhiều hơn sinh dầu, ngược lại, tầng đá mẹ sinh dầu đặc biệt tốt lại là trầm tích Oligocen ở bể Cửu Long, phân bố phổ biến ở khu vực lô 15, thời gian đầu cũng gây ra một số tranh cãi và ngay cả tiến sĩ Barry - Giám đốc Geochem Group cũng do dự, nhưng về sau khi công tác tìm kiếm - thăm dò được mở rộng, có nhiều số liệu bổ sung, giá trị khoa học của các kết luận này đã được khẳng định.

Có 15 công ty dầu khí quốc tế đã mua kết quả nghiên cứu nói trên, Viện Dầu khí Việt Nam đã thu về 450.000 bảng Anh, số ngoại tệ mạnh đầu tiên có được từ nghiên cứu khoa học. Phía đối tác cũng thu được một khoản lợi nhuận tương xứng với phần đóng góp của họ. Về phương diện quản lý, hợp đồng này đã mở ra một hướng đi mới để nâng cao tiềm năng khoa học dầu khí của Việt Nam, đồng thời khẳng định nguyên tắc 2 bên cùng có lợi trong quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật giữa ngành Dầu khí Việt Nam và cộng đồng dầu khí thế giới.

Hợp tác với Tổ chức CCOP (The Committee for Co-ordination of joint prospecting for mineral resources in Asia offshore Areas - Ủy ban điều phối cùng tìm kiếm tài nguyên khoáng sản ở vùng biển châu Á) cũng là một lĩnh vực quan trọng mà Tổng cục Dầu khí rất quan tâm. Mặc dù cuối những năm 1970, kinh tế Việt Nam rất khó khăn, thiếu ngoại tệ… chưa tham gia nhiều vào các tổ chức quốc tế… nhưng trước thực tế là tổ chức "phi Chính phủ" giúp tìm kiếm, thăm dò dầu khí, nên qua rất nhiều lần trình giải trình, năm 1981 Chính phủ đã đồng ý cho Tổng cục Dầu khí tham gia CCOP, lúc đó với niên liễm "ưu tiên" là 1.000 USD/năm.

Đại diện thường trực của Việt Nam trong tổ chức này là ông Lê Văn Cự (1981-1988), sau đó là ông Nguyễn Hiệp (1988-2001).

Thông qua CCOP, chúng ta đã bắt đầu tiếp cận với cộng đồng khoa học dầu khí thế giới, tạo điều kiện sau này mở rộng hợp tác quốc tế, tìm nguồn vốn cho khoa học cũng như nguồn thông tin mà ta vô cùng thiếu.

8. Các hội nghị khoa học

8.1. Hội nghị kỹ thuật dầu khí lần thứ nhất (tháng 9-1977)

Sau gần 2 năm ổn định tổ chức và tiếp tục triển khai tìm kiếm, thăm dò ở miền võng Hà Nội và Đồng bằng sông Cửu Long, một hội nghị kỹ thuật lớn toàn ngành đã được tổ chức vào tháng 9-1977. Hội nghị đã nghe và thảo luận Báo cáo chính do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Lê Văn Cự trình bày.

Nội dung chính của Báo cáo là:

- Trong những năm qua, công tác tìm kiếm, thăm dò làm theo quy trình công nghệ của Liên Xô, tiến độ triển khai các đề án còn chậm, chưa đạt yêu cầu địa chất, trình độ kỹ thuật còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do công nghệ lạc hậu, trang thiết bị thiếu, không đồng bộ, cơ sở phân tích thí nghiệm thiếu, đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tay nghề vừa thiếu lại vừa thấp. Yêu cầu sắp tới phải đẩy nhanh khâu tìm kiếm, thăm dò để đưa nhanh mỏ vào khai thác, cả ở phần đất liền lẫn ngoài biển.

- Phương hướng sắp tới là trên đất liền và vùng biển nông ta phải làm chủ, tự lực, nếu cần có thể nhờ thêm sự giúp đỡ của Liên Xô, Rumani... để đến năm 1979 hoặc năm 1980 bắt đầu khai thác. Phần ngoài biển ta tự lực làm 1-2 lô và cũng sớm đưa vào khai thác.

- Phương hướng công tác kỹ thuật là sớm đầu tư đồng bộ dây chuyền kỹ thuật, tập trung giải quyết một số khâu còn yếu, bổ sung công tác thiết kế mỏ và khai thác.

- Cải tiến quy trình công nghệ để rút ngắn thời gian các bước công tác. Về địa vật lý, đến năm 1980 sẽ thay hết các máy địa chấn ghi tương tự bằng máy ghi số. Ở đồng bằng Bắc Bộ, do một số khó khăn truyền sóng địa chấn xuống phần sâu nên tiếp tục dùng trọng lực và từ-telua với các máy hiện đại để thăm dò và công tác địa vật lý phải đi trước yêu cầu của khoan. Mở rộng áp dụng địa hóa để đánh giá triển vọng các vùng. Về khoan, phải nghiên cứu thay đổi cấu trúc giếng khoan, nghiên cứu giải quyết vấn đề nhiệt độ cao, dùng thiết bị và các loại cần khoan chất lượng cao, đào tạo đội ngũ đốc công, công nhân khoan và có những biện pháp chống sự cố. Về karota, phải đưa thiết bị ghi số và máy tính điện tử vào sử dụng trong đo đạc và xử lý, phân tích để nâng cao hiệu quả thử vỉa. Về tính toán trữ lượng và thiết kế khai thác, phải kết hợp quan điểm kỹ thuật với quan điểm kinh tế. Về nghiên cứu biển, giai đoạn hiện nay là đào tạo cán bộ, nắm kỹ thuật, xây dựng bộ môn lặn.

Hội nghị đã nghe ý kiến phát biểu chỉ đạo của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước Trần Quỳnh: ngành Dầu mỏ hiện nay là mũi nhọn về kinh tế và khoa học - kỹ thuật. Trước mắt ta nhờ nước ngoài, song bản thân mình phải có hướng làm chủ khoa học - kỹ thuật từ nghiên cứu, tìm kiếm đến thăm dò, khai thác, chế biến.

Qua phát biểu của các nhà quản lý, ta thấy trong giai đoạn này chủ trương tự lực luôn luôn được đặt lên hàng đầu, nhưng đó chỉ là khát vọng vì rất tiếc là các điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội chưa cho phép để thực hiện.

Ngoài ra, Hội nghị đã nghe và thảo luận 14 báo cáo khoa học về quản lý và kỹ thuật trong các hoạt động thượng nguồn đã triển khai.

8.2. Hội nghị Khoa học - kỹ thuật ngành Dầu khí lần thứ nhất (từ ngày 1 đến ngày 3-11-1985)

Hội nghị được tổ chức nhân dịp kỷ niệm 10 năm Ngày thành lập Tổng cục Dầu khí. Đây là một sinh hoạt khoa học có tầm vóc lớn của toàn ngành và là khởi đầu cho một hoạt động thông tin toàn diện mang tính học thuật, vừa phục vụ cho yêu cầu nội bộ, vừa quảng bá những thành tựu khoa học - kỹ thuật do cán bộ trong Tổng cục Dầu khí thực hiện ra ngoài ngành, kể cả ra nước ngoài, góp phần nâng cao uy tín và xây dựng thương hiệu cho ngành Dầu khí Việt Nam.

Việc chuẩn bị cho Hội nghị này rất công phu và khá rườm rà về thủ tục hành chính. Ngày 30-3-1985, Tổng cục trưởng ra Quyết định số 548/QĐ thông báo Hội nghị sẽ tổ chức vào đầu tháng 11 cùng năm. Ban lãnh đạo Hội nghị ngành gồm ông Lê Văn Cự, Tổng cục phó, Trưởng ban; hai ông Tổng cục phó Bùi Hải Ninh và Trương Thiên, là Phó ban. Các ủy viên gồm các ông: Đặng Của, Vụ trưởng Vụ Khoan - Khai thác; Hồ Đắc Hoài, Viện trưởng Viện Dầu khí Việt Nam; Nguyễn Văn Kha, Phó Giám đốc Công ty Địa vật lý; Nguyễn Đình Khuông, Vụ phó Vụ Địa chất; Ngô Thường San, Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro; Trần Ngọc Toản, Vụ phó phụ trách Vụ Khoa học - kỹ thuật; Lý Trọng, Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí; Bỳ Văn Tứ, Phó Ban chuẩn bị lọc hóa dầu; Phạm Quang Dự, Phân viện trưởng Phân viện Dầu khí phía Nam. Để xin phép được tổ chức hội nghị, Tổng cục đã gửi tờ trình lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Khoa giáo Trung ương và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước; Ban Khoa giáo Trung ương và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xem xét riêng rồi lập tờ trình tiếp lên Ban Bí thư. Sau khi có ý kiến của Ban Bí thư, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng mới ra quyết định và đến ngày 25-5-1985, Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng gửi Thông báo số 2697/V10 cho Tổng cục triển khai thực hiện. Tiếp nhận Thông báo này, Tổng cục ra Quyết định số 883/QĐ ngày 28-5-1985 thành lập Ban Thư ký hội nghị gồm các ông, bà: Nguyễn Xuân Đàn, Trần Lê Đông, Nguyễn Đăng Liệu, Tạ Đình Vinh, Lưu Hải Thống, Phan Thu Hương, Đỗ Văn Hà, Nguyễn Trọng Hạnh làm ủy viên và chỉ đạo Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật Tổng cục họp toàn thể vào đầu tháng 6 để bàn về nội dung và cách thức tổ chức Hội nghị. Như vậy phải mất gần 3 tháng từ khi lãnh đạo Tổng cục có chủ trương, việc triển khai chuẩn bị thực sự cho hội nghị mới bắt đầu.

Hội nghị Khoa học - Kỹ thuật ngành nhân kỷ niệm
10 năm Ngày thành lập Tổng cục Dầu khí (tháng 11-1985 tại Hà Nội)

Hội nghị được tổ chức tại Hà Nội trong 3 ngày, từ ngày 1-11 đến ngày 3-11-1985. Ngày thứ nhất, Hội nghị toàn thể nghe trình bày 8 báo cáo có nội dung tổng kết công tác khoa học - Kỹ thuật đã tiến hành từ năm 1975 đến năm 1985; tổng kết chương trình tiến bộ khoa học - Kỹ thuật cấp nhà nước 22-01 về dầu khí và phương hướng công tác khoa học - Kỹ thuật giai đoạn 1986-1990. Hai ngày còn lại dành cho 60 báo cáo khoa học được trình bày trong các tiểu ban[1].

Tám báo cáo trình bày trong Hội nghị toàn thể gồm:

- Cấu trúc địa chất và tiềm năng dầu khí thềm lục địa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hồ Đắc Hoài).

- Sơ bộ đánh giá chất lượng dầu thô Việt Nam và các vấn đề đặt ra cho việc sử dụng và công nghệ chế biến (Trương Đình Hợi).

- Cấu trúc địa chất và đánh giá tiềm năng dầu khí vùng trũng Hà Nội (Hồ Đắc Hoài).

- Nghiên cứu sử dụng các nguyên liệu địa phương để pha chế dung dịch khoan cho các giếng khoan dầu khí (Tạ Đình Vinh).

1. Trong lưu trữ ngành chỉ còn tên 8 báo cáo trình bày trong Hội nghị toàn thể, còn tên các báo cáo trình bày trong các tiểu ban cũng như nội dung đầy đủ của tất cả các báo cáo đã trình bày không còn tìm thấy.

- Sơ bộ đánh giá tiềm năng dầu khí thềm lục địa vịnh Bắc Bộ và phương hướng công tác tìm kiếm, thăm dò (Nguyễn Văn Đắc).

- Các biện pháp kỹ thuật để khoan các giếng khoan sâu trong điều kiện áp suất và nhiệt độ cao ở vùng trũng Hà Nội (Trương Thiên).

- Những vấn đề kỹ thuật và bài học kinh nghiệm trong quá trình khai thác mỏ khí Tiền Hải - Thái Bình (Trương Thiên).

- Vài ý kiến về công tác đánh giá cán bộ (Trần Ngọc Toản)

Chủ đề của các báo cáo trong Hội nghị toàn thể rất hẹp, lý do là nhằm lấy ý kiến phục vụ cho kế hoạch năm 1986, trọng tâm là tìm kiếm dầu khí ở miền võng Hà Nội.

Vinh dự lớn của Hội nghị Khoa học - Kỹ thuật ngành Dầu khí lần thứ nhất là được Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tới dự và có bài phát biểu chỉ đạo công tác dầu khí nói chung và công tác khoa học - Kỹ thuật nói riêng trong dài hạn. Sự có mặt của Đại tướng không những thể hiện sự quan tâm lớn của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với ngành công nghiệp Dầu khí mà

Hội nghị Khoa học - Kỹ thuật kỷ niệm 10 năm thành lập ngành Dầu khí Việt Nam

còn là một sự cổ vũ, động viên tinh thần và ý chí cách mạng đối với toàn thể cán bộ ngành Dầu khí, những người tiếp nối sự nghiệp xây dựng lại đất nước sau sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc của những thế hệ đi trước mà Đại tướng là người tiêu biểu nhất.

Để bảo đảm tính thống nhất và đúng đắn của công tác nghiên cứu địa vật lý giếng khoan và nghiên cứu địa tầng, Tổng cục Dầu khí tổ chức hội thảo khoa học hai chuyên đề về công tác nghiên cứu địa tầng và địa vật lý giếng khoan vào giữa tháng Giêng năm 1987 tại Hà Nội.

Bên cạnh các sinh hoạt học thuật có chất lượng cao và gắn chặt với yêu cầu sản xuất trên đây, cán bộ ngành Dầu khí trong giai đoạn này còn tham gia các hội nghị khoa học của các trường đại học, viện nghiên cứu trong các vấn đề có liên quan như địa chất khu vực, cổ sinh - địa tầng, khoáng vật - thạch học, địa hóa, địa chất biển, thủy địa chất, địa chất công trình, địa nhiệt, địa mạo, địa vật lý, địa chất ảnh vệ tinh, địa chất Đệ Tứ (Q). Các sinh hoạt này đã góp phần nâng cao kiến thức chuyên môn cho các cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học đồng thời cũng tạo điều kiện để họ đóng góp làm phong phú thêm những kết quả khoa học chuyên ngành.

Nhìn chung các sinh hoạt khoa học, kể cả các hội nghị khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia về dầu khí trong thời kỳ 1975-1990 chỉ mới tập trung vào các chủ đề địa chất - địa vật lý truyền thống, còn các lĩnh vực khoa học khác, nhất là lĩnh vực quản lý, kinh tế và các chuyên đề hiện đại trong khoa học dầu khí còn rất sơ khai, mờ nhạt.

Đó là những hạn chế lịch sử trong bước trưởng thành của một ngành kinh tế - kỹ thuật với xuất phát điểm gần như từ số không.

9. Nội san, Tập san *Dầu khí*

Công tác thông tin khoa học - kỹ thuật là một hoạt động khoa học quan trọng nên được lãnh đạo Tổng cục Dầu khí rất quan tâm. Lĩnh vực công tác này được giao cho Trung tâm Thông tin - Tư liệu dầu khí chịu trách nhiệm.

Năm 1976-1977, Tổng cục Dầu khí đã cử tiến sĩ Phạm Thị Ngọc Bích phụ trách Trung tâm sang thực tập/học kinh nghiệm tổ chức Trung tâm Thông tin tư liệu dầu khí của Viện Dầu khí Pháp (IFP - Institut Francais des Petroles).

Các ấn phẩm khá đa dạng, nhất là sau năm 1982 và có thể chia thành 4 nhóm:

- Tạp chí, đăng các bài báo khoa học - kỹ thuật và tin tức các hoạt động học thuật.

- Bản tin dầu khí thế giới, phục vụ cho toàn ngành.

- Bản tin dầu khí phục vụ lãnh đạo, đăng những tin chọn lọc, mang tính chiến lược và thời sự.

- Thông báo thư mục, tài liệu có trong thư viện, lưu trữ.

Như đã đề cập ở Chương trước, Nội san *Địa chất dầu khí* là một ấn phẩm thông tin khoa học về dầu khí đầu tiên trong ngành, do Liên đoàn Địa chất 36 ấn hành từ năm 1972. Nội san tiếp tục được phát hành cho đến cuối năm 1976 thì tự đình bản vì lực lượng nòng cốt phụ trách Nội san hầu hết đã chuyển công tác về Tổng cục Dầu khí hoặc đến các đơn vị dầu khí mới thành lập. Đến năm 1982, Tổng cục Dầu khí mới bắt đầu tái lập Nội san và đổi tên thành Nội san *Dầu khí* (năm 1984 đổi thành Tập san *Dầu khí*).

Ông Lê Văn Cự làm Chủ nhiệm và ông Nguyễn Giao làm Tổng Biên tập. Đến năm 1984, Ban biên tập bổ sung bà Phạm Thị Ngọc Bích làm Phó Tổng biên tập và các ông: Hồ Đắc Hoài, Trương Thiên, Trương Minh làm Ủy viên Ban biên tập, ông Nguyễn Văn Báo làm Thư ký tòa soạn và đổi tên Nội san thành Tập san. Trụ sở tòa soạn đặt tại 80 Nguyễn Du, Hà Nội. Kinh phí của tất cả các hoạt động thông tin khoa học do ngân sách Tổng cục cấp mỗi năm 20.000 đồng (giá trị tương đương 200 triệu đồng năm 2009). Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng bộ phận nghiệp vụ vẫn tích cực thu gom, biên tập tin, bài, đánh máy, in ấn. Tuy cơ cấu tổ chức và nội dung không khác gì một tờ tạp chí chính quy, nhưng vì chưa có giấy phép xuất bản của Bộ Văn hóa - Thông tin, nên Tập san vẫn là một nội san lưu hành nội bộ, phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học trong Tổng cục Dầu khí.

Theo quy định của lãnh đạo Tổng cục, Nội san/Tập san *Dầu khí* dành đăng những kết quả nghiên cứu khoa học, các bài trao đổi kinh nghiệm, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và áp dụng sáng chế phát minh vào sản xuất, các biện pháp cải tiến tổ chức, quản lý kinh tế và thông báo về những tiến bộ khoa học - kỹ thuật của ngành Dầu khí trong và ngoài nước.

Đông đảo cán bộ khoa học dầu khí đã viết bài cho Nội san, công bố các kết quả nghiên cứu trong hầu hết các lĩnh vực, nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là địa chất, địa vật lý miền võng Hà Nội, vì các hoạt động tìm kiếm, thăm dò trên

thềm lục địa mới chỉ bắt đầu. Nhưng kết quả quan trọng nhất của Nội san/Tập san trong giai đoạn này chính là tập dượt, tự hoàn thiện để Tạp chí *Dầu khí* ra đời trong các năm sau.

10. Hoạt động bảo vệ môi trường

Trong thời kỳ 1975-1990, vấn đề bảo vệ môi trường trong các hoạt động dầu khí chưa được xem là một nhiệm vụ chính, tương đương với các nhiệm vụ khác và chỉ mới bắt đầu từ cuối năm 1978.

Sau một nghiên cứu nhỏ do kỹ sư Nguyễn Đức Huỳnh (Viện Dầu khí) tiến hành, tổng hợp các vụ tràn dầu lớn trên thế giới, Tổng cục Đường biển của Bộ Giao thông phối hợp với Tổng cục Dầu khí đã soạn thảo một thể lệ mang tính quy chế về "tàu dầu và chống ô nhiễm dầu trên biển", tạm thời ban hành và có hiệu lực từ ngày 1-11-1978, nhưng đến ngày 9-6-1979 mới có công văn phổ biến đến các đơn vị để thi hành.

Trong thể lệ quy định những vùng cấm và những vùng mà tàu thuyền có thể được xả dầu trên biển, điều kiện và mức dầu được phép xả thải, nhưng nói chung còn rất sơ sài.

Sau đợt kiểm tra tình hình kỹ thuật và an toàn các giếng khoan 74, 107, 64 ở vùng trũng Hà Nội do Vụ Khoan - Khai thác và Cục Bảo vệ - Phòng chống cháy tiến hành, ngày 1-12-1982, bằng Chỉ thị số 1627/K-KT Tổng cục Dầu khí đã yêu cầu Công ty Dầu khí I (Thái Bình) thực hiện các công việc chống sự cố khí phun.

Như vậy, công tác bảo vệ môi trường và an toàn chỉ mới đề cập đến những vấn đề xử lý tình thế trong công tác khoan, chưa được đặt ra một cách toàn diện.

Năm 1985, sau khi thành lập Vụ Khoa học - Kỹ thuật, kỹ sư Nguyễn Thị Phương Hải là người đầu tiên trong ngành được giao nhiệm vụ phụ trách công tác bảo vệ môi trường. Trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, một văn bản dịch quy chế của Liên Xô về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí cũng đã được ban hành để phục vụ cho quản lý nội bộ và thành lập Trung tâm An toàn và Bảo vệ môi trường (tháng 10-1988).

Ngày 9-11-1988, Tổng cục Dầu khí có Công văn số 1803/KHKT đề nghị Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để Tổng cục xây dựng và ban hành quy chế cấp ngành về "Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong hoạt động dầu khí biển" với kinh phí là 1.500.000 đồng, nằm trong kinh phí cấp cho nghiên cứu khoa học năm 1989.

Quy chế này đề cập đến các nội dung chủ yếu sau đây:

- Các quy định chung.
- Các yêu cầu đối với công tác địa vật lý biển, khảo sát địa chất công trình.
- Các yêu cầu kết cấu các giàn khoan biển cố định, tự nâng, tàu khoan, v.v..
- Các yêu cầu trong công tác khoan.
- Các yêu cầu trong công tác thử vỉa, phòng ngừa sự cố phun dầu khí.
- Các yêu cầu trong công tác khai thác.
- Các yêu cầu về các biện pháp thi công, vận hành các đường ống ngoài biển.
- Quy tắc vệ sinh bảo vệ vùng nước biển gần bờ, bảo vệ môi trường hải sản, du lịch...
- Quy tắc ngăn ngừa ô nhiễm từ các tàu dịch vụ và tàu chở dầu.
- Thông báo việc chảy dầu ra biển.
- Quy tắc xử lý các sự cố tràn dầu, chảy dầu ra biển.
- Quy định về thưởng, phạt, kiểm tra các yêu cầu bảo vệ môi trường.
- Quy định các trạm quan sát và dự báo ô nhiễm.
- Các quy định về lấy mẫu và phân tích mức độ ô nhiễm.
- Các quy định đối với các căn cứ dịch vụ trên bờ.

Sau khi được Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chấp nhận, quy chế này được Tổng cục Dầu khí tổ chức soạn thảo với sự tham gia của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ Hải sản, Ban Biên giới của Chính phủ, và một số bộ, ngành có liên quan như Y tế, Giao thông vận tải, Tổng cục Du lịch, Công ty Bảo hiểm Việt Nam, v.v..

Đây là quy chế quản lý nhà nước đầu tiên về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí biển, chưa phải toàn bộ các hoạt động dầu khí. Quy chế được Bộ Công nghiệp nặng ban hành vào năm 1990.

VII. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

1. Tổ chức và quản lý công tác đào tạo dầu khí

Nghị quyết số 244-NQ/TW ngày 9-8-1975 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Dầu khí là: *Có kế hoạch tích cực chuẩn bị cán bộ, công nhân để đưa đi đào tạo ở nước ngoài, chú ý đào tạo cán bộ quản lý,*

luật pháp, thương mại quốc tế, cán bộ có trình độ cao và công nhân lành nghề thuộc những phần then chốt trong kỹ thuật thăm dò khai thác và chế biến dầu, khí.

Mở rộng việc đào tạo cán bộ dầu, khí ở các trường đại học và trung cấp ở trong nước. Mở trường đào tạo cán bộ trung cấp và công nhân dầu, khí ở miền Bắc và miền Nam[1].

Theo Nghị định số 170-CP ngày 3-9-1975, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập, trong Tổng cục có Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo là một trong số những Cục, Vụ có chức năng giúp Tổng cục trưởng quản lý và thực hiện công tác tổ chức, cán bộ và đào tạo của Tổng cục. Đây cũng là một sự khác biệt so với các tên thông thường là Vụ Tổ chức cán bộ ở nhiều bộ trong thời kỳ đó.

Ông Trần Ngôn Hoạt, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ của Tổng cục Hóa chất được Chính phủ điều động sang giữ chức Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo của Tổng cục Dầu khí[2].

Năm 1978, Vụ Lao động tiền lương được thành lập trên cơ sở tách bộ phận lao động tiền lương từ Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư. Vụ Lao động tiền lương có nhiệm vụ tổ chức và triển khai công tác tuyển dụng, đào tạo và quản lý đội ngũ công nhân kỹ thuật cho ngành.

Để thúc đẩy công tác quy hoạch và đào tạo của Tổng cục Dầu khí, ngày 23-4-1979, Bộ trưởng phụ trách dầu khí Đinh Đức Thiện đã ký Quyết định số 683-TC về việc thành lập Ban Quy hoạch đào tạo cán bộ, công nhân trong toàn ngành, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng và Ban Cán sự đảng của Tổng cục Dầu khí.

Nhiệm vụ của Ban Quy hoạch đào tạo cán bộ, công nhân như sau:

- Xây dựng quy hoạch cán bộ, công nhân trong toàn ngành trên cơ sở kế hoạch dài hạn đã duyệt. Nội dung quy hoạch bao gồm số lượng cán bộ, công nhân, cơ cấu các loại ngành, nghề trong những giai đoạn tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến vận chuyển ở các khâu sản xuất, nghiên cứu quản lý, đào tạo… và trình độ chính trị, kỹ thuật kinh tế, quản lý của đội ngũ cán bộ, công nhân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân dưới các hình thức tại trường lớp, tại chức, dài hạn, ngắn hạn trong và ngoài nước.

- Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân trên các mặt chính trị, thể lực, sức khỏe, ngoại ngữ, chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.36, tr.290.
2. Theo Quyết định số 10/CP ngày 16-1-1976.

Thành phần Ban Quy hoạch đào tạo cán bộ, công nhân gồm có:

+ Ông Nông Tắc Lâm - Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

+ Ông Đỗ Ngọc Ngạn - Phó Vụ trưởng Vụ Lao động tiền lương.

+ Ông Ngô Mạnh Khởi - Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

+ Ông Trương Minh - Cán bộ Vụ Kỹ thuật.

+ Ông Nguyễn Hữu Hiệp - Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, thường trực Ban.

Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 29-12-1997 của Bộ Chính trị nhấn mạnh là *"do ta có khó khăn về vốn, khả năng kỹ thuật và quản lý còn yếu, cơ sở vật chất còn yếu cho nên ta phải chủ động tranh thủ hợp tác với nước ngoài để thăm dò, khai thác dầu khí và học tập ngay trong công tác đó. Dựa vào hợp tác với nước ngoài để ra sức đào tạo cán bộ, công nhân và tích cực tạo các điều kiện ngày càng mở rộng phần tự lực. Vừa hợp tác vừa học tập, vừa xây dựng lực lượng. Ngành Dầu khí phải vươn lên nhanh chóng, tiến tới có một đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có khả năng làm chủ ngành công nghiệp mũi nhọn quan trọng này của đất nước"*. Về xây dựng lực lượng, Chỉ thị yêu cầu *"cần điều động một số cán bộ cốt cán về quản lý, về kỹ thuật ở một số ngành về Tổng cục Dầu khí. Đưa những cán bộ kỹ thuật và kinh tế đang công tác ở các ngành về Tổng cục Dầu khí công tác"*. Chỉ thị cũng yêu cầu Tổng cục Dầu khí *"cần có kế hoạch tích cực đào tạo cán bộ để sớm có lực lượng cán bộ cốt cán về quản lý và kỹ thuật đảm đương được nhiệm vụ, kể cả phần ta tự làm và phần làm với các công ty nước ngoài. Cần có kế hoạch và chính sách thích hợp để sử dụng tốt lực lượng khoa học kỹ thuật trong Việt kiều ở các nước tư bản.*

Tổng cục Dầu khí cần cùng với Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Bộ Lao động xây dựng một quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Dầu khí".

Chỉ thị chỉ rõ cần chú trọng xây dựng các trường đào tạo cán bộ và công nhân dầu khí.

Trong phiên họp ngày 14-7-1978, Ban Cán sự đảng Tổng cục Dầu khí đã quyết định phân công Bộ trưởng Đinh Đức Thiện phụ trách chung và trực tiếp phụ trách công tác tổ chức, cán bộ, đào tạo và công tác đối ngoại.

Ngày 16-6-1979, tại Quyết định số 947/TCQL-DK, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã đổi tên Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo thành Vụ Cán bộ đào tạo.

Ngày 26-5-1981, theo quy định tại Quyết định số 700/DK-TC, Tổng cục Dầu khí đã sáp nhập Phòng Tổ chức quản lý vào Vụ Cán bộ đào tạo và đổi tên là Vụ Tổ chức cán bộ.

Đến năm 1982, Vụ Tổ chức cán bộ lại đổi tên thành Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo.

Về nhân sự của Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo, các ông: Trần Hồng Trang[1], Trần Ngọc Toản[2] giữ chức Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo, ông Toản còn kiêm Trưởng phòng Đào tạo; ngoài ra, Vụ còn được tăng cường một số chuyên viên có năng lực về đào tạo. Đây là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy công tác đào tạo của Tổng cục Dầu khí sau này.

Ngày 1-12-1979, Bộ Chính trị đã khẳng định hợp tác với Liên Xô về dầu khí có tầm quan trọng đặc biệt. Liên quan đến đội ngũ cán bộ dầu khí, Bộ Chính trị đã chỉ thị *"Về đào tạo cán bộ, công nhân, ta yêu cầu bạn cử cố vấn và chuyên gia sang giúp ta để sau một thời gian cán bộ Việt Nam có đủ trình độ quản lý được mọi công việc, giúp đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật phù hợp với nhịp độ phát triển của ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam"*.

Ngày 7-3-1982, Tổng cục thành lập Hội đồng Đào tạo và Tuyển dụng công nhân của Tổng cục Dầu khí nhằm bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn trong công tác tuyển chọn công nhân kỹ thuật đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài và giới thiệu vào làm việc ở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Hội đồng có nhiệm vụ:

- Làm tư vấn cho lãnh đạo Tổng cục trong việc xét duyệt công nhân được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, thực tập ở nước ngoài và tuyển dụng công nhân vào làm việc tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

- Giúp Tổng cục xét duyệt hồ sơ lý lịch, bảo đảm tiêu chuẩn chính trị, nghề nghiệp, sức khỏe đáp ứng yêu cầu đào tạo bồi dưỡng công nhân và yêu cầu nhân lực của Tổng cục Dầu khí và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Thành phần của Hội đồng gồm có:

- Chủ tịch - Tổng cục trưởng.

- Phó Chủ tịch - Phó Tổng cục trưởng.

- Ủy viên thường trực: ông Đỗ Ngọc Ngạn, Phó Vụ trưởng Vụ Lao động tiền

1. Quyết định số 851/QĐ-TC ngày 1-7-1981.
2. Quyết định số 1601/TCCB ngày 3-11-1981.

lương; và ông Nguyễn Như Thị, Phó Trưởng Ban chuẩn bị cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

- Các ủy viên: các ông Nguyễn Hồng Thanh, Bí thư Đảng ủy Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro; Bùi Quang Diệm, Cục phó Cục Bảo vệ; Trần Đại Khánh, Phó phòng Lao động, Vụ Lao động tiền lương; và Nguyễn Văn Đức, Phó phòng phụ trách Phòng Tổ chức lao động của Ban chuẩn bị cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Ngày 5-1-1984, Tổng cục ra Quyết định số 730/ĐT-LĐ ban hành Quy chế về bổ túc kỹ thuật và nâng bậc cho công nhân kỹ thuật ngành Dầu khí.

Ngày 26-12-1984, ông Trần Hồng Trang, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo được đề bạt Vụ trưởng[1], các ông Nguyễn Đức Tuấn[2] và Vũ Văn Kính[3] làm Phó Vụ trưởng.

Ngày 1-10-1987, ông Trần Hồng Trang thôi giữ chức Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo và ông Ngô Mạnh Khởi được bổ nhiệm giữ chức Vụ trưởng[4].

Ngày 24-3-1988, theo quy định tại Quyết định số 272/TC-DK, Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo và Vụ Lao động tiền lương sáp nhập thành Vụ Tổ chức cán bộ - Lao động. Ông Ngô Mạnh Khởi, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo giữ chức Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Lao động và ông Nguyễn Đức Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo giữ chức Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Lao động[5].

Như vậy, Vụ có nhiệm vụ tổ chức và triển khai công tác đào tạo đối với tất cả cán bộ, công nhân của toàn ngành Dầu khí.

Ngày 19-11-1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu đã ký Quyết định số 136/HĐBT cho phép Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hoạt động thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trên lãnh thổ, thềm lục địa và trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Do nhu cầu nhân lực rất lớn về số lượng, đa dạng về ngành nghề và đòi hỏi trình độ cao, tay nghề giỏi nên hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy hoạt động đào tạo và phát triển nhân lực của toàn ngành.

1. Quyết định số 2200/QĐ-CB.
2. Quyết định số 1449/QĐ-TCCB ngày 22-9-1984.
3. Quyết định số 649/QĐ-CB ngày 12-6-1985.
4. Quyết định số 1460/QĐ-TC.
5. Quyết định số 273/CB-DK ngày 24-3-1988.

Ngày 7-7-1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000. Nghị quyết đã nhấn mạnh mục tiêu *xây dựng và đào tạo được một đội ngũ công nhân cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý đủ sức từng bước làm chủ được ngành công nghiệp Dầu khí, tiến lên tự lực phát triển ngành ở thế kỷ sau.*

2. Các cơ sở đào tạo dầu khí

2.1. Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu

Trường được thành lập từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là Trường Công nhân khoan sâu Tân Cầu, nhằm đào tạo công nhân khoan sâu là chủ yếu cho Liên đoàn 36. Thực ra đây là công nhân khoan dầu khí, khác với công nhân khoan nông, phục vụ địa chất mỏ hoặc địa chất công trình. Từ tháng 9-1975 đến tháng 12-1979, Trường thuộc Liên đoàn 36 (sau là Công ty Dầu khí I). Trường đóng tại Tân Cầu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Khi mới thành lập, ông Lê Xuân Thinh làm Hiệu trưởng Trường Công nhân khoan sâu Tân Cầu và đến tháng 6-1978 ông Thinh về nghỉ hưu. Từ năm 1978, ông Chu Thìn được bổ nhiệm giữ chức Hiệu trưởng trường Công nhân khoan sâu Tân Cầu. Ông Mai Văn Bách giữ chức Phó Hiệu trưởng phụ trách nội chính và ông Hoàng Ngọc Lâm giữ chức Phó Hiệu trưởng phụ trách giáo vụ.

Ngày 11-12-1979, theo Quyết định số 2295/QĐ-TCQL, Trường Công nhân khoan sâu Tân Cầu được chuyển trực thuộc Tổng cục Dầu khí và đổi tên thành Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu. Trường có nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật dưới hình thức vừa học, vừa làm. Trường đã mở được một số lớp bồi dưỡng tiếng Nga, tiếng Anh cho công nhân trước khi đi thực tập ở nước ngoài và mở lớp đánh máy tiếng Nga cho các nhân viên đánh máy của Văn phòng Tổng cục Dầu khí.

Ngày 6-7-1982, theo Quyết định số 939/DK-TC, Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu được chuyển giao cho Công ty Địa vật lý quản lý. Đến thời điểm này nhiệm vụ của Trường là đào tạo công nhân khoan sâu đã ngừng hẳn, thay vào đó Trường được giao nhiệm vụ chuẩn bị cơ sở để đào tạo công nhân địa vật lý và mở các lớp bổ túc văn hóa tập trung cho công nhân trong ngành. Trường còn có nhiệm vụ quản lý tập trung và giải quyết các thủ tục đối với số cán bộ, công nhân được gửi đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. Tuy nhiên, do không đủ các điều kiện cần thiết nên các nhiệm vụ này phần lớn không thực hiện được. Vì vậy, theo

Chỉ thị số 974/DK-TC ngày 12-7-1982, Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu được giải thể. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của trường được thuyên chuyển hoặc điều động sang các đơn vị khác trong ngành. Tài sản của trường được chuyển giao cho Công ty Địa vật lý.

2.2. Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí

Nhằm đáp ứng nhu cầu về công nhân kỹ thuật chuyên ngành để phát triển công tác dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, ngày 7-11-1975, chỉ chưa đầy 2 tháng sau khi Tổng cục Dầu khí ra đời, Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí được thành lập, với cơ sở vật chất ban đầu là Trường dạy nghề của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975. Trường đóng tại thị xã Bà Rịa, tỉnh Đồng Nai.

Vì đóng tại Bà Rịa nên sau này, kể cả trong nhiều văn bản, Trường được gọi là Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí Bà Rịa, đôi khi còn gọi là Trường Bà Rịa.

Năm 1978, với sự giúp đỡ về tài chính của Chính phủ Nauy và do Công ty ISOT (Nauy) thực hiện, Dự án xây dựng Trung tâm Đào tạo công nhân kỹ thuật dầu khí biển đã được triển khai từ tháng 7-1978 đến tháng 12-1980. Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí biển đã được nâng cấp thành trường dạy nghề đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí.

Viện trợ của Chính phủ Nauy tập trung chủ yếu vào việc trang bị cơ sở trường lớp, thiết bị, phương tiện giảng dạy cùng với giáo viên và kỹ thuật viên phù hợp và các giáo trình tài liệu, sách giáo khoa cho các bộ môn như khoan, lặn, cơ khí, điện, hàn, tiếng Anh…

Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí là một trường kỹ thuật chuyên nghiệp đào tạo công nhân dầu khí các loại theo chương trình nhà nước. Hình thức học tập trung mỗi khóa 3 năm, sau này giảm xuống còn 2 năm. Đối tượng là học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển chọn và công nhân đang làm việc trong ngành Dầu khí.

Từ khi mới thành lập (năm 1975) đến năm 1978, ông Trần Quang Vinh được bổ nhiệm giữ chức Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí. Phó Hiệu trưởng là các ông Nguyễn Khải[1], Châu Ngọc Thuận[2].

Từ năm 1978 đến năm 1984, ông Trịnh Liễu giữ chức Hiệu trưởng.

1. Quyết định số 38/TCDK-TC ngày 17-6-1976.
2. Quyết định số 1548/TCDK-TC ngày 12-8-1976.

Tại Quyết định số 1192/QĐ-CB ngày 12-7-1980, ông Nguyễn Cao Tân được bổ nhiệm giữ chức Phó Hiệu trưởng, sau là Hiệu trưởng[1]. Phó Hiệu trưởng là các ông Nguyễn Xuân Miều[2], ông Phạm Văn Hộ[3].

Đến cuối năm 1980, Dự án xây dựng Trung tâm Đào tạo công nhân kỹ thuật dầu khí biển do Chính phủ Nauy viện trợ kết thúc. Tổng số vốn đầu tư được duyệt gồm 2 nguồn: Vốn do Chính phủ Nauy viện trợ là 50 triệu curon Nauy và vốn trong nước là 4.100.000 VNĐ.

Nhằm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động của mình, trong khi đất nước đang trong tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng, năm 1981 Trường đã kết hợp tốt công tác hướng dẫn thực hành với việc sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa. Học sinh và giáo viên của Trường đã sản xuất được nhiều dụng cụ đồ nghề đơn giản để dùng trong Trường và bán cho địa phương. Trường đã ký và thực hiện hàng chục hợp đồng với các cơ sở sản xuất, thu trên 50.000 đồng. Số tiền này Trường đã nộp một phần vào ngân quỹ để giảm vốn đầu tư và một phần dùng để khuyến khích sản xuất tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên và học sinh của Trường.

Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí tuyển sinh các nghề: hàn điện, hàn hơi, điện, cơ khí, nguội, sửa chữa khoan, bơm, sửa chữa động cơ, lặn sâu, thợ phụ khoan biển, kíp trưởng khoan biển. Trong số các nghề này, nghề lặn sâu là một trong ít nghề lần đầu tiên được đào tạo ở Việt Nam khi đó.

Kế hoạch tuyển sinh các năm từ 1982 trở về sau của Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí chủ yếu dựa trên cơ sở kế hoạch và nhu cầu nhân lực của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Do nhu cầu cần nâng cấp và tránh tình trạng xuống cấp của Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí; đồng thời để đáp ứng yêu cầu của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, năm 1984 Tổng cục Dầu khí đã đề nghị Chính phủ Nauy tiếp tục viện trợ 2 triệu USD trong 2 năm 1984-1985. Tuy nhiên, do Việt Nam bị các nước phương Tây cô lập nên Chính phủ Nauy không viện trợ trực tiếp vào đề án mà họ viện trợ "gián tiếp" qua Cơ quan Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP - United Nations Development Program). Phía Nauy đã dành 50% ngân sách chi cho việc cử chuyên gia sang đào tạo về quản lý và 50% ngân sách dành cho mua sắm thiết bị, phụ tùng thay thế.

1. Quyết định số 233/QĐ-CB ngày 26-2-1985.
2. Quyết định số 119/QĐ-TC ngày 1-4-1983.
3. Quyết định số 1456/QĐ-CB ngày 22-9-1984.

Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí 1975-1989

Trường Cán bộ công nhân dầu khí 1989-1991

Trong năm học 1988-1989, Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí đã tuyển 250 học sinh để đào tạo tại trường; đồng thời ký hợp đồng gửi đào tạo tại các trường nghề thuộc các bộ, ngành khác. Đến năm 1989, xuất phát từ nhu cầu đào tạo cán bộ các loại của Tổng cục Dầu khí, nhiệm vụ của trường có nhiều thay đổi. Ngoài nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật truyền thống, Trường được bổ sung nhiệm vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, v.v..

Ngày 14-7-1989, Tổng cục Dầu khí ban hành Quyết định số 562/DK-TC về việc đổi tên Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí thành Trường Cán bộ công nhân dầu khí trực thuộc Tổng cục Dầu khí. Trường tiếp tục đóng trụ sở tại Bà Rịa nhưng có một phân hiệu đặt ở Vũng Tàu.

Ban lãnh đạo của Trường Cán bộ công nhân dầu khí gồm có: ông Nguyễn Cao Tân, Hiệu trưởng; ông Phạm Văn Hộ, Phó Hiệu trưởng và đến năm 1990 có thêm ông Đỗ Hữu Việt theo Quyết định số 17/TCCB-LĐ ngày 9-1-1990.

Trường chuyển hướng đào tạo chuẩn bị nhân lực cho các dự án lớn như lọc hóa dầu khi đó đang được triển khai ở Thành Tuy Hạ, Long Thành - Đồng Nai.

Hàng năm trường tuyển sinh theo kế hoạch phân bổ của Tổng cục Dầu khí và được phép ký các hợp đồng đặt hàng đào tạo và sản xuất với các đơn vị trong và ngoài ngành nhằm thực hiện chế độ có thu để bù chi phí.

Trong năm học 1989-1990, chỉ tiêu tuyển sinh của Trường Cán bộ công nhân dầu khí là:

- Đào tạo theo hợp đồng nhà nước giao: 200 người;

- Đào tạo theo hợp đồng với các tổ chức ngoài ngành là: 100 người;

Đây là lần đầu tiên Trường đào tạo học sinh học nghề hệ B và có thu học phí.

Trong thời gian này, do nhu cầu học tiếng Anh tăng cao nên trường đã mở nhiều lớp tiếng Anh tại chức 10-12 tháng và các lớp tiếng Anh tập trung 10-12 tháng cho cán bộ cơ quan Tổng cục và các đơn vị ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu.

Sau khi nhận thấy khoản viện trợ đã mang lại hiệu quả rõ rệt, Chính phủ Nauy lại tiếp tục dự án nâng cấp Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí trong các năm 1986-1988 với tổng giá trị 1,5 triệu USD. Mục đích chủ yếu của dự án là nâng cấp các hoạt động của Trường, tăng cường khả năng đào tạo, sửa chữa, nâng cấp các trang thiết bị và giáo trình, cung cấp giáo viên và nhân viên kỹ thuật, nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy của giáo viên.

Tính đến cuối năm 1989, Trường Cán bộ công nhân dầu khí là trường dạy nghề duy nhất của Tổng cục Dầu khí với quy mô đào tạo 500 học viên và số cán bộ công nhân viên của trường là 145 người.

Trong hoạt động đào tạo ở giai đoạn đầu, Trường Cán bộ công nhân dầu khí chỉ có các loại hình đào tạo chính là đào tạo nghề với hầu hết các nghề cần thiết trong công tác dầu khí biển, đào tạo thường xuyên chủ yếu là dạy tiếng Anh với các trình độ khác nhau. Nghề lắp ráp kết cấu thép, kỹ thuật điện lạnh, kế toán tài chính và đào tạo an toàn môi trường chỉ thực hiện ở giai đoạn cuối. Tổng cộng trong thời kỳ từ năm 1978 đến năm 1990 đã có 2.341 lượt cán bộ công nhân viên được tham dự các chương trình đào tạo tại trường. Số lượng cán bộ công nhân được đào tạo tăng nhanh trong giai đoạn cuối.

2.3. Trường Bổ túc cán bộ

Để sớm có đội ngũ cán bộ có trình độ chính trị và quản lý nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, ngày 28-2-1978, Tổng cục Dầu khí ban hành Quyết định số 208/DK-TC thành lập Trường Bổ túc tại chức cán bộ công nhân viên ngành Dầu khí (gọi tắt là Trường Bổ túc cán bộ).

Trường có nhiệm vụ lập kế hoạch đào tạo tại chức và tổ chức thực hiện bồi dưỡng cán bộ công nhân viên trong toàn ngành dưới hình thức mở các lớp tập trung ngắn hạn về các lĩnh vực quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ, chính trị, ngoại ngữ và văn hóa theo kế hoạch của Tổng cục Dầu khí giao nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ của ngành.

Khi mới thành lập, Trường được đặt tại nhà E3 khu tập thể Thành Công với 3 căn hộ, tổ chức lớp tiếng Anh để bồi dưỡng cho công nhân đi học tại Irắc và lớp sơ cấp chính trị cho cán bộ nghiệp vụ trong ngành. Sau này, do nhu cầu đào tạo cán bộ tăng cao, trường chuyển địa điểm xuống ngã ba Cổ Nhuế - Hoàng Quốc Việt[1], gần Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh ngày nay.

Ông Đoàn Ngọc Ánh, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Đào tạo, được giao nhiệm vụ phụ trách Trường và kiêm chủ tài khoản (theo Quyết định số 393/QĐ-TC ngày 7-3-1979), sau đó ông Nguyễn Hữu Hiệp được bổ nhiệm giữ chức Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Bổ túc cán bộ, thay ông Đoàn Ngọc Ánh đi nhận nhiệm vụ khác (theo Quyết định số 752/QĐ-TC ngày 9-5-1979).

Ngày 5-4-1980, ông Nguyễn Phương Châm được bổ nhiệm chức Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Bổ túc cán bộ (theo Quyết định số 524/QĐ-TC), sau đó là Hiệu trưởng (theo Quyết định số 700/QĐ-CB ngày 1-8-1983). Ông Tống Trần Tý, thiếu tá quân đội chuyển ngành giữ chức Phó Hiệu trưởng phụ trách hành chính.

Sau này Tổng cục Dầu khí tăng cường thêm một số cán bộ từ Vụ Tổ chức cán bộ - Đào tạo như các ông Nguyễn Văn Thảo, Đoàn Miên. Năm 1984, sau khi Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu giải thể, ông Chu Thìn, nguyên Hiệu trưởng Trường Công nhân dầu khí Tân Cầu được điều động về làm Phó Hiệu trưởng phụ trách hành chính của trường và năm 1985 ông Lê Văn Cảm, Trưởng phòng Cán bộ Vụ Tổ chức cán bộ được điều về làm Phó Hiệu trưởng phụ trách nội chính.

Trường có một số giáo viên chuyên trách; phần lớn giáo viên của Trường là những cán bộ giáo viên kiêm chức trong Tổng cục Dầu khí và ở các cơ quan khác của Nhà nước. Trường Bổ túc cán bộ thường xuyên mời cán bộ giảng dạy ở Trường Đảng tại chức Thành ủy Hà Nội, Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc và các cán bộ giảng dạy ở các trường đại học và các bộ, ngành Trung ương đến giảng dạy theo các chuyên đề. Trong những năm sau, Trường được bổ sung thêm 2 giáo viên tiếng Anh và 1 giáo viên tiếng Nga để dạy các lớp ngoại ngữ.

Trong những năm đầu sau khi thành lập, Trường Bổ túc cán bộ tiến hành bồi dưỡng chính trị trung cấp cho cán bộ, đảng viên cấp trưởng, phó phòng; và bồi dưỡng ngoại ngữ, nghiệp vụ, kỹ thuật ngắn ngày, bổ sung hoặc thông tin những kiến thức có tính thời sự. Hình thức học tập trung, mỗi lớp kéo dài 2 tuần đến 10 tháng tuỳ theo nội dung học.

Trên thực tế hoạt động gần 10 năm, Trường Bổ túc cán bộ đã thực hiện tốt mục tiêu đào tạo chính trị và ngoại ngữ cho cán bộ của các đơn vị trong ngành.

1. Thực tế, khi đó đường Hoàng Quốc Việt chưa được đặt tên.

Trường Bổ túc cán bộ được thành lập và hoạt động trong giai đoạn đất nước gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế lại thêm chiến tranh ở biên giới Tây Nam và xung đột biên giới phía Bắc của đất nước. Nhiều học viên đi đến lớp bằng những chiếc xe đạp với săm lốp vá chằng vá đụp và những suất ăn trưa đạm bạc mang từ nhà đến Trường hoặc ăn tại nhà ăn của Trường. Tất cả những khó khăn đó không ngăn được ý chí vươn lên quyết tâm học tập đạt thành tích cao nhất của học viên. Nhiều học viên nội trú tại trường phải tranh thủ ngày chủ nhật để đi bắt cua, bắt cá ở những thửa ruộng quanh Trường mong cải thiện bữa ăn trong ngày nghỉ. Anh em học viên khi đó đến từ các đơn vị trong Nam và các đơn vị ngoài Bắc vẫn thường gọi vui là "sinh viên Trường Nguyễn Ái Quốc ngoài hàng rào", vì khi đó Trường Bổ túc cán bộ nằm không xa Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh).

Khóa học đầu tiên đã triệu tập 80 cán bộ đến từ tất cả các đơn vị của Tổng cục Dầu khí, khai giảng vào ngày 20-3-1980 và kết thúc vào ngày 22-12-1980. Khóa học kết thúc theo đúng kế hoạch, 100% học viên được cấp bằng tốt nghiệp vào đúng ngày bế giảng. Nhờ có sự hợp tác tốt với Trường Đảng tại chức Thành ủy Hà Nội, sự nhiệt tình với nhiệm vụ đào tạo của Ban Giám hiệu mà đứng đầu là Hiệu trưởng Nguyễn Phương Châm nên đã có tới 73% học viên tốt nghiệp đạt khá, giỏi. Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã đến dự lễ bế giảng và huấn thị, căn dặn học viên phải biết vận dụng lý luận đã học được vào thực tiễn công tác. Năm 1987, Trường mở lớp lý luận chính trị hệ trung cấp khóa X với số lượng 46 học viên. Đây là khóa học cuối cùng về lý luận chính trị hệ trung cấp mở tại Trường Bổ túc cán bộ.

Lễ bế giảng và cấp bằng tốt nghiệp của Trường Bổ túc cán bộ

Ngoài các khóa học tập trung, Trường còn tổ chức các lớp ngắn ngày bồi dưỡng lý luận chính trị, kiến thức quản lý kinh tế cho cán bộ trong ngành và một số ít cán bộ ngoài ngành (40 sĩ quan từ đại uý đến trung tá của Binh đoàn Trường Sơn, 10 cán bộ nghiệp vụ của Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, lớp ngắn ngày cho 30 Vụ trưởng, Vụ phó Bộ Điện và Than học một số môn lý luận để đi học quản lý kinh tế tại Liên Xô).

Sau gần 10 năm hoạt động, dưới mái trường của Trường Bổ túc cán bộ, hơn 600 cán bộ đã tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị và hàng trăm cán bộ đã được bồi dưỡng tiếng Anh, Nga, Pháp. Nhiều học viên tốt nghiệp Trường Bổ túc cán bộ sau này đã trở thành những cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của ngành Dầu khí.

Ngày 28-9-1989 tại Quyết định số 816/DK-TC, Tổng cục Dầu khí giải thể Trường Bổ túc cán bộ kể từ ngày 31-10-1989. Nhiệm vụ của Trường Bổ túc cán bộ được chuyển giao cho Trường Cán bộ công nhân dầu khí đảm nhận.

2.4. Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro

Ngày 26-11-1981, Tổng cục Dầu khí quyết định thành lập Ban chuẩn bị cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Ban có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng lao động là người Việt Nam có đủ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ để cung cấp theo yêu cầu của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, tạo điều kiện cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sớm đi vào hoạt động.

Khi mới thành lập Ban chuẩn bị cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro chỉ có một Phó Trưởng ban là ông Nguyễn Như Thị.

Để có cơ sở pháp lý và vật chất đầy đủ cho một tổ chức đào tạo, ngày 5-5-1982, Tổng cục Dầu khí đã ban hành Văn bản số 15/KH thành lập Trường Đào tạo cán bộ, công nhân. Trường có nhiệm vụ thường xuyên cung cấp cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro trong kế hoạch 1981-1985 với số lượng khoảng 5.000 người.

Trường được thành lập nhằm tiếp nhận: (i) số cán bộ, công nhân ở Công ty Dầu khí II và Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long đã được giải thể; (ii) các cán bộ, công nhân dầu khí được điều động từ các đơn vị của ngành ở phía Bắc; (iii) các cán bộ, công nhân kỹ thuật ở các ngành kinh tế khác mà ngành Dầu khí không có; (iv) tiếp nhận những học sinh đã được đào tạo và tốt nghiệp các trường đại học ở trong và ngoài nước. Trường có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần

thiết để sau đó gửi các cán bộ, công nhân được lựa chọn, đi đào tạo nâng cao tay nghề (ở trong và ngoài nước) theo yêu cầu của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Quy mô của trường khoảng 600-700 người.

Được phép của Hội đồng Bộ trưởng[1], ngày 31-5-1982, Tổng cục Dầu khí đã ban hành Quyết định số 400/DK-TCCB chính thức thành lập Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tại Vũng Tàu, trên cơ sở Ban chuẩn bị cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và cơ sở Vĩnh Long của Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long (đã giải thể). Cơ sở Vĩnh Long của Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hoạt động đến ngày 31-3-1983 thì được giải thể, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ được giao.

> Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có nhiệm vụ:
>
> - Dạy tiếng Nga cho cán bộ, công nhân trước khi đưa vào làm việc tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro;
>
> - Bổ túc một số ngành nghề chuyên dụng của dầu khí không nằm trong chương trình đào tạo của các trường hiện có của Tổng cục Dạy nghề;
>
> - Học tập chính trị, nội quy, quy chế nhân viên để chuẩn bị ký hợp đồng lao động với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro;
>
> - Chuẩn bị người đi thực tập ở nước ngoài trước khi vào làm việc tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro;
>
> - Tiếp nhận cán bộ, công nhân đã hết hợp đồng lao động với Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro để điều động đi các đơn vị khác của ngành hoặc làm thủ tục cho đi khỏi ngành.

Bộ máy quản lý của Trường có từ 35 đến 40 người. Trường không có cán bộ giảng dạy chuyên trách trong biên chế. Giáo viên được mời từ các cơ sở đào tạo và các đơn vị sản xuất trong và ngoài ngành Dầu khí. Ông Đỗ Văn Hãn, được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng (ngày 1-4-1983), Phó Hiệu trưởng là các ông Nguyễn Như Thị, Nguyễn Mạch.

Trong các năm hoạt động của mình, Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã chủ động gửi cán bộ công nhân đi đào tạo ở một số cơ sở ngoài ngành để đào tạo những nghề mà các cơ sở đào tạo của Tổng cục Dầu khí không có như công nhân vận hành máy cẩu loại lớn, kỹ thuật viên kiểm tra khuyết tật kim loại, kỹ thuật viên nấu ăn, v.v.. Trường cũng đã ký hợp

1. Thông báo số 1820-TB ngày 13-5-1982.

đồng đào tạo với Trường đại học Hàng hải Nha Trang để đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, đào tạo thợ buộc cáp treo hàng, đào tạo sửa chữa điện tàu thủy, công nhân sửa chữa máy đo lường tự động hóa, công nhân vận hành kho lạnh, thợ sửa chữa điện lạnh. Trường đã mở nhiều lớp tiếng Nga cho cán bộ, công nhân trước khi đi thực tập ở Liên Xô.

Trường đã cử nhiều cán bộ, học viên của Trường đi học các lớp trung cấp chính trị tại Trường Bổ túc cán bộ của Tổng cục Dầu khí ở Cổ Nhuế, Hà Nội.

Đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro về cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ đặt ra và được giải thể khi bản thân Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có thể chủ động chuẩn bị và tuyển chọn nhân lực cho các chức danh do Phía Việt Nam đảm nhận.

Sau hơn 7 năm hoạt động, Tổng cục Dầu khí quyết định giải thể Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro kể từ ngày 1-2-1989 theo Quyết định số 27/QĐ-TC ngày 11-1-1989.

Trong những năm xây dựng và phát triển, Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã có những đóng góp đáng kể trong việc chuẩn bị lực lượng cán bộ và công nhân Việt Nam cả về số lượng và chất lượng để gửi vào làm việc trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, góp phần hoàn thành nghĩa vụ cung cấp nhân lực là người Việt Nam cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro của Tổng cục Dầu khí Việt Nam.

Công tác đào tạo và phát triển nhân lực của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro

Nguồn nhân lực làm việc tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro gồm công dân Việt Nam và công dân các nước thuộc Liên Xô, mà chủ yếu là công dân Nga.

Công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ người Việt Nam có trình độ cao, đội ngũ công nhân có tay nghề giỏi là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Ngay từ những ngày đầu thành lập, lãnh đạo Tổng cục Dầu khí đã đặc biệt quan tâm và chú trọng đến công tác đào tạo. Phần lớn cán bộ khung của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro từ cấp trưởng, phó phòng trở lên đều đã được gửi đi học tập, tham quan khảo sát ở nước ngoài.

> Để có cơ sở pháp lý thực hiện công tác đào tạo, trong Chương III của Quy chế nhân viên Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, tại Điều 9 và Điều 10 đã đề cập đến những nội dung liên quan đến công tác đào tạo. Điều 9 nêu rõ: *"cán bộ công nhân viên được học tập và nâng cao tay nghề, thực tập trong và ngoài nước theo "Quy chế nhân viên" và bằng kinh phí của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.*

Ngoài ra cán bộ công nhân viên của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro còn được đào tạo và nâng cao tay nghề theo chỉ tiêu và quy định chung của ngành". Tại Điều 10 cũng nêu rõ: "*Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có trách nhiệm đào tạo ngắn hạn các nghề cần gấp theo yêu cầu sản xuất và được quyền chọn cử cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đi học, thực tập sản xuất, chuyên môn phù hợp với yêu cầu sản xuất và công tác theo kế hoạch được Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro phê duyệt. Trong trường hợp cần thiết, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đề nghị Tổng cục Dầu khí lấy cán bộ công nhân viên trong ngành đi học tập, thực tập theo chức danh của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro để về làm việc cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro*".

Ngay từ Kỳ họp thứ III Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, tháng 3-1983 đã có Nghị quyết về công tác nâng bậc và bồi dưỡng đội ngũ công nhân kỹ thuật.

Ngày 25-10-1985, Trường Kỹ thuật nghiệp vụ được thành lập, theo Nghị quyết Kỳ họp thứ VI của Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Từ khi thành lập đến năm 1996 ông Tô Tôn Quyền được bổ nhiệm giữ chức Hiệu trưởng. Giáo viên của Trường bao gồm giáo viên trong biên chế và giáo viên kiêm chức; giáo viên hướng dẫn thực hành do các chuyên viên, kỹ sư có kinh nghiệm tại các đơn vị sản xuất của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tham gia giảng dạy.

Từ năm 1984 đến năm 1990 Trường đã:

- Đào tạo nâng bậc cho 929 lượt người, đào tạo nghề thứ hai cho 74 người.

- Đào tạo chức danh, bồi dưỡng nghiệp vụ: 2.096 lượt người và đào tạo ngoại ngữ: 406 lượt người.

Khi mới thành lập, trong những năm 1981-1982 cán bộ công nhân viên người Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro chỉ chiếm 20% trên tổng số cán bộ công nhân viên và người Nga chiếm 80%. Nhưng tỷ lệ người Nga trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ngày càng giảm mạnh sau những sự nỗ lực, cố gắng trong công tác đào tạo cán bộ công nhân viên người Việt Nam của Tổng cục Dầu khí nói chung và của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro nói riêng.

Đào tạo tại chỗ: trong giai đoạn đầu, công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên biển còn rất mới và bỡ ngỡ đối với cán bộ công nhân viên Việt Nam. Nhiều chức danh cán bộ quản lý, cán bộ cấp trưởng, phó phòng ban đến đội trưởng từ các xí nghiệp cơ sở đến bộ máy điều hành đều do Phía Liên Xô đảm nhận. Trong thời

kỳ 1981-1991, lãnh đạo Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã chỉ đạo chặt chẽ và giao nhiệm vụ đào tạo kèm cặp người Việt Nam cho các chuyên gia Liên Xô.

Các cán bộ Việt Nam trong Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro cũng được giao nhiệm vụ nhanh chóng học hỏi và tiếp thu chuyên môn, để trong một thời gian ngắn có thể đảm đương công việc của các chức danh cao hơn, đặc biệt cấp phó phải nhanh chóng tiếp cận được công việc của cấp trưởng.

Với sự giúp đỡ, hướng dẫn, kèm cặp của chuyên gia Liên Xô, đội ngũ cán bộ công nhân viên Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt công việc, nhất là nghề lắp ráp giàn khoan, khai thác dầu khí. Chỉ sau 2-3 năm, tay nghề của công nhân Việt Nam đã được khẳng định, các cán bộ quản lý, kỹ sư đã được các chuyên gia Liên Xô đánh giá cao. Điển hình cho công tác đào tạo tại chỗ là Xí nghiệp Khai thác dầu, Xí nghiệp Tàu thuyền. Các kỹ sư công nghệ, kỹ sư cơ khí, kỹ sư hàng hải ban đầu vào làm việc với chức danh là công nhân, là thợ. Sau khi kết thúc chương trình đào tạo kèm cặp tại chỗ nhiều cán bộ đã có đủ năng lực để thay thế cán bộ, thủy thủ người Nga. Bước ngoặt đầu tiên đánh dấu sự trưởng thành của cán bộ Việt Nam là việc để bạt kỹ sư Hà Ngọc Khuê làm Trưởng giàn khai thác, tiếp sau là sự thay thế hàng loạt các chức danh trưởng là người Việt Nam ở các đơn vị, xí nghiệp kể cả Tổng Giám đốc từ ngày 1-1-1992.

2.5. Đào tạo tại các trường và trung tâm đào tạo trong nước

Để tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã hợp tác với các trường và các trung tâm đào tạo để tổ chức các khóa học ngắn hạn như Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí, Trường Cán bộ công nhân dầu khí, Trường đại học Mỏ địa chất, Trường đại học Hàng hải, Trường đại học Bách khoa (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), Trường trung học Hàng hải để tổ chức các khóa học nâng cao và đào tạo sau đại học với nội dung sát với thực tế công việc của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Đồng thời để có cơ sở hướng dẫn bổ sung lý thuyết và nâng cao trình độ cho công nhân theo tiêu chuẩn nghề nghiệp, Trường Kỹ thuật nghiệp vụ của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã được thành lập với các nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng thi nâng bậc cho công nhân, dạy ngoại ngữ, tổ chức dạy nghề thứ hai như đã nêu ở phần trên. Trong trường hợp cần thiết, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tổ chức đào tạo mới những nghề mà ở các cơ sở đào tạo trong nước không có.

2.6. Đào tạo ở nước ngoài

Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã cử cán bộ công nhân viên đến các trung tâm đào tạo, các xí nghiệp khai thác dầu khí của Liên Xô để thực tập phương pháp làm việc, thực tập nghề, thực tập quản lý từng bộ khung của các xí nghiệp khai thác dầu khí để về áp dụng ở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Từ năm 1989, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hàng năm đã chi trên 1 triệu USD để gửi cán bộ công nhân viên đi đào tạo ở nước thứ ba (ngoài Liên Xô). Đồng thời sử dụng các suất học bổng của Tổng cục Dầu khí để cử cán bộ đi dự các khóa đào tạo được tổ chức ở trong và ngoài nước.

Hình thức đào tạo này đã giúp cán bộ, công nhân viên Việt Nam nhanh chóng tiếp thu công nghệ tiên tiến, có điều kiện tiếp xúc với nền công nghiệp dầu khí hiện đại.

3. Hợp tác đào tạo trong nước và nước ngoài

Ngay từ khi mới thành lập, Tổng cục Dầu khí đã cử nhiều cán bộ đi đào tạo ở các nước (Pháp, Nauy, Canađa, Liên Xô...).

Tháng 8-1976, Tổng cục Dầu khí cử đoàn thực tập sinh 20 tiến sĩ, kỹ sư gồm các chuyên ngành kinh tế năng lượng, địa chất, địa vật lý, khoan, khai thác, chế biến, labo và thông tin tư liệu, sang IFP (Viện Dầu khí Pháp) với mục đích nâng cao tay nghề và tìm hiểu cách thức tổ chức trường Dầu khí theo mô hình IFP (đào tạo kỹ sư dầu khí chuyển đổi từ kỹ sư ngành khác), để bổ sung kịp thời cho nhu cầu tăng nhanh nhân lực dầu khí. Những năm sau Tổng cục Dầu khí chưa thực hiện ý tưởng này vì chưa có nhu cầu tăng đột biến về nhân lực.

> Học sau đại học gồm có: Trần Ngọc Toản, Phạm Thị Ngọc Bích, Đỗ Văn Hà, Đinh Hữu Lộc, Nguyễn Cao Tân, Vương Hữu Oánh, Lê Đình Thám, Lê Xuân Ba, 2 Việt kiều là: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Văn Thân. Thực tập tại các phòng thí nghiệm gồm có: Nguyễn Trọng Hạnh, Đinh Văn Ngà, Hà Văn Mạo, Nguyễn Xuân Ngọ, Phạm Xuân Huy, Ngô Sách Chúc. Nâng cao tiếng Pháp gồm có: Phạm Liêm Chính, Mai Văn Liên, Nguyễn Mạnh Khả, Thái Phi Quang (Bộ Nội vụ gửi).

Sau này, khi Petrovietnam ký các hợp đồng chia sản phẩm (PSC) với các công ty dầu khí nước ngoài (ONGC, Shell, BP,…), quỹ đào tạo từ các hợp đồng này đã được sử dụng để gửi rất nhiều cán bộ đi đào tạo ở các nước Tây Âu theo nhiều

lĩnh vực trong ngành Dầu khí. Ngoài ra, Tổng cục còn gửi nhiều cán bộ đi đào tạo ở các trường Đảng, một số công nhân đi học ở các trường đại học, trung cấp trong nước.

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ Tổng cục Dầu khí (1975-1990) đã đạt được những kết quả to lớn như: đã hình thành đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, điều hành; cán bộ khoa học - kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ; công nhân lành nghề trong nhiều lĩnh vực dầu khí, một trong những nhân tố quyết định sự phát triển của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam sau này.

KẾT LUẬN

Tổng cục Dầu khí Việt Nam ra đời và hoạt động trong một thời gian không dài (gần 15 năm), nhưng nó gắn liền với những sự kiện lịch sử quan trọng của nước ta và đã làm được khá nhiều công việc (Phụ lục Phần II.03).

(1) Đại thắng mùa Xuân năm 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất Tổ quốc thì ngành Dầu khí Việt Nam cũng chính thức trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật, đánh dấu bằng Nghị quyết số 244-NQ/TW ngày 9-8-1975 của Bộ Chính trị và Nghị định số 170/CP ngày 3-9-1975 của Chính phủ thành lập Tổng cục Dầu khí Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí đầu tiên, đồng thời cũng chỉ đạo hoạt động dầu khí trong cả nước. Chính phủ cũng sớm quyết định thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (ngày 9-9-1977).

Đây là những quyết định sáng suốt, đúng thời cơ với một quyết tâm và những quyết sách mạnh, huy động nhiều nguồn lực trong cả nước và hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển ngành Dầu khí Việt Nam.

(2) Đặc thù của ngành Dầu khí (rủi ro cao, vốn lớn, công nghệ tiên tiến, quan hệ chặt chẽ với địa chính trị, chủ quyền…) đòi hỏi phải giải bài toán quan hệ giữa tự lực và hợp tác; hình thức tự lực và hợp tác và nhất là chọn đối tác.

Ở Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam tiếp tục thăm dò và khai thác dầu khí với sự trợ giúp của Liên Xô. Số tiền đầu tư không nhỏ so với tiềm lực kinh tế của Việt Nam (từ năm 1961 đến năm 1985, khoảng 60 triệu rúp, đôla; chưa kể tiền Việt Nam). Do cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội quá phức tạp, tiềm năng dầu khí thấp, khối lượng khoan quá nhiều, kể cả khoan cấu tạo, kỹ thuật và công nghệ của Liên Xô vào thời đó có những hạn chế nên kết quả chỉ tìm được mỏ khí -

condensat Tiền Hải - Thái Bình có trữ lượng nhỏ. Đã dừng hoạt động tìm kiếm, thăm dò ở đây vào năm 1987.

Sau này, khi Công ty Anzoil (Ôxtrâylia) sử dụng công nghệ tiên tiến thăm dò lại ở một số vùng của miền võng Hà Nội cũng không cho kết quả khá hơn!.

Khi triển khai tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích gấp 3 lần Đồng bằng sông Hồng, cùng với tài liệu từ hàng không của Mỹ, đã có nhiều hy vọng sẽ phát hiện được dầu khí ở đây. Sau khi có kết quả khảo sát địa vật lý (nhất là tài liệu địa chấn do ta thuê Công ty CGG làm), 2 giếng khoan Cửu Long-1 và Hậu Giang-1, đã khẳng định triển vọng dầu khí hạn chế của trầm tích Đệ Tam ở Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1981, quyết định dừng thăm dò dầu khí tại đây là đúng.

Ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, ngay từ đầu những năm 1975-1977, Tổng cục đã có chủ trương tự lực ở lô 04 (sau đổi tên thành lô 09) có cấu tạo Bạch Hổ bằng cách vay tiền và thuê các công ty của Nauy làm địa vật lý và khoan. Việc này cũng không thành công (mới khảo sát địa vật lý năm 1978, nhưng trục trặc về thuê giàn khoan). Thực chất là do khi đó ta chưa đủ trình độ, kinh nghiệm và tiềm lực tài chính.

Trở lại miền Bắc, đề án khoan thăm dò dầu khí ở cửa sông Hồng vào năm 1986-1987 với đầy quyết tâm từ chỉ đạo của Chính phủ cũng như nỗ lực của Tổng cục và Công ty Dầu khí I, cuối cùng đề án cũng phải dừng. Quan điểm tự lực về tổng thể hoàn toàn đúng, nhưng đi vào từng lĩnh vực, từng việc cụ thể, lại đòi hỏi phải cân nhắc mọi điều kiện có khả thi không. Nếu không tính đến các yếu tố này, từ chủ trương chung đến dự án cụ thể sẽ là "duy ý chí".

Việc dừng hoạt động dầu khí ở bất kỳ lĩnh vực nào (khâu đầu hay khâu cuối), đều gây những xáo trộn về tổ chức (sáp nhập, giải thể), về công tác và đời sống của cán bộ công nhân viên!

(3) Trong lĩnh vực dầu khí, hợp tác quốc tế như là một quy luật tất yếu, nhất là đối với các nước đang phát triển. Chọn đối tác truyền thống là Liên Xô cũng như một số nước xã hội chủ nghĩa khác là dễ hiểu và đúng đắn. Vào năm 1976-1977, Liên Xô cũng rất thẳng thắn cho Việt Nam biết Liên Xô còn ít kinh nghiệm thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

Trong những năm đầu hoạt động của Tổng cục Dầu khí, việc tiếp xúc, thảo luận với nhiều công ty dầu khí trên thế giới và ký các hợp đồng dầu khí dạng PSC

đầu tiên với các công ty Deminex, Agip, Bow Valley (1975-1980) đã đưa dầu khí Việt Nam trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật đầu tiên của Việt Nam tiếp cận với các dạng hợp đồng dầu khí, các công nghệ - kỹ thuật hiện đại, các khái niệm kinh tế - tài chính cũng như cung cách điều hành và quản lý về dầu khí của phương Tây. Trong thời gian ngắn (1978-1980), ba công ty này đã chi trên 87 triệu USD, một số tiền khá lớn, để rồi trắng tay rút khỏi Việt Nam! Rủi ro trong dầu khí là như vậy[1]. Đối với Việt Nam, đây là "học phí" mà các công ty đã "trả" cho ta học những kinh nghiệm làm dầu khí ở biển, giúp dầu khí Việt Nam sớm trưởng thành, hội nhập với thế giới; từ đó những kinh nghiệm trong ngành Dầu khí được mở rộng trong cả nước (dịch vụ, kiểm toán, bảo vệ môi trường…).

Những năm cuối 70 đầu 80 của thế kỷ XX, trong nước thì khủng hoảng kinh tế - xã hội, ngoài nước thì bị bao vây, cấm vận. Việc ký Hiệp định hợp tác với Liên Xô về thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam năm 1980 là đúng đắn, phù hợp với thời thế và sau này đã mang lại hiệu quả to lớn, đưa Việt Nam vào danh sách các nước khai thác dầu, đó là điều không ai có thể phủ nhận, kể cả khi phải chấp nhận một số điều khoản không có lợi cho Phía Việt Nam. Tuy nhiên việc "mình tự làm khó mình" khi mở rộng khu vực hoạt động ra toàn thềm lục địa, trong khi năng lực và kinh nghiệm của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro còn hạn chế (các thiết bị địa vật lý, tàu khoan, giàn khoan tự nâng… chủ yếu mua của phương Tây; trong những năm 1981-1982, chưa có đầy đủ các đánh giá, thẩm định trữ lượng mỏ Bạch Hổ đã đặt kế hoạch khai thác vào năm 1983! phải thay đổi nhiều lần sơ đồ công nghệ khai thác sớm mỏ Bạch Hổ, lấy "dầu Bạch Hổ nuôi Bạch Hổ", v.v..), làm chậm mục tiêu thăm dò, phát hiện các mỏ mới. Phải đợi đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, khi ở Việt Nam đề ra chủ trương đường lối đổi mới, ở Liên Xô có "Perestroyka", Việt Nam mới có cơ hội tiến hành đàm phán sửa đổi Hiệp định hợp tác đã ký trước đây với Liên Xô, để lấy lại quyền lợi chính đáng của nước chủ nhà, đồng thời thu lại diện tích để có thể hợp tác với các công ty dầu khí khác.

(4) Nhiều người đã đánh giá rằng thế kỷ XX mang đậm nét của dầu khí (cạnh tranh, chiến tranh, khủng hoảng…)[2]. Dầu khí Việt Nam ở mức độ nào đó cũng gắn chặt với những quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách đối nội cũng như đối ngoại của cấp lãnh đạo cao nhất của đất nước. Có lẽ không có ngành kinh tế - kỹ thuật nào mà làm ăn với nước ngoài lại phụ thuộc chặt chẽ vào đường lối

1. Chính tại cấu tạo 15C, thuộc lô 15 mà Deminex đã khoan, sau này Công ty JVPC chỉ khoan sâu thêm hơn trăm mét, đã tìm được dầu trong móng, kết quả phát hiện được mỏ Rạng Đông.
2. Daniel Yergin: *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

đối ngoại của Nhà nước như ngành Dầu khí Việt Nam. Trên thế giới người ta nói nhiều về loại "ngoại giao bóng bàn", chưa ai nói "ngoại giao dầu khí", nhưng ngay trong thuở ban đầu này, dầu khí Việt Nam ít nhiều đã đóng vai trò khá quan trọng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Và có lẽ cũng không có ngành kinh tế - kỹ thuật nào mà sự thay đổi về tổ chức và nhân sự lại thể hiện sự chỉ đạo nhanh, mạnh của cấp trên như trong ngành Dầu khí Việt Nam. Khi chủ trương đối ngoại thay đổi và đôi khi kèm theo cả quan hệ cá nhân, thì nhân sự cấp cao của ngành Dầu khí cũng thay đổi theo. Khi chủ trương và chính sách đối ngoại đúng, đã có tác dụng thúc đẩy mạnh hoạt động dầu khí.

Người ta dễ thấy sự hợp tác quốc tế trong dầu khí "uốn lượn như hình sin" trong toán học. Giai đoạn 1975-1979: tiếp tục hợp tác truyền thống với Liên Xô trên đất liền và Nghị quyết số 244-NQ/TW đã mở đường cho hợp tác đa phương ở thềm lục địa. Giai đoạn 1980-1987: đất nước bị bao vây, cấm vận, chỉ còn một con đường hợp tác toàn diện với Liên Xô. Giai đoạn từ năm 1988 trở về sau với Nghị quyết số 15-NQ/TW trong thời kỳ đổi mới, đã khai thông lại con đường hợp tác đa phương, kể cả với Liên Xô. Chỉ trong 2 năm (1988-1990), đã ký được 7 hợp đồng PSC với các công ty dầu khí hàng đầu trên thế giới, tạo cơ hội cho nhiều hợp đồng được ký trong thời kỳ Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

(5) Mô hình Tổng cục Dầu khí thể hiện cơ quan quản lý nhà nước tổ chức theo kiểu "Bộ", cũng có các cục, vụ, văn phòng… Tuy nhiên, khác với các ngành đã hình thành sớm và đã có sản phẩm (điện, bưu chính viễn thông…), ngành Dầu khí hoàn toàn mới mẻ và đang trong thời kỳ tìm kiếm, thăm dò, do đó tổ chức bộ máy Tổng cục cũng thay đổi khá nhiều, thoạt đầu quản lý lao động thuộc Vụ Kế hoạch - Lao động - Vật tư, sau chuyển sang Vụ Tổ chức - Đào tạo. Đặc biệt là Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế được thành lập theo Nghị định số 170/CP (ngày 3-9-1975), trong giai đoạn 1978-1982, thực tế ở Tổng cục lại tồn tại Vụ Kỹ thuật[1], trong các văn bản của Chính phủ không thấy đề cập đến Vụ Kỹ thuật, thậm chí trong Thông báo số 11-TB (ngày 2-3-1978) còn nói rõ: *"tổ chức Viện Dầu khí Việt Nam, đảm nhiệm cả về nghiên cứu và quản lý khoa học - kỹ thuật, mà không tổ chức Vụ Kỹ thuật riêng"*. Thực tế đến tháng 5-1978, Viện Dầu khí mới chính thức được thành lập và không làm nhiệm vụ quản lý công tác khoa học - kỹ thuật của ngành, mà nhiệm vụ này do Vụ Kỹ thuật (tồn tại trên thực tế) đảm nhiệm. Mãi đến tháng 8-1981, Hội đồng Bộ trưởng mới có quyết định thành lập Vụ Địa chất

1. Quyết định nâng bậc lương của Tổng cục cho ông Hoàng Văn Hanh ngày 13-11-1982 vẫn ghi ông Hanh ở Vụ Kỹ thuật (theo Văn bản góp ý của ông Hanh ngày 12-1-2011).

dầu khí và Vụ Khoa học - Kỹ thuật[1], những việc này đã phản ánh rõ sự không am hiểu hoạt động dầu khí. Tuy nhiên, trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Dầu khí, Chính phủ đã sớm quyết định thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam - Petrovietnam (cho dù mới chỉ có danh, chưa có "thực" nhiều), với biểu tượng của Công ty (sau này là Logo của Petrovietnam) cũng sớm được xác lập để "danh chính ngôn thuận" ký kết hợp đồng với các công ty dầu khí nước ngoài, song nó chính là "mầm mống" để sau này trở thành Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Vietnam Oil and Gas Corporation), mau chóng hội nhập với cộng đồng dầu khí thế giới. Ngoài ra, việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tại Vũng Tàu có thể coi là "điểm nút" vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển ngành Dầu khí Việt Nam, những triệu tấn dầu thô đầu tiên khai thác từ mỏ Bạch Hổ, đã góp phần đáng kể trong việc khắc phục khó khăn thời khủng hoảng kinh tế - xã hội, những năm cuối 80 đầu 90 thế kỷ XX.

(6) Trong quá trình đàm phán với các công ty dầu khí thế giới, Tổng cục Dầu khí đã giúp Chính phủ nắm bắt được bản chất của các hình thức hợp tác về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên thế giới, trong đó là các dạng hợp đồng dầu khí và quyết định chọn dạng hợp đồng "chia sản phẩm/dịch vụ" là phù hợp với Việt Nam.

Qua triển khai các hợp đồng dầu khí, Tổng cục Dầu khí đã giúp các cơ quan quản lý nhà nước hiểu và tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn về "cơ chế đầu tư nước ngoài vào Việt Nam". Từ "Nghị định đầu tư nước ngoài năm 1977" chủ yếu áp dụng cho dầu khí đã giúp cho việc phát triển nội dung của "Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tháng 12-1987" mang tính thực tiễn.

(7) Có thể nhiều người đã nghĩ rằng ngành Dầu khí Việt Nam "luôn luôn thẳng tiến"! vì chỉ có việc "moi" dầu khí từ lòng đất, chẳng khác gì nhiều "múc nước từ giếng"! Nhưng chỉ trong "đoạn trường 15 năm ấy" đã có bao nhiêu bước thăng trầm!

Như đã trình bày ở trên, ở miền võng Hà Nội, có dấu hiệu dầu khí trong nhiều giếng khoan, đã phát hiện dầu ở giếng khoan 63 nhưng không tìm ra mỏ! chỉ tìm được mỏ khí Tiền Hải C, Thái Bình có trữ lượng nhỏ. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, không phát hiện dấu hiệu dầu khí ở trầm tích Đệ Tam. Năm 1978, sau khi ký hợp đồng dầu khí với các công ty Deminex, Agip, Bow Valley ở một số lô thềm lục địa Nam Việt Nam, đã có những hy vọng Việt Nam sẽ khai thác được 20-25 triệu tấn dầu thô vào năm 1985, nhưng rồi lại rơi vào thất vọng vì có

1. Văn bản số 19/HĐBT ngày 6-8-1981.

nhiều phát hiện dầu khí không có giá trị thương mại, trong hoàn cảnh đất nước đầy khó khăn.

Kể cả khi phát hiện dòng dầu công nghiệp tại giếng khoan BH-5 (ngày 25-5-1984) hay lúc khai thác tấn dầu thô thương mại đầu tiên từ mỏ Bạch Hổ (ngày 26-6-1986), "những người trong cuộc" kể cả Phía Liên Xô, vẫn đầy lo lắng và có lúc đã bi quan! Bài học thăm dò, khai thác dầu khí đầy rủi ro như chơi một canh bạc đã không ít lần được minh chứng. Chỉ khi phát hiện và bắt đầu khai thác dầu trong đá móng nứt nẻ mỏ Bạch Hổ, thì triển vọng dầu khí Việt Nam mới bừng sáng!

(8) Ngày 19-4-1981, mỏ khí condensat Tiền Hải C, Thái Bình được khai thác thử. Tuy sản lượng khí và condensat còn khiêm tốn, nhưng đó là sự kiện quan trọng, mở đầu cho lĩnh vực khai thác và sử dụng khí sau này.

Năm năm sau, ngày 26-6-1986, mỏ Bạch Hổ cho tấn dầu thô đầu tiên từ thềm lục địa Việt Nam. Việt Nam bước vào danh sách các nước sản xuất dầu khí trên thế giới. Từ đây dòng tiền "Petrodollars" bắt đầu chảy vào ngân quỹ quốc gia. Thời kỳ Tổng cục Dầu khí, sản lượng khai thác dầu khí chưa lớn, thu nhập từ dầu khí chưa cao, nhưng lại có giá trị to lớn cho khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm cuối 80 đầu 90 của thế kỷ XX. Và quan trọng hơn cả là lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam đã được hình thành.

Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu được đề ra từ rất sớm, do nhiều nguyên nhân khách quan (vốn lớn, công nghệ phức tạp, bị Mỹ cấm vận, Liên Xô cải tổ và sụp đổ...) và chủ quan (chọn địa điểm nhà máy, quan ngại về ảnh hưởng môi trường, ý kiến về công suất lọc dầu dư thừa ở khu vực, bán dầu thô hiệu quả nhanh,...), nên ròng rã nhiều năm mất bao công sức, gian truân! nhưng vẫn không thành!

Những lĩnh vực mới như dịch vụ dầu khí, căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ, kho cảng... đã ra đời và định hình trong thời kỳ Tổng cục Dầu khí. Nhất là khi một đơn vị hành chính - đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo được Chính phủ thành lập, đã đặt nền móng cho lĩnh vực dịch vụ dầu khí phát triển mạnh mẽ và Vũng Tàu sau này đã trở thành "thành phố dầu khí" của Việt Nam, kiểu như Aberdeen của Anh hay Stavanger của Nauy.

(9) Tổng cục Dầu khí đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ và đào tạo. Đây là thời kỳ có hai chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước về dầu khí, không kể các đề tài nghiên cứu cấp ngành, đồng thời mở đầu cho hợp tác quốc tế trong lĩnh vực

nghiên cứu và đào tạo. Chính trong giai đoạn lịch sử này, tiềm năng nghiên cứu khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực dầu khí được tăng cường, được đào tạo và tái đào tạo trong và ngoài nước, tiếp cận công nghệ, kỹ thuật cả phương Đông và phương Tây để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ "hậu Tổng cục Dầu khí".

Trong 15 năm tồn tại, bên cạnh các kết quả đã đạt được, cho dù đôi lúc còn lúng túng, còn ấu trĩ kể cả duy ý chí, có khi va vấp, kể cả không thành công (như việc xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu)... Tổng cục Dầu khí Việt Nam đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, đã định hình những lĩnh vực chủ chốt của ngành công nghiệp dầu khí, đã chuẩn bị nền tảng cho một tổ chức mới - Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, để bắt đầu một thời kỳ mới trong lịch sử dầu khí Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN v

LỜI GIỚI THIỆU vii

LỜI TỰA ix

MỞ ĐẦU xi

PHẦN THỨ NHẤT: **NHỮNG HOẠT ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC DẦU KHÍ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM** 1

Chương 1: HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ ĐỊA CHẤT VÀ DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945 3

I. Dầu mỏ và sản phẩm dầu với xã hội Việt Nam 3

II. Hoạt động tìm kiếm dầu mỏ của người Pháp 10

Chương 2: HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945-1975.. 19

I. Hoạt động dầu khí do Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành 19

1. Những bước khởi đầu 19

2. Các tổ chức dầu khí đầu tiên 33

3. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền võng Hà Nội 41

4. Tìm kiếm dầu khí ở vùng trũng An Châu 93

5. Nghiên cứu sử dụng khí nông và các dự án lọc hóa dầu 101

6. Cung ứng xăng dầu và đường ống xăng dầu phục vụ chiến đấu 108

7. Nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực 119

II. Hoạt động dầu khí của Pháp ở vùng tạm chiếm và của Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam 129

1. Đạo luật Dầu hỏa 011/70 và Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản 131

2. Hoạt động thăm dò dầu khí 133

3. Các dự án chế biến dầu khí 149

4. Nghiên cứu khoa học và đào tạo 153

Kết luận 156

PHẦN THỨ HAI: **TỔNG CỤC DẦU MỎ VÀ KHÍ ĐỐT VIỆT NAM(1975-1990) 161**

Chương 3: HÌNH THÀNH TỔ CHỨC VÀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG THỨC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ 163

I. Trưởng thành từ hậu chiến và trong bao vây, cấm vận 163

1. Đường lối, chủ trương phát triển ngành Dầu khí Việt Nam 167

2. Tổ chức bộ máy điều hành và triển khai hoạt động dầu khí 208

II. Tự đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí 231

1. Khu vực Đồng bằng sông Hồng 231

2. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và ven biển Đông Nam Bộ 259

III. Hợp tác với phương Tây 274

IV. Hợp tác với Liên Xô và hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro 277

1. Tiến hành các hoạt động thăm dò, xác định trữ lượng dầu khí của hai lô 09 và 16 280

2. Xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ 297

3. Khai thác dầu khí trong giai đoạn 1986-1990 300

4. Đào tạo cán bộ và công nhân dầu khí Việt Nam 304

V. Hợp tác đa phương 305

Chương 4: TẠO DỰNG VÀ MỞ RỘNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ 313

I. Chuẩn bị cho công nghiệp lọc hoá dầu 313

1. Dự án Khu liên hợp lọc hóa dầu Thành Tuy Hạ, Đồng Nai 314

2. Dự án lọc, hóa dầu Tĩnh Gia, Thanh Hóa 328

3. Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô Long Bình Tân, Đồng Nai 334

4. Xưởng lọc dầu mini Cát Lái và Xí nghiệp Liên doanh Chế biến dầu khí Sài Gòn Petro 337

II. Hình thành dịch vụ dầu khí 339

1. Sự hình thành các tổ chức dịch vụ dầu khí chuyên ngành 339

2. Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu 340

3. Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí 341

4. Công ty Phục vụ đời sống 344

5. Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí 347

6. Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) 350

7. Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS) 356

III. Hình thành lĩnh vực xây lắp dầu khí 376

1. Ban Kiến thiết khu công nghiệp dầu khí Vũng Tàu (sau là Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu) 376

2. Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp dầu khí 380

IV. Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị và kinh doanh dầu khí 383

1. Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị dầu khí 383

2. Công tác xuất khẩu dầu thô 385

3. Kinh doanh sản phẩm xăng dầu 388

V. Công tác tài chính 390

1. Khối hoạt động được cấp kinh phí trực tiếp từ ngân sách nhà nước..... 390

2. Khối các đơn vị sản xuất 390

VI. Nghiên cứu khoa học - công nghệ..... 393

1. Đường lối, chính sách phát triển khoa học - công nghệ của Nhà nước trong ngành Dầu khí 393

2. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho Viện Dầu khí Việt Nam và Viện Nghiên cứu - Thiết kế biển của Vietsovpetro 395

3. Triển khai các công trình khoa học - công nghệ..... 401

4. Hội đồng Khoa học Kỹ thuật dầu khí..... 405

5. Xây dựng quy chế, tiêu chuẩn khoa học - công nghệ 407

6. Công tác sáng kiến, sáng chế, phát minh 408

7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật..... 410

8. Các hội nghị khoa học..... 413

9. Nội san, Tập san *Dầu khí* 417

10. Hoạt động bảo vệ môi trường 419

VII. Công tác đào tạo 420

1. Tổ chức và quản lý công tác đào tạo dầu khí..... 420

2. Các cơ sở đào tạo dầu khí 425

3. Hợp tác đào tạo trong nước và nước ngoài 437

KẾT LUẬN..... 439

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:
TS. ĐỖ QUANG DŨNG
ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
VÕ VĂN HOA
HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
NGUYỄN MINH HUỆ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
NGUYỄN TRƯỜNG TAM
ThS. VŨ VĂN NÂM

Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính:
SONG HIẾU

Sửa bản in:
BAN KINH TẾ

Đọc sách mẫu:
BAN KINH TẾ

Mã số $\frac{\text{6C1.6}}{\text{CTQG - 2011}}$

In 5.000 cuốn, khổ 19x27 cm tại Công ty TNHH một thành viên In Báo Nhân Dân.
Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 142-2011/CXB/45-01/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 954-QĐ/NXBCTQG, ngày 05-10-2011.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11-2011